PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,15 trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,15 trđ (TT 15)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh	12.922	16.706	29.600	33.993	46.915
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200.000		
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000		
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000		
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)			450.000		

Ký

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Mức giá đề xuất	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	200.000	
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	BV Mắt Hà Nội Cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	200.000	200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)				

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	200.000	200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)				

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	Bệnh Viện Phổi Hà Nội
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	200.000	200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**	-			
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000		160.000	
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	200.000	200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**	-			
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000		160.000	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000		450.000	

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	200.000	200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	450.000		

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai Cơ sở 1
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		200.000	200.000	200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	160.000	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)		450.000		450.000

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	BVĐK Hòe Nhai Cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000	200.000	200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000		160.000	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	160.000	160.000	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000			450.000

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**			
1	Giá Khám bệnh	45.000	45.000	45.000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000		200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**			
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)			

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Lương 1,15 triệu	Giá tại TT 15 (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 1,15 triệu)	Lương 2,34 triệu đồng
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	**233.438**	**21.385**	**267.765**	**522.600**	**544.844**
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	**140.087**	**21.385**	**126.336**	**287.800**	**257.066**
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	**49.394**	**14.907**	**94.752**	**159.100**	**192.800**
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	**36.018**	**14.907**	**84.224**	**135.100**	**171.378**
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	**33.906**	**14.907**	**63.168**	**111.900**	**128.533**
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**					
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	**91.339**	**14.907**	**115.808**	**222.100**	**235.644**
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	**72.472**	**14.907**	**105.280**	**192.700**	**214.222**
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	**61.568**	**14.907**	**94.752**	**171.200**	**192.800**
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	**53.628**	**14.907**	**78.960**	**147.400**	**160.666**
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**				Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp+phụ cấp và lương 2,34 triệu đ)	Giá max duyệt	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	**799.667**	**799.600**	799.600	799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	**418.538**	**418.500**	418.500	418.500
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**				
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	**257.101**	**257.100**	257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	**222.303**	**222.300**	222.300	222.300
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	**177.346**	**177.300**	177.300	177.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**				
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	**341.890**	**341.800**	341.800	341.800
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	**301.601**	**301.600**	301.600	301.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	**269.275**	**269.200**	269.200	269.200
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	**229.201**	**229.200**	229.200	229.200
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	BV Da liễu	BV Mắt Hà Nội Cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc				799.600	799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu				418.500	418.500
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)				257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.		222.300	222.300	222.300	222.300
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng				177.300	177.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**					
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		341.800	341.800	341.800	341.800
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể		301.600	301.600	301.600	301.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		269.200	269.200	269.200	269.200
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		229.200	229.200	229.200	229.200
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**				Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799.600	799.600	799.600	799.600	799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**					-
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	Bệnh Viện Phổi Hà Nội
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc		799.600	799.600		799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu		418.500	418.500	418.500	418.500
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300	222.300	222.300		222.300
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300	177.300	177.300		177.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**		-			
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		341.800	341.800		341.800
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể		301.600	301.600		301.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		269.200	269.200		269.200
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		229.200	229.200		229.200
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**		Được tính bằng 0.3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng		

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT Hà Nội	BV Thanh Trì
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799.600	799.600	799.600	799.600	799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**					
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799.600		799.600	799.600	799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300	222.300	222.300	222.300	222.300
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**					
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341.800	341.800	341.800	341.800	341.800
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269.200	269.200	269.200	269.200	269.200
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229.200	229.200	229.200	229.200	229.200
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán					
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799.600		799.600	799.600	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500	418.500	418.500	
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**					
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	257.100	257.100	257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300	222.300	222.300	222.300	
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300	177.300	177.300	177.300	
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**					
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341.800	341.800	341.800	341.800	
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301.600	301.600	301.600	301.600	
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269.200	269.200	269.200	269.200	
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229.200	229.200	229.200	229.200	
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc		799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	257.100
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.		222.300
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		177.300
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;**		
4.1	**Loại 1** : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		341.800
4.2	**Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể		301.600
4.3	**Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		269.200
4.4	**Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		229.200
5	**Ngày giường điều trị ban ngày**		Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
	A																
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600				
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600			58.600			
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600			58.600	58.600		
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			58.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600			58.600			58.600
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600						
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600			58.600	58.600		
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600			
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600	58.600	58.600		
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	51.500	29.896	81.300	38.864	90.364	90.300						
38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600		195.600				
40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600						
41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600		195.600	195.600			
42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
51	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300			252.300			
52	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300			252.300			
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
56	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim Doppler	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
59	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim Doppler tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
63	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300			
71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300	252.300	252.300		
72	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300						
73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
74	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300			286.300			
75	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300						
76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300			286.300			
79	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300						
81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.	486.300	486.300			
82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.	486.300	486.300	486.300		
86	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300			834.300			
87	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300						
88	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300						
89	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300						
94	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí		58.300		58.300	
95	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí				58.300	
96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300				
105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36000	17217,3913	53200	22382,609	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí	58.300	58.300			
124	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí				64.300	
125	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí				64.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300	64.300			
152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				
158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí	64.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300	77.300			
162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300	77.300			
176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217,3913	72200	22382,609	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217,3913	72200	22382,609	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí	77.300				
187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	8.000	6.261	14.200	8.139	16.139	16.100		16.100	16.100			
188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50.000	17.217	67.200	22.383	72.383	72.300			72.300			
189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50.000	17.217	67.200	22.383	72.383	72.300			72.300			
191	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300					222.300	222.300
192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300					222.300	222.300
193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300					222.300	222.300
194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	17.217	104.000	22.383	109.383	109.300			109.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang ruột non	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383	124.383	124.300			124.300			
196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383	124.383	124.300		124.300				
197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang đại tràng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142.000	17.217	159.000	22.383	164.383	164.300		164.300	164.300			
198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878	280.878	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	280.800	280.800			
199	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878	280.878	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
200	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878	579.878	579.800		579.800	579.800			
201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878	579.878	579.800		579.800	579.800			
202	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	460.000	84.522	544.000	109.878	569.878	569.800		569.800	569.800			
203	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137.000	84.522	221.000	109.878	246.878	246.800			246.800			
204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137.000	84.522	221.000	109.878	246.878	246.800		246.800	246.800			
205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	302.000	84.522	386.000	109.878	411.878	411.800		411.800				
206	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	Chụp Xquang đường dò	Lỗ dò cản quang	337.000	84.522	421.000	109.878	446.878	446.800		446.800				
207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú	Mammography (1 bên)	80.000	17.217	97.200	22.383	102.383	102.300			102.300			
208	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp Xquang bao rễ thần kinh	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	332.000	84.522	416.000	109.878	441.878	441.800						
209	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí				73.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
210	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Chụp lỗ thị giác	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí				73.300	
211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300	73.300			
245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí					
246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí					
248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	Chụp Xquang tại giường	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300	73.300			
253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300	73.300			
254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí	73.300				
268	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí				105.300	
269	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Chụp lỗ thị giác	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí				105.300	
270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí					
289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí	105.300				
302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí	130.300	130.300			
303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí	130.300	130.300			
304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí	130.300				
305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	10.431	10.282	20.700	13.366	23.797	23.700		23.700				
306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	342.000	84.522	426.000	109.878	451.878	451.800		451.800				
307	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878	649.878	649.800		649.800				
308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878	649.878	649.800		649.800				
309	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878	604.878	604.800		604.800	604.800			
310	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878	604.878	604.800		604.800				
311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang ruột non	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800						
313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800		264.800				
314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang đại tràng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195.000	84.522	279.000	109.878	304.878	304.800		304.800				
315	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	875.000	84.522	959.000	109.878	984.878	984.800						
316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878	426.878	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.					
317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878	426.878	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.					
318	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
319	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
320	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
321	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
322	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
323	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100						
324	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100						
325	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
326	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
327	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
328	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100						
329	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
330	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
331	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
332	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100						
333	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100				
334	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100						
335	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
336	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
337	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100				
338	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100						
339	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
340	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
341	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100		550.100	550.100			
343	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400				
344	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
345	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
346	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
347	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
348	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
349	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
350	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
351	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
352	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.		663.400			
353	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
354	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400				
355	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
356	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
357	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
358	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
359	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
360	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
361	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
362	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
363	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400				
364	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.		663.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
365	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400				
366	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
367	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400				
368	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
369	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400				
370	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
371	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
372	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
373	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	663.400	663.400			
374	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.		663.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
375	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
376	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
377	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
378	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
379	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
380	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
381	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
382	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
383	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
384	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
385	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
386	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
387	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
388	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
389	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
390	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
391	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
392	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
393	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
394	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
395	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
396	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
397	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	1.732.400				
398	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
399	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
401	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
402	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
403	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
404	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
405	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
406	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
407	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
408	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
409	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
410	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
411	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
412	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
413	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
414	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
415	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
416	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
417	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
418	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
419	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800		1.486.800				
420	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
421	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
422	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
423	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
424	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
425	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
426	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						
427	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
428	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.378.344	88.679	3.467.000	115.283	3.493.627	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
429	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.000.000	154.957	3.154.000	201.443	3.201.443	3.201.400						
452	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	3.035.600				
472	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200		2.779.200				
523	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100						
526	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
530	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.					
531	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.					
543	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.					
579	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.					
580	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.					
628	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
668	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ					
673	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.					
674	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.					
675	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.					
676	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong					
677	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.					
682	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
683	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
684	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
685	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
686	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
687	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
688	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
689	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
691	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
692	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
693	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.					
699	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng	3.418.100				
704	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
705	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
706	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
707	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
708	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
709	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
710	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
711	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
712	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
713	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
714	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
715	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
716	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
717	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
718	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
719	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
720	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
721	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
722	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
723	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
724	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
725	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
726	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
727	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
728	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
729	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
730	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
731	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
732	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
733	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
734	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
735	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
736	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
737	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
738	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
739	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
740	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
741	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
742	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
743	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
746	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
747	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
748	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
749	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
751	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
758	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
759	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
760	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
762	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
764	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
766	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
767	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
773	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
775	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
776	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
777	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
778	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
779	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800						
780	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
781	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
782	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
783	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
784	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
785	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
786	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
787	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
788	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
789	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
790	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
791	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
792	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
793	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
794	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
795	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
796	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
797	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
798	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
799	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
800	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
801	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
802	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
803	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
804	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
805	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
806	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
808	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
812	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
813	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
814	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
816	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
817	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
818	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
819	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
823	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)(≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
824	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
825	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500						
826	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.537.000	154.957	8.691.000	201.443	8.738.443	8.738.400						
828	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400						
829	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400						
830	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400						
831	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400						
832	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400						
833	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400						
834	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400						
835	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400						
842	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300			89.300			
843	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA					
844	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
845	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300		89.300		
846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			
847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300				
848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			
849	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm Doppler hốc mắt	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			89.300
850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			
851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			
852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			
853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			
854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			
855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA	89.300	89.300			
856	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bằng phương pháp DEXA					
857	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương 2 vị trí	130.000	14.087	144.000	18.313	148.313	148.300	Bằng phương pháp DEXA					
858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương 2 vị trí	130.000	14.087	144.000	18.313	148.313	148.300	Bằng phương pháp DEXA	148.300				
859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500		248.500	248.500			248.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500		248.500				
861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500		248.500	248.500			
862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500			248.500			
863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500		248.500	248.500			
864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500		248.500	248.500			
865	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500						
866	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500						
867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500						
868	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500						
869	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	959.000	68.870	1.027.000	89.530	1.048.530	1.048.500			1.048.500			
870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.					
871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	532.500	532.500			
872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	532.500	532.500			
873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300		40.300	40.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300			
875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300			
876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300			
877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300			
878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	Cắt chỉ	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.					
879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300		40.300	40.300
880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300		40.300	40.300
881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300		40.300	40.300
882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.		40.300		40.300	40.300
883	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300		40.300	40.300
884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300		40.300	40.300
885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	40.300	40.300			
886	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.					
887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.					
888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.			181.000		
889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700	153.700			
890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700	153.700			
891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700	153.700			
892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700	153.700			
893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700	153.700			
894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700				
895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700	153.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700	153.700			
897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700	153.700			
898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700		153.700				
899	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700			153.700			
900	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900						
901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900						
902	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900						
903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900		195.900	195.900			
904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900		195.900				
905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900			195.900			
906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900		195.900	195.900			
907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900		195.900				
908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900		195.900	195.900			
909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900		162.900	162.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
910	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900		162.900				
911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900			162.900			
912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900		162.900	162.900			
913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900		162.900	162.900			
914	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900						
915	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
916	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
918	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500						
919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
921	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
922	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
923	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
924	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
925	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500				
926	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	144.000	40.696	184.000	52.904	196.904	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.	196.900				
927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	126.900	126.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tuỷ	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	126.900	126.900			
929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	126.900	126.900			
930	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	126.900				
931	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	126.900	126.900			
932	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	126.900				
934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591	178.591	178.500						
935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591	178.591	178.500		178.500				
936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900						
937	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900		240.900				
938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900		240.900				
939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700		126.700	126.700			
940	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700			126.700			
941	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700			126.700			
942	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700			126.700			
943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700		126.700	126.700			
944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700			126.700			
945	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900			171.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
946	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900			171.900			
947	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900			171.900			
948	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900			171.900			
949	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900			171.900			
950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900		171.900	171.900			
951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900		171.900	171.900			
952	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	171.900				
953	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900						
954	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900		171.900				
955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900		171.900				
956	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900		171.900				
957	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.					
958	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.					
959	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	764.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
960	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.					
961	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.					
962	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.					
963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700		126.700				
964	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900		170.900				
965	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900						
966	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900		170.900				
967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900		170.900				
969	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Chọc hút tủy làm tủy đồ	497.000	40.696	537.000	52.904	549.904	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.					
971	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Chọc hút tủy làm tủy đồ	95.000	40.696	135.000	52.904	147.904	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.					
973	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.327.000	40.696	2.367.000	52.904	2.379.904	2.379.900						
974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500		628.500	628.500			
975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500		628.500	628.500			
976	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
977	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500						
978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500		628.500	628.500			
979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500						
980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400		729.400				
981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400			729.400			
982	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400						
983	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400		729.400				
984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400		729.400				
985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400		1.251.400				
986	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400						
987	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400		1.251.400				
988	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400						
989	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
990	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết					
991	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết					
992	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)					
993	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500		578.500	578.500			
994	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.309.000	70.435	1.379.000	91.565	1.400.565	1.400.500		1.400.500				
995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.					
996	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500		685.500	685.500			
997	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500						
998	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500		685.500	685.500			
999	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500		685.500	685.500			
1000	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500		685.500	685.500			
1001	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500		685.500	685.500			
1002	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500						
1003	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500						
1004	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1005	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500						
1006	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500						
1007	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500		1.158.500	1.158.500			
1008	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500			1.158.500			
1009	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500		1.158.500				
1010	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.		1.158.500			
1011	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.		1.158.500			
1012	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.		1.158.500			
1013	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.		1.158.500			
1014	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.		1.158.500			
1015	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.646.000	200.348	6.846.000	260.452	6.906.452	6.906.400			6.906.400			
1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500		600.500	600.500			
1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.		600.500			
1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.					
1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500		600.500	600.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500			600.500			
1021	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500						
1022	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500						
1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500		600.500	600.500			
1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500			600.500			
1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500		600.500	600.500			
1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101.800	101.800			
1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101.800	101.800			
1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101.800	101.800			
1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800			101.800			
1030	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.					
1031	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.					
1032	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.					
1033	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm sonde.	950.500	950.500			
1034	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm sonde.	950.500	950.500			
1035	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.	950.500	950.500			
1036	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.	950.500				
1037	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.					
1038	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Đặt stent thực quản qua nội soi	980.000	198.783	1.178.000	258.417	1.238.417	1.238.400	Chưa bao gồm stent.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1039	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Đặt stent thực quản qua nội soi	980.000	198.783	1.178.000	258.417	1.238.417	1.238.400	Chưa bao gồm stent.					
1040	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.					
1047	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191	2.157.191	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.					
1048	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191	2.157.191	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.					
1049	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.695.000	278.609	1.973.000	362.191	2.057.191	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.					
1050	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone 1odine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.					
1051	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.					
1052	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.		228.500			
1053	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.					
1055	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530	2.353.530	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.					
1056	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530	2.353.530	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.					
1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300		192.300				
1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300		192.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1060	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300		192.300				
1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300			192.300			
1062	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300		192.300				
1063	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300						
1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600		129.600	129.600			
1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600		129.600	129.600			
1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600		129.600	129.600			
1067	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600		129.600	129.600			
1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600		129.600	129.600			
1069	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600		129.600	129.600			
1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600		129.600	129.600			
1071	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600						
1072	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600						
1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600		129.600	129.600			
1074	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900		144.900	144.900			
1075	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900		144.900	144.900			
1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900		144.900	144.900			
1077	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900		144.900	144.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1078	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900		144.900	144.900			
1079	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900		144.900	144.900			
1080	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900		144.900	144.900			
1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100		14.100	14.100			
1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100		14.100	14.100			
1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100		14.100	14.100			14.100
1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100		14.100	14.100			
1085	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.		1.010.000			
1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.					
1087	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.	1.010.000	1.010.000			
1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500						
1089	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500		595.500				
1090	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500		595.500	595.500			
1091	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500						
1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000						
1094	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000		1.030.000	1.030.000			
1095	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000						
1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)	2.310.600	2.310.600			
1097	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1098	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1101	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1102	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1103	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1104	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1105	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1106	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1107	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1108	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1109	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1110	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1111	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1112	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1113	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600						
1114	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600						
1115	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600						
1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600						
1117	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600						
1118	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1119	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600						
1120	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600						
1123	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1124	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1129	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1130	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.					
1131	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1132	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1133	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1134	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1135	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1136	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1137	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1138	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1139	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1140	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1141	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1142	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1143	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1144	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1145	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1146	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1147	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1148	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1150	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1151	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1152	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1153	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1154	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1155	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1156	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1157	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1158	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1159	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	Thay huyết tương	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1160	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.					
1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759.800	759.800			
1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759.800	759.800			
1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759.800	759.800			
1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759.800	759.800			
1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	Mở khí quản	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759.800	759.800			
1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759.800	759.800			
1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759.800	759.800			
1168	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800		759.800	759.800			
1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500		405.500	405.500			
1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500		405.500	405.500			
1171	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500			405.500			
1172	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500			405.500			
1173	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500		405.500	405.500			
1174	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500		405.500	405.500			
1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500		405.500	405.500			
1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	64.494	36.792	101.000	47.830	112.324	112.300		112.300	112.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1177	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực	809.000	200.348	1.009.000	260.452	1.069.452	1.069.400						
1178	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê		5.081.300			
1179	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê	5.081.300				
1180	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300						
1181	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300						
1182	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300						
1183	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê					
1184	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê		5.859.300			
1185	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê		5.859.300			
1186	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.	5.859.300				
1187	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.					
1188	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300		5.859.300				
1189	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300						
1190	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300		5.859.300				
1191	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ	Niệu dòng đồ	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000						
1192	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100						
1193	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1194	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100						
1195	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1680000	98608,69565	1778000	128191,3	1.808.191	1.808.100						
1196	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1680000	98608,69565	1778000	128191,3	1.808.191	1.808.100						
1198	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100			1.808.100			
1199	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100						
1200	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						
1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						
1202	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						
1203	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						
1204	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1380000	98608,69565	1478000	128191,3	1.508.191	1.508.100						
1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						
1206	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1380000	98608,69565	1478000	128191,3	1.508.191	1.508.100						
1207	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						
1208	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						
1209	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1210	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100						
1211	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100			1.508.100			
1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100						
1213	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ					
1214	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100						
1215	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3.308.100						
1216	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100						
1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3.308.100			3.308.100			
1218	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3.308.100						
1219	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100						
1220	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100			3.308.100			
1221	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100			3.308.100			
1222	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3.308.100						
1223	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800						
1224	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1225	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793.800						
1226	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793.800						
1227	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793.800						
1228	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800						
1229	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800			793.800			
1230	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800						
1231	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300						
1232	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300						
1233	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300						
1234	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300			1.204.300			
1235	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1.204.300						
1236	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1.204.300						
1237	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1.204.300						
1239	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1240	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300			1.204.300			
1241	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300						
1242	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300						
1243	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400						
1244	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400						
1245	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400						
1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782,6087	2618000	258417,39	2.678.417	2.678.400						
1247	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400						
1248	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782,6087	2618000	258417,39	2.678.417	2.678.400						
1249	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417	2.938.417	2.938.400						
1251	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417	2.938.417	2.938.400						
1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP	493.800	493.800			
1253	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP					
1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP	493.800	493.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi dạ dày làm Clo test	254.057	48.433	302.000	62.962	317.019	317.000		317.000	317.000			
1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500		276.500	276.500			
1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500		276.500	276.500			
1258	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500						
1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500			276.500			
1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500			276.500			
1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500		276.500	276.500			
1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800		468.800				
1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800		468.800	468.800			
1264	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800						
1265	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800						
1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800		468.800				
1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100		352.100				
1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100		352.100				
1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100		352.100	352.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1270	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100		352.100				
1271	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100		352.100				
1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100		352.100	352.100			
1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530	323.530	323.500		323.500				
1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530	323.530	323.500						
1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200		215.200				
1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200		215.200	215.200			
1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200		215.200	215.200			
1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200		215.200				
1279	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200		215.200				
1280	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	Soi trực tràng	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200		215.200				
1281	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	798.300	798.300			
1283	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1284	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1285	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	798.300				
1287	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	798.300	798.300			
1289	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)		798.300			
1291	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1292	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1293	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1294	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1295	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1296	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1297	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1298	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1299	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	798.300				
1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	798.300				
1301	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)					
1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	798.300				
1304	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.					
1307	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.					
1308	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.					
1309	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.					
1314	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700			905.700			
1315	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700		905.700				
1316	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700		905.700	905.700			
1317	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300		1.095.300	1.095.300			
1318	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300						
1319	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300						
1320	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1321	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400						
1322	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400						
1323	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400						
1324	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400						
1325	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400						
1327	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000						
1328	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000		2.963.000				
1329	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000		2.963.000				
1330	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000		2.963.000				
1331	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000		2.963.000				
1332	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000		2.963.000				
1334	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000						
1335	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000						
1336	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957	911.957	911.900						
1337	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957	911.957	911.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1338	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.		975.300			
1339	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.		975.300			
1340	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839000	104869,5652	943000	136330,43	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.					
1341	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.		975.300			
1342	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.					
1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339	720.339	720.300						
1344	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339	720.339	720.300						
1345	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439000	104869,5652	543000	136330,43	575.330	575.300			575.300			
1346	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300		575.300				
1347	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300	Chưa bao gồm hóa chất		575.300			
1348	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	609.000	103.304	712.000	134.296	743.296	743.200						
1349	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800			953.800			
1350	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800			953.800			
1351	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800			953.800			
1352	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800		953.800				
1353	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800			953.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1354	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800						
1355	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800						
1356	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800			953.800			
1357	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800		953.800	953.800			
1358	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.309.000	51.652	1.360.000	67.148	1.376.148	1.376.100						
1359	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.309.000	75.130	1.384.000	97.670	1.406.670	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.					
1360	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Nối thông động- tĩnh mạch	1.109.000	51.652	1.160.000	67.148	1.176.148	1.176.100			1.176.100			
1361	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	1.109.000	51.652	1.160.000	67.148	1.176.148	1.176.100						
1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500		273.500	273.500			
1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500		273.500	273.500			
1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500		273.500	273.500			
1365	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản					
1367	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500						
1368	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500						
1369	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500						
1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.		230.500			
1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.	230.500	230.500			
1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.		230.500			
1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.	230.500	230.500			
1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.	230.500	230.500			
1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000		152.000	152.000			
1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000		152.000	152.000			
1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000		152.000	152.000			
1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000			152.000			
1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500		622.500	622.500			
1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500		622.500	622.500			
1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296	880.296	880.200			880.200			
1384	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296	880.296	880.200						
1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	145.000	111.130	256.000	144.470	289.470	289.400		289.400	289.400			
1386	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700			194.700			
1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194.700	194.700			
1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194.700	194.700			
1389	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700						
1390	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194.700	194.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194.700	194.700			
1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.	659.900	659.900			
1393	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.					
1394	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.		659.900			
1395	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.		659.900			
1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.	659.900	659.900			
1397	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.	659.900	659.900			
1398	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.	659.900				
1399	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.	659.900				
1400	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.	659.900				
1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300		586.300	586.300			
1402	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300		586.300	586.300			
1403	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300			586.300			
1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300		586.300	586.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1405	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300			586.300			
1406	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300			586.300			
1407	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300			586.300			
1408	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300						
1409	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300						
1410	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300		586.300				
1413	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500						
1414	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500						
1415	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500			138.500			
1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500		138.500				
1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500		138.500				
1419	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500		138.500		138.500		
1420	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1421	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1423	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1424	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1426	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1427	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1428	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1429	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1430	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900						
1431	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400			879.400			
1432	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400						
1433	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400		879.400				
1434	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400		879.400				
1435	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400						
1436	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400		879.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1437	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1438	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1439	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1440	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1441	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1442	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1443	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1444	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1445	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1446	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1447	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1448	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300						
1449	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300						
1450	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300						
1451	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300						
1452	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết hạch hoặc u	205.000	68.870	273.000	89.530	294.530	294.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1453	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch hoặc u	205.000	68.870	273.000	89.530	294.530	294.500				294.500		
1454	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	989.000	139.304	1.128.000	181.096	1.170.096	1.170.000						
1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500		463.500	463.500			
1456	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500						
1457	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500		463.500				
1458	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	196.000	139.304	335.000	181.096	377.096	377.000				377.000		
1459	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	520.000	108.000	628.000	140.400	660.400	660.400						
1460	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	520.000	108.000	628.000	140.400	660.400	660.400						
1462	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Sinh thiết tủy xương	185.000	68.870	253.000	89.530	274.530	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.					
1464	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.315.000	68.870	1.383.000	89.530	1.404.530	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.					
1466	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.619.000	70.435	2.689.000	91.565	2.710.565	2.710.500						
1468	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	559.000	104.870	663.000	136.330	695.330	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.					
1469	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.					
1470	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.					
1471	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.	656.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1472	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Soi khớp có sinh thiết	429.000	84.522	513.000	109.878	538.878	538.800		538.800				
1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Soi màng phổi	276.000	198.783	474.000	258.417	534.417	534.400						
1474	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	746.000	169.043	915.000	219.757	965.757	965.700						
1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - bằng vòng cao su	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800		283.800				
1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800		283.800				
1477	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800						
1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800		283.800				
1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500			1.042.500			
1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500			1.042.500			
1481	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500						
1482	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500						
1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500		1.042.500	1.042.500			
1484	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500		1.042.500	1.042.500			
1485	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500						
1487	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	396.000	126.783	522.000	164.817	560.817	560.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1488	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.389.000	139.304	1.528.000	181.096	1.570.096	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.					
1489	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	1.607.000	1.607.000			
1490	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.					
1491	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn					
1492	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.					
1493	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	1.607.000	1.607.000			
1494	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.					
1495	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.	588.500	588.500			
1496	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.					
1497	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.		588.500			
1498	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.347.201	100.025	3.447.000	130.033	3.477.234	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.					
1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	Tháo bột khác	38.000	18.000	56.000	23.400	61.400	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.					
1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.	279.500	279.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.	279.500				
1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.	279.500				
1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	64.300	64.300			
1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.		64.300			
1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	64.300	64.300			
1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	64.300				
1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.					
1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	64.300	64.300			
1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	64.300				
1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500		89.500				
1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500						
1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	89.500				
1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	89.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	89.500				
1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400		121.400				
1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400		121.400				
1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400						
1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400		121.400				
1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	121.400				
1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600		148.600	148.600			
1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600		148.600	148.600			
1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600		148.600				
1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600		148.600				
1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600						
1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	148.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600		193.600				
1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600		193.600				
1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600		193.600				
1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600						
1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600		193.600				
1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	193.600				
1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600		275.600				
1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600		275.600				
1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600		275.600				
1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600						
1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600		275.600				
1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	275.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700		263.700	263.700			
1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700		263.700	263.700			
1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700		263.700	263.700			
1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700			263.700			
1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700		263.700	263.700			
1543	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	78.000	18.000	96.000	23.400	101.400	101.400						
1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	487.000	18.783	505.000	24.417	511.417	511.400		511.400	511.400			
1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).	625.000				
1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1549	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000						
1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000	625.000			
1551	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1552	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1553	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000	625.000			
1554	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000						
1555	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1556	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000						
1557	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000						
1558	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1559	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1560	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000	625.000			
1561	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000	625.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1563	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000	625.000			
1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000	625.000			
1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000		625.000				
1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101.800	101.800			
1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800			101.800			
1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101.800	101.800			
1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101.800	101.800			
1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	Thụt giữ	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400	92.400			
1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	15.100	15.100			
1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	15.100	15.100			
1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	15.100	15.100			
1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	15.100	15.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.				15.100	15.100
1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.				15.100	15.100
1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400				
1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400				
1590	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400				
1591	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1592	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1593	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1594	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1595	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1596	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1597	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1598	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1599	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1600	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1601	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1602	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1603	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1604	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1605	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1606	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400				
1607	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1608	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1609	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1610	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1611	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1612	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400				
1613	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1614	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1615	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400	104.400			
1616	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.					
1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.					
1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	104.400				
1619	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1620	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1621	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1622	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1623	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.		148.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1624	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1625	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1626	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1627	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1628	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1629	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1630	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1631	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1632	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1633	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1634	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.					
1635	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1636	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			
1637	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700	148.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.					
1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	148.700				
1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	25.100	25.100			
1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	25.100	25.100			
1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	25.100	25.100			
1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194.700	194.700	194.700		
1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700		194.700	194.700			
1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700		194.700	194.700			
1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700						
1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194.700	194.700			
1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194.700	194.700			
1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700		194.700	194.700			
1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500		269.500	269.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500		269.500				
1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500						
1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269.500		269.500				
1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500		289.500	289.500			
1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500		289.500				
1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500		289.500				
1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500		289.500				
1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500						
1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289.500		289.500				
1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200		354.200				
1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200		354.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200						
1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354.200		354.200				
1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Bàn kéo	37.000	10.643	47.600	13.837	50.837	50.800		50.800	50.800			
1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Bó Farafin	36.275	7.513	43.700	9.767	46.042	46.000		46.000	46.000			
1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534	57.634	57.600		57.600	57.600			
1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534	57.634	57.600		57.600	57.600			
1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300			83.300			
1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	Từ châm	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300						
1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	Măng châm	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300		83.300	83.300			
1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	Ôn châm	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300		83.300	83.300			
1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	Hào châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76.300	76.300			
1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76.300	76.300			
1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	Ôn châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76.300	76.300			
1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	Chích lể	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76.300	76.300			
1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	Hào châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76.300	76.300			
1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76.300				
1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76.300	76.300			
1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	Ôn châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300		76.300				
1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	Từ châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300						
1681	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	35.200	28.174	63.300	36.626	71.826	71.800			71.800			
1682	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	35.200	28.174	63.300	36.626	71.826	71.800						
1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400	156.400		
1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400						
1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	Cấy chỉ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400	156.400		
1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400	156.400		
1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400	156.400		
1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400	156.400		
1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400	156.400		
1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400	156.400		
1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400			
1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400			156.400	156.400		
1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400		156.400	156.400			
1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000			37.000			
1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000			37.000			
1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000			37.000			
1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000			37.000			
1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000			37.000			
1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000						
1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	Cứu	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000				
1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000			37.000			
1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000			37.000			
1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000			37.000			
1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000		37.000	37.000			
1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668	51.168	51.100						
1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668	51.168	51.100						
1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	Điện mãng châm điều trị stress	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1897	03.0333.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1898	03.0315.2046	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	Điện măng châm điều trị bí đái	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1900	08.0056.2046	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1901	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1902	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1903	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1904	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1905	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1906	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1907	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1908	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1909	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1910	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1911	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1912	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1913	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1914	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polip một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1915	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1916	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polip tử cung	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1917	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1918	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1920	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1921	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1922	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1923	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1924	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1925	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1926	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1927	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1928	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1929	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1930	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1931	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1932	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1933	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1934	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1935	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1936	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1937	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1938	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1939	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1940	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1941	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1942	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1943	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1944	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1945	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1946	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1947	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1948	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1949	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1950	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1951	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1954	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glaucoma	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1956	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1957	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1959	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1960	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1961	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1962	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1963	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1964	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1965	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1966	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1967	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1968	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1969	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1970	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1971	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1973	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1974	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1975	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1976	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1977	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1978	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1979	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1980	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1982	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1983	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300						
1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	Điện châm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300		85.300	85.300	85.300		
1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300			85.300			
2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bí đái	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300						
2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	Điện châm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300		78.300	78.300			
2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300			78.300			
2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900		48.900	48.900			
2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900		48.900	48.900	48.900		
2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900		48.900	48.900			
2314	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900						
2315	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900						
2316	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900						
2317	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900						
2318	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Điện vi dòng giảm đau	25.200	4.383	29.500	5.697	30.897	30.800						
2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900		44.900	44.900			
2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900		44.900	44.900	44.900		
2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	Giác hơi	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700						
2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700		36.700	36.700			
2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700		36.700	36.700			
2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700		36.700	36.700			
2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700		36.700	36.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Giao thoa	25.200	4.383	29.500	5.697	30.897	30.800			30.800			
2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900		40.900	40.900			
2328	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900						
2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900						
2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900			40.900			
2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900		40.900	40.900	40.900		
2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800			54.800			
2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800			54.800			
2334	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800						
2335	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800		54.800	54.800			
2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800		54.800	54.800			
2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800		54.800	54.800			
2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800						
2339	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304.000	37.565	341.000	48.835	352.835	352.800						
2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304.000	37.565	341.000	48.835	352.835	352.800						
2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	175.000	34.435	209.000	44.765	219.765	219.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2348	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300						
2349	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300						
2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300		59.300				
2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118.000	34.435	152.000	44.765	162.765	162.700			162.700			
2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118.000	34.435	152.000	44.765	162.765	162.700						
2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	Laser châm	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100						
2360	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100						
2361	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100						
2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm	Laser châm	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100						
2363	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Laser chiếu ngoài	29.500	5.478	34.900	7.122	36.622	36.600						
2364	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Laser chiếu ngoài	29.500	5.478	34.900	7.122	36.622	36.600						
2365	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	Laser nội mạch	Laser nội mạch	45.200	10.174	55.300	13.226	58.426	58.400						
2366	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Laser nội mạch	45.200	10.174	55.300	13.226	58.426	58.400						
2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200						
2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200			119.200			
2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200						
2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200			119.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200						
2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200			119.200			
2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800		54.800	54.800			
2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800						
2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800			54.800			
2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800						
2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	869.000	219.130	1.088.000	284.870	1.153.870	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc					
2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	14.000	14.000			
2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	14.000	14.000			
2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	14.000	14.000			
2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	14.000	14.000			
2382	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700		48.700	48.700			
2383	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700						
2384	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700		48.700	48.700	48.700		
2385	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100		41.100	41.100			
2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100						
2387	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100		41.100				
2388	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100		41.100	41.100	41.100		
2389	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100		41.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2390	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100				41.100		
2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Sóng xung kích điều trị	45.200	20.035	65.200	26.045	71.245	71.200						
2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	27.200	22.383	49.500	29.097	56.297	56.200						
2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Tập do liệt thần kinh trung ương	25.000	20.348	45.300	26.452	51.452	51.400		51.400	51.400			
2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	Tập dưỡng sinh	7.000	20.348	27.300	26.452	33.452	33.400			33.400			
2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	28.100	38.035	66.100	49.445	77.545	77.500		77.500				
2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700			14.700			
2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700						
2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765	318.765	318.700		318.700	318.700			
2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765	318.765	318.700		318.700	318.700			
2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	Tập nuốt	Tập nuốt (có sử dụng máy)	131.000	32.870	163.000	42.730	173.730	173.700		173.700	173.700			
2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765	144.765	144.700						
2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765	144.765	144.700		144.700				
2403	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000						
2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000		124.000				
2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000		124.000				
2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157	51.802	51.800		51.800	51.800			
2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157	51.802	51.800		51.800	51.800			
2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			
2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			
2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			
2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			
2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			
2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			
2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			
2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300		59.300	59.300			
2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400			33.400			
2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2431	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400			33.400			
2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400						
2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400		33.400	33.400			
2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700		14.700	14.700			
2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700		14.700	14.700			
2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700						
2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700		14.700				
2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.					
2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.					
2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	Thủy châm	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100	77.100		
2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.		77.100			
2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.	77.100	77.100			
2577	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2578	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2579	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2580	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2581	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2582	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2583	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khoáng	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2584	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2585	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900						
2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900		68.900		68.900		
2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.497.000	328.696	2.825.000	427.304	2.924.304	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc					
2589	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2590	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc					
2591	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc		1.260.800			
2592	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc		1.260.800		1.260.800	1.260.800
2593	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc					
2594	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc					
2595	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc					
2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc					
2597	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc					
2598	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200						
2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200						
2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200						
2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200						
2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200						
2604	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200				40.200		
2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900		32.900	32.900			
2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900		32.900	32.900			
2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900		32.900	32.900			
2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900		32.900	32.900			
2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900						
2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000						
2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000	76.000		
2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000				
2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000	76.000		
2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000		76.000	76.000			
2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000			76.000			
2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000		39.000	39.000			
2736	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000						
2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000						
2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157	51.302	51.300		51.300				
2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157	51.302	51.300		51.300	51.300			
2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900		64.900	64.900			
2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900		64.900				
2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900		64.900	64.900			
2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300		50.300	50.300			
2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300			50.300			
2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300		45.300	45.300			
2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300			45.300			
2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300						
2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2749	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.					
2750	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.					
2751	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.					
2754	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.200.000	358.435	1.558.000	465.965	1.665.965	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.					
2755	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.200.000	358.435	1.558.000	465.965	1.665.965	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.					
2758	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.					
2759	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.					
2763	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.					
2764	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.					
2767	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900						
2768	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900						
2769	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2770	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2000000	536869,5652	2536000	697930,43	2.697.930	2.697.900						
2771	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2000000	536869,5652	2536000	697930,43	2.697.930	2.697.900						
2773	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900						
2774	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900			1.443.900			
2775	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900						
2776	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800			885.800			
2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800		885.800				
2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800			885.800			
2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800			885.800			
2780	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore	885.800	885.800			
2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400		532.400	532.400			
2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400		532.400	532.400			
2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400		532.400	532.400			
2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400		532.400	532.400			
2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600		373.600	373.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600		373.600	373.600			
2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400						
2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	259.000	37.565	296.000	48.835	307.835	307.800						
2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100			546.100			
2805	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản.	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870	190.870	190.800						
2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870	190.870	190.800		190.800				
2808	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	809.000	84.522	893.000	109.878	918.878	918.800						
2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400						
2817	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400						
2818	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400						
2819	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400						
2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800		394.800	394.800			
2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800						
2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800						493.800
2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800		493.800	493.800			
2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800						
2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800						
2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800		406.800				
2830	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800						
2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800						
2832	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800						
2833	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800						
2834	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500			677.500			
2835	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500		677.500	677.500			
2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500		677.500	677.500			
2837	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500						
2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157	365.157	365.100		365.100	365.100			
2839	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157	365.157	365.100		365.100				
2840	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	124.000	46.957	170.000	61.043	185.043	185.000			185.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2841	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	124.000	46.957	170.000	61.043	185.043	185.000			185.000			
2842	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy	174.000	37.565	211.000	48.835	222.835	222.800				222.800		
2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704	231.704	231.700						
2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704	231.704	231.700		231.700		231.700		
2845	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200						
2846	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200						
2848	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200						
2850	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200						
2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200		380.200		380.200		
2852	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân	125.000	139.304	264.000	181.096	306.096	306.000				306.000		
2853	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	242.000	140.870	382.000	183.130	425.130	425.100		425.100		425.100		
2854	05.0097.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	724.000	657.391	1.381.000	854.609	1.578.609	1.578.600				1.578.600		
2855	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	724.000	657.391	1.381.000	854.609	1.578.609	1.578.600		1.578.600		1.578.600		
2856	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000				519.000		
2857	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000				519.000		
2858	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000				519.000		
2859	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000				519.000		
2860	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000				519.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000				
2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000				399.000		
2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000				399.000		
2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000				
2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000						
2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000				399.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000				399.000		
2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2876	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2879	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000				399.000		
2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2882	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2887	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2889	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2892	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000		399.000		399.000		
2894	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700				1.255.700		
2895	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700				1.255.700		
2896	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700				1.255.700		
2897	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800						
2898	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800				1.652.800		
2899	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800				1.652.800		
2900	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800				1.652.800		
2901	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800				1.652.800		
2902	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800				1.652.800		
2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98.100	139.148	237.000	180.892	278.992	278.900				278.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98.100	139.148	237.000	180.892	278.992	278.900				278.900		
2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000						
2906	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000						
2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000						
2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000		351.000		351.000		
2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000		351.000		351.000		
2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000				351.000		
2911	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700		889.700				
2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700		889.700				
2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700		889.700	889.700			
2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700		889.700		889.700		
2915	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700				889.700		
2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	382.000	438.261	820.000	569.739	951.739	951.700				951.700		
2918	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2919	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800						2.572.800
2920	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800						
2921	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800						
2922	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800						
2924	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096	694.096	694.000		694.000				
2925	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096	694.096	694.000				694.000		
2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870	649.870	649.800		649.800				
2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870	649.870	649.800				649.800		
2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600		893.600	893.600	893.600		
2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600		893.600		893.600		
2932	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600		893.600				
2933	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				
2934	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				
2935	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2936	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				
2937	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				
2938	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800	2.698.800			
2939	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				
2940	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				
2941	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				
2942	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800		2.698.800				
2943	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800				2.698.800		
2944	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	2.052.000	1.552.696	3.604.000	2.018.504	4.070.504	4.070.500						
2945	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	2.052.000	1.552.696	3.604.000	2.018.504	4.070.504	4.070.500						
2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật loại II (Da liễu)	810.000	297.391	1.107.000	386.609	1.196.609	1.196.600		1.196.600				
2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	174.000	69.809	243.000	90.751	264.751	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu	264.700				
2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	200.000	71.061	271.000	92.379	292.379	292.300		292.300				
2949	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2950	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2952	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2953	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2954	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2955	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2956	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2957	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2958	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2959	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2960	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2961	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2962	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2963	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2964	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2965	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2966	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2967	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2968	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2969	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						
2970	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2971	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	4.561.600				
2972	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2973	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2974	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2975	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2976	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2977	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2978	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2979	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	4.561.600				
2980	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	4.561.600				
2981	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	4.561.600				
2982	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô		4.561.600			
2983	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô		4.561.600			
2984	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2985	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong b	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3473000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2986	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô		4.561.600			
2987	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô		4.561.600			
2988	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2989	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2990	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2991	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2992	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2993	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2994	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2995	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2996	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2997	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
2998	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
2999	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3000	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3001	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3002	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3003	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3004	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3005	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3006	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	4.561.600				
3007	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	4.561.600				
3008	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	4.561.600				
3009	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3010	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3011	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3012	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3013	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3014	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3015	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3016	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3017	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3018	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3019	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600		6.168.600				
3020	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3021	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3022	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3023	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3024	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3025	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3026	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3027	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6.168.600						
3028	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5078000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6.168.600						
3029	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3030	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3031	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3032	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3033	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp tr	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5078000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6.168.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3034	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3035	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3036	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3037	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600						
3038	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900						
3039	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900						
3040	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900						
3041	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900						
3042	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	3.620.900				
3043	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3044	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3045	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	3.620.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3046	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3047	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.959.000	389.739	4.348.000	506.661	4.465.661	4.465.600						
3048	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.451.000	388.174	2.839.000	504.626	2.955.626	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	2.955.600				
3049	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3050	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3051	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3052	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3053	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3054	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô					
3055	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400						
3056	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400						
3057	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3058	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400						
3059	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400						
3060	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400						
3061	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3062	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3063	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3064	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3065	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3066	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3067	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3068	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3069	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3070	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400						
3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800		719.800				
3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800		719.800				
3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800		452.800				
3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800		452.800				
3075	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3076	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3077	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3078	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3079	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3080	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3081	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3082	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3083	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3084	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3085	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100		4.969.100				
3086	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3087	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3088	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3089	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3090	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3091	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3092	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3093	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3094	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3095	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3096	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3097	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3098	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3099	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3100	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100		4.969.100				
3101	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3102	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3103	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3104	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3105	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3106	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3107	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100						
3109	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3110	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3111	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3112	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3114	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	5.669.600				
3115	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3116	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3117	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mảng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3118	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3119	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3120	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3121	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3122	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3123	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3124	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.					
3125	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ					
3127	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ					
3128	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ					
3130	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ					
3131	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ					
3132	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ	7.667.700				
3134	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ					
3135	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ					
3136	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ					
3137	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ					
3138	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ					
3139	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3141	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3143	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3144	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3145	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500						
3146	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3147	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3148	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3149	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3150	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3151	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3152	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3153	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3154	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					
3155	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3160	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3161	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.					
3162	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3163	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tuỷ, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3164	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3165	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.					
3166	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.					
3167	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3168	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3169	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3170	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3173	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3174	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3176	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3177	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3182	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3184	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3190	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3193	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3194	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3195	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3196	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3200	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.					
3201	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3202	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.					
3203	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.					
3204	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3206	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3207	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3209	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3211	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3212	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3214	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296	8.229.296	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.					
3215	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296	8.229.296	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3218	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo					
3223	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.					
3224	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.					
3229	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.					
3232	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.					
3238	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3240	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3241	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3244	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3250	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.					
3251	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.					
3254	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217	6.095.217	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.					
3255	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217	6.095.217	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.					
3256	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3257	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.					
3258	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.					
3259	28.0029.0384	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.					
3260	28.0026.0384	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.					
3261	28.0028.0384	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.					
3262	28.0027.0384	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật đột khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.					
3263	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.					
3264	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3268	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3269	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3270	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	5.966.400				
3271	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	5.966.400				
3272	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3273	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					
3274	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3278	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.					
3279	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.					
3281	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.					
3282	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296	8.105.296	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.					
3287	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.					
3288	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.					
3291	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.		1.879.900			
3292	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.					
3296	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.		1.879.900			
3297	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900			1.879.900			
3298	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900						
3299	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900						
3304	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.					
3305	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.					
3308	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo					
3309	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo					
3310	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo					
3311	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo					
3336	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.					
3341	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	16.155.000				
3342	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	16.155.000				
3343	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.					
3367	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	6.310.000	1.166.087	7.476.000	1.515.913	7.825.913	7.825.900						
3368	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383	3.996.400	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.					
3370	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383	3.996.400	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.					
3371	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3372	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500						
3373	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500		3.595.500				
3374	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500		3.595.500				
3375	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500		3.595.500				
3376	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500		3.595.500				
3377	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500						
3378	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500						
3379	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500						
3380	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500						
3381	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500						
3384	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.					
3385	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.	13.594.200				
3386	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.	13.594.200				
3387	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.					
3458	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3489	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật tim kín khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học	14.778.300				
3490	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật tim kín khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học					
3506	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900						
3507	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900						
3508	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900						
3509	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900						
3510	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900		3.311.900				
3511	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900				3.311.900		
3512	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900						
3513	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3514	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3515	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3520	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3524	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3525	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thuỳ phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3526	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3527	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3528	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3529	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3530	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3533	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3536	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3537	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3540	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3543	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200						
3544	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200						
3545	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200						
3546	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965	1.925.965	1.925.900		1.925.900	1.925.900			
3547	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965	1.925.965	1.925.900		1.925.900				
3548	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3549	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản.	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3551	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3552	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3553	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3554	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3555	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				
3556	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3557	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3559	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				
3560	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3561	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3562	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				
3563	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3564	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3565	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				
3566	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3567	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3568	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3569	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				
3570	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				
3571	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				
3572	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	7.392.200				
3573	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.					
3576	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	8.257.000	2.084.870	10.341.000	2.710.330	10.967.330	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.					
3579	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.					
3580	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.					
3581	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.					
3582	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.					
3583	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.					
3584	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.					
3585	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.					
3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	7.381.300				
3587	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	7.381.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3590	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930	7.137.930	7.137.900						
3591	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930	7.137.930	7.137.900						
3592	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3593	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3594	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3595	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3596	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3597	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3598	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3599	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3600	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.703.100			
3601	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.703.100			
3602	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.703.100			
3603	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3604	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3605	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.703.100			
3606	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3607	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.703.100	4.703.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3608	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.703.100				
3609	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		6.823.200			
3610	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3611	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	6.823.200				
3612	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100			4.497.100			
3613	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100						
3614	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100						
3615	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100		4.497.100				
3616	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100						
3617	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100			4.497.100			
3618	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100						
3619	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100		4.497.100	4.497.100			
3621	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3622	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3624	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3625	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3626	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3627	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3628	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3629	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3630	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3631	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3632	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3633	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3634	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3635	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3636	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3637	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3638	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3639	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3640	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3641	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3642	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.596.000				
3643	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3644	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3645	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3646	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3647	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3648	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.596.000				
3649	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.596.000				
3650	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100						
3651	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100						
3652	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100						
3653	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100						
3654	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			
3655	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			
3656	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3657	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100						
3658	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100						
3659	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100						
3660	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100		4.569.100	4.569.100			
3661	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100		4.569.100	4.569.100			
3662	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100		4.569.100	4.569.100			
3663	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			
3664	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			
3665	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			
3666	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100		4.569.100	4.569.100			
3667	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100		4.569.100	4.569.100			
3668	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			
3669	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			
3670	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100			4.569.100			
3671	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200						
3672	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3673	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200						
3674	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200						
3675	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200						
3676	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3677	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000			3.279.000			
3678	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2632000	497739,1304	3129000	647060,87	3.279.061	3.279.000			3.279.000			
3679	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3680	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000		3.279.000				
3681	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3682	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3683	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3684	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3685	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000			3.279.000			
3686	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000			3.279.000			
3687	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000			3.279.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3688	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3689	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3690	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000						
3691	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000		3.279.000	3.279.000			
3692	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300						
3693	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300						
3694	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300			5.887.300			
3696	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300						
3697	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300						
3698	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300						
3699	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300						
3700	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300						
3701	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300						
3702	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		6.140.200			
3703	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3704	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	6.140.200	6.140.200			
3705	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		6.140.200			
3706	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	6.140.200	6.140.200			
3707	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3708	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3709	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3710	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	5.030.900				
3711	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3712	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3713	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3714	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3715	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3716	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900						
3717	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100						
3718	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100						
3719	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang, tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3720	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100						
3721	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100						
3722	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.					
3723	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.	3.015.000				
3724	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000						
3725	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409	5.530.409	5.530.400			5.530.400			
3726	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409	5.530.409	5.530.400			5.530.400			
3727	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3728	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.302.500				
3729	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3730	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3731	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100						
3732	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100						
3733	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100						
3737	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100		4.621.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3738	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100			4.621.100			
3739	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100			4.621.100			
3740	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100		4.621.100	4.621.100			
3741	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100						
3742	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100						
3743	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100						
3744	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100						
3745	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100						
3746	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900		2.490.900	2.490.900			
3747	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900		2.490.900				
3748	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900		2.490.900	2.490.900			
3749	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900						
3750	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900		2.490.900	2.490.900			
3751	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900		2.490.900	2.490.900			
3752	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900		2.490.900	2.490.900			
3753	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900		2.490.900	2.490.900			
3754	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3755	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900						
3756	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900		2.490.900	2.490.900			
3757	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900						
3758	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.		1.920.900			
3759	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.920.900	1.920.900			
3760	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.920.900				
3761	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.920.900	1.920.900			
3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.920.900	1.920.900			
3763	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.920.900	1.920.900			
3764	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.920.900	1.920.900			
3765	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm stent.					
3766	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.					
3767	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.920.900	1.920.900			
3768	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.					
3769	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.	1.920.900	1.920.900			
3770	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900						
3773	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3774	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900						
3775	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.000.000	679.304	3.679.000	883.096	3.883.096	3.883.000						
3776	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000			2.454.000			
3777	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000						
3778	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000						
3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000			2.454.000			
3780	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	1.345.000	1.345.000			
3781	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.					
3782	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.					
3783	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	1.345.000				
3784	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.		1.345.000			
3785	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.		1.345.000			
3786	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	1.345.000	1.345.000			
3787	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	1.345.000	1.345.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3788	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.					
3789	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3790	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3791	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3793	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3799	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3800	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3801	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3804	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3805	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3810	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3811	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3821	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	4.149.000	1.231.826	5.380.000	1.601.374	5.750.374	5.750.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3822	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900						
3823	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3824	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900						
3825	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900						
3826	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900						
3827	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900						
3828	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900						
3831	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3840	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3841	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3842	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.					
3849	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3850	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3851	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		5.495.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3852	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3853	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3854	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3855	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3856	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3857	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3858	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3859	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3860	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3861	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3863	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3864	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	5.495.300	5.495.300			
3865	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	5.495.300	5.495.300			
3866	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3867	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3868	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3869	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3870	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3871	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3872	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3873	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3874	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3875	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3877	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3878	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3879	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3880	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3881	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3882	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3883	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3884	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3885	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3886	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3887	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3888	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3889	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3890	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3891	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
3892	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900		3.136.900				
3893	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900		3.136.900	3.136.900			
3894	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900		3.136.900	3.136.900			
3895	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900		3.136.900	3.136.900			
3896	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900		3.136.900	3.136.900			
3897	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900		3.136.900	3.136.900			
3905	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3906	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	3.663.800				
3907	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3908	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3909	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3910	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3911	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3912	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3913	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3914	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3915	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3916	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	3.663.800				
3917	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
3918	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	3.663.800				
3919	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3920	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.264.000	821.739	3.085.000	1.068.261	3.332.261	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3921	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3922	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3923	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3924	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.941.100			
3925	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3926	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3927	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3928	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.941.100	4.941.100			
3929	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3930	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.941.100			
3931	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.941.100	4.941.100			
3932	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.941.100	4.941.100			
3933	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.941.100	4.941.100			
3934	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.941.100			
3935	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3936	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.941.100			
3937	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3938	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3939	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.941.100	4.941.100			
3940	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3941	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3942	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3943	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3944	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700				
3945	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700				
3946	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700				
3947	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700						
3948	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700	2.705.700			
3949	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700				
3950	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700						
3951	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3952	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700						
3953	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700			2.705.700			
3954	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700	2.705.700			
3955	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700						
3956	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700	2.705.700			
3957	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700	2.705.700			
3958	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700				
3959	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700		2.705.700	2.705.700			
3960	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3961	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.764.100				
3962	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3963	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3964	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3965	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3966	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.764.100				
3967	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3968	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3969	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3970	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3971	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.764.100	4.764.100			
3972	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.764.100	4.764.100			
3973	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3974	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3975	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3977	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3978	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3979	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3980	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
3981	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3982	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3983	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3984	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
3985	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3986	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3987	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800	4.663.800			
3988	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3989	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3990	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3991	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3993	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
3996	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800	4.663.800			
3997	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3998	03.4052.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
3999	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
4003	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4004	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
4005	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4006	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4007	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
4008	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
4009	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800	4.663.800			
4010	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.663.800			
4011	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4012	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4013	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4014	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4015	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4016	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4017	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4018	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4019	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4020	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4021	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.663.800			
4022	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4023	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4024	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
4025	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4026	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4027	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4028	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4029	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
4030	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4031	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4032	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4033	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4034	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				
4035	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.663.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4036	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4037	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100	5.100.100			
4038	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.		5.100.100			
4039	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4040	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4041	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100				
4042	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100				
4043	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100				
4044	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100				
4045	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100	5.100.100			
4046	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100	5.100.100			
4047	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100	5.100.100			
4048	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100	5.100.100			
4049	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	5.100.100				
4050	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4051	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900	2.815.900			
4052	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900	2.815.900			
4053	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900	2.815.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4054	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900	2.815.900			
4055	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900	2.815.900			
4056	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900				
4057	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900	2.815.900			
4058	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900				
4059	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900				
4060	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900				
4061	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900			2.815.900			
4062	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900						
4063	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900						
4064	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900		2.815.900				
4065	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700		2.818.700				
4066	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700		2.818.700	2.818.700			
4067	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700		2.818.700	2.818.700			
4068	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700		2.818.700	2.818.700			
4069	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700		2.818.700	2.818.700			
4070	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4071	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		7.639.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4072	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4073	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4074	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4075	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200						
4076	03.3343.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200						
4077	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200						
4078	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200						
4079	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4080	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4081	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4082	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4083	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4084	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4085	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4086	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4087	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4088	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4089	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4090	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.	3.781.900				
4091	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4092	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4093	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4094	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4095	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4096	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4097	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng miệng cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng miệng cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng miệng cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4098	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4099	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4100	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4101	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900				
4102	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4103	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900	2.917.900			
4104	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4105	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900	2.917.900			
4106	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900				
4107	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900	2.917.900			
4108	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4109	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.		2.917.900			
4110	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900	2.917.900			
4111	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4112	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900	2.917.900			
4113	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900	2.917.900			
4114	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4115	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900				
4116	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4117	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.917.900	2.917.900			
4118	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4119	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4120	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.		2.917.900			
4121	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4122	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4123	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400				
4124	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400				
4125	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4126	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400				
4127	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4129	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4130	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4131	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4132	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4133	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4134	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4135	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4136	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4137	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng – âm đạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4138	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng – bàng quang	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4139	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400			3.993.400			
4140	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4141	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4142	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4143	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4144	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4145	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400				
4146	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400				
4147	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4148	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4149	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4151	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.					
4152	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4153	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400		3.993.400	3.993.400			
4154	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4155	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4156	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4157	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4158	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400						
4159	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	9.075.300				
4160	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4161	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	9.075.300				
4162	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4163	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4164	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4165	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4166	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4167	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4168	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.		9.075.300			
4169	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4170	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	9.075.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4171	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	Cắt gan phải	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4172	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4173	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thuỳ sau	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4174	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thuỳ trước	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4176	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4177	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4179	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thuỳ 1	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4180	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thuỳ 2	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4181	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thuỳ 3	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4182	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thuỳ 4	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4183	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thuỳ 5	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4184	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thuỳ 6	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4185	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thuỳ 7	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4186	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thuỳ 8	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4187	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thuỳ 9	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4188	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4189	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thuỳ	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4190	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	Cắt thuỳ gan trái	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.		9.075.300			
4191	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4192	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thuỳ gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4207	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4210	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4213	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4215	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	6.632.200				
4216	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần…)	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	5.004.000	2.083.304	7.087.000	2.708.296	7.712.296	7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4217	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.					
4219	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.	5.170.100				
4220	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.					
4221	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.					
4222	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	3.781.900				
4223	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	3.781.900				
4224	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	PTNS cắt nang đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4225	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.					
4226	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.					
4227	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	5.861.600	5.861.600			
4228	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	5.861.600	5.861.600			
4229	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	5.861.600	5.861.600			
4230	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	5.861.600	5.861.600			
4231	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.					
4232	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122	4.993.122	4.993.100		4.993.100	4.993.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4233	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122	4.993.122	4.993.100		4.993.100	4.993.100			
4234	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900		3.431.900				
4235	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900		3.431.900	3.431.900			
4236	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900						
4237	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900			3.431.900			
4238	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900						
4239	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900						
4240	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900						
4241	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900						
4242	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	4.970.100	4.970.100			
4243	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	4.970.100				
4244	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	4.970.100				
4245	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	4.970.100	4.970.100			
4246	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.		4.970.100			
4247	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.					
4248	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783	7.651.783	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4249	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783	7.651.783	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.					
4250	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	4.281.900				
4251	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.		4.281.900			
4252	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.		4.281.900			
4253	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.					
4254	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900		5.057.900				
4256	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900						
4257	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900						
4258	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900						
4259	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900						
4260	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	3.781.900				
4261	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.					
4262	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	3.781.900	3.781.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4263	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.132.000	1.231.826	4.363.000	1.601.374	4.733.374	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.					
4264	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.132.000	1.231.826	4.363.000	1.601.374	4.733.374	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.					
4265	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		4.870.100	4.870.100			
4266	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4268	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4269	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4270	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		4.870.100	4.870.100			
4271	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		4.870.100				
4272	03.3450.0481	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy-hỗng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4273	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		4.870.100				
4275	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4276	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4277	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4278	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100			4.870.100			
4279	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4280	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4281	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100		4.870.100	4.870.100			
4282	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4283	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4284	12.0236.0481	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100						
4285	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.		11.801.200			
4287	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.	11.801.200				
4288	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.					
4292	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.					
4293	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.					
4294	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.					
4295	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4296	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4298	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4299	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4300	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.943.100	4.943.100			
4301	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4302	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4303	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.943.100	4.943.100			
4304	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.943.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4305	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.943.100			
4306	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.943.100	4.943.100			
4307	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4308	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.	4.897.800				
4309	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4310	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4311	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4312	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4313	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4314	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4315	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân+ đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4316	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.955.100			
4317	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4319	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4320	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4321	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.955.100			
4322	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4323	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.955.100				
4324	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4325	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.955.100	4.955.100			
4326	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4327	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4328	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4329	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4330	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4331	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.955.100	4.955.100			
4332	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4333	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		6.419.200			
4334	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4335	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4336	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4337	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.287.100				
4343	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4344	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.287.100				
4345	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4346	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4347	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4348	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4349	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4350	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4351	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4353	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4354	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4355	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4356	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4357	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4358	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4359	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4360	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4361	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4362	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4363	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4364	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4366	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4367	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4368	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4369	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4370	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4371	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4372	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4373	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4374	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4375	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4376	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4377	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4378	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	5.141.100	5.141.100			
4379	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	5.141.100	5.141.100			
4380	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	5.141.100	5.141.100			
4381	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					
4382	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4383	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4384	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4385	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4386	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4387	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.					
4388	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.	4.068.200				
4389	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4390	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900				
4391	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			
4392	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.		2.683.900			
4393	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4394	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			
4395	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4396	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4397	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900				
4398	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900				
4399	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4400	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			
4401	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4402	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			
4403	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900				
4404	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			
4405	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			
4406	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900				
4407	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			
4408	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4409	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.					
4410	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.					
4411	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900				
4412	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.683.900	2.683.900			
4413	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900		2.683.900				
4414	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4415	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4416	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4417	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900				
4418	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4419	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4420	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.		3.512.900			
4421	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4422	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4423	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4424	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4425	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900				
4426	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900				
4427	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900				
4428	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900				
4429	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4430	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4431	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4432	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.512.900	3.512.900			
4433	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500	3.142.500			
4434	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500						
4435	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500						
4436	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500	3.142.500			
4437	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500				
4438	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500	3.142.500			
4439	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500	3.142.500			
4440	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4441	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500				
4442	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500				
4443	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500				
4444	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500	3.142.500			
4445	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500						
4446	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500	3.142.500			
4447	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500		3.142.500	3.142.500			
4448	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4449	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4450	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.		2.816.900			
4451	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4452	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4453	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4454	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4456	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1V	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.		2.816.900			
4457	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.		2.816.900			
4458	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.		2.816.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4459	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4461	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4463	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4464	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900				
4465	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4466	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4467	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4468	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4469	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4470	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4472	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4473	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4474	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900				
4475	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.					
4476	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900				
4477	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900	2.816.900			
4478	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.816.900				
4479	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	2.507.900				
4480	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	2.507.900	2.507.900			
4481	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	2.507.900	2.507.900			
4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.					
4486	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.					
4487	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.					
4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300		1.108.300				
4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	Cắt polype trực tràng	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300		1.108.300	1.108.300			
4490	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300		1.108.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4492	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.					
4493	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.					
4494	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật		2.125.300			
4498	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100		1.743.100				
4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100		1.743.100				
4500	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100		1.743.100				
4501	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100		1.743.100				
4502	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100		1.743.100				
4503	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200			2.745.200			
4504	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200			2.745.200			
4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da					
4506	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200						
4507	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200						
4508	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200						
4509	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200						
4510	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4511	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200						
4512	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200						
4513	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200		2.745.200				
4516	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	Cắt phymosis [thủ thuật]	Cắt phymosis	180.000	68.870	248.000	89.530	269.530	269.500						
4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500	218.500			
4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500	218.500			
4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500				
4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500	218.500			
4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	Chích hạch viêm mủ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500				
4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500	218.500			
4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500	218.500	218.500		
4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500	218.500		218.500	218.500
4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500	218.500		218.500	218.500
4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500	218.500			
4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500		218.500				
4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500		169.500	169.500			
4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500		169.500				
4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500		169.500	169.500			
4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400		58.400	58.400			
4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400		58.400	58.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	599.000	139.304	738.000	181.096	780.096	780.000						
4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	414.000	139.304	553.000	181.096	595.096	595.000						
4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604000	48521,73913	652000	63078,261	667.078	667.000		667.000	667.000			
4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604.000	48.522	652.000	63.078	667.078	667.000		667.000	667.000			
4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604000	48521,73913	652000	63078,261	667.078	667.000		667.000	667.000			
4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521,73913	282000	63078,261	297.078	297.000		297.000				
4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234.000	48.522	282.000	63.078	297.078	297.000		297.000				
4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521,73913	282000	63078,261	297.078	297.000		297.000				
4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282.000		282.000	282.000			
4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000		282.000	282.000			
4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282.000		282.000	282.000			
4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000		282.000	282.000			
4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282.000		282.000	282.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4546	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000		282.000	282.000			
4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182.000		182.000				
4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000		182.000				
4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182.000		182.000				
4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000		182.000				
4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182.000		182.000				
4552	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000		182.000				
4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434.600	434.600			
4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434.600	434.600			
4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600		434.600	434.600			
4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600		434.600	434.600			
4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600		434.600	434.600			
4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434.600	434.600			
4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434.600	434.600			
4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600		434.600	434.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4561	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434.600		434.600				
4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434.600	434.600			
4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600		434.600	434.600			
4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256.600				
4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256.600				
4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600		256.600				
4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600		256.600				
4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600		256.600				
4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256.600				
4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256.600				
4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600		256.600				
4572	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256.600		256.600				
4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256.600				
4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600		256.600				
4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521,73913	327000	63078,261	342.078	342.000		342.000	342.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521,73913	327000	63078,261	342.078	342.000		342.000	342.000			
4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279.000	48.522	327.000	63.078	342.078	342.000		342.000	342.000			
4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521,73913	172000	63078,261	187.078	187.000		187.000				
4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521,73913	172000	63078,261	187.078	187.000		187.000				
4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124.000	48.522	172.000	63.078	187.078	187.000		187.000				
4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000		257.000	257.000			
4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000		257.000	257.000			
4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000		257.000	257.000			
4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000		257.000	257.000			
4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000		257.000	257.000			
4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000		257.000	257.000			
4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000		257.000	257.000			
4588	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000		257.000				
4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257.000						
4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400		192.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400		192.400				
4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400		192.400				
4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400		192.400				
4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400		192.400				
4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400		192.400				
4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400		192.400				
4597	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400		192.400				
4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192.400						
4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700				
4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400		242.400				
4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400		242.400				
4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400		242.400				
4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400		242.400				
4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400		242.400				
4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400		242.400				
4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400		242.400				
4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400		242.400				
4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242.400		242.400				
4617	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749.600		749.600	749.600			
4618	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749.600		749.600	749.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4619	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654.000	73.565	727.000	95.635	749.635	749.600		749.600	749.600			
4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749.600						
4621	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370.100		370.100				
4622	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370.100		370.100				
4623	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244.000	97.043	341.000	126.157	370.157	370.100		370.100				
4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370.100						
4625	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700						
4626	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700						
4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4633	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700						
4634	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700						
4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4640	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100						
4641	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100						
4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4648	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100						
4649	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100						
4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700				
4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700		372.700	372.700			
4667	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700		372.700	372.700			
4668	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700						
4669	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372.700						
4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100		300.100				
4682	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100		300.100				
4683	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300.100						
4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4685	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600		659.600	659.600			
4686	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600		659.600	659.600			
4687	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600		659.600	659.600			
4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600		659.600	659.600			
4689	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600		659.600				
4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600		659.600	659.600			
4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659.600		659.600	659.600			
4692	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Bột Corset Minerve,Cravate	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600	659.600			
4693	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600	659.600			
4694	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600	659.600			
4695	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600	659.600			
4696	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600	659.600			
4697	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600				
4698	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600	659.600			
4699	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600		659.600	659.600			
4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4701	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600		379.600				
4702	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600		379.600				
4703	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600		379.600				
4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600		379.600				
4705	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600		379.600				
4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600		379.600				
4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379.600		379.600				
4708	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	Bột Corset Minerve,Cravate	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				
4709	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				
4710	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				
4711	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				
4712	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				
4713	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				
4714	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				
4715	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600		379.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gẫy xương gót	Nắn, bó gẫy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000		167.000	167.000			
4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó gẫy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000		167.000				
4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000		167.000	167.000			
4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000		167.000	167.000			
4720	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4721	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4722	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4723	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4724	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4725	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4726	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4727	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4728	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4729	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4730	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4731	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4732	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4733	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4734	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4735	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4736	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4737	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4738	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4739	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4740	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4741	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4742	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900	3.994.900			
4743	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4744	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4745	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4746	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4747	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900						
4748	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4749	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4750	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4751	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4752	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4753	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4754	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900		3.994.900				
4755	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600		3.320.600				
4756	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600		3.320.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4757	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600		3.320.600				
4758	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600		3.320.600				
4759	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4760	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4761	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600		3.320.600				
4762	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4764	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4765	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai	5.747.000	1.496.348	7.243.000	1.945.252	7.692.252	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
4766	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai	5.747.000	1.496.348	7.243.000	1.945.252	7.692.252	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
4767	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.411.300				
4768	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.411.300				
4769	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4770	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.411.300	3.411.300			
4771	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.411.300	3.411.300			
4772	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4773	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4774	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4775	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4776	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4777	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600		3.320.600				
4778	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4779	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4780	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4781	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600						
4782	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965	2.275.965	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4783	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965	2.275.965	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	2.275.900				
4784	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900		3.447.900				
4785	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900		3.447.900				
4786	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900		3.447.900				
4787	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4788	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4789	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4790	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4791	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4792	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4793	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4794	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4795	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4796	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4797	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4798	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4799	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4800	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.					
4801	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4802	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4803	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4804	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4805	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4807	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4808	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4809	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4810	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4811	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4812	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4813	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4814	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4815	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4816	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4817	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4818	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4819	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4821	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4822	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4823	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4824	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.	3.602.500				
4825	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4826	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4827	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4828	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4829	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.					
4830	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp					
4832	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.					
4834	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	3.602.500				
4835	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4836	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4837	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4838	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4839	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.	4.594.500				
4840	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4841	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4842	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4843	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4844	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4845	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4846	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4847	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4848	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4849	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4850	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4851	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.	4.594.500				
4852	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.					
4853	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.					
4854	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.					
4855	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.					
4856	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.					
4857	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	3.602.500	3.602.500			
4858	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.					
4859	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.					
4860	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591	4.974.591	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.					
4861	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.					
4862	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	4.102.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4863	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.					
4864	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.					
4865	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.					
4866	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	5.474.500				
4867	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4868	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900	4.324.900			
4869	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900	4.324.900			
4870	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4871	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4872	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4873	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4874	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4875	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4876	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4877	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4878	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4879	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4880	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4881	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4882	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4883	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4884	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900	4.324.900			
4885	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900	4.324.900			
4886	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.					
4887	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4888	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4889	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4890	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4891	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900	4.324.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4892	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900	4.324.900			
4893	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900	4.324.900			
4894	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	4.324.900				
4895	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.					
4896	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.					
4897	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.					
4898	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	4.002.600				
4899	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	4.002.600	4.002.600			
4900	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.					
4901	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	4.002.600	4.002.600			
4902	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4903	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4904	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.923.600				
4905	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4907	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4908	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4909	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4910	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4911	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4912	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4913	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.923.600				
4914	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4916	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4917	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4918	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.923.600				
4919	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4920	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4921	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.923.600				
4922	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4923	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4924	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4925	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4926	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4927	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900						
4928	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4929	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4930	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4931	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4932	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4933	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4934	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4935	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4936	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4937	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900						
4938	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900						
4939	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900	3.011.900			
4940	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4941	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4942	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900						
4943	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4944	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900						
4945	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900						
4946	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4947	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4948	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900		3.011.900				
4949	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4950	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4951	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4955	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4956	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4957	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4958	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4959	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4960	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4961	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4962	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4963	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4964	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4965	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4966	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4967	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4969	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật ghép chi	4504000	1992521,739	6496000	2590278,3	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4970	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4971	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4972	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4973	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4974	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.					
4975	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	5.105.100				
4976	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4977	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4978	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	5.105.100				
4979	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4980	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	5.105.100				
4981	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4982	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4983	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4984	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	5.105.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
4985	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	5.105.100				
4986	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	5.105.100				
4987	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	5.105.100				
4989	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4990	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591	4.974.591	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4991	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4992	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4993	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4994	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4995	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4996	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4997	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
4998	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
4999	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5000	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5001	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5002	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			
5003	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5004	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5005	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5006	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5007	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5008	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5009	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5010	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5011	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5012	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5013	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5014	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5015	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5016	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5017	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5018	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5019	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5020	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			
5021	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5022	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5023	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5024	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5025	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5026	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5027	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			
5028	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5029	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5030	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5031	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5032	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5033	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5034	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			
5035	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5036	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5037	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5038	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5039	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5040	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5041	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5042	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5043	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5044	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5045	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5046	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5047	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5048	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5049	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5050	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5051	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5052	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5053	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5054	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5055	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5056	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5057	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5058	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5059	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5060	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5061	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5062	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5063	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5064	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5065	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5066	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5067	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			
5068	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5069	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			
5070	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5071	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5072	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5073	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5074	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5075	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5076	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5077	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5078	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5079	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5080	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5081	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5082	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5083	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5084	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5085	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5086	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5087	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5088	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5089	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5090	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			
5091	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5092	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5093	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5094	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5095	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5096	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5097	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5098	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5099	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5100	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5101	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5102	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5103	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5104	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5105	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5106	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5107	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5108	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5109	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5110	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5111	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5112	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5113	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5114	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5115	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5116	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5117	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5118	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5119	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5120	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5121	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5122	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5123	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5124	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5125	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5126	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5127	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.		4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5128	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5129	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5130	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5131	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5132	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5133	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5134	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5135	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5136	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5137	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5138	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5139	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5140	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			
5141	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5142	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5143	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5144	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5145	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5146	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5147	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5148	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5149	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5150	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5151	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	4.102.500				
5152	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	5.474.500				
5153	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.					
5154	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	5.474.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5155	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	5.474.500				
5156	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	5.474.500				
5157	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5158	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5159	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5160	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5161	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5162	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	4.085.900				
5163	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5164	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5165	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5166	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	4.085.900	4.085.900			
5167	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5168	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.					
5169	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	4.085.900				
5170	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5172	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5173	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5174	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.					
5175	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.					
5176	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5177	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5178	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5180	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5181	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5182	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5183	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.					
5184	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5185	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5188	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5189	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5190	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5191	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5192	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5194	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5195	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5196	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5197	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5199	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5200	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5202	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900	3.302.900			
5205	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5206	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900						
5207	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900		3.302.900				
5208	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5209	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5210	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	3.302.900				
5211	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.					
5213	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5214	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5217	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5218	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5219	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5220	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5221	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5222	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5223	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5224	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5225	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5226	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5227	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5228	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5229	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
5230	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700						4.421.700
5231	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700						
5232	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700		4.421.700				
5233	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700						
5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900		1.857.900	1.857.900			
5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900		1.857.900	1.857.900			
5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900		1.857.900	1.857.900			
5237	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900						
5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900		1.857.900	1.857.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900		1.857.900	1.857.900			
5240	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	5.897.000	1.494.783	7.391.000	1.943.217	7.840.217	7.840.200						
5241	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5242	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	9.856.300				
5243	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5244	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5245	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5246	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5247	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5248	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di cột sống	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5249	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5250	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5251	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5252	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.	9.856.300				
5253	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.					
5254	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5255	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5257	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5258	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5259	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5260	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5261	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.		5.592.600			
5262	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5263	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5264	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5265	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chẩm	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5266	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5267	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5268	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5269	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5270	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5271	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5272	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5273	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5274	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5275	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5276	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5277	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5278	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	5.798.100				
5279	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5280	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5281	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5282	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5283	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5284	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5285	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5286	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	5.798.100				
5287	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5288	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5289	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5290	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5291	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5292	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	5.798.100				
5293	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.					
5294	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.					
5295	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.					
5296	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.					
5297	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5298	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.					
5299	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.					
5300	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.					
5301	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.					
5302	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.					
5303	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.					
5304	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.					
5305	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.					
5306	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.					
5307	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.					
5308	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900	3.226.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5310	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900						
5311	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900			3.226.900			
5312	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900						
5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5314	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5315	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900			3.226.900			
5316	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900						
5317	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5318	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900						
5319	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900	3.226.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5321	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5322	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5323	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5324	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5325	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5326	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5327	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5328	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5329	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5330	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900						
5331	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5332	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5333	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900						
5334	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900						
5335	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5337	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900						
5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5339	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5340	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5341	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5342	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5343	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5344	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5345	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5346	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900		3.226.900				
5347	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300		3.405.300				
5348	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300						
5349	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300		3.405.300				
5350	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300						
5351	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300						
5352	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300						
5353	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5354	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5355	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5356	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5357	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600	3.720.600			
5359	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5360	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5361	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5362	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5363	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5364	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5365	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5366	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5367	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5369	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5370	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5371	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5372	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5373	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5374	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5375	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5376	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5377	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5378	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5379	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5380	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5381	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5382	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600				3.720.600		
5383	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600		3.720.600		
5384	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5385	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5386	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5387	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5388	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5389	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5390	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5391	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5392	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5393	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5394	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5395	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5396	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5397	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5398	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5399	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5400	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5401	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5402	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5403	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600		3.720.600				
5404	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5405	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5406	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5407	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5408	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5409	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5410	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600						
5411	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5412	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100						
5413	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5414	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100						
5415	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5416	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5417	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5418	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5419	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100						
5420	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100						
5421	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5422	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5423	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100						
5424	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5425	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100		4.699.100				
5426	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900						
5427	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5428	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900						
5429	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900				
5430	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900	3.044.900			
5431	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900				
5432	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900						
5433	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900					3.044.900	3.044.900
5434	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900				
5435	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900				
5436	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900						
5437	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900				
5438	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900						
5439	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900				
5440	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900		3.044.900				
5441	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900		2.767.900	2.767.900			
5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900		2.767.900				
5444	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900						
5445	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900						
5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900		2.767.900				
5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900		2.767.900				
5448	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600	5.204.600			
5449	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600	5.204.600			
5450	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600				
5451	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600				
5452	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600	5.204.600			
5453	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600			5.204.600			
5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600	5.204.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600	5.204.600			
5456	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600				
5457	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600				
5458	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600	5.204.600			
5459	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600		5.204.600	5.204.600			
5460	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600						
5461	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3720000	1494782,609	5214000	1943217,4	5.663.217	5.663.200						
5462	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5463	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5464	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5468	26.0046.0578	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5474	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5477	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5479	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200		5.663.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5480	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5481	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5482	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5483	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5484	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5485	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5486	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200						
5487	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	4.729.000	2.235.130	6.964.000	2.905.670	7.634.670	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.					
5488	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).					
5489	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).					
5490	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).					
5491	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5492	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200			5.712.200			
5494	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5495	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5496	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5497	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200		5.712.200				
5498	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5499	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200		5.712.200				
5501	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5502	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5503	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5504	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.					
5505	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.					
5506	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200		5.712.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5507	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5508	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5509	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5510	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5512	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5513	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5514	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5515	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5516	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200		5.712.200				
5517	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200		5.712.200				
5518	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200						
5519	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5520	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5521	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300		3.433.300	3.433.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5522	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5523	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300		3.433.300	3.433.300			
5524	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300			3.433.300			
5525	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.					
5526	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.					
5527	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5528	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5529	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5530	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5531	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5532	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5533	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5534	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5535	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5536	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5537	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5538	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5539	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.					
5540	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.	3.433.300				
5541	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5542	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5543	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5544	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5545	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.	3.433.300				
5546	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5547	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5548	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300		3.433.300	3.433.300			
5549	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300		3.433.300	3.433.300			
5550	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300		3.433.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5551	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5552	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm kim gãm, nẹp vít.	3.433.300				
5553	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5554	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300		3.433.300				
5556	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm kim gãm, nẹp vít.	3.433.300	3.433.300			
5557	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300		3.433.300				
5558	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5559	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5560	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5561	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300						
5562	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5563	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200				
5564	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5565	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5566	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200	2.396.200			
5569	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5570	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200	2.396.200			
5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200	2.396.200			
5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200				
5573	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200			2.396.200			
5574	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200				
5576	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200			2.396.200			
5577	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200	2.396.200			
5578	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200	2.396.200			
5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200	2.396.200			
5580	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200	2.396.200			
5582	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200	2.396.200			
5583	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5584	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5585	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200				2.396.200		
5586	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200				2.396.200		
5587	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200				2.396.200		2.396.200
5588	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200				
5589	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200				
5590	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5591	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5592	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						
5593	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200						2.396.200
5594	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200		2.396.200				
5595	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500						
5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			
5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			
5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			
5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			
5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			
5602	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500						
5603	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			
5604	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			
5605	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500	1.509.500			
5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500		1.509.500				
5607	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500						
5608	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	773.000	248.870	1.021.000	323.530	1.096.530	1.096.500		1.096.500				
5609	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	254.000	142.435	396.000	185.165	439.165	439.100		439.100				
5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400		1.369.400	1.369.400			
5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400		1.369.400	1.369.400			
5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400		1.369.400	1.369.400			
5613	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.128.000	716.870	2.844.000	931.930	3.059.930	3.059.900						
5614	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.128.000	716.870	2.844.000	931.930	3.059.930	3.059.900						
5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400		1.079.400	1.079.400			
5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400		1.079.400				
5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400		1.079.400	1.079.400			
5618	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300		4.158.300				
5619	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5620	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300						
5621	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913	2.971.913	2.971.900		2.971.900	2.971.900			
5622	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913	2.971.913	2.971.900		2.971.900				
5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80.000	45.391	125.000	59.009	139.009	139.000		139.000	139.000			
5624	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.353.000	914.087	4.267.000	1.188.313	4.541.313	4.541.300			4.541.300			
5625	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.353.000	914.087	4.267.000	1.188.313	4.541.313	4.541.300			4.541.300			
5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313	5.982.313	5.982.300		5.982.300				
5627	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313	5.982.313	5.982.300			5.982.300			
5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300		2.268.300	2.268.300			
5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300		2.268.300	2.268.300			
5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300		2.268.300	2.268.300			
5631	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100						
5632	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100		6.815.100				
5633	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5634	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100						
5635	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100						
5636	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100		5.507.100				
5637	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100						
5638	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100		5.507.100				
5639	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100						
5640	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100						
5641	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100						
5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Chích áp xe tầng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000		873.000	873.000			
5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000		873.000	873.000			
5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000		873.000	873.000			
5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670	951.670	951.600		951.600	951.600			
5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670	951.670	951.600		951.600	951.600			
5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	Chích áp xe vú	Chích apxe tuyến vú	162.000	68.870	230.000	89.530	251.530	251.500		251.500	251.500			
5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400		885.400				
5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400		885.400	885.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400		885.400	885.400			
5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	549.000	400.696	949.000	520.904	1.069.904	1.069.900			1.069.900			
5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	335.000	84.522	419.000	109.878	444.878	444.800						
5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500		312.500	312.500			
5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500		312.500	312.500			
5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500		312.500	312.500			
5656	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.027.000	200.348	2.227.000	260.452	2.287.452	2.287.400						
5657	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800		825.800				
5658	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800						
5659	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800		825.800				
5660	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417	929.417	929.400			929.400			
5661	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417	929.417	929.400		929.400	929.400			
5662	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.289.000	914.087	6.203.000	1.188.313	6.477.313	6.477.300						
5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	102.000	68.870	170.000	89.530	191.530	191.500		191.500	191.500			
5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	129.000	200.348	329.000	260.452	389.452	389.400		389.400	389.400			
5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược	671.000	400.696	1.071.000	520.904	1.191.904	1.191.900		1.191.900	1.191.900			
5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	567.000	169.043	736.000	219.757	786.757	786.700		786.700	786.700			
5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	731.000	599.478	1.330.000	779.322	1.510.322	1.510.300		1.510.300	1.510.300			
5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313	4.545.313	4.545.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313	4.545.313	4.545.300						
5670	13.0027.0617	Forceps	Forceps	Forceps	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904	1.141.904	1.141.900		1.141.900	1.141.900			
5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	Giác hút	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904	1.141.904	1.141.900		1.141.900	1.141.900			
5672	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565	682.565	682.500		682.500	682.500			
5673	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565	682.565	682.500		682.500	682.500			
5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	147.000	68.870	215.000	89.530	236.530	236.500		236.500	236.500			
5675	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	341.000	139.304	480.000	181.096	522.096	522.000		522.000	522.000			
5676	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.374.000	444.522	2.818.000	577.878	2.951.878	2.951.800		2.951.800	2.951.800			
5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.211.000	237.913	2.448.000	309.287	2.520.287	2.520.200		2.520.200	2.520.200			
5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.391.000	209.739	1.600.000	272.661	1.663.661	1.663.600		1.663.600	1.663.600			
5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400		2.119.400	2.119.400			
5680	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400			2.119.400			
5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400		2.119.400	2.119.400			
5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400		2.119.400	2.119.400			
5683	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800		3.054.800	3.054.800			
5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	491.000	70.435	561.000	91.565	582.565	582.500		582.500	582.500			
5685	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800						
5686	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800			3.019.800			
5687	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800			3.019.800			
5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800			3.019.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5689	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400	2.833.400	2.833.400		2.833.400	2.833.400			
5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400	2.833.400	2.833.400		2.833.400	2.833.400			
5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	70.000	18.939	88.900	24.621	94.621	94.600		94.600	94.600			
5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700		653.700	653.700			
5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700		653.700	653.700			
5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500			3.191.500			
5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500		3.191.500	3.191.500			
5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500		3.191.500	3.191.500			
5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900		2.501.900	2.501.900			
5698	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900		2.501.900	2.501.900			
5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900		2.501.900	2.501.900			
5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.862.000	657.391	3.519.000	854.609	3.716.609	3.716.600		3.716.600				
5701	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.862.000	657.391	3.519.000	854.609	3.716.609	3.716.600						
5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	524.000	300.522	824.000	390.678	914.678	914.600		914.600				
5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	287.000	68.870	355.000	89.530	376.530	376.500		376.500	376.500			
5704	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800		4.667.800	4.667.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5705	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800			4.667.800			
5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800		4.667.800	4.667.800			
5707	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800		4.667.800				
5708	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739	3.035.739	3.035.700		3.035.700	3.035.700			
5709	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739	3.035.739	3.035.700		3.035.700	3.035.700			
5710	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.291.000	139.304	1.430.000	181.096	1.472.096	1.472.000		1.472.000				
5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	499.000	98.609	597.000	128.191	627.191	627.100		627.100	627.100			
5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530	313.530	313.500		313.500	313.500			
5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	956.000	237.913	1.193.000	309.287	1.265.287	1.265.200		1.265.200	1.265.200			
5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330	352.330	352.300		352.300	352.300			
5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330	352.330	352.300		352.300				
5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269.000	139.304	408.000	181.096	450.096	450.000		450.000	450.000			
5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	34.435	189.000	44.765	199.765	199.700		199.700	199.700			
5719	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	877.000	197.217	1.074.000	256.383	1.133.383	1.133.300		1.133.300				
5720	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	139.304	569.000	181.096	611.096	611.000		611.000	611.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	338.000	70.435	408.000	91.565	429.565	429.500		429.500	429.500			
5722	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.195.000	777.913	4.972.000	1.011.287	5.206.287	5.206.200		5.206.200	5.206.200			
5723	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.199.000	577.565	2.776.000	750.835	2.949.835	2.949.800		2.949.800	2.949.800			
5724	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800						
5725	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800			2.892.800			
5726	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800						
5727	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.123.000	558.783	4.681.000	726.417	4.849.417	4.849.400		4.849.400	4.849.400			
5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800		3.135.800	3.135.800			
5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800		3.135.800	3.135.800			
5730	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800		3.135.800				
5731	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800		3.135.800	3.135.800			
5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800		3.135.800	3.135.800			
5733	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800						
5734	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800			3.135.800			
5735	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800		3.135.800				
5736	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800						
5737	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800		3.135.800				
5738	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800		3.135.800				
5739	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835	4.110.835	4.110.800		4.110.800	4.110.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5740	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835	4.110.835	4.110.800		4.110.800	4.110.800			
5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965	2.104.965	2.104.900		2.104.900	2.104.900			
5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965	2.104.965	2.104.900		2.104.900	2.104.900			
5743	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.251.000	577.565	2.828.000	750.835	3.001.835	3.001.800			3.001.800			
5744	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.980.000	914.087	3.894.000	1.188.313	4.168.313	4.168.300		4.168.300	4.168.300			
5745	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.094.000	986.087	6.080.000	1.281.913	6.375.913	6.375.900		6.375.900	6.375.900			
5746	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	7.914.000	1.994.087	9.908.000	2.592.313	10.506.313	10.506.300			10.506.300			
5747	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	6.159.000	1.496.348	7.655.000	1.945.252	8.104.252	8.104.200		8.104.200				
5748	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200						
5749	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200						
5750	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200						
5751	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200		6.836.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5752	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200						
5753	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800		2.932.800				
5754	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800		2.932.800				
5755	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800		2.932.800	2.932.800			
5756	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800						
5757	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300		4.142.300				
5758	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300						
5759	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300		4.142.300	4.142.300			
5760	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.011.000	912.522	3.923.000	1.186.278	4.197.278	4.197.200		4.197.200	4.197.200			
5761	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	2.969.000	914.087	3.883.000	1.188.313	4.157.313	4.157.300		4.157.300	4.157.300			
5762	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3.256.000	914.087	4.170.000	1.188.313	4.444.313	4.444.300		4.444.300	4.444.300			
5763	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4.629.000	914.087	5.543.000	1.188.313	5.817.313	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.					
5764	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4.629.000	914.087	5.543.000	1.188.313	5.817.313	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.					
5765	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.844.000	577.565	3.421.000	750.835	3.594.835	3.594.800			3.594.800			
5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2366000	577565,2174	2943000	750834,78	3.116.835	3.116.800		3.116.800	3.116.800			
5767	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800		3.116.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5768	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800						
5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800		3.116.800	3.116.800			
5770	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	3.559.000	777.913	4.336.000	1.011.287	4.570.287	4.570.200		4.570.200	4.570.200			
5771	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.854.000	577.565	2.431.000	750.835	2.604.835	2.604.800		2.604.800	2.604.800			
5772	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.190.000	912.522	3.102.000	1.186.278	3.376.278	3.376.200		3.376.200	3.376.200			
5773	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	4.898.000	1.245.913	6.143.000	1.619.687	6.517.687	6.517.600						
5774	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.384.000	777.913	4.161.000	1.011.287	4.395.287	4.395.200		4.395.200	4.395.200			
5775	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313	4.739.313	4.739.300		4.739.300	4.739.300			
5776	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313	4.739.313	4.739.300		4.739.300	4.739.300			
5777	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	6.682.000	1.494.783	8.176.000	1.943.217	8.625.217	8.625.200		8.625.200	8.625.200			
5778	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835	3.055.835	3.055.800		3.055.800	3.055.800			
5779	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835	3.055.835	3.055.800		3.055.800	3.055.800			
5780	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	2.925.000	914.087	3.839.000	1.188.313	4.113.313	4.113.300		4.113.300	4.113.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5781	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.876.000	579.130	3.455.000	752.870	3.628.870	3.628.800		3.628.800	3.628.800			
5782	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	2.751.000	914.087	3.665.000	1.188.313	3.939.313	3.939.300		3.939.300	3.939.300			
5783	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300			4.308.300			
5784	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300						
5785	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300		4.308.300	4.308.300			
5786	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300		4.308.300	4.308.300			
5787	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300		4.308.300	4.308.300			
5788	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300		4.308.300	4.308.300			
5789	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113	6.849.113	6.849.100						
5790	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113	6.849.113	6.849.100						
5791	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5792	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800				
5793	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5794	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5795	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5796	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800						
5797	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5798	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5799	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5800	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5801	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800				
5802	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5803	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800		3.217.800	3.217.800			
5804	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	3.994.000	914.087	4.908.000	1.188.313	5.182.313	5.182.300						
5805	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800		3.054.800	3.054.800			
5806	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800		3.054.800	3.054.800			
5807	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300						
5808	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300						
5809	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300		4.721.300	4.721.300			
5810	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300		4.721.300	4.721.300			
5811	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300		6.548.300	6.548.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5812	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300		6.548.300	6.548.300			
5813	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300		6.548.300				
5814	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300		5.990.300	5.990.300			
5815	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300		5.990.300	5.990.300			
5816	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300		5.990.300				
5817	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300		5.990.300	5.990.300			
5818	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300		5.990.300	5.990.300			
5819	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300						
5820	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300						
5821	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300						
5822	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300		5.990.300				
5823	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300						
5824	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5825	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300			5.503.300			
5826	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5827	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5828	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5829	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5830	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5831	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5832	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5833	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5834	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5835	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5836	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5837	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300	5.503.300			
5838	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300				
5839	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300				
5840	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300						
5841	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5842	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300		5.503.300				
5843	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300		6.346.300				
5844	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300		6.346.300				
5845	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300		6.346.300	6.346.300			
5846	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300		6.346.300	6.346.300			
5847	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300		6.346.300				
5848	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300						
5849	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300						
5850	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300						
5851	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200						
5852	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200						
5853	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200						
5854	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200						
5855	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5856	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200						
5857	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.267.000	914.087	6.181.000	1.188.313	6.455.313	6.455.300			6.455.300			
5858	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4.333.000	914.087	5.247.000	1.188.313	5.521.313	5.521.300		5.521.300	5.521.300			
5859	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800	5.970.800	5.970.800		5.970.800	5.970.800			
5860	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800	5.970.800	5.970.800		5.970.800				
5861	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.249.000	914.087	5.163.000	1.188.313	5.437.313	5.437.300			5.437.300			
5862	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.249.000	914.087	5.163.000	1.188.313	5.437.313	5.437.300						
5863	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313	5.395.313	5.395.300		5.395.300	5.395.300			
5864	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313	5.395.313	5.395.300		5.395.300				
5865	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313	9.585.313	9.585.300			9.585.300			
5866	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313	9.585.313	9.585.300		9.585.300				
5867	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	4.772.000	936.000	5.708.000	1.216.800	5.988.800	5.988.800			5.988.800			
5868	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	3.970.000	936.000	4.906.000	1.216.800	5.186.800	5.186.800		5.186.800	5.186.800			
5869	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200						
5870	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5871	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200						
5872	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100		7.279.100				
5873	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100		7.279.100	7.279.100			
5874	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100		7.279.100				
5875	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100		7.279.100				
5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287	4.451.287	4.451.200						
5878	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287	4.451.287	4.451.200						
5879	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.813.000	1.405.565	6.218.000	1.827.235	6.640.235	6.640.200						
5880	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.813.000	1.405.565	6.218.000	1.827.235	6.640.235	6.640.200						
5881	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100						
5882	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100						
5885	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100						
5886	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100						
5887	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	3.497.000	1.405.565	4.902.000	1.827.235	5.324.235	5.324.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5888	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.384.000	583.826	4.967.000	758.974	5.142.974	5.142.900		5.142.900				
5889	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.897.000	538.435	3.435.000	699.965	3.596.965	3.596.900		3.596.900	3.596.900			
5890	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.365.000	914.087	4.279.000	1.188.313	4.553.313	4.553.300						
5891	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo tử cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835	3.131.835	3.131.800						
5892	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835	3.131.835	3.131.800			3.131.800			
5893	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư-cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.958.000	1.490.087	6.448.000	1.937.113	6.895.113	6.895.100						
5894	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.958.000	1.490.087	6.448.000	1.937.113	6.895.113	6.895.100						
5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	325.000	68.870	393.000	89.530	414.530	414.500		414.500	414.500			
5896	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	1.091.000	70.435	1.161.000	91.565	1.182.565	1.182.500						
5897	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	1.926.000	339.652	2.265.000	441.548	2.367.548	2.367.500						
5898	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	1.926.000	339.652	2.265.000	441.548	2.367.548	2.367.500			2.367.500			
5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	50.000	13.930	63.900	18.110	68.110	68.100		68.100	68.100	68.100		
5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	Soi ối	Soi ối	37.000	13.930	50.900	18.110	55.110	55.100		55.100				
5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	912.000	259.826	1.171.000	337.774	1.249.774	1.249.700						
5904	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878	290.878	290.800						
5905	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	181.000	68.870	249.000	89.530	270.530	270.500						
5906	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.943.000	2.310.261	7.253.000	3.003.339	7.946.339	7.946.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	306.000	100.174	406.000	130.226	436.226	436.200		436.200	436.200			
5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	1004000	577565,2174	1581000	750834,78	1.754.835	1.754.800		1.754.800	1.754.800			
5909	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	1.004.000	577.565	1.581.000	750.835	1.754.835	1.754.800		1.754.800				
5910	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200		700.200	700.200			
5911	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200						
5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200		700.200	700.200			
5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200		41.200	41.200			
5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200		41.200	41.200		41.200	41.200
5915	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.	1.344.100				
5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.	1.344.100				
5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.				1.344.100	1.344.100
5918	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200						
5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200		930.200	930.200		930.200	930.200
5921	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.					
5923	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.					
5924	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1.322.100	1.322.100
5925	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1.322.100	1.322.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5926	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1.322.100	1.322.100
5927	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thùy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thùy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thùy	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1.322.100	
5928	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1.322.100	1.322.100
5929	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1.322.100	1.322.100
5930	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1.322.100	1.322.100
5931	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.				1.322.100	1.322.100
5932	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400						
5933	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400					342.400	
5934	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400					342.400	342.400
5935	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400					342.400	342.400
5936	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400					342.400	342.400
5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626	1.252.626	1.252.600		1.252.600	1.252.600		1.252.600	1.252.600
5938	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626	1.252.626	1.252.600			1.252.600		1.252.600	1.252.600
5939	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600						
5940	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600						
5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500		85.500	85.500			
5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500		85.500	85.500			
5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500		85.500	85.500		85.500	85.500
5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500		85.500	85.500		85.500	85.500
5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500		85.500	85.500		85.500	85.500
5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	Chích mủ mắt	Chích mủ hốc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748	510.748	510.700		510.700				
5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	Chích mủ mắt	Chích mủ hốc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748	510.748	510.700		510.700	510.700		510.700	510.700
5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
5950	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
5951	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100					1.244.100	1.244.100
5952	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ICG	141.000	139.304	280.000	181.096	322.096	322.000	Chưa bao gồm thuốc				322.000	322.000
5953	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch ICG	141.000	139.304	280.000	181.096	322.096	322.000	Chưa bao gồm thuốc				322.000	322.000
5954	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	Điện châm	338.000	68.870	406.000	89.530	427.530	427.500					427.500	
5955	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500						
5956	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500					27.500	27.500
5957	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	320.000	186.261	506.000	242.139	562.139	562.100						
5958	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	320.000	186.261	506.000	242.139	562.139	562.100					562.100	562.100
5959	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800					112.800	112.800
5960	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800					112.800	112.800
5961	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800						
5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600						
5964	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600					43.600	43.600
5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600		43.600	43.600		43.600	43.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5966	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500						
5968	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349000	68869,56522	417000	89530,435	438.530	438.500						
5969	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500					438.500	438.500
5971	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500						
5972	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500					145.500	145.500
5973	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500					145.500	145.500
5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500					145.500	145.500
5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500						
5978	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000						
5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000					77.000	77.000
5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000			77.000		77.000	77.000
5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000			77.000		77.000	77.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
5982	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000			77.000			
5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000					77.000	77.000
5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000						
5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000		77.000				
5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000						
5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000			68.000		68.000	68.000
5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000					68.000	68.000
5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000						
5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000		68.000				
5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668	41.968	41.900					41.900	41.900
5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668	41.968	41.900		41.900				41.900
5993	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700						
5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700		12.700	12.700		12.700	12.700
5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700		12.700	12.700			
5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600		31.600			31.600	31.600
5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600		31.600				
5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100					31.100	31.100
5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100		31.100			31.100	31.100
6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100						
6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487	69.487	69.400					69.400	69.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487	69.487	69.400						
6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668	53.668	53.600		53.600				
6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668	53.668	53.600		53.600			53.600	53.600
6008	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.					
6009	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				3.577.900	
6010	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				3.577.900	
6011	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				3.577.900	
6012	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				3.577.900	
6013	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				3.577.900	
6015	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.				3.577.900	
6016	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	932.000	383.478	1.315.000	498.522	1.430.522	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.					
6017	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	932.000	383.478	1.315.000	498.522	1.430.522	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1.430.500	1.430.500
6018	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1.130.200	
6019	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.				1.130.200	1.130.200
6020	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200						
6021	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200					860.200	860.200
6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200					860.200	860.200
6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435	452.435	452.400		452.400				
6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435	452.435	452.400		452.400	452.400		452.400	452.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc đơn thuần	752.000	75.130	827.000	97.670	849.670	849.600		849.600	849.600		849.600	849.600
6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng giác mạc phức tạp	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		1.322.100				
6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		1.244.100			1.244.100	1.244.100
6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		1.244.100	1.244.100		1.244.100	1.244.100
6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	Khâu da mi	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200		1.595.200	1.595.200			
6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200		1.595.200				
6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Đóng lỗ dò đường lệ	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200					1.595.200	1.595.200
6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	Khâu da mi	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		897.100				
6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		897.100				
6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Đóng lỗ dò đường lệ	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100					897.100	897.100
6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		897.100	897.100		897.100	897.100
6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100		897.100	897.100		897.100	897.100
6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600						
6039	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600						
6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600		799.600	799.600		799.600	799.600
6041	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600		799.600			799.600	799.600
6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		1.244.100			1.244.100	1.244.100
6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600		813.600	813.600			
6045	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600						
6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600		813.600	813.600		813.600	813.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6047	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600		813.600				
6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500		1.043.500	1.043.500			
6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500		1.043.500	1.043.500		1.043.500	1.043.500
6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500		1.043.500				
6051	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200						
6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200						
6053	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200		830.200	830.200		830.200	830.200
6054	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200			830.200		830.200	830.200
6057	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000						
6059	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000					1.809.000	1.809.000
6060	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000					1.809.000	1.809.000
6061	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.295.000	180.000	1.475.000	234.000	1.529.000	1.529.000					1.529.000	1.529.000
6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555000	133043,4783	688000	172956,52	727.957	727.900		727.900	727.900			
6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555.000	133.043	688.000	172.957	727.957	727.900		727.900	727.900		727.900	727.900
6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52000	36469,56522	88400	47410,435	99.410	99.400		99.400				
6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400		99.400	99.400		99.400	99.400
6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400		99.400			99.400	99.400
6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400		99.400			99.400	99.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6068	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phẫu thuật needling)	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400					99.400	99.400
6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	715000	178434,7826	893000	231965,22	946.965	946.900		946.900				
6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270000	68869,56522	338000	89530,435	359.530	359.500		359.500				
6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270.000	68.870	338.000	89.530	359.530	359.500		359.500			359.500	359.500
6072	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600		1.013.600				
6073	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600		1.013.600				
6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600					1.013.600	1.013.600
6075	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600		1.013.600	1.013.600		1.013.600	1.013.600
6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500		71.500	71.500			
6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500			71.500		71.500	71.500
6078	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100		1.244.100				
6079	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100					1.244.100	1.244.100
6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000			69.000			
6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000		69.000	69.000		69.000	69.000
6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900		40.900	40.900			
6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900		40.900	40.900		40.900	40.900
6085	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842	66.842	66.800					66.800	66.800
6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842	66.842	66.800					66.800	66.800
6087	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500						
6088	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500		289.500			289.500	289.500
6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400		1.351.400				
6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400		1.351.400	1.351.400		1.351.400	1.351.400
6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400		1.351.400	1.351.400		1.351.400	1.351.400
6093	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800						
6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800		698.800				
6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800		698.800			698.800	698.800
6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800		698.800			698.800	698.800
6097	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800					698.800	698.800
6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800		698.800			698.800	698.800
6099	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200						
6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200		1.572.200				
6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200		1.572.200			1.572.200	1.572.200
6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200		1.572.200			1.572.200	1.572.200
6103	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200						
6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200		935.200				
6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200		935.200			935.200	935.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200		935.200			935.200	935.200
6107	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600						
6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600		1.188.600				
6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600		1.188.600			1.188.600	1.188.600
6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600		1.188.600			1.188.600	1.188.600
6111	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000						
6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000		1.833.000				
6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000		1.833.000			1.833.000	1.833.000
6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000		1.833.000			1.833.000	1.833.000
6115	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800						
6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800		2.068.800				
6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800						
6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800		2.068.800			2.068.800	2.068.800
6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800		2.068.800			2.068.800	2.068.800
6120	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000		1.387.000				
6122	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000						
6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000		1.387.000			1.387.000	1.387.000
6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000		1.387.000			1.387.000	1.387.000
6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200		830.200				
6126	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi / khí tiền phòng	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200		830.200	830.200		830.200	830.200
6127	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200		830.200			830.200	830.200
6128	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200		830.200			830.200	830.200
6129	03.1675.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817	599.817	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.					
6130	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817	599.817	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.	599.800	599.800		599.800	599.800
6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900		40.900	40.900			
6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900		40.900	40.900		40.900	40.900
6134	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn				2.925.900	2.925.900
6135	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn				2.925.900	
6136	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn					
6137	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn					
6138	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn					
6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900		130.900	130.900		130.900	130.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900		130.900	130.900		130.900	130.900
6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900		130.900	130.900			
6142	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.					
6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.					
6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.				1.130.200	1.130.200
6145	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.				1.130.200	1.130.200
6146	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.				1.130.200	1.130.200
6147	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	1.944.000	358.435	2.302.000	465.965	2.409.965	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.					
6148	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	1.944.000	358.435	2.302.000	465.965	2.409.965	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.				2.409.900	2.409.900
6149	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Phẫu thuật cắt bao sau	432.000	190.957	622.000	248.243	680.243	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.					
6150	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Phẫu thuật cắt bao sau	432.000	190.957	622.000	248.243	680.243	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.				680.200	680.200
6151	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600						
6152	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600						
6153	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600						
6154	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600		1.202.600	1.202.600		1.202.600	1.202.600
6155	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600					1.202.600	1.202.600
6156	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600					1.202.600	1.202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6160	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.					
6162	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.					
6164	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.					
6166	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.				3.206.300	3.206.300
6167	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.				3.206.300	3.206.300
6168	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.				3.206.300	3.206.300
6169	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.				3.206.300	3.206.300
6170	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.					
6171	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.				1.032.600	1.032.600
6172	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.				1.032.600	1.032.600
6173	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270	1.632.270	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	1.632.200	1.632.200		1.632.200	1.632.200
6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270	1.632.270	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	1.632.200	1.632.200		1.632.200	1.632.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6175	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752.000	255.130	1.007.000	331.670	1.083.670	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	1.083.600			1.083.600	1.083.600
6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752.000	255.130	1.007.000	331.670	1.083.670	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	1.083.600			1.083.600	1.083.600
6177	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	432.000	106.435	538.000	138.365	570.365	570.300		570.300			570.300	570.300
6178	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.				1.344.100	1.344.100
6179	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.				1.344.100	
6180	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt 1OL trên mắt cận thị (Phakic)	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.					
6181	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định 1OL	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.					
6182	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.					
6183	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.				2.020.300	2.020.300
6184	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.					
6185	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.					
6186	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.					1.644.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6187	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.				1.644.100	1.644.100
6188	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.				1.644.100	1.644.100
6190	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1380000	536869,5652	1916000	697930,43	2.077.930	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.					
6192	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± 1OL	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.					
6193	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt 1OL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.					
6194	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± 1OL	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.					
6195	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.				2.752.600	2.752.600
6196	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200						
6197	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200						
6198	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200					930.200	930.200
6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200						930.200
6200	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600		763.600				
6201	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600		763.600				
6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600					763.600	763.600
6203	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600					763.600	763.600
6204	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600					763.600	763.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6205	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600						
6206	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200						
6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200						
6208	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200					830.200	830.200
6209	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200					830.200	830.200
6210	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1082000	106434,7826	1188000	138365,22	1.220.365	1.220.300						
6211	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300						
6212	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300					1.220.300	1.220.300
6213	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300					1.220.300	1.220.300
6214	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600						
6215	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600					913.600	913.600
6216	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600					913.600	913.600
6217	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.582.000	278.609	1.860.000	362.191	1.944.191	1.944.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.					
6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243	960.243	960.200		960.200				
6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243	960.243	960.200		960.200	960.200		960.200	960.200
6220	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6221	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200		930.200			930.200	930.200
6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200		930.200			930.200	930.200
6223	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600		1.402.600				
6224	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600		1.402.600				
6225	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600		1.402.600				
6226	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600						1.402.600
6227	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600					1.402.600	1.402.600
6228	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600					1.402.600	1.402.600
6229	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600		1.402.600			1.402.600	1.402.600
6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600		1.402.600			1.402.600	1.402.600
6231	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600		1.402.600			1.402.600	1.402.600
6232	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600						
6233	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600						
6234	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6235	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600						
6236	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.					
6237	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.	1.644.100				
6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.				1.644.100	1.644.100
6239	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.				1.644.100	1.644.100
6240	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6241	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6242	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6243	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6244	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6245	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6246	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100					1.244.100	1.244.100
6247	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100					1.244.100	1.244.100
6248	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100					1.244.100	1.244.100
6249	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100					1.244.100	1.244.100
6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200					930.200	
6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200					930.200	930.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670	1.213.670	1.213.600					1.213.600	
6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670	1.213.670	1.213.600					1.213.600	1.213.600
6254	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.515.000	178.435	1.693.000	231.965	1.746.965	1.746.900						
6255	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.515.000	178.435	1.693.000	231.965	1.746.965	1.746.900					1.746.900	1.746.900
6256	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.570.000	358.435	4.928.000	465.965	5.035.965	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).					
6257	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.482.000	184.696	1.666.000	240.104	1.722.104	1.722.100	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.				1.722.100	1.722.100
6258	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		1.322.100				
6259	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100			1.322.100			
6260	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		1.322.100	1.322.100			
6261	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		1.322.100				
6262	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6263	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6264	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6265	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		1.322.100				
6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		1.322.100				
6267	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		1.322.100				
6268	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6269	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6270	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100		1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100
6271	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100					1.322.100	1.322.100
6272	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						1.322.100
6273	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6274	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Phẫu thuật u kết mạc nông	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600					813.600	813.600
6275	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100						
6276	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100						
6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100			812.100		812.100	812.100
6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100		812.100	812.100		812.100	812.100
6279	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100						
6280	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6281	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6282	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6283	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6284	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6285	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6286	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100					1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6287	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100						
6288	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100					1.194.100	1.194.100
6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100					1.194.100	1.194.100
6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100					1.194.100	1.194.100
6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Phủ kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800		698.800				
6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Phủ kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800		698.800	698.800		698.800	698.800
6293	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	220.000	86.087	306.000	111.913	331.913	331.900						
6294	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	220.000	86.087	306.000	111.913	331.913	331.900					331.900	331.900
6295	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100						
6296	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100					1.244.100	1.244.100
6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt	48.300	48.300			
6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt	48.300	48.300		48.300	48.300
6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696	80.696	80.600			80.600		80.600	80.600
6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696	80.696	80.600						
6301	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước (UBM)	150.000	70.435	220.000	91.565	241.565	241.500					241.500	241.500
6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt chẩn đoán	41.500	21.757	63.200	28.283	69.783	69.700					69.700	69.700
6303	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000						
6304	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000						
6305	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000						
6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377	33.677	33.600		33.600	33.600		33.600	33.600
6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377	33.677	33.600		33.600				
6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000	60.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000	60.000			60.000
6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000				
6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000	60.000			
6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000	60.000			
6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000				
6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000	60.000		60.000	60.000
6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000	60.000		60.000	60.000
6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000	60.000		60.000	60.000
6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000		60.000	60.000		60.000	60.000
6318	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.					
6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.				2.561.900	
6320	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.				2.561.900	2.561.900
6321	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Tạo hình vùng bè bằng Laser	176.000	53.217	229.000	69.183	245.183	245.100		245.100			245.100	245.100
6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400		46.400	46.400		46.400	46.400
6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400			46.400		46.400	46.400
6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400						
6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600					913.600	913.600
6327	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu,ống Silicon tiền phòng	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600			913.600		913.600	913.600
6328	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600					913.600	913.600
6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800		105.800	105.800			
6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800		105.800	105.800		105.800	105.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo một mắt	49.500	12.052	61.500	15.668	65.168	65.100		65.100			65.100	65.100
6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.	55.000	55.000			
6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.	55.000	55.000		55.000	55.000
6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.	55.000	55.000			
6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.	55.000	55.000			
6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.	55.000	55.000		55.000	55.000
6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.	55.000	55.000		55.000	55.000
6338	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.				55.000	55.000
6341	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	1.980.000	158.087	2.138.000	205.513	2.185.513	2.185.500					2.185.500	2.185.500
6342	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	1.980.000	158.087	2.138.000	205.513	2.185.513	2.185.500					2.185.500	2.185.500
6343	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100					1.260.100	1.260.100
6344	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100					1.260.100	1.260.100
6345	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100		1.260.100				1.260.100
6346	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100					1.260.100	1.260.100
6347	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500					891.500	891.500
6348	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500					891.500	891.500
6349	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500					891.500	891.500
6350	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000					620.000	620.000
6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000		620.000			620.000	620.000
6352	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000					620.000	620.000
6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	504.000	23.478	527.000	30.522	534.522	534.500			534.500		534.500	534.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200		344.200	344.200		344.200	344.200
6355	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200					344.200	
6356	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200					344.200	344.200
6358	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200					344.200	
6359	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hoá chất	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200					197.200	
6360	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200					197.200	
6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200			197.200		197.200	197.200
6362	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200					197.200	197.200
6363	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200					197.200	197.200
6364	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm coctison điều trị u máu	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200					197.200	197.200
6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500		165.500	165.500			
6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500		165.500	165.500			
6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Bẻ cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500		165.500	165.500			
6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500		216.500				
6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500		216.500	216.500			
6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500		286.500	286.500			
6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500		286.500				
6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500		286.500				
6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt Amiđan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6374	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Cắt Amiđan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100		1.217.100	1.217.100			
6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Cắt Amiđan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100		1.217.100	1.217.100			
6376	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	Cắt Amidan bằng sóng cao tần	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.					
6377	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.					
6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.	2.487.100				
6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	322.000	198.783	520.000	258.417	580.417	580.400		580.400				
6381	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	6.500.000	1.532.348	8.032.000	1.992.052	8.492.052	8.492.000						
6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100		2.122.100	2.122.100			
6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100		2.122.100	2.122.100			
6384	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100		2.122.100				
6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500		634.500				
6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500		634.500				
6387	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500		634.500				
6390	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896	7.411.896	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.					
6391	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800						
6392	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800						
6393	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800						
6394	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800						
6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500		295.500	295.500			
6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500		295.500	295.500			
6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500		295.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500		295.500				
6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500		295.500				
6400	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	4.647.000	1.533.913	6.180.000	1.994.087	6.641.087	6.641.000						
6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300		64.300	64.300			
6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300		64.300	64.300			
6403	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.					
6408	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.					
6411	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313	185.313	185.300						
6412	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500						
6413	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo OAE (1 lần)	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000						
6414	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500						
6415	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	82.000	15.026	97.000	19.534	101.534	101.500						
6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	42.000	15.026	57.000	19.534	61.534	61.500						
6417	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	30.000	15.026	45.000	19.534	49.534	49.500						
6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000						
6419	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000						
6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530	225.530	225.500						
6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530	225.530	225.500						
6422	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500						
6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500			141.500			
6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500			141.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348	156.348	156.300			156.300			
6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348	156.348	156.300						
6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt họng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400			89.400			
6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400		89.400	89.400			
6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	Làm Proetz	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300		69.300	69.300			
6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300		69.300	69.300			
6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500	27.500			
6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500	27.500			
6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500	27.500			
6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500	27.500			
6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500	27.500			
6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500	27.500			
6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.					
6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.					
6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500	27.500			
6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500				
6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.	22.000	22.000			
6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.	22.000	22.000			
6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.	22.000	22.000			
6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.	22.000	22.000			
6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100		43.100	43.100			
6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100		43.100	43.100			
6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100		43.100	43.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50000	15652,17391	65600	20347,826	70.348	70.300		70.300	70.300			
6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486000	34434,78261	520000	44765,217	530.765	530.700		530.700				
6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700		530.700	530.700			
6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700		530.700				
6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600		170.600				
6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600		170.600				
6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600		170.600				
6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400		754.400	754.400			
6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	289.000	89.217	378.000	115.983	404.983	404.900		404.900				
6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616000	68869,56522	684000	89530,435	705.530	705.500		705.500	705.500			
6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500		705.500				
6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161000	40695,65217	201000	52904,348	213.904	213.900		213.900				
6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161.000	40.696	201.000	52.904	213.904	213.900		213.900				
6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai	50.000	15.652	65.600	20.348	70.348	70.300		70.300	70.300			
6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400				
6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400	1.385.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400	1.385.400			
6466	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400				
6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800		874.800				
6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800		874.800				
6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800		874.800				
6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800		874.800				
6471	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan					
6472	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	Mở sào bào	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	4.058.900				
6473	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan					
6474	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào - thượng nhĩ	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan					
6475	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	4.058.900				
6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan					
6477	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan					
6478	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan					
6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100		2.804.100	2.804.100			
6480	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100						
6481	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6482	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2442000	278608,6957	2720000	362191,3	2.804.191	2.804.100		2.804.100				
6483	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100		2.804.100				
6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây tê	1192000	103304,3478	1295000	134295,65	1.326.296	1.326.200		1.326.200				
6485	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957	852.957	852.900		852.900	852.900			
6486	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957	852.957	852.900		852.900	852.900			
6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000		139.000	139.000			
6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000		139.000	139.000			
6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000		139.000	139.000			
6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000		139.000	139.000			
6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000		139.000	139.000			
6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7.000.000	1.141.043	8.141.000	1.483.357	8.483.357	8.483.300	Chưa bao gồm stent.					
6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900						
6495	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900						
6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900		705.900	705.900			
6497	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900		705.900	705.900			
6498	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530	489.530	489.500						
6499	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530	489.530	489.500		489.500				
6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500		310.500	310.500			
6501	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500		310.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6502	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900		489.900				
6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900		489.900	489.900			
6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900		489.900	489.900			
6505	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500		705.500				
6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500		705.500				
6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500		705.500				
6508	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	1.944.000	298.957	2.242.000	388.643	2.332.643	2.332.600						
6509	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400						
6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400			754.400			
6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400						
6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400	774.400	774.400			774.400			
6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400	774.400	774.400						
6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530	255.530	255.500						
6515	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530	255.530	255.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530	350.530	350.500						
6517	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530	350.530	350.500						
6518	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.	1.658.900				
6519	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.	1.658.900	1.658.900			
6520	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900		1.658.900	1.658.900			
6521	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	371.000	297.391	668.000	386.609	757.609	757.600						
6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900						
6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900		1.601.900				
6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500						
6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500		545.500	545.500			
6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500						
6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500			545.500			
6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500						
6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500		545.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6530	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500						
6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500		545.500				
6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	Nội soi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	40.000	40.000			
6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	Nội soi mũi	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	40.000	40.000			
6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	Nội soi tai	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	40.000	40.000			
6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.					
6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	Nội soi Mũi xoang	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	40.000				
6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	116.100	116.100			
6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	116.100				
6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.					
6540	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Nong vòi nhĩ	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300						
6541	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Nong vòi nhĩ nội soi	90.000	32.870	122.000	42.730	132.730	132.700						
6544	15.0389.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6545	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6546	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u amidan qua đường miệng	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400						
6547	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400		1.761.400				
6548	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400		1.761.400				
6549	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400		1.761.400				
6550	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	Cắt u amidan	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.		4.003.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6551	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.	4.003.900				
6552	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.					
6553	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.					
6554	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.					
6555	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.	4.003.900				
6556	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.					
6557	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						
6560	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						
6561	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						
6562	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						
6563	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						
6564	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						
6565	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						
6566	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						
6567	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6569	15.0400.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357	9.963.357	9.963.300						
6570	15.0383.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357	9.963.357	9.963.300						
6573	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000						
6574	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000						
6575	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000						
6577	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000						
6578	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700						
6579	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700						
6580	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700						
6581	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700						
6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700						
6583	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700						
6584	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6585	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700						
6586	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900						
6587	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900		4.211.900				
6588	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000						
6591	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				
6592	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6593	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6594	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6595	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				
6596	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				
6597	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				
6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				
6599	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6600	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6602	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6603	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				
6604	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6605	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				
6607	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6608	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6609	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6610	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.944.000				
6611	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6612	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6613	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6614	15.0380.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6615	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6616	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6618	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600						
6619	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000			5.657.000			
6620	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000						
6621	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000		5.657.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6623	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.					
6624	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.					
6626	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800						
6628	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.066.000	1.142.609	7.208.000	1.485.391	7.551.391	7.551.300						
6630	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000						
6631	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000						
6632	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.					
6633	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.					
6634	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.					
6635	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.					
6637	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.					
6638	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.					
6639	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.					
6640	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.	7.480.000				
6641	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	3.209.900	3.209.900			
6642	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	3.209.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6644	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900		3.340.900				
6645	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						
6646	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						
6647	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						
6648	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900		3.340.900				
6649	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100						
6650	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000						
6651	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800						
6652	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800		3.045.800	3.045.800			
6653	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800						
6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	2.981.800				
6656	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	2.981.800				
6657	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	2.981.800				
6658	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6659	15.0390.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6660	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.	9.611.800				
6662	15.0388.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6663	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	12.520.000	1.255.304	13.775.000	1.631.896	14.151.896	14.151.800						
6664	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	12.520.000	1.255.304	13.775.000	1.631.896	14.151.896	14.151.800						
6665	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800						
6666	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800						
6667	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800						
6668	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800						
6669	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	4.053.000	1.532.348	5.585.000	1.992.052	6.045.052	6.045.000		6.045.000				
6670	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900		3.340.900				
6671	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						
6672	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						
6673	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						
6674	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						
6675	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900		3.340.900	3.340.900			
6676	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6677	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900						
6678	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700						
6679	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700						
6680	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700		4.535.700				
6681	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700		4.535.700				
6682	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700		4.535.700	4.535.700			
6683	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700						
6684	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700						
6685	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700						
6686	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700						
6687	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	6.815.000	1.532.348	8.347.000	1.992.052	8.807.052	8.807.000	Đã bao gồm dao siêu âm					
6688	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6689	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6690	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.	6.463.600				
6691	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900						
6692	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900						
6693	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900		4.211.900				
6694	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900		4.211.900				
6695	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900		4.211.900				
6696	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900		4.211.900				
6697	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900		4.211.900				
6698	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900		4.211.900	4.211.900			
6699	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900		4.211.900	4.211.900			
6700	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900						
6701	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900						
6702	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.					
6703	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.					
6704	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	3.526.900				
6705	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.					
6706	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6707	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.					
6708	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	3.526.900				
6709	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	3.526.900				
6710	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	3.526.900				
6711	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.					
6712	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	3.526.900				
6713	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	3.526.900				
6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900		3.209.900	3.209.900			
6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900		3.209.900				
6716	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan					
6717	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	3.209.900	3.209.900			
6718	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000						
6719	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000						
6720	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000						
6721	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000						
6723	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6724	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6725	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6726	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6727	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6730	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6732	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6733	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6734	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6735	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.					
6736	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600		9.076.600				
6738	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600						
6739	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600						
6740	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600						
6741	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100						
6742	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100		5.244.100				
6743	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.375.000	679.304	5.054.000	883.096	5.258.096	5.258.000						
6744	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma					
6745	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600		3.180.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6746	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600		3.180.600	3.180.600			
6747	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600		3.180.600	3.180.600			
6748	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600		3.180.600				
6749	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600		3.180.600				
6750	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600		3.180.600				
6751	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600						
6756	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600						
6759	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000						
6760	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000						
6761	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000						
6762	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000						
6764	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000						
6765	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	4.936.000				
6767	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật rò xoang lê	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6768	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.					
6769	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.					
6772	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6773	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6774	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6775	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vạt cơ – niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6776	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6777	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6778	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000						
6782	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800						
6785	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800						
6787	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800						
6788	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800						
6789	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6790	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800						
6791	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800						
6793	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800						
6794	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000						
6795	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000						
6796	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000						
6797	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000						
6798	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300						
6799	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300						
6800	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300						
6801	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300						
6802	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300						
6805	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000						
6806	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000						
6807	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000						
6809	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100						
6810	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100						
6811	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6812	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100						
6813	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100						
6814	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100						
6815	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100						
6816	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100						
6817	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800		3.045.800				
6818	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800						
6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800		3.045.800				
6820	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500						
6821	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530	245.530	245.500		245.500				
6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530	245.530	245.500		245.500				
6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	66.000	24.887	90.800	32.353	98.353	98.300			98.300			
6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ nội soi	96.000	23.478	119.000	30.522	126.522	126.500		126.500				
6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383	69.383	69.300		69.300	69.300			
6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383	69.383	69.300		69.300	69.300			
6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900		771.900				
6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900		771.900				
6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900		771.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900		771.900	771.900			
6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900		771.900				
6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656000	89217,3913	745000	115982,61	771.983	771.900		771.900				
6833	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	4.058.900				
6834	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan					
6835	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	4.058.900	4.058.900			
6836	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900		3.391.900				
6837	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900						
6838	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900						
6839	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300						
6840	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300						
6841	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300						
6842	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300						
6843	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300						
6844	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.					
6845	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						
6846	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6847	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000		2.333.000				
6848	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000		2.333.000				
6849	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						
6850	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						
6851	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						
6852	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						
6853	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						
6854	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						
6855	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000						
6856	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800		1.646.800				
6857	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6858	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6859	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6860	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6861	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6862	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800		1.646.800				
6863	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800		1.646.800				
6864	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6865	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6866	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6867	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800		1.646.800				
6868	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6869	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800						
6870	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800		1.646.800				
6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700		1.075.700	1.075.700			
6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700						
6873	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700						
6874	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700		1.075.700				
6875	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700		1.075.700				
6876	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700		1.075.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6877	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700		1.075.700				
6878	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600						
6879	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600						
6880	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600						
6881	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600						
6882	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600						
6883	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600			943.600			
6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600			943.600			
6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900		549.900	549.900			
6886	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900						
6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900			549.900			
6888	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400						
6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400		321.400	321.400			
6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400			321.400			
6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400		321.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600		153.600	153.600			
6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600		153.600	153.600			
6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900		178.900	178.900			
6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900		178.900	178.900			
6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400		414.400	414.400			
6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400		414.400	414.400			
6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100		380.100	380.100			
6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100		380.100	380.100			
6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tuỷ lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500		987.500	987.500			
6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tuỷ lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500		987.500	987.500			
6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						
6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						
6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						
6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						
6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631.000				
6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000			631.000			
6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631.000	631.000			
6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						
6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						
6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						
6913	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6914	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000						
6915	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000			631.000			
6916	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000			631.000			
6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000			631.000			
6918	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000			631.000			
6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631.000	631.000			
6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631.000	631.000			
6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000		631.000	631.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000			631.000				
6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000			631.000				
6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631.000			631.000				
6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000							
6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000							
6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000							
6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000							
6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861.000				
6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861.000				
6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6936	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6937	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6938	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6939	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6941	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861.000				
6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000		861.000				
6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861.000						
6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455.500				
6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455.500				
6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6959	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6960	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6961	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6962	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6964	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455.500				
6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455.500				
6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500		455.500				
6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455.500						
6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991.000				
6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991.000				
6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6982	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6983	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6984	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6985	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6987	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991.000				
6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991.000				
6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000		991.000				
6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991.000						
6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,609	296.183	296.100		296.100	296.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,609	296.183	296.100		296.100	296.100			
6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,217	415.565	415.500		415.500				
6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,217	415.565	415.500		415.500				
6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500		369.500	369.500			
6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500						
7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500		369.500	369.500			
7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500						
7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500		369.500	369.500			
7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500						
7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500		369.500	369.500			
7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500						
7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500		112.500	112.500			
7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500		112.500	112.500			
7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	Lấy cao răng	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90000	53217,3913	143000	69182,609	159.183	159.100		159.100	159.100			
7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lấy cao răng	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	50000	32713,04348	82700	42526,957	92.527	92.500		92.500				
7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800		110.800	110.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800		110.800	110.800			
7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Nạo túi lợi 1 sextant	47.000	32.713	79.700	42.527	89.527	89.500		89.500	89.500			
7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252	217.252	217.200		217.200	217.200			
7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252	217.252	217.200		217.200	217.200			
7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603	110.603	110.600		110.600	110.600			
7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603	110.603	110.600		110.600	110.600			
7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500		239.500	239.500			
7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500		239.500	239.500			
7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500		239.500	239.500			
7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600		398.600	398.600			
7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600		398.600	398.600			
7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600		398.600	398.600			
7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600		398.600	398.600			
7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600		46.600	46.600			
7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600		46.600	46.600			
7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600		46.600	46.600			
7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600		46.600	46.600			
7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500				
7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500						
7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500				
7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500						
7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500						
7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500		280.500	280.500			
7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Răng viêm tuỷ hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000		308.000	308.000			
7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tuỷ bằng MTA	Răng viêm tuỷ hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000		308.000	308.000			
7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	25.000	8.922	33.900	11.598	36.598	36.500		36.500	36.500			
7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500		245.500	245.500			
7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500		369.500				
7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500		369.500	369.500			
7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
7056	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7057	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
7058	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
7059	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
7060	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
7061	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.					
7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100		952.100				
7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100		952.100	952.100			
7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000		521.000				
7065	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000						
7066	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000						
7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	300.000	139.304	439.000	181.096	481.096	481.000		481.000				
7068	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344.200				
7069	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344.200				
7070	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344.200				
7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344.200				
7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344.200	344.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344.200	344.200			
7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200		344.200	344.200			
7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096	601.096	601.000		601.000				
7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096	601.096	601.000		601.000				
7077	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700						
7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700		1.051.700				
7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700		1.051.700				
7080	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700			1.051.700			
7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000	771.000			
7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000	771.000			
7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000	771.000			
7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000	771.000	771.000		
7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000	771.000			
7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000	771.000			
7087	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000		771.000		
7088	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000		771.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7089	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000		771.000		771.000		
7090	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800		1.208.800				
7091	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800		1.208.800	1.208.800			
7092	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800		1.208.800				
7093	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800		1.208.800				
7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800		1.208.800		1.208.800		
7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800		1.208.800	1.208.800			
7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800		1.208.800	1.208.800			
7097	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100		3.078.100				
7098	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100		3.078.100				
7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100		3.228.100				
7100	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100		3.228.100				
7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100		3.228.100				
7102	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100		3.228.100				
7103	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100						
7104	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300			2.289.300			
7105	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7106	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300		2.289.300	2.289.300			
7107	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300						
7108	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100				
7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100				
7110	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100				
7111	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100				
7112	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100				
7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100				
7114	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100				
7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100	2.928.100			
7116	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100				
7117	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100		2.928.100		2.928.100		
7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500		493.500	493.500			
7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500		493.500	493.500			
7120	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.100.000	895.304	2.995.000	1.163.896	3.263.896	3.263.800		3.263.800				
7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000			1.832.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000						
7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000		1.832.000	1.832.000			
7124	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000		1.832.000	1.832.000			
7125	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700						
7126	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700						
7127	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700						
7128	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700						
7129	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700						
7130	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7131	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7133	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	3.200.000	1.047.130	4.247.000	1.361.270	4.561.270	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7135	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.300.000	1.047.130	5.347.000	1.361.270	5.661.270	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7136	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.200.000	1.122.261	4.322.000	1.458.939	4.658.939	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7137	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.200.000	1.122.261	4.322.000	1.458.939	4.658.939	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.					
7138	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600						
7139	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600		3.488.600				
7140	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600						
7141	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600						
7142	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600		3.488.600				
7143	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600						
7144	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600						
7145	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600						
7146	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600						
7147	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600						
7148	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600		3.488.600				
7149	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600		3.488.600				
7150	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	3.397.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	3.397.900				
7152	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	3.397.900				
7153	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.					
7154	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	3.397.900				
7155	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	3.397.900				
7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	3.397.900				
7157	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900						
7159	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900						
7160	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900						
7163	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600						
7164	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600						
7165	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600						
7166	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600						
7167	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư- sàng hàm	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600						
7168	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7169	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7170	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7171	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7172	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7173	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7174	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7175	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7176	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7177	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7178	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7179	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930	4.733.930	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7180	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930	4.733.930	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	4.733.900				
7181	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7182	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7183	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7184	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7185	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	3.197.900				
7186	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	3.197.900				
7187	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	3.197.900				
7188	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	3.197.900				
7189	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7190	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7191	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7192	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7193	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7194	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7195	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7196	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7197	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7198	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930	2.997.930	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7199	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.		2.897.900			
7200	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7201	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.		2.897.900			
7202	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7203	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7204	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7205	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.897.900				
7206	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.897.900				
7207	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.897.900				
7208	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.897.900				
7209	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	2.897.900				
7210	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7211	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7212	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7213	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7214	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7215	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7216	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7217	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7218	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7219	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7220	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7221	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7222	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7223	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7224	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7225	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7226	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7227	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7228	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513	2.497.513	2.497.500						
7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513	2.497.513	2.497.500		2.497.500				
7232	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.					
7234	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7236	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.100.000	1.122.261	4.222.000	1.458.939	4.558.939	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.					
7238	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.050.000	1.122.261	4.172.000	1.458.939	4.508.939	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.					
7239	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200						
7240	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200		3.493.200				
7241	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200						
7242	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	3.330.000	892.174	4.222.000	1.159.826	4.489.826	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7243	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	3.330.000	892.174	4.222.000	1.159.826	4.489.826	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.					
7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609	2.856.609	2.856.600						
7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609	2.856.609	2.856.600		2.856.600				
7251	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100						
7252	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100			3.078.100			
7253	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100		3.078.100				
7254	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	2.500.000	1.256.870	3.756.000	1.633.930	4.133.930	4.133.900						
7255	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	2.500.000	1.256.870	3.756.000	1.633.930	4.133.930	4.133.900						
7256	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7258	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7259	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7260	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7261	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7262	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7263	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7265	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7267	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600						
7268	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600						
7269	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600						
7271	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7272	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600						
7273	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	1.954.000	1.048.696	3.002.000	1.363.304	3.317.304	3.317.300						
7274	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	1.891.000	1.048.696	2.939.000	1.363.304	3.254.304	3.254.300						
7275	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609	3.081.609	3.081.600						
7276	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609	3.081.609	3.081.600		3.081.600				
7277	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100						
7278	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100						
7279	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100						
7280	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100						
7281	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7282	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500		2.636.500				
7283	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500		2.636.500				
7284	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500		2.636.500				
7285	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500		2.636.500				
7286	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500		2.636.500				
7287	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500		2.636.500				
7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983	2.566.983	2.566.900		2.566.900	2.566.900			
7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983	2.566.983	2.566.900		2.566.900	2.566.900			
7290	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.059.000	917.217	3.976.000	1.192.383	4.251.383	4.251.300		4.251.300				
7291	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.127.000	917.217	3.044.000	1.192.383	3.319.383	3.319.300		3.319.300	3.319.300			
7292	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383	3.701.383	3.701.300						
7293	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383	3.701.383	3.701.300		3.701.300	3.701.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983	2.595.983	2.595.900		2.595.900	2.595.900			
7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983	2.595.983	2.595.900		2.595.900	2.595.900			
7296	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.996.000	917.217	3.913.000	1.192.383	4.188.383	4.188.300		4.188.300				
7297	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.352.000	687.130	3.039.000	893.270	3.245.270	3.245.200		3.245.200	3.245.200			
7298	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383	3.718.383	3.718.300		3.718.300				
7299	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383	3.718.383	3.718.300		3.718.300	3.718.300			
7300	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383	4.443.383	4.443.300		4.443.300				
7301	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383	4.443.383	4.443.300		4.443.300				
7302	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948	3.570.948	3.570.900		3.570.900				
7303	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948	3.570.948	3.570.900		3.570.900				
7304	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	2.991.000	917.217	3.908.000	1.192.383	4.183.383	4.183.300						
7305	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.915.000	838.957	3.753.000	1.090.643	4.005.643	4.005.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7306	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600						
7307	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600						
7308	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600						
7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600		3.683.600	3.683.600			
7310	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	192.000	122.087	314.000	158.713	350.713	350.700			350.700			
7311	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400			285.400			
7312	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400			285.400			
7313	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400						
7314	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400						
7315	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400		285.400				
7316	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400						
7317	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.954.000	837.391	2.791.000	1.088.609	3.042.609	3.042.600						
7318	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.353.000	569.739	1.922.000	740.661	2.093.661	2.093.600		2.093.600				
7319	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600		3.065.600				
7320	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600		3.065.600				
7321	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7322	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.319.000	1.145.739	4.464.000	1.489.461	4.808.461	4.808.400						
7323	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.936.000	688.696	3.624.000	895.304	3.831.304	3.831.300						
7324	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383	4.415.383	4.415.300						
7325	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383	4.415.383	4.415.300						
7326	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.941.000	1.745.217	6.686.000	2.268.783	7.209.783	7.209.700						
7327	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.941.000	1.745.217	6.686.000	2.268.783	7.209.783	7.209.700						
7328	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000	917.217	3.858.000	1.192.383	4.133.383	4.133.300						
7329	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000	917.217	3.858.000	1.192.383	4.133.383	4.133.300						
7330	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400		5.449.400				
7331	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7332	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400		5.449.400				
7333	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400		5.449.400				
7334	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400		5.449.400				
7335	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400		5.449.400				
7336	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400		5.449.400				
7337	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400						
7338	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400						
7339	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400						
7340	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400						
7341	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400						
7342	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7343	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.478.000	1.018.957	4.496.000	1.324.643	4.802.643	4.802.600		4.802.600				
7344	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.958.000	1.147.304	4.105.000	1.491.496	4.449.496	4.449.400		4.449.400				
7345	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.958.000	1.147.304	4.105.000	1.491.496	4.449.496	4.449.400		4.449.400				
7346	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.585.000	917.217	3.502.000	1.192.383	3.777.383	3.777.300		3.777.300				
7347	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.114.000	1.145.739	7.259.000	1.489.461	7.603.461	7.603.400						
7348	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400						
7349	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400						
7350	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400						
7351	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	402.000	139.304	541.000	181.096	583.096	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.					
7352	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	402.000	139.304	541.000	181.096	583.096	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7353	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7354	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7355	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7356	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7357	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7358	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7359	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7360	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7361	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7362	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7363	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7364	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7365	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7366	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7367	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7368	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7369	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500						
7370	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7371	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7372	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7373	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi gĩan da cho tạo hình tháp mũi	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7374	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt tuí giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt tuí giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7375	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7376	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7377	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7378	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7379	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400						
7380	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7383	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900		5.363.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7384	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7385	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7386	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7387	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7388	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7389	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7390	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7391	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7392	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7393	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7394	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7395	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7396	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7397	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7398	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7399	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7400	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7401	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7402	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900		5.363.900				
7403	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900		5.363.900				
7404	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900		5.363.900				
7405	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7406	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7407	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900		5.363.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7408	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						5.363.900
7409	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						5.363.900
7410	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7411	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7412	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900						
7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900		5.363.900				
7414	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300						
7415	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300						
7416	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300						
7417	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300						
7418	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300						
7419	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300		4.034.300				
7420	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7421	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300						
7422	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300						
7423	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	2.842.000	1.145.739	3.987.000	1.489.461	4.331.461	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.					
7425	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.188.000	629.217	2.817.000	817.983	3.005.983	3.005.900						
7427	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700						
7428	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700						
7430	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700						
7431	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700						
7432	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500						
7433	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500						
7434	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7435	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500		4.938.500				
7436	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500		4.938.500				
7437	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383	4.094.383	4.094.300						
7438	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383	4.094.383	4.094.300						
7439	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600						
7440	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600						
7441	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600		2.872.600				
7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600		2.872.600				
7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	170.100	76.962	247.062	100.051	270.151	270.100		270.100				
7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	322.400	680.870	1.003.000	885.130	1.207.530	1.207.500						
7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696	130.696	130.600		130.600	130.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696	130.696	130.600		130.600	130.600			
7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900		262.900				
7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900		262.900				
7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200		458.200				
7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200		458.200	458.200			
7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200		458.200	458.200			
7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300		618.300				
7454	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300		618.300	618.300			
7455	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300		618.300	618.300			
7456	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322	983.322	983.300		983.300	983.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7457	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322	983.322	983.300						
7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.005.000	463.304	1.468.000	602.296	1.607.296	1.607.200						
7459	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.005.000	463.304	1.468.000	602.296	1.607.296	1.607.200						
7460	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật loại I (Bỏng)	1.540.000	912.522	2.452.000	1.186.278	2.726.278	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.					
7461	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật loại I (Bỏng)	402.000	189.391	591.000	246.209	648.209	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.					
7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Thủ thuật loại I (Bỏng)	402.000	189.391	591.000	246.209	648.209	648.200		648.200	648.200			
7463	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.					
7464	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.					
7465	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.					
7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.	385.400				
7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Thủ thuật loại III (Bỏng)	128.000	65.739	193.000	85.461	213.461	213.400		213.400	213.400			
7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất					
7485	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7489	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	96000	37565,21739	133000	48834,783	144.835	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú					
7539	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7540	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7541	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7542	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7546	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7547	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7548	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7549	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7550	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200						
7551	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7552	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200						
7553	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200						
7554	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200						
7555	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	6.680.000	1.992.522	8.672.000	2.590.278	9.270.278	9.270.200						
7556	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200						
7557	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200						
7558	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200		9.970.200				
7559	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200						
7560	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200		7.770.200				
7561	12.0446.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200						
7562	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	6.580.000	1.992.522	8.572.000	2.590.278	9.170.278	9.170.200						
7565	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700						
7566	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700						
7567	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700		3.300.700	3.300.700			
7568	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700						
7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700			3.300.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7570	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700						
7571	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700						
7572	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700		3.300.700				
7573	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700						
7574	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700		3.300.700				
7575	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700		3.300.700				
7576	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700		2.140.700	2.140.700			
7577	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700		2.140.700	2.140.700			
7578	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700		2.140.700				
7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700		2.140.700	2.140.700			
7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700		2.140.700	2.140.700			
7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700		2.140.700	2.140.700			
7582	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700		2.140.700				
7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757	1.456.757	1.456.700		1.456.700	1.456.700			
7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757	1.456.757	1.456.700		1.456.700	1.456.700			
7587	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Thủ thuật loại I (Ung bướu)	414.000	111.130	525.000	144.470	558.470	558.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7588	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.		2.434.500			
7589	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7590	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7591	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				
7592	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7593	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500	2.434.500			
7594	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500	2.434.500			
7595	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, dầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.	2.434.500				
7596	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				
7597	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7598	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7599	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7600	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7601	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				
7602	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500	2.434.500			
7603	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7604	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7605	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.	2.434.500	2.434.500			
7606	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.	2.434.500				
7607	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.	2.434.500				
7608	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.	2.434.500				
7609	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				
7610	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7611	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7612	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7613	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				
7614	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				
7615	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				
7616	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500			2.434.500			
7617	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7618	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500			2.434.500			
7619	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7620	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500			2.434.500			
7621	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7622	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7623	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500		2.434.500				
7624	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7626	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500						
7627	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.					
7628	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600		1.596.600	1.596.600			
7629	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600		1.596.600				
7630	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600						
7631	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600		1.596.600	1.596.600			
7632	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600		1.596.600	1.596.600			
7633	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600						
7634	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600						
7635	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600						
7636	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600		1.596.600				
7637	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600		1.596.600				
7638	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600						
7639	27.0437.1197	Thông vòi từ cung qua nội soi	Thông vòi từ cung qua nội soi	Thông vòi từ cung qua nội soi	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7642	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900						
7643	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900						
7644	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900						
7645	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900						
7646	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900						
7647	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900						
7653	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7654	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7655	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.					
7658	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7659	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7662	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7663	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7665	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7667	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300		4.343.300				
7668	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7669	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7672	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to, Vạt cơ thẳng bụng, Vạt mạc treo …	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7673	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7674	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300						
7676	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7677	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7678	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7679	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7680	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7681	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7686	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7687	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900		2.913.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7688	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900		2.913.900				
7690	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7691	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900						
7692	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	613.000	558.783	1.171.000	726.417	1.339.417	1.339.400						
7693	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	417.000	419.478	836.000	545.322	962.322	962.300						
7694	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	310.000	314.609	624.000	408.991	718.991	718.900						
7695	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	272.000	139.304	411.000	181.096	453.096	453.000						
7696	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	Gây mê đặt canuyn ECMO	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900						
7697	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	Gây mê rút canuyn ECMO	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900						
7698	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác	Gây mê khác	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900						868.900
7700	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	17.700	3.287	20.900	4.273	21.973	21.900						
7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông	13.000	2.348	15.300	3.052	16.052	16.000		16.000	16.000	16.000	16.000	
7707	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	377.000	46.957	423.000	61.043	438.043	438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	52.900	10.017	62.900	13.023	65.923	65.900						
7710	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	350.000	54.783	404.000	71.217	421.217	421.200						
7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320.000	46.957	366.000	61.043	381.043	381.000		381.000				
7712	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	965.000	62.609	1.027.000	81.391	1.046.391	1.046.300		1.046.300				
7713	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	321.000	61.043	382.000	79.357	400.357	400.300		400.300				
7715	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700						
7716	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700						
7718	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700						
7720	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Định lượng anti Thrombin III	120.000	21.913	141.000	28.487	148.487	148.400		148.400				
7724	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900		272.900				
7725	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900						
7726	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900						
7727	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP	Định lượng FDP	Định lượng FDP	120.000	21.913	141.000	28.487	148.487	148.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300		110.300	110.300			
7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300		110.300	110.300	110.300		110.300
7731	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	Định lượng men G6PD	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000						
7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Định lượng men G6PD	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000			87.000			
7734	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700						
7735	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng Protein C	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800						
7736	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800						
7739	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800						
7740	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800				248.800		
7746	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Định lượng yếu tố Heparin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700		222.700				
7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802	60.802	60.800		60.800	60.800		60.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802	60.802	60.800		60.800	60.800		60.800	60.800
7751	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.					
7753	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Định lượng yếu tố kháng Xa	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900						
7755	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	280.000	46.957	326.000	61.043	341.043	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.					
7756	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.					
7757	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.					
7764	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu A1	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300						
7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800		24.800				
7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800		24.800	24.800			
7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273	22.273	22.200		22.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273	22.273	22.200		22.200				
7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100		42.100	42.100			
7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100		42.100	42.100			
7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100		42.100	42.100			
7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100		42.100	42.100			42.100
7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200		62.200	62.200			62.200
7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100		31.100				
7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	40.000	7.513	47.500	9.767	49.767	49.700		49.700				
7776	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	33.000	6.104	39.100	7.936	40.936	40.900		40.900				
7777	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7778	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313	93.313	93.300		93.300				
7779	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313	93.313	93.300		93.300				
7780	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000	29.739	189.000	38.661	198.661	198.600						
7784	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600		186.600				
7785	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600		186.600				
7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500		33.500				
7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500		33.500	33.500			
7788	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700		222.700	222.700			
7789	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700		222.700	222.700			
7798	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	95.000	17.217	112.000	22.383	117.383	117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7799	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.					
7800	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.					
7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900			55.900			
7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900			55.900			
7803	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900						
7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	26.000	4.852	30.800	6.308	32.308	32.300		32.300	32.300			
7815	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500		43.500				
7816	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	160.000	29.739	189.000	38.661	198.661	198.600						
7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	4.226	27.200	5.494	28.494	28.400		28.400	28.400			
7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	10.643	67.600	13.837	70.837	70.800		70.800	70.800			
7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600		74.600	74.600			
7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600			74.600			
7822	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Lách đồ	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200						
7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Lách đồ	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300			37.300			
7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800		24.800	24.800		24.800	24.800
7829	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	98.000	17.217	115.000	22.383	120.383	120.300						
7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000		87.000				
7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000						
7832	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000						
7833	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000		87.000				
7834	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000						
7835	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000						
7836	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	105.000	18.783	123.000	24.417	129.417	129.400						
7837	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100						
7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100		31.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7839	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	259.000	46.957	305.000	61.043	320.043	320.000						
7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900		55.900				
7844	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500			43.500			
7850	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000						
7851	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000						
7858	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500						
7859	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500						
7860	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500						
7862	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	59.000	10.957	69.900	14.243	73.243	73.200		73.200				
7863	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	59.000	10.957	69.900	14.243	73.243	73.200						
7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100		31.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7865	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000						
7870	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	76.700	14.400	91.100	18.720	95.420	95.400						
7873	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739	2.166.739	2.166.700						
7876	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500						
7877	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800						
7878	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800						
7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	33.000	6.104	39.100	7.936	40.936	40.900		40.900				
7880	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu					
7881	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu					
7883	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu					
7884	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu					
7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100		31.100				
7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600		18.600	18.600			
7888	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi Canxi	Thời gian Howell	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500						
7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42.000	7.826	49.800	10.174	52.174	52.100		52.100	52.100		52.100	
7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600		13.600	13.600			
7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	Thời gian máu đông	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600					13.600	13.600
7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500		43.500				
7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48.000	8.922	56.900	11.598	59.598	59.500		59.500				59.500
7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400		68.400			68.400	
7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400		68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500		43.500	43.500			
7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500		43.500	43.500			43.500
7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500		43.500	43.500		43.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500		43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
7901	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.500.000	78.261	2.578.000	101.739	2.601.739	2.601.700	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh					
7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300		37.300	37.300			
7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600		18.600				
7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700		39.700	39.700			
7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700		39.700	39.700			
7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600		18.600	18.600			
7907	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	56.000	10.487	66.400	13.633	69.633	69.600						
7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	56.000	10.487	66.400	13.633	69.633	69.600		69.600	69.600			
7909	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000						
7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000	17.217	109.000	22.383	114.383	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.					
7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700		39.700	39.700			
7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	40.000	7.513	47.500	9.767	49.767	49.700		49.700	49.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500		43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
7914	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	46.957	446.000	61.043	461.043	461.000						
7915	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	46.957	446.000	61.043	461.043	461.000						
7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500						
7945	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	96.100	17.061	113.000	22.179	118.279	118.200		118.200				
7946	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.400	18.157	117.000	23.603	123.003	123.000		123.000				
7947	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	73.500	13.774	87.200	17.906	91.406	91.400		91.400				
7948	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	111.000	21.913	132.000	28.487	139.487	139.400		139.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7949	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	78.100	14.557	92.600	18.923	97.023	97.000						
7950	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.400	18.157	117.000	23.603	123.003	123.000						
7954	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	133.000	25.043	158.000	32.557	165.557	165.500						
7955	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300						
7956	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	179.000	34.435	213.000	44.765	223.765	223.700						
7958	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	52.200	9.704	61.900	12.616	64.816	64.800						
7962	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	142.000	26.609	168.000	34.591	176.591	176.500						
7965	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	146.000	28.174	174.000	36.626	182.626	182.600						
7967	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	190.000	36.000	226.000	46.800	236.800	236.800						
7968	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	49.700	9.391	59.000	12.209	61.909	61.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
7976	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	413.000	62.609	475.000	81.391	494.391	494.300						
7977	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	300.000	46.957	346.000	61.043	361.043	361.000						
7979	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	802.000	78.261	880.000	101.739	903.739	903.700						
7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300		37.300	37.300			
7983	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch	42.000	7.826	49.800	10.174	52.174	52.100						
7984	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128.000	23.478	151.000	30.522	158.522	158.500						
7988	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)	4.249.000	156.522	4.405.000	203.478	4.452.478	4.452.400						
7995	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904	428.904	428.900						
7996	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904	428.904	428.900						
8001	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8010	23.0088.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600						
8011	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600						
8012	23.0087.1425	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600						
8013	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600						
8014	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600						
8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	100.000	18.783	118.000	24.417	124.417	124.400						
8063	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000						
8066	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO [Máu]	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900						
8068	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	ACTH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100			84.100	84.100		
8069	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	ADH	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200						
8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Alpha FP (AFP)	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300		95.300	95.300	95.300		
8072	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Amoniac	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500		78.500				
8073	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Anti - TG	250.000	23.478	273.000	30.522	280.522	280.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8074	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300						
8075	23.0016.1462	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolipoprotein A_1) [Máu]	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400						
8076	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400						
8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Benzodiazepam (BZD)	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200						
8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Beta - HCG	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700		89.700	89.700			
8079	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Beta2 Microglobulin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500						
8080	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Beta2 Microglobulin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500		78.500				
8081	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100		605.100				
8082	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100			605.100			
8083	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100			605.100			
8084	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100						
8085	23.0226.1467	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600						
8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	CA 125	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200		144.200	144.200	144.200		
8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	CA 15 - 3	140.000	12.522	152.000	16.278	156.278	156.200		156.200		156.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	CA 19-9	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200		144.200	144.200	144.200		
8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	CA 72 -4	125.000	10.957	135.000	14.243	139.243	139.200		139.200				
8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Ca++ máu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.	16.800		16.800		
8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400						
8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400		13.400		13.400	13.400	
8093	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	Calcitonin	125.000	10.957	135.000	14.243	139.243	139.200		139.200				
8094	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Catecholamin	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400						
8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	CEA	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700		89.700	89.700	89.700		
8096	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Ceruloplasmin	65.000	6.104	71.100	7.936	72.936	72.900						
8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass [Máu]	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200			39.200			
8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200		39.200	39.200			
8099	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700		61.700		61.700		
8100	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700		61.700		61.700		
8101	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300			95.300	95.300		
8102	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300						
8103	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8104	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300						
8105	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid	C-Peptid	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300						
8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300			178.300			
8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	CPK	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000	28.000	28.000		
8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP	CRP định lượng	50.000	4.696	54.600	6.104	56.104	56.100			56.100	56.100		
8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	CRP hs	50.000	4.696	54.600	6.104	56.104	56.100		56.100	56.100			56.100
8110	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	Cyclosporine	300.000	28.174	328.000	36.626	336.626	336.600						
8111	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosphorin [Máu]	Cyclosporine	300.000	28.174	328.000	36.626	336.626	336.600						
8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Cyfra 21 - 1	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900		100.900				
8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, CL)	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	30.200	30.200	30.200	30.200	
8114	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	Digoxin	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700						
8115	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	270.000	25.043	295.000	32.557	302.557	302.500						
8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300						
8117	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP [Máu]	Định lượng Anti CCP	290.000	26.609	316.000	34.591	324.591	324.500						
8118	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200						
8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400	22.400		22.400	
8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400	22.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400	22.400	22.400	22.400	
8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400	22.400	22.400	22.400	
8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400	22.400			
8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400	22.400		
8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin (thuỷ dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất		22.400			
8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400			
8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400			
8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất		22.400			
8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất		22.400	22.400		
8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400			
8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400	22.400		
8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400			
8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400	22.400		22.400	
8141	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700						
8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn)	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600						
8143	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8144	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						
8145	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						
8146	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						
8147	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						
8148	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						
8149	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						
8150	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						
8151	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000						
8152	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900						
8153	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700						
8154	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700						
8156	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500						
8157	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500						
8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600			33.600			
8159	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600						
8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600		33.600		33.600		
8161	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900						
8163	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	100.000	9.391	109.000	12.209	112.209	112.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000	28.000	28.000	28.000	
8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000	28.000			
8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000			28.000			
8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000	28.000	28.000	28.000	
8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000	28.000	28.000	28.000	
8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000	28.000			
8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000						
8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300						
8173	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000		16.000	16.000			
8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000		16.000	16.000			
8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000						
8178	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	170.000	15.652	185.000	20.348	190.348	190.300						
8179	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin	Erythropoietin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100						
8180	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	Estradiol	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100						
8181	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100			84.100			
8182	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100		84.100	84.100	84.100		
8183	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	Folate	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700						
8184	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	Folate	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700						
8185	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	170.000	15.652	185.000	20.348	190.348	190.300						
8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	FSH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100			84.100			
8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Gama GT	18.000	1.565	19.500	2.035	20.035	20.000		20.000	20.000	20.000		
8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	GH	150.000	14.087	164.000	18.313	168.313	168.300						
8189	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	GLDH	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900			100.900			
8190	23.0237.1521	Gross	Gross	Gross	Gross	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800						
8191	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	Haptoglobin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8192	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Haptoglobin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900						
8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	HbA1C	94.000	8.765	102.000	11.395	105.395	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
8194	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	HBDH	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900			100.900			
8195	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 [Máu]	HE4	280.000	25.043	305.000	32.557	312.557	312.500						
8196	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	Homocysteine	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200			151.200			
8197	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine	Homocysteine	Homocysteine	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200						
8198	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	Định lượng IgA	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300				
8199	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	Định lượng IgE	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300				
8200	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	Định lượng IgG	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300				
8201	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	Định lượng IgM	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300				
8202	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300						
8203	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300			67.300			
8204	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300						
8205	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300						
8206	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	Inhibin A	Inhibin A	220.000	20.348	240.000	26.452	246.452	246.400						
8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Insuline	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100		84.100	84.100			
8208	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	Kappa định tính	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900						
8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400		224.400	224.400			
8210	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8211	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400		224.400	224.400			
8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900		100.900	100.900			
8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900			100.900			
8214	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900						
8215	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	Lambda định tính	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900						
8216	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000	28.000			
8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000			28.000			
8218	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	LH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100			84.100			
8219	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lipase	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700		61.700	61.700			
8220	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan	Maclagan	Maclagan	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800						
8221	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	Myoglobin	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300			95.300			
8222	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	NSE (Neuron Specific Enolase)	180.000	15.652	195.000	20.348	200.348	200.300			200.300	200.300		
8223	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol	Paracetamol	Paracetamol	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200						
8225	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400						
8226	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	Phenytoin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100						
8227	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	PLGF	680.000	62.609	742.000	81.391	761.391	761.300						
8228	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Pre albumin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900			100.900			
8229	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380.000	34.435	414.000	44.765	424.765	424.700			424.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8230	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Pro-calcitonin	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700		414.700		414.700		
8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	Progesteron	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100			84.100			
8233	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	PRO-GRP	325.000	29.739	354.000	38.661	363.661	363.600						
8234	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	Prolactin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500			78.500			
8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	PSA	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300		95.300	95.300	95.300		
8236	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700			89.700	89.700		
8237	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	PTH	220.000	20.348	240.000	26.452	246.452	246.400						
8239	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	RF (Rheumatoid Factor)	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200						
8241	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	SCC	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300			212.300			
8242	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	SFLT1	680.000	62.609	742.000	81.391	761.391	761.300						
8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300		67.300		
8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300	67.300	67.300		
8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300	67.300	67.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300	67.300	67.300		
8247	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Tacrolimus	673.000	62.609	735.000	81.391	754.391	754.300						
8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	Testosteron	87.000	8.139	95.100	10.581	97.581	97.500			97.500	97.500		
8249	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	Theophylin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100						
8250	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Thyroglobulin	165.000	14.087	179.000	18.313	183.313	183.300			183.300			
8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	TRAb định lượng	380.000	34.435	414.000	44.765	424.765	424.700						
8252	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300		67.300				
8253	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300						
8254	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferin [Máu]	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300						
8256	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500		78.500				
8257	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500		78.500				
8258	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500						
8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	TSH	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700			61.700	61.700		
8260	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	Vitamin B12	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500						
8261	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Vitamin B12	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500						
8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24.000	2.191	26.100	2.849	26.849	26.800						
8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Amphetamin (định tính)	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800	44.800			
8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)	Amylase niệu	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200		39.200	39.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Calci niệu	23.000	2.035	25.000	2.645	25.645	25.600		25.600	25.600			
8267	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Catecholamin niệu (HPLC)	390.000	36.000	426.000	46.800	436.800	436.800						
8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	150.000	14.087	164.000	18.313	168.313	168.300						
8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.	30.200				
8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Dưỡng chấp	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400			22.400			
8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Marijuana định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800	44.800			
8274	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Micro Albumin	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800				
8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800	44.800	44.800		
8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800	44.800	44.800		
8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800	44.800	44.800		
8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800				
8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho (niệu)	Phospho niệu	19.000	1.722	20.700	2.238	21.238	21.200			21.200			
8281	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Porphyrin định tính	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400						
8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Protein Bence - Jone	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400		22.400	22.400		22.400	
8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400		14.400	14.400		14.400	
8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400		14.400	14.400		14.400	
8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	Cặn Addis	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800	44.800			
8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800	44.800			
8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600		28.600				
8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.500	313	4.800	407	4.907	4.900		4.900				
8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800		16.800	16.800			
8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800		16.800	16.800			
8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800		16.800	16.800			
8294	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600						
8295	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.000	783	9.700	1.017	10.017	10.000						
8296	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600						
8297	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600						
8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600			6.600			
8299	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600						
8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tuỷ)	Clo dịch	21.000	1.878	22.800	2.442	23.442	23.400		23.400				
8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400		13.400	13.400			
8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400		13.400	13.400			
8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800		8.800	8.800			
8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	Protein dịch	10.000	939	10.900	1.221	11.221	11.200		11.200	11.200			
8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Rivalta	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800		8.800	8.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…)	52.000	4.852	56.800	6.308	58.308	58.300		58.300	58.300	58.300		
8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) có đếm số lượng tế bào	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300		95.300	95.300			
8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600						
8309	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400						
8310	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400						
8311	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	85.000	19.878	104.000	25.842	110.842	110.800						
8312	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	85.000	19.878	104.000	25.842	110.842	110.800						
8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400						
8314	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400				123.400		
8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400						
8316	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400				104.400		
8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	Anti-HIV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
8318	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400		116.400				
8319	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400		116.400				
8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8321	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300				78.300		
8322	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	Anti-HBs định lượng	98.000	21.913	119.000	28.487	126.487	126.400				126.400		
8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300						
8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	Anti-HCV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600		58.600	58.600	58.600		
8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						
8326	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500				130.500		
8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						
8328	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						
8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	ASLO	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500		45.500		
8330	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	394.000	78.261	472.000	101.739	495.739	495.700						
8331	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700						
8332	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700				194.700		
8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300		78.300	78.300	78.300		
8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300						
8336	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700						
8338	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.760.000	78.261	1.838.000	101.739	1.861.739	1.861.700						
8339	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400						
8340	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400						
8341	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500						
8342	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500						
8344	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400						
8346	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600						
8347	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600						
8348	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600						
8349	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500						
8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500		142.500	142.500			
8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500		142.500	142.500			
8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500		142.500				
8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	170.000	39.130	209.000	50.870	220.870	220.800						
8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900						
8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800						
8356	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800						
8357	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	160.000	37.565	197.000	48.835	208.835	208.800						
8358	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	160.000	37.565	197.000	48.835	208.835	208.800						
8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	95.820	22.508	118.000	29.260	125.080	125.000		125.000				
8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200		65.200	65.200			
8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200		65.200	65.200			
8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBeAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200		65.200	65.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400						
8364	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400				104.400		
8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200		65.200	65.200			
8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	HBsAg Định lượng	420.000	62.609	482.000	81.391	501.391	501.300						
8368	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	HBsAg Định lượng	420.000	62.609	482.000	81.391	501.391	501.300				501.300		
8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	550.000	78.261	628.000	101.739	651.739	651.700						
8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127	81.727	81.700						
8371	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127	81.727	81.700				81.700		
8372	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700						
8373	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739	701.739	701.700						
8374	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739	701.739	701.700						
8375	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	480.000	78.261	558.000	101.739	581.739	581.700						
8376	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.260.000	78.261	1.338.000	101.739	1.361.739	1.361.700						
8377	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	760.000	78.261	838.000	101.739	861.739	861.700						
8378	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	360.000	62.609	422.000	81.391	441.391	441.300						
8379	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900						
8380	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900				234.900		
8381	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8382	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900				234.900		
8383	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900						
8384	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	270.000	54.783	324.000	71.217	341.217	341.200						
8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	131.122	30.800	161.000	40.040	171.162	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.	171.100	171.100			
8386	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000						
8387	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000			336.000			
8388	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000						
8389	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000						
8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	82.255	19.323	101.000	25.119	107.374	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag	107.300	107.300		107.300	107.300
8391	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500						
8392	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500				142.500		
8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	878.000	78.261	956.000	101.739	979.739	979.700						
8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định	130.000	54.783	184.000	71.217	201.217	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.					
8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600		71.600	71.600			
8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600		71.600	71.600			
8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	32.000	7.513	39.500	9.767	41.767	41.700		41.700	41.700			
8399	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700						
8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	328.000	62.609	390.000	81.391	409.391	409.300						
8401	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8402	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600				168.600		
8403	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600						
8404	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600				168.600		
8405	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700						
8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	143.000	32.870	175.000	42.730	185.730	185.700		185.700				
8407	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	382.000	62.609	444.000	81.391	463.391	463.300						
8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				45.500
8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500		45.500		45.500
8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500		45.500		
8417	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500		45.500		
8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500		45.500		
8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500	45.500	45.500		
8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500	45.500			
8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500				
8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	115.000	28.174	143.000	36.626	151.626	151.600		151.600				
8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800						
8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800				270.800		
8433	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800						
8434	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800						
8435	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8436	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000						
8437	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	310.000	46.957	356.000	61.043	371.043	371.000						
8438	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	825.000	78.261	903.000	101.739	926.739	926.700						
8439	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	856.621	67.379	924.000	87.593	944.214	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm					
8440	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800						
8441	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	145.000	32.870	177.000	42.730	187.730	187.700						
8442	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	145.000	32.870	177.000	42.730	187.730	187.700						
8443	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	240.000	46.957	286.000	61.043	301.043	301.000						
8444	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	240.000	46.957	286.000	61.043	301.043	301.000						
8446	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700						
8447	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700						
8448	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8449	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	300.000	70.435	370.000	91.565	391.565	391.500						
8450	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.450.000	78.261	1.528.000	101.739	1.551.739	1.551.700						
8452	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	210.000	48.522	258.000	63.078	273.078	273.000				273.000		
8454	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	140.000	32.870	172.000	42.730	182.730	182.700						
8455	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM định danh LPA	850.000	78.261	928.000	101.739	951.739	951.700						
8457	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700						
8458	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700		1.351.700				
8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Phản ứng Mantoux	10.000	2.348	12.300	3.052	13.052	13.000		13.000				
8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100						
8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100		35.100	35.100			
8462	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	300.000	70.435	370.000	91.565	391.565	391.500						
8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500		130.500				
8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500		130.500	130.500			
8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500		130.500	130.500			
8466	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8467	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						
8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus Ag test nhanh	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700		194.700	194.700			
8469	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600						
8470	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500		130.500				
8471	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500				130.500		
8472	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600		156.600				
8473	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600				156.600		
8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	125.000	29.739	154.000	38.661	163.661	163.600		163.600	163.600			
8476	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700						
8477	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700						
8478	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700						
8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700						
8480	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800						
8481	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						
8482	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						
8483	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						
8484	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500						
8485	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định lượng	73.000	17.061	90.000	22.179	95.179	95.100				95.100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8486	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính	32.000	7.513	39.500	9.767	41.767	41.700				41.700		
8487	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định lượng	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194.700				194.700		
8488	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính	45000	10486,95652	55400	13633,043	58.633	58.600				58.600		
8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	25.000	5.791	30.700	7.529	32.529	32.500		32.500				
8490	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Vi khuẩn khẳng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700						
8491	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	Vi khuẩn khẳng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700						
8492	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700						
8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200	74.200			
8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200	74.200			
8495	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200						
8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200		74.200		
8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200	74.200	74.200		
8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200			74.200			
8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200	74.200			
8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200	74.200			
8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200	74.200	74.200		74.200
8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200	74.200			
8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200		74.200	74.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000		261.000	261.000	261.000
8505	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200						
8506	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200		325.200				
8507	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200						
8508	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200						
8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200		325.200				
8510	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200		325.200				
8511	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200						
8512	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200		325.200				
8513	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8514	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8515	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8516	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8517	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8518	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8519	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8520	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8521	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8522	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8523	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8524	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8525	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8526	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8527	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8528	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8529	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8530	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8531	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8532	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8533	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8534	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8535	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8536	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8537	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8538	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8539	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8540	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						
8541	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000				321.000		
8542	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8543	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000				321.000		
8544	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700						
8545	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700						
8546	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700						
8547	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8548	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8550	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8551	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8552	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8553	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8554	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8555	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8556	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8557	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8558	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8559	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8560	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	Leptospira PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8561	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8562	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8563	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8564	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8565	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8566	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8567	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8568	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8569	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8570	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8571	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8573	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8574	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8575	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8576	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8577	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8578	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	Virus PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8579	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700						
8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000	261.000			
8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000				
8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000				
8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000	261.000			
8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000	261.000	261.000		
8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000	261.000		261.000	261.000
8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000	261.000			
8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000	261.000			
8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700						
8606	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700						
8608	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800		201.800				
8609	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800		201.800				
8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800		213.800		213.800	213.800	213.800
8611	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800		213.800				
8612	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800			213.800			
8613	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000		261.000		261.000		261.000
8614	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.050.000	78.261	1.128.000	101.739	1.151.739	1.151.700						
8615	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600						
8616	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8617	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400.000	187.826	587.000	244.174	644.174	644.100						
8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400		190.400	190.400	190.400		
8619	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff – Quick	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400						
8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400						
8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400		190.400	190.400	190.400		
8622	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400			190.400			
8623	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400		190.400	190.400			
8624	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400		190.400	190.400			
8625	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400			190.400			
8626	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400			190.400			
8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400			190.400			
8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400		190.400	190.400			
8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400		190.400	190.400	190.400		
8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000	144.000	374.000	187.200	417.200	417.200			417.200	417.200		
8633	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130	5.651.130	5.651.100						
8639	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Cell Bloc (khối tế bào)	170.000	78.261	248.000	101.739	271.739	271.700						
8640	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Thin-PAS	500.000	78.261	578.000	101.739	601.739	601.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8642	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.					
8646	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.					
8648	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	202.000	115.826	317.000	150.574	352.574	352.500			352.500	352.500		
8649	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	192.000	109.565	301.000	142.435	334.435	334.400				334.400		
8650	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200						
8651	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200						
8653	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200						
8654	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800			388.800			
8655	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800						
8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800				388.800		
8657	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600			488.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8658	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600			488.600			
8659	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600						
8660	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	262.000	153.391	415.000	199.409	461.409	461.400			461.400	461.400		
8662	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500						
8663	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500						
8664	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500						
8665	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500						
8666	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	257.000	150.261	407.000	195.339	452.339	452.300						
8667	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	292.000	172.174	464.000	223.826	515.826	515.800						
8668	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	292.000	172.174	464.000	223.826	515.826	515.800			515.800	515.800		
8669	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	357.000	212.870	569.000	276.730	633.730	633.700						
8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300			308.300	308.300		
8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300			308.300	308.300		
8672	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300						
8673	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300			308.300	308.300		
8674	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300			308.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8675	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300			308.300			
8676	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Định lượng cấp NH3 trong máu	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300						
8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	35.000	21.913	56.900	28.487	63.487	63.400			63.400			
8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75.000	46.957	121.000	61.043	136.043	136.000		136.000				
8679	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463	112.463	112.400						
8680	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463	112.463	112.400			112.400			
8681	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957	1.381.957	1.381.900						
8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957	1.381.957	1.381.900						
8685	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957	1.406.957	1.406.900						
8686	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957	1.406.957	1.406.900						
8688	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	94.000	57.913	151.000	75.287	169.287	169.200						
8689	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	48.000	30.052	78.000	39.068	87.068	87.000						
8690	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	130.000	81.391	211.000	105.809	235.809	235.800						
8691	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.					
8692	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.					
8695	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300		135.300				
8696	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8697	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8698	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8699	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8700	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8701	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8702	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8703	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8704	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8705	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300		135.300				
8706	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8707	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8708	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8710	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8711	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8712	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8713	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8714	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300						
8715	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ tầng sinh môn	117.000	29.739	146.000	38.661	155.661	155.600						
8716	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200						
8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200						
8718	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200						
8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200						
8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200						
8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200						
8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200						
8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900		39.900	39.900			
8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900		39.900	39.900		39.900	39.900
8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900		39.900	39.900			
8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900		39.900	39.900			
8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670	236.670	236.600						
8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670	236.670	236.600			236.600			
8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	127.000	10.957	137.000	14.243	141.243	141.200						
8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600			35.600			
8731	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8732	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tuỷ sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870	617.870	617.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870	617.870	617.800						
8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.827.000	198.783	2.025.000	258.417	2.085.417	2.085.400						
8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.756.000	219.130	1.975.000	284.870	2.040.870	2.040.800						
8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767.000	219.130	986.000	284.870	1.051.870	1.051.800						
8737	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767.000	219.130	986.000	284.870	1.051.870	1.051.800						
8739	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.653.000	189.391	2.842.000	246.209	2.899.209	2.899.200						
8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	50.000	27.861	77.800	36.219	86.219	86.200						
8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830	144.324	144.300			144.300			144.300
8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830	144.324	144.300		144.300	144.300			
8743	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.254.000	68.870	2.322.000	89.530	2.343.530	2.343.500						
8744	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	Đo FeNO	Đo FeNO	325.000	89.217	414.000	115.983	440.983	440.900						
8745	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.218.000	153.391	1.371.000	199.409	1.417.409	1.417.400						
8746	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300						
8747	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300						
8748	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8749	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300						
8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800						
8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800			215.800			
8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp Atropin	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800		215.800	215.800			
8754	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800						
8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800		215.800				
8757	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800						
8758	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800						
8759	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534	50.534	50.500						
8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534	50.534	50.500						
8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278	136.278	136.200		136.200				
8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278	136.278	136.200		136.200				
8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200		166.200	166.200			
8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200		166.200	166.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200		166.200	166.200			
8768	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	474.000	167.478	641.000	217.722	691.722	691.700						
8769	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	354.000	82.957	436.000	107.843	461.843	461.800						
8770	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	354.000	82.957	436.000	107.843	461.843	461.800						
8771	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	194.000	82.957	276.000	107.843	301.843	301.800						
8772	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	194.000	82.957	276.000	107.843	301.843	301.800						
8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600						
8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600						
8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8779	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8782	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8783	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8784	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8785	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600						
8787	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8788	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8789	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8790	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8791	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8792	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8793	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8795	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8797	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8799	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8800	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8801	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
8802	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	Thang PANSS	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600						
8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8806	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8808	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600						
8813	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900			2.077.900			
8814	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.					
8816	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.					
9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	-	-	55.000	-	55.000	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.	55.000	55.000			
9236	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	454.762	58.582	500.000	76.157	530.919	530.900					530.900	530.900
9237	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	204.762	58.582	250.000	76.157	280.919	280.900					280.900	280.900
	B																
9238		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ		Tinh dịch đồ	278.000	46.957	324.957	61.043	339.043	339.000						
9239		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	120.300	19.737	140.000	25.658	145.958	145.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
9240		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên15cm đến 30 cm	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên15cm đến 30 cm	260.300	19.737	280.000	25.658	285.958	285.900						
9241		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	410.300	19.737	430.000	25.658	435.958	435.900						
9242		Telemedicine	Telemedicine	Telemedicine	Telemedicine	1.500.000	234.000	1.734.000	304.200	1.804.200	1.804.200						
9243		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	188.000	70.000	258.000	91.000	279.000	279.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.					
9244		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	250.000	70.000	320.000	91.000	341.000	341.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.					
9245		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	465.000	70.000	535.000	91.000	556.000	556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.					
9246		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	1.121.000	802.000	1.923.000	1.042.600	2.163.600	2.163.600						
9247		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	526.000	272.000	798.000	353.600	879.600	879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.					
9248		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	761.000	311.000	1.072.000	404.300	1.165.300	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.	1.165.300				
9249		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	761.000	311.000	1.072.000	404.300	1.165.300	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.	1.165.300				
9250		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	410.000	164.000	574.000	213.200	623.200	623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.					
9251		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	3.687.000	802.000	4.489.000	1.042.600	4.729.600	4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.					
9252		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	286.000	311.000	597.000	404.300	690.300	690.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.					
9253		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	168.000	50.000	218.000	65.000	233.000	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.					
9254		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	148.000	50.000	198.000	65.000	213.000	213.000						
9255		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	950.000	78.000	1.028.000	101.400	1.051.400	1.051.400						
9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	150.000	78.000	228.000	101.400	251.400	251.400						
9257		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	6.864.000	278.000	7.142.000	361.400	7.225.400	7.225.400						
9258		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.438.000	139.000	2.577.000	180.700	2.618.700	2.618.700						
9259		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.762.000	137.000	3.899.000	178.100	3.940.100	3.940.100						
9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	168.000	65.000	233.000	84.500	252.500	252.500		252.500				
9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	50.000	15.600	65.600	20.280	70.280	70.200		70.200				
9262		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	1.812.000	396.000	2.208.000	514.800	2.326.800	2.326.800						
9263		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	880.000	70.000	950.000	91.000	971.000	971.000						
9264		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	3.060.000	563.000	3.623.000	731.900	3.791.900	3.791.900						
9265		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	150.000	62.000	212.000	80.600	230.600	230.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	BV Da liễu Hà Nội	BV Mắt Hà Nội cơ sở 1	BV Mắt Hà Nội cơ sở 2
9266		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.668.000	200.000	8.868.000	260.000	8.928.000	8.928.000						
9267		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.050.000	203.000	6.253.000	263.900	6.313.900	6.313.900						
9268		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.210.000	78.000	1.288.000	101.400	1.311.400	1.311.400		1.311.400				
9269		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	3.982.000	208.000	4.190.000	270.400	4.252.400	4.252.400					4.252.400	4.252.400
9270		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	432.500	190.500	623.000	247.650	680.150	680.100					680.100	
9271		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	502.500	254.500	757.000	330.850	833.350	833.300					833.300	
9272		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.349.500	357.500	1.707.000	464.750	1.814.250	1.814.200						

3.328 3.733 4.322 2.469 2.097 4.627 2.900 5.818

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG C

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
	A																							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-	58.600	-		58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600			58.600	58.600	58.600		58.600		-	58.600	-		58.600	58.600	58.600			58.600		58.600
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	-	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		-	58.600	58.600	-	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	-	-	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	-	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600			-	58.600	58.600	-	58.600		58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600		58.600		58.600	58.600	58.600	58.600		-	-	-			58.600	58.600			58.600	58.600	58.600
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	58.600				58.600	-		-	-	58.600			58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58.600		58.600					58.600		58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600			58.600	58.600	58.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	58.600	58.600						-		58.600	58.600	-			58.600	58.600				58.600	58.600
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600			58.600	58.600	58.600
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	58.600	58.600						-	58.600	-	-	-			58.600					58.600	58.600
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	-		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	90.300	90.300						90.300		-	-	-			90.300						90.300
38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo								-		-	-	-									195.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng								-		-	-	-									195.600
40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600			-		-	-	-				195.600					195.600
41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600		195.600	195.600	-	195.600	-		195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM								252.300		-	-	-		252.300					252.300		
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	-	-	-		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ								-		-	-	-		252.300		252.300			252.300	252.300	
45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		-	-	-		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300		252.300		252.300	-	-		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300		252.300					-		-	-	-		252.300			252.300	252.300		252.300	
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	252.300	252.300					-		-	-	-		252.300	252.300		252.300	252.300		252.300	
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300		252.300		-	-	-		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
51	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ								-		-	-	-				252.300			252.300		
52	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường								-		-	-	-				252.300					
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu								-		-	-	-									
54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		-		-	-	-		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300		-	-	-			252.300	252.300			252.300	252.300	252.300
56	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ				252.300		252.300		-		-	-	-				252.300			252.300	252.300	252.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300		-	-	-		252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	252.300
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler								-	252.300	-	-	-									252.300
59	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường								-	252.300	-	-	-									252.300
60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường					252.300			-		-	-	-									252.300
61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng		252.300						-	252.300	-	-	-			252.300						252.300
62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
63	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch			252.300			252.300		252.300	252.300	-	-	-			252.300	252.300					252.300
64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	-	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	-	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300		252.300	252.300	-	252.300	-		252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
72	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ								-		-	-	-				252.300			252.300		252.300
73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300			-		252.300	252.300	-		252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
74	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm								-		-	-	-				286.300					
75	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường								-		-	-	-								286.300	
76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm								-		-	-	-									
79	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)								-		-	-	-			616.300						
81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	486.300				486.300	486.300		-	486.300	-	-	-			486.300	486.300	486.300			486.300	486.300
82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim			486.300	486.300	486.300	486.300		-	486.300	-	486.300	-		486.300		486.300			486.300		486.300
86	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản								-		-	-	-				834.300					
87	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường								-		-	-	-				834.300					
88	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản								-		-	-	-									
89	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu								-		-	-	-							834.300		
94	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58.300	58.300	-	-	-									58.300
95	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58.300	58.300	-	-	-		58.300							58.300
96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300		58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300		58.300
98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		-	58.300	-		58.300	58.300	58.300			58.300		58.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300		58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300		58.300		58.300	58.300		58.300
105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300		58.300		58.300		58.300
107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300		58.300
112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300
113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300		58.300			58.300
116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300		58.300		58.300
117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300			58.300
118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300		58.300		58.300	58.300		58.300
119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300		58.300		-	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	-		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300
124	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64.300	64.300	-	-	-									64.300
125	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64.300	64.300	-	-	-		64.300							64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	-	64.300	-		64.300		64.300		64.300	64.300		64.300
133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		-	64.300	-		64.300	64.300	64.300			64.300		64.300
149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300		64.300		64.300		64.300
153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300
158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	-	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300			77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	-	77.300	-			77.300	77.300	77.300	77.300			77.300
160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300			77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	-	77.300	-			77.300	77.300	77.300	77.300			77.300
172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300			77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	-	77.300	-			77.300	77.300	77.300	77.300			77.300
174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-			77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300		77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	-	77.300	-		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300
187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100		16.100	16.100	-	16.100	-			16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)			72.300	72.300		72.300		72.300		-	-	-		72.300		72.300	72.300				72.300
189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh								72.300		-	72.300	-		72.300				72.300			72.300
191	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang		222.300						222.300		-	-	-				222.300					
192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu								-		-	-	-				222.300			222.300		
193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu								-		-	-	-				222.300			222.300		
194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300		109.300	109.300	109.300	109.300		109.300	109.300	-	109.300	-		109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300		109.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300			124.300	124.300	124.300		124.300		-	124.300	-		124.300	124.300	124.300			124.300		124.300
196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300	-	124.300	-		124.300	124.300	124.300			124.300		124.300
197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	-	164.300	-		164.300	164.300	164.300			164.300		164.300
198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800			280.800	280.800			280.800	280.800	-	-	-		280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800
199	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi				280.800				-	280.800	-	-	-									280.800
200	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]			579.800	579.800	579.800			579.800	579.800	-	-	-		579.800	579.800	579.800			579.800		579.800
201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800		579.800	579.800	579.800	579.800	579.800	579.800	579.800	-	-	-		579.800	579.800	579.800	579.800		579.800	579.800	579.800
202	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]			569.800	569.800	569.800			569.800	569.800	-	-	-		569.800	569.800	569.800			569.800		569.800
203	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản								-	246.800	-	-	-				246.800					246.800
204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu			246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800		-	-	-		246.800	246.800	246.800			246.800		246.800
205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	411.800		411.800	411.800	411.800		411.800	411.800	-	-	-		411.800	411.800	411.800			411.800	411.800	411.800
206	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	446.800		446.800	446.800	446.800		446.800	446.800	446.800	-	-	-		446.800	446.800	446.800			446.800	446.800	446.800
207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					102.300			-	102.300	-	-	-							102.300	102.300	102.300
208	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh								-		-	-	-									
209	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]								73.300	73.300	-	-	-							73.300		73.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
210	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]								73.300	73.300	-	-	-		73.300					73.300		73.300
211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300		73.300	73.300		73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300
214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300			73.300	73.300	73.300
221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300		73.300		73.300	73.300	73.300	73.300
228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300		73.300		73.300	73.300	73.300	73.300
229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300
241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)			73.300	73.300	73.300	73.300		-		73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300			73.300	73.300	73.300
245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]			73.300	73.300		73.300		73.300		-	-	-		73.300		73.300	73.300		73.300		73.300
246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]			73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	-	73.300	-		73.300	73.300	73.300		73.300		73.300	73.300
247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]								73.300		-	73.300	-		73.300				73.300		73.300	73.300
248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300		73.300		73.300	73.300	73.300	73.300
251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300		-	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		-	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300			73.300	73.300	73.300
253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300		-	-	-		73.300	73.300	73.300			73.300	73.300	73.300
254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	-		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
268	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]								105.300	105.300	-	-	-									105.300
269	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]								105.300	105.300	-	-	-		105.300							105.300
270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300
271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300			105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300			105.300
272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300		105.300		105.300	105.300	105.300	105.300
282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300			105.300
286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300			105.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]			105.300	105.300		105.300		105.300		-	-	-		105.300		105.300	105.300				105.300
289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	-		130.300	130.300	130.300		130.300	130.300	130.300	130.300
303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	-	130.300	-		130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300
304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300		130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	-		130.300		130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300
305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700		23.700	23.700	23.700	23.700		23.700	23.700	-	23.700	-		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	451.800		451.800	451.800	451.800		451.800	451.800	-	-	-		451.800	451.800	451.800			451.800	451.800	451.800
307	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]			649.800	649.800	649.800			649.800	649.800	-	-	-		649.800	649.800	649.800			649.800		649.800
308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800		649.800	649.800	649.800	649.800	649.800	649.800	649.800	-	-	-		649.800	649.800	649.800	649.800		649.800	649.800	649.800
309	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng			604.800	604.800	604.800	604.800		604.800	604.800	-	-	-		604.800	604.800	604.800			604.800		604.800
310	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]			604.800	604.800	604.800			604.800	604.800	-	-	-		604.800	604.800	604.800			604.800		604.800
311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		264.800	264.800	264.800	264.800		264.800	264.800	264.800	264.800	-		264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800			264.800	264.800	264.800		264.800		-	264.800	-		264.800	264.800	264.800			264.800		264.800
313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	-		264.800	264.800	264.800			264.800	264.800	264.800
314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	-	304.800	-		304.800	304.800	304.800			304.800	304.800	304.800
315	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)								-		-	-	-									984.800
316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa				426.800				-		-	-	-							426.800		426.800
317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800			426.800	426.800			-		-	426.800	-				426.800			426.800		426.800
318	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
319	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
320	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
321	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
322	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100				550.100			-		-	550.100	-				550.100		550.100	550.100		550.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
323	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100				550.100			-		-	550.100	-				550.100		550.100	550.100		550.100
324	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]					550.100			-		-	550.100	-				550.100		550.100	550.100		550.100
325	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
326	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	-		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
327	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
328	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100		550.100			-		-	-	-			550.100	550.100	550.100	550.100	550.100		550.100
329	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	-		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
330	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	-	550.100	-	550.100	-			550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
331	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
332	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100				550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100		550.100
333	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]			550.100		550.100			-	550.100	-	-	-							550.100		
334	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100		550.100			-		-	550.100	-						550.100		550.100	
335	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	-		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
336	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	-		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
337	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100		550.100		550.100	550.100		-	550.100	-	550.100	-		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
338	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]					550.100			-		-	550.100	-				550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	
339	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100		550.100		550.100	550.100		550.100	550.100	-	550.100	-		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100		550.100	550.100
340	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
341	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100		550.100		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	-	550.100	-		550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100	550.100
343	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
344	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
345	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
346	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
347	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)			663.400		663.400	663.400		-		-	663.400	-				663.400	663.400	663.400	663.400		663.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
348	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
349	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
350	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	-	663.400	-	-	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
351	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)			663.400		663.400			-		-	663.400	-						663.400	663.400	663.400	
352	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]			663.400		663.400	663.400		-		-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
353	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400		663.400		663.400	663.400		663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
354	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
355	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663.400				663.400	663.400		663.400		-	663.400	-		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	
356	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
357	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
358	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400		-		-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
359	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400		-		-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
360	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400		663.400		663.400	663.400		-		-	-	-			663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
361	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]			663.400		663.400	663.400		-		-	663.400	-		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
362	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400		663.400		663.400	663.400		663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
363	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
364	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400				663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
365	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]			663.400		663.400			-	663.400	-	-	-							663.400	663.400	
366	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
367	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
368	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400		663.400		663.400			-	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
369	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400		663.400		663.400	663.400		663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
370	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400		663.400		663.400			-	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
371	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]			663.400		663.400			-	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
372	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
373	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400		663.400		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	-	663.400	-		663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
374	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)					663.400			-		-	663.400	-		663.400	663.400	663.400		663.400	663.400	663.400	663.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
375	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			
376	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
377	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
378	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
379	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			
380	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
381	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
382	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-				1.732.400		1.732.400			
383	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
384	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
385	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			
386	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			
387	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
388	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
389	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
390	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
391	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
392	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			
393	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
394	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
395	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			
396	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			
397	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]			1.732.400					-	1.732.400	-	-	-							1.732.400		
398	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
399	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
401	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
402	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
403	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.732.400			
404	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
405	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
406	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.732.400			
407	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			
408	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			
409	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			
410	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			
411	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
412	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			
413	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			
414	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			
415	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			
416	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			
417	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			
418	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
419	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]			1.486.800					-	1.486.800	-	-	-						1.486.800		
420	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			
421	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			
422	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			
423	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-				1.486.800		1.486.800			
424	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-				1.486.800		1.486.800			
425	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						1.486.800			
426	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			
427	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)								-		-	-	-						1.486.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
428	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]								-		-	-	-						3.493.600			
429	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]								-		-	-	-						3.201.400			
452	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]			3.035.600					-	3.035.600	-	-	-							3.035.600		
472	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]			2.779.200					-	2.779.200	-	-	-							2.779.200		
523	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành								-		-	-	-									
526	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch								-		-	7.118.100	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
530	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ								-		-	7.118.100	-									
531	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ								-		-	7.118.100	-									
543	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác								-		-	7.118.100	-									
579	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng								-		-	-	-									
580	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành								-		-	-	-									
628	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa								-	9.418.100	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
668	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền								-		-	-	-							2.405.100		
673	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính								1.245.900		-	-	-		1.245.900					1.245.900		1.245.900
674	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính								1.245.900		-	-	-		1.245.900					1.245.900		1.245.900
675	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính								1.245.900		-	-	-		1.245.900					1.245.900		1.245.900
676	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng						3.918.100	3.918.100	-		-	-	-									
677	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da								-		-	-	-				3.918.100					
682	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần								1.876.600		-	-	-							1.876.600		1.876.600
683	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần								1.876.600		-	-	-							1.876.600		1.876.600
684	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan								1.876.600		-	-	-									
685	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính								-		-	-	-							1.876.600		
686	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính								-		-	-	-							1.876.600		
687	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
688	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen								-		-	-	-									
689	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi								-	1.376.600	-	-	-									
691	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm								-		-	-	-						1.376.600		1.376.600
692	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm								-		-	-	-						1.376.600		1.376.600
693	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm								-		-	-	-						1.376.600		1.376.600
699	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền								-		-	-	-								
704	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)								-		-	-	-								2.250.800
705	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)								-		-	-	-								2.250.800
706	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản								-		-	-	-								2.250.800
707	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800				2.250.800
708	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800				2.250.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
709	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
710	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
711	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]								-		-	-	-									2.250.800
712	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
713	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800							-		-	-	-									2.250.800
714	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800							-		-	-	-									2.250.800
715	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800							-		-	-	-									2.250.800
716	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800							-		-	-	-									2.250.800
717	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]								-		-	-	-									2.250.800
718	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-									2.250.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
719	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
720	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
721	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
722	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-									2.250.800
723	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
724	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]								-		-	-	-									2.250.800
725	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
726	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]								-		-	-	-									2.250.800
727	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
728	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
729	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800							-		-	-	-									2.250.800
730	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]								-		-	-	-									2.250.800
731	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]								-		-	-	-									2.250.800
732	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]								-		-	-	-									2.250.800
733	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản								-		-	-	-									2.250.800
734	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản								-		-	-	-									2.250.800
735	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]								-		-	-	-									2.250.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
736	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)								-		-	-	-									2.250.800
737	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800							-		-	-	-									2.250.800
738	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)								-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
739	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)								-		-	-	-									2.250.800
740	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)								-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
741	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
742	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
743	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
746	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
747	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
748	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
749	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
751	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]								-		-	-	-				2.250.800					
758	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
759	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
760	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
762	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
764	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
766	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
767	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
773	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
775	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
776	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2.250.800							-		-	-	-				2.250.800					2.250.800
777	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]								-		-	-	-				2.250.800					
778	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
779	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)								-		-	-	-				2.250.800					
780	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
781	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
782	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
783	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
784	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-									1.341.500
785	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
786	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-									1.341.500
787	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-									1.341.500
788	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500							-		-	-	-									1.341.500
789	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
790	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
791	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
792	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-									1.341.500
793	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
794	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
795	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
796	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-									1.341.500
797	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]								-		-	-	-									1.341.500
798	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-									1.341.500
799	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-									1.341.500
800	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
801	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
802	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
803	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
804	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
805	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
806	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
808	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
812	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
813	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
814	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
816	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
817	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
818	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
819	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500							-		-	-	-				1.341.500					1.341.500
823	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
824	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
825	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]								-		-	-	-				1.341.500					
826	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)								-		-	-	-				8.738.400					8.738.400
828	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.238.400							-		-	-	-									3.238.400
829	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.238.400							-		-	-	-									3.238.400
830	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)								-		-	-	-									3.238.400
831	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)								-		-	-	-									3.238.400
832	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.238.400							-		-	-	-									3.238.400
833	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản								-		-	-	-									3.238.400
834	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)								-		-	-	-									3.238.400
835	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim								-		-	-	-									3.238.400
842	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim								-		-	-	-									
843	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)						89.300		89.300		-	-	-				89.300		89.300	89.300		89.300
844	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú						89.300		-	89.300	-	89.300	-						89.300			89.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
845	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp								-	89.300	-	89.300	-		89.300				89.300			89.300
846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	-		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật			89.300			89.300	89.300	89.300	89.300	-	89.300	-			89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89.300
848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	-		89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89.300	89.300
849	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300		89.300					89.300		89.300	89.300	-			89.300	89.300			89.300	89.300	89.300
850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89.300	89.300	89.300	-		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	-		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	-		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89.300	89.300	89.300	-		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	-		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	-		89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
856	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]								89.300		-	-	-				89.300			89.300	89.300	
857	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]								148.300		-	-	-							148.300	148.300	
858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300		148.300	148.300	148.300	148.300		-		148.300	-	-		148.300	148.300	148.300	148.300			148.300	148.300
859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500		248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	-	248.500	-	248.500	-		248.500		248.500	248.500		248.500	248.500	248.500
861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	248.500		248.500	248.500		248.500	248.500	248.500	-	-	-		248.500	248.500	248.500		248.500	248.500	248.500	248.500
862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	248.500					248.500		-		-	-	-				248.500			248.500		
863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi			248.500	248.500		248.500		248.500		-	-	-				248.500			248.500	248.500	248.500
864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	248.500	248.500		248.500		-	248.500	-	-	-			248.500	248.500	248.500	248.500		248.500	
865	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể								-		-	500.500	-				500.500		500.500			500.500
866	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê								-		-	-	-			500.500					500.500	500.500
867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500				500.500			-		-	-	-		500.500		500.500			500.500		500.500
868	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản				500.500		500.500		500.500		-	-	-		500.500		500.500		500.500			500.500
869	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi							1.048.500	-	1.048.500	-	-	-							1.048.500		
870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	532.500				532.500		532.500	532.500	-	-	-			532.500	532.500			532.500	532.500	532.500
871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500		532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500
872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500		532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500		532.500
873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300	40.300	-		40.300	40.300	40.300	40.300			40.300	40.300
875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	-	40.300	-			40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300
876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	-	40.300	-			40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300
877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300	40.300	-		40.300	40.300	40.300			40.300		40.300
878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	40.300	40.300			40.300		40.300	40.300	-	-	-		40.300		40.300				40.300	40.300
879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300	40.300	-		40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	-	40.300	-		40.300	40.300	40.300			40.300	40.300	40.300
881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300	40.300	-		40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	40.300		40.300	40.300			-	40.300	-	-	-		40.300	40.300	40.300			40.300	40.300	40.300
883	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	40.300		40.300	40.300			40.300	40.300	-	-	-		40.300	40.300	40.300			40.300	40.300	40.300
884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	-	-	-		40.300	40.300	40.300			40.300	40.300	40.300
885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	40.300	40.300	-		40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300
886	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson								-		-	-	-			181.000						181.000
887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson				181.000				-		-	-	-		181.000							
888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng								-		-	-	-									181.000
889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	-	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	-	-	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	-	-	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		-	153.700	153.700	153.700	-			153.700	153.700	153.700			153.700	153.700
894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		153.700		-	-	-		153.700	153.700	153.700			153.700	153.700	153.700
895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	-	-	-		153.700	153.700	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		-	-	-		153.700	153.700	153.700			153.700	153.700	153.700
897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		-	153.700	153.700	-	-			153.700	153.700	153.700			153.700	153.700
898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		153.700		-	-	-		153.700	153.700	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700
899	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng		153.700				153.700		-	153.700	-	-	-		153.700	153.700		153.700	153.700		153.700	153.700
900	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp		195.900				195.900		195.900	195.900	-	-	-				195.900			195.900	195.900	195.900
901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	195.900				195.900		195.900	195.900	-	-	-			195.900	195.900				195.900	195.900
902	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						195.900		195.900	195.900	195.900	-	-									195.900
903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	-	-	195.900		195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	-	-	-		195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm			195.900				195.900	195.900		-	-	-			195.900	195.900			195.900	195.900	195.900
906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục				195.900				-		-	-	-		195.900				195.900		195.900	195.900
907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900		195.900	195.900	195.900			-	195.900	-	-	-		195.900	195.900	195.900			195.900	195.900	195.900
908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900		195.900	195.900	195.900			-	195.900	-	-	-		195.900	195.900	195.900			195.900	195.900	
909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900		162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
910	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất								-	162.900	-	-	-		162.900		162.900			162.900	162.900	
911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900	162.900	162.900		162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	-	162.900		162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp			162.900	162.900	162.900	162.900		162.900		-	-	-				162.900			162.900	162.900	162.900
913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	-	-	-		162.900	162.900	162.900			162.900		162.900
914	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh						162.900		-	162.900	-	-	-		162.900						162.900	
915	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	-	280.500	-		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
916	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	-	280.500	-		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	280.500	280.500	-	-	-		280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500
918	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm							280.500	-		-	-	-							280.500		
919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500		-	-	-		280.500	280.500	280.500	280.500		280.500		280.500
920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	280.500		-	-	-		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
921	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500		280.500		280.500			280.500		-	-	-		280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500
922	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm			280.500	280.500	280.500	280.500		280.500		-	-	-		280.500	280.500	280.500			280.500	280.500	280.500
923	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu			280.500					280.500		-	-	-						280.500	280.500		
924	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim					280.500			280.500		-	-	-		280.500	280.500	280.500			280.500	280.500	280.500
925	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm							280.500	-		-	-	-		280.500	280.500				280.500		280.500
926	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm			196.900		196.900	196.900		196.900	196.900	-	196.900	-		196.900	196.900	196.900			196.900		196.900
927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	126.900	126.900		126.900	126.900	126.900	126.900	-	126.900	126.900		126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	-	126.900		126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900
929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	126.900	126.900		126.900	126.900	126.900	126.900	-	126.900	-		126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900
930	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh		126.900		126.900				-		-	-	-		126.900	126.900	126.900			126.900	126.900	126.900
931	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900	126.900			126.900	126.900		-	126.900	-	-	-		126.900	126.900			126.900	126.900		126.900
932	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh		126.900				126.900		-	126.900	-	-	-		126.900						126.900	126.900
934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178.500		178.500					-		-	-	-							178.500		178.500
935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500		178.500	178.500	178.500	178.500		178.500	178.500	-	-	-		178.500	178.500	178.500		178.500	178.500	178.500	178.500
936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240.900		240.900					-		-	-	-							240.900		240.900
937	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900		240.900		240.900	240.900		240.900	240.900	-	240.900	-		240.900	240.900				240.900		240.900
938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900		240.900		240.900	240.900		240.900	240.900	-	-	-			240.900	240.900		240.900	240.900	240.900	240.900
939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700	126.700	126.700				126.700		-	-	126.700		126.700	126.700	126.700		126.700	126.700	126.700	126.700
940	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ						126.700		126.700		-	-	-				126.700			126.700		126.700
941	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700					126.700	126.700	126.700		-	-	-			126.700	126.700			126.700	126.700	126.700
942	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ							126.700	-		-	-	-				126.700			126.700	126.700	126.700
943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	-	126.700		126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700
944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700	126.700	126.700		126.700		126.700		-	-	-		126.700	126.700	126.700		126.700	126.700	126.700	126.700
945	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm						171.900	171.900	-		-	-	-		171.900		171.900		171.900		171.900	171.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
946	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm						171.900	171.900	-		-	-	-		171.900	171.900	171.900		171.900		171.900	171.900
947	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm						171.900	171.900	-		-	-	-		171.900	171.900	171.900		171.900		171.900	171.900
948	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm						171.900	171.900	-		-	-	-		171.900	171.900	171.900				171.900	171.900
949	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm							171.900	-		-	-	-		171.900		171.900					171.900
950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900		171.900	171.900	171.900	-	171.900	171.900	-	-		171.900	171.900	171.900		171.900	171.900	171.900	171.900
951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900		171.900	171.900	171.900			-		-	-	-			171.900	171.900				171.900	171.900
952	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận					171.900			171.900		-	-	-		171.900		171.900	171.900				171.900
953	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm								171.900	171.900	-	-	-									171.900
954	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm			171.900		171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	-	171.900	-		171.900	171.900				171.900		171.900
955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm			171.900		171.900		171.900	171.900	171.900	-	171.900	-		171.900	171.900	171.900			171.900	171.900	171.900
956	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm			171.900		171.900	171.900		171.900	171.900	-	171.900	-		171.900	171.900				171.900	171.900	171.900
957	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính							764.500	-		-	-	-									
958	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính						764.500		764.500		-	-	-									
959	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận					764.500			764.500	764.500	-	-	-		764.500		764.500	764.500				764.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
960	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ								-		-	-	-									764.500
961	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính								764.500		-	-	-		764.500					764.500		764.500
962	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính								764.500		-	-	-		764.500					764.500		764.500
963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp				126.700	126.700	126.700		126.700	126.700	-	-	-		126.700	126.700	126.700		126.700	126.700	126.700	126.700
964	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900		170.900		170.900	170.900		170.900	170.900	-	170.900	-		170.900	170.900	170.900			170.900	170.900	170.900
965	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm			170.900		170.900	170.900		170.900	170.900	-	170.900	-		170.900	170.900	170.900			170.900	170.900	170.900
966	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm			170.900		170.900	170.900		170.900	170.900	-	170.900	-		170.900	170.900				170.900		170.900
967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm					170.900	170.900		170.900	170.900	-	-	-			170.900	170.900		170.900	170.900	170.900	170.900
969	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)			549.900					549.900	549.900	-	549.900	-			549.900				549.900		
971	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)								-	147.900	-	147.900	-			147.900	147.900			147.900		
973	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)								-		-	2.379.900	-									
974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	-	628.500	-		628.500	628.500	628.500		628.500	628.500	628.500	628.500
975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	628.500	628.500	628.500		628.500	628.500	628.500	628.500	-	628.500	-		628.500	628.500	628.500		628.500	628.500	628.500	628.500
976	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi							628.500	-		-	-	-		628.500		628.500			628.500		628.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
977	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500		628.500				628.500	-	628.500	-	-	-		628.500	628.500	628.500			628.500		628.500
978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	-	-	-		628.500	628.500	628.500		628.500	628.500	628.500	628.500
979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh						628.500		-		-	-	-		628.500						628.500	628.500
980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400			729.400		-	729.400	-		729.400	729.400	729.400		729.400	729.400	729.400	729.400
981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400	-	-	729.400		729.400	729.400	729.400		729.400	729.400	729.400	729.400
982	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]							729.400	-		-	-	-		729.400		729.400			729.400		729.400
983	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm								-		-	-	-				729.400			729.400		729.400
984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			729.400	729.400	729.400			-	729.400	-	-	-		729.400		729.400			729.400	729.400	729.400
985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400			1.251.400		-	1.251.400	-		1.251.400	1.251.400			1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400
986	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính						1.251.400	1.251.400	1.251.400		-	-	-		1.251.400	1.251.400	1.251.400			1.251.400		
987	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính								-		-	-	-				1.251.400			1.251.400		
988	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính								-		-	-	-				1.251.400			1.251.400		1.251.400
989	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp								578.500		-	-	-							578.500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
990	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp								578.500		-	-	-							578.500		578.500
991	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp						578.500		578.500		-	-	-							578.500		578.500
992	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO				578.500				-		-	-	-		578.500					578.500		
993	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500		578.500	578.500		578.500		-		-	-	-			578.500	578.500			578.500		578.500
994	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.400.500		1.400.500	1.400.500	1.400.500			1.400.500	1.400.500	-	1.400.500	-		1.400.500	1.400.500	1.400.500			1.400.500		1.400.500
995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685.500							-		-	-	-		685.500							
996	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	-	685.500	685.500		685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500
997	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500	685.500				685.500		685.500	685.500	-	-	-			685.500	685.500			685.500	685.500	685.500
998	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500		685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	-	-	-		685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500		685.500
999	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500							685.500	685.500	-	-	-				685.500		685.500			685.500
1000	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500		-		-	-	-			685.500	685.500		685.500	685.500	685.500	685.500
1001	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685.500		685.500	685.500	685.500	685.500		685.500	685.500	-	-	-		685.500					685.500	685.500	685.500
1002	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	685.500			685.500	685.500		-	685.500	-	-	-		685.500						685.500	685.500
1003	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500							-		-	-	-		685.500							
1004	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	-		685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1005	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		1.158.500				1.158.500		1.158.500	1.158.500	-	-	-			1.158.500	1.158.500			1.158.500	1.158.500	1.158.500
1006	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	1.158.500				1.158.500		1.158.500		-	-	-			1.158.500	1.158.500			1.158.500	1.158.500	1.158.500
1007	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	-	1.158.500	1.158.500		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500
1008	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500							1.158.500		-	-	-			1.158.500	1.158.500					1.158.500
1009	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500		-		-	-	-			1.158.500	1.158.500		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500
1010	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500				1.158.500			1.158.500	1.158.500	-	-	-		1.158.500		1.158.500			1.158.500		1.158.500
1011	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.158.500							1.158.500		-	-	-			1.158.500	1.158.500					1.158.500
1012	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500							1.158.500		-	-	-			1.158.500	1.158.500					1.158.500
1013	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu								1.158.500		-	-	-				1.158.500					1.158.500
1014	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu								1.158.500	1.158.500	-	-	-				1.158.500			1.158.500		
1015	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu								-		-	-	-				6.906.400					
1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500
1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500		600.500	600.500		600.500	600.500	600.500	600.500	-	-	-		600.500		600.500					600.500
1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500			600.500				600.500		-	600.500	-				600.500		600.500	600.500	600.500	600.500
1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	-		600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500		600.500	600.500		600.500	600.500	600.500		-	-	-			600.500	600.500		600.500		600.500	600.500
1021	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải							600.500	-		-	-	-				600.500			600.500		
1022	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải							600.500	-		-	-	-				600.500			600.500		
1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	-		600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500
1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng			600.500	600.500		600.500		600.500		-	-	-				600.500				600.500	
1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500		-	600.500	-	600.500	-		600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	600.500	600.500
1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	-	-		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	-		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	101.800		101.800	101.800	101.800		-	101.800	-	-	-		101.800	101.800		101.800			101.800	101.800
1030	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500							950.500		-	-	-		950.500	950.500	950.500		950.500	950.500		950.500
1031	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950.500							-		-	-	-			950.500					950.500	950.500
1032	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500			950.500	950.500			950.500	950.500	-	-	-		950.500	950.500	950.500			950.500		950.500
1033	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500			950.500	950.500	950.500		950.500	950.500	-	-	-		950.500	950.500	950.500	950.500		950.500		950.500
1034	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm			950.500	950.500	950.500			950.500	950.500	-	-	-		950.500	950.500	950.500	950.500		950.500	950.500	950.500
1035	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500			950.500	950.500	950.500		950.500	950.500	-	-	-		950.500	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500		950.500
1036	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500			950.500				950.500	950.500	-	-	-			950.500	950.500			950.500		950.500
1037	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp				950.500	950.500	950.500		950.500	950.500	-	-	-		950.500	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500		950.500
1038	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent								-		-	1.238.400	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1039	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng						1.238.400		-		-	-	-				1.238.400					
1040	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio								-		-	-	-									
1047	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch								-		-	-	-							2.157.100		2.157.100
1048	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100							-		-	-	-							2.157.100		
1049	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio								-		-	-	-									2.057.100
1050	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500			228.500			228.500	228.500		-	-	-						228.500	228.500		
1051	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi				228.500				228.500		-	-	-						228.500	228.500		
1052	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500						228.500	-		-	-	-		228.500				228.500	228.500		
1053	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất								-		-	-	-				228.500			228.500		
1055	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp								-		-	-	-									
1056	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)								-	2.353.500	-	-	-				2.353.500					
1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	-	192.300	-		192.300	192.300	192.300		192.300	192.300	192.300	192.300
1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	-	192.300	192.300		192.300	192.300	192.300		192.300	192.300	192.300	192.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1060	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục								-		-	-	-		192.300							
1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300		-	-	192.300		192.300	192.300	192.300		192.300	192.300	192.300	192.300
1062	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính								192.300	192.300	-	-	-		192.300					192.300		192.300
1063	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng								192.300	192.300	-	-	-		192.300	192.300				192.300		192.300
1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	129.600			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	-	-		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	129.600			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	-	-		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	-	129.600		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1067	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	129.600	129.600			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	-	-			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129.600				129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	-	-		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1069	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129.600	129.600			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	-	-		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	-	-		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
1071	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat						129.600		-		-	-	-			129.600	129.600					129.600
1072	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp								129.600		129.600	-	-			129.600						129.600
1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129.600		129.600		129.600			-	129.600	129.600	-	-		129.600		129.600	129.600		129.600	129.600	129.600
1074	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	-	-		144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900
1075	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900			144.900	144.900	144.900	-	144.900	144.900	-	-		144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900
1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	-	-		144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900
1077	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	-	-		144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1078	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	-	-		144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900
1079	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	-	-		144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900
1080	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900		144.900	-	-		144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900	144.900
1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100		14.100		-	-	-		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1085	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000							1.010.000		-	-	-		1.010.000		1.010.000			1.010.000	1.010.000	1.010.000
1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.010.000			1.010.000	1.010.000			-	1.010.000	-	-	-		1.010.000	1.010.000				1.010.000		1.010.000
1087	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000			1.010.000	1.010.000	1.010.000		1.010.000	1.010.000	-	-	-		1.010.000		1.010.000		1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]					595.500			-	595.500	-	-	-				595.500					
1089	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục								-		-	-	-				595.500					
1090	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)								-		-	-	-				595.500					
1091	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ								-	595.500	-	-	-									
1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ								-	595.500	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục					1.030.000			-	1.030.000	-	-	-				1.030.000					
1094	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy								-		-	1.030.000	-				1.030.000					
1095	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu								-		-	-	-							1.030.000		
1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	2.310.600	-	-		2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600
1097	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)								-		-	-	-				2.310.600					
1098	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)					2.310.600			2.310.600		-	-	-		2.310.600		2.310.600			2.310.600		
1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS					2.310.600			2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn					2.310.600			2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1101	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng					2.310.600			2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1102	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng					2.310.600			2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1103	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp					2.310.600			2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1104	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích					2.310.600			-		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1105	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)								2.310.600		-	-	-		2.310.600		2.310.600			2.310.600		
1106	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)								2.310.600		-	-	-				2.310.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1107	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp								2.310.600		-	-	-				2.310.600					
1108	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)								2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1109	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn								2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1110	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng								2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1111	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp								2.310.600		-	-	-				2.310.600			2.310.600		
1112	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp								2.310.600		-	-	-				2.310.600					
1113	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy							2.310.600	2.310.600		-	-	-							2.310.600		
1114	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy							2.310.600	2.310.600		-	-	-									
1115	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy							2.310.600	2.310.600		-	-	-							2.310.600		2.310.600
1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy							2.310.600	2.310.600		-	-	-							2.310.600		
1117	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy							2.310.600	2.310.600		-	-	-							2.310.600		
1118	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy							2.310.600	-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1119	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy							2.310.600	-		-	-	-				2.310.600			2.310.600		2.310.600
1120	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản							2.310.600	-		-	-	-				2.310.600					2.310.600
1123	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt								-	2.310.600	-	-	-									
1124	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)								2.310.600		-	-	-									
1129	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục								-		-	2.310.600	-				2.310.600					
1130	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục								-		-	-	-				2.310.600					
1131	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc								1.734.600		-	-	-		1.734.600		1.734.600					
1132	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1133	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1134	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1135	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1136	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin								1.734.600		-	-	-				1.734.600			1.734.600		
1137	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương								1.734.600		-	-	-				1.734.600			1.734.600		
1138	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1139	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%								1.734.600		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1140	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử								1.734.600		-	-	-									
1141	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh								1.734.600		-	-	-									
1142	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%								1.734.600		-	-	-									
1143	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)								1.734.600		-	-	-									
1144	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh								1.734.600		-	-	-									
1145	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1146	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử								1.734.600		-	-	-				1.734.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1147	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1148	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ								1.734.600		-	-	-				1.734.600			1.734.600		
1150	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)								1.734.600		-	-	-				1.734.600			1.734.600		
1151	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác								1.734.600		-	-	-				1.734.600			1.734.600		
1152	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp								1.734.600		-	-	-				1.734.600			1.734.600		
1153	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp								1.734.600		-	-	-									
1154	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)								-		-	-	-									
1155	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)								-		-	-	-									
1156	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus								-		-	1.734.600	-									
1157	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác								-		-	-	-				1.734.600			1.734.600		
1158	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc								1.734.600		-	-	-				1.734.600					
1159	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương								1.734.600		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1160	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương								-		-	-	-								1.734.600	
1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	-		759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800
1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	-	759.800	-		759.800	759.800	759.800	759.800	759.800		759.800	759.800
1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	-		759.800	759.800	759.800	759.800	759.800		759.800	759.800
1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	-	759.800	-		759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800
1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	-	-	-		759.800	759.800	759.800		759.800	759.800	759.800	759.800
1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800		-	759.800	-	-	-		759.800	759.800	759.800			759.800	759.800	759.800
1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	759.800		759.800	759.800	759.800		759.800	759.800	759.800	759.800	-		759.800	759.800	759.800			759.800	759.800	759.800
1168	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	759.800		759.800		759.800		759.800	759.800	-	759.800	-		759.800	759.800	759.800	759.800		759.800	759.800	759.800
1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	-	-	-		405.500	405.500	405.500		405.500	405.500	405.500	405.500
1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	-	-	-		405.500	405.500	405.500		405.500	405.500	405.500	405.500
1171	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm								405.500		-	-	-		405.500		405.500					
1172	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500			405.500				405.500		-	-	-			405.500	405.500					
1173	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500		405.500	405.500				405.500		-	-	-		405.500		405.500		405.500		405.500	
1174	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405.500		405.500	405.500	405.500	405.500		405.500	405.500	-	-	-		405.500	405.500	405.500			405.500	405.500	405.500
1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500		405.500	405.500		405.500		-		-	-	-		405.500	405.500	405.500			405.500	405.500	405.500
1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300			112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	-	112.300	-			112.300	112.300			112.300		112.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1177	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị								-		-	-	-							1.069.400		
1178	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất							5.081.300	-		-	-	-							5.081.300		
1179	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi							5.081.300	-	5.081.300	-	-	-		5.081.300							
1180	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi							5.081.300	-		-	-	-							5.081.300		
1181	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi							5.081.300	-		-	-	-		5.081.300		5.081.300					
1182	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi							5.081.300	-		-	-	-									
1183	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết							5.859.300	-		-	-	-				5.859.300			5.859.300		
1184	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi							5.859.300	-		-	-	-									
1185	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết							5.859.300	-		-	-	-				5.859.300			5.859.300		
1186	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi							5.859.300	-	5.859.300	-	-	-								5.859.300	
1187	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)							5.859.300	-		-	-	-									
1188	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi							5.859.300	-		-	-	-			5.859.300					5.859.300	
1189	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực								-		-	-	-				5.859.300					
1190	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi				5.859.300			5.859.300	-	5.859.300	-	-	-		5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	5.859.300
1191	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ								-		-	-	-								74.000	
1192	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]							1.808.100	-		-	-	-				1.808.100					1.808.100
1193	02.0036.0127	Nội soi phế quản đưới gây mê	Nội soi phế quản đưới gây mê [sinh thiết]							1.808.100	-		-	-	-				1.808.100			1.808.100		1.808.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1194	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]							1.808.100	1.808.100		-	-	-				1.808.100			1.808.100		1.808.100
1195	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]							1.808.100	-		-	-	-				1.808.100			1.808.100		
1196	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]								-		-	-	-				1.808.100			1.808.100		
1198	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]				1.808.100				-		-	1.808.100	-		1.808.100							1.808.100
1199	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]							1.808.100	1.808.100		-	-	-		1.808.100							1.808.100
1200	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1.508.100						1.508.100	1.508.100	1.508.100	-	-	-		1.508.100		1.508.100		1.508.100	1.508.100		1.508.100
1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu							1.508.100	1.508.100		-	-	-				1.508.100			1.508.100		1.508.100
1202	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]							1.508.100	-		-	-	-				1.508.100			1.508.100		1.508.100
1203	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]							1.508.100	1.508.100		-	-	-				1.508.100			1.508.100		
1204	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]							1.508.100	-		-	-	-				1.508.100			1.508.100		
1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu								-		-	-	-				1.508.100			1.508.100		
1206	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]								-		-	-	-				1.508.100			1.508.100		
1207	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]								-		-	-	-				1.508.100					
1208	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]								-		-	-	-				1.508.100			1.508.100		
1209	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản								-		-	-	-				1.508.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1210	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]								-		-	-	-				1.508.100			1.508.100		
1211	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]				1.508.100				-		-	1.508.100	-		1.508.100							1.508.100
1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]							3.308.100	3.308.100		-	-	-				3.308.100		3.308.100	3.308.100		
1213	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản								-		-	-	-							3.308.100		
1214	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]							3.308.100	-		-	-	-				3.308.100			3.308.100		3.308.100
1215	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]							3.308.100	3.308.100		-	-	-				3.308.100			3.308.100		
1216	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]							3.308.100	-		-	-	-									
1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]							3.308.100	-		-	-	-				3.308.100			3.308.100		
1218	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]								-		-	-	-				3.308.100			3.308.100		
1219	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]								-		-	-	-				3.308.100			3.308.100		
1220	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]				3.308.100				-		-	3.308.100	-		3.308.100							3.308.100
1221	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]				3.308.100				3.308.100		-	3.308.100	-		3.308.100							
1222	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]							3.308.100	3.308.100		-	-	-		3.308.100		3.308.100			3.308.100		3.308.100
1223	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]							793.800	793.800		-	-	-				793.800			793.800		793.800
1224	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]							793.800	793.800		-	-	-				793.800			793.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1225	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]							793.800	-		-	-	-				793.800			793.800		
1226	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]								-		-	-	-				793.800			793.800		
1227	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]								-		-	-	-				793.800			793.800		
1228	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]				793.800				-		-	793.800	-		793.800							793.800
1229	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê				793.800				793.800		-	793.800	-		793.800							
1230	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc							793.800	793.800		-	-	-				793.800			793.800		793.800
1231	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]							1.204.300	-		-	-	-				1.204.300			1.204.300		1.204.300
1232	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]							1.204.300	1.204.300		-	-	-				1.204.300			1.204.300		1.204.300
1233	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]							1.204.300	1.204.300		-	-	-				1.204.300			1.204.300		1.204.300
1234	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]							1.204.300	-		-	-	-							1.204.300		
1235	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]							1.204.300	-		-	-	-				1.204.300			1.204.300		
1236	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]								-		-	-	-				1.204.300			1.204.300		
1237	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]								-		-	-	-				1.204.300			1.204.300		
1239	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]				1.204.300				-		-	1.204.300	-		1.204.300							1.204.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1240	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê				1.204.300				-		-	1.204.300	-		1.204.300							
1241	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]							1.204.300	1.204.300		-	-	-		1.204.300							1.204.300
1242	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách							1.204.300	-		-	-	-		1.204.300							
1243	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]							2.678.400	2.678.400		-	-	-				2.678.400			2.678.400		
1244	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]							2.678.400	-		-	-	-									
1245	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]							2.678.400	2.678.400		-	-	-				2.678.400			2.678.400		2.678.400
1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]							2.678.400	-		-	-	-				2.678.400			2.678.400		
1247	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]				2.678.400				2.678.400		-	2.678.400	-		2.678.400							
1248	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]							2.678.400	2.678.400		-	-	-		2.678.400		2.678.400			2.678.400		2.678.400
1249	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần							2.938.400	-		-	-	-							2.938.400		
1251	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần							2.938.400	-		-	-	-		2.938.400							
1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800		493.800		493.800	493.800		493.800	493.800	-	493.800	-		493.800	493.800	493.800	493.800	493.800	493.800	493.800	493.800
1253	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]			493.800	493.800	493.800			493.800		-	-	-			493.800	493.800	493.800		493.800		493.800
1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết		493.800		493.800	493.800	493.800		493.800	493.800	-	-	-		493.800	493.800	493.800	493.800		493.800	493.800	493.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	317.000	317.000	317.000		317.000		317.000		-	317.000	-		317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500		276.500	276.500	-	-	-		276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500
1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500		276.500	276.500	-	276.500	-		276.500	276.500	276.500	276.500	276.500		276.500	276.500
1258	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]			276.500	276.500	276.500			276.500		-	-	-			276.500	276.500	276.500		276.500		276.500
1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500			276.500		276.500		-		-	276.500	-		276.500	276.500	276.500			276.500		276.500
1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	276.500		276.500				-	276.500	-	276.500	-		276.500	276.500		276.500				276.500
1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500		276.500	276.500	-	-	-		276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500
1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800		468.800		468.800	468.800		468.800	468.800	-	-	-		468.800	468.800	468.800	468.800	468.800		468.800	468.800
1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800		468.800		468.800	468.800		468.800	468.800	-	-	-		468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1264	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết				468.800	468.800			468.800		-	-	-			468.800	468.800	468.800		468.800		468.800
1265	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết				468.800				468.800		-	-	-				468.800					468.800
1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết		468.800		468.800	468.800	468.800		468.800	468.800	-	-	-		468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100		352.100	352.100	-	-	-		352.100	352.100	352.100	352.100	352.100		352.100	352.100
1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu						352.100		352.100		-	-	-		352.100		352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100
1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	352.100	352.100		352.100	352.100		352.100	352.100	-	352.100	-		352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1270	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100		352.100		-	-	-			352.100	352.100	352.100		352.100		352.100
1271	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm			352.100	352.100		352.100		352.100		-	-	-				352.100				352.100	352.100
1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100			352.100	352.100	-	-	-		352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100	352.100
1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500		323.500		323.500	323.500		323.500	323.500	-	-	-		323.500	323.500	323.500	323.500	323.500	323.500	323.500	323.500
1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết					323.500	323.500		323.500	323.500	-	-	-			323.500	323.500	323.500	323.500	323.500		323.500
1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200							215.200	215.200	-	-	-				215.200	215.200				215.200
1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	215.200	215.200		215.200	215.200		215.200	215.200	-	215.200	-		215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200
1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	215.200	215.200			215.200		215.200	215.200	-	215.200	-		215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200
1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200		215.200	215.200	-	-	-		215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200
1279	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200		215.200		-	-	-			215.200	215.200			215.200		215.200
1280	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200	215.200		215.200		-	-	-			215.200	215.200	215.200		215.200		215.200
1281	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	798.300				798.300		798.300		-	-	-									798.300
1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300		-	-	-		798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	798.300
1283	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798.300				798.300		798.300		-	-	-									798.300
1284	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực		798.300				798.300		798.300		-	-	-									798.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1285	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon								-		-	798.300	-					798.300				
1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	798.300					798.300		798.300		-	-	-		798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	798.300
1287	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm								-		-	-	-									798.300
1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300				798.300			798.300		-	-	-		798.300	798.300		798.300	798.300		798.300	798.300
1289	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su					798.300			798.300		-	798.300	-		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300
1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300					798.300		798.300		-	-	-		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300
1291	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo bú giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo bú giãn tĩnh mạch phình vị								798.300		-	-	-		798.300		798.300	798.300		798.300	798.300	798.300
1292	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản						798.300		-		-	798.300	-		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300
1293	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi				798.300				798.300		-	-	-				798.300					798.300
1294	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa					798.300			-		-	-	-			798.300	798.300			798.300		798.300
1295	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị								-		-	-	-									798.300
1296	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu			798.300	798.300	798.300			798.300		-	-	-			798.300	798.300				798.300	798.300
1297	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị			798.300		798.300			798.300		-	-	-			798.300	798.300			798.300		798.300
1298	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798.300				798.300			798.300		-	-	-				798.300	798.300				798.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1299	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu			798.300	798.300				798.300		-	-	-			798.300	798.300				798.300	798.300
1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa		798.300		798.300	798.300			798.300	798.300	-	-	-		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300
1301	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị		798.300						798.300		-	-	-		798.300		798.300	798.300				
1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	-	-	-		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300	798.300
1304	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater								-		-	-	-									
1307	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật								-		-	2.718.800	-									
1308	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng								-		-	2.718.800	-									
1309	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng								-		-	-	-				2.718.800					
1314	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	905.700							-	905.700	-	-	-								905.700	905.700
1315	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán			905.700		905.700			-		-	-	-			905.700						905.700
1316	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán		905.700	905.700	905.700	905.700			-	905.700	-	-	-		905.700	905.700			905.700		905.700	
1317	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết								-	1.095.300	-	1.095.300	-								1.095.300	1.095.300
1318	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết					1.095.300			-		-	-	-			1.095.300						1.095.300
1319	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết				1.095.300	1.095.300			1.095.300	1.095.300	-	-	-		1.095.300				1.095.300		1.095.300	
1320	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1321	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng								-		-	-	-									
1322	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào					1.196.400			-		-	-	-				1.196.400					
1323	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng								-		-	-	-									
1324	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản								-		-	-	-				1.196.400					
1325	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi						1.196.400	1.196.400	-		-	-	-							1.196.400		
1327	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	2.963.000							2.963.000		-	-	-				2.963.000					2.963.000
1328	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2.963.000							2.963.000		-	-	-									2.963.000
1329	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2.963.000							2.963.000		-	-	-			2.963.000	2.963.000					2.963.000
1330	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2.963.000							2.963.000		-	-	-				2.963.000					2.963.000
1331	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2.963.000							2.963.000		-	-	-				2.963.000					2.963.000
1332	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2.963.000							2.963.000		-	-	-				2.963.000					2.963.000
1334	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy								-		-	-	-					2.963.000				
1335	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản								-		-	-	-									
1336	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911.900							-		-	-	-			911.900					911.900	911.900
1337	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	911.900							-		-	-	-								911.900	911.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1338	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300		975.300					975.300		-	975.300	-				975.300		975.300			975.300
1339	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi								-		-	-	-				975.300			975.300		
1340	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	975.300		975.300	975.300	975.300	975.300		-	975.300	-	-	-		975.300	975.300	975.300			975.300		975.300
1341	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975.300							-	975.300	-	-	-		975.300		975.300					975.300
1342	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300		975.300	975.300	975.300			-	975.300	-	-	-		975.300	975.300	975.300					975.300
1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm								720.300		-	-	-						720.300			720.300
1344	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300			720.300	720.300			-		-	-	-		720.300	720.300	720.300					720.300
1345	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	575.300		575.300					575.300	575.300	-	-	-		575.300		575.300		575.300	575.300		575.300
1346	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300							575.300		-	575.300	-				575.300		575.300	575.300		575.300
1347	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất								575.300		-	575.300	-			575.300	575.300		575.300	575.300		575.300
1348	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật					743.200			-	743.200	-	-	-				743.200					743.200
1349	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang								953.800		-	-	-				953.800		953.800	953.800		953.800
1350	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800		953.800					953.800	953.800	-	-	-				953.800		953.800	953.800		953.800
1351	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800							953.800	953.800	-	-	-				953.800		953.800	953.800		953.800
1352	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800			953.800				953.800	953.800	-	-	-		953.800	953.800			953.800		953.800	953.800
1353	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953.800					953.800		-		-	-	-				953.800		953.800			953.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1354	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800		953.800		953.800			953.800	953.800	-	-	-		953.800	953.800	953.800			953.800		953.800
1355	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800		953.800	953.800	953.800			-	953.800	-	-	-		953.800	953.800	953.800			953.800		953.800
1356	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	953.800			953.800	953.800	953.800		953.800	953.800	-	-	-		953.800	953.800	953.800			953.800	953.800	953.800
1357	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800			953.800	953.800	953.800		953.800	953.800	-	-	-		953.800		953.800		953.800	953.800	953.800	953.800
1358	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch								-		-	1.376.100	-				1.376.100					
1359	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600							-		-	1.406.600	-				1.406.600					
1360	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)								-		-	-	-				1.176.100					
1361	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch								1.176.100		-	-	-				1.176.100					
1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500			273.500		273.500	273.500	273.500		273.500	273.500	-				273.500	273.500	273.500		273.500	273.500
1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500		273.500	273.500	273.500	273.500		273.500	273.500	-	-	-		273.500	273.500	273.500			273.500	273.500	273.500
1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	273.500	273.500	273.500				273.500	273.500	-	273.500	-		273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500
1365	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng								-		-	-	-				2.373.500	2.373.500	2.373.500	2.373.500	2.373.500	2.373.500
1367	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng								-		-	-	-				2.373.500					
1368	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản				2.373.500				-		-	2.373.500	-									
1369	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi								-		-	-	-				2.373.500	2.373.500	2.373.500			2.373.500
1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	-	230.500	-		230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	230.500				230.500		230.500	230.500	-	-	-			230.500	230.500					230.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	-	230.500		230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	-	-		230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	-	230.500	-	-	-		230.500	230.500	230.500			230.500	230.500	230.500
1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	230.500	230.500	-	-		230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	230.500	230.500
1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	-	-		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000		-	152.000	152.000	152.000	-		152.000	152.000	152.000		152.000	152.000	152.000	152.000
1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh				152.000		152.000		-	152.000	-	-	-		152.000			152.000			152.000	152.000
1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500	622.500	622.500	622.500	622.500		622.500	622.500	-	622.500	-		622.500	622.500	622.500		622.500	622.500	622.500	622.500
1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		622.500	622.500	622.500	622.500	622.500		-	622.500	-	-	-		622.500	622.500	622.500		622.500	622.500	622.500	622.500
1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)			880.200	880.200				-		-	-	-				880.200				880.200	880.200
1384	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)			880.200	880.200				-		-	-	-				880.200				880.200	
1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị								-	289.400	-	289.400	-				289.400					289.400
1386	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	194.700							-		-	-	-				194.700		194.700			194.700
1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	-	-	194.700		194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700
1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194.700							194.700	194.700	-	-	-			194.700	194.700		194.700		194.700	194.700
1389	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da								-		-	-	-								194.700	
1390	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	194.700							194.700		-	-	-				194.700		194.700		194.700	194.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700			-	194.700	-	-	-		194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	194.700
1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900		659.900	659.900	659.900	-	659.900	-		659.900	659.900	659.900		659.900	659.900	659.900	659.900
1393	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu								659.900		-	-	-								659.900	659.900
1394	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm								659.900		-	-	-				659.900		659.900			659.900
1395	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm								659.900		-	-	-				659.900		659.900			659.900
1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe			659.900	659.900			659.900	659.900		-	-	-			659.900	659.900		659.900	659.900	659.900	
1397	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan			659.900					-		-	-	-			659.900				659.900		
1398	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659.900				659.900			-		-	-	-			659.900	659.900					659.900
1399	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm			659.900	659.900	659.900		659.900	659.900		-	-	-		659.900	659.900				659.900		659.900
1400	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm			659.900	659.900	659.900		659.900	659.900	659.900	-	659.900	-		659.900	659.900				659.900		659.900
1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan			586.300	586.300				586.300		-	-	-			586.300	586.300			586.300	586.300	
1402	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan								586.300		-	-	-			586.300	586.300			586.300	586.300	
1403	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy								586.300		-	-	-								586.300	
1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng			586.300	586.300				586.300		-	-	-				586.300		586.300		586.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1405	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ								586.300		-	-	-				586.300			586.300		
1406	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan								586.300		-	-	-				586.300			586.300		
1407	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy								-		-	-	-								586.300	
1408	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan								586.300		-	-	-									
1409	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan								-		-	-	-				586.300					
1410	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm			586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	-	586.300	-		586.300	586.300				586.300		586.300
1413	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)								-		-	-	-									
1414	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm								-		-	-	-									
1415	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt						138.500		-		-	-	-									
1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500		138.500	138.500	138.500	138.500		138.500	138.500	-	138.500	-		138.500	138.500	138.500	138.500		138.500		138.500
1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500		138.500	138.500	138.500	138.500		138.500	138.500	-	138.500	-		138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500		138.500
1419	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	138.500				138.500			-		-	-	-							138.500		138.500
1420	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm								1.064.900		-	-	-									
1421	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							1.064.900	-		-	-	-									
1423	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm								-		-	-	-									
1424	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm								-		-	-	-			1.064.900	1.064.900					
1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm								-		-	-	-			1.064.900						
1426	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm			1.064.900	1.064.900		1.064.900		1.064.900	1.064.900	-	-	-			1.064.900				1.064.900		1.064.900
1427	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm								1.064.900		-	-	-									
1428	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm			1.064.900	1.064.900		1.064.900		1.064.900		-	-	-			1.064.900				1.064.900		1.064.900
1429	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm			1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900		1.064.900	1.064.900	-	-	-			1.064.900				1.064.900		1.064.900
1430	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm								-		-	-	-									
1431	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm						879.400		-		-	-	-		879.400							
1432	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm								-		-	-	-									
1433	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm			879.400		879.400	879.400		879.400	879.400	-	879.400	-		879.400	879.400				879.400		879.400
1434	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm			879.400		879.400	879.400		879.400	879.400	-	879.400	-		879.400	879.400				879.400		879.400
1435	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm					879.400	879.400	879.400	879.400		-	-	-							879.400		879.400
1436	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm			879.400		879.400	879.400		879.400	879.400	-	879.400	-		879.400	879.400				879.400		879.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1437	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính							1.972.300	-		-	-	-									
1438	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính								-		-	-	-									
1439	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ								-		-	-	-									1.972.300
1440	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính								1.972.300		-	-	-							1.972.300		1.972.300
1441	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính								1.972.300		-	-	-							1.972.300		1.972.300
1442	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính								-		-	-	-									1.972.300
1443	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính								1.972.300		-	-	-							1.972.300		1.972.300
1444	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính								1.972.300		-	-	-							1.972.300		1.972.300
1445	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính							1.972.300	1.972.300		-	-	-		1.972.300					1.972.300		1.972.300
1446	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính								-		-	-	-		1.972.300					1.972.300		1.972.300
1447	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính								-		-	-	-							1.972.300		1.972.300
1448	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính								1.972.300		-	-	-							1.972.300		1.972.300
1449	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính								1.772.300		-	-	-							1.772.300		1.772.300
1450	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính								1.772.300		-	-	-							1.772.300		1.772.300
1451	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính								-		-	-	-									1.772.300
1452	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở								-	294.500	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1453	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da					294.500			-		-	-	-				294.500			294.500		
1454	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm								-		-	-	-									
1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500			463.500	463.500		463.500	-		-	-	-		463.500		463.500		463.500	463.500	463.500	463.500
1456	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	463.500					463.500	463.500	-		-	-	-		463.500					463.500		463.500
1457	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm					463.500	463.500		463.500		-	463.500	-		463.500	463.500				463.500		463.500
1458	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	377.000				377.000			-		-	-	-									377.000
1459	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng					660.400			-		-	-	-				660.400		660.400	660.400		660.400
1460	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm								-		-	-	-									660.400
1462	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)								-		-	274.500	-									
1464	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)								-		-	1.404.500	-									
1466	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)								-		-	2.710.500	-									
1468	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR								695.300		-	-	-				695.300		695.300			695.300
1469	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu				656.700				656.700		-	-	-			656.700	656.700	656.700		656.700		656.700
1470	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu			656.700	656.700	656.700			656.700		-	-	-				656.700				656.700	656.700
1471	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu		656.700		656.700	656.700			656.700	656.700	-	-	-		656.700	656.700	656.700	656.700	656.700	656.700	656.700	656.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1472	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538.800							538.800		-	-	-									538.800
1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán								-		-	-	-				534.400			534.400		
1474	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm							965.700	965.700		-	-	-				965.700			965.700		965.700
1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800							283.800		-	-	-							283.800	283.800	283.800
1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800					283.800		283.800	283.800	-	283.800	-			283.800	283.800		283.800	283.800	283.800	283.800
1477	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ			283.800	283.800				283.800	283.800	-	-	-			283.800	283.800	283.800				283.800
1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ		283.800	283.800	283.800		283.800		283.800	283.800	-	-	-		283.800	283.800	283.800	283.800	283.800	283.800	283.800	283.800
1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500			1.042.500		1.042.500		1.042.500		-	-	-		1.042.500		1.042.500		1.042.500	1.042.500		1.042.500
1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500		1.042.500		1.042.500	1.042.500		1.042.500		-	-	-			1.042.500			1.042.500	1.042.500		1.042.500
1481	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực								-		-	-	-									
1482	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao								-		-	-	-						1.042.500			1.042.500
1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500		1.042.500		-	-	1.042.500		1.042.500	1.042.500	1.042.500		1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500
1484	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh			1.042.500		1.042.500			1.042.500		-	1.042.500	-				1.042.500				1.042.500	1.042.500
1485	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài								-		-	-	-				1.042.500					
1487	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở								-		-	-	-							560.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1488	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))								1.570.000	1.570.000	-	1.570.000	-		1.570.000		1.570.000					
1489	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000				1.607.000			1.607.000	1.607.000	-	-	-		1.607.000		1.607.000			1.607.000		
1490	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.607.000							1.607.000		-	-	-				1.607.000					
1491	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc								1.607.000		-	-	-				1.607.000			1.607.000		
1492	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp								1.607.000		-	-	-									
1493	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000				1.607.000			1.607.000	1.607.000	-	-	-		1.607.000		1.607.000			1.607.000		
1494	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000							1.607.000	1.607.000	-	-	-									1.607.000
1495	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	588.500				588.500			588.500	588.500	-	-	-		588.500		588.500			588.500		
1496	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500							588.500	588.500	-	-	-									
1497	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)								588.500		-	-	-				588.500			588.500		
1498	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu								3.477.200	3.477.200	-	-	-		3.477.200		3.477.200					
1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	61.400	61.400						61.400		-	-	-		61.400	61.400				61.400		61.400
1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	279.500	279.500	279.500	279.500	279.500		279.500	279.500	279.500	-	-		279.500	279.500	279.500	279.500		279.500	279.500	279.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500	279.500	279.500		279.500		279.500	279.500	279.500	-	-		279.500	279.500	279.500		279.500	279.500	279.500	279.500
1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500	279.500	279.500	279.500	279.500		279.500	279.500	279.500	-	-		279.500	279.500	279.500		279.500	279.500	279.500	279.500
1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300
1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	-	-	-		64.300	64.300	64.300			64.300	64.300	64.300
1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	-	-			64.300	64.300			64.300	64.300	64.300
1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	-		64.300	64.300	64.300			64.300	64.300	64.300
1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300			64.300		64.300	64.300	-	-	-		64.300		64.300				64.300	64.300
1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300			64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300			64.300
1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	-	-		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300
1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500		89.500	89.500	89.500	-	-			89.500	89.500			89.500	89.500	89.500
1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500			89.500		89.500	89.500	-	-	-		89.500		89.500				89.500	89.500
1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500		89.500	89.500	89.500	-	-		89.500	89.500	89.500		89.500	89.500	89.500	89.500
1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500		89.500	89.500	89.500	89.500		89.500	89.500	89.500	89.500	-		89.500	89.500	89.500			89.500	89.500	89.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500		89.500	89.500	89.500		89.500	89.500	89.500	89.500	-		89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400		121.400	121.400	121.400	-	-			121.400	121.400			121.400	121.400	121.400
1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400		121.400	121.400	121.400	121.400	-		121.400	121.400	121.400			121.400	121.400	121.400
1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400			121.400		121.400	121.400	-	-	-		121.400		121.400				121.400	121.400
1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400		121.400	121.400	121.400		121.400	121.400	121.400	121.400	-		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400		121.400	121.400
1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400		121.400	121.400	121.400	-	-		121.400	121.400	121.400		121.400	121.400	121.400	121.400
1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600		148.600	148.600	148.600		148.600	148.600	148.600	148.600
1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	-	148.600		148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600		148.600	148.600	148.600	-	-			148.600	148.600			148.600	148.600	148.600
1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600		148.600	148.600	148.600	148.600	-		148.600	148.600	148.600			148.600	148.600	148.600
1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600			148.600		148.600	148.600	-	-	-		148.600		148.600				148.600	148.600
1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600		148.600	148.600	148.600	-	-		148.600	148.600	148.600		148.600	148.600	148.600	148.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600	193.600
1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600	-	-			193.600	193.600			193.600	193.600	193.600
1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600	193.600	-		193.600	193.600	193.600			193.600		193.600
1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600			193.600		193.600	193.600	-	-	-		193.600		193.600				193.600	193.600
1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600	193.600	-		193.600	193.600	193.600	193.600	193.600		193.600	193.600
1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600	-	-		193.600	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600	193.600
1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600	275.600
1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600	-	-			275.600	275.600			275.600	275.600	275.600
1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600	275.600	-		275.600	275.600	275.600			275.600	275.600	275.600
1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600			275.600		275.600	275.600	-	-	-		275.600		275.600				275.600	275.600
1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600	275.600	-		275.600	275.600	275.600	275.600	275.600		275.600	275.600
1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600	-	-		275.600	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600	275.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	263.700		263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	-	263.700	-		263.700		263.700		263.700	263.700	263.700	263.700
1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700		263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700
1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	-	-	263.700		263.700	263.700	263.700		263.700	263.700	263.700	263.700
1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700	263.700		263.700	263.700	263.700	263.700	-	-	-		263.700	263.700	263.700			263.700	263.700	263.700
1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700		-	263.700	263.700	263.700	-		263.700	263.700					263.700	263.700
1543	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	101.400	101.400			101.400		101.400	-		-	-	-							101.400		101.400
1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú								-		-	-	-									
1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000			625.000	625.000	625.000	-	-	625.000		625.000	625.000		625.000	625.000		625.000	625.000
1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	-	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	-	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000
1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	-	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000
1549	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625.000							625.000		-	625.000	-			625.000	625.000		625.000			625.000
1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	625.000			625.000	625.000	-	625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1551	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1552	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	-	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1553	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	625.000	-		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1554	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]				625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	-	-		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000
1555	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	625.000	-		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000
1556	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]								-	625.000	-	-	-			625.000						625.000
1557	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]								-	625.000	-	-	-			625.000						625.000
1558	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	625.000	-		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000
1559	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	625.000	-		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000
1560	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	625.000	-		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1561	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	-	625.000	-		625.000	625.000		625.000	625.000		625.000	625.000
1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000		-	-	-		625.000	625.000	625.000			625.000	625.000	625.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1563	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	-	625.000	-			625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000
1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		-	625.000	-		625.000	625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000
1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]						625.000		-	625.000	-	-	-		625.000						625.000	625.000
1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800		101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	-	101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	-	101.800	-		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	-	-		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	-	-		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	-	-		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	-	92.400	-		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400	-	-		92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400
1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400	-	-		92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400
1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		-	92.400	-	-	-		92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400
1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100		15.100	15.100	15.100	15.100	-		15.100	15.100	15.100	15.100		15.100	15.100	15.100
1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100		15.100	15.100	15.100	15.100	-		15.100	15.100	15.100	15.100		15.100	15.100	15.100
1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100		15.100	15.100	15.100	15.100	-		15.100	15.100	15.100	15.100		15.100	15.100	15.100
1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100		15.100	15.100	15.100	15.100	-		15.100	15.100	15.100	15.100		15.100	15.100	15.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100						15.100		15.100	-	-			15.100	15.100			15.100	15.100	15.100
1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100						15.100		15.100	-	-			15.100					15.100	15.100
1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	104.400			104.400			104.400	104.400	-	-	-			104.400			104.400	104.400		104.400
1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400				104.400			104.400	104.400	-	-	-			104.400	104.400		104.400	104.400		104.400
1590	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400				104.400			104.400	104.400	-	-	-		104.400	104.400	104.400		104.400	104.400		104.400
1591	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400				104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1592	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1593	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104.400	104.400				104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1594	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400	104.400				104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400		104.400	104.400
1595	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	104.400			104.400			104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1596	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1597	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1598	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1599	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1600	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400				104.400			104.400		104.400	-	-		104.400	104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	104.400
1601	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400				104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	104.400
1602	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1603	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1604	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1605	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1606	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	104.400							104.400	104.400	104.400	-	-		104.400		104.400		104.400			104.400
1607	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400				104.400	104.400		104.400		104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1608	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1609	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104.400	104.400	104.400		104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1610	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400		104.400	-	-		104.400		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1611	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1612	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400							104.400	104.400	104.400	-	-		104.400		104.400		104.400			104.400
1613	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104.400				104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1614	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104.400				104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1615	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104.400	104.400			104.400	104.400		104.400	104.400	104.400	-	-		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1616	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400					104.400		104.400		104.400	-	-			104.400						104.400
1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	104.400				104.400			-		104.400	-	-				104.400	104.400			104.400	104.400
1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	104.400							-		104.400	-	-				104.400	104.400			104.400	104.400
1619	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700					148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700			148.700	148.700	148.700	148.700
1620	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700				148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700			148.700	148.700	148.700	148.700
1621	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700				148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700			148.700	148.700	148.700	148.700
1622	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700					148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700			148.700	148.700	148.700	148.700
1623	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700							148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700			148.700	148.700	148.700	148.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1624	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700							148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700			148.700	148.700	148.700	148.700
1625	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700				148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1626	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700			148.700	148.700		148.700	148.700	-	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1627	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700			148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1628	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700			148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1629	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700				148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1630	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700			148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1631	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700			148.700	148.700		148.700		148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1632	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700				148.700	148.700		148.700		148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1633	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700			148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1634	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700							148.700	148.700	-	-	-		148.700				148.700	148.700		148.700
1635	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700				148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700		148.700
1636	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700					148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700
1637	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700			148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	-	-		148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	148.700	148.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148.700				148.700			-		148.700	-	-				148.700	148.700			148.700	148.700
1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148.700							-		148.700	-	-				148.700	148.700				148.700
1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100		25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100		25.100	25.100	25.100	25.100	25.100		25.100		25.100	25.100		25.100	25.100	25.100
1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100		25.100	25.100	25.100	25.100	-		25.100	25.100		25.100		25.100	25.100	25.100
1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	-	194.700	-		194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	194.700
1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700	-		194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	194.700
1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	194.700	-	-			194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	194.700
1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	194.700	194.700			194.700		194.700	194.700	-	-	-		194.700		194.700			194.700	194.700	194.700
1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700	-		194.700	194.700		194.700		194.700	194.700	194.700
1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700	-		194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700
1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700	-		194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700
1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500		269.500	269.500	-	269.500	-		269.500	269.500	269.500			269.500	269.500	269.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500			269.500	269.500	269.500	-	-			269.500	269.500	269.500		269.500	269.500	269.500
1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500			269.500		269.500	269.500	-	-	-		269.500		269.500			269.500		269.500
1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500		269.500	269.500	269.500	269.500	-		269.500	269.500	269.500	269.500	269.500		269.500	269.500
1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500		289.500	289.500	-	289.500	-		289.500	289.500	289.500	289.500		289.500	289.500	289.500
1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		289.500	289.500	289.500	289.500	289.500		289.500	289.500	-	-	-		289.500		289.500				289.500	289.500
1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500		289.500	289.500	289.500	289.500	-		289.500	289.500	289.500			289.500	289.500	289.500
1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500			289.500	289.500	289.500	-	-			289.500	289.500	289.500		289.500	289.500	289.500
1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	289.500	289.500			289.500		289.500	289.500	-	-	-		289.500		289.500			289.500	289.500	289.500
1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500		289.500	289.500	289.500	289.500	-		289.500	289.500	289.500	289.500	289.500		289.500	289.500
1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200		354.200	354.200	-	354.200	-		354.200	354.200	354.200			354.200	354.200	354.200
1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200			354.200	354.200	354.200	-	-			354.200	354.200	354.200		354.200	354.200	354.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200			354.200		354.200	354.200	-	-	-		354.200		354.200			354.200		354.200
1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200		354.200	354.200	354.200	354.200	-		354.200	354.200	354.200	354.200	354.200		354.200	354.200
1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	-	-		50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000		46.000	46.000	-		46.000	46.000	46.000		46.000	46.000	46.000	46.000
1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	57.600	57.600	57.600		57.600		57.600		57.600	-	-							57.600		57.600
1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600		57.600	57.600	57.600	57.600	-			57.600		57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	83.300		83.300			83.300		-		83.300	-	-			83.300	83.300			83.300		83.300
1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]						83.300		-		-	-	-							83.300		
1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300		83.300	83.300	83.300	83.300	-		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83.300		83.300	83.300		83.300		83.300		83.300	83.300	-		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	76.300	76.300	76.300		76.300		76.300		76.300	-	-				76.300			76.300	76.300	76.300
1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	76.300	76.300	76.300				76.300		76.300	-	76.300				76.300	76.300		76.300	76.300	76.300
1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300		76.300		76.300	-	76.300				76.300	76.300		76.300	76.300	76.300
1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76.300	76.300	76.300	76.300		76.300		76.300	76.300	76.300	76.300	-		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	76.300	76.300	76.300		76.300		76.300	76.300	76.300	76.300	-		76.300		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm		76.300	76.300	76.300		76.300		-	76.300	76.300	76.300	-		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	
1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	76.300	76.300	76.300		76.300		76.300	76.300	76.300	76.300	-		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300	76.300	76.300		76.300		76.300	76.300	76.300	76.300	-		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm						76.300		-	76.300	76.300	-	-		76.300			76.300		76.300		
1681	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ						71.800		-		71.800	-	-									
1682	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ								-		71.800	-	-									
1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400
1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		-		156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ		156.400	156.400					156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần		156.400	156.400					-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400
1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400
1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	-	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-					156.400		156.400	156.400	156.400
1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh		156.400	156.400			156.400		-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư		156.400	156.400					-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật		156.400	156.400					-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị		156.400	156.400			156.400		156.400		156.400	-	-			156.400						156.400
1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp		156.400	156.400			156.400		-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		-		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400
1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	156.400	156.400			156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400			156.400	156.400
1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	156.400	156.400		156.400			-		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400
1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng						156.400		156.400		-	-	-									
1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		-		156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		-		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400
1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ		156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		156.400
1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400				156.400		156.400
1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	-	-			156.400				156.400	156.400	156.400
1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156.400	156.400		156.400		156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-			156.400		156.400	156.400	156.400		156.400
1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	-	-					156.400	156.400	156.400		156.400
1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ		156.400						-		156.400	-	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400		156.400
1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	156.400	156.400	156.400		156.400			-		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400		156.400	156.400	-			156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-			156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp		156.400	156.400			156.400		156.400		156.400	-	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400		156.400
1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	156.400
1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ		156.400	156.400					156.400		156.400	-	-			156.400		156.400		156.400		
1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		-		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400		156.400
1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156.400	156.400	156.400		156.400			-		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400			156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400		156.400
1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	156.400	156.400			156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	156.400	156.400			156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400		156.400
1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		-		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400		156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến								-		156.400	-	-			156.400		156.400	156.400	156.400		156.400
1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	-		156.400	156.400		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	-	37.000				37.000			37.000	37.000	37.000
1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000			37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			37.000					37.000		37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000		37.000
1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000		37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	-	-			37.000	37.000			37.000	37.000	37.000
1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	37.000			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000			37.000	37.000	37.000
1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000			37.000	37.000	37.000
1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	37.000			37.000	37.000			37.000	37.000	37.000
1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000		37.000	-	-			37.000	37.000			37.000		37.000
1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	-	-			37.000	37.000			37.000		37.000
1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	37.000			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	37.000			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	37.000			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	-	37.000			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000		37.000		37.000		37.000		37.000	-	-			37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000
1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	-	-			37.000	37.000			37.000	37.000	37.000
1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu				37.000		37.000		37.000		37.000	-	-							37.000	37.000	
1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-			37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	37.000	37.000	-	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000
1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37.000	37.000	37.000	37.000	-		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37.000	37.000					37.000	37.000	37.000	-	-		37.000	37.000	37.000	37.000		37.000		37.000
1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100	51.100			51.100		-		-	-	-					51.100		51.100		
1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			51.100			51.100		-	51.100	51.100	51.100	-					51.100		51.100		
1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]			85.300	85.300				85.300		-	-	-									85.300
1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]			85.300	85.300				85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85.300		85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]			85.300	85.300				-		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]			85.300	85.300				85.300		-	-	-			85.300						85.300
1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]			85.300	85.300				85.300		-	-	-			85.300				85.300		85.300
1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]			85.300	85.300				85.300		85.300	-	-			85.300						85.300
1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-							85.300		85.300
1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]			85.300		85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]			85.300	85.300				85.300		85.300	-	-			85.300		85.300				85.300
1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]			85.300		85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]			85.300	85.300				85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-							85.300		85.300
1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]			85.300	85.300				85.300		85.300	-	-							85.300		85.300
1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		-	-	-			85.300				85.300		85.300
1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300				85.300		85.300
1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]			85.300	85.300	85.300			85.300		85.300	-	-			85.300		85.300		85.300		85.300
1900	08.0056.2046	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật								-		-	-	-					85.300		85.300			
1901	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt								-		-	-	-							85.300		
1902	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp								-		-	-	-					85.300		85.300		
1903	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành								-		-	-	-					85.300		85.300		
1904	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng								-		-	-	-					85.300		85.300		
1905	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân								-		-	-	-							85.300		
1906	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung								-		-	-	-					85.300		85.300		
1907	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh								-		-	-	-					85.300		85.300		
1908	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản								-		-	-	-					85.300		85.300		
1909	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo								-		-	-	-							85.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1910	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật								-		-	-	-							85.300		
1911	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ								-		-	-	-							85.300		
1912	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu								-		-	-	-					85.300		85.300		
1913	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang								-		-	-	-							85.300		
1914	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo								-		-	-	-							85.300		
1915	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi								-		-	-	-							85.300		
1916	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung								-		-	-	-					85.300		85.300		
1917	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường								-		-	-	-					85.300		85.300		
1918	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản								-		-	-	-							85.300		
1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản								-		-	-	-							85.300		
1920	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên								-		-	-	-							85.300		
1921	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên								-		-	-	-					85.300		85.300		
1922	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên								-		-	-	-					85.300		85.300		
1923	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo								-		-	-	-					85.300		85.300		
1924	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng								-		-	-	-					85.300		85.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1925	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch								-		-	-	-							85.300		
1926	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh								-		-	-	-							85.300		
1927	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm								-		-	-	-					85.300		85.300		
1928	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm								-		-	-	-					85.300		85.300		
1929	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật								-		-	-	-							85.300		
1930	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm								-		-	-	-					85.300		85.300		
1931	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột								-		-	-	-							85.300		
1932	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột								-		-	-	-					85.300		85.300		
1933	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ								-		-	-	-							85.300		
1934	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng								-		-	-	-							85.300		
1935	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh								-		-	-	-							85.300		
1936	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp								-		-	-	-					85.300		85.300		
1937	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo								-		-	-	-					85.300		85.300		
1938	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo								-		-	-	-					85.300		85.300		
1939	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng								-		-	-	-							85.300		
1940	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp								-		-	-	-					85.300		85.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1941	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai								-		-	-	-							85.300		
1942	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai								-		-	-	-					85.300		85.300		
1943	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng								-		-	-	-							85.300		
1944	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng								-		-	-	-							85.300		
1945	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay								-		-	-	-					85.300		85.300		
1946	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần								-		-	-	-					85.300		85.300		
1947	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius								-		-	-	-							85.300		
1948	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa								-		-	-	-							85.300		
1949	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang								-		-	-	-					85.300		85.300		
1950	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da								-		-	-	-							85.300		
1951	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận								-		-	-	-							85.300		
1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại								-		-	-	-							85.300		
1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo								-		-	-	-							85.300		
1954	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm								-		-	-	-							85.300		
1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ								-		-	-	-					85.300		85.300		
1956	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung								-		-	-	-					85.300		85.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1957	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường								-		-	-	-							85.300		
1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè								-		-	-	-					85.300		85.300		
1959	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang								-		-	-	-							85.300		
1960	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo								-		-	-	-					85.300		85.300		
1961	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ								-		-	-	-							85.300		
1962	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân								-		-	-	-					85.300		85.300		
1963	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo								-		-	-	-					85.300		85.300		
1964	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày								-		-	-	-							85.300		
1965	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu								-		-	-	-							85.300		
1966	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng								-		-	-	-							85.300		
1967	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng								-		-	-	-					85.300		85.300		
1968	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân								-		-	-	-					85.300		85.300		
1969	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng								-		-	-	-							85.300		
1970	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng								-		-	-	-							85.300		
1971	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng								-		-	-	-							85.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp								-		-	-	-					85.300		85.300		
1973	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm								-		-	-	-							85.300		
1974	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột								-		-	-	-					85.300		85.300		
1975	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản								-		-	-	-							85.300		
1976	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng								-		-	-	-							85.300		
1977	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên								-		-	-	-							85.300		
1978	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ								-		-	-	-					85.300		85.300		
1979	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn								-		-	-	-					85.300		85.300		
1980	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung								-		-	-	-					85.300		85.300		
1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản								-		-	-	-							85.300		
1982	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi								-		-	-	-					85.300		85.300		
1983	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm								-		-	-	-					85.300		85.300		
1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán								-		-	-	-							85.300		
1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300		85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị		85.300	85.300	85.300				85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300	85.300	
1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì			85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng		85.300		85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt		85.300	85.300	85.300	85.300			85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực		85.300	85.300	85.300				85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		-	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		-	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-			85.300		85.300		85.300		
2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		85.300	85.300	85.300		85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]		85.300	85.300		85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung		85.300	85.300	85.300		85.300		-	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		
2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-		85.300	85.300		85.300		85.300		85.300
2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85.300	85.300	85.300	85.300	-			85.300		85.300		85.300		85.300
2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300					78.300
2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		78.300	78.300					78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300		78.300
2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ		78.300	78.300	78.300				78.300		-	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		78.300	78.300					78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300			78.300		78.300
2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300					78.300
2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78.300	78.300			78.300		-		-	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-		78.300	-	78.300			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	78.300			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300
2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng						78.300		78.300		-	-	-									
2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300		78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		-	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300
2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300
2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		78.300	78.300	78.300		78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78.300	78.300	78.300		78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			-	78.300	-	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		78.300	78.300	78.300		78.300		-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300		78.300
2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		-	-	-							78.300		78.300
2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300		78.300
2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		-	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				-		78.300	-	-			78.300				78.300		78.300
2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		-	-	-			78.300						78.300
2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		-	-	-			78.300				78.300		78.300
2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300				78.300		78.300
2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]			78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-							78.300	78.300	78.300
2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]		78.300	78.300		78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		-	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]		78.300	78.300		78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300		78.300
2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp			78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-							78.300	78.300	78.300
2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-							78.300	78.300	78.300
2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300	78.300			78.300		78.300	-	-			78.300				78.300		78.300
2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300		78.300
2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300		78.300		78.300	78.300	78.300
2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ		78.300	78.300					78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần		78.300	78.300	78.300				78.300		-	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300			78.300		78.300
2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300				78.300	78.300	78.300
2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh		78.300	78.300	78.300				-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư		78.300	78.300					78.300		78.300	-	-			78.300	78.300					78.300
2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-				78.300	78.300		78.300		78.300
2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78.300	78.300	78.300				-		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện								78.300		-	-	-									78.300
2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	78.300		78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng								78.300		-	-	-									
2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-							78.300		78.300
2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón								78.300		-	-	-									78.300
2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300
2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300
2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	-			78.300	78.300			78.300		78.300
2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300		78.300	-	78.300			78.300	78.300			78.300	78.300	78.300
2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-				78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	-	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	78.300		78.300			78.300	78.300	78.300	-	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78.300	78.300		78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		-	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	78.300		78.300		78.300		-	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78.300	78.300		78.300	78.300		78.300	78.300	-	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		78.300	78.300			78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		
2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận		78.300	78.300	78.300				78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ			78.300	78.300				78.300	78.300	78.300	-	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		
2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư								78.300	78.300	78.300	78.300	-			78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		
2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		78.300	78.300					78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		78.300	78.300	78.300				78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	-	-			78.300	78.300	78.300		78.300		
2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300
2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung		78.300	78.300	78.300				78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	-	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	78.300	78.300	78.300	-		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	-			78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		
2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	48.900		48.900	48.900	48.900		48.900		48.900	-	-			48.900				48.900		48.900
2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	48.900			48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	-	-		48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900					48.900		48.900	48.900	48.900	-	-			48.900		48.900		48.900	48.900	48.900
2314	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp								-		41.900	-	-						41.900	41.900		
2315	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện								-		41.900	-	-									
2316	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường								-		41.900	-	-						41.900			
2317	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900					41.900		41.900		41.900	-	-		41.900			41.900	41.900	41.900		
2318	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng								-		30.800	-	-							30.800		
2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900			44.900		44.900		44.900		44.900	-	-			44.900	44.900			44.900	44.900	44.900
2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900		44.900	44.900	44.900		44.900	44.900	44.900	-	-		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		36.700			36.700	36.700		36.700		36.700	-	-			36.700					36.700	36.700
2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700		36.700	36.700	36.700	36.700	-		36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700
2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700		36.700	36.700	36.700	36.700	-		36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700
2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700		36.700	36.700	36.700	36.700	-		36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700
2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700		36.700	36.700	36.700	36.700	-		36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	30.800				30.800		30.800		30.800	-	-		30.800	30.800		30.800			30.800	30.800
2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900		40.900	40.900	40.900	40.900		40.900		40.900	-	-			40.900	40.900			40.900		40.900
2328	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ					40.900			-	40.900	-	-	-		40.900						40.900	40.900
2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	40.900						-	40.900	-	-	-			40.900					40.900	40.900
2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	40.900		40.900	40.900	40.900		40.900	40.900	40.900	-	-		40.900	40.900		40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	-		40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		-	54.800	54.800	-	-							54.800	54.800	54.800
2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		-	54.800	54.800	-	-							54.800	54.800	54.800
2334	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh				54.800				54.800		54.800	-	-			54.800				54.800		54.800
2335	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	-	-			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	-		54.800			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	-		54.800			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT								54.800		54.800	-	-									
2339	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	352.800							-		352.800	-	-									
2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)								352.800		352.800	-	-									
2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống		219.700		219.700				219.700		219.700	-	-			219.700		219.700		219.700	219.700	219.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	59.300	59.300	59.300				59.300		59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	59.300	59.300	59.300				59.300	59.300	59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300		59.300	59.300		59.300		59.300		59.300	-	-			59.300				59.300	59.300	59.300
2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300			59.300		59.300		-		59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300		59.300	59.300		59.300		59.300		59.300	-	-			59.300				59.300	59.300	59.300
2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300		59.300	59.300				59.300	59.300	59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2348	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng		59.300		59.300				59.300		59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2349	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng		59.300		59.300				59.300		59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300		59.300	59.300				59.300	59.300	59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	59.300	59.300	59.300				59.300	59.300	59.300	-	-			59.300				59.300	59.300	59.300
2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300		59.300	59.300				-		59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300		59.300	59.300				59.300	59.300	59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300		59.300	59.300				59.300	59.300	59.300	-	-			59.300				59.300		59.300
2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300		59.300	59.300		59.300		59.300		59.300	-	-			59.300				59.300	59.300	59.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300		59.300	59.300		59.300		59.300		59.300	-	-			59.300				59.300	59.300	59.300
2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700			162.700		162.700		162.700		162.700	-	-			162.700				162.700		162.700
2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	162.700		162.700		162.700		162.700		162.700	-	-			162.700		162.700		162.700	162.700	162.700
2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	52.100					52.100		-		52.100	-	-							52.100		
2360	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100			52.100		52.100		-		52.100	-	-		52.100	52.100	52.100		52.100	52.100		
2361	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo				52.100				-		52.100	-	-									
2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm	52.100			52.100		52.100		-		52.100	-	-		52.100			52.100		52.100		
2363	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36.600			36.600				-	36.600	-	-	-		36.600							36.600
2364	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600							-		-	-	-									36.600
2365	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch						58.400		-		58.400	-	-									
2366	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch								-		58.400	-	-									
2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT		119.200	119.200					-		-	-	-									
2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT			119.200					-	119.200	-	-	-					119.200				
2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT		119.200	119.200					-		-	-	-							119.200		
2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT			119.200					-	119.200	-	-	-					119.200		119.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT		119.200	119.200					-		-	-	-									
2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT			119.200					-	119.200	-	-	-					119.200				
2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800		54.800		54.800	-	-			54.800	54.800	54.800		54.800	54.800	54.800
2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800	54.800			54.800		-		54.800	-	-									54.800
2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800	54.800	54.800		54.800		54.800	54.800	54.800	54.800	-			54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800		54.800			54.800		-	54.800	54.800	54.800	-					54.800				54.800
2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ						1.153.800		1.153.800		1.153.800	-	-							1.153.800		
2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000		14.000	14.000	14.000	-	14.000			14.000	14.000	14.000		14.000	14.000	14.000
2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	14.000		14.000	14.000		14.000	14.000	-	-	-					14.000		14.000	14.000	14.000
2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000		14.000	14.000	14.000	14.000	-		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000		14.000	14.000	14.000	14.000	-		14.000			14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2382	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700		48.700		48.700	-	-			48.700	48.700			48.700	48.700	48.700
2383	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc								-		48.700	-	-		48.700		48.700			48.700		48.700
2384	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700		48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	-	-		48.700	48.700	48.700	48.700		48.700	48.700	48.700
2385	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100					41.100		41.100		41.100	-	-			41.100	41.100			41.100		41.100
2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	41.100		41.100	41.100	41.100		41.100	41.100	41.100	-	-		41.100	41.100		41.100	41.100	41.100	41.100	41.100
2387	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	41.100				41.100	41.100	-		41.100	-	-			41.100				41.100		41.100
2388	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	41.100			41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	-	-		41.100	41.100	41.100		41.100	41.100		41.100
2389	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	41.100					41.100		-		41.100	-	-							41.100		41.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2390	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED								41.100		-	-	-					41.100				41.100
2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích						71.200		71.200		71.200	-	-		71.200			71.200		71.200		71.200
2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	56.200	56.200		56.200		56.200		56.200	-	-			56.200	56.200			56.200	56.200	56.200
2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức		51.400		51.400				51.400	51.400	51.400	-	-			51.400			51.400	51.400	51.400	51.400
2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		-	33.400	33.400	33.400	33.400			33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400
2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		77.500		77.500	77.500			77.500	77.500	77.500	77.500	-			77.500		77.500		77.500		77.500
2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700			14.700	14.700	14.700		-		14.700	-	-			14.700	14.700			14.700		14.700
2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700		14.700				14.700	14.700	14.700	-	-			14.700		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang		318.700	318.700	318.700		318.700		-		-	-	-				318.700			318.700	318.700	318.700
2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)		318.700	318.700	318.700	318.700	318.700		318.700	318.700	318.700	-	-		318.700	318.700		318.700	318.700	318.700	318.700	318.700
2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	173.700		173.700	173.700	173.700		173.700	173.700	173.700	173.700	-		173.700	173.700	173.700	173.700		173.700	173.700	173.700
2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não								144.700		144.700	-	-									144.700
2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	144.700		144.700	144.700	144.700		144.700	144.700	144.700	144.700	-		144.700	144.700	144.700	144.700		144.700	144.700	144.700
2403	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm						124.000		124.000		124.000	-	-			124.000				124.000		124.000
2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn		124.000		124.000	124.000			124.000	124.000	124.000	124.000	-			124.000				124.000		124.000
2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000		124.000	124.000			124.000	124.000	124.000	124.000	-			124.000				124.000		
2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800		51.800		51.800	-	-			51.800	51.800			51.800	51.800	51.800
2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	-	-		51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300		59.300		59.300	-	-			59.300	59.300			59.300	59.300	59.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300		59.300	59.300	59.300	-	-		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300		59.300	59.300	59.300	-	-		59.300	59.300		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300		59.300	59.300	59.300	-	-		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300		59.300	59.300	59.300	-	-		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300			59.300				59.300	59.300	59.300	-	-			59.300		59.300		59.300	59.300	59.300
2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	-	-		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	-	-		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	-	-		59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng								-		33.400	-	-									
2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	-	-		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	-	-		33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)				33.400				-	33.400	33.400	-	-									33.400
2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400		33.400				-	33.400	33.400	-	-				33.400					
2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400		33.400	33.400	33.400	-	-			33.400		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400		33.400	33.400	33.400	-	-			33.400		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	-	-		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	-	-		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400			33.400	33.400			-	33.400	33.400	-	-									33.400
2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	-	-		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	-	-			33.400		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	-	-		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	33.400		33.400				-	33.400	33.400	-	-			33.400			33.400			33.400
2431	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ				33.400				-	33.400	33.400	-	-						33.400			
2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	33.400		33.400				33.400	33.400	33.400	-	-			33.400			33.400	33.400		33.400
2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400		33.400		33.400		33.400		33.400	-	-			33.400				33.400	33.400	33.400
2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400			33.400	33.400			-	33.400	33.400	-	-									33.400
2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400		33.400	33.400			-	33.400	33.400	-	-						33.400			
2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	-	-			33.400		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400	33.400		33.400		33.400		-	33.400	33.400	-	-				33.400				33.400	
2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng				33.400				-	33.400	33.400	-	-									33.400
2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	33.400		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	-	-			33.400		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700		14.700		14.700	-	-			14.700	14.700			14.700		14.700
2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	14.700		14.700	14.700	14.700		14.700	14.700	14.700	-	-		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700			14.700	14.700	14.700		14.700		14.700	-	-			14.700	14.700			14.700		14.700
2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	-	-		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	77.100		77.100			77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100			77.100	
2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt		77.100	77.100					77.100		77.100	-	-			77.100	77.100					77.100
2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ		77.100	77.100					77.100		77.100	-	-			77.100		77.100				77.100
2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến		77.100	77.100					-		77.100	-	-			77.100	77.100					77.100
2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần		77.100	77.100	77.100	77.100			-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100				77.100	77.100
2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận		77.100	77.100	77.100				77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100
2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	-	77.100			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	-	77.100			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100				77.100	77.100
2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100			77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	77.100		77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100				77.100	77.100	77.100
2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100				77.100	77.100
2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100				77.100
2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh		77.100	77.100	77.100				-		77.100	-	-			77.100	77.100					77.100
2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư		77.100	77.100	77.100				77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		77.100	77.100	77.100				77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực		77.100	77.100	77.100	77.100			77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực		77.100	77.100	77.100	77.100			77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp		77.100	77.100					-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	77.100			77.100	77.100			77.100	77.100	
2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		
2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khản tiếng	Thuỷ châm điều trị khản tiếng		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác		77.100	77.100	77.100	77.100			77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	-	77.100			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100
2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	77.100			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	77.100			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn		77.100	77.100		77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100
2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng						77.100		77.100		-	-	-									
2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp		77.100	77.100	77.100	77.100			77.100		77.100	-	-			77.100				77.100		77.100
2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-	77.100	77.100	-	-			77.100				77.100		77.100
2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100		77.100
2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	-	-			77.100	77.100				77.100	77.100
2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-		77.100	-	-			77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100
2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100			77.100	77.100
2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	-	-	77.100			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100	77.100				77.100		77.100	-	-			77.100	77.100			77.100	77.100	77.100
2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang		77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100				77.100	77.100
2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		-	77.100	77.100	-	-			77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		77.100						77.100	77.100	77.100	-	-					77.100		77.100		
2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm		77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100			77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		77.100						-	77.100	77.100	-	-		77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100
2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp			77.100			77.100		77.100	77.100	77.100	-	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100		-	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	-	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay		77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		-	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan		77.100		77.100	77.100	77.100		-	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang		77.100		77.100		77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100			77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		77.100						77.100	77.100	77.100	-	-		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100
2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100
2577	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu								68.900		68.900	-	-									68.900
2578	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc								68.900		68.900	-	-									68.900
2579	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng								-		-	-	-									
2580	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính								-		-	-	-									
2581	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục								-		68.900	-	-							68.900		68.900
2582	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn								-		68.900	-	-							68.900		
2583	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng								-		68.900	-	-									
2584	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng								-		68.900	-	-									
2585	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc				68.900				-		68.900	-	-								68.900	
2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)								-	68.900	68.900	-	-					68.900		68.900	68.900	
2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm								-		68.900	-	-		68.900							68.900
2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động						2.924.300		-		2.924.300	-	-									
2589	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A								1.260.800		1.260.800	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2590	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A								1.260.800		1.260.800	-	-									
2591	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A								-		1.260.800	-	-									
2592	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A								-		1.260.800	-	-									
2593	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A								-		1.260.800	-	-									
2594	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A								1.260.800		1.260.800	-	-									
2595	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A								1.260.800		1.260.800	-	-									
2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ						1.260.800		1.260.800		1.260.800	-	-							1.260.800		
2597	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ								1.260.800		1.260.800	-	-							1.260.800		
2598	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú								1.260.800		1.260.800	-	-							1.260.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ								-		40.200	-	-				40.200			40.200		
2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân				40.200				-		40.200	-	-				40.200					
2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ					40.200			-		40.200	-	-				40.200			40.200		
2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân					40.200			-		40.200	-	-				40.200					
2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại								-		40.200	-	-							40.200		
2604	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ								-		-	-	-									
2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900		32.900	32.900	32.900	32.900	-		32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900		32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	-		32.900	32.900		32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	-		32.900	32.900		32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi								-		32.900	-	-			32.900				32.900		
2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		76.000	76.000					76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000			76.000	76.000
2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000			76.000		76.000
2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		-		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000
2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000			76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000		76.000
2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000			76.000		76.000
2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		76.000	76.000					76.000		-	-	-				76.000			76.000		76.000
2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76.000	76.000		76.000			76.000		-	-	-			76.000	76.000			76.000		76.000
2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		76.000	76.000	76.000		76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000					76.000
2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		-	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		76.000	76.000					-		-	-	-			76.000	76.000			76.000		76.000
2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		-	76.000	-	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		-		-	-	-			76.000	76.000			76.000		76.000
2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		-		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		-		-	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		-		-	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	-	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000			76.000		-	-	-			76.000	76.000			76.000		76.000
2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000		-	-	-			76.000	76.000			76.000		76.000
2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000		-	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		-	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		-	76.000	-	-	-			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000	76.000				76.000		76.000	-	-			76.000	76.000			76.000	76.000	76.000
2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		76.000				76.000		76.000		76.000	-	-			76.000					76.000	76.000
2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		76.000			76.000			76.000	76.000	76.000	-	-		76.000		76.000	76.000		76.000	76.000	76.000
2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		-	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	76.000	-	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000
2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000	76.000					-	76.000	76.000	-	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000
2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000					76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000
2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		76.000		76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		76.000	76.000					76.000	76.000	76.000	-	-		76.000	76.000		76.000	76.000	76.000		76.000
2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000
2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000
2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	76.000	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000	76.000	76.000	-	-		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76.000
2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy				39.000		39.000		39.000		39.000	-	-			39.000				39.000		
2736	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000		39.000				-		39.000	-	-			39.000				39.000	39.000	39.000
2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy						39.000		-		39.000	-	-								39.000	
2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300		51.300	51.300	51.300	-	-			51.300		51.300		51.300		51.300
2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	-		51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300
2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	-	64.900		64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900		64.900	64.900	64.900	-	-			64.900		64.900		64.900		64.900
2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	-		64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	50.300	50.300		50.300		50.300		50.300	-	-			50.300	50.300			50.300		50.300
2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	50.300	50.300		50.300		50.300	50.300	50.300	50.300	-			50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300
2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	45.300	45.300	45.300		45.300		-		45.300	-	-			45.300	45.300			45.300	45.300	45.300
2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	45.300	45.300	45.300		45.300		45.300	45.300	45.300	45.300	-			45.300	45.300	45.300	45.300	45.300		45.300
2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy			50.300		50.300	50.300		-		50.300	-	-							50.300		
2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy			50.300			50.300		-	50.300	50.300	50.300	-					50.300		50.300	50.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2749	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]								-		-	-	-		5.655.200							
2750	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]								-		-	-	-		5.655.200							
2751	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]								-		-	-	-							5.655.200		
2754	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]								-		-	-	-		1.665.900							
2755	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]								-		-	-	-		1.665.900							
2758	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]								-		-	-	-		1.596.200							
2759	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]								-		-	-	-		1.596.200							
2763	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]								-		-	-	-							1.596.200		
2764	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể								-		-	-	-							1.596.200		
2767	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]								-		-	-	-		2.697.900							
2768	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]								-		-	-	-		2.697.900							
2769	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]								-		-	-	-							2.697.900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2770	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]								-		2.697.900	-	-									
2771	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]								-		2.697.900	-	-									
2773	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập		1.443.900						-		-	-	-		1.443.900							1.443.900
2774	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất								-		-	-	-				1.443.900			1.443.900		
2775	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)						1.443.900		-		-	-	-									
2776	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang								885.800		-	-	-		885.800					885.800		
2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800			885.800		885.800		885.800		-	-	-		885.800		885.800		885.800	885.800		885.800
2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800		885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800		-	-	-		885.800		885.800		885.800	885.800	885.800	885.800
2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800		885.800	885.800		885.800		-		-	-	-		885.800		885.800				885.800	885.800
2780	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800			885.800	885.800	885.800		-		-	-	-						885.800	885.800	885.800	885.800
2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	532.400			532.400	532.400	532.400		532.400		-	532.400	-		532.400	532.400	532.400		532.400	532.400		532.400
2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	-	532.400	-		532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400
2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	-	532.400	-		532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400
2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400		532.400	532.400	532.400	532.400		532.400	532.400	-	-	-			532.400	532.400		532.400	532.400	532.400	532.400
2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600		373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600		373.600	373.600	-	-	-			373.600	373.600		373.600	373.600	373.600	373.600
2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da								-		-	-	-									979.400
2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte								-		-	-	-									307.800
2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100		-		546.100	-	-		546.100			546.100			546.100	546.100
2805	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản								-		-	-	-									190.800
2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800				190.800		190.800	190.800		-	190.800	-				190.800		190.800		190.800	190.800
2808	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine								-		-	-	-									918.800
2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	344.400				344.400			-		344.400	-	-									344.400
2817	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp								-		-	-	-			344.400						344.400
2818	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa								-		-	-	-			344.400						344.400
2819	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn								-		-	-	-			344.400						344.400
2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	394.800	394.800	394.800	394.800		394.800	394.800	394.800	-	-		394.800	394.800		394.800		394.800	394.800	394.800
2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	394.800				394.800			-	394.800	394.800	-	-									394.800
2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc								-		-	-	-									493.800
2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh								-		-	-	-									493.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	493.800	493.800	493.800	493.800		-		493.800	-	-		493.800			493.800			493.800	493.800
2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc								-		-	-	-									406.800
2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh								-		-	-	-									406.800
2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800	406.800	406.800	406.800	406.800	406.800		-	406.800	406.800	-	-		406.800			406.800			406.800	406.800
2830	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày								-		-	-	-					905.800		905.800		
2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa								-		-	-	-									905.800
2832	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)								-		-	-	-				905.800					
2833	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)								-		-	-	-				905.800					
2834	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính								-		-	-	-						677.500	677.500		
2835	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500				677.500	677.500		677.500	677.500	-	677.500	-		677.500	677.500	677.500	677.500	677.500	677.500	677.500	677.500
2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi		677.500	677.500	677.500	677.500	677.500		677.500		-	-	-		677.500		677.500	677.500			677.500	677.500
2837	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM								-		-	-	-									
2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100		365.100		365.100	365.100		365.100		-	-	-		365.100	365.100	365.100		365.100	365.100		365.100
2839	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	365.100				365.100			365.100		365.100	-	-		365.100	365.100	365.100		365.100	365.100		
2840	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản								-		-	-	-		185.000		185.000			185.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2841	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản					185.000			-		-	-	-				185.000			185.000		
2842	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da								222.800		-	-	-			222.800						
2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231.700			231.700				-		-	-	-									231.700
2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700					231.700		231.700		-	231.700	-		231.700			231.700				231.700
2845	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da				380.200				-		-	-	-									
2846	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu								-		-	380.200	-									380.200
2848	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng								-		380.200	-	-									380.200
2850	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	380.200							-		-	-	-									
2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200		380.200		-	380.200	-		380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200		380.200
2852	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ								-		-	-	-									
2853	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425.100	425.100		425.100				-		425.100	-	-		425.100	425.100	425.100	425.100	425.100			425.100
2854	05.0097.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional								-		-	-	-									
2855	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency								-		-	-	-									
2856	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL								-		-	-	-									
2857	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL								-		-	-	-									
2858	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL								-		-	-	-									
2859	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL								-		-	-	-									
2860	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000		399.000	399.000				399.000		-	-	-				399.000	399.000		399.000		399.000
2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000			-		-	-	-		399.000	399.000	399.000	399.000		399.000		399.000
2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000					399.000		399.000	399.000	399.000	399.000	-					399.000	399.000			399.000
2876	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399.000			399.000				-		399.000	-	-			399.000	399.000	399.000				399.000
2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000			-		-	-	-		399.000		399.000	399.000		399.000		399.000
2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000					399.000		399.000	399.000	399.000	399.000	-					399.000	399.000			399.000
2879	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399.000	399.000		399.000				-		399.000	-	-			399.000	399.000	399.000				399.000
2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000			-		-	-	-		399.000		399.000	399.000		399.000		399.000
2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	399.000					399.000		399.000	399.000	399.000	399.000	-					399.000	399.000			399.000
2882	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	399.000	399.000		399.000				-		399.000	-	-			399.000	399.000	399.000				399.000
2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000			-	399.000	-	-	-		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000		399.000
2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000					399.000		399.000	399.000	399.000	399.000	-					399.000	399.000	399.000		399.000
2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000			-		-	-	-		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000		399.000
2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	399.000					399.000		399.000	399.000	399.000	399.000	-					399.000	399.000			399.000
2887	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	399.000	399.000		399.000				-		399.000	-	-			399.000	399.000	399.000	399.000			399.000
2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000			-		-	-	-		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000		399.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2889	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399.000	399.000		399.000				-		399.000	-	-			399.000	399.000	399.000	399.000			399.000
2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000			-	399.000	-	-	-		399.000	399.000	399.000	399.000		399.000		399.000
2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000					399.000		399.000	399.000	399.000	399.000	-					399.000				399.000
2892	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399.000	399.000		399.000				-		399.000	-	-			399.000	399.000	399.000				399.000
2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000					399.000		399.000	399.000	399.000	399.000	-					399.000	399.000			399.000
2894	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu								-		-	-	-									
2895	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu								-		-	-	-									
2896	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)								-		-	-	-									
2897	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...								-		-	-	-									
2898	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...								-		-	-	-									
2899	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP								-		-	-	-					1.652.800				
2900	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby								-		-	-	-									
2901	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP								-		-	-	-					1.652.800				
2902	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP								-		-	-	-					1.652.800				
2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né								278.900		-	-	-		278.900							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né								-		278.900	-	-		278.900								
2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm				351.000				351.000		-	-	-										351.000
2906	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic				351.000				-		-	-	-										
2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất				351.000				-		-	-	-										
2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000				351.000			351.000		-	351.000	-			351.000	351.000	351.000		351.000		351.000
2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	351.000			351.000			351.000	351.000	-	351.000	-			351.000	351.000	351.000	351.000	351.000		351.000
2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000				351.000			351.000		-	-	-		351.000			351.000	351.000			351.000
2911	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700			889.700				-		-	-	-									889.700
2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889.700			889.700				-		-	-	-									889.700
2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	889.700	889.700	889.700		889.700		889.700	889.700	-	-	-		889.700	889.700	889.700	889.700	889.700	889.700	889.700	889.700
2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700					889.700		889.700	889.700	889.700	889.700	-					889.700	889.700			889.700
2915	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889.700	889.700						889.700	889.700	-	-	-									
2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)								-		-	-	-									
2918	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi								-		-	-	-				2.572.800					2.572.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2919	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	2.572.800							-		-	-	-									
2920	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII								-		-	2.572.800	-				2.572.800					2.572.800
2921	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch								-		-	2.572.800	-				2.572.800					2.572.800
2922	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong								-		-	-	-									
2924	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương		694.000	694.000	694.000				-		-	-	-							694.000		694.000
2925	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong								-		-	-	-									
2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	649.800	649.800	649.800	649.800		649.800		649.800		649.800	-	-							649.800		649.800
2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong								-		-	-	-		649.800							
2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	893.600		893.600	893.600			893.600		893.600	-	-		893.600	893.600			893.600	893.600	893.600	893.600
2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	893.600	893.600	893.600	893.600	893.600		893.600		-	-	-		893.600				893.600	893.600	893.600	893.600
2932	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600				893.600			893.600		-	-	-		893.600					893.600		893.600
2933	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.698.800							2.698.800		-	-	-							2.698.800		2.698.800
2934	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay				2.698.800				-		-	-	-									2.698.800
2935	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800		2.698.800	2.698.800				2.698.800	2.698.800	-	-	-		2.698.800		2.698.800			2.698.800		2.698.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2936	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800				2.698.800			2.698.800	2.698.800	-	2.698.800	-		2.698.800	2.698.800	2.698.800		2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800
2937	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800				2.698.800			2.698.800	2.698.800	-	2.698.800	-		2.698.800	2.698.800	2.698.800		2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800
2938	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800			2.698.800	2.698.800	-	2.698.800	-		2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800		2.698.800
2939	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	2.698.800	2.698.800		2.698.800	2.698.800			2.698.800	2.698.800	-	2.698.800	-		2.698.800	2.698.800	2.698.800		2.698.800	2.698.800		2.698.800
2940	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	2.698.800		2.698.800		2.698.800		2.698.800	2.698.800	-	-	-		2.698.800	2.698.800				2.698.800		2.698.800
2941	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên								2.698.800	2.698.800	-	-	-		2.698.800							2.698.800
2942	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800			2.698.800		2.698.800		2.698.800	2.698.800	-	-	-		2.698.800	2.698.800			2.698.800	2.698.800		2.698.800
2943	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong								-		-	-	-									
2944	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs								-		-	-	-									4.070.500
2945	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da					4.070.500			-		-	-	-									
2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.196.600			1.196.600	1.196.600			-		-	-	-							1.196.600		1.196.600
2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700			264.700	264.700	-	-	-		264.700		264.700		264.700	264.700	264.700	264.700
2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		292.300	292.300	292.300	292.300	292.300		292.300		-	-	-		292.300	292.300	292.300		292.300	292.300	292.300	292.300
2949	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	6.955.600							-	6.955.600	-	6.955.600	-							6.955.600		6.955.600
2950	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch								-		-	6.955.600	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2952	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2953	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2954	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2955	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2956	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2957	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-						6.955.600			6.955.600
2958	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2959	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2960	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									
2961	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2962	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2963	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm								6.955.600	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2964	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2965	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-									6.955.600
2966	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-									
2967	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-									
2968	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-									
2969	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-									
2970	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm								-	6.955.600	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2971	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân						4.561.600		4.561.600		-	-	-							4.561.600		4.561.600
2972	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc						4.561.600		4.561.600		-	-	-							4.561.600		4.561.600
2973	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow								4.561.600		-	-	-							4.561.600		
2974	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp								-		-	-	-									4.561.600
2975	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp								-		-	-	-									4.561.600
2976	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân						4.561.600		4.561.600		-	-	-									4.561.600
2977	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc						4.561.600		4.561.600		-	-	-									4.561.600
2978	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	4.561.600							-	4.561.600	-	4.561.600	-							4.561.600		4.561.600
2979	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp		4.561.600						4.561.600	4.561.600	-	4.561.600	-		4.561.600	4.561.600	4.561.600					4.561.600
2980	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần			4.561.600					-	4.561.600	-	4.561.600	-			4.561.600	4.561.600					4.561.600
2981	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần								-	4.561.600	-	4.561.600	-		4.561.600	4.561.600	4.561.600					4.561.600
2982	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp				4.561.600	4.561.600			-	4.561.600	-	4.561.600	-							4.561.600	4.561.600	4.561.600
2983	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp				4.561.600	4.561.600			-	4.561.600	-	4.561.600	-							4.561.600	4.561.600	4.561.600
2984	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân					4.561.600			-	4.561.600	-	-	-							4.561.600	4.561.600	4.561.600
2985	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc								-	4.561.600	-	-	-							4.561.600	4.561.600	4.561.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2986	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp				4.561.600				-	4.561.600	-	4.561.600	-							4.561.600	4.561.600	4.561.600
2987	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp				4.561.600				-	4.561.600	-	4.561.600	-							4.561.600	4.561.600	4.561.600
2988	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân								4.561.600	4.561.600	-	4.561.600	-								4.561.600	4.561.600
2989	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc								-	4.561.600	-	4.561.600	-								4.561.600	4.561.600
2990	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow								-		-	4.561.600	-							4.561.600		
2991	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp								-		-	4.561.600	-									4.561.600
2992	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp								-	4.561.600	-	-	-							4.561.600		4.561.600
2993	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp								-		-	4.561.600	-							4.561.600	4.561.600	4.561.600
2994	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư								-	4.561.600	-	-	-							4.561.600		4.561.600
2995	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow								-	4.561.600	-	4.561.600	-							4.561.600		
2996	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân					4.561.600			-	4.561.600	-	4.561.600	-								4.561.600	4.561.600
2997	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc								-	4.561.600	-	4.561.600	-								4.561.600	4.561.600
2998	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp								-	4.561.600	-	4.561.600	-							4.561.600		4.561.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
2999	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp								-	4.561.600	-	4.561.600	-							4.561.600	4.561.600	
3000	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp								-	4.561.600	-	-	-				4.561.600					4.561.600
3001	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng						4.561.600		-	4.561.600	-	-	-				4.561.600					4.561.600
3002	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng						4.561.600		-	4.561.600	-	-	-				4.561.600					4.561.600
3003	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ						4.561.600		-	4.561.600	-	-	-				4.561.600			4.561.600		4.561.600
3004	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow					4.561.600	4.561.600		4.561.600	4.561.600	-	-	-		4.561.600		4.561.600		4.561.600	4.561.600		4.561.600
3005	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ						4.561.600		-	4.561.600	-	-	-				4.561.600			4.561.600		4.561.600
3006	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600		4.561.600	4.561.600	-	-	-		4.561.600		4.561.600		4.561.600	4.561.600		4.561.600
3007	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600		-	4.561.600	-	-	-		4.561.600		4.561.600		4.561.600	4.561.600		4.561.600
3008	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân		4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600		4.561.600	4.561.600	-	-	-				4.561.600		4.561.600	4.561.600		4.561.600
3009	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên								4.561.600	4.561.600	-	-	-				4.561.600			4.561.600		4.561.600
3010	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow					4.561.600	4.561.600		4.561.600	4.561.600	-	-	-		4.561.600		4.561.600		4.561.600			4.561.600
3011	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow					4.561.600	4.561.600		4.561.600	4.561.600	-	-	-		4.561.600		4.561.600		4.561.600			4.561.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3012	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân				4.561.600	4.561.600			4.561.600	4.561.600	-	-	-		4.561.600		4.561.600		4.561.600			4.561.600
3013	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc					4.561.600	4.561.600		4.561.600	4.561.600	-	-	-		4.561.600		4.561.600		4.561.600			4.561.600
3014	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp								4.561.600	4.561.600	-	-	-				4.561.600					4.561.600
3015	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp								4.561.600	4.561.600	-	-	-				4.561.600					4.561.600
3016	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính								4.561.600	4.561.600	-	-	-									4.561.600
3017	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức								-	4.561.600	-	-	-				4.561.600					
3018	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên								4.561.600	4.561.600	-	-	-				4.561.600			4.561.600		4.561.600
3019	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]						6.168.600		6.168.600		-	-	-							6.168.600		6.168.600
3020	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc						6.168.600		6.168.600		-	-	-							6.168.600		6.168.600
3021	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]								6.168.600		-	-	-							6.168.600		
3022	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]								-		-	-	-									6.168.600
3023	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]								-		-	-	-									6.168.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3024	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm								-		-	6.168.600	-									
3025	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]				6.168.600	6.168.600			-	6.168.600	-	6.168.600	-							6.168.600	6.168.600	6.168.600
3026	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]				6.168.600	6.168.600			-	6.168.600	-	6.168.600	-							6.168.600	6.168.600	6.168.600
3027	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]					6.168.600			-	6.168.600	-	-	-							6.168.600	6.168.600	6.168.600
3028	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]								-		-	-	-							6.168.600	6.168.600	6.168.600
3029	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]				6.168.600				-	6.168.600	-	6.168.600	-							6.168.600	6.168.600	6.168.600
3030	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]				6.168.600				-	6.168.600	-	6.168.600	-							6.168.600	6.168.600	6.168.600
3031	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]								6.168.600	6.168.600	-	6.168.600	-								6.168.600	6.168.600
3032	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]								-	6.168.600	-	6.168.600	-								6.168.600	6.168.600
3033	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]								-	6.168.600	-	6.168.600	-							6.168.600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3034	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]								-	6.168.600	-	6.168.600	-									6.168.600
3035	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]								-	6.168.600	-	-	-							6.168.600		6.168.600
3036	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]								-	6.168.600	-	6.168.600	-							6.168.600	6.168.600	6.168.600
3037	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]								-	6.168.600	-	6.168.600	-							6.168.600	6.168.600	
3038	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm								-	4.743.900	-	-	-						4.743.900			4.743.900
3039	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm								-	4.743.900	-	-	-									4.743.900
3040	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm								-	4.743.900	-	-	-									4.743.900
3041	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm								-	4.743.900	-	-	-									4.743.900
3042	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân		3.620.900	3.620.900	3.620.900	3.620.900	3.620.900		3.620.900	3.620.900	-	-	-		3.620.900		3.620.900		3.620.900	3.620.900		3.620.900
3043	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc		3.620.900			3.620.900	3.620.900		3.620.900	3.620.900	-	-	-		3.620.900		3.620.900		3.620.900	3.620.900		3.620.900
3044	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp								3.620.900	3.620.900	-	-	-				3.620.900			3.620.900		3.620.900
3045	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân		3.620.900	3.620.900	3.620.900	3.620.900	3.620.900		3.620.900	3.620.900	-	-	-		3.620.900		3.620.900		3.620.900	3.620.900		3.620.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3046	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp				3.620.900		3.620.900		3.620.900	3.620.900	-	-	-				3.620.900		3.620.900	3.620.900		3.620.900
3047	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm								4.465.600	4.465.600	-	-	-									4.465.600
3048	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân		2.955.600	2.955.600	2.955.600	2.955.600	2.955.600		2.955.600	2.955.600	-	-	-		2.955.600		2.955.600		2.955.600	2.955.600		2.955.600
3049	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên								6.026.400	6.026.400	-	-	-									
3050	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp								-	6.026.400	-	-	-				6.026.400					6.026.400
3051	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp								-	6.026.400	-	-	-				6.026.400			6.026.400		6.026.400
3052	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ								-	6.026.400	-	-	-				6.026.400			6.026.400		6.026.400
3053	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng						6.026.400		-	6.026.400	-	-	-				6.026.400					6.026.400
3054	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên								-	6.026.400	-	-	-									
3055	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]								-	8.302.400	-	8.302.400	-							8.302.400		8.302.400
3056	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm								-	8.302.400	-	-	-									
3057	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm								8.302.400	8.302.400	-	-	-									8.302.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3058	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm								-	8.302.400	-	-	-									8.302.400
3059	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm								8.302.400	8.302.400	-	-	-									8.302.400
3060	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm								8.302.400	8.302.400	-	-	-									8.302.400
3061	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]				8.193.400		8.193.400		-		-	-	-									8.193.400
3062	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]						8.193.400		8.193.400		-	-	-									8.193.400
3063	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]						8.193.400		8.193.400		-	-	-									8.193.400
3064	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]						8.193.400		8.193.400		-	-	-									8.193.400
3065	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]								8.193.400		-	-	-							8.193.400		8.193.400
3066	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]								-	8.193.400	-	-	-							8.193.400		8.193.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3067	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]								-	8.193.400	-	-	-									8.193.400
3068	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]								-	8.193.400	-	8.193.400	-							8.193.400		
3069	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]					8.193.400			-	8.193.400	-	8.193.400	-								8.193.400	8.193.400
3070	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]								-	8.193.400	-	8.193.400	-								8.193.400	8.193.400
3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	719.800	719.800	719.800	719.800	719.800		719.800		719.800	-	-		719.800	719.800	719.800		719.800	719.800	719.800	719.800
3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	719.800	719.800	719.800	719.800	719.800		719.800		719.800	-	-		719.800	719.800	719.800		719.800	719.800	719.800	719.800
3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	452.800	452.800	452.800	452.800	452.800		452.800		452.800	-	-		452.800	452.800	452.800		452.800	452.800	452.800	452.800
3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	452.800	452.800	452.800	452.800	452.800		452.800		-	-	-		452.800	452.800	452.800		452.800	452.800	452.800	452.800
3075	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng								4.969.100		-	-	-							4.969.100		4.969.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3076	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng								4.969.100		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3077	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò								-		-	-	-			4.969.100				4.969.100		4.969.100
3078	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực								4.969.100		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3079	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới								4.969.100		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3080	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy								-		-	-	-									4.969.100
3081	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ								-		-	-	-									4.969.100
3082	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3083	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3084	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ								-		-	-	-									4.969.100
3085	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng					4.969.100	4.969.100		4.969.100		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3086	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3087	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3088	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3089	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3090	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy								-		-	-	-				4.969.100			4.969.100		4.969.100
3091	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước								4.969.100		-	-	-									4.969.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3092	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3093	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3094	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước								4.969.100		-	-	-									4.969.100
3095	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ								-		-	-	-							4.969.100		
3096	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ								-		-	-	-							4.969.100		
3097	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100							-		-	-	-						4.969.100	4.969.100		4.969.100
3098	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3099	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng						4.969.100		4.969.100		-	-	-					4.969.100		4.969.100		4.969.100
3100	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực								4.969.100		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3101	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy								-		-	-	-							4.969.100	4.969.100	4.969.100
3102	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ								-		-	-	-							4.969.100		
3103	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100
3104	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy								-		-	-	-							4.969.100		4.969.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3105	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov								4.969.100		-	-	-									4.969.100
3106	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường								-		-	-	-							4.969.100		
3107	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi								-		-	-	-							4.969.100		
3109	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.669.600							-	5.669.600	-	-	-				5.669.600			5.669.600		5.669.600
3110	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp								-		-	-	-							5.669.600		
3111	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng								-		-	-	-			5.669.600				5.669.600		
3112	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất								-		-	-	-		5.669.600		5.669.600			5.669.600		5.669.600
3114	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600							-	5.669.600	-	-	-		5.669.600	5.669.600	5.669.600			5.669.600		5.669.600
3115	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên								-	5.669.600	-	-	-		5.669.600	5.669.600	5.669.600			5.669.600		5.669.600
3116	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600							-	5.669.600	-	-	-		5.669.600	5.669.600	5.669.600			5.669.600		5.669.600
3117	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)								-		-	-	-				5.669.600			5.669.600		5.669.600
3118	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não								-		-	-	-				5.669.600			5.669.600		5.669.600
3119	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não								-	5.669.600	-	-	-		5.669.600		5.669.600			5.669.600		5.669.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3120	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN								-		-	-	-							5.669.600		
3121	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất								-		-	-	-		5.669.600		5.669.600			5.669.600		5.669.600
3122	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống								-		-	-	-							5.669.600		5.669.600
3123	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống								-		-	-	-							5.669.600		5.669.600
3124	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600							-	5.669.600	-	-	-		5.669.600	5.669.600	5.669.600			5.669.600		5.669.600
3125	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn								-		-	-	-				6.111.300					
3127	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ								-		-	-	-				6.111.300					
3128	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn								-		-	-	-				6.111.300					
3130	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ								-		-	-	-				6.111.300					
3131	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não								-		-	-	-							7.667.700		
3132	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ								-		-	-	-									
3134	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não								-		-	-	-				7.667.700			7.667.700		7.667.700
3135	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não								-		-	-	-			7.667.700	7.667.700			7.667.700		7.667.700
3136	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ								-		-	-	-			7.667.700	7.667.700			7.667.700		7.667.700
3137	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ								-		-	-	-							7.667.700		7.667.700
3138	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng								-		-	-	-				7.667.700		7.667.700	7.667.700		7.667.700
3139	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng								-	7.667.700	-	-	-			7.667.700	7.667.700			7.667.700		7.667.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3141	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất								-		-	-	-							4.474.500		
3143	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng								-		-	-	-							4.474.500		
3144	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng								-		-	-	-							4.474.500		4.474.500
3145	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy								-		-	-	-				4.474.500			4.474.500		4.474.500
3146	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng								-		-	-	-							4.474.500		4.474.500
3147	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ								-		-	-	-							4.474.500		
3148	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất						4.474.500		-		-	-	-							4.474.500		4.474.500
3149	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)								-	4.474.500	-	-	-				4.474.500			4.474.500		4.474.500
3150	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất								-		-	-	-									4.474.500
3151	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ								-		-	-	-				4.474.500			4.474.500		4.474.500
3152	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ								-		-	-	-				4.474.500			4.474.500		4.474.500
3153	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy								-		-	-	-							4.474.500		4.474.500
3154	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)								-	4.474.500	-	-	-							4.474.500		4.474.500
3155	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất								-		-	4.474.500	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3160	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u								-		-	-	-									
3161	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau								-		-	-	-							5.201.900		5.201.900
3162	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài								-		-	-	-							5.201.900		5.201.900
3163	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài								-		-	-	-							5.201.900		5.201.900
3164	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau								-		-	-	-							5.201.900	5.201.900	5.201.900
3165	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau								-		-	-	-							5.201.900	5.201.900	5.201.900
3166	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài								-		-	-	-									5.201.900
3167	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài								-		-	-	-							5.201.900	5.201.900	5.201.900
3168	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống								-		-	-	-							5.201.900		5.201.900
3169	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm				5.201.900				-		-	-	-		5.201.900	5.201.900	5.201.900			5.201.900		5.201.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3170	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên								5.201.900		-	5.201.900	-		5.201.900	5.201.900	5.201.900					5.201.900
3173	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V								-		-	-	-							5.201.900		
3174	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình								-		-	-	-							5.201.900		
3176	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ								-		-	-	-							5.201.900		
3177	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống								-		-	-	-							5.201.900		5.201.900
3182	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất								-		-	-	-							5.201.900		
3184	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não								-		-	-	-							5.201.900		
3190	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi								-		-	6.043.600	-									
3193	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm								-		-	-	-							6.419.200		
3194	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN								-		-	-	-									6.419.200
3195	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN								-		-	-	-							6.419.200		6.419.200
3196	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng								-		-	-	-							6.419.200		6.419.200
3200	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau								-		-	-	-									6.120.200
3201	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau								-		-	-	-							6.120.200		6.120.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3202	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau								-		-	-	-									6.120.200
3203	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống								-		-	-	-									6.120.200
3204	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ								-		-	-	-							6.120.200		6.120.200
3206	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán								-		-	-	-							6.120.200		6.120.200
3207	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ								-		-	-	-									6.120.200
3209	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ								-		-	-	-							6.120.200		6.120.200
3211	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ								-		-	-	-				6.120.200			6.120.200		
3212	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy								-		-	-	-							6.120.200		6.120.200
3214	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy								-		-	-	-									8.229.200
3215	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau								-		-	-	-									8.229.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3218	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson								-		-	-	-							8.270.700		
3223	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ								-		-	-	-							7.594.200		
3224	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá								-		-	-	-							7.594.200		
3229	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên								-		-	-	-							7.594.200		
3232	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm								-		-	-	-							7.594.200		
3238	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ								-		-	-	-							7.594.200		
3240	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não								-		-	-	-							7.594.200		
3241	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não								-		-	-	-							7.594.200		
3244	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ								-		-	-	-							7.594.200		
3250	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)								-		-	-	-							8.129.200		
3251	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não								-		-	-	-							8.129.200		
3254	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ								-		-	-	-				6.095.200			6.095.200		6.095.200
3255	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200							-	6.095.200	-	-	-			6.095.200	6.095.200		6.095.200	6.095.200		6.095.200
3256	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ								-		-	-	-			5.074.300				5.074.300		5.074.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3257	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương								-		-	-	-							5.074.300		5.074.300
3258	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não								-	5.074.300	-	-	-			5.074.300	5.074.300			5.074.300		5.074.300
3259	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5.074.300							-		-	5.074.300	-							5.074.300		5.074.300
3260	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân								-		-	5.074.300	-							5.074.300		5.074.300
3261	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại								-		-	5.074.300	-							5.074.300		5.074.300
3262	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5.074.300							-		-	5.074.300	-							5.074.300		5.074.300
3263	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương								-		-	5.074.300	-							5.074.300		5.074.300
3264	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ								-		-	-	-				5.602.400			5.602.400		5.602.400
3268	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400							-		-	-	-				5.602.400			5.602.400		5.602.400
3269	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.966.400							-		-	-	-			5.966.400	5.966.400			5.966.400		5.966.400
3270	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400							-	5.966.400	-	-	-		5.966.400	5.966.400	5.966.400			5.966.400		5.966.400
3271	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400					5.966.400		5.966.400	5.966.400	-	-	-		5.966.400	5.966.400	5.966.400			5.966.400		5.966.400
3272	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400							-	5.966.400	-	-	-		5.966.400	5.966.400	5.966.400		5.966.400	5.966.400		5.966.400
3273	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán								-	5.966.400	-	-	-				5.966.400			5.966.400		5.966.400
3274	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ								-		-	-	-				5.966.400			5.966.400		5.966.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3278	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não								-		-	-	-							7.447.200		
3279	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis								-		-	-	-							7.447.200		
3281	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não								-		-	-	-							7.447.200		
3282	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ								-		-	-	-							8.105.200		
3287	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động								-		-	-	-		1.879.900				1.879.900			
3288	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)								-		-	1.879.900	-									
3291	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm								-		-	1.879.900	-									
3292	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)								-		-	1.879.900	-									
3296	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim					1.879.900			-		-	-	-									
3297	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp			1.879.900					-		-	-	-									
3298	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang								1.879.900		-	-	-									
3299	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường								1.879.900		-	-	-									
3304	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)								-		-	-	-							1.879.900		
3305	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp			1.879.900					-		-	-	-									1.879.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)								-		-	-	-							1.879.900		
3308	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống								-		-	-	-							1.879.900		
3309	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh								-		-	-	-							1.879.900		1.879.900
3310	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh								-		-	-	-							1.879.900		
3311	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da								-		-	-	-							1.879.900		1.879.900
3336	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo								-		-	-	-									
3341	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận								-		-	-	-						16.155.000	16.155.000		16.155.000
3342	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh								-	16.155.000	-	-	-							16.155.000		16.155.000
3343	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ								-	16.155.000	-	-	-				16.155.000					
3367	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ				7.825.900	7.825.900	7.825.900		-	7.825.900	-	-	-		7.825.900				7.825.900	7.825.900		
3368	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo								3.996.300		-	-	-							3.996.300		
3370	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo				3.996.300				-		-	-	-		3.996.300				3.996.300	3.996.300		3.996.300
3371	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò							3.595.500	-		-	-	-							3.595.500		3.595.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3372	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết								-		-	-	-							3.595.500		3.595.500
3373	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]					3.595.500			3.595.500		-	-	-		3.595.500	3.595.500	3.595.500			3.595.500		3.595.500
3374	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò							3.595.500	-	3.595.500	-	-	-		3.595.500	3.595.500					3.595.500	
3375	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết							3.595.500	-	3.595.500	-	-	-		3.595.500					3.595.500	3.595.500	3.595.500
3376	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết							3.595.500	3.595.500	3.595.500	-	-	-		3.595.500					3.595.500	3.595.500	
3377	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim								-		-	-	-		3.595.500						3.595.500	
3378	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết								-		-	-	-		3.595.500				3.595.500	3.595.500		3.595.500
3379	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi							3.595.500	-		-	-	-							3.595.500		3.595.500
3380	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi							3.595.500	-		-	-	-							3.595.500		
3381	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi							3.595.500	-		-	-	-				3.595.500			3.595.500		
3384	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên								-		-	-	-									
3385	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu								13.594.200	13.594.200	-	-	-							13.594.200		13.594.200
3386	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn								13.594.200	13.594.200	-	-	-							13.594.200		13.594.200
3387	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu								-		-	-	-							13.594.200		
3458	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan								-		-	-	-			18.650.800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3489	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim								-	14.778.300	-	-	-		14.778.300		14.778.300			14.778.300	14.778.300	14.778.300
3490	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương								-		-	-	-		14.778.300		14.778.300					14.778.300
3506	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương								3.311.900		-	-	-				3.311.900			3.311.900		3.311.900
3507	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm								-		-	-	-							3.311.900		3.311.900
3508	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm								-		-	-	-							3.311.900		
3509	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)								3.311.900		-	-	-		3.311.900					3.311.900		3.311.900
3510	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)				3.311.900				3.311.900		-	-	-		3.311.900	3.311.900				3.311.900	3.311.900	3.311.900
3511	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3.311.900	3.311.900		3.311.900				3.311.900	3.311.900	-	-	-		3.311.900		3.311.900			3.311.900	3.311.900	3.311.900
3512	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm				3.311.900	3.311.900			3.311.900		-	-	-				3.311.900			3.311.900	3.311.900	
3513	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi							9.583.300	-		-	-	-									
3514	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi							9.583.300	-		-	-	-									
3515	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình							9.583.300	-		-	-	-									
3520	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi								-		-	-	-							9.583.300		
3524	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi							9.583.300	-		-	-	-									
3525	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi							9.583.300	-		-	-	-									
3526	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi							9.583.300	-		-	-	-									
3527	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý							9.583.300	-		-	-	-							9.583.300		9.583.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3528	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý							9.583.300	-		-	-	-							9.583.300		
3529	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch							9.583.300	-		-	-	-							9.583.300		
3530	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản							9.583.300	-		-	-	-							9.583.300		
3533	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư							9.583.300	-		-	-	-									
3536	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư							9.583.300	-		-	-	-									
3537	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi							9.583.300	-		-	-	-									
3540	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại							9.583.300	-		-	-	-									
3543	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất							11.295.200	-		-	-	-							11.295.200		
3544	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất							11.295.200	-		-	-	-									
3545	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực							11.295.200	-		-	-	-									
3546	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	-	-	-		1.925.900	1.925.900	1.925.900		1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900
3547	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi							1.925.900	-		-	-	-							1.925.900		1.925.900
3548	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi							7.392.200	-		-	-	-							7.392.200		
3549	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản							7.392.200	-		-	-	-									
3551	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi								-		-	-	-							7.392.200		
3552	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi							7.392.200	-		-	-	-							7.392.200		7.392.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3553	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi							7.392.200	-		-	-	-							7.392.200		
3554	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát								-		-	-	-							7.392.200		
3555	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7.392.200			7.392.200				-		-	-	-			7.392.200				7.392.200	7.392.200	7.392.200
3556	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm								-		-	-	-									7.392.200
3557	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản							7.392.200	-		-	-	-									
3559	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi							7.392.200	-		-	-	-				7.392.200			7.392.200		7.392.200
3560	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi							7.392.200	-		-	-	-							7.392.200		7.392.200
3561	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý							7.392.200	-		-	-	-							7.392.200		7.392.200
3562	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.392.200			7.392.200			7.392.200	7.392.200		-	-	-		7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200		7.392.200
3563	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200			7.392.200			7.392.200	7.392.200		-	-	-		7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200
3564	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi				7.392.200			7.392.200	-		-	-	-							7.392.200		7.392.200
3565	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi				7.392.200			7.392.200	-	7.392.200	-	-	-		7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	7.392.200
3566	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi								-		-	-	-									
3567	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản							7.392.200	-		-	-	-				7.392.200					
3568	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	7.392.200			7.392.200		7.392.200		7.392.200	7.392.200	-	-	-		7.392.200	7.392.200	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3569	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi							7.392.200	-		-	-	-		7.392.200					7.392.200	7.392.200	7.392.200
3570	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200			7.392.200			7.392.200	-	7.392.200	-	-	-		7.392.200		7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200
3571	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi							7.392.200	-	7.392.200	-	-	-		7.392.200				7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200
3572	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi								-	7.392.200	-	-	-		7.392.200		7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200
3573	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản							7.392.200	-		-	-	-									
3576	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)							10.967.300	-		-	-	-									
3579	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản							9.272.200	-		-	-	-									
3580	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi							9.272.200	-	9.272.200	-	-	-									
3581	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch							9.272.200	-	9.272.200	-	-	-									
3582	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi							9.272.200	-		-	-	-									
3583	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi							9.272.200	-	9.272.200	-	-	-									
3584	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch							9.272.200	-	9.272.200	-	-	-									
3585	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.381.300		7.381.300					-		-	-	-							7.381.300		
3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300		7.381.300	7.381.300	-	-	-		7.381.300	7.381.300	7.381.300		7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300
3587	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu						7.381.300		-	7.381.300	-	-	-		7.381.300		7.381.300		7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3590	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận								-	7.137.900	-	-	-									
3591	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi							7.137.900	-		-	-	-									
3592	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi								-		-	-	-							4.703.100		4.703.100
3593	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4.703.100							4.703.100		-	-	-							4.703.100		4.703.100
3594	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.703.100					4.703.100		4.703.100		-	-	-		4.703.100		4.703.100			4.703.100	4.703.100	4.703.100
3595	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất								-		-	-	-									4.703.100
3596	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản			4.703.100					4.703.100		-	-	-				4.703.100			4.703.100		4.703.100
3597	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản			4.703.100					4.703.100		-	-	-		4.703.100		4.703.100			4.703.100	4.703.100	4.703.100
3598	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới								-		-	-	-									
3599	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận								-		-	-	-							4.703.100		4.703.100
3600	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa								4.703.100	4.703.100	-	-	-				4.703.100			4.703.100		4.703.100
3601	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100			4.703.100	4.703.100			4.703.100	4.703.100	-	-	-			4.703.100	4.703.100	4.703.100		4.703.100	4.703.100	4.703.100
3602	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.703.100			4.703.100	4.703.100	4.703.100		4.703.100	4.703.100	-	-	-		4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100
3603	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch								4.703.100	4.703.100	-	-	-				4.703.100			4.703.100		4.703.100
3604	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ								4.703.100	4.703.100	-	-	-				4.703.100			4.703.100		4.703.100
3605	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản			4.703.100	4.703.100	4.703.100			4.703.100	4.703.100	-	-	-		4.703.100		4.703.100	4.703.100		4.703.100		4.703.100
3606	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu								4.703.100	4.703.100	-	-	-		4.703.100		4.703.100			4.703.100		4.703.100
3607	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản			4.703.100					4.703.100	4.703.100	-	-	-				4.703.100		4.703.100	4.703.100		4.703.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3608	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống								-	4.703.100	-	-	-									
3609	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận								-		-	-	-							6.823.200		6.823.200
3610	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận								6.823.200		-	-	-				6.823.200					6.823.200
3611	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)				6.823.200				6.823.200	6.823.200	-	-	-		6.823.200		6.823.200				6.823.200	6.823.200
3612	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.497.100			4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100		-	-	-		4.497.100	4.497.100				4.497.100		4.497.100
3613	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc								4.497.100		-	-	-		4.497.100							4.497.100
3614	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4.497.100			4.497.100	4.497.100			4.497.100		-	-	-		4.497.100					4.497.100		4.497.100
3615	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	4.497.100			4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	-	-	-		4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100
3616	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100		4.497.100	4.497.100	-	-	-		4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100
3617	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận		4.497.100			4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	-	-	-		4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100
3618	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	-	-	-		4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100
3619	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	-	-	-		4.497.100	4.497.100	4.497.100		4.497.100	4.497.100	4.497.100	4.497.100
3621	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc								-		-	-	-									4.781.900
3622	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc								-		-	-	-									4.781.900
3624	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi								-		-	-	-									4.781.900
3625	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận								-		-	-	-									4.781.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3626	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc								-		-	-	-				4.781.900			4.781.900		4.781.900
3627	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ								4.781.900	4.781.900	-	-	-				4.781.900		4.781.900			4.781.900
3628	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa								-	4.781.900	-	-	-									
3629	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần					4.781.900			4.781.900	4.781.900	-	-	-				4.781.900					4.781.900
3630	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản					4.781.900			4.781.900	4.781.900	-	-	-				4.781.900		4.781.900	4.781.900		4.781.900
3631	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc					4.781.900			4.781.900	4.781.900	-	-	-				4.781.900		4.781.900	4.781.900		4.781.900
3632	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất								4.781.900	4.781.900	-	-	-						4.781.900			4.781.900
3633	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc		4.781.900			4.781.900			4.781.900	4.781.900	-	-	-		4.781.900	4.781.900	4.781.900			4.781.900		4.781.900
3634	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận					4.781.900			4.781.900	4.781.900	-	-	-						4.781.900			4.781.900
3635	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính								4.781.900	4.781.900	-	-	-									
3636	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính					4.781.900			4.781.900	4.781.900	-	-	-					4.781.900		4.781.900		
3637	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.596.000			4.596.000				-		-	-	-							4.596.000		4.596.000
3638	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên								-		-	-	-									
3639	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận				4.596.000				-		-	-	-									
3640	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận				4.596.000				4.596.000	4.596.000	-	-	-							4.596.000		4.596.000
3641	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận				4.596.000				4.596.000	4.596.000	-	-	-							4.596.000		4.596.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3642	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên				4.596.000				4.596.000	4.596.000	-	-	-			4.596.000				4.596.000	4.596.000	4.596.000
3643	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên				4.596.000				4.596.000	4.596.000	-	-	-									4.596.000
3644	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên				4.596.000				4.596.000	4.596.000	-	-	-								4.596.000	4.596.000
3645	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên				4.596.000				4.596.000	4.596.000	-	-	-				4.596.000					4.596.000
3646	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.596.000			4.596.000	4.596.000			4.596.000	4.596.000	-	-	-		4.596.000	4.596.000	4.596.000	4.596.000	4.596.000		4.596.000	4.596.000
3647	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000			4.596.000	4.596.000			4.596.000	4.596.000	-	-	-		4.596.000	4.596.000	4.596.000		4.596.000	4.596.000	4.596.000	4.596.000
3648	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc				4.596.000	4.596.000			4.596.000	4.596.000	-	-	-			4.596.000	4.596.000	4.596.000	4.596.000			4.596.000
3649	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc				4.596.000	4.596.000			4.596.000	4.596.000	-	-	-		4.596.000		4.596.000		4.596.000	4.596.000	4.596.000	4.596.000
3650	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang			4.569.100					4.569.100		-	-	-		4.569.100		4.569.100			4.569.100		4.569.100
3651	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100			4.569.100				4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100		4.569.100			4.569.100		4.569.100
3652	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100			4.569.100				4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100		4.569.100			4.569.100	4.569.100	4.569.100
3653	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100			4.569.100		4.569.100		4.569.100		-	-	-		4.569.100		4.569.100			4.569.100		4.569.100
3654	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100		-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100			4.569.100	4.569.100	4.569.100
3655	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100			4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100		-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100			4.569.100	4.569.100	4.569.100
3656	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại					4.569.100	4.569.100		4.569.100		-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100			4.569.100	4.569.100	4.569.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3657	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt								4.569.100		-	-	-				4.569.100			4.569.100		4.569.100
3658	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận					4.569.100	4.569.100		4.569.100		-	-	-		4.569.100		4.569.100			4.569.100	4.569.100	4.569.100
3659	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang								4.569.100		-	-	-				4.569.100			4.569.100		4.569.100
3660	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100		-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100			4.569.100	4.569.100	4.569.100
3661	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100
3662	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100			4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100		4.569.100		4.569.100	4.569.100		4.569.100
3663	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100
3664	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100		4.569.100
3665	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100
3666	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100
3667	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100		4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100
3668	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt					4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100		4.569.100			4.569.100		4.569.100
3669	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	4.569.100
3670	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang					4.569.100	4.569.100		4.569.100	4.569.100	-	-	-		4.569.100		4.569.100			4.569.100		4.569.100
3671	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6.374.200							6.374.200		-	-	-		6.374.200		6.374.200			6.374.200		6.374.200
3672	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận								-		-	-	-		6.374.200		6.374.200					6.374.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3673	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng								6.374.200	6.374.200	-	-	-		6.374.200		6.374.200			6.374.200		6.374.200
3674	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản								6.374.200		-	-	-		6.374.200	6.374.200	6.374.200			6.374.200	6.374.200	6.374.200
3675	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột								6.374.200	6.374.200	-	-	-									6.374.200
3676	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang								-		-	-	-		3.279.000							3.279.000
3677	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	3.279.000				3.279.000	3.279.000		3.279.000	3.279.000	-	-	-		3.279.000		3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000		3.279.000
3678	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận					3.279.000			3.279.000	3.279.000	-	-	-		3.279.000		3.279.000	3.279.000		3.279.000		3.279.000
3679	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo								-	3.279.000	-	-	-				3.279.000					
3680	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000		3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000		-	3.279.000	-	3.279.000	-		3.279.000		3.279.000	3.279.000		3.279.000	3.279.000	3.279.000
3681	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh								-	3.279.000	-	-	-								3.279.000	
3682	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh								-	3.279.000	-	-	-								3.279.000	
3683	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh								-	3.279.000	-	-	-									
3684	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng								-	3.279.000	-	-	-									3.279.000
3685	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes								3.279.000	3.279.000	-	-	-		3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000		3.279.000		3.279.000
3686	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản								3.279.000	3.279.000	-	-	-		3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000		3.279.000		3.279.000
3687	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính		3.279.000			3.279.000	3.279.000		3.279.000	3.279.000	-	-	-		3.279.000	3.279.000			3.279.000			3.279.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3688	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ								-	3.279.000	-	-	-									3.279.000
3689	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi								3.279.000	3.279.000	-	-	-		3.279.000				3.279.000			3.279.000
3690	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận								3.279.000	3.279.000	-	-	-		3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000				3.279.000
3691	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản								3.279.000	3.279.000	-	-	-		3.279.000	3.279.000		3.279.000				3.279.000
3692	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da						5.887.300		5.887.300		-	-	-				5.887.300			5.887.300	5.887.300	5.887.300
3693	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột								5.887.300		-	-	-				5.887.300					
3694	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang								-		-	-	-		5.887.300	5.887.300	5.887.300			5.887.300	5.887.300	5.887.300
3696	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang								-		-	-	-									
3697	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột								5.887.300	5.887.300	-	-	-									5.887.300
3698	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da								5.887.300	5.887.300	-	-	-		5.887.300		5.887.300			5.887.300		5.887.300
3699	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang								5.887.300	5.887.300	-	-	-		5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300				5.887.300
3700	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey								-	5.887.300	-	-	-									5.887.300
3701	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột								5.887.300	5.887.300	-	-	-		5.887.300	5.887.300	5.887.300					5.887.300
3702	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên			6.140.200					-	6.140.200	-	-	-		6.140.200		6.140.200			6.140.200		6.140.200
3703	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang			6.140.200	6.140.200		6.140.200		6.140.200		-	-	-		6.140.200	6.140.200	6.140.200			6.140.200		6.140.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3704	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang					6.140.200			6.140.200	6.140.200	-	-	-		6.140.200		6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200		6.140.200
3705	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200		6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200		6.140.200	6.140.200	-	-	-		6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200		6.140.200		6.140.200
3706	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên			6.140.200			6.140.200		6.140.200	6.140.200	-	-	-		6.140.200	6.140.200	6.140.200			6.140.200	6.140.200	6.140.200
3707	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang								-		-	-	-		5.030.900							5.030.900
3708	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát								-		-	-	-									5.030.900
3709	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi					5.030.900			5.030.900	5.030.900	-	-	-		5.030.900	5.030.900	5.030.900	5.030.900	5.030.900	5.030.900		5.030.900
3710	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u					5.030.900	5.030.900		5.030.900	5.030.900	-	-	-		5.030.900	5.030.900	5.030.900	5.030.900	5.030.900	5.030.900		5.030.900
3711	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.030.900							5.030.900	5.030.900	-	-	-		5.030.900		5.030.900	5.030.900		5.030.900		
3712	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang								-		-	-	-									6.443.300
3713	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần								6.443.300	6.443.300	-	-	-							6.443.300		
3714	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc								6.443.300	6.443.300	-	-	-									
3715	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng								6.443.300	6.443.300	-	-	-									
3716	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang								5.030.900		-	-	-									5.030.900
3717	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang			4.886.100					-		-	-	-				4.886.100			4.886.100		4.886.100
3718	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100		4.886.100			4.886.100		4.886.100	4.886.100	-	-	-		4.886.100		4.886.100			4.886.100	4.886.100	
3719	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng								4.886.100		-	-	-				4.886.100					4.886.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3720	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng					4.886.100			4.886.100	4.886.100	-	-	-		4.886.100		4.886.100					4.886.100
3721	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo					4.886.100			4.886.100	4.886.100	-	-	-		4.886.100		4.886.100			4.886.100		4.886.100
3722	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên								-		-	-	-									3.015.000
3723	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.015.000							3.015.000	3.015.000	-	-	-		3.015.000					3.015.000		3.015.000
3724	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3.015.000			3.015.000				3.015.000	3.015.000	-	-	-									3.015.000
3725	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang				5.530.400	5.530.400	5.530.400		5.530.400	5.530.400	-	-	-		5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400		5.530.400		5.530.400
3726	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu				5.530.400	5.530.400	5.530.400		5.530.400	5.530.400	-	-	-		5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400		5.530.400		5.530.400
3727	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt								-		-	-	-				4.302.500				4.302.500	4.302.500
3728	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500		4.302.500	4.302.500	-	-	-		4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500
3729	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt					4.302.500			4.302.500	4.302.500	-	-	-				4.302.500		4.302.500			4.302.500
3730	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc								4.302.500	4.302.500	-	-	-		4.302.500	4.302.500						4.302.500
3731	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu								4.621.100		-	-	-		4.621.100		4.621.100			4.621.100		4.621.100
3732	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100							4.621.100		-	-	-		4.621.100		4.621.100			4.621.100		4.621.100
3733	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100							4.621.100		-	-	-		4.621.100		4.621.100			4.621.100		4.621.100
3737	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100				4.621.100	4.621.100		4.621.100	4.621.100	-	-	-		4.621.100	4.621.100	4.621.100			4.621.100		4.621.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3738	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100					4.621.100		4.621.100	4.621.100	-	-	-		4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100		4.621.100		4.621.100
3739	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100				4.621.100	4.621.100		4.621.100	4.621.100	-	-	-		4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100		4.621.100		4.621.100
3740	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100		4.621.100	4.621.100	-	-	-		4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100		4.621.100
3741	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì					4.621.100	4.621.100		4.621.100	4.621.100	-	-	-		4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100		4.621.100	4.621.100	4.621.100
3742	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ					4.621.100			-	4.621.100	-	-	-				4.621.100				4.621.100	4.621.100
3743	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch								4.621.100	4.621.100	-	-	-				4.621.100					
3744	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư								4.621.100	4.621.100	-	-	-				4.621.100					4.621.100
3745	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên								4.621.100	4.621.100	-	-	-				4.621.100					
3746	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900		2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900	2.490.900	2.490.900			2.490.900	2.490.900	2.490.900
3747	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900		2.490.900		2.490.900		2.490.900		-	-	-		2.490.900	2.490.900	2.490.900			2.490.900	2.490.900	2.490.900
3748	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900			2.490.900		2.490.900		2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900	2.490.900	2.490.900			2.490.900	2.490.900	2.490.900
3749	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng				2.490.900				-		-	-	-		2.490.900						2.490.900	2.490.900
3750	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900		2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900		2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900	2.490.900	2.490.900			2.490.900	2.490.900	2.490.900
3751	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900
3752	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900		2.490.900	2.490.900	2.490.900		2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900
3753	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900		2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900
3754	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2					2.490.900	2.490.900		2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900		2.490.900	2.490.900		2.490.900	2.490.900	2.490.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3755	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật					2.490.900			2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900						2.490.900	2.490.900
3756	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900		2.490.900	2.490.900	-	-	-		2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900
3757	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới								-		-	-	-									
3758	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.920.900			1.920.900	1.920.900			1.920.900	1.920.900	-	-	-		1.920.900	1.920.900	1.920.900			1.920.900	1.920.900	1.920.900
3759	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900		1.920.900	1.920.900	-	-	-		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900
3760	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo				1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900		-	-	-		1.920.900		1.920.900			1.920.900	1.920.900	1.920.900
3761	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900			1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	-	-	-		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900
3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	1.920.900	-	-		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900
3763	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	-	-	-		1.920.900		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900
3764	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	-	-	-		1.920.900		1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	1.920.900
3765	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến								-	1.920.900	-	-	-									1.920.900
3766	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da								1.920.900	1.920.900	-	-	-		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900		1.920.900
3767	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	-	-	-		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900
3768	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900		1.920.900	1.920.900				1.920.900	1.920.900	-	1.920.900	-		1.920.900		1.920.900	1.920.900			1.920.900	1.920.900
3769	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản								1.920.900	1.920.900	-	-	-		1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900
3770	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4.700.900							-		-	-	-									4.700.900
3773	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien								-	4.700.900	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3774	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận								-		-	4.700.900	-									4.700.900
3775	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt								3.883.000		-	-	-									
3776	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm								-		-	-	-				2.454.000					
3777	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể								2.454.000		-	-	-				2.454.000			2.454.000		2.454.000
3778	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi								-		-	-	-									2.454.000
3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể					2.454.000	2.454.000		-	2.454.000	-	-	-		2.454.000		2.454.000	2.454.000		2.454.000	2.454.000	
3780	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000							-	1.345.000	-	-	-				1.345.000		1.345.000	1.345.000		1.345.000
3781	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)				1.345.000	1.345.000			1.345.000		-	-	-		1.345.000	1.345.000				1.345.000		1.345.000
3782	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.345.000							1.345.000		-	-	-		1.345.000							1.345.000
3783	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000			1.345.000	1.345.000			-	1.345.000	-	-	-		1.345.000	1.345.000	1.345.000			1.345.000		1.345.000
3784	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.345.000			1.345.000				1.345.000		-	-	-		1.345.000					1.345.000		1.345.000
3785	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi				1.345.000				1.345.000		-	-	-		1.345.000	1.345.000	1.345.000			1.345.000		1.345.000
3786	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000			1.345.000		1.345.000		1.345.000	1.345.000	-	-	-		1.345.000		1.345.000		1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
3787	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000		1.345.000	1.345.000	-	-	-		1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3788	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	1.345.000		1.345.000	1.345.000	1.345.000		1.345.000	1.345.000	-	-	-		1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
3789	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản								-	6.024.400	-	-	-									6.024.400
3790	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng								-	6.024.400	-	-	-									6.024.400
3791	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực								-	6.024.400	-	-	-									6.024.400
3793	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản								-	6.024.400	-	-	-									
3799	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài								-	8.225.300	-	-	-									
3800	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản								-	8.225.300	-	-	-									
3801	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non								8.225.300		-	-	-									
3804	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ								-	8.225.300	-	-	-									
3805	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực								-	8.225.300	-	-	-									
3810	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ								-	8.225.300	-	-	-									
3811	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực								-	8.225.300	-	-	-									
3821	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản								-		-	-	-									
3822	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản								-		-	-	-									6.557.900
3823	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị								-		-	-	-									6.557.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3824	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập					6.557.900			-		-	-	-				6.557.900					6.557.900
3825	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng								-	6.557.900	-	-	-		6.557.900						6.557.900	6.557.900
3826	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng								-	6.557.900	-	-	-		6.557.900						6.557.900	6.557.900
3827	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái								-	6.557.900	-	-	-									
3828	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi								-		-	-	-		6.557.900							6.557.900
3831	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột								-		-	-	-									
3840	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay								-	8.490.300	-	-	-									
3841	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)								-	8.490.300	-	-	-									
3842	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột								-		-	8.490.300	-									
3849	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày								-	6.557.900	-	-	-									
3850	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng								-	6.557.900	-	-	-									
3851	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.495.300		5.495.300	5.495.300				5.495.300		-	-	-			5.495.300	5.495.300			5.495.300	5.495.300	5.495.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3852	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư								-		-	-	-							5.495.300		5.495.300
3853	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư								-		-	-	-									5.495.300
3854	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống								-		-	-	-							5.495.300		5.495.300
3855	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.495.300		5.495.300		5.495.300			5.495.300		-	-	-			5.495.300	5.495.300			5.495.300	5.495.300	5.495.300
3856	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi								-		-	-	-									5.495.300
3857	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2								5.495.300	5.495.300	-	-	-				5.495.300			5.495.300		5.495.300
3858	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư								-		-	-	-									8.208.300
3859	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư								-		-	-	-									8.208.300
3860	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non								-		-	-	-									8.208.300
3861	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính			8.208.300					8.208.300		-	-	-				8.208.300			8.208.300		
3863	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non								-		-	-	-									8.208.300
3864	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300	5.495.300	5.495.300		5.495.300	5.495.300		5.495.300	5.495.300	-	-	-		5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300
3865	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300		5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300		5.495.300	5.495.300	-	-	-		5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300
3866	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày								8.208.300	8.208.300	-	-	-				8.208.300	8.208.300				8.208.300
3867	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày			8.208.300			8.208.300		-	8.208.300	-	-	-		8.208.300	8.208.300	8.208.300	8.208.300		8.208.300		8.208.300
3868	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư					8.208.300			8.208.300	8.208.300	-	-	-			8.208.300	8.208.300			8.208.300		8.208.300
3869	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non								-	8.208.300	-	-	-									8.208.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3870	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống								8.208.300	8.208.300	-	-	-				8.208.300					8.208.300
3871	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày								5.597.800		-	-	-									5.597.800
3872	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày								-		-	-	-									5.597.800
3873	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống								-		-	-	-									5.597.800
3874	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày								5.597.800		-	-	-									5.597.800
3875	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống								-		-	-	-									5.597.800
3877	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày								-		-	-	-									5.597.800
3878	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày						5.597.800		5.597.800	5.597.800	-	-	-			5.597.800		5.597.800		5.597.800	5.597.800	5.597.800
3879	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày								5.597.800	5.597.800	-	-	-					5.597.800				5.597.800
3880	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1								5.597.800	5.597.800	-	-	-							5.597.800		5.597.800
3881	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α								5.597.800	5.597.800	-	-	-									5.597.800
3882	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β								5.597.800	5.597.800	-	-	-							5.597.800		5.597.800
3883	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2								5.597.800	5.597.800	-	-	-							5.597.800		5.597.800
3884	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3								5.597.800	5.597.800	-	-	-									5.597.800
3885	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống								-		-	-	-									5.597.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3886	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình								5.597.800	5.597.800	-	-	-							5.597.800		5.597.800
3887	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày								5.597.800	5.597.800	-	-	-									5.597.800
3888	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách								5.597.800	5.597.800	-	-	-							5.597.800		5.597.800
3889	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2								5.597.800	5.597.800	-	-	-									5.597.800
3890	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2								5.597.800	5.597.800	-	-	-									5.597.800
3891	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày								-	5.597.800	-	-	-									
3892	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)					3.136.900			-		-	-	-		3.136.900	3.136.900	3.136.900			3.136.900		3.136.900
3893	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900		3.136.900		-		-	-	-		3.136.900	3.136.900	3.136.900			3.136.900	3.136.900	3.136.900
3894	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900	3.136.900		3.136.900				-		-	-	-		3.136.900	3.136.900	3.136.900				3.136.900	3.136.900
3895	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900		3.136.900	3.136.900	-	-	-		3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900
3896	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	3.136.900	3.136.900		3.136.900	3.136.900		3.136.900	3.136.900	-	-	-		3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900
3897	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900		3.136.900	3.136.900	-	-	-		3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900
3905	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ								-	3.663.800	-	-	-								3.663.800	
3906	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực				3.663.800			3.663.800	-	3.663.800	-	-	-			3.663.800	3.663.800				3.663.800	
3907	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng								-	3.663.800	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3908	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc								-	3.663.800	-	-	-						3.663.800			
3909	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc								-	3.663.800	-	-	-									
3910	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X								-	3.663.800	-	-	-				3.663.800		3.663.800	3.663.800		3.663.800
3911	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành								-	3.663.800	-	-	-									3.663.800
3912	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor								-		-	-	-							3.663.800		3.663.800
3913	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob								-	3.663.800	-	-	-							3.663.800		3.663.800
3914	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen								-	3.663.800	-	-	-							3.663.800		3.663.800
3915	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet								-		-	-	-							3.663.800		3.663.800
3916	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng								3.663.800	3.663.800	-	-	-		3.663.800		3.663.800		3.663.800	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3917	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo								3.663.800	3.663.800	-	-	-		3.663.800	3.663.800						3.663.800
3918	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo								3.663.800	3.663.800	-	-	-		3.663.800	3.663.800	3.663.800		3.663.800		3.663.800	3.663.800
3919	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng								3.663.800	3.663.800	-	-	-		3.663.800	3.663.800				3.663.800		3.663.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3920	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì								-		-	-	-									3.332.200
3921	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100		4.941.100					4.941.100		-	-	-				4.941.100			4.941.100	4.941.100	4.941.100
3922	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng								4.941.100		-	-	-				4.941.100			4.941.100		4.941.100
3923	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư								-		-	-	-				4.941.100			4.941.100		4.941.100
3924	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái						4.941.100		-		-	-	-			4.941.100				4.941.100		4.941.100
3925	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư								-		-	-	-									4.941.100
3926	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4.941.100		4.941.100					4.941.100		-	-	-				4.941.100			4.941.100	4.941.100	4.941.100
3927	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh								-		-	-	-									4.941.100
3928	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100		4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-			4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3929	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100		4.941.100		4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-				4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	4.941.100
3930	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-			4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3931	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100		4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-		4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3932	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-		4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3933	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-		4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3934	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100					4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-		4.941.100		4.941.100	4.941.100	4.941.100			4.941.100
3935	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn								4.941.100	4.941.100	-	-	-				4.941.100					4.941.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3936	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100			4.941.100	4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-		4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3937	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn								4.941.100	4.941.100	-	-	-				4.941.100	4.941.100				4.941.100
3938	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp								4.941.100	4.941.100	-	-	-				4.941.100	4.941.100			4.941.100	4.941.100
3939	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	4.941.100		4.941.100	4.941.100	-	-	-		4.941.100		4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3940	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	4.941.100							-	4.941.100	-	-	-				4.941.100	4.941.100			4.941.100	4.941.100
3941	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4.941.100							-	4.941.100	-	-	-					4.941.100				4.941.100
3942	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4.941.100							-	4.941.100	-	-	-				4.941.100					4.941.100
3943	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư								-	4.941.100	-	-	-				4.941.100			4.941.100		4.941.100
3944	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700		2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700			2.705.700		2.705.700
3945	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700		2.705.700	2.705.700		2.705.700		2.705.700		-	-	-		2.705.700		2.705.700			2.705.700		2.705.700
3946	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng			2.705.700					-		-	-	-									2.705.700
3947	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp								2.705.700	2.705.700	-	-	-				2.705.700					2.705.700
3948	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700
3949	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng					2.705.700			-	2.705.700	-	-	-		2.705.700		2.705.700			2.705.700	2.705.700	
3950	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc				2.705.700				-	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700				2.705.700	2.705.700
3951	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc				2.705.700				-	2.705.700	-	-	-				2.705.700				2.705.700	2.705.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3952	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ				2.705.700				-	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700
3953	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700							-	2.705.700	-	-	-				2.705.700		2.705.700		2.705.700	2.705.700
3954	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700
3955	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng					2.705.700			2.705.700	2.705.700	-	-	-				2.705.700	2.705.700				2.705.700
3956	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700
3957	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700
3958	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700		2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700			2.705.700	2.705.700	2.705.700
3959	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700	2.705.700	-	-	-		2.705.700	2.705.700	2.705.700			2.705.700	2.705.700	2.705.700
3960	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng			4.764.100					4.764.100		-	-	-				4.764.100			4.764.100		4.764.100
3961	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100	4.764.100	4.764.100					4.764.100		-	-	-		4.764.100	4.764.100	4.764.100			4.764.100	4.764.100	4.764.100
3962	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.764.100					4.764.100		4.764.100		-	-	-		4.764.100	4.764.100	4.764.100			4.764.100		4.764.100
3963	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.764.100		4.764.100	4.764.100		4.764.100		4.764.100		-	-	-		4.764.100	4.764.100	4.764.100			4.764.100	4.764.100	4.764.100
3964	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.764.100		4.764.100	4.764.100				4.764.100		-	-	-				4.764.100			4.764.100		4.764.100
3965	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi								-		-	-	-									4.764.100
3966	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100		4.764.100	4.764.100	4.764.100			4.764.100		-	-	-		4.764.100	4.764.100	4.764.100			4.764.100	4.764.100	4.764.100
3967	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi								-		-	-	-									4.764.100
3968	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su								-		-	-	-				4.764.100					4.764.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3969	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100		4.764.100					4.764.100		-	-	-			4.764.100	4.764.100			4.764.100	4.764.100	4.764.100
3970	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột								4.764.100		-	-	-				4.764.100					4.764.100
3971	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	4.764.100		4.764.100	4.764.100	4.764.100		4.764.100	4.764.100	-	-	-		4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100
3972	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	4.764.100		4.764.100	4.764.100	4.764.100		4.764.100	4.764.100	-	-	-		4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100
3973	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy								-		-	-	-									4.663.800
3974	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay								-		-	-	-									4.663.800
3975	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn								-		-	-	-									4.663.800
3977	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng								-		-	-	-							4.663.800		4.663.800
3978	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay								-		-	-	-									4.663.800
3979	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái								-		-	-	-									4.663.800
3980	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non								-		-	-	-		4.663.800		4.663.800					4.663.800
3981	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng								-		-	-	-									4.663.800
3982	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt								-		-	-	-									4.663.800
3983	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)								-		-	-	-									4.663.800
3984	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao								-		-	-	-									4.663.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
3985	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn								-		-	-	-				4.663.800					4.663.800
3986	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng								-		-	-	-									4.663.800
3987	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel		4.663.800	4.663.800	4.663.800				-		-	-	-		4.663.800	4.663.800	4.663.800			4.663.800	4.663.800	4.663.800
3988	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột								-		-	-	-									4.663.800
3989	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.663.800				4.663.800			-		-	-	-		4.663.800					4.663.800		4.663.800
3990	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su								-		-	-	-									
3991	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng								-		-	-	-									
3993	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng								-		-	-	-		4.663.800		4.663.800			4.663.800		4.663.800
3996	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.663.800							-		-	-	-		4.663.800	4.663.800	4.663.800			4.663.800		4.663.800
3997	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn								-		-	-	-									4.663.800
3998	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng								-		-	-	-									4.663.800
3999	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín								-		-	-	-		4.663.800	4.663.800	4.663.800			4.663.800		4.663.800
4003	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng								-		-	-	-				4.663.800					
4004	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông								4.663.800	4.663.800	-	-	-						4.663.800			4.663.800
4005	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang								4.663.800	4.663.800	-	-	-						4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800
4006	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải								4.663.800	4.663.800	-	-	-					4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4007	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng								4.663.800	4.663.800	-	-	-								4.663.800	4.663.800
4008	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái								4.663.800	4.663.800	-	-	-						4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800
4009	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng						4.663.800		4.663.800	4.663.800	-	-	-			4.663.800		4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800
4010	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-			4.663.800		4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800
4011	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non		4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800		4.663.800			4.663.800	4.663.800	4.663.800
4012	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-									
4013	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-			4.663.800		4.663.800				4.663.800
4014	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non								4.663.800	4.663.800	-	-	-									
4015	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng		4.663.800				4.663.800		4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800				4.663.800	4.663.800		4.663.800
4016	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-									4.663.800
4017	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp								4.663.800	4.663.800	-	-	-			4.663.800		4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800
4018	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo								4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800	4.663.800				4.663.800		4.663.800
4019	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn								4.663.800	4.663.800	-	-	-					4.663.800		4.663.800	4.663.800	
4020	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn								4.663.800	4.663.800	-	-	-					4.663.800				4.663.800
4021	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800		4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800		4.663.800	4.663.800	4.663.800
4022	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non								-	4.663.800	-	-	-		4.663.800	4.663.800			4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4023	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)								-	4.663.800	-	-	-									
4024	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo								4.663.800	4.663.800	-	-	-									4.663.800
4025	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì								-	4.663.800	-	-	-									4.663.800
4026	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng				4.663.800	4.663.800			4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800	4.663.800		4.663.800		4.663.800	4.663.800	4.663.800
4027	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng			4.663.800					4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800					4.663.800		4.663.800
4028	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800							4.663.800
4029	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng					4.663.800			4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800	4.663.800		4.663.800		4.663.800	4.663.800	4.663.800
4030	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800							4.663.800
4031	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800			4.663.800				4.663.800
4032	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-									4.663.800
4033	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-									4.663.800
4034	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng								4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800							4.663.800
4035	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang								4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800							4.663.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4036	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non		4.663.800						4.663.800	4.663.800	-	-	-		4.663.800						4.663.800	4.663.800
4037	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	5.100.100		5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100		5.100.100	5.100.100	-	-	-		5.100.100	5.100.100	5.100.100			5.100.100	5.100.100	5.100.100
4038	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u				5.100.100		5.100.100		-	5.100.100	-	-	-			5.100.100				5.100.100		5.100.100
4039	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh								-		-	-	-									5.100.100
4040	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột								-		-	-	-									5.100.100
4041	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100		5.100.100		5.100.100	5.100.100		5.100.100		-	-	-		5.100.100	5.100.100				5.100.100		5.100.100
4042	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100		5.100.100	5.100.100		5.100.100		5.100.100	5.100.100	-	-	-		5.100.100		5.100.100			5.100.100		5.100.100
4043	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]			5.100.100					-		-	-	-									5.100.100
4044	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.100.100				5.100.100			5.100.100		-	-	-			5.100.100	5.100.100			5.100.100		5.100.100
4045	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100		5.100.100	5.100.100	-	-	-		5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100
4046	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100		5.100.100	5.100.100	-	-	-		5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100
4047	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	5.100.100		5.100.100	5.100.100	5.100.100		5.100.100	5.100.100	-	-	-		5.100.100	5.100.100	5.100.100		5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100
4048	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100		5.100.100	5.100.100	-	-	-		5.100.100		5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100
4049	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	5.100.100							-	5.100.100	-	-	-								5.100.100	5.100.100
4050	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non								-	5.100.100	-	-	-				5.100.100					
4051	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900		2.815.900		2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900	2.815.900			2.815.900	2.815.900	2.815.900
4052	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900		2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4053	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900		2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4054	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900		2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4055	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900		2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4056	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900		2.815.900		2.815.900	2.815.900		2.815.900	2.815.900	-	-	-				2.815.900			2.815.900	2.815.900	2.815.900
4057	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.815.900					2.815.900		2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900		2.815.900				2.815.900	2.815.900
4058	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900		2.815.900		2.815.900			2.815.900	2.815.900	-	-	-				2.815.900		2.815.900	2.815.900		2.815.900
4059	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng				2.815.900	2.815.900			2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900		2.815.900	2.815.900	2.815.900
4060	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng					2.815.900			2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900	2.815.900			2.815.900	2.815.900	2.815.900
4061	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng								2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900		2.815.900		2.815.900		2.815.900
4062	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng					2.815.900			2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900					2.815.900		2.815.900
4063	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng			2.815.900					2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900							2.815.900
4064	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng								2.815.900	2.815.900	-	-	-		2.815.900	2.815.900		2.815.900		2.815.900		2.815.900
4065	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700		2.818.700		-	2.818.700	-	-	-		2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700		2.818.700	2.818.700	2.818.700
4066	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700		2.818.700	2.818.700	-	-	-		2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700
4067	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700		2.818.700	2.818.700	-	-	-		2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700
4068	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700		2.818.700	2.818.700	-	-	-		2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700
4069	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700		2.818.700	2.818.700	-	-	-		2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700
4070	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư								-		-	-	-									7.639.200
4071	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới								-		-	-	-				7.639.200					7.639.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4072	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng								-		-	-	-									
4073	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn								7.639.200	7.639.200	-	-	-		7.639.200		7.639.200	7.639.200			7.639.200	7.639.200
4074	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới								7.639.200	7.639.200	-	-	-				7.639.200					7.639.200
4075	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng								-		-	-	-									
4076	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì								5.367.200		-	-	-									5.367.200
4077	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng								-		-	-	-									5.367.200
4078	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì								-		-	-	-									5.367.200
4079	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng								-		-	-	-				4.747.100					4.747.100
4080	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng								-		-	-	-				4.747.100					4.747.100
4081	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng				4.747.100				4.747.100	4.747.100	-	-	-			4.747.100		4.747.100	4.747.100	4.747.100	4.747.100	4.747.100
4082	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng								4.747.100	4.747.100	-	-	-			4.747.100			4.747.100			4.747.100
4083	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng					4.747.100			4.747.100	4.747.100	-	-	-				4.747.100	4.747.100			4.747.100	4.747.100
4084	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng					4.747.100			4.747.100	4.747.100	-	-	-								4.747.100	4.747.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4085	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100							4.747.100	4.747.100	-	-	-		4.747.100		4.747.100			4.747.100	4.747.100	4.747.100
4086	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi								-		-	-	-									3.781.900
4087	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư								-		-	-	-									3.781.900
4088	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch								3.781.900	3.781.900	-	-	-									3.781.900
4089	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch								3.781.900	3.781.900	-	-	-							3.781.900		3.781.900
4090	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch								3.781.900	3.781.900	-	-	-				3.781.900	3.781.900		3.781.900		3.781.900
4091	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng								-	3.781.900	-	-	-									3.781.900
4092	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch								3.781.900	3.781.900	-	-	-							3.781.900		3.781.900
4093	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch						3.781.900		3.781.900	3.781.900	-	-	-				3.781.900	3.781.900		3.781.900		3.781.900
4094	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch								-	3.781.900	-	-	-					3.781.900		3.781.900		3.781.900
4095	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch								3.781.900	3.781.900	-	-	-							3.781.900		3.781.900
4096	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch								-	3.781.900	-	-	-							3.781.900		3.781.900
4097	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch								-	3.781.900	-	-	-							3.781.900		3.781.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4098	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch								-	3.781.900	-	-	-							3.781.900		3.781.900
4099	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch								3.781.900	3.781.900	-	-	-							3.781.900		3.781.900
4100	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.917.900					2.917.900		2.917.900		-	-	-		2.917.900		2.917.900			2.917.900		2.917.900
4101	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da						2.917.900		2.917.900		-	-	-							2.917.900	2.917.900	2.917.900
4102	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư								-		-	-	-							2.917.900		2.917.900
4103	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ				2.917.900		2.917.900		2.917.900		-	-	-		2.917.900	2.917.900	2.917.900			2.917.900	2.917.900	2.917.900
4104	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.917.900					2.917.900		2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900		2.917.900			2.917.900		2.917.900
4105	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.917.900		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900		2.917.900		-	-	-		2.917.900	2.917.900	2.917.900			2.917.900	2.917.900	2.917.900
4106	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.917.900		2.917.900					2.917.900		-	-	-		2.917.900		2.917.900			2.917.900		2.917.900
4107	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.917.900		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900		2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900	2.917.900	2.917.900			2.917.900	2.917.900	2.917.900
4108	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày								2.917.900		-	-	-				2.917.900			2.917.900		2.917.900
4109	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.917.900		2.917.900		2.917.900	2.917.900		-	2.917.900	-	-	-			2.917.900	2.917.900					2.917.900
4110	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900				2.917.900			2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900	2.917.900	2.917.900		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900
4111	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong				2.917.900				2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900		2.917.900					2.917.900
4112	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900			2.917.900	2.917.900			2.917.900	2.917.900	-	-	-				2.917.900			2.917.900	2.917.900	2.917.900
4113	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900			2.917.900	2.917.900	2.917.900		2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900
4114	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2.917.900				2.917.900			2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900	2.917.900	2.917.900		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4115	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.917.900				2.917.900			2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900		2.917.900		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900
4116	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2.917.900				2.917.900			2.917.900	2.917.900	-	-	-				2.917.900		2.917.900	2.917.900		2.917.900
4117	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900		2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900
4118	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn								-		-	-	-				2.917.900					2.917.900
4119	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng					2.917.900	2.917.900		2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900							2.917.900
4120	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900		2.917.900	2.917.900	-	-	-		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900
4121	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400			3.993.400	3.993.400	3.993.400
4122	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh								-		-	-	-		3.993.400							3.993.400
4123	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400			3.993.400	3.993.400	3.993.400
4124	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.993.400		3.993.400	3.993.400	3.993.400			-		-	-	-			3.993.400	3.993.400			3.993.400		3.993.400
4125	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ			3.993.400			3.993.400		3.993.400		-	-	-		3.993.400		3.993.400			3.993.400		3.993.400
4126	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400			3.993.400		3.993.400
4127	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo								-	3.993.400	-	-	-									
4129	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4130	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp								-	3.993.400	-	-	-									
4131	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4132	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4133	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4134	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản								-	3.993.400	-	-	-									
4135	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4136	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản								-	3.993.400	-	-	-									
4137	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo		3.993.400						3.993.400	3.993.400	-	-	-				3.993.400					3.993.400
4138	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang								3.993.400	3.993.400	-	-	-				3.993.400					3.993.400
4139	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4140	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4141	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4142	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4143	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản								-	3.993.400	-	-	-				3.993.400					3.993.400
4144	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400
4145	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên								-	3.993.400	-	-	-				3.993.400	3.993.400				3.993.400
4146	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên								-	3.993.400	-	-	-				3.993.400	3.993.400			3.993.400	3.993.400
4147	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng								-	3.993.400	-	-	-									3.993.400
4148	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ								-	3.993.400	-	-	-				3.993.400					3.993.400
4149	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực								-	3.993.400	-	-	-				3.993.400					3.993.400
4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400
4151	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa								3.993.400		-	-	-									
4152	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400			3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4153	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4154	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo								3.993.400	3.993.400	-	-	-				3.993.400					3.993.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4155	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản								3.993.400	3.993.400	-	-	-				3.993.400					3.993.400
4156	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn								3.993.400	3.993.400	-	-	-		3.993.400		3.993.400	3.993.400				3.993.400
4157	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung								3.993.400	3.993.400	-	-	-								3.993.400	3.993.400
4158	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn					3.993.400			3.993.400	3.993.400	-	-	-				3.993.400	3.993.400				3.993.400
4159	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới								-		-	-	-									9.075.300
4160	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn								-		-	-	-									9.075.300
4161	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9.075.300							-		-	-	-				9.075.300			9.075.300		9.075.300
4162	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái								-		-	-	-									
4163	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan								-		-	-	-							9.075.300		9.075.300
4164	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan								-		-	-	-		9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4165	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan								-		-	-	-								9.075.300	9.075.300
4166	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan								-		-	-	-							9.075.300		
4167	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác								9.075.300		-	-	-		9.075.300		9.075.300					9.075.300
4168	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột								9.075.300	9.075.300	-	-	-					9.075.300				
4169	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn								9.075.300		-	-	-									
4170	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ								9.075.300	9.075.300	-	-	-				9.075.300		9.075.300			9.075.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4171	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải								-	9.075.300	-	-	-									
4172	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng					9.075.300			-		-	-	-									
4173	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau					9.075.300			9.075.300		-	-	-									
4174	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước					9.075.300			-		-	-	-									
4176	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái					9.075.300			9.075.300	9.075.300	-	-	-				9.075.300					
4177	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng					9.075.300			-		-	-	-				9.075.300					
4179	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1								-		-	-	-				9.075.300		9.075.300	9.075.300		9.075.300
4180	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2								-		-	-	-				9.075.300		9.075.300	9.075.300		9.075.300
4181	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3								-		-	-	-				9.075.300		9.075.300	9.075.300		9.075.300
4182	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4								-		-	-	-							9.075.300		9.075.300
4183	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5								-		-	-	-							9.075.300		9.075.300
4184	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6								-		-	-	-							9.075.300		9.075.300
4185	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7								-		-	-	-							9.075.300		9.075.300
4186	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8								-		-	-	-							9.075.300		9.075.300
4187	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9								-		-	-	-							9.075.300		9.075.300
4188	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300				9.075.300			9.075.300	9.075.300	-	-	-		9.075.300		9.075.300		9.075.300			9.075.300
4189	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy								-	9.075.300	-	-	-									
4190	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái								9.075.300		-	-	-							9.075.300		9.075.300
4191	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan								9.075.300	9.075.300	-	-	-				9.075.300	9.075.300				9.075.300
4192	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ								6.632.200		-	-	-									
4207	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình								-		-	-	-							6.632.200		
4210	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước								-		-	-	-							6.632.200		
4213	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái								-		-	-	-							6.632.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4215	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái								-		-	-	-							6.632.200		
4216	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)								-	7.712.200	-	-	-									7.712.200
4217	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan								-		-	-	-				5.170.100					5.170.100
4219	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan								-		-	-	-				5.170.100			5.170.100		5.170.100
4220	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan								-		-	-	-							5.170.100		5.170.100
4221	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100				5.170.100	5.170.100		5.170.100	5.170.100	-	-	-		5.170.100		5.170.100	5.170.100		5.170.100	5.170.100	5.170.100
4222	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan								3.781.900	3.781.900	-	-	-							3.781.900		3.781.900
4223	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần				3.781.900				3.781.900	3.781.900	-	-	-			3.781.900						3.781.900
4224	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật								3.781.900		-	-	-					3.781.900		3.781.900	3.781.900	3.781.900
4225	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan					3.781.900			-		-	-	-								3.781.900	
4226	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ								-		-	-	-							5.861.600		
4227	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600			5.861.600				-	5.861.600	-	-	-			5.861.600	5.861.600			5.861.600		5.861.600
4228	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600			5.861.600	5.861.600			5.861.600	5.861.600	-	-	-		5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600
4229	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600			5.861.600	5.861.600	5.861.600		5.861.600	5.861.600	-	-	-		5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600
4230	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600				5.861.600			5.861.600	5.861.600	-	-	-		5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600		5.861.600
4231	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ								5.861.600	5.861.600	-	-	-							5.861.600	5.861.600	5.861.600
4232	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100		4.993.100		4.993.100	4.993.100	-	-	-		4.993.100	4.993.100	4.993.100			4.993.100		4.993.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4233	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100		4.993.100	4.993.100	-	-	-		4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100
4234	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900		3.431.900	3.431.900				3.431.900	3.431.900	-	-	-		3.431.900		3.431.900			3.431.900		3.431.900
4235	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900		3.431.900	3.431.900	-	-	-		3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900
4236	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr				3.431.900	3.431.900			3.431.900		-	-	-				3.431.900	3.431.900		3.431.900	3.431.900	3.431.900
4237	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi		3.431.900		3.431.900	3.431.900	3.431.900		3.431.900		-	-	-		3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900	3.431.900
4238	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng								3.431.900		-	-	-					3.431.900		3.431.900		3.431.900
4239	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng								3.431.900		-	-	-							3.431.900		3.431.900
4240	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng								3.431.900		-	-	-					3.431.900		3.431.900		3.431.900
4241	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng								3.431.900		-	-	-			3.431.900			3.431.900	3.431.900		3.431.900
4242	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.970.100		4.970.100		4.970.100	4.970.100		4.970.100		-	-	-		4.970.100		4.970.100			4.970.100		4.970.100
4243	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi								-		-	-	-				4.970.100			4.970.100	4.970.100	4.970.100
4244	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun			4.970.100		4.970.100	4.970.100		4.970.100		-	-	-				4.970.100			4.970.100		
4245	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100		4.970.100	4.970.100	-	-	-		4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100
4246	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	4.970.100		4.970.100	4.970.100	4.970.100		4.970.100	4.970.100	-	-	-		4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100		4.970.100	4.970.100	4.970.100
4247	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật								4.970.100	4.970.100	-	-	-		4.970.100	4.970.100	4.970.100			4.970.100	4.970.100	4.970.100
4248	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại								-		-	-	-		7.651.700		7.651.700			7.651.700	7.651.700	7.651.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4249	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột								-	7.651.700	-	-	-		7.651.700		7.651.700	7.651.700			7.651.700	7.651.700
4250	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr				4.281.900				4.281.900		-	-	-		4.281.900					4.281.900		4.281.900
4251	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr						4.281.900		4.281.900		-	-	-		4.281.900			4.281.900		4.281.900	4.281.900	4.281.900
4252	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật		4.281.900		4.281.900	4.281.900	4.281.900		4.281.900	4.281.900	-	-	-		4.281.900	4.281.900	4.281.900	4.281.900	4.281.900	4.281.900	4.281.900	4.281.900
4253	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng								4.281.900		-	-	-					4.281.900		4.281.900		4.281.900
4254	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột								-		-	-	-									
4256	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng								5.057.900		-	-	-							5.057.900		5.057.900
4257	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời								-		-	-	-							5.057.900		
4258	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC								5.057.900		-	-	-					5.057.900		5.057.900		5.057.900
4259	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật								-		-	-	-							5.057.900		
4260	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan								3.781.900	3.781.900	-	-	-		3.781.900	3.781.900				3.781.900		3.781.900
4261	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật						3.781.900		-		-	-	-			3.781.900		3.781.900	3.781.900	3.781.900		3.781.900
4262	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr		3.781.900		3.781.900	3.781.900	3.781.900		3.781.900		-	-	-		3.781.900	3.781.900		3.781.900	3.781.900	3.781.900	3.781.900	3.781.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4263	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da								4.733.300	4.733.300	-	-	-				4.733.300	4.733.300		4.733.300		4.733.300
4264	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr						4.733.300		4.733.300		-	-	-								4.733.300	4.733.300
4265	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột						4.870.100		4.870.100		-	-	-				4.870.100			4.870.100		4.870.100
4266	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng								-		-	-	-									4.870.100
4268	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư								-		-	-	-							4.870.100		
4269	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng								4.870.100		-	-	-				4.870.100			4.870.100		4.870.100
4270	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng								4.870.100		-	-	-				4.870.100			4.870.100		4.870.100
4271	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng								-		-	-	-				4.870.100				4.870.100	4.870.100
4272	03.3450.0481	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng								-		-	-	-				4.870.100					4.870.100
4273	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng								4.870.100		-	-	-				4.870.100			4.870.100		4.870.100
4275	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan								4.870.100	4.870.100	-	-	-				4.870.100	4.870.100				4.870.100
4276	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái								4.870.100	4.870.100	-	-	-				4.870.100					4.870.100
4277	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày								-		-	-	-				4.870.100			4.870.100		4.870.100
4278	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	4.870.100				4.870.100			4.870.100	4.870.100	-	-	-				4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100
4279	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	4.870.100				4.870.100			4.870.100	4.870.100	-	-	-				4.870.100	4.870.100		4.870.100	4.870.100	4.870.100
4280	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng								4.870.100	4.870.100	-	-	-				4.870.100			4.870.100		4.870.100
4281	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	4.870.100				4.870.100			4.870.100	4.870.100	-	-	-				4.870.100		4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100
4282	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn								-	4.870.100	-	-	-				4.870.100			4.870.100		4.870.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4283	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn								-		-	-	-				4.870.100					4.870.100
4284	12.0236.0481	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư								4.870.100	4.870.100	-	-	-							4.870.100	4.870.100	4.870.100
4285	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy								-		-	-	-				11.801.200			11.801.200		11.801.200
4287	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng								-	11.801.200	-	-	-									11.801.200
4288	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy								-		-	-	-				11.801.200			11.801.200		11.801.200
4292	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị								-		-	-	-							11.801.200		11.801.200
4293	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy								-		-	-	-									11.801.200
4294	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy								11.801.200		-	-	-				11.801.200			11.801.200		11.801.200
4295	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy								-		-	-	-									10.787.800
4296	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy								-		-	-	-									10.787.800
4298	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách								-		-	-	-									10.787.800
4299	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy								-		-	-	-									10.787.800
4300	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100		4.943.100		4.943.100	4.943.100		4.943.100		-	-	-		4.943.100		4.943.100			4.943.100		4.943.100
4301	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…								-		-	-	-				4.943.100			4.943.100		4.943.100
4302	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,								-		-	-	-							4.943.100		
4303	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100		4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100		4.943.100		-	-	-		4.943.100	4.943.100	4.943.100			4.943.100		4.943.100
4304	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	4.943.100			4.943.100	4.943.100			4.943.100	4.943.100	-	-	-		4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100		4.943.100		4.943.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4305	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	4.943.100				4.943.100	4.943.100		4.943.100	4.943.100	-	-	-		4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100		4.943.100	4.943.100	4.943.100
4306	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100			4.943.100	4.943.100	-	-	-		4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100		4.943.100
4307	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách								4.943.100	4.943.100	-	-	-				4.943.100			4.943.100		4.943.100
4308	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách								4.897.800		-	-	-				4.897.800			4.897.800		4.897.800
4309	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương					4.897.800			4.897.800		-	-	-							4.897.800		4.897.800
4310	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách				4.897.800	4.897.800			4.897.800	4.897.800	-	-	-		4.897.800		4.897.800	4.897.800		4.897.800		4.897.800
4311	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần								4.897.800		-	-	-									4.897.800
4312	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy								4.955.100		-	-	-				4.955.100			4.955.100		4.955.100
4313	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách								-		-	-	-				4.955.100			4.955.100		4.955.100
4314	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin								-		-	-	-				4.955.100					
4315	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy								4.955.100		-	-	-				4.955.100			4.955.100		4.955.100
4316	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy								-		-	-	-				4.955.100			4.955.100		4.955.100
4317	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng								-		-	-	-				4.955.100			4.955.100		
4319	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	4.955.100							-	4.955.100	-	-	-				4.955.100					4.955.100
4320	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100				4.955.100			4.955.100	4.955.100	-	-	-				4.955.100		4.955.100	4.955.100		4.955.100
4321	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4.955.100							-		-	-	-				4.955.100			4.955.100		4.955.100
4322	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	4.955.100							4.955.100	4.955.100	-	-	-				4.955.100			4.955.100	4.955.100	4.955.100
4323	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100							4.955.100	4.955.100	-	-	-		4.955.100		4.955.100			4.955.100		4.955.100
4324	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm								-		-	-	-									4.955.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4325	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100				4.955.100			-	4.955.100	-	-	-		4.955.100		4.955.100			4.955.100	4.955.100	4.955.100
4326	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)					4.955.100			-	4.955.100	-	-	-									4.955.100
4327	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	4.955.100				4.955.100			4.955.100	4.955.100	-	-	-									4.955.100
4328	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y								-		-	-	-				4.955.100			4.955.100		4.955.100
4329	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn								-	4.955.100	-	-	-				4.955.100			4.955.100		4.955.100
4330	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby								-		-	-	-				4.955.100					4.955.100
4331	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách								4.955.100	4.955.100	-	-	-				4.955.100		4.955.100	4.955.100	4.955.100	4.955.100
4332	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy								4.955.100	4.955.100	-	-	-				4.955.100			4.955.100	4.955.100	4.955.100
4333	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc								-		-	-	-			6.419.200	6.419.200			6.419.200	6.419.200	6.419.200
4334	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6.419.200							6.419.200		-	-	-			6.419.200	6.419.200				6.419.200	6.419.200
4335	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200							6.419.200	6.419.200	-	-	-			6.419.200	6.419.200	6.419.200	6.419.200	6.419.200		6.419.200
4336	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc								6.419.200	6.419.200	-	-	-						6.419.200			6.419.200
4337	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc								6.419.200	6.419.200	-	-	-			6.419.200	6.419.200		6.419.200	6.419.200	6.419.200	6.419.200
4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.287.100	4.287.100			4.287.100		4.287.100	-		-	-	-							4.287.100		4.287.100
4343	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.287.100	4.287.100			4.287.100		4.287.100	-		-	-	-							4.287.100		4.287.100
4344	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.287.100	4.287.100			4.287.100		4.287.100	-		-	-	-							4.287.100		4.287.100
4345	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao					4.287.100		4.287.100	-		-	-	-							4.287.100		4.287.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4346	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	4.287.100							4.287.100	4.287.100	-	-	-									4.287.100
4347	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ				4.287.100				-		-	-	-									
4348	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1								4.287.100	4.287.100	-	-	-				4.287.100			4.287.100	4.287.100	4.287.100
4349	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2								4.287.100	4.287.100	-	-	-				4.287.100			4.287.100	4.287.100	4.287.100
4350	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3								-	4.287.100	-	-	-									4.287.100
4351	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4								-	4.287.100	-	-	-									4.287.100
4353	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn								-		-	4.287.100	-									
4354	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn								4.287.100		-	-	-									
4355	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên							4.287.100	-		-	-	-									
4356	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn								-		-	-	-									
4357	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc								-		-	4.287.100	-									
4358	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng								-		-	4.287.100	-									
4359	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch								-		-	4.287.100	-									
4360	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn								-		-	4.287.100	-									
4361	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch								-		-	4.287.100	-									
4362	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật								4.287.100	4.287.100	-	-	-				4.287.100			4.287.100		4.287.100
4363	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm								4.287.100	4.287.100	-	-	-									4.287.100
4364	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt								-		-	-	-				5.141.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4366	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100		5.141.100	5.141.100	5.141.100			-	5.141.100	-	-	-		5.141.100	5.141.100	5.141.100			5.141.100	5.141.100	5.141.100
4367	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.141.100		5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100	5.141.100	-	-	-		5.141.100	5.141.100	5.141.100			5.141.100	5.141.100	5.141.100
4368	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	5.141.100				5.141.100			5.141.100	5.141.100	-	-	-				5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100
4369	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	5.141.100				5.141.100			5.141.100	5.141.100	-	-	-				5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100
4370	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	5.141.100				5.141.100			5.141.100	5.141.100	-	-	-				5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100
4371	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	5.141.100							5.141.100	5.141.100	-	-	-				5.141.100	5.141.100		5.141.100		5.141.100
4372	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ								-	5.141.100	-	-	-									
4373	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ								-	5.141.100	-	-	-									
4374	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ								-	5.141.100	-	-	-									
4375	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ								-	5.141.100	-	-	-									
4376	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng								5.141.100	5.141.100	-	-	-				5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100
4377	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng								-	5.141.100	-	-	-				5.141.100	5.141.100			5.141.100	5.141.100
4378	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100	5.141.100		5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100	5.141.100	-	-	-		5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100
4379	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	5.141.100	5.141.100		5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100	5.141.100	-	-	-		5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100
4380	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100	5.141.100	-	-	-		5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100
4381	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5.141.100			5.141.100	5.141.100	5.141.100		5.141.100	5.141.100	-	-	-		5.141.100		5.141.100		5.141.100	5.141.100		5.141.100
4382	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5.141.100							5.141.100	5.141.100	-	-	-				5.141.100	5.141.100			5.141.100	5.141.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4383	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4.068.200							-		-	-	-			4.068.200				4.068.200		4.068.200
4384	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn					4.068.200			4.068.200		-	-	-		4.068.200					4.068.200		4.068.200
4385	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.068.200							4.068.200	4.068.200	-	-	-		4.068.200	4.068.200		4.068.200	4.068.200	4.068.200	4.068.200	4.068.200
4386	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột					4.068.200			4.068.200		-	-	-			4.068.200	4.068.200		4.068.200	4.068.200	4.068.200	4.068.200
4387	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực							4.068.200	-		-	-	-			4.068.200	4.068.200					4.068.200
4388	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng				4.068.200	4.068.200			4.068.200	4.068.200	-	-	-				4.068.200	4.068.200			4.068.200	
4389	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh								-		-	-	-		2.683.900		2.683.900					2.683.900
4390	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.683.900			2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900
4391	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900
4392	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900		-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900
4393	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u					2.683.900			-	2.683.900	-	-	-							2.683.900	2.683.900	2.683.900
4394	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900		-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900
4395	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư			2.683.900	2.683.900				-		-	-	-			2.683.900	2.683.900			2.683.900		2.683.900
4396	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày								2.683.900		-	-	-							2.683.900		2.683.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4397	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]					2.683.900			2.683.900		-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900		2.683.900
4398	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính								-		-	-	-									
4399	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.683.900			2.683.900		2.683.900		2.683.900		-	-	-		2.683.900		2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900
4400	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900
4401	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài								-	2.683.900	-	-	-									
4402	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900
4403	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900
4404	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900
4405	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900
4406	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900
4407	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900
4408	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4409	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle				2.683.900	2.683.900			-	2.683.900	-	-	-				2.683.900					2.683.900
4410	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh								-	2.683.900	-	-	-							2.683.900		2.683.900
4411	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.683.900				2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900
4412	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900
4413	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900		2.683.900	2.683.900	-	-	-		2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900
4414	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900	3.512.900	3.512.900
4415	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900	3.512.900	3.512.900
4416	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900		3.512.900
4417	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900	3.512.900	3.512.900
4418	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900	3.512.900	3.512.900
4419	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900		3.512.900	3.512.900		3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900	3.512.900	3.512.900
4420	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.512.900		3.512.900		3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900		3.512.900
4421	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900			3.512.900				3.512.900		-	-	-								3.512.900	3.512.900
4422	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900		3.512.900
4423	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.512.900							3.512.900	3.512.900	-	-	-				3.512.900					3.512.900
4424	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4425	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4426	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4427	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900
4428	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4429	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4430	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4431	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4432	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900	3.512.900	-	-	-		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4433	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500		3.142.500	3.142.500	-	3.142.500	-		3.142.500	3.142.500	3.142.500			3.142.500	3.142.500	3.142.500
4434	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành			3.142.500			3.142.500	3.142.500	-		-	-	-				3.142.500			3.142.500		3.142.500
4435	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn			3.142.500		3.142.500			3.142.500		-	-	-				3.142.500			3.142.500		3.142.500
4436	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500		3.142.500	3.142.500	-	-	-		3.142.500	3.142.500	3.142.500			3.142.500	3.142.500	3.142.500
4437	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3.142.500							3.142.500		-	-	-				3.142.500			3.142.500		3.142.500
4438	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500		3.142.500	3.142.500	-	-	-		3.142.500	3.142.500	3.142.500			3.142.500	3.142.500	3.142.500
4439	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	3.142.500		3.142.500	3.142.500			-	3.142.500	-	-	-			3.142.500	3.142.500			3.142.500	3.142.500	3.142.500
4440	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500		3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500		3.142.500	3.142.500	-	-	-		3.142.500	3.142.500	3.142.500			3.142.500		3.142.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4441	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao			3.142.500		3.142.500		3.142.500	-		-	-	-							3.142.500		3.142.500
4442	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	3.142.500		3.142.500		3.142.500		3.142.500	-		-	-	-							3.142.500		3.142.500
4443	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	3.142.500		3.142.500		3.142.500		3.142.500	3.142.500	-	-	-		3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500
4444	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500		3.142.500	3.142.500	-	-	-		3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500
4445	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất								-	3.142.500	-	-	-									
4446	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	3.142.500						3.142.500	3.142.500	-	-	-		3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500
4447	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500		3.142.500	3.142.500	-	-	-		3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500
4448	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900		2.816.900
4449	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong				2.816.900				-		-	-	-				2.816.900				2.816.900	
4450	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	2.816.900
4451	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900			2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900		2.816.900
4452	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900		2.816.900
4453	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	2.816.900
4454	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại			2.816.900		2.816.900			2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900					2.816.900
4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	2.816.900
4456	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900		2.816.900
4457	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900		2.816.900
4458	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900		2.816.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4459	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)								-		-	-	-				2.816.900					
4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	2.816.900
4461	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp			2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	2.816.900
4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900	2.816.900
4463	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn								-	2.816.900	-	-	-				2.816.900	2.816.900				2.816.900
4464	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900			2.816.900				2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900		2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900
4465	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.816.900			2.816.900				2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900		2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900
4466	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900
4467	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.816.900		2.816.900	2.816.900				2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900		2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900
4468	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900
4469	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900
4470	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900
4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	2.816.900	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900
4472	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4473	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.816.900			2.816.900				2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900		2.816.900	2.816.900			2.816.900	2.816.900
4474	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900
4475	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900			2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900
4476	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)			2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900
4477	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900
4478	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	-	-	-		2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900		2.816.900	2.816.900	2.816.900
4479	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900		2.507.900	2.507.900	2.507.900			2.507.900	2.507.900	-	-	-		2.507.900	2.507.900	2.507.900			2.507.900	2.507.900	2.507.900
4480	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900		2.507.900	2.507.900	-	-	-		2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900
4481	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900		2.507.900	2.507.900	-	-	-		2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900
4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm								4.022.400		-	-	-		4.022.400		4.022.400	4.022.400				4.022.400
4486	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày								-		-	-	-				4.022.400	4.022.400				4.022.400
4487	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày								4.022.400		-	-	-		4.022.400		4.022.400				4.022.400	4.022.400
4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300		1.108.300					1.108.300	1.108.300	-	-	-		1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300
4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300		1.108.300	1.108.300	-	-	-		1.108.300	1.108.300	1.108.300			1.108.300	1.108.300	1.108.300
4490	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)				1.108.300				1.108.300	1.108.300	-	-	-			1.108.300	1.108.300	1.108.300		1.108.300		1.108.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4492	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM								-		-	-	-									
4493	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da								-		-	-	-									
4494	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da								-		-	-	-									
4498	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100							1.743.100	1.743.100	-	-	-		1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100
4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100							1.743.100	1.743.100	-	1.743.100	-		1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100			1.743.100	1.743.100
4500	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật				1.743.100				1.743.100		-	-	-			1.743.100	1.743.100	1.743.100		1.743.100		1.743.100
4501	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật		1.743.100	1.743.100	1.743.100				1.743.100	1.743.100	-	-	-		1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100				1.743.100
4502	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật		1.743.100		1.743.100				1.743.100	1.743.100	-	-	-		1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100
4503	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200		2.745.200		2.745.200			-		-	-	-		2.745.200		2.745.200	2.745.200		2.745.200	2.745.200	2.745.200
4504	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200		2.745.200					-		-	-	-		2.745.200		2.745.200		2.745.200	2.745.200		2.745.200
4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.745.200							-	2.745.200	-	-	-		2.745.200							2.745.200
4506	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi			2.745.200					-		-	-	-				2.745.200			2.745.200	2.745.200	
4507	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	2.745.200							-		-	-	-			2.745.200	2.745.200					
4508	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày			2.745.200	2.745.200				-	2.745.200	-	-	-		2.745.200	2.745.200	2.745.200			2.745.200		2.745.200
4509	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi								-	2.745.200	-	-	-									2.745.200
4510	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200							2.745.200	2.745.200	-	-	-		2.745.200	2.745.200	2.745.200			2.745.200	2.745.200	2.745.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4511	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da								2.745.200	2.745.200	-	-	-		2.745.200	2.745.200	2.745.200			2.745.200	2.745.200	2.745.200
4512	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200				2.745.200	2.745.200	-	-	-		2.745.200	2.745.200				2.745.200	2.745.200	2.745.200
4513	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200		2.745.200	2.745.200		2.745.200		2.745.200	2.745.200	-	-	-		2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200
4516	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	269.500	269.500	269.500			269.500		269.500	269.500	-	-	-		269.500		269.500			269.500		269.500
4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500	-	-			218.500	218.500	218.500			218.500	218.500
4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	-	-	-		218.500		218.500			218.500	218.500	218.500
4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		-		-	-	-			218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500
4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	-	218.500	-		218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500
4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	-	-		218.500	218.500	218.500			218.500	218.500	218.500
4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500	-	-			218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500
4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	-	-		218.500	218.500	218.500			218.500	218.500	218.500
4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	-	218.500	-		218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500
4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	-	218.500	-		218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500
4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500	-		218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500
4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500		218.500	218.500	218.500	-	-		218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500
4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500					169.500		169.500	169.500	-	-	-				169.500	169.500		169.500	169.500	169.500
4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500							169.500	169.500	-	-	-				169.500	169.500				169.500
4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169.500			169.500	169.500			169.500	169.500	-	-	-		169.500	169.500	169.500			169.500		169.500
4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	-	58.400	58.400	-	-		58.400	58.400	58.400		58.400		58.400	58.400
4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400		58.400	58.400	58.400	58.400	-		58.400	58.400	58.400		58.400		58.400	58.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)								-		-	-	-									780.000
4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)								-		-	-	-									595.000
4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	667.000	667.000	667.000		667.000		667.000	667.000	667.000	-	-		667.000	667.000	667.000			667.000	667.000	667.000
4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	667.000	667.000	667.000	667.000	667.000		667.000	667.000	-	-	-		667.000	667.000	667.000			667.000	667.000	667.000
4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	667.000		667.000	667.000	667.000		667.000	667.000	667.000	-	-		667.000	667.000	667.000	667.000	667.000	667.000	667.000	667.000
4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	297.000	297.000	297.000		297.000		297.000	297.000	297.000	-	-		297.000	297.000	297.000			297.000		297.000
4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000		297.000	297.000	-	-	-		297.000	297.000	297.000			297.000		297.000
4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	297.000		297.000	297.000	297.000		297.000	297.000	297.000	-	-		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000		282.000	282.000	282.000	-	-		282.000	282.000	282.000			282.000	282.000	282.000
4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000		282.000	282.000	-	-	-		282.000	282.000	282.000			282.000	282.000	282.000
4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	282.000	282.000	282.000		282.000		282.000	282.000	282.000	-	-		282.000	282.000	282.000			282.000	282.000	282.000
4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000		282.000	282.000	282.000	-	-		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000		282.000	282.000	-	-	-		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4546	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000		282.000	282.000	-	-	-		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000		282.000
4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000		182.000	182.000	182.000	-	-		182.000	182.000	182.000			182.000		182.000
4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000		182.000	182.000	-	-	-		182.000	182.000	182.000			182.000		182.000
4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	182.000	182.000	182.000		182.000		182.000	182.000	182.000	-	-		182.000	182.000	182.000			182.000		182.000
4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000		182.000	182.000	182.000	-	-		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000		182.000	182.000	-	-	-		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
4552	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000		182.000	182.000	-	-	-		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000		182.000
4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	434.600	-	-		434.600	434.600	434.600			434.600	434.600	434.600
4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	434.600	-	-		434.600	434.600	434.600			434.600	434.600	434.600
4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	434.600	-	-		434.600	434.600	434.600			434.600	434.600	434.600
4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600		434.600	434.600	434.600	-	-		434.600	434.600	434.600			434.600	434.600	434.600
4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]		434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	434.600	-	-		434.600	434.600	434.600			434.600	434.600	434.600
4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	434.600	434.600	-		434.600	434.600				434.600	434.600	434.600
4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	-	-	-		434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600
4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	434.600	434.600	-		434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4561	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600		434.600					-		434.600	434.600	-		434.600		434.600			434.600		434.600
4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	434.600	-	-		434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600
4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600		434.600	434.600	434.600	-	-		434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600
4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	-	-		256.600	256.600	256.600			256.600		256.600
4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	-	-		256.600	256.600	256.600			256.600		256.600
4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	-	-		256.600	256.600	256.600			256.600		256.600
4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600		256.600	256.600	256.600	-	-		256.600	256.600	256.600			256.600		256.600
4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]		256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	-	-		256.600	256.600	256.600			256.600		256.600
4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	256.600	-		256.600	256.600	256.600			256.600	256.600	256.600
4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	-	-		256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600
4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	256.600	-		256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600
4572	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	256.600		256.600					-		256.600	256.600	-		256.600		256.600			256.600		256.600
4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	-	-		256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600
4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600		256.600	256.600	256.600	-	-		256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600
4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000	342.000	342.000		342.000		342.000	342.000	-	-	-		342.000	342.000	342.000			342.000	342.000	342.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000		342.000	342.000	342.000	-	-		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000		342.000
4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000		342.000	342.000	342.000	-	-		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	187.000	187.000	187.000		187.000		187.000	187.000	187.000	-	-		187.000	187.000	187.000			187.000		187.000
4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000		187.000	187.000	187.000	-	-		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000		187.000
4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000		187.000	187.000	187.000	-	-		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000		257.000	257.000	257.000	-	-		257.000	257.000	257.000			257.000	257.000	257.000
4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000		257.000	257.000	257.000	-	-		257.000	257.000	257.000			257.000	257.000	257.000
4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000		257.000		257.000	257.000	257.000	-	-		257.000	257.000	257.000			257.000	257.000	257.000
4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000		257.000	257.000	257.000	-	-		257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000		257.000	257.000	257.000	257.000	-		257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000		257.000	257.000	257.000	-	-		257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000		257.000	257.000	257.000	257.000	-		257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
4588	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000	257.000	257.000		257.000	257.000		257.000	257.000	257.000	-	-		257.000	257.000	257.000		257.000	257.000		257.000
4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]		257.000		257.000				257.000		257.000	-	-									257.000
4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400		192.400	192.400	192.400	-	-		192.400	192.400	192.400			192.400		192.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400		192.400	192.400	192.400	-	-		192.400	192.400	192.400			192.400		192.400
4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400		192.400		192.400	192.400	192.400	-	-		192.400	192.400	192.400			192.400		192.400
4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400		192.400	192.400	192.400	-	-		192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400
4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400		192.400	192.400	192.400	192.400	-		192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400		192.400
4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400		192.400	192.400	192.400	-	-		192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400
4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400		192.400	192.400	192.400	192.400	-		192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400
4597	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400		192.400	192.400		192.400	192.400	192.400	-	-		192.400	192.400	192.400		192.400	192.400		192.400
4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]		192.400		192.400				192.400		192.400	-	-									192.400
4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-			242.400	242.400			242.400		242.400
4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-		242.400	242.400	242.400			242.400		242.400
4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-		242.400	242.400	242.400			242.400		242.400
4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-		242.400	242.400	242.400			242.400		242.400
4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-		242.400	242.400	242.400			242.400		242.400
4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-		242.400	242.400	242.400			242.400		242.400
4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-		242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400
4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-		242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400
4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400	242.400	242.400	-	-		242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400		242.400
4617	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600							749.600		-	-	-		749.600		749.600			749.600		749.600
4618	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	749.600	749.600	749.600	749.600	749.600		749.600	749.600	-	-	-		749.600	749.600	749.600	749.600	749.600	749.600	749.600	749.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4619	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	749.600			749.600			749.600	749.600	-	-	-		749.600		749.600		749.600	749.600		749.600
4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]								749.600		749.600	-	-									
4621	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100							370.100		370.100	-	-		370.100		370.100			370.100		370.100
4622	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100		370.100	370.100	-	-	-		370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100		370.100
4623	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	370.100			370.100			370.100	370.100	-	-	-		370.100		370.100		370.100	370.100		370.100
4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]								370.100		370.100	-	-									
4625	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372.700			372.700				372.700	372.700	372.700	-	-		372.700		372.700			372.700		372.700
4626	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700			372.700				372.700	372.700	372.700	-	-		372.700		372.700			372.700		372.700
4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4633	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372.700	372.700		372.700	372.700			372.700	372.700	372.700	-	-		372.700		372.700			372.700		372.700
4634	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	372.700		372.700	372.700			372.700	372.700	372.700	-	-		372.700		372.700			372.700		372.700
4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	372.700		372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4640	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300.100			300.100				300.100	300.100	300.100	-	-		300.100		300.100			300.100		300.100
4641	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100			300.100				300.100	300.100	300.100	-	-		300.100		300.100			300.100		300.100
4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4648	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	300.100			300.100	300.100	300.100	-	-		300.100		300.100			300.100		300.100
4649	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	300.100			300.100	300.100	300.100	-	-		300.100		300.100			300.100		300.100
4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100
4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100
4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100
4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	300.100		300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100
4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100
4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700		372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700			372.700	372.700	372.700
4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	372.700		372.700		372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700				372.700	372.700	372.700
4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
4667	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700		372.700	372.700	372.700	372.700		372.700	372.700	372.700	-	-		372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700		372.700
4668	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu								-		372.700	-	-									
4669	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]								-		372.700	-	-									
4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100		300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100		300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100		300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100	300.100		300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100		300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100			300.100		300.100
4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100
4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100
4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100
4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100
4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100		300.100	300.100	300.100	-	-			300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100
4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100
4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100
4682	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100		300.100	300.100	300.100	300.100		300.100	300.100	300.100	-	-		300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100		300.100
4683	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]								-		300.100	-	-									
4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	659.600	659.600			659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600			659.600	659.600	659.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4685	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600			659.600		659.600
4686	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600			659.600		659.600
4687	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600			659.600		659.600
4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600			659.600	659.600	659.600
4689	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600				659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600		659.600			659.600		659.600
4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600			659.600	659.600	659.600
4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600		659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600		659.600			659.600	659.600	659.600
4692	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600				659.600			659.600	659.600	659.600	-	-		659.600				659.600	659.600		659.600
4693	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600		-	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600	659.600		659.600		659.600
4694	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600		659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600
4695	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600		659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600
4696	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600
4697	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	659.600		659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600		659.600
4698	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	659.600	-	-		659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600
4699	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600		659.600	659.600	-	-	-		659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600
4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600			379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600	379.600	379.600			379.600		379.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4701	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-			379.600	379.600			379.600		379.600
4702	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-			379.600	379.600			379.600		379.600
4703	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-			379.600	379.600			379.600		379.600
4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600	379.600	379.600			379.600		379.600
4705	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600				379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600		379.600			379.600		379.600
4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600	379.600	379.600			379.600		379.600
4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600		379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600		379.600			379.600		379.600
4708	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379.600				379.600			379.600		379.600	-	-		379.600		379.600		379.600	379.600		379.600
4709	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600		-	379.600	379.600	-	-		379.600	379.600	379.600	379.600		379.600		379.600
4710	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600		379.600		379.600	379.600	379.600	-	-		379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600
4711	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600		379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600
4712	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600
4713	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600		379.600
4714	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	379.600	-	-		379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600
4715	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600		379.600	379.600	-	-	-		379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000		167.000	167.000	167.000	-	-		167.000	167.000	167.000			167.000	167.000	167.000
4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000		167.000	167.000	167.000	-	-		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000	167.000	167.000		167.000		167.000	167.000	167.000	-	-		167.000	167.000	167.000			167.000	167.000	167.000
4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000		167.000	167.000	167.000	-	-		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000		167.000
4720	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư								-		-	-	-							3.994.900		3.994.900
4721	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900		3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900
4722	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư								-		-	-	-							3.994.900		3.994.900
4723	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900
4724	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900
4725	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư								-		-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4726	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới								-		-	-	-							3.994.900		3.994.900
4727	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.994.900				3.994.900			3.994.900		-	-	-							3.994.900		3.994.900
4728	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu								3.994.900		-	-	-		3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900
4729	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4730	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.994.900			3.994.900				3.994.900		-	-	-		3.994.900					3.994.900		3.994.900
4731	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900	3.994.900	3.994.900			3.994.900		3.994.900
4732	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư								-		-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4733	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.994.900		3.994.900					3.994.900		-	-	-		3.994.900					3.994.900		3.994.900
4734	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư								-		-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4735	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.994.900							3.994.900		-	-	-							3.994.900		3.994.900
4736	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới								-		-	-	-							3.994.900		3.994.900
4737	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900
4738	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư								-		-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4739	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.994.900			3.994.900				-		-	-	-		3.994.900					3.994.900		3.994.900
4740	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.994.900							3.994.900		-	-	-							3.994.900		3.994.900
4741	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900			3.994.900				3.994.900		-	-	-		3.994.900							3.994.900
4742	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	3.994.900	-		3.994.900		3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900
4743	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900	3.994.900	3.994.900		3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900
4744	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900		3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900		3.994.900	3.994.900	-	3.994.900	-		3.994.900	3.994.900	3.994.900		3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900
4745	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900				3.994.900			3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900
4746	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	3.994.900		3.994.900	3.994.900			3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900		3.994.900			3.994.900		3.994.900
4747	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900	3.994.900		3.994.900	3.994.900			3.994.900	3.994.900	-	-	-		3.994.900	3.994.900	3.994.900			3.994.900		3.994.900
4748	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư								-	3.994.900	-	-	-							3.994.900		3.994.900
4749	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư								3.994.900	3.994.900	-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4750	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư								3.994.900	3.994.900	-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4751	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư								3.994.900	3.994.900	-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4752	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư								3.994.900	3.994.900	-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4753	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư								3.994.900	3.994.900	-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4754	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư								3.994.900	3.994.900	-	-	-				3.994.900			3.994.900		3.994.900
4755	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600							3.320.600		-	-	-							3.320.600		3.320.600
4756	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600			3.320.600				3.320.600	3.320.600	-	3.320.600	-		3.320.600					3.320.600	3.320.600	3.320.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4757	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.320.600			3.320.600				3.320.600	3.320.600	-	3.320.600	-		3.320.600		3.320.600			3.320.600		3.320.600
4758	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.320.600			3.320.600				3.320.600	3.320.600	-	3.320.600	-		3.320.600		3.320.600			3.320.600		3.320.600
4759	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600							-	3.320.600	-	3.320.600	-		3.320.600							3.320.600
4760	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)								-		-	-	-		3.320.600							3.320.600
4761	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.320.600	3.320.600						3.320.600	3.320.600	-	-	-		3.320.600		3.320.600			3.320.600	3.320.600	3.320.600
4762	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo								-		-	3.320.600	-									3.320.600
4764	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong								-		-	-	-									
4765	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao								-		-	-	-									7.692.200
4766	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo								7.692.200	7.692.200	-	-	-		7.692.200		7.692.200			7.692.200		7.692.200
4767	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.411.300							3.411.300		-	-	-									3.411.300
4768	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300							3.411.300		-	3.411.300	-				3.411.300					3.411.300
4769	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.411.300							-		-	-	-									3.411.300
4770	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300		3.411.300	3.411.300	-	-	-		3.411.300	3.411.300	3.411.300		3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300
4771	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	3.411.300		3.411.300	3.411.300	3.411.300		3.411.300	3.411.300	-	-	-		3.411.300	3.411.300	3.411.300		3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300
4772	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo								3.411.300	3.411.300	-	3.411.300	-		3.411.300		3.411.300			3.411.300		3.411.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4773	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI								3.411.300	3.411.300	-	-	-		3.411.300					3.411.300		3.411.300
4774	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3.411.300							-		-	-	-		3.411.300					3.411.300		3.411.300
4775	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300			3.411.300				3.411.300	3.411.300	-	-	-		3.411.300	3.411.300	3.411.300		3.411.300	3.411.300		3.411.300
4776	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	3.320.600							3.320.600		-	-	-									3.320.600
4777	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	3.320.600							3.320.600		-	-	-									3.320.600
4778	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt								-		-	-	-		3.320.600							3.320.600
4779	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não								-	3.320.600	-	-	-		3.320.600					3.320.600		3.320.600
4780	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.320.600							3.320.600	3.320.600	-	-	-		3.320.600		3.320.600			3.320.600		3.320.600
4781	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong								-		-	-	-									
4782	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900			2.275.900	2.275.900			2.275.900	2.275.900	-	-	-		2.275.900	2.275.900	2.275.900			2.275.900		2.275.900
4783	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900			2.275.900	2.275.900	2.275.900		2.275.900	2.275.900	-	-	-		2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900
4784	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.447.900			3.447.900				3.447.900		-	-	-									3.447.900
4785	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900							3.447.900		-	-	-									3.447.900
4786	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900			3.447.900				3.447.900		-	-	-									3.447.900
4787	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.447.900							3.447.900	3.447.900	-	-	-		3.447.900					3.447.900		3.447.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4788	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai								-		-	-	-									3.602.500
4789	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân								-		-	-	-							3.602.500		3.602.500
4790	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn								-		-	-	-									3.602.500
4791	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai								-		-	-	-							3.602.500		3.602.500
4792	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân				3.602.500				-		-	-	-									3.602.500
4793	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối								-		-	-	-									3.602.500
4794	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân								-		-	-	-									3.602.500
4795	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân				3.602.500				-		-	-	-									3.602.500
4796	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương								-		-	-	-									3.602.500
4797	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối								-		-	-	-									3.602.500
4798	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng								-		-	-	-									3.602.500
4799	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai								-		-	-	-									3.602.500
4800	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng								-		-	-	-									3.602.500
4801	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu								3.602.500		-	-	-				3.602.500			3.602.500		3.602.500
4802	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500			3.602.500	3.602.500			3.602.500	3.602.500	-	-	-		3.602.500		3.602.500			3.602.500	3.602.500	3.602.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4803	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang								-		-	-	-									3.602.500
4804	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500			3.602.500	3.602.500			3.602.500	3.602.500	-	-	-		3.602.500		3.602.500			3.602.500		3.602.500
4805	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500			3.602.500	3.602.500			3.602.500	3.602.500	-	-	-		3.602.500			3.602.500		3.602.500	3.602.500	3.602.500
4807	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân								-		-	-	-				3.602.500			3.602.500		3.602.500
4808	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu								3.602.500		-	-	-									3.602.500
4809	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu								-		-	-	-							3.602.500		3.602.500
4810	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân								-		-	-	-							3.602.500		3.602.500
4811	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai								3.602.500	3.602.500	-	-	-		3.602.500					3.602.500		3.602.500
4812	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet								-	3.602.500	-	-	-		3.602.500					3.602.500		3.602.500
4813	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối								3.602.500		-	-	-									3.602.500
4814	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau								3.602.500		-	-	-				3.602.500			3.602.500		3.602.500
4815	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn								3.602.500		-	-	-				3.602.500			3.602.500		3.602.500
4816	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai								3.602.500		-	-	-									3.602.500
4817	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai								3.602.500	3.602.500	-	-	-									3.602.500
4818	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3.602.500							3.602.500		-	-	-									3.602.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4819	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3.602.500							-		-	-	-									3.602.500
4821	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.602.500							3.602.500	3.602.500	-	-	-		3.602.500					3.602.500		3.602.500
4822	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân								-		-	-	-				3.602.500			3.602.500		3.602.500
4823	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên								-		-	-	-							3.602.500		3.602.500
4824	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay								3.602.500	3.602.500	-	-	-		3.602.500		3.602.500					3.602.500
4825	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay								-	3.602.500	-	-	-							3.602.500		3.602.500
4826	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.602.500			3.602.500				3.602.500		-	-	-							3.602.500	3.602.500	3.602.500
4827	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500							-	3.602.500	-	-	-		3.602.500							3.602.500
4828	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm								-		-	-	-									3.602.500
4829	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân								-		-	-	-									3.602.500
4830	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực								-		-	-	-									3.602.500
4832	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp								-		-	-	-							3.602.500		3.602.500
4834	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai								-		-	-	-		3.602.500		3.602.500					3.602.500
4835	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button				4.594.500				-		-	-	-									4.594.500
4836	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi				4.594.500				-		-	-	-									4.594.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4837	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4.594.500							4.594.500		-	-	-		4.594.500		4.594.500			4.594.500		4.594.500
4838	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4.594.500							4.594.500		-	-	-							4.594.500		4.594.500
4839	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu								4.594.500		-	-	-				4.594.500			4.594.500		4.594.500
4840	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.594.500			4.594.500				4.594.500	4.594.500	-	-	-		4.594.500		4.594.500	4.594.500		4.594.500		4.594.500
4841	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4.594.500							4.594.500		-	-	-		4.594.500					4.594.500		4.594.500
4842	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4.594.500							4.594.500		-	-	-		4.594.500							4.594.500
4843	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500			4.594.500	4.594.500			4.594.500	4.594.500	-	-	-		4.594.500			4.594.500		4.594.500		4.594.500
4844	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500			4.594.500	4.594.500			4.594.500	4.594.500	-	-	-		4.594.500	4.594.500		4.594.500		4.594.500		4.594.500
4845	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4.594.500			4.594.500				4.594.500		-	-	-		4.594.500			4.594.500		4.594.500		4.594.500
4846	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4.594.500							4.594.500		-	-	-		4.594.500					4.594.500		4.594.500
4847	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4.594.500							4.594.500		-	-	-		4.594.500							4.594.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4848	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.594.500							4.594.500		-	-	-		4.594.500							4.594.500
4849	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn								4.594.500		-	-	-									4.594.500
4850	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4.594.500							4.594.500		-	-	-		4.594.500							4.594.500
4851	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500							4.594.500	4.594.500	-	-	-		4.594.500		4.594.500	4.594.500		4.594.500		4.594.500
4852	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh								-		-	-	-									3.602.500
4853	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3.602.500				3.602.500	3.602.500		3.602.500		-	-	-		3.602.500		3.602.500			3.602.500		3.602.500
4854	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao								-		-	-	-									3.602.500
4855	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)								-		-	-	-		3.602.500							3.602.500
4856	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao								-	3.602.500	-	-	-		3.602.500			3.602.500				3.602.500
4857	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.602.500	3.602.500		3.602.500	3.602.500			3.602.500		3.602.500	-	-		3.602.500	3.602.500	3.602.500			3.602.500		3.602.500
4858	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500					3.602.500		3.602.500	3.602.500	-	-	-		3.602.500		3.602.500		3.602.500	3.602.500		3.602.500
4859	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh								-	3.602.500	3.602.500	-	-		3.602.500							3.602.500
4860	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500			4.974.500	4.974.500			4.974.500		-	-	-		4.974.500		4.974.500			4.974.500		4.974.500
4861	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]								-		-	-	-									4.102.500
4862	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4863	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao								-		-	-	-									5.474.500
4864	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối								5.474.500	5.474.500	-	-	-									5.474.500
4865	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]								-		-	-	-									5.474.500
4866	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500	5.474.500		5.474.500	5.474.500			5.474.500	5.474.500	-	-	-		5.474.500	5.474.500	5.474.500			5.474.500		5.474.500
4867	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	4.324.900							4.324.900		-	-	-									4.324.900
4868	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900			4.324.900		4.324.900
4869	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900		4.324.900			4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900			4.324.900		4.324.900
4870	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900					4.324.900		4.324.900
4871	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	4.324.900							4.324.900		-	-	-		4.324.900		4.324.900			4.324.900		4.324.900
4872	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900			4.324.900		4.324.900
4873	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4.324.900			4.324.900	4.324.900			4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900			4.324.900		4.324.900
4874	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900			4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900			4.324.900		4.324.900
4875	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900			4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4876	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900
4877	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.324.900			4.324.900				4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900		4.324.900
4878	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4879	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900			4.324.900		4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4880	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	4.324.900						4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900
4881	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900							4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900		4.324.900
4882	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	4.324.900				4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900
4883	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4884	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4885	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4886	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4887	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900
4888	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.324.900			4.324.900				-	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900
4889	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900			4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900		4.324.900
4890	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4891	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4.324.900			4.324.900				4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900			4.324.900		4.324.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4892	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900
4893	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.324.900			4.324.900				4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900	4.324.900	4.324.900
4894	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900			4.324.900				4.324.900	4.324.900	-	-	-		4.324.900		4.324.900	4.324.900		4.324.900		4.324.900
4895	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	4.002.600							-		-	-	-							4.002.600		4.002.600
4896	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)								-		-	-	-									4.002.600
4897	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600			4.002.600				4.002.600	4.002.600	-	-	-		4.002.600	4.002.600	4.002.600			4.002.600		4.002.600
4898	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.002.600							4.002.600	4.002.600	-	-	-		4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600		4.002.600		4.002.600
4899	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600				4.002.600			4.002.600	4.002.600	-	-	-		4.002.600	4.002.600	4.002.600		4.002.600	4.002.600		4.002.600
4900	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.002.600							4.002.600	4.002.600	-	-	-		4.002.600		4.002.600					4.002.600
4901	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600			4.002.600	4.002.600			4.002.600	4.002.600	-	-	-		4.002.600	4.002.600	4.002.600		4.002.600	4.002.600		4.002.600
4902	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ								-		-	-	-									3.923.600
4903	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.923.600							3.923.600		-	-	-									3.923.600
4904	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.923.600			3.923.600		3.923.600		3.923.600		-	-	-		3.923.600	3.923.600				3.923.600		3.923.600
4905	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ				3.923.600				3.923.600		-	-	-									3.923.600
4907	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh								-		-	-	-									3.923.600
4908	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.923.600							-		-	-	-							3.923.600		3.923.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4909	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm								-		-	-	-									3.923.600
4910	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.923.600							-		-	-	-									3.923.600
4911	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.923.600							3.923.600		-	-	-									3.923.600
4912	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.923.600			3.923.600				3.923.600		-	-	-							3.923.600		3.923.600
4913	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600			3.923.600		3.923.600		3.923.600	3.923.600	-	-	-							3.923.600		3.923.600
4914	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600							-	3.923.600	-	-	-		3.923.600		3.923.600					3.923.600
4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600			3.923.600	3.923.600	-	3.923.600	-		3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600		3.923.600
4916	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.923.600			3.923.600	3.923.600			3.923.600	3.923.600	-	-	-		3.923.600		3.923.600			3.923.600		3.923.600
4917	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600			3.923.600				3.923.600	3.923.600	-	-	-		3.923.600			3.923.600	3.923.600	3.923.600		3.923.600
4918	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	3.923.600		3.923.600		3.923.600		3.923.600	3.923.600	-	-	-		3.923.600		3.923.600		3.923.600	3.923.600		3.923.600
4919	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600							3.923.600	3.923.600	-	-	-		3.923.600		3.923.600	3.923.600		3.923.600		3.923.600
4920	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600			3.923.600				3.923.600	3.923.600	-	-	-		3.923.600				3.923.600	3.923.600		3.923.600
4921	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp								-		-	-	-		3.923.600		3.923.600					3.923.600
4922	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.923.600							3.923.600	3.923.600	-	-	-		3.923.600							3.923.600
4923	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900		3.011.900	3.011.900		3.011.900		3.011.900		-	-	-		3.011.900		3.011.900			3.011.900		3.011.900
4924	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900		3.011.900	3.011.900		3.011.900		3.011.900		-	-	-		3.011.900		3.011.900			3.011.900		3.011.900
4925	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.011.900							-		-	-	-			3.011.900				3.011.900		3.011.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4926	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	3.011.900				3.011.900			3.011.900	3.011.900	-	3.011.900	-		3.011.900		3.011.900			3.011.900		3.011.900
4927	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao								-		-	-	-									3.011.900
4928	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4929	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4930	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4931	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4932	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4933	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4934	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4935	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4936	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn					3.011.900		3.011.900	-		-	-	-							3.011.900		3.011.900
4937	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3.011.900							-		-	-	-		3.011.900						3.011.900	3.011.900
4938	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3.011.900							3.011.900		-	-	-		3.011.900							3.011.900
4939	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	3.011.900		3.011.900	3.011.900			3.011.900	3.011.900	-	3.011.900	-		3.011.900	3.011.900	3.011.900			3.011.900	3.011.900	3.011.900
4940	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900				3.011.900	3.011.900	-	-	-		3.011.900		3.011.900			3.011.900	3.011.900	3.011.900
4941	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900				3.011.900	3.011.900	-	-	-		3.011.900		3.011.900			3.011.900	3.011.900	3.011.900
4942	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.011.900			3.011.900				3.011.900		-	-	-		3.011.900		3.011.900			3.011.900		3.011.900
4943	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900				3.011.900		-	-	-		3.011.900		3.011.900			3.011.900		3.011.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4944	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900			3.011.900	3.011.900			3.011.900	3.011.900	-	-	-		3.011.900	3.011.900	3.011.900		3.011.900	3.011.900		3.011.900
4945	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900			3.011.900		3.011.900		3.011.900	3.011.900	-	-	-		3.011.900		3.011.900		3.011.900	3.011.900		3.011.900
4946	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900		3.011.900		3.011.900	3.011.900	-	-	-		3.011.900	3.011.900	3.011.900		3.011.900	3.011.900		3.011.900
4947	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	3.011.900		3.011.900	3.011.900			3.011.900	3.011.900	-	-	-		3.011.900	3.011.900	3.011.900			3.011.900	3.011.900	3.011.900
4948	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư								3.011.900	3.011.900	-	-	-				3.011.900			3.011.900		3.011.900
4949	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái								-		-	-	-				7.094.200					7.094.200
4950	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay								-		-	-	-		7.094.200							7.094.200
4951	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi								-		-	-	-		7.094.200		7.094.200					7.094.200
4955	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		
4956	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-									
4957	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		
4958	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		
4959	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		
4960	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4961	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		
4962	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-									
4963	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-									
4964	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-									
4965	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		
4966	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		
4967	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời								-		-	7.094.200	-							7.094.200		
4969	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi								-		-	7.094.200	-							7.094.200		7.094.200
4970	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu								-		-	7.094.200	-									7.094.200
4971	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu								-		-	7.094.200	-									7.094.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4972	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn								-		-	7.094.200	-									7.094.200
4973	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác								-		-	7.094.200	-									7.094.200
4974	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu								-		-	7.094.200	-									7.094.200
4975	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương								-		-	-	-							5.105.100	5.105.100	5.105.100
4976	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ								-		-	-	-									5.105.100
4977	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng								-		-	-	-									5.105.100
4978	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo								-		-	-	-							5.105.100		5.105.100
4979	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương								-		-	-	-									5.105.100
4980	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.105.100			5.105.100		5.105.100		5.105.100		-	-	-		5.105.100					5.105.100		5.105.100
4981	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si								-		-	-	-									5.105.100
4982	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân								-		-	-	-									5.105.100
4983	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng						5.105.100		5.105.100		-	-	-					5.105.100		5.105.100		5.105.100
4984	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100							5.105.100	5.105.100	-	-	-		5.105.100		5.105.100			5.105.100		5.105.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
4985	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ								-		-	-	-					5.105.100				5.105.100
4986	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100		5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100		5.105.100	5.105.100	-	5.105.100	-		5.105.100	5.105.100	5.105.100		5.105.100	5.105.100		5.105.100
4987	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	5.105.100		5.105.100	5.105.100			5.105.100	5.105.100	-	-	-		5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100
4989	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên								-		-	5.105.100	-				5.105.100					5.105.100
4990	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao								-		-	-	-		4.974.500					4.974.500		4.974.500
4991	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov								-		-	-	-							5.265.900		5.265.900
4992	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov								5.265.900		-	-	-							5.265.900		5.265.900
4993	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov								-		-	-	-							5.265.900		5.265.900
4994	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài								-		-	-	-				5.265.900					5.265.900
4995	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi								-		-	-	-							5.265.900		5.265.900
4996	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi								-		-	-	-									5.265.900
4997	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi				5.265.900				-		-	-	-		5.265.900					5.265.900		5.265.900
4998	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
4999	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5000	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500					4.102.500		4.102.500
5001	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu								4.102.500		-	-	-		4.102.500					4.102.500		4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5002	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5003	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5004	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5005	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5006	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5007	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5008	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5009	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5010	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500			4.102.500	4.102.500			4.102.500		-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500
5011	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500			4.102.500				4.102.500		-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500
5012	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.102.500							4.102.500		-	-	-		4.102.500							4.102.500
5013	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5014	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500		4.102.500	4.102.500				4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5015	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5016	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5017	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500			4.102.500	4.102.500			4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5018	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5019	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5020	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5021	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5022	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5023	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500				-	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5024	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O				4.102.500	4.102.500			4.102.500		-	-	-									4.102.500
5025	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X				4.102.500	4.102.500			4.102.500		-	-	-									4.102.500
5026	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.102.500							4.102.500		-	-	-									4.102.500
5027	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5028	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.102.500							-		-	-	-									4.102.500
5029	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài								-		-	-	-									4.102.500
5030	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5031	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)								-		-	-	-									4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5032	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)								-		-	-	-									4.102.500
5033	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5034	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5035	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5036	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5037	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5038	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5039	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu								4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500					4.102.500		4.102.500
5040	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500							-		-	-	-									4.102.500
5041	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	4.102.500							-		-	-	-									4.102.500
5042	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5043	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-			4.102.500	4.102.500					4.102.500
5044	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500							4.102.500		-	-	-				4.102.500					4.102.500
5045	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500			4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5046	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5047	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.102.500							-		-	-	-		4.102.500					4.102.500		4.102.500
5048	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500			4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500				4.102.500	4.102.500		4.102.500
5049	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4.102.500			4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500
5050	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500			4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5051	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500
5052	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	4.102.500							-		-	-	-		4.102.500		4.102.500				4.102.500	4.102.500
5053	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh								-		-	-	-		4.102.500							4.102.500
5054	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5055	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert								-	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500					4.102.500
5056	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500			4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5057	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5058	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5059	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500	4.102.500			4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5060	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500			4.102.500		4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500
5061	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500			4.102.500		4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500
5062	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.102.500							4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5063	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4.102.500				4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500
5064	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5065	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5066	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5067	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5068	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500			4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5069	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5070	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5071	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5072	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5073	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5074	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5075	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5076	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5077	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	4.102.500		4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5078	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5079	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5080	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5081	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500		-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5082	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500
5083	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500
5084	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5085	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5086	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5087	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500
5088	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500							4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500
5089	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5090	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5091	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5092	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5093	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5094	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500		4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5095	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500
5096	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5097	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5098	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5099	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5100	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5101	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5102	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5103	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5104	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5105	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500
5106	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5107	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500	4.102.500			4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5108	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4.102.500							-	4.102.500	-	-	-		4.102.500					4.102.500		4.102.500
5109	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	4.102.500	4.102.500						4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500
5110	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5111	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500					4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5112	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5113	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5114	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.102.500			4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5115	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5116	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5117	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5118	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5119	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5120	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5121	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5122	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5123	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5124	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5125	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5126	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5127	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500			4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5128	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500			4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5129	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500				4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5130	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5131	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh								4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500					4.102.500
5132	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5133	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5134	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4.102.500							4.102.500		-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5135	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5136	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5137	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5138	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5139	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	4.102.500			4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5140	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5141	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5142	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.102.500			4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5143	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500			4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5144	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.102.500							-	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500
5145	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5146	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500
5147	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500							4.102.500		-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500	4.102.500	4.102.500
5148	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500			4.102.500				4.102.500		-	-	-		4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500
5149	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500				4.102.500	4.102.500	-	-	-		4.102.500		4.102.500	4.102.500		4.102.500	4.102.500	4.102.500
5150	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng								-		4.102.500	-	-									4.102.500
5151	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500		4.102.500			4.102.500		4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	-		4.102.500	4.102.500	4.102.500			4.102.500		4.102.500
5152	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500		5.474.500			5.474.500		5.474.500		-	-	-		5.474.500	5.474.500	5.474.500			5.474.500		5.474.500
5153	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm						5.474.500		-		-	-	-		5.474.500		5.474.500					5.474.500
5154	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500		5.474.500	5.474.500	5.474.500	5.474.500		5.474.500		-	-	-		5.474.500		5.474.500	5.474.500	5.474.500	5.474.500		5.474.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5155	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500				5.474.500	5.474.500		5.474.500	5.474.500	-	-	-		5.474.500	5.474.500	5.474.500			5.474.500		5.474.500
5156	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng								-		-	-	-									5.474.500
5157	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương								-		-	-	-							4.085.900		
5158	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương				4.085.900		4.085.900		-		-	-	-							4.085.900		4.085.900
5159	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương								-		-	-	-							4.085.900		4.085.900
5160	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900		4.085.900	4.085.900				-		-	-	-				4.085.900			4.085.900		4.085.900
5161	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.085.900			4.085.900		4.085.900		4.085.900		-	-	-			4.085.900				4.085.900		4.085.900
5162	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900	4.085.900		4.085.900		4.085.900		4.085.900	4.085.900	-	4.085.900	-		4.085.900		4.085.900		4.085.900	4.085.900		4.085.900
5163	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	4.085.900						4.085.900	4.085.900	-	-	-		4.085.900		4.085.900			4.085.900		4.085.900
5164	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương								4.085.900	4.085.900	-	4.085.900	-			4.085.900	4.085.900	4.085.900		4.085.900		4.085.900
5165	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương								4.085.900	4.085.900	-	4.085.900	-				4.085.900	4.085.900		4.085.900		4.085.900
5166	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900		4.085.900	4.085.900	-	4.085.900	-		4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900
5167	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900					4.085.900	4.085.900	4.085.900		-	-	-		4.085.900	4.085.900				4.085.900		4.085.900
5168	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương							4.085.900	-		-	-	-							4.085.900		4.085.900
5169	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900		4.085.900	4.085.900	-	4.085.900	-		4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900
5170	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900			3.302.900		3.302.900
5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900			3.302.900	3.302.900	3.302.900
5172	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900			3.302.900	3.302.900	3.302.900
5173	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	3.302.900			3.302.900				3.302.900		-	-	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900			3.302.900		3.302.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5174	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay								-		-	-	-		3.302.900					3.302.900		3.302.900
5175	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.302.900			3.302.900				-		-	-	-		3.302.900					3.302.900		3.302.900
5176	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5177	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5178	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5180	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900			3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900
5181	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900			3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900
5182	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900		3.302.900	3.302.900				3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900
5183	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900							-	3.302.900	-	-	-		3.302.900		3.302.900					3.302.900
5184	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900			3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900
5185	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.302.900			3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900		3.302.900			3.302.900	3.302.900	3.302.900
5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5188	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900			3.302.900	3.302.900			3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900
5189	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3.302.900							-	3.302.900	-	-	-		3.302.900		3.302.900				3.302.900	3.302.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5190	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.302.900							-	3.302.900	-	-	-		3.302.900		3.302.900	3.302.900				3.302.900
5191	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.302.900							3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900		3.302.900	3.302.900		3.302.900		3.302.900
5192	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900	3.302.900			3.302.900			3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900		3.302.900	3.302.900		3.302.900		3.302.900
5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5194	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5195	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		-	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5196	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		-	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5197	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5199	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5200	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		-	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5202	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900				3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900		3.302.900
5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900
5205	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.302.900			3.302.900				3.302.900	3.302.900	-	-	-		3.302.900		3.302.900	3.302.900		3.302.900	3.302.900	3.302.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5206	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.302.900		3.302.900					3.302.900		-	3.302.900	-			3.302.900				3.302.900		3.302.900
5207	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900		3.302.900			3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900		3.302.900			3.302.900		3.302.900
5208	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900				3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900		3.302.900			3.302.900		3.302.900
5209	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900		3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900	3.302.900			3.302.900		3.302.900
5210	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật			3.302.900	3.302.900		3.302.900		3.302.900		-	3.302.900	-		3.302.900	3.302.900				3.302.900		3.302.900
5211	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.594.500							4.594.500	4.594.500	-	-	-			4.594.500						4.594.500
5213	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên								-		-	-	-									6.221.700
5214	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên								-		-	-	-									6.221.700
5217	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5218	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5219	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5220	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5221	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5222	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5223	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5224	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5225	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8								-		-	6.221.700	-									6.221.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5226	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên								-		-	6.221.700	-									6.221.700
5227	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ								-		-	-	-									6.221.700
5228	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm								-		-	-	-							4.421.700		4.421.700
5229	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da				4.421.700				-		-	-	-							4.421.700		4.421.700
5230	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình								-		-	-	-									4.421.700
5231	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình								-		-	-	-									4.421.700
5232	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt				4.421.700	4.421.700	4.421.700		4.421.700		-	4.421.700	-				4.421.700					4.421.700
5233	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai								4.421.700		-	4.421.700	-									4.421.700
5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900		1.857.900		1.857.900		-	-	-		1.857.900	1.857.900	1.857.900			1.857.900	1.857.900	1.857.900
5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900		1.857.900	1.857.900	-	-	-		1.857.900	1.857.900	1.857.900			1.857.900	1.857.900	1.857.900
5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900		1.857.900	1.857.900	-	-	-		1.857.900	1.857.900	1.857.900			1.857.900	1.857.900	1.857.900
5237	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống								-		-	-	-									1.857.900
5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900		1.857.900	1.857.900	-	1.857.900	-		1.857.900	1.857.900	1.857.900		1.857.900	1.857.900		1.857.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900		1.857.900	1.857.900	-	-	-		1.857.900	1.857.900	1.857.900		1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900
5240	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)								7.840.200		-	-	-					7.840.200		7.840.200		7.840.200
5241	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau								-		-	-	-									9.856.300
5242	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương								-		-	-	-									9.856.300
5243	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống								-		-	-	-									9.856.300
5244	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp								-		-	-	-							9.856.300		9.856.300
5245	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau								-		-	-	-									9.856.300
5246	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp								-		-	-	-									9.856.300
5247	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)								-		-	-	-							9.856.300		9.856.300
5248	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống								-		-	-	-									9.856.300
5249	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp								-		-	-	-							9.856.300		9.856.300
5250	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau								-		-	-	-							9.856.300		9.856.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5251	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp								-		-	-	-							9.856.300		9.856.300
5252	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau								-		-	-	-							9.856.300		9.856.300
5253	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)								-		-	-	-							9.856.300		9.856.300
5254	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau								-		-	-	-									5.592.600
5255	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước								-		-	-	-									5.592.600
5257	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước								-		-	-	-									5.592.600
5258	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau								-		-	-	-									5.592.600
5259	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau								-		-	-	-									5.592.600
5260	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong								-		-	-	-							5.592.600		5.592.600
5261	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2								-		-	-	-									5.592.600
5262	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)								-		-	-	-									5.592.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5263	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]								-		5.592.600	-	-								5.592.600	5.592.600
5264	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)								5.592.600		-	-	-									5.592.600
5265	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chẩm								-		-	-	-									5.592.600
5266	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha								-		-	-	-									5.592.600
5267	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống								5.798.100		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5268	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5269	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5270	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5271	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống								-		-	-	-									5.798.100
5272	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5273	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng								5.798.100		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5274	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tùy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tùy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao								-		-	-	-									5.798.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5275	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng								-		-	-	-									5.798.100
5276	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]								-		-	-	-									5.798.100
5277	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5278	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu								-		5.798.100	-	-							5.798.100		5.798.100
5279	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)								5.798.100		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5280	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)						5.798.100		-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5281	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5282	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5283	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)								5.798.100		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5284	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da								5.798.100		-	-	-							5.798.100		5.798.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5285	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống					5.798.100			5.798.100		-	-	-					5.798.100		5.798.100		5.798.100
5286	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên								5.798.100		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5287	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau								5.798.100		-	-	-			5.798.100				5.798.100		5.798.100
5288	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5289	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương								5.798.100		-	-	-					5.798.100		5.798.100		5.798.100
5290	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động								-		-	-	-					5.798.100		5.798.100		5.798.100
5291	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]								-		-	-	-									5.798.100
5292	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng								5.798.100		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5293	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống								-		-	-	-							5.798.100		5.798.100
5294	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement								-		-	-	-									5.996.400
5295	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống								-		-	-	-				5.996.400			5.996.400		5.996.400
5296	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng								-		-	-	-							5.996.400		5.996.400
5297	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan								-		-	-	-							5.996.400		5.996.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5298	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống								-		-	-	-							5.996.400		5.996.400
5299	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ								-		-	-	-									6.245.700
5300	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]								-		-	-	-									6.245.700
5301	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng								-		-	-	-									6.245.700
5302	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương								-		-	-	-							6.245.700		6.245.700
5303	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)								-		-	-	-									6.245.700
5304	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm								5.496.100		-	-	-							5.496.100		5.496.100
5305	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da								5.496.100		-	-	-							5.496.100		5.496.100
5306	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng					5.496.100			5.496.100		-	-	-					5.496.100		5.496.100		5.496.100
5307	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu								-		-	-	-							5.496.100		5.496.100
5308	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900		-	3.226.900	-		3.226.900		3.226.900			3.226.900		3.226.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	3.226.900
5310	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.226.900		3.226.900	3.226.900				-		-	-	-									3.226.900
5311	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	3.226.900
5312	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	3.226.900							3.226.900	3.226.900	-	-	-				3.226.900			3.226.900		3.226.900
5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	3.226.900
5314	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900		3.226.900	3.226.900		3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900		3.226.900
5315	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		-	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	3.226.900
5316	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900		3.226.900	3.226.900		3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	3.226.900
5317	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900		3.226.900			3.226.900		3.226.900
5318	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.226.900					3.226.900		3.226.900		-	-	-							3.226.900		3.226.900
5319	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	3.226.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	3.226.900
5321	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900		3.226.900
5322	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-		3.226.900					3.226.900		3.226.900
5323	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-		3.226.900					3.226.900		3.226.900
5324	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-		3.226.900					3.226.900		3.226.900
5325	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-		3.226.900					3.226.900		3.226.900
5326	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân				3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-							3.226.900		3.226.900
5327	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân				3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-							3.226.900		3.226.900
5328	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay				3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-							3.226.900		3.226.900
5329	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay				3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-							3.226.900		3.226.900
5330	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu					3.226.900		3.226.900	-		-	-	-							3.226.900		3.226.900
5331	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay				3.226.900	3.226.900		3.226.900	-		-	-	-							3.226.900		3.226.900
5332	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi					3.226.900			-		-	-	-							3.226.900		3.226.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5333	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ								-		-	-	-									3.226.900
5334	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức								-		-	-	-									3.226.900
5335	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900			3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900
5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900			3.226.900				3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900		3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900
5337	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống								-		-	-	-							3.226.900	3.226.900	3.226.900
5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900
5339	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900		3.226.900
5340	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900		3.226.900
5341	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900
5342	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900
5343	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900
5344	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900		3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	-		3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900	3.226.900		3.226.900
5345	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3.226.900							3.226.900		-	3.226.900	-			3.226.900				3.226.900		3.226.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5346	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường				3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	-	-	-		3.226.900		3.226.900		3.226.900	3.226.900		3.226.900
5347	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.405.300		3.405.300	3.405.300				3.405.300		-	3.405.300	-		3.405.300					3.405.300		3.405.300
5348	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.405.300							-		-	-	-			3.405.300				3.405.300		3.405.300
5349	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.405.300		3.405.300	3.405.300				3.405.300		-	3.405.300	-							3.405.300		3.405.300
5350	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay								-		-	-	-		3.405.300							3.405.300
5351	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300		3.405.300	3.405.300				3.405.300	3.405.300	-	-	-		3.405.300		3.405.300			3.405.300		3.405.300
5352	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ								-		-	3.405.300	-									
5353	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.600			3.720.600				3.720.600		-	3.720.600	-							3.720.600		3.720.600
5354	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600							-		-	-	-		3.720.600							3.720.600
5355	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600							-		-	-	-							3.720.600		3.720.600
5356	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.720.600			3.720.600				3.720.600		-	-	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5357	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)								-		-	3.720.600	-							3.720.600		3.720.600
5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600		3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	-		3.720.600	3.720.600	3.720.600			3.720.600	3.720.600	3.720.600
5359	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3.720.600			3.720.600				-		-	-	-		3.720.600						3.720.600	3.720.600
5360	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.720.600		3.720.600	3.720.600				3.720.600		-	3.720.600	-							3.720.600		3.720.600
5361	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	3.720.600							-		-	-	-		3.720.600							3.720.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5362	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600					3.720.600		-	3.720.600	-	-	-		3.720.600					3.720.600		3.720.600
5363	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600			3.720.600	3.720.600			3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	-		3.720.600	3.720.600	3.720.600		3.720.600	3.720.600		3.720.600
5364	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	3.720.600							3.720.600	3.720.600	-	-	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600	3.720.600	3.720.600
5365	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.720.600							-		-	-	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600	3.720.600	3.720.600
5366	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân								-	3.720.600	-	-	-									3.720.600
5367	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú								-	3.720.600	-	-	-									3.720.600
5369	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời								-		-	3.720.600	-									
5370	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600		3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600		3.720.600
5371	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600		3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600		3.720.600
5372	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600							3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5373	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600							3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5374	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600							3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5375	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600		3.720.600					3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5376	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa								-		-	3.720.600	-							3.720.600		3.720.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5377	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi				3.720.600		3.720.600		-	3.720.600	-	3.720.600	-		3.720.600					3.720.600		3.720.600
5378	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600		3.720.600					3.720.600		-	3.720.600	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600		3.720.600
5379	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỳu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỳu bằng vạt tại chỗ	3.720.600							3.720.600		-	3.720.600	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600		3.720.600
5380	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	3.720.600							-		-	3.720.600	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600		3.720.600
5381	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	3.720.600							-		-	3.720.600	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600		3.720.600
5382	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận					3.720.600			-		-	3.720.600	-			3.720.600				3.720.600		3.720.600
5383	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ			3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600		3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	-		3.720.600	3.720.600				3.720.600		3.720.600
5384	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.720.600							-		-	3.720.600	-		3.720.600		3.720.600			3.720.600		3.720.600
5385	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600							3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5386	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3.720.600							-		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5387	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600			3.720.600				3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5388	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	3.720.600			3.720.600				-		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5389	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	3.720.600			3.720.600				3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5390	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	3.720.600							-		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5391	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	3.720.600							3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5392	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận								3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5393	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ								3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5394	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận								3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5395	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ								3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600			3.720.600		3.720.600
5396	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi								-		-	3.720.600	-									3.720.600
5397	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai								-		-	3.720.600	-			3.720.600						3.720.600
5398	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi								-		-	3.720.600	-							3.720.600		3.720.600
5399	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)								-		-	3.720.600	-									3.720.600
5400	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	3.720.600							3.720.600		-	3.720.600	-							3.720.600		3.720.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5401	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ				3.720.600	3.720.600	3.720.600		-	3.720.600	-	3.720.600	-			3.720.600				3.720.600		3.720.600
5402	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận								-	3.720.600	-	3.720.600	-			3.720.600						3.720.600
5403	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ					3.720.600			-	3.720.600	-	3.720.600	-			3.720.600				3.720.600		3.720.600
5404	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi								-		-	3.720.600	-									3.720.600
5405	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận					3.720.600			-		-	3.720.600	-			3.720.600						3.720.600
5406	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi				3.720.600		3.720.600		-		-	3.720.600	-		3.720.600							3.720.600
5407	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên					3.720.600			3.720.600		-	3.720.600	-				3.720.600					3.720.600
5408	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay								-		-	3.720.600	-							3.720.600		3.720.600
5409	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại								-		-	3.720.600	-							3.720.600		3.720.600
5410	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi								-		-	3.720.600	-									3.720.600
5411	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4.699.100		4.699.100					4.699.100		-	4.699.100	-		4.699.100		4.699.100			4.699.100		4.699.100
5412	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	4.699.100		4.699.100	4.699.100		4.699.100		4.699.100	4.699.100	-	4.699.100	-		4.699.100		4.699.100		4.699.100	4.699.100	4.699.100	4.699.100
5413	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]				4.699.100		4.699.100		-		4.699.100	4.699.100	-		4.699.100	4.699.100	4.699.100			4.699.100		4.699.100
5414	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	4.699.100							-		-	4.699.100	-							4.699.100		4.699.100
5415	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100		4.699.100					4.699.100		-	4.699.100	-		4.699.100		4.699.100			4.699.100		4.699.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5416	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	4.699.100		4.699.100	4.699.100				4.699.100		-	4.699.100	-		4.699.100		4.699.100			4.699.100		4.699.100
5417	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100		4.699.100	4.699.100				4.699.100		-	4.699.100	-		4.699.100		4.699.100			4.699.100		4.699.100
5418	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100		4.699.100					4.699.100		-	4.699.100	-		4.699.100		4.699.100			4.699.100		4.699.100
5419	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân								-		-	4.699.100	-									4.699.100
5420	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi								-		-	4.699.100	-									4.699.100
5421	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100		4.699.100		4.699.100	4.699.100		-		-	4.699.100	-		4.699.100	4.699.100	4.699.100			4.699.100		4.699.100
5422	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100		4.699.100		4.699.100	4.699.100		4.699.100		-	4.699.100	-		4.699.100		4.699.100			4.699.100		4.699.100
5423	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường								-		-	-	-				4.699.100		4.699.100	4.699.100		4.699.100
5424	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường				4.699.100				4.699.100		-	-	-				4.699.100		4.699.100	4.699.100		4.699.100
5425	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ				4.699.100				4.699.100		-	-	-		4.699.100		4.699.100		4.699.100	4.699.100		4.699.100
5426	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập								-		-	-	-									3.044.900
5427	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo								-		-	-	-				3.044.900					3.044.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5428	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)								3.044.900		-	-	-									3.044.900
5429	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	3.044.900		3.044.900	3.044.900				3.044.900	3.044.900	-	3.044.900	-		3.044.900	3.044.900	3.044.900			3.044.900	3.044.900	3.044.900
5430	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	3.044.900		3.044.900	3.044.900			3.044.900	3.044.900	-	3.044.900	-		3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900
5431	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900		3.044.900		3.044.900	3.044.900	-	3.044.900	-		3.044.900	3.044.900	3.044.900		3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900
5432	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại								-		-	-	-				3.044.900					3.044.900
5433	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo					3.044.900			-		-	-	-			3.044.900	3.044.900		3.044.900			3.044.900
5434	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]				3.044.900		3.044.900		-		-	3.044.900	-		3.044.900	3.044.900				3.044.900		3.044.900
5435	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt				3.044.900		3.044.900		3.044.900		-	3.044.900	-		3.044.900	3.044.900	3.044.900					3.044.900
5436	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi				3.044.900		3.044.900		-	3.044.900	-	3.044.900	-		3.044.900					3.044.900		3.044.900
5437	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi		3.044.900	3.044.900	3.044.900		3.044.900		-	3.044.900	-	3.044.900	-		3.044.900							3.044.900
5438	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân								-		-	3.044.900	-									3.044.900
5439	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	3.044.900		3.044.900		3.044.900	3.044.900		-		-	3.044.900	-		3.044.900	3.044.900	3.044.900			3.044.900		3.044.900
5440	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	3.044.900		3.044.900		3.044.900	3.044.900		3.044.900		-	3.044.900	-		3.044.900		3.044.900			3.044.900		3.044.900
5441	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường				3.044.900				3.044.900		-	-	-		3.044.900		3.044.900		3.044.900	3.044.900		3.044.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900		2.767.900	2.767.900	2.767.900	-	-		2.767.900	2.767.900	2.767.900			2.767.900	2.767.900	2.767.900
5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900		2.767.900	2.767.900	-	2.767.900	-		2.767.900	2.767.900	2.767.900		2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900
5444	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức		2.767.900		2.767.900	2.767.900	2.767.900		-	2.767.900	-	2.767.900	-				2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900		2.767.900
5445	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.767.900			2.767.900		2.767.900		2.767.900		-	2.767.900	-							2.767.900		2.767.900
5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900		2.767.900	2.767.900	-	2.767.900	-		2.767.900					2.767.900	2.767.900	2.767.900
5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.767.900	2.767.900		2.767.900	2.767.900	2.767.900		2.767.900	2.767.900	-	2.767.900	-		2.767.900					2.767.900	2.767.900	2.767.900
5448	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600		5.204.600	5.204.600	-	-	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600			5.204.600		5.204.600
5449	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600		5.204.600	5.204.600	-	-	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600			5.204.600		5.204.600
5450	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp			5.204.600					5.204.600	5.204.600	-	-	-		5.204.600		5.204.600					5.204.600
5451	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp								5.204.600		-	-	-									5.204.600
5452	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600							5.204.600	5.204.600	-	5.204.600	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600			5.204.600	5.204.600	5.204.600
5453	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600	5.204.600		5.204.600	5.204.600	-	-	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600
5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600	5.204.600	-	5.204.600	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600	5.204.600	-	5.204.600	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600
5456	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600			5.204.600	5.204.600	-	5.204.600	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600
5457	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600		5.204.600					5.204.600	5.204.600	-	-	-		5.204.600		5.204.600			5.204.600		5.204.600
5458	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	5.204.600		5.204.600		5.204.600		5.204.600	5.204.600	-	5.204.600	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600
5459	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600		5.204.600	5.204.600	-	5.204.600	-		5.204.600	5.204.600	5.204.600		5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600
5460	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp								-		-	-	-									5.204.600
5461	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi								-		-	-	-							5.663.200		5.663.200
5462	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi								-		-	-	-		5.663.200							5.663.200
5463	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	5.663.200							5.663.200	5.663.200	-	-	-		5.663.200							5.663.200
5464	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật								-		-	-	-							5.663.200		
5468	26.0046.0578	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu								-		-	-	-							5.663.200		
5474	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển								-	5.663.200	-	-	-									
5477	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật								-		-	-	-							5.663.200		
5479	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	5.663.200				5.663.200			-		-	5.663.200	-							5.663.200		5.663.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5480	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu								-		-	5.663.200	-									5.663.200
5481	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do								-	5.663.200	-	5.663.200	-									5.663.200
5482	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu								-		-	5.663.200	-									5.663.200
5483	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do								-		-	5.663.200	-									5.663.200
5484	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa								-		-	5.663.200	-									5.663.200
5485	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa								-		-	5.663.200	-									5.663.200
5486	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do								-		-	5.663.200	-									5.663.200
5487	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi								7.634.600	7.634.600	-	-	-							7.634.600		7.634.600
5488	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao								-		-	-	-									
5489	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ								12.568.600	12.568.600	-	-	-							12.568.600		12.568.600
5490	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực								-		-	-	-							12.568.600		12.568.600
5491	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh								-		-	-	-									5.712.200
5492	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5.712.200				5.712.200	5.712.200		5.712.200	5.712.200	-	-	-		5.712.200		5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200		5.712.200
5494	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel								-		-	-	-									5.712.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5495	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt								5.712.200	5.712.200	-	-	-		5.712.200		5.712.200					5.712.200
5496	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt								-		-	-	-							5.712.200		
5497	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200			5.712.200				-	5.712.200	-	-	-		5.712.200	5.712.200	5.712.200		5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200
5498	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng								-		-	-	-							5.712.200		
5499	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống				5.712.200				-	5.712.200	-	-	-		5.712.200					5.712.200	5.712.200	5.712.200
5501	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước								-		-	-	-									5.712.200
5502	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu								-		-	-	-									5.712.200
5503	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi				5.712.200		5.712.200		5.712.200	5.712.200	-	-	-		5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200				5.712.200
5504	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)								-		-	-	-									5.712.200
5505	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)								-		-	-	-									5.712.200
5506	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi								5.712.200		-	-	-							5.712.200		5.712.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5507	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong								-		-	-	-					5.712.200		5.712.200		5.712.200
5508	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng								-		-	-	-				5.712.200					
5509	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh								-	5.712.200	-	-	-									
5510	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư								-		-	-	-									5.712.200
5512	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ								-		-	-	-									5.712.200
5513	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo								-	5.712.200	-	-	-		5.712.200						5.712.200	5.712.200
5514	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống								-		-	-	-									5.712.200
5515	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm								-	5.712.200	-	-	-		5.712.200		5.712.200	5.712.200				5.712.200
5516	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser						5.712.200		-	5.712.200	-	-	-				5.712.200	5.712.200				5.712.200
5517	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay								-		-	-	-		5.712.200							5.712.200
5518	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)					5.712.200			-		-	5.712.200	-									5.712.200
5519	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học								3.433.300	3.433.300	-	-	-				3.433.300	3.433.300		3.433.300		3.433.300
5520	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang								3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	3.433.300
5521	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	3.433.300		3.433.300				3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5522	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)								3.433.300		-	-	-							3.433.300		3.433.300
5523	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5524	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300		3.433.300
5525	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi								-		-	-	-							3.433.300		3.433.300
5526	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi								-		-	-	-							3.433.300		
5527	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận								3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300					3.433.300		3.433.300
5528	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3.433.300							3.433.300	3.433.300	-	-	-				3.433.300					3.433.300
5529	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da								-		-	-	-							3.433.300		
5530	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau								-		-	-	-							3.433.300		
5531	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ								-		-	-	-							3.433.300		
5532	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới						3.433.300		3.433.300		-	-	-		3.433.300			3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300
5533	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy								3.433.300		-	-	-							3.433.300		3.433.300
5534	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư								-	3.433.300	-	-	-							3.433.300		
5535	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)								-		-	-	-									3.433.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5536	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh								-		-	3.433.300	-							3.433.300		3.433.300
5537	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành								3.433.300	3.433.300	-	-	-				3.433.300					3.433.300
5538	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi								3.433.300		-	-	-							3.433.300		3.433.300
5539	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính								3.433.300		-	-	-							3.433.300		3.433.300
5540	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật								3.433.300		-	-	-		3.433.300					3.433.300		3.433.300
5541	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300				3.433.300			3.433.300	3.433.300	-	-	-				3.433.300		3.433.300	3.433.300		3.433.300
5542	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300							-		-	-	-		3.433.300							
5543	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300				3.433.300			3.433.300	3.433.300	-	-	-				3.433.300		3.433.300			3.433.300
5544	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi								-		-	-	-									3.433.300
5545	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300			3.433.300		3.433.300		3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5546	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang								-		-	-	-									3.433.300
5547	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller								-	3.433.300	-	-	-									3.433.300
5548	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300			3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300
5549	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300			3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300		3.433.300		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5550	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300			3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5551	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang								-		-	-	-							3.433.300		3.433.300
5552	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.433.300							-	3.433.300	-	-	-		3.433.300		3.433.300					3.433.300
5553	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức								-		-	-	-							3.433.300		3.433.300
5554	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc								-		-	-	-									3.433.300
5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300		3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300		3.433.300		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5556	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5557	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)								3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300		3.433.300		3.433.300		3.433.300	3.433.300
5558	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành			3.433.300	3.433.300				3.433.300	3.433.300	-	-	-		3.433.300		3.433.300	3.433.300		3.433.300	3.433.300	3.433.300
5559	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên					3.433.300			3.433.300	3.433.300	-	3.433.300	-			3.433.300						3.433.300
5560	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép					3.433.300			-		-	3.433.300	-									3.433.300
5561	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả								-		-	3.433.300	-				3.433.300					3.433.300
5562	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200		2.396.200	2.396.200			2.396.200	-		-	-	-		2.396.200	2.396.200				2.396.200		2.396.200
5563	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.396.200				2.396.200			2.396.200	2.396.200	-	-	-			2.396.200	2.396.200			2.396.200		2.396.200
5564	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ							2.396.200	-		-	-	-									2.396.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5565	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật				2.396.200	2.396.200			2.396.200	2.396.200	-	2.396.200	-		2.396.200		2.396.200	2.396.200				2.396.200
5566	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT								2.396.200	2.396.200	-	-	-									2.396.200
5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200	2.396.200	-	-	-		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5569	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)					2.396.200			2.396.200	2.396.200	-	-	-									
5570	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200	2.396.200	-	-	-		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200	2.396.200	-	-	-		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	-	2.396.200	-		2.396.200	2.396.200			2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5573	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức					2.396.200			2.396.200	2.396.200	-	-	-				2.396.200					2.396.200
5574	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200				2.396.200			-	2.396.200	-	-	-				2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200	2.396.200
5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực				2.396.200		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	-	-	-		2.396.200	2.396.200			2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5576	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu								2.396.200	2.396.200	-	-	-									2.396.200
5577	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200	2.396.200	-	-	-		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5578	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200	2.396.200	-	2.396.200	-		2.396.200		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200
5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200	2.396.200	-	2.396.200	-		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5580	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ					2.396.200			2.396.200	2.396.200	-	-	-								2.396.200	2.396.200
5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200		2.396.200	2.396.200	-	-	-		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5582	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm		2.396.200		2.396.200	2.396.200	2.396.200		2.396.200		-	-	-		2.396.200	2.396.200	2.396.200			2.396.200	2.396.200	
5583	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200						2.396.200	2.396.200	2.396.200	-	-	-		2.396.200	2.396.200				2.396.200	2.396.200	2.396.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5584	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt								-		-	2.396.200	-				2.396.200					2.396.200
5585	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2.396.200				2.396.200			2.396.200	2.396.200	-	2.396.200	-			2.396.200						2.396.200
5586	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi						2.396.200		-		-	2.396.200	-		2.396.200							2.396.200
5587	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt						2.396.200		-		-	2.396.200	-		2.396.200					2.396.200		2.396.200
5588	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu				2.396.200	2.396.200	2.396.200		-		-	2.396.200	-		2.396.200	2.396.200						2.396.200
5589	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời			2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200		-	2.396.200	-	2.396.200	-							2.396.200		2.396.200
5590	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt								-		-	2.396.200	-									2.396.200
5591	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	2.396.200							-		-	2.396.200	-									2.396.200
5592	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn								-		-	2.396.200	-			2.396.200						2.396.200
5593	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt					2.396.200			2.396.200		-	2.396.200	-				2.396.200					2.396.200
5594	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung				2.396.200		2.396.200		-		-	2.396.200	-		2.396.200							2.396.200
5595	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	-	-			1.509.500	1.509.500			1.509.500	1.509.500	1.509.500
5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	1.509.500	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	1.509.500	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	-	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	-	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	1.509.500	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	-	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5602	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500		1.509.500			1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	1.509.500	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5603	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	-	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5604	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	1.509.500	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5605	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500		1.509.500	1.509.500				1.509.500	1.509.500	-	-	-		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	-	1.509.500	-		1.509.500					1.509.500	1.509.500	1.509.500
5607	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng								-		-	1.509.500	-							1.509.500		1.509.500
5608	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1.096.500		1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500		1.096.500	1.096.500	-	-	-		1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500
5609	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép				439.100		439.100		-	439.100	-	439.100	-									439.100
5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400		-	1.369.400	-	-	-				1.369.400			1.369.400	1.369.400	1.369.400
5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400		1.369.400	1.369.400	-	-	-		1.369.400		1.369.400			1.369.400	1.369.400	1.369.400
5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400		1.369.400	1.369.400	1.369.400	-	-		1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400
5613	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo								-	3.059.900	-	-	-							3.059.900		3.059.900
5614	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo								-		-	-	-		3.059.900					3.059.900		3.059.900
5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400		1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400		-	1.079.400	-	-	-				1.079.400				1.079.400	1.079.400
5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400		1.079.400	1.079.400	-	1.079.400	-		1.079.400	1.079.400	1.079.400				1.079.400	1.079.400
5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400		1.079.400	1.079.400	-	1.079.400	-		1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400
5618	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên								4.158.300	4.158.300	-	-	-									4.158.300
5619	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư								4.158.300	4.158.300	-	-	-									4.158.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5620	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên								-		-	-	-					4.158.300		4.158.300		4.158.300
5621	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900		2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900		-		-	-	-		2.971.900		2.971.900			2.971.900	2.971.900	2.971.900
5622	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần			2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900		-	2.971.900	-	-	-		2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900		2.971.900		2.971.900
5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000		-	139.000	139.000	-	-		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
5624	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300					4.541.300		-		-	-	-		4.541.300	4.541.300		4.541.300	4.541.300		4.541.300	4.541.300
5625	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	4.541.300		4.541.300		4.541.300		4.541.300		-	-	-		4.541.300	4.541.300		4.541.300	4.541.300		4.541.300	4.541.300
5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300				5.982.300			5.982.300	5.982.300	-	-	-				5.982.300				5.982.300	5.982.300
5627	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300					5.982.300		5.982.300		-	-	-		5.982.300	5.982.300		5.982.300				5.982.300
5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300		2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300		-	2.268.300	-	-	-				2.268.300			2.268.300	2.268.300	2.268.300
5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300		2.268.300	2.268.300	-	-	-		2.268.300		2.268.300			2.268.300	2.268.300	2.268.300
5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300		2.268.300	2.268.300	-	-	-		2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300
5631	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung			6.815.100					-		-	-	-				6.815.100			6.815.100		6.815.100
5632	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung		6.815.100	6.815.100					6.815.100	6.815.100	-	-	-				6.815.100			6.815.100	6.815.100	6.815.100
5633	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung								-	6.815.100	-	-	-		6.815.100							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5634	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	6.815.100	6.815.100	6.815.100		6.815.100		-		-	-	-		6.815.100		6.815.100			6.815.100	6.815.100	6.815.100
5635	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay								5.507.100	5.507.100	-	-	-									5.507.100
5636	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên								5.507.100	5.507.100	-	-	-									5.507.100
5637	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú								5.507.100	5.507.100	-	-	-									
5638	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú								5.507.100	5.507.100	-	-	-									5.507.100
5639	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách								-	5.507.100	-	-	-							5.507.100		5.507.100
5640	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách								5.507.100		-	-	-							5.507.100		5.507.100
5641	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách								5.507.100		-	-	-							5.507.100		5.507.100
5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000		873.000	873.000	-	-	-		873.000	873.000	873.000			873.000	873.000	873.000
5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000		873.000	873.000	-	-	-		873.000	873.000	873.000			873.000	873.000	873.000
5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000		873.000	873.000	873.000	-	-		873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000
5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600		-		-	-	-							951.600		951.600
5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600		951.600	951.600	951.600	-	-		951.600	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600
5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	-	-		251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500
5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung			885.400	885.400				885.400	885.400	-	-	-				885.400					885.400
5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400		885.400	885.400		885.400		-		-	-	-				885.400			885.400		885.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400	885.400	885.400	885.400	885.400		885.400	885.400	885.400	-	-		885.400	885.400	885.400	885.400	885.400	885.400	885.400	885.400
5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	1.069.900	1.069.900	1.069.900	1.069.900	1.069.900		1.069.900	1.069.900	-	-	-		1.069.900					1.069.900		1.069.900
5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh								-		-	-	-		444.800							
5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500		312.500		-	-	-				312.500			312.500		312.500
5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	312.500	312.500	312.500		312.500		312.500	312.500	-	-	-		312.500	312.500	312.500			312.500	312.500	312.500
5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500		312.500	312.500	312.500	-	-		312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500
5656	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm			2.287.400	2.287.400		2.287.400		2.287.400	2.287.400	-	-	-		2.287.400			2.287.400		2.287.400	2.287.400	2.287.400
5657	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	825.800			825.800		825.800		-		-	-	-							825.800		825.800
5658	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào								-		-	-	-									825.800
5659	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm					825.800			-		-	-	-			825.800				825.800		825.800
5660	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	929.400	929.400	929.400	929.400	929.400		-		-	-	-				929.400			929.400		929.400
5661	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	929.400	929.400	929.400	929.400	929.400		929.400	929.400	-	-	-		929.400	929.400	929.400	929.400	929.400	929.400	929.400	929.400
5662	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu					6.477.300			-		-	-	-									
5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500	191.500	191.500	191.500	191.500		191.500	191.500	-	-	-		191.500	191.500	191.500	191.500		191.500	191.500	191.500
5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn				389.400		389.400		389.400	389.400	389.400	-	-			389.400				389.400		389.400
5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	1.191.900	1.191.900	1.191.900	1.191.900	1.191.900		-	1.191.900	-	-	-		1.191.900	1.191.900	1.191.900	1.191.900	1.191.900	1.191.900	1.191.900	1.191.900
5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	786.700	786.700	786.700	786.700	786.700		-	786.700	-	-	-		786.700	786.700	786.700	786.700	786.700	786.700	786.700	786.700
5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	1.510.300	1.510.300	1.510.300	1.510.300	1.510.300		-	1.510.300	-	-	-		1.510.300	1.510.300	1.510.300	1.510.300	1.510.300	1.510.300	1.510.300	1.510.300
5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục								-		-	-	-				4.545.300					4.545.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục						4.545.300		4.545.300		-	-	-		4.545.300							4.545.300
5670	13.0027.0617	Forceps	Forceps	1.141.900	1.141.900	1.141.900	1.141.900	1.141.900	1.141.900		-		-	-	-		1.141.900	1.141.900		1.141.900	1.141.900	1.141.900	1.141.900	1.141.900
5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	1.141.900			1.141.900	1.141.900	1.141.900		-		-	-	-		1.141.900			1.141.900		1.141.900	1.141.900	1.141.900
5672	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	682.500							-		682.500	-	-									
5673	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500		-	682.500	-	-	-		682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500
5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500		236.500	236.500	-	-	-		236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500
5675	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000		522.000	522.000	-	-	-		522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000	522.000
5676	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.951.800	2.951.800				2.951.800		-		-	-	-		2.951.800					2.951.800		2.951.800
5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.520.200	2.520.200				2.520.200		-	2.520.200	-	-	-		2.520.200		2.520.200	2.520.200		2.520.200		2.520.200
5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600		1.663.600	1.663.600	1.663.600	-	-		1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600
5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400		-		-	-	-				2.119.400			2.119.400		2.119.400
5680	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ					2.119.400			-	2.119.400	-	-	-		2.119.400		2.119.400	2.119.400				2.119.400
5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400		2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400		-	2.119.400	-	-	-		2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400				2.119.400
5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400		2.119.400	2.119.400	2.119.400	-	-		2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400
5683	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800		3.054.800	3.054.800	-	-	-		3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800
5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	582.500	582.500	582.500	582.500	582.500		582.500	582.500	-	-	-		582.500	582.500	582.500	582.500	582.500	582.500	582.500	582.500
5685	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800		3.019.800					-		-	-	-				3.019.800			3.019.800		
5686	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800		3.019.800					-		-	-	-				3.019.800			3.019.800		
5687	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800		3.019.800			3.019.800		3.019.800	3.019.800	-	-	-		3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800
5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800		3.019.800	3.019.800		3.019.800		3.019.800		-	-	-		3.019.800	3.019.800		3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5689	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400		2.833.400	2.833.400	-	-	-		2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400
5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400		2.833.400	2.833.400	-	-	-		2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400
5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600		-	94.600	94.600	-	-		94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600
5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700		-		-	-	-				653.700			653.700		653.700
5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700		653.700	653.700	653.700	-	-		653.700	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700
5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500	3.191.500	3.191.500	3.191.500		3.191.500		3.191.500		-	-	-		3.191.500		3.191.500	3.191.500	3.191.500		3.191.500	3.191.500
5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	3.191.500	3.191.500	3.191.500	3.191.500	3.191.500		3.191.500	3.191.500	-	-	-		3.191.500	3.191.500		3.191.500	3.191.500	3.191.500	3.191.500	3.191.500
5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500	3.191.500	3.191.500	3.191.500		3.191.500		3.191.500	3.191.500	-	-	-		3.191.500	3.191.500		3.191.500	3.191.500		3.191.500	3.191.500
5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900		2.501.900	2.501.900	-	-	-		2.501.900	2.501.900	2.501.900				2.501.900	2.501.900
5698	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900		2.501.900	2.501.900	-	-	-		2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900
5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900		2.501.900	2.501.900	-	-	-		2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900
5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung								-	3.716.600	-	-	-							3.716.600		3.716.600
5701	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung								-		-	-	-							3.716.600		3.716.600
5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914.600	914.600		914.600	914.600	914.600		-	914.600	-	-	-		914.600	914.600	914.600	914.600	914.600	914.600		914.600
5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500		-	376.500	-	-	-		376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500
5704	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800			4.667.800		4.667.800		-	4.667.800	-	-	-		4.667.800	4.667.800	4.667.800			4.667.800	4.667.800	4.667.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5705	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800			4.667.800		4.667.800		-	4.667.800	-	-	-		4.667.800	4.667.800					4.667.800	4.667.800
5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800			4.667.800		4.667.800		-	4.667.800	-	-	-		4.667.800	4.667.800	4.667.800				4.667.800	4.667.800
5707	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp								-	4.667.800	-	-	-				4.667.800		4.667.800		4.667.800	4.667.800
5708	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700		3.035.700	3.035.700		3.035.700		-	3.035.700	-	-	-		3.035.700	3.035.700	3.035.700				3.035.700	3.035.700
5709	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán			3.035.700					3.035.700	3.035.700	-	-	-				3.035.700		3.035.700			3.035.700
5710	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.472.000			1.472.000	1.472.000	1.472.000		-		-	-	-		1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000		1.472.000		1.472.000
5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100	627.100	627.100	627.100	627.100		-	627.100	627.100	-	-		627.100	627.100	627.100	627.100	627.100	627.100	627.100	627.100
5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500		313.500	313.500	-	-	-		313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200	1.265.200				1.265.200		-	1.265.200	-	-	-		1.265.200	1.265.200	1.265.200	1.265.200	1.265.200	1.265.200	1.265.200	1.265.200
5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	352.300	352.300	352.300	352.300	352.300		352.300	352.300	-	-	-		352.300	352.300	352.300	352.300	352.300	352.300	352.300	352.300
5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300		352.300	352.300	352.300		-	352.300	-	-	-			352.300	352.300	352.300	352.300		352.300	352.300
5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000		450.000	450.000	450.000	-	-		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	199.700	199.700	199.700	199.700	199.700		-	199.700	199.700	-	-		199.700	199.700	199.700	199.700	199.700	199.700	199.700	199.700
5719	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước		1.133.300			1.133.300			-		-	-	-				1.133.300				1.133.300	1.133.300
5720	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	611.000				611.000		-	611.000	-	-	-		611.000	611.000				611.000	611.000	611.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500		429.500	429.500	-	-	-		429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500	429.500
5722	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	5.206.200	5.206.200	5.206.200	5.206.200	5.206.200		-	5.206.200	-	-	-		5.206.200	5.206.200	5.206.200	5.206.200		5.206.200	5.206.200	5.206.200
5723	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng		2.949.800		2.949.800	2.949.800	2.949.800		2.949.800	2.949.800	-	-	-		2.949.800	2.949.800	2.949.800	2.949.800		2.949.800	2.949.800	2.949.800
5724	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại								-		-	-	-				2.892.800			2.892.800		2.892.800
5725	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại						2.892.800		2.892.800	2.892.800	-	-	-		2.892.800		2.892.800	2.892.800	2.892.800	2.892.800		
5726	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật		2.892.800						2.892.800		-	2.892.800	-									2.892.800
5727	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	4.849.400		4.849.400	4.849.400	4.849.400		4.849.400	4.849.400	-	-	-		4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400
5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800		3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800		-	3.135.800	-	-	-				3.135.800			3.135.800	3.135.800	3.135.800
5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800	3.135.800	-	3.135.800	-		3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800
5730	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú					3.135.800			3.135.800	3.135.800	-	-	-				3.135.800					3.135.800
5731	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	3.135.800		3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800	3.135.800	-	3.135.800	-		3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800
5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	-	3.135.800	-		3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800
5733	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay								-		-	-	-									3.135.800
5734	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800				3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	-	-	-		3.135.800		3.135.800	3.135.800				3.135.800
5735	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800		3.135.800	3.135.800		3.135.800		3.135.800		-	3.135.800	-		3.135.800					3.135.800		3.135.800
5736	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid		3.135.800						3.135.800		-	3.135.800	-			3.135.800				3.135.800		3.135.800
5737	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800		3.135.800		-	3.135.800	-		3.135.800					3.135.800		3.135.800
5738	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800		3.135.800		-	3.135.800	-		3.135.800					3.135.800		3.135.800
5739	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	4.110.800		4.110.800				4.110.800	4.110.800	-	-	-				4.110.800				4.110.800	4.110.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5740	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	4.110.800	4.110.800	4.110.800		4.110.800		4.110.800	4.110.800	-	-	-		4.110.800	4.110.800	4.110.800	4.110.800			4.110.800	4.110.800
5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900		2.104.900	2.104.900	-	-	-		2.104.900		2.104.900				2.104.900	2.104.900
5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900		2.104.900	2.104.900	2.104.900	-	-		2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900
5743	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ		3.001.800	3.001.800			3.001.800		3.001.800		-	-	-		3.001.800							3.001.800
5744	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo		4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300		4.168.300		-	-	-		4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300
5745	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi		6.375.900			6.375.900	6.375.900		6.375.900		-	-	-			6.375.900				6.375.900	6.375.900	6.375.900
5746	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp		10.506.300				10.506.300		-		-	-	-		10.506.300	10.506.300				10.506.300	10.506.300	10.506.300
5747	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200	8.104.200			8.104.200	8.104.200		-	8.104.200	-	-	-		8.104.200	8.104.200	8.104.200		8.104.200	8.104.200	8.104.200	8.104.200
5748	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn								-		-	-	-				6.836.200					
5749	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng								-		-	-	-									
5750	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng								6.836.200	6.836.200	-	-	-									6.836.200
5751	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng								-	6.836.200	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5752	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200							-		-	-	-		6.836.200					6.836.200		6.836.200
5753	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo			2.932.800	2.932.800		2.932.800		-		-	-	-				2.932.800			2.932.800		2.932.800
5754	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ		2.932.800	2.932.800	2.932.800				2.932.800	2.932.800	-	-	-				2.932.800					2.932.800
5755	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	2.932.800	2.932.800	2.932.800	2.932.800	2.932.800		2.932.800	2.932.800	-	-	-		2.932.800	2.932.800	2.932.800	2.932.800		2.932.800	2.932.800	2.932.800
5756	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo		2.932.800						-		-	2.932.800	-									2.932.800
5757	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300		4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300		-		-	-	-				4.142.300			4.142.300		4.142.300
5758	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.142.300				4.142.300			4.142.300	4.142.300	-	-	-		4.142.300	4.142.300	4.142.300					4.142.300
5759	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300		4.142.300	4.142.300	-	-	-		4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300
5760	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200		4.197.200	4.197.200	-	-	-		4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200
5761	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300		4.157.300	4.157.300	-	-	-		4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300
5762	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4.444.300	4.444.300	4.444.300	4.444.300	4.444.300	4.444.300		4.444.300		-	-	-		4.444.300	4.444.300		4.444.300		4.444.300	4.444.300	4.444.300
5763	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị sơn tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị sơn tiểu								5.817.300		-	-	-									5.817.300
5764	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị sơn tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị sơn tiểu	5.817.300							5.817.300		-	-	-									
5765	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800		3.594.800		-	-	-		3.594.800	3.594.800	3.594.800		3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800
5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.116.800		3.116.800	3.116.800	3.116.800	3.116.800		-		-	-	-				3.116.800			3.116.800		3.116.800
5767	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp			3.116.800					-		-	-	-				3.116.800					3.116.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5768	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)								-		-	-	-									3.116.800
5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	3.116.800	3.116.800	3.116.800	3.116.800	3.116.800		3.116.800	3.116.800	-	-	-		3.116.800	3.116.800	3.116.800	3.116.800		3.116.800	3.116.800	3.116.800
5770	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	4.570.200	4.570.200	4.570.200	4.570.200	4.570.200	4.570.200		-		-	-	-		4.570.200	4.570.200	4.570.200	4.570.200	4.570.200	4.570.200	4.570.200	4.570.200
5771	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	2.604.800	2.604.800	2.604.800	2.604.800	2.604.800		-	2.604.800	-	-	-		2.604.800	2.604.800	2.604.800	2.604.800	2.604.800	2.604.800	2.604.800	2.604.800
5772	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200		-	3.376.200	-	-	-		3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200
5773	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)		6.517.600			6.517.600	6.517.600		-		-	-	-		6.517.600	6.517.600				6.517.600	6.517.600	6.517.600
5774	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200	4.395.200	4.395.200	4.395.200	4.395.200	4.395.200		-	4.395.200	-	-	-		4.395.200	4.395.200	4.395.200	4.395.200	4.395.200	4.395.200	4.395.200	4.395.200
5775	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300		-	4.739.300	-	-	-		4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300
5776	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)		4.739.300		4.739.300	4.739.300	4.739.300		-	4.739.300	-	-	-		4.739.300	4.739.300			4.739.300	4.739.300	4.739.300	4.739.300
5777	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200		8.625.200		8.625.200	8.625.200		-	8.625.200	-	-	-			8.625.200	8.625.200	8.625.200	8.625.200	8.625.200		8.625.200
5778	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart								-		-	-	-		3.055.800			3.055.800				3.055.800
5779	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3.055.800	3.055.800	3.055.800	3.055.800		3.055.800		3.055.800		-	-	-		3.055.800	3.055.800		3.055.800				3.055.800
5780	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4.113.300	4.113.300	4.113.300	4.113.300		4.113.300		-		-	-	-		4.113.300	4.113.300		4.113.300		4.113.300		4.113.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5781	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800		3.628.800	3.628.800	-	-	-		3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800
5782	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300		3.939.300	3.939.300	-	-	-		3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300
5783	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300		4.308.300			4.308.300		-		-	-	-				4.308.300					
5784	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300		4.308.300			4.308.300		-		-	-	-				4.308.300					4.308.300
5785	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300			4.308.300	4.308.300	-	-	-				4.308.300				4.308.300	4.308.300
5786	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300		4.308.300	4.308.300	-	-	-		4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300
5787	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300		4.308.300	4.308.300	-	-	-		4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300
5788	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300		4.308.300	4.308.300	-	-	-		4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300
5789	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu								6.849.100	6.849.100	-	-	-									6.849.100
5790	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu								6.849.100		-	-	-									6.849.100
5791	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		-		-	-	-				3.217.800			3.217.800	3.217.800	3.217.800
5792	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		3.217.800		3.217.800	3.217.800	-	-	-				3.217.800			3.217.800	3.217.800	3.217.800
5793	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800		3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		-		-	-	-				3.217.800				3.217.800	3.217.800
5794	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		3.217.800		-	-	-				3.217.800				3.217.800	3.217.800
5795	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800			-		-	-	-				3.217.800			3.217.800	3.217.800	3.217.800
5796	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú								3.217.800	3.217.800	-	-	-									3.217.800
5797	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		3.217.800	3.217.800	-	-	-		3.217.800		3.217.800			3.217.800	3.217.800	3.217.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5798	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		3.217.800	3.217.800	-	-	-		3.217.800		3.217.800				3.217.800	3.217.800
5799	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		3.217.800	3.217.800	-	-	-		3.217.800		3.217.800				3.217.800	3.217.800
5800	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		3.217.800	3.217.800	-	-	-		3.217.800		3.217.800			3.217.800	3.217.800	3.217.800
5801	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800							-	3.217.800	-	-	-								3.217.800	3.217.800
5802	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		3.217.800	3.217.800	-	-	-		3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800
5803	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800		3.217.800	3.217.800	-	-	-		3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800
5804	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng								-		-	-	-		5.182.300	5.182.300			5.182.300			5.182.300
5805	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800		3.054.800	3.054.800		3.054.800		-		-	-	-				3.054.800					3.054.800
5806	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800		3.054.800	3.054.800	-	-	-		3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800
5807	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300		4.721.300	4.721.300	-	-	-		4.721.300	4.721.300	4.721.300			4.721.300		4.721.300
5808	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300		4.721.300			4.721.300		-		-	-	-				4.721.300			4.721.300		4.721.300
5809	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300		4.721.300	4.721.300	-	-	-		4.721.300	4.721.300	4.721.300			4.721.300	4.721.300	4.721.300
5810	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300		-	4.721.300	-	-	-		4.721.300	4.721.300	4.721.300		4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300
5811	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	6.548.300	6.548.300	6.548.300	6.548.300	6.548.300		6.548.300	6.548.300	-	-	-		6.548.300	6.548.300					6.548.300	6.548.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5812	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300			6.548.300	6.548.300	6.548.300		6.548.300		-	-	-		6.548.300	6.548.300	6.548.300	6.548.300		6.548.300	6.548.300	6.548.300
5813	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung			6.548.300		6.548.300	6.548.300		6.548.300	6.548.300	-	-	-		6.548.300			6.548.300			6.548.300	6.548.300
5814	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc				5.990.300		5.990.300		5.990.300		-	-	-		5.990.300	5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300
5815	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300		5.990.300	5.990.300		5.990.300		-		-	-	-		5.990.300	5.990.300					5.990.300	5.990.300
5816	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300			5.990.300		5.990.300		-		-	-	-		5.990.300	5.990.300		5.990.300				5.990.300
5817	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300			5.990.300		5.990.300		-		-	-	-		5.990.300	5.990.300					5.990.300	5.990.300
5818	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300			5.990.300		5.990.300		-		-	-	-		5.990.300	5.990.300					5.990.300	5.990.300
5819	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung					5.990.300			-	5.990.300	-	-	-					5.990.300				5.990.300
5820	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp					5.990.300			5.990.300	5.990.300	-	-	-		5.990.300			5.990.300			5.990.300	5.990.300
5821	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ					5.990.300	5.990.300		5.990.300	5.990.300	-	-	-					5.990.300			5.990.300	5.990.300
5822	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn					5.990.300			-	5.990.300	-	-	-					5.990.300				5.990.300
5823	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng				5.503.300				-		-	-	-				5.503.300					5.503.300
5824	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ			5.503.300	5.503.300	5.503.300			-		-	-	-				5.503.300			5.503.300		5.503.300
5825	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ			5.503.300	5.503.300				-		-	-	-				5.503.300					5.503.300
5826	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng		5.503.300		5.503.300				-		-	-	-				5.503.300					5.503.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5827	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5.503.300	5.503.300			5.503.300			-		-	-	-				5.503.300					5.503.300
5828	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5829	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5830	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5831	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5832	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5833	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5834	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	5.503.300		-	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5835	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5836	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5837	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5838	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300		5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300
5839	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng					5.503.300			5.503.300	5.503.300	-	-	-				5.503.300	5.503.300			5.503.300	
5840	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ					5.503.300			-	5.503.300	-	-	-									5.503.300
5841	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai					5.503.300			5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300			5.503.300			5.503.300	5.503.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5842	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng		5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300	-	-	-		5.503.300		5.503.300	5.503.300	5.503.300		5.503.300	5.503.300
5843	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần			6.346.300		6.346.300			-		-	-	-				6.346.300					6.346.300
5844	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần								-		-	-	-				6.346.300					6.346.300
5845	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300		6.346.300	6.346.300	-	-	-		6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300		6.346.300	6.346.300
5846	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn				6.346.300	6.346.300			6.346.300	6.346.300	-	-	-		6.346.300	6.346.300					6.346.300	6.346.300
5847	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi		6.346.300	6.346.300		6.346.300			6.346.300	6.346.300	-	-	-				6.346.300	6.346.300	6.346.300			6.346.300
5848	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU					6.346.300			6.346.300	6.346.300	-	-	-		6.346.300			6.346.300			6.346.300	6.346.300
5849	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ					6.346.300			-	6.346.300	-	-	-									6.346.300
5850	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung								-		-	-	-									6.346.300
5851	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên								-		-	-	-				8.630.200					8.630.200
5852	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên								-		-	-	-									8.630.200
5853	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu								-		-	-	-									8.630.200
5854	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn								-		-	-	-				8.769.200					
5855	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn								-		-	-	-				8.769.200					8.769.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5856	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn								-		-	-	-				8.769.200					8.769.200
5857	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)				6.455.300				-		-	-	-		6.455.300	6.455.300		6.455.300		6.455.300	6.455.300	6.455.300
5858	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	5.521.300	5.521.300	5.521.300	5.521.300	5.521.300		5.521.300	5.521.300	-	-	-		5.521.300	5.521.300		5.521.300	5.521.300	5.521.300		5.521.300
5859	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	5.970.800	5.970.800	5.970.800	5.970.800	5.970.800		5.970.800	5.970.800	-	-	-		5.970.800	5.970.800		5.970.800	5.970.800	5.970.800	5.970.800	5.970.800
5860	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai		5.970.800	5.970.800	5.970.800	5.970.800	5.970.800		5.970.800	5.970.800	-	-	-		5.970.800			5.970.800	5.970.800		5.970.800	5.970.800
5861	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung		5.437.300		5.437.300	5.437.300	5.437.300		-	5.437.300	-	-	-		5.437.300	5.437.300		5.437.300	5.437.300		5.437.300	5.437.300
5862	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU					5.437.300			-		-	-	-				5.437.300					
5863	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	5.395.300		5.395.300	5.395.300	5.395.300		5.395.300	5.395.300	-	-	-		5.395.300	5.395.300		5.395.300	5.395.300		5.395.300	5.395.300
5864	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa			5.395.300	5.395.300	5.395.300	5.395.300		5.395.300	5.395.300	-	-	-		5.395.300		5.395.300	5.395.300	5.395.300	5.395.300	5.395.300	5.395.300
5865	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ				9.585.300	9.585.300	9.585.300		9.585.300		-	-	-			9.585.300						9.585.300
5866	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục								9.585.300	9.585.300	-	-	-								9.585.300	9.585.300
5867	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng		5.988.800		5.988.800		5.988.800		5.988.800		-	-	-		5.988.800			5.988.800		5.988.800	5.988.800	5.988.800
5868	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800	5.186.800	5.186.800	5.186.800	5.186.800	5.186.800		5.186.800	5.186.800	-	-	-		5.186.800	5.186.800	5.186.800	5.186.800	5.186.800	5.186.800	5.186.800	5.186.800
5869	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung								-		-	-	-									6.964.200
5870	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung								-		-	-	-									6.964.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5871	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi								-	6.964.200	-	-	-									6.964.200
5872	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100		7.279.100	7.279.100				7.279.100		-	-	-				7.279.100					7.279.100
5873	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100		-	7.279.100	-	-	-		7.279.100	7.279.100	7.279.100		7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100
5874	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ		7.279.100	7.279.100		7.279.100	7.279.100		7.279.100	7.279.100	-	-	-				7.279.100	7.279.100	7.279.100		7.279.100	7.279.100
5875	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100		7.279.100	7.279.100	-	-	-			7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100		7.279.100	7.279.100
5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng								-	4.451.200	-	-	-									
5878	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng								-		-	-	-									4.451.200
5879	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)			6.640.200					-		-	-	-									6.640.200
5880	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)			6.640.200		6.640.200	6.640.200		-		-	-	-		6.640.200	6.640.200		6.640.200				6.640.200
5881	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)								-		-	-	-				4.230.100					4.230.100
5882	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo								-		-	-	-									
5885	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)					4.230.100	4.230.100		-		-	-	-		4.230.100		4.230.100	4.230.100				4.230.100
5886	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới								-		-	4.230.100	-									4.230.100
5887	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)								-		-	-	-									5.324.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5888	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa		5.142.900			5.142.900	5.142.900		-		-	-	-		5.142.900	5.142.900	5.142.900		5.142.900	5.142.900	5.142.900	5.142.900
5889	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900		3.596.900	3.596.900	-	-	-		3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900
5890	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục					4.553.300			-		-	-	-									4.553.300
5891	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận				3.131.800				3.131.800	3.131.800	-	-	-		3.131.800		3.131.800	3.131.800		3.131.800		3.131.800
5892	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung			3.131.800		3.131.800	3.131.800		3.131.800	3.131.800	-	-	-		3.131.800			3.131.800				3.131.800
5893	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung								6.895.100	6.895.100	-	-	-				6.895.100					
5894	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.895.100							-		-	-	-							6.895.100		6.895.100
5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	414.500	414.500	414.500	414.500	414.500		414.500	414.500	414.500	-	-		414.500	414.500	414.500	414.500	414.500	414.500	414.500	414.500
5896	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau								-		-	-	-					1.182.500				
5897	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú								2.367.500	2.367.500	-	-	-									
5898	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú								2.367.500		-	-	-									
5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100		68.100	68.100	-	-	-		68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100
5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	55.100		55.100	55.100	55.100	55.100		-		-	-	-		55.100	55.100		55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700			1.249.700				-	1.249.700	-	-	-		1.249.700	1.249.700		1.249.700	1.249.700	1.249.700	1.249.700	1.249.700
5904	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung								-		-	-	-		290.800							
5905	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio								-		-	-	-		270.500							
5906	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng								-		-	-	-									7.946.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200	436.200	436.200	436.200	436.200		436.200	436.200	-	-	-		436.200	436.200	436.200	436.200	436.200	436.200	436.200	436.200
5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800		1.754.800	1.754.800	1.754.800	-	-		1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800
5909	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung					1.754.800			-		-	-	-				1.754.800		1.754.800		1.754.800	1.754.800
5910	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	700.200		700.200	700.200	700.200		-	700.200	-	-	-		700.200	700.200	700.200	700.200	700.200	700.200	700.200	700.200
5911	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh		700.200						-		-	-	-							700.200		
5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	700.200	700.200	700.200	700.200	700.200		-	700.200	-	-	-		700.200	700.200	700.200	700.200	700.200	700.200	700.200	700.200
5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200		41.200	41.200	-	41.200	-			41.200	41.200			41.200	41.200	41.200
5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200		41.200	41.200	41.200	41.200	-		41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
5915	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU						1.344.100		-		-	-	-									1.344.100
5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C						1.344.100		-		-	-	-									
5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF								-		-	-	-			1.344.100	1.344.100				1.344.100	1.344.100
5918	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200		930.200	930.200	930.200	930.200		-	930.200	-	-	-				930.200			930.200	930.200	930.200
5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200		930.200	930.200		930.200		-	930.200	-	-	-		930.200		930.200			930.200	930.200	930.200
5921	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn								-		-	-	-							1.322.100		
5923	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK								-		-	-	-				1.322.100					1.322.100
5924	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn								-	1.322.100	-	-	-							1.322.100		
5925	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn								1.322.100	1.322.100	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5926	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính								-	1.322.100	-	-	-									
5927	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thùy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thùy								-	1.322.100	-	-	-									
5928	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn								-	1.322.100	-	-	-									
5929	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính								-	1.322.100	-	-	-									
5930	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm								-	1.322.100	-	-	-				1.322.100					1.322.100
5931	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính								1.322.100		-	-	-				1.322.100					1.322.100
5932	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên								-		-	-	-							342.400		342.400
5933	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser								-		-	-	-									
5934	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên								342.400	342.400	-	-	-							342.400		
5935	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)					342.400			-	342.400	-	-	-				342.400			342.400		
5936	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342.400			342.400	342.400			342.400	342.400	-	-	-				342.400			342.400		
5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	1.252.600			1.252.600	1.252.600		1.252.600	1.252.600	-	-	-		1.252.600	1.252.600	1.252.600		1.252.600	1.252.600	1.252.600	1.252.600
5938	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc		1.252.600			1.252.600	1.252.600		1.252.600		-	-	-		1.252.600		1.252.600			1.252.600		1.252.600
5939	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768.600				768.600	768.600		-		-	-	-				768.600				768.600	768.600
5940	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	768.600				768.600	768.600		-		-	-	-									768.600
5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768.600				768.600			-		-	-	-				768.600					768.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500		85.500	85.500	85.500	85.500		85.500	85.500	-	85.500	-			85.500	85.500	85.500		85.500	85.500	85.500
5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500	85.500		85.500		85.500	85.500	-	85.500	-			85.500	85.500	85.500			85.500	85.500
5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500		85.500	85.500	-	85.500	-		85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500		85.500	85.500	85.500	85.500	-		85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500		85.500	85.500	-	85.500	-		85.500	85.500	85.500	85.500		85.500		85.500
5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	510.700				510.700	510.700		-	510.700	-	-	-			510.700	510.700	510.700			510.700	510.700
5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	510.700			510.700	510.700			-	510.700	-	-	-		510.700	510.700				510.700	510.700	510.700
5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1.244.100			1.244.100	1.244.100	1.244.100		1.244.100		-	-	-				1.244.100				1.244.100	1.244.100
5950	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng								-		-	-	-				1.244.100					1.244.100
5951	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng								-		-	-	-				1.244.100					1.244.100
5952	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang								322.000		-	-	-									
5953	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG								-		-	-	-									
5954	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích								-		-	-	-									
5955	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị				27.500	27.500	27.500		-		-	-	-				27.500				27.500	
5956	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27.500				27.500			-	27.500	-	-	-		27.500		27.500					
5957	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi				562.100				-		-	-	-				562.100					
5958	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi								-	562.100	-	-	-		562.100		562.100					
5959	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu								-		-	-	-									
5960	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc								-		-	-	-									
5961	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc								-	112.800	-	-	-									
5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600		43.600	43.600	43.600	43.600		-		-	43.600	-				43.600			43.600	43.600	43.600
5964	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại								-		-	-	-									
5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600		43.600	43.600	43.600	43.600		-	43.600	-	-	-		43.600		43.600			43.600	43.600	43.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5966	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser								438.500		-	-	-									
5968	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)								-		-	-	-									
5969	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)								438.500		-	-	-									
5971	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser								-		-	-	-				438.500		438.500			438.500
5972	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc								-		-	-	-									
5973	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145.500							-		-	-	-									
5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc			145.500					-	145.500	-	-	-		145.500							145.500
5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc			145.500		145.500			-		-	-	-									
5978	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản					77.000	77.000		-		-	-	-				77.000			77.000		77.000
5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000		77.000			77.000		-	77.000	-	-	-		77.000		77.000				77.000	77.000
5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	77.000	77.000	77.000		77.000		77.000	77.000	-	-	-		77.000	77.000	77.000			77.000	77.000	77.000
5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000		77.000		77.000	77.000		-	77.000	77.000	-	-		77.000		77.000			77.000	77.000	77.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
5982	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản				77.000	77.000	77.000		-	77.000	-	-	-				77.000			77.000		77.000
5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị				77.000		77.000		-	77.000	-	-	-		77.000		77.000				77.000	77.000
5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết			77.000					-		-	-	-				77.000					77.000
5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000		77.000	77.000	77.000			77.000		-	-	-				77.000		77.000	77.000	77.000	77.000
5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000			77.000				-		-	-	-				77.000				77.000	77.000
5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	68.000			68.000				-	68.000	-	-	-		68.000	68.000	68.000					68.000
5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000							-	68.000	-	-	-									68.000
5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68.000			68.000				-		-	-	-				68.000				68.000	68.000
5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc				68.000				-		-	-	-								68.000	68.000
5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc								-	41.900	-	-	-		41.900		41.900			41.900		41.900
5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal					41.900			-		-	-	-				41.900		41.900	41.900	41.900	41.900
5993	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan								-		-	-	-									
5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700		12.700	12.700	12.700	12.700		12.700	12.700	-	12.700	-		12.700	12.700	12.700		12.700	12.700	12.700	12.700
5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700			12.700	12.700	-	-	-				12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600		31.600	31.600	31.600		31.600	31.600	31.600	-	-		31.600	31.600	31.600		31.600	31.600	31.600	31.600
5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600			31.600	31.600	-	31.600	-				31.600	31.600	31.600		31.600	31.600
5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31.100							31.100		-	-	-		31.100	31.100	31.100			31.100		31.100
5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100							31.100		-	-	-		31.100	31.100	31.100			31.100		31.100
6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm				31.100				31.100		-	-	-						31.100		31.100	31.100
6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400							69.400	69.400	-	-	-		69.400	69.400	69.400			69.400		69.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm								69.400		-	-	-				69.400				69.400	69.400
6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu		53.600	53.600	53.600	53.600	53.600		-	53.600	-	53.600	-			53.600	53.600	53.600				53.600
6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600		53.600	53.600	53.600	53.600	-		53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
6008	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên								-		-	-	-							3.577.900		
6009	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc								-		-	-	-									
6010	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp								-		-	-	-									
6011	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo								-		-	-	-									
6012	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân					3.577.900			-		-	-	-									
6013	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên								-		-	-	-									
6015	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên								-		-	-	-							3.577.900		
6016	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc								-		-	-	-			1.430.500	1.430.500			1.430.500	1.430.500	1.430.500
6017	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc				1.430.500				1.430.500	1.430.500	-	-	-			1.430.500	1.430.500			1.430.500	1.430.500	1.430.500
6018	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu								-	1.130.200	-	-	-									1.130.200
6019	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc								1.130.200		-	-	-				1.130.200				1.130.200	1.130.200
6020	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần			860.200	860.200		860.200		-		-	-	-			860.200	860.200			860.200	860.200	860.200
6021	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik								-		-	-	-									
6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200		-	860.200	-	-	-		860.200	860.200	860.200			860.200	860.200	860.200
6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400		452.400	452.400	452.400	452.400		452.400		-	452.400	-			452.400	452.400			452.400	452.400	452.400
6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400	452.400		452.400	452.400	-	452.400	-		452.400	452.400	452.400			452.400	452.400	452.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	849.600	849.600		849.600	849.600	849.600		849.600		-	-	-		849.600	849.600	849.600		849.600	849.600	849.600	849.600
6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	1.322.100			1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100		-	-	-			1.322.100	1.322.100			1.322.100	1.322.100	1.322.100
6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.244.100	1.244.100		1.244.100	1.244.100	1.244.100		1.244.100		-	-	-			1.244.100	1.244.100			1.244.100	1.244.100	1.244.100
6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	1.244.100	1.244.100		1.244.100	1.244.100	1.244.100		1.244.100	1.244.100	-	-	-		1.244.100	1.244.100	1.244.100		1.244.100	1.244.100	1.244.100	1.244.100
6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.244.100	1.244.100		1.244.100	1.244.100	1.244.100		1.244.100	1.244.100	-	-	-		1.244.100		1.244.100		1.244.100	1.244.100	1.244.100	1.244.100
6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	1.595.200	1.595.200	1.595.200	1.595.200	1.595.200		1.595.200		-	1.595.200	-		1.595.200	1.595.200	1.595.200	1.595.200			1.595.200	1.595.200
6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	1.595.200	1.595.200	1.595.200	1.595.200	1.595.200		1.595.200		-	1.595.200	-			1.595.200	1.595.200			1.595.200	1.595.200	1.595.200
6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]		1.595.200		1.595.200	1.595.200	1.595.200		-	1.595.200	-	-	-		1.595.200	1.595.200	1.595.200			1.595.200	1.595.200	1.595.200
6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100		897.100	897.100	-	897.100	-		897.100	897.100	897.100	897.100			897.100	897.100
6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100		897.100	897.100	-	897.100	-			897.100	897.100			897.100	897.100	897.100
6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]		897.100		897.100	897.100	897.100		-	897.100	-	-	-		897.100	897.100	897.100			897.100	897.100	897.100
6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100		897.100	897.100	897.100	897.100	-		897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100
6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100		897.100	897.100	-	897.100	-		897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100	897.100
6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600		799.600	799.600	799.600	799.600		799.600		-	-	-			799.600	799.600				799.600	799.600
6039	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600			799.600		799.600		799.600		-	-	-				799.600			799.600	799.600	799.600
6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	799.600	799.600	799.600	799.600	799.600		799.600	799.600	-	-	-		799.600	799.600	799.600			799.600	799.600	799.600
6041	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600					799.600		799.600	799.600	-	-	-		799.600		799.600			799.600	799.600	799.600
6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100		1.244.100	1.244.100	1.244.100	1.244.100		1.244.100		-	-	-			1.244.100	1.244.100					1.244.100
6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	1.244.100	1.244.100	1.244.100	1.244.100	1.244.100		1.244.100	1.244.100	-	-	-		1.244.100	1.244.100	1.244.100			1.244.100	1.244.100	1.244.100
6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600	813.600	813.600	813.600		813.600	813.600	-	813.600	-		813.600	813.600	813.600			813.600	813.600	813.600
6045	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	813.600		813.600					-		-	-	-				813.600					813.600
6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600	813.600	813.600	813.600		813.600	813.600	-	813.600	-		813.600	813.600	813.600		813.600	813.600	813.600	813.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6047	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600		813.600			813.600	813.600	-	813.600	-			813.600	813.600			813.600		813.600
6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500		1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	-		1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500		1.043.500	1.043.500	1.043.500
6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500		1.043.500	1.043.500	-	1.043.500	-		1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500
6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500		1.043.500	1.043.500	-	1.043.500	-		1.043.500	1.043.500	1.043.500			1.043.500		1.043.500
6051	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài			830.200	830.200	830.200	830.200		830.200		-	-	-			830.200	830.200				830.200	830.200
6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	830.200		830.200	830.200	830.200	830.200		830.200		-	-	-			830.200	830.200					
6053	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200			830.200	830.200	830.200		830.200	830.200	-	-	-		830.200	830.200	830.200			830.200	830.200	830.200
6054	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	830.200		830.200	830.200		830.200		830.200	830.200	-	-	-		830.200	830.200	830.200					
6057	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi				1.809.000				-		-	-	-				1.809.000					
6059	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc								-		-	-	-									
6060	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi								-	1.809.000	-	-	-		1.809.000		1.809.000					
6061	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt						1.529.000		-		-	-	-									
6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	727.900	727.900	727.900		727.900		727.900	727.900	-	727.900	-			727.900	727.900	727.900			727.900	727.900
6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	727.900	727.900	727.900	727.900	727.900		727.900	727.900	-	-	-		727.900	727.900	727.900	727.900	727.900	727.900	727.900	727.900
6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	99.400	99.400	99.400		99.400		99.400	99.400	-	99.400	-			99.400	99.400	99.400			99.400	99.400
6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400		99.400	99.400	-	99.400	-		99.400	99.400	99.400	99.400	99.400		99.400	99.400
6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400		99.400	99.400	-	99.400	-		99.400	99.400	99.400	99.400	99.400		99.400	99.400
6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400		99.400	99.400	-	-	-		99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6068	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim								-		-	-	-									99.400
6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	946.900	946.900	946.900		946.900		946.900	946.900	-	946.900	-			946.900	946.900	946.900			946.900	946.900
6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	359.500	359.500	359.500		359.500		359.500	359.500	-	359.500	-			359.500	359.500	359.500			359.500	359.500
6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	359.500	359.500	359.500	359.500	359.500		359.500	359.500	-	-	-		359.500	359.500	359.500	359.500	359.500	359.500	359.500	359.500
6072	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600							-		-	-	-			1.013.600	1.013.600					1.013.600
6073	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600			1.013.600		1.013.600		-		-	-	-			1.013.600	1.013.600				1.013.600	1.013.600
6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600			1.013.600	1.013.600			1.013.600	1.013.600	-	-	-		1.013.600	1.013.600	1.013.600					1.013.600
6075	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600			1.013.600	1.013.600	1.013.600		-	1.013.600	-	-	-		1.013.600	1.013.600	1.013.600				1.013.600	1.013.600
6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500	71.500		71.500		71.500	71.500	71.500	71.500	-		71.500	71.500	71.500	71.500		71.500	71.500	71.500
6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500		71.500	71.500	71.500	71.500	-		71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
6078	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100					1.244.100		1.244.100		-	-	-				1.244.100					1.244.100
6079	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100				1.244.100	1.244.100		-	1.244.100	-	-	-		1.244.100		1.244.100					1.244.100
6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000			69.000	69.000	69.000		-		-	-	-			69.000	69.000			69.000	69.000	
6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000					69.000		69.000	69.000	-	-	-		69.000	69.000	69.000			69.000	69.000	69.000
6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900		40.900	40.900	-	40.900	-			40.900	40.900	40.900			40.900	40.900
6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900		40.900	40.900	40.900	40.900	-		40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
6085	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt								-	66.800	-	-	-									
6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc								-	66.800	-	-	-									
6087	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser								-		-	-	-							289.500		
6088	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser					289.500			289.500		-	-	-							289.500		
6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.351.400			1.351.400	1.351.400	1.351.400		1.351.400		-	-	-			1.351.400	1.351.400				1.351.400	1.351.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400		1.351.400	1.351.400	-	-	-			1.351.400	1.351.400				1.351.400	1.351.400
6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400		1.351.400		-	-	-		1.351.400	1.351.400	1.351.400		1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400
6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400	1.351.400		1.351.400	1.351.400	-	-	-		1.351.400	1.351.400	1.351.400		1.351.400		1.351.400	1.351.400
6093	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698.800			698.800	698.800	698.800		698.800		-	-	-			698.800	698.800				698.800	698.800
6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800		698.800	698.800	-	-	-			698.800	698.800				698.800	698.800
6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	698.800		698.800		698.800		698.800	698.800	-	-	-		698.800	698.800	698.800		698.800		698.800	698.800
6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800		698.800		-	-	-		698.800	698.800	698.800		698.800	698.800	698.800	698.800
6097	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	698.800	698.800						698.800	698.800	-	-	-							698.800		698.800
6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800		698.800	698.800	-	-	-		698.800	698.800	698.800		698.800		698.800	698.800
6099	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.572.200			1.572.200	1.572.200	1.572.200		1.572.200		-	-	-			1.572.200	1.572.200				1.572.200	1.572.200
6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200		1.572.200	1.572.200	-	-	-			1.572.200	1.572.200				1.572.200	1.572.200
6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200		1.572.200		-	-	-		1.572.200	1.572.200	1.572.200		1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200
6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200	1.572.200		1.572.200	1.572.200	-	-	-		1.572.200	1.572.200	1.572.200		1.572.200		1.572.200	1.572.200
6103	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935.200			935.200	935.200	935.200		935.200		-	-	-			935.200	935.200				935.200	935.200
6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200	935.200	935.200	935.200		935.200	935.200	-	-	-			935.200	935.200				935.200	935.200
6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200	935.200	935.200	935.200		935.200		-	-	-		935.200	935.200	935.200		935.200	935.200	935.200	935.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200	935.200	935.200	935.200		935.200	935.200	-	-	-		935.200	935.200	935.200		935.200		935.200	935.200
6107	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.188.600			1.188.600	1.188.600	1.188.600		1.188.600		-	-	-			1.188.600	1.188.600				1.188.600	1.188.600
6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600		1.188.600	1.188.600	-	-	-			1.188.600	1.188.600				1.188.600	1.188.600
6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600		1.188.600		-	-	-		1.188.600	1.188.600	1.188.600		1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600
6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600	1.188.600		1.188.600	1.188.600	-	-	-		1.188.600	1.188.600	1.188.600		1.188.600		1.188.600	1.188.600
6111	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.833.000			1.833.000	1.833.000	1.833.000		1.833.000		-	-	-			1.833.000	1.833.000				1.833.000	1.833.000
6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000		1.833.000	1.833.000	-	-	-			1.833.000	1.833.000				1.833.000	1.833.000
6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000		1.833.000		-	-	-		1.833.000	1.833.000	1.833.000		1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000
6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000		1.833.000	1.833.000	-	-	-		1.833.000	1.833.000	1.833.000		1.833.000		1.833.000	1.833.000
6115	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.068.800			2.068.800	2.068.800	2.068.800		2.068.800		-	-	-			2.068.800	2.068.800				2.068.800	2.068.800
6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800		2.068.800	2.068.800	-	-	-			2.068.800	2.068.800				2.068.800	2.068.800
6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.068.800			2.068.800				-		-	-	-				2.068.800			2.068.800	2.068.800	2.068.800
6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800		2.068.800		-	-	-		2.068.800	2.068.800	2.068.800		2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800
6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800	2.068.800		2.068.800	2.068.800	-	-	-		2.068.800	2.068.800	2.068.800		2.068.800		2.068.800	2.068.800
6120	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.387.000			1.387.000	1.387.000	1.387.000		1.387.000		-	-	-			1.387.000	1.387.000				1.387.000	1.387.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000		1.387.000	1.387.000	-	-	-			1.387.000	1.387.000				1.387.000	1.387.000
6122	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1.387.000			1.387.000				-		-	-	-				1.387.000			1.387.000	1.387.000	1.387.000
6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000		1.387.000	1.387.000	-	-	-		1.387.000	1.387.000	1.387.000		1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000		1.387.000	1.387.000	-	-	-		1.387.000	1.387.000	1.387.000		1.387.000		1.387.000	1.387.000
6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200			830.200	830.200	830.200		830.200		-	-	-			830.200	830.200			830.200	830.200	830.200
6126	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200				830.200	830.200		830.200	830.200	-	-	-		830.200	830.200	830.200			830.200	830.200	830.200
6127	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng					830.200			830.200	830.200	-	-	-				830.200			830.200		830.200
6128	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200			830.200	830.200	830.200		830.200	830.200	-	-	-			830.200	830.200		830.200	830.200	830.200	830.200
6129	03.1675.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	599.800			599.800	599.800	599.800		599.800		-	-	-			599.800	599.800			599.800	599.800	599.800
6130	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	599.800	599.800		599.800	599.800	599.800		599.800	599.800	-	-	-		599.800	599.800	599.800			599.800	599.800	599.800
6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900		40.900	40.900	40.900	40.900	-			40.900	40.900	40.900		40.900	40.900	40.900
6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900		40.900	40.900	40.900	40.900	-		40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
6134	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt								-		-	-	-				2.925.900					
6135	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt								-		-	-	-									
6136	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt								-		-	-	-									2.925.900
6137	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt								-		-	2.925.900	-									2.925.900
6138	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt								-		-	2.925.900	-									2.925.900
6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900		130.900	130.900	130.900	130.900	-		130.900	130.900	130.900		130.900	130.900	130.900	130.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900		130.900	130.900	130.900	130.900	-		130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900
6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900			130.900		-	-	-				130.900	130.900			130.900	130.900
6142	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC								-		-	-	-				1.130.200					1.130.200
6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi						1.130.200		-		-	-	-				1.130.200			1.130.200		
6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa					1.130.200			-	1.130.200	-	-	-		1.130.200		1.130.200			1.130.200		1.130.200
6145	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi								-		-	-	-				1.130.200			1.130.200		1.130.200
6146	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi			1.130.200			1.130.200		-	1.130.200	-	-	-		1.130.200		1.130.200			1.130.200		1.130.200
6147	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển								-		-	-	-				2.409.900					2.409.900
6148	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển								-	2.409.900	-	-	-				2.409.900					2.409.900
6149	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật								-		-	-	-				680.200					680.200
6150	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật					680.200			680.200		-	-	-				680.200					680.200
6151	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600			1.202.600		1.202.600		1.202.600		-	-	-				1.202.600				1.202.600	1.202.600
6152	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần						1.202.600		1.202.600		-	-	-									1.202.600
6153	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè					1.202.600	1.202.600		1.202.600		-	-	-				1.202.600					1.202.600
6154	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600			1.202.600	1.202.600	1.202.600		1.202.600	1.202.600	-	-	-		1.202.600	1.202.600	1.202.600			1.202.600	1.202.600	1.202.600
6155	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa						1.202.600		1.202.600		-	-	-			1.202.600					1.202.600	1.202.600
6156	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè				1.202.600	1.202.600	1.202.600		-		-	-	-			1.202.600				1.202.600	1.202.600	1.202.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6160	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc								-		-	-	-							3.206.300		
6162	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát								-		-	-	-							3.206.300		
6164	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù								3.206.300		-	-	-									
6166	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc								-		-	-	-							3.206.300		
6167	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm								-		-	-	-									
6168	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn								-	3.206.300	-	-	-									
6169	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù								-		-	-	-									
6170	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử								1.032.600		-	-	-				1.032.600			1.032.600		1.032.600
6171	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử					1.032.600			1.032.600		-	-	-				1.032.600			1.032.600		1.032.600
6172	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp					1.032.600	1.032.600		1.032.600		-	-	-									
6173	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.632.200	1.632.200	1.632.200	1.632.200	1.632.200	1.632.200		1.632.200	1.632.200	-	-	-			1.632.200	1.632.200			1.632.200	1.632.200	1.632.200
6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200			1.632.200	1.632.200	1.632.200		1.632.200	1.632.200	-	-	-		1.632.200	1.632.200	1.632.200			1.632.200	1.632.200	1.632.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6175	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.083.600	1.083.600	1.083.600	1.083.600	1.083.600	1.083.600		1.083.600	1.083.600	-	-	-			1.083.600	1.083.600			1.083.600	1.083.600	1.083.600
6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600			1.083.600	1.083.600	1.083.600		1.083.600	1.083.600	-	-	-		1.083.600	1.083.600	1.083.600			1.083.600	1.083.600	1.083.600
6177	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	570.300			570.300	570.300			570.300	570.300	-	-	-		570.300	570.300	570.300			570.300		570.300
6178	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL					1.344.100			-	1.344.100	-	-	-								1.344.100
6179	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL					1.344.100			-	1.344.100	-	-	-								1.344.100
6180	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)								-		-	-	-				2.020.300					
6181	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL								-		-	-	-									2.020.300
6182	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)								2.020.300		-	-	-				2.020.300					2.020.300
6183	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)								2.020.300	2.020.300	-	-	-				2.020.300					2.020.300
6184	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm								-		-	-	-				1.644.100					
6185	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm								-		-	-	-				1.644.100					1.644.100
6186	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm								-	1.644.100	-	-	-				1.644.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6187	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm								-		-	-	-									1.644.100
6188	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm								-		-	-	-				1.644.100					1.644.100
6190	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)								-		-	-	-									
6192	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL								-		-	-	-									2.752.600
6193	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù								2.752.600		-	-	-									2.752.600
6194	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL								2.752.600		-	-	-				2.752.600					2.752.600
6195	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL					2.752.600			2.752.600	2.752.600	-	-	-				2.752.600			2.752.600		2.752.600
6196	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt								-		-	-	-				930.200					930.200
6197	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus								930.200		-	-	-			930.200	930.200					930.200
6198	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt								-		-	-	-				930.200					
6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus								930.200		-	-	-		930.200	930.200	930.200					930.200
6200	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi								763.600		-	-	-				763.600				763.600	763.600
6201	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi				763.600				763.600		-	-	-				763.600				763.600	763.600
6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600				763.600	763.600		763.600	763.600	-	-	-			763.600	763.600				763.600	763.600
6203	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII						763.600		-		-	-	-		763.600		763.600					763.600
6204	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600			763.600	763.600	763.600		763.600	763.600	-	-	-			763.600	763.600				763.600	763.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6205	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi					763.600			763.600		-	763.600	-			763.600	763.600					763.600
6206	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200			830.200				-		-	-	-				830.200				830.200	830.200
6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200				830.200			-		-	-	-				830.200				830.200	830.200
6208	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	830.200							-	830.200	-	-	-									
6209	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200			830.200				-		-	-	-		830.200		830.200				830.200	830.200
6210	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300			1.220.300				-		-	-	-				1.220.300				1.220.300	1.220.300
6211	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300				1.220.300			-		-	-	-				1.220.300					1.220.300
6212	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1.220.300							-	1.220.300	-	-	-									
6213	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300			1.220.300				-	1.220.300	-	-	-		1.220.300		1.220.300				1.220.300	1.220.300
6214	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)								-		-	-	-				913.600					
6215	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt								-		-	-	-							913.600		913.600
6216	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)								-	913.600	-	-	-				913.600					913.600
6217	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL								1.944.100		-	-	-				1.944.100					1.944.100
6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	960.200	960.200	960.200	960.200	960.200		960.200	960.200	-	-	-			960.200	960.200			960.200	960.200	960.200
6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	960.200	960.200	960.200	960.200	960.200		960.200	960.200	-	-	-		960.200	960.200	960.200		960.200	960.200	960.200	960.200
6220	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc								-		-	-	-				930.200			930.200		930.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6221	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200	930.200		930.200	930.200	-	-	-			930.200	930.200			930.200	930.200	930.200
6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200			930.200	930.200	930.200		930.200	930.200	-	-	-		930.200	930.200	930.200			930.200	930.200	930.200
6223	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600					1.402.600		1.402.600		-	-	-				1.402.600					1.402.600
6224	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600					1.402.600		1.402.600		-	-	-				1.402.600					1.402.600
6225	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600					1.402.600		1.402.600		-	-	-				1.402.600					1.402.600
6226	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller				1.402.600		1.402.600		-	1.402.600	-	-	-				1.402.600					1.402.600
6227	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi								-		-	-	-				1.402.600					1.402.600
6228	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi						1.402.600		-		-	-	-				1.402.600					1.402.600
6229	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600			1.402.600	1.402.600	1.402.600		1.402.600	1.402.600	-	-	-				1.402.600					1.402.600
6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600			1.402.600		1.402.600		1.402.600	1.402.600	-	-	-				1.402.600					1.402.600
6231	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600					1.402.600		1.402.600	1.402.600	-	-	-		1.402.600		1.402.600					1.402.600
6232	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi					1.402.600			-		-	1.402.600	-				1.402.600					1.402.600
6233	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên								1.402.600		-	1.402.600	-				1.402.600					1.402.600
6234	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi								1.402.600		-	1.402.600	-				1.402.600					1.402.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6235	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi								1.402.600		-	1.402.600	-			1.402.600	1.402.600					1.402.600
6236	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100							-		-	-	-				1.644.100			1.644.100		1.644.100
6237	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ								-		-	-	-				1.644.100					1.644.100
6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100				1.644.100			-	1.644.100	-	-	-		1.644.100	1.644.100	1.644.100			1.644.100		1.644.100
6239	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ								-	1.644.100	-	-	-			1.644.100						1.644.100
6240	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới								-		-	-	-			1.244.100	1.244.100					
6241	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ								-		-	-	-				1.244.100					
6242	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100							-		-	-	-				1.244.100			1.244.100		
6243	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	1.244.100							-		-	-	-				1.244.100					1.244.100
6244	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1.244.100							-		-	-	-				1.244.100					
6245	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu						1.244.100		1.244.100		-	-	-				1.244.100					1.244.100
6246	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới								-	1.244.100	-	-	-			1.244.100	1.244.100					
6247	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ								-		-	-	-				1.244.100					
6248	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100							-	1.244.100	-	-	-				1.244.100			1.244.100		
6249	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100			1.244.100	1.244.100			1.244.100		-	-	-		1.244.100	1.244.100	1.244.100				1.244.100	1.244.100
6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]					930.200			930.200	930.200	-	-	-			930.200	930.200					930.200
6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200				930.200			930.200	930.200	-	-	-			930.200	930.200		930.200	930.200		930.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]					1.213.600			1.213.600	1.213.600	-	-	-			1.213.600	1.213.600					1.213.600
6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600				1.213.600			1.213.600	1.213.600	-	-	-			1.213.600	1.213.600		1.213.600	1.213.600		1.213.600
6254	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc								-		-	-	-				1.746.900			1.746.900		1.746.900
6255	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc								-	1.746.900	-	-	-				1.746.900			1.746.900		1.746.900
6256	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL								-	5.035.900	-	-	-									
6257	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100				1.722.100			1.722.100	1.722.100	-	-	-		1.722.100					1.722.100	1.722.100	1.722.100
6258	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình				1.322.100	1.322.100			-	1.322.100	-	-	-		1.322.100	1.322.100						1.322.100
6259	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	-	1.322.100	-		1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100		1.322.100
6260	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm				1.322.100	1.322.100	1.322.100		-	1.322.100	-	1.322.100	-		1.322.100					1.322.100		1.322.100
6261	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang					1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100	-	1.322.100	-		1.322.100		1.322.100			1.322.100	1.322.100	1.322.100
6262	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da					1.322.100			-		-	-	-				1.322.100			1.322.100		1.322.100
6263	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da					1.322.100			-		-	-	-				1.322.100			1.322.100		1.322.100
6264	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình			1.322.100		1.322.100			1.322.100	1.322.100	-	1.322.100	-			1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100	1.322.100
6265	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100		1.322.100	1.322.100	1.322.100			-		-	1.322.100	-		1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100	1.322.100
6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100			1.322.100		-	1.322.100	-		1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100	1.322.100
6267	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm		1.322.100	1.322.100		1.322.100			1.322.100		-	1.322.100	-			1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100	1.322.100
6268	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm					1.322.100			1.322.100		-	1.322.100	-			1.322.100	1.322.100					1.322.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6269	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm					1.322.100			-		-	1.322.100	-			1.322.100	1.322.100					1.322.100
6270	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da		1.322.100			1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100	-	-	-			1.322.100	1.322.100			1.322.100		1.322.100
6271	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da					1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100	-	-	-				1.322.100			1.322.100		1.322.100
6272	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình								1.322.100		-	-	-									1.322.100
6273	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.322.100				1.322.100	1.322.100		-	1.322.100	-	1.322.100	-			1.322.100				1.322.100		1.322.100
6274	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính								-		-	-	-									813.600
6275	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100				812.100	812.100		-		-	-	-			812.100	812.100				812.100	812.100
6276	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100				812.100			-		-	-	-				812.100					812.100
6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812.100	812.100	812.100	812.100	812.100	812.100		812.100	812.100	-	-	-		812.100	812.100	812.100		812.100	812.100	812.100	812.100
6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	812.100		812.100	812.100	812.100		812.100	812.100	-	-	-		812.100	812.100	812.100			812.100	812.100	812.100
6279	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812.100				812.100	812.100		-	812.100	-	812.100	-			812.100				812.100		812.100
6280	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt				1.322.100				-		-	-	-				1.322.100					1.322.100
6281	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt								-		-	-	-				1.322.100					
6282	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt								-		-	-	-				1.322.100					
6283	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng								-		-	-	-				1.322.100					
6284	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt								-		-	-	-				1.322.100					1.322.100
6285	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt								-		-	-	-				1.322.100					1.322.100
6286	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt								-	1.322.100	-	-	-				1.322.100					1.322.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6287	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)								-		-	-	-				1.322.100					
6288	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép						1.194.100		-		-	-	-				1.194.100					1.194.100
6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới					1.194.100			1.194.100		-	-	-		1.194.100		1.194.100					1.194.100
6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi				1.194.100	1.194.100	1.194.100		1.194.100	1.194.100	-	-	-			1.194.100	1.194.100			1.194.100		1.194.100
6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800		698.800	698.800	-	698.800	-			698.800	698.800			698.800	698.800	698.800
6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800	698.800		698.800	698.800	-	698.800	-		698.800	698.800	698.800		698.800	698.800	698.800	698.800
6293	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi								331.900		-	-	-									
6294	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi								-		-	-	-									
6295	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng					1.244.100	1.244.100		-		-	-	-									
6296	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng					1.244.100	1.244.100		-		-	-	-				1.244.100			1.244.100	1.244.100	1.244.100
6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300		48.300	48.300	48.300	48.300		48.300	48.300	-	48.300	-			48.300	48.300	48.300		48.300	48.300	48.300
6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300		48.300	48.300	48.300	48.300	-		48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300
6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	80.600	80.600		80.600	80.600		80.600	80.600	-	80.600	-		80.600	80.600	80.600		80.600		80.600	80.600
6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	80.600	80.600	80.600			80.600	80.600	80.600	-	-				80.600		80.600		80.600	80.600
6301	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	241.500				241.500			-		-	-	-		241.500	241.500	241.500			241.500		
6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69.700	69.700			69.700			69.700	69.700	-	-	-		69.700	69.700	69.700			69.700		69.700
6303	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt								151.000	151.000	-	-	-			151.000				151.000		151.000
6304	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc				151.000	151.000	151.000		151.000	151.000	-	-	-		151.000	151.000	151.000		151.000	151.000		151.000
6305	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi				151.000	151.000	151.000		151.000	151.000	-	-	-			151.000	151.000			151.000		151.000
6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600		33.600	33.600	-	33.600	-		33.600	33.600	33.600			33.600	33.600	33.600
6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			33.600	33.600	33.600			-		-	-	-				33.600			33.600	33.600	33.600
6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	-	-		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		60.000		-	-	-			60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	60.000
6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		-		-	60.000	-			60.000	60.000			60.000	60.000	60.000
6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		-	60.000	60.000	-	-			60.000	60.000			60.000	60.000	60.000
6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	-	60.000	-			60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	60.000
6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		60.000		-	60.000	-			60.000	60.000			60.000	60.000	60.000
6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000		60.000	60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	-	60.000	-		60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	60.000	60.000
6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000					60.000		-	60.000	-	-	-		60.000		60.000				60.000	60.000
6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	60.000	60.000	-		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000		60.000	60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	-	60.000	-		60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	60.000	60.000
6318	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2.561.900					2.561.900		2.561.900		-	-	-				2.561.900				2.561.900	2.561.900
6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc					2.561.900			-		-	-	-									
6320	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	2.561.900		2.561.900	2.561.900	2.561.900		2.561.900	2.561.900	-	-	-		2.561.900	2.561.900	2.561.900			2.561.900	2.561.900	2.561.900
6321	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	245.100				245.100			245.100	245.100	-	-	-			245.100						245.100
6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400		46.400	46.400	-	46.400	-		46.400	46.400	46.400		46.400	46.400	46.400	46.400
6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400		46.400		46.400	46.400		-	46.400	-	46.400	-		46.400	46.400	46.400		46.400	46.400	46.400	46.400
6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400			-		-	-	-				46.400	46.400		46.400	46.400	46.400
6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc								-		-	-	-									
6327	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng								-	913.600	-	-	-				913.600					913.600
6328	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn								-	913.600	-	-	-									
6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800		105.800	105.800	-	105.800	-			105.800	105.800			105.800	105.800	105.800
6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800		105.800	105.800	-	-	-		105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100		65.100	65.100	-	65.100	-		65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	-	55.000	-			55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	55.000
6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	-	55.000	-		55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	55.000	55.000
6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	-	55.000	-			55.000	55.000			55.000	55.000	55.000
6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	-	55.000	-			55.000	55.000			55.000	55.000	55.000
6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	-	55.000	-		55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	55.000	55.000
6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000		55.000	55.000	-	55.000	-		55.000	55.000	55.000			55.000	55.000	55.000
6338	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000	55.000			55.000			-	55.000	-	-	-							55.000		55.000
6341	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng								-		-	-	-									2.185.500
6342	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da						2.185.500		-	2.185.500	-	-	-									2.185.500
6343	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng								-		-	-	-				1.260.100					
6344	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK								1.260.100		-	-	-									1.260.100
6345	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	1.260.100					1.260.100		-	1.260.100	-	-	-									1.260.100
6346	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)					1.260.100			1.260.100		-	-	-				1.260.100					1.260.100
6347	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi								-		-	-	-									891.500
6348	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	891.500					891.500		-		-	-	-				891.500					891.500
6349	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi						891.500		-	891.500	-	-	-				891.500					891.500
6350	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000							-		-	-	-							620.000		620.000
6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	620.000			620.000	620.000		-		-	-	-			620.000				620.000		620.000
6352	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác				620.000				-		-	-	-									620.000
6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500					534.500		-		-	-	-				534.500					534.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200	344.200	344.200	-		344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200
6355	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM								-		-	-	-									
6356	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D								-		-	-	-									
6358	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	344.200							-		-	-	-									
6359	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất								-		-	-	-									
6360	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)								-		-	-	-									
6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200		197.200		197.200	197.200		-	197.200	-	197.200	-		197.200		197.200				197.200	197.200
6362	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức								-		-	-	-									
6363	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ								-	197.200	197.200	-	-									197.200
6364	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu					197.200			-	197.200	-	-	-				197.200					197.200
6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	165.500	165.500	165.500	165.500		165.500		165.500	165.500	165.500	-	-			165.500	165.500	165.500		165.500	165.500	165.500
6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	165.500	165.500	165.500	165.500		165.500		165.500	165.500	165.500	165.500	-		165.500	165.500	165.500	165.500		165.500	165.500	165.500
6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500		165.500	165.500	165.500	165.500	-		165.500	165.500	165.500	165.500		165.500		165.500
6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	216.500		216.500	216.500				-	216.500	-	-	-			216.500	216.500	216.500		216.500	216.500	216.500
6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500	216.500	216.500		216.500		216.500	216.500	216.500	216.500	-		216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500		286.500	286.500	286.500	-	-			286.500	286.500	286.500		286.500	286.500	286.500
6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	286.500		286.500		286.500		-	286.500	-	-	-			286.500	286.500	286.500		286.500	286.500	286.500
6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500	286.500	286.500		286.500		286.500	286.500	286.500	286.500	-		286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500
6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]			1.217.100			1.217.100		-		-	-	-			1.217.100						1.217.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6374	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100	1.217.100	1.217.100	1.217.100	1.217.100	1.217.100		1.217.100	1.217.100	-	-	-			1.217.100	1.217.100	1.217.100		1.217.100	1.217.100	1.217.100
6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100		1.217.100	1.217.100	1.217.100	1.217.100		1.217.100	1.217.100	-	1.217.100	-		1.217.100	1.217.100		1.217.100	1.217.100	1.217.100		1.217.100
6376	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.487.100	2.487.100		2.487.100				2.487.100		-	-	-								2.487.100	2.487.100
6377	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]			2.487.100			2.487.100		-		-	-	-			2.487.100						2.487.100
6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]			2.487.100	2.487.100				2.487.100	2.487.100	-	2.487.100	-		2.487.100	2.487.100					2.487.100	2.487.100
6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400		580.400	580.400	-	580.400	-		580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400
6381	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne								-		-	8.492.000	-									
6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100	2.122.100	2.122.100	2.122.100		2.122.100		2.122.100		-	-	-			2.122.100	2.122.100	2.122.100		2.122.100	2.122.100	2.122.100
6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	2.122.100	2.122.100	2.122.100	2.122.100	2.122.100		2.122.100		-	2.122.100	-		2.122.100	2.122.100	2.122.100	2.122.100		2.122.100	2.122.100	2.122.100
6384	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]		2.122.100		2.122.100		2.122.100		2.122.100	2.122.100	-	2.122.100	-		2.122.100	2.122.100	2.122.100	2.122.100				2.122.100
6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	634.500	634.500	634.500		634.500		634.500	634.500	-	-	-			634.500	634.500	634.500		634.500	634.500	634.500
6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500	634.500		634.500	634.500	-	634.500	-		634.500	634.500	634.500	634.500		634.500	634.500	634.500
6387	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]		634.500		634.500		634.500		634.500	634.500	-	634.500	-		634.500	634.500	634.500	634.500				634.500
6390	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần								-		-	7.411.800	-									
6391	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh								-		-	-	-				8.131.800					
6392	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh								-		-	8.131.800	-				8.131.800					
6393	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh								-		-	-	-				8.131.800					
6394	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh								-		-	8.131.800	-									
6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500		295.500	295.500	295.500	-	-			295.500	295.500	295.500		295.500	295.500	295.500
6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	295.500	295.500		295.500		295.500	295.500	295.500	295.500	-		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500		295.500	295.500	295.500	295.500		295.500	295.500	295.500	-	-			295.500	295.500	295.500		295.500	295.500	295.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500		295.500	295.500	295.500	295.500	-		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500			-	295.500	-	295.500	-		295.500	295.500					295.500	295.500
6400	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con								-		-	6.641.000	-		6.641.000	6.641.000	6.641.000			6.641.000		6.641.000
6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	-	-			64.300	64.300			64.300	64.300	64.300
6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	-		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300
6403	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản								-		-	-	-		7.740.800							
6408	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn								-		-	7.740.800	-									
6411	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)								-		-	185.300	-							185.300		
6412	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	34.500					34.500		-		-	34.500	-				34.500			34.500		34.500
6413	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán								-		-	69.000	-							69.000		
6414	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34.500							-		-	34.500	-				34.500			34.500		34.500
6415	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi								-		-	101.500	-							101.500		
6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời								-	61.500	-	61.500	-									61.500
6417	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49.500					49.500		-		-	49.500	-				49.500			49.500		49.500
6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng						74.000		-		-	74.000	-									74.000
6419	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng								-		-	74.000	-				74.000			74.000		
6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan			225.500	225.500		225.500		-		-	-	-								225.500	225.500
6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)			225.500	225.500		225.500		-		-	-	-		225.500				225.500			
6422	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)				141.500		141.500		-		-	-	-									
6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt			141.500	141.500		141.500		-		-	-	-				141.500				141.500	141.500
6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)			141.500	141.500		141.500		-		-	-	-		141.500				141.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng				156.300		156.300		-		-	-	-									
6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)			156.300	156.300		156.300		-		-	-	-		156.300				156.300			
6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89.400		89.400	89.400	89.400	89.400		89.400	89.400	-	-	-				89.400	89.400		89.400	89.400	89.400
6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400		89.400	89.400		89.400		89.400	89.400	89.400	89.400	-		89.400	89.400	89.400	89.400	89.400		89.400	89.400
6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300		69.300		69.300	-	-			69.300	69.300	69.300		69.300	69.300	69.300
6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300		69.300	69.300	69.300	69.300	-		69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	-		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500	-	-		27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500
6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500		-		-	-	-			27.500	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500
6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm		27.500						-	27.500	-	-	-				27.500			27.500		
6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm								-	27.500	-	-	-				27.500			27.500		
6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500	-		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	-	-	27.500		27.500			27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000		22.000	22.000	22.000	-	-			22.000	22.000	22.000		22.000	22.000	22.000
6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000		22.000	22.000	22.000	-	-			22.000	22.000	22.000		22.000	22.000	22.000
6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000		22.000	22.000	22.000	22.000		22.000	22.000	22.000	22.000	-		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000		22.000	22.000	22.000	22.000	-		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100		43.100	43.100	43.100	-	-			43.100	43.100	43.100		43.100	43.100	43.100
6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100		43.100	43.100	43.100	43.100	-		43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100		43.100	43.100	43.100	43.100	-		43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300		70.300	70.300	70.300	-	-			70.300	70.300	70.300		70.300	70.300	70.300
6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700		530.700	530.700	530.700	-	-			530.700	530.700	530.700		530.700	530.700	530.700
6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700		530.700	530.700	530.700	530.700	-		530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700
6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700	530.700	530.700	530.700		530.700		530.700	530.700	-	530.700	-		530.700	530.700	530.700	530.700	530.700		530.700	530.700
6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600		170.600	170.600	170.600	-	-			170.600	170.600	170.600		170.600	170.600	170.600
6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600		170.600	170.600	170.600	170.600	-		170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600
6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	170.600	170.600	170.600		170.600		170.600	170.600	-	170.600	-		170.600	170.600	170.600	170.600	170.600		170.600	170.600
6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400			754.400				754.400	754.400	-	754.400	-		754.400	754.400	754.400	754.400				754.400
6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900			404.900				404.900	404.900	-	404.900	-		404.900	404.900	404.900	404.900				404.900
6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500		705.500	705.500	705.500	705.500	-		705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500		705.500	705.500	705.500	705.500	-		705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900		213.900	213.900	213.900	213.900	-		213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900		213.900	213.900	213.900	213.900	-		213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300		70.300	70.300	70.300	70.300	-		70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300
6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400	1.385.400	-	1.385.400	-		1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400
6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400	1.385.400	-	1.385.400	-		1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400	1.385.400	-	1.385.400	-		1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400
6466	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]		1.385.400		1.385.400	1.385.400	1.385.400		-	1.385.400	-	1.385.400	-		1.385.400					1.385.400		1.385.400
6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800		874.800	874.800	-	874.800	-		874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800
6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800		874.800	874.800	-	874.800	-		874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800
6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800		874.800	874.800	-	874.800	-		874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800
6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]		874.800		874.800	874.800	874.800		-	874.800	-	874.800	-		874.800					874.800		874.800
6471	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900				4.058.900			-	4.058.900	-	-	-				4.058.900			4.058.900		4.058.900
6472	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	4.058.900							4.058.900	4.058.900	-	4.058.900	-		4.058.900	4.058.900	4.058.900			4.058.900		4.058.900
6473	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900			4.058.900				4.058.900	4.058.900	-	4.058.900	-		4.058.900	4.058.900	4.058.900			4.058.900		4.058.900
6474	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	4.058.900			4.058.900				4.058.900	4.058.900	-	4.058.900	-		4.058.900	4.058.900	4.058.900			4.058.900		4.058.900
6475	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm								-		-	4.058.900	-		4.058.900	4.058.900	4.058.900					4.058.900
6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài								-		-	4.058.900	-		4.058.900	4.058.900	4.058.900					4.058.900
6477	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản								-		-	4.058.900	-		4.058.900		4.058.900					4.058.900
6478	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần				4.058.900				4.058.900		-	4.058.900	-		4.058.900	4.058.900	4.058.900			4.058.900		4.058.900
6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100		2.804.100	2.804.100	-	-	-			2.804.100	2.804.100	2.804.100		2.804.100	2.804.100	2.804.100
6480	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi				2.804.100				-		-	-	-									2.804.100
6481	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương					2.804.100			-	2.804.100	-	2.804.100	-			2.804.100			2.804.100			2.804.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6482	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	2.804.100		2.804.100	2.804.100	2.804.100		2.804.100	2.804.100	-	2.804.100	-		2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100		2.804.100
6483	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100			2.804.100	2.804.100	2.804.100		2.804.100	2.804.100	-	2.804.100	-		2.804.100	2.804.100	2.804.100		2.804.100	2.804.100		2.804.100
6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	1.326.200		1.326.200	1.326.200	1.326.200		1.326.200	1.326.200	-	1.326.200	-		1.326.200	1.326.200	1.326.200	1.326.200	1.326.200	1.326.200		1.326.200
6485	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	852.900	852.900	852.900	852.900	852.900		852.900	852.900	-	-	-			852.900	852.900	852.900			852.900	852.900
6486	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	852.900	852.900	852.900	852.900	852.900		852.900	852.900	-	852.900	-		852.900	852.900		852.900	852.900	852.900	852.900	852.900
6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	139.000	-	-			139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	139.000
6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	139.000	-	-			139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	139.000
6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	139.000	139.000	139.000		139.000		139.000	139.000	-	139.000	-		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	139.000	139.000	-		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	139.000	139.000	-		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận								-		-	8.483.300	-									
6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]		705.900		705.900				-		-	-	-									705.900
6495	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	705.900	705.900						-		-	-	-			705.900				705.900		705.900
6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705.900	705.900	705.900	705.900	705.900	705.900		-	705.900	705.900	705.900	-		705.900	705.900	705.900	705.900		705.900	705.900	705.900
6497	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	705.900	705.900	705.900		705.900		705.900	705.900	-	705.900	-		705.900	705.900	705.900	705.900		705.900		705.900
6498	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]		489.500		489.500				-		-	-	-									489.500
6499	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	489.500	489.500	489.500		489.500		489.500	489.500	-	489.500	-		489.500	489.500	489.500	489.500		489.500		489.500
6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500		310.500	310.500	310.500	310.500	-		310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500
6501	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm				310.500				-		-	310.500	-		310.500		310.500	310.500		310.500		310.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6502	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]			489.900	489.900		489.900		-	489.900	-	-	-					489.900		489.900		489.900
6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900	489.900	489.900	489.900	489.900		489.900	489.900	-	489.900	-		489.900	489.900	489.900	489.900		489.900	489.900	489.900
6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900		489.900	489.900	489.900	489.900		489.900	489.900	-	489.900	-		489.900	489.900	489.900	489.900		489.900		489.900
6505	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]			705.500	705.500		705.500		-	705.500	-	-	-					705.500		705.500		705.500
6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500		705.500	705.500	-	705.500	-		705.500	705.500	705.500	705.500		705.500	705.500	705.500
6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500		705.500	705.500	705.500	705.500		705.500	705.500	-	705.500	-		705.500	705.500	705.500	705.500		705.500		705.500
6508	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên								-		-	-	-									2.332.600
6509	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm								-		-	754.400	-									
6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400			754.400	754.400	754.400		-		-	754.400	-		754.400	754.400	754.400			754.400		754.400
6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754.400			754.400		754.400		-		-	754.400	-		754.400	754.400						754.400
6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	774.400	774.400	774.400				-	774.400	-	774.400	-		774.400	774.400		774.400				774.400
6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]				774.400				-	774.400	-	774.400	-		774.400	774.400		774.400				774.400
6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500			255.500	255.500	255.500		-		-	255.500	-		255.500	255.500	255.500			255.500		255.500
6515	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	255.500			255.500		255.500		-		-	255.500	-		255.500	255.500						255.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	350.500	350.500	350.500				-	350.500	-	350.500	-		350.500	350.500		350.500				350.500
6517	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]				350.500				-	350.500	-	350.500	-		350.500	350.500		350.500				350.500
6518	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900		1.658.900	1.658.900		1.658.900		1.658.900	1.658.900	-	1.658.900	-		1.658.900	1.658.900	1.658.900	1.658.900		1.658.900		1.658.900
6519	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900			1.658.900		1.658.900		1.658.900	1.658.900	-	1.658.900	-		1.658.900	1.658.900	1.658.900				1.658.900	1.658.900
6520	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]				1.658.900		1.658.900		1.658.900	1.658.900	-	1.658.900	-		1.658.900	1.658.900	1.658.900				1.658.900	1.658.900
6521	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]				757.600				-		-	757.600	-		757.600							757.600
6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900	1.601.900		1.601.900		1.601.900		-	1.601.900	-	-	-			1.601.900	1.601.900	1.601.900		1.601.900		1.601.900
6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900		1.601.900	1.601.900	-	1.601.900	-		1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900		1.601.900
6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545.500	545.500		545.500		545.500		-	545.500	-	-	-			545.500	545.500	545.500		545.500		545.500
6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500		545.500	545.500	545.500	545.500		-	545.500	-	545.500	-		545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500
6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500		545.500	545.500	545.500	545.500		-	545.500	-	545.500	-		545.500	545.500	545.500	545.500				545.500
6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500		545.500	545.500		545.500		-		-	545.500	-		545.500	545.500	545.500	545.500				545.500
6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500		545.500	545.500		545.500		-		-	545.500	-		545.500	545.500		545.500				545.500
6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500		545.500	545.500	-	545.500	-		545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500		545.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6530	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500			545.500				545.500		-	545.500	-		545.500	545.500		545.500				545.500
6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500				545.500			545.500	545.500	-	545.500	-		545.500	545.500	545.500			545.500	545.500	545.500
6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	40.000	-	-			40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	40.000
6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	40.000	-	-			40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	40.000
6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000	40.000	40.000		40.000		40.000	40.000	40.000	-	-			40.000	40.000	40.000		40.000	40.000	40.000
6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản			116.100					-		-	116.100	-				116.100					116.100
6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	40.000	40.000		40.000		-	40.000	-	-	-			40.000		40.000		40.000	40.000	40.000
6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100		116.100	116.100	116.100	116.100	-		116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100
6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40.000		116.100	116.100	116.100	116.100		116.100	116.100	116.100	116.100	-		116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100
6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang								-		-	116.100	-		116.100		116.100					
6540	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300		45.300	45.300		45.300		45.300		-	-	-				45.300	45.300		45.300		45.300
6541	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	132.700		132.700	132.700		132.700		132.700		-	-	-				132.700	132.700		132.700		132.700
6544	15.0389.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị								-		-	6.258.000	-									
6545	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai								-		-	6.258.000	-									6.258.000
6546	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng			1.761.400			1.761.400		-	1.761.400	-	-	-			1.761.400						1.761.400
6547	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400		1.761.400	1.761.400	-	-	-			1.761.400	1.761.400	1.761.400		1.761.400	1.761.400	1.761.400
6548	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400		1.761.400	1.761.400	-	1.761.400	-		1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400
6549	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.761.400		1.761.400	1.761.400		1.761.400		1.761.400	1.761.400	-	1.761.400	-		1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400		1.761.400
6550	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan								4.003.900	4.003.900	-	4.003.900	-			4.003.900	4.003.900					4.003.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6551	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900		4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900		4.003.900	4.003.900	-	4.003.900	-		4.003.900	4.003.900		4.003.900	4.003.900	4.003.900		4.003.900
6552	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4.003.900							-		-	-	-									4.003.900
6553	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng						4.003.900		-		-	4.003.900	-		4.003.900		4.003.900					4.003.900
6554	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi								-		-	4.003.900	-									4.003.900
6555	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900		4.003.900	4.003.900		4.003.900		4.003.900	4.003.900	-	4.003.900	-		4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900		4.003.900
6556	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900						-	4.003.900	-	4.003.900	-			4.003.900						4.003.900
6557	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần								-		-	-	-				5.352.100					
6560	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần								-		-	5.352.100	-				5.352.100					
6561	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần								-		-	5.352.100	-				5.352.100					
6562	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP								-		-	5.352.100	-									
6563	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình								-		-	5.352.100	-									
6564	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần								-		-	5.352.100	-		5.352.100							
6565	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng								-		-	5.352.100	-									
6566	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn								-		-	5.352.100	-									
6567	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần								-		-	5.352.100	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6569	15.0400.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi								-		-	9.963.300	-									
6570	15.0383.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch								-		-	9.963.300	-									
6573	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ								5.980.000		-	5.980.000	-				5.980.000					
6574	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo								-		-	5.980.000	-									
6575	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng								-		-	5.980.000	-		5.980.000							
6577	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng								-		-	5.980.000	-		5.980.000							
6578	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ								-		-	-	-				7.249.700					
6579	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ								7.249.700		-	-	-				7.249.700					
6580	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa								-		-	-	-				7.249.700					
6581	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ								-		-	7.249.700	-				7.249.700					
6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ					7.249.700			7.249.700		-	7.249.700	-				7.249.700					
6583	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm								-		-	7.249.700	-									
6584	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo								-		-	7.249.700	-		7.249.700							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6585	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài								-		-	7.249.700	-									
6586	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa						4.211.900		4.211.900	4.211.900	-	4.211.900	-		4.211.900	4.211.900						4.211.900
6587	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900		4.211.900	4.211.900		4.211.900		4.211.900	4.211.900	-	4.211.900	-		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900	4.211.900	4.211.900
6588	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser								-		-	4.936.000	-									
6591	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm						4.944.000		-		-	-	-			4.944.000	4.944.000			4.944.000		4.944.000
6592	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm			4.944.000					-		-	-	-									4.944.000
6593	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm					4.944.000			4.944.000		-	4.944.000	-									
6594	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ								4.944.000		-	4.944.000	-				4.944.000					
6595	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm					4.944.000			-	4.944.000	-	4.944.000	-			4.944.000	4.944.000	4.944.000		4.944.000		4.944.000
6596	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm			4.944.000		4.944.000			4.944.000	4.944.000	-	4.944.000	-			4.944.000	4.944.000	4.944.000		4.944.000	4.944.000	4.944.000
6597	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi			4.944.000		4.944.000			-	4.944.000	-	4.944.000	-			4.944.000	4.944.000	4.944.000		4.944.000	4.944.000	4.944.000
6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ		4.944.000	4.944.000		4.944.000			4.944.000	4.944.000	-	4.944.000	-			4.944.000	4.944.000	4.944.000		4.944.000	4.944.000	4.944.000
6599	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm					4.944.000			-	4.944.000	-	4.944.000	-		4.944.000							4.944.000
6600	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II					4.944.000			-		-	4.944.000	-				4.944.000	4.944.000				
6602	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII								-		-	-	-									4.944.000
6603	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai			4.944.000					-		-	-	-			4.944.000	4.944.000			4.944.000		4.944.000
6604	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai					4.944.000			-		-	-	-			4.944.000						4.944.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6605	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII								-		-	-	-									
6607	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai					4.944.000			4.944.000		-	4.944.000	-									4.944.000
6608	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII					4.944.000			-		-	4.944.000	-			4.944.000		4.944.000				
6609	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII					4.944.000			4.944.000		-	4.944.000	-									
6610	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai			4.944.000		4.944.000			-	4.944.000	-	4.944.000	-			4.944.000	4.944.000			4.944.000		4.944.000
6611	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh								-		-	4.944.000	-									
6612	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII					4.944.000			-		-	4.944.000	-		4.944.000		4.944.000					4.944.000
6613	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII					4.944.000			-		-	4.944.000	-		4.944.000		4.944.000					4.944.000
6614	15.0380.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch								-		-	4.944.000	-									
6615	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I								-		-	4.944.000	-				4.944.000	4.944.000				
6616	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII								-		-	4.944.000	-				4.944.000	4.944.000				
6618	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng								-	9.076.600	-	9.076.600	-			9.076.600	9.076.600					9.076.600
6619	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi								-		-	5.657.000	-		5.657.000							
6620	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm								-	5.657.000	-	5.657.000	-		5.657.000	5.657.000	5.657.000					5.657.000
6621	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm					5.657.000			-	5.657.000	-	5.657.000	-		5.657.000	5.657.000	5.657.000			5.657.000		5.657.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6623	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản								-		-	4.936.000	-			4.936.000						4.936.000
6624	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong								-		-	4.936.000	-									
6626	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá								-		-	4.897.800	-									
6628	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII								-		-	7.551.300	-									7.551.300
6630	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán				5.657.000				-	5.657.000	-	5.657.000	-		5.657.000	5.657.000	5.657.000					5.657.000
6631	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt								-	5.657.000	-	5.657.000	-		5.657.000		5.657.000					5.657.000
6632	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser								-		-	-	-				6.984.300					
6633	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser								-		-	-	-									
6634	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser								-		-	6.984.300	-				6.984.300					
6635	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser								-		-	6.984.300	-									
6637	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser								-		-	6.984.300	-									
6638	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser								-		-	-	-				7.480.000					
6639	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser								-		-	7.480.000	-				7.480.000					
6640	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan						7.480.000		7.480.000		-	7.480.000	-					7.480.000				7.480.000
6641	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	-	-	-			3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	3.209.900
6642	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	-		3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6644	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe								-		-	3.340.900	-		3.340.900		3.340.900					3.340.900
6645	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí…)								-		-	3.340.900	-									
6646	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent								-		-	3.340.900	-									
6647	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent								-		-	3.340.900	-									
6648	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ					3.340.900	3.340.900		-	3.340.900	-	3.340.900	-		3.340.900		3.340.900			3.340.900		3.340.900
6649	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi				5.244.100				-		-	5.244.100	-		5.244.100		5.244.100	5.244.100		5.244.100		5.244.100
6650	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi				4.936.000	4.936.000			-	4.936.000	-	4.936.000	-		4.936.000		4.936.000	4.936.000				4.936.000
6651	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800	3.045.800				3.045.800		-		-	-	-			3.045.800	3.045.800			3.045.800		3.045.800
6652	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800		3.045.800		3.045.800	3.045.800	-	3.045.800	-		3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800
6653	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng			3.045.800	3.045.800				-	3.045.800	-	3.045.800	-			3.045.800	3.045.800			3.045.800		3.045.800
6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	2.981.800	2.981.800	2.981.800	2.981.800	2.981.800		2.981.800	2.981.800	-	2.981.800	-		2.981.800	2.981.800	2.981.800	2.981.800		2.981.800		2.981.800
6656	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng								-		-	2.981.800	-		2.981.800		2.981.800					2.981.800
6657	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái				2.981.800				-	2.981.800	-	2.981.800	-		2.981.800	2.981.800	2.981.800					2.981.800
6658	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm								-		-	-	-							9.611.800		
6659	15.0390.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt								-		-	9.611.800	-									
6660	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang				9.611.800				9.611.800	9.611.800	-	9.611.800	-		9.611.800		9.611.800	9.611.800		9.611.800		9.611.800
6662	15.0388.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị								-		-	9.611.800	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6663	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ								-		-	-	-							14.151.800		
6664	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ								-		-	14.151.800	-							14.151.800		
6665	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng				9.151.800				-		-	-	-				9.151.800					
6666	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng								-		-	-	-							9.151.800		
6667	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng								-		-	9.151.800	-				9.151.800					
6668	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi								-		-	9.151.800	-									
6669	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh								-		-	6.045.000	-									6.045.000
6670	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.340.900	3.340.900		3.340.900				-	3.340.900	-	-	-			3.340.900	3.340.900	3.340.900		3.340.900	3.340.900	3.340.900
6671	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản								-		-	-	-									
6672	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản								-		-	-	-									
6673	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]								-		-	3.340.900	-									
6674	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]								-		-	3.340.900	-									
6675	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt			3.340.900		3.340.900	3.340.900		3.340.900	3.340.900	-	3.340.900	-		3.340.900	3.340.900	3.340.900	3.340.900		3.340.900		3.340.900
6676	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]								-		-	3.340.900	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6677	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]								-		-	3.340.900	-									
6678	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính								-		-	-	-					4.535.700				
6679	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản								-		-	4.535.700	-									
6680	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)								4.535.700	4.535.700	-	4.535.700	-									4.535.700
6681	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	4.535.700			4.535.700				4.535.700	4.535.700	-	4.535.700	-		4.535.700		4.535.700	4.535.700		4.535.700		4.535.700
6682	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút				4.535.700				-	4.535.700	-	4.535.700	-			4.535.700						4.535.700
6683	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser				4.535.700				-		-	4.535.700	-			4.535.700		4.535.700				4.535.700
6684	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent								-		-	4.535.700	-									
6685	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent								-		-	4.535.700	-									
6686	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker								-		-	4.535.700	-									
6687	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm								-		-	8.807.000	-									
6688	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang								-		-	-	-									
6689	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm								-		-	6.463.600	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6690	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi								-		-	6.463.600	-									
6691	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900	4.211.900				4.211.900		-		-	-	-			4.211.900				4.211.900		4.211.900
6692	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900	4.211.900						-		-	-	-			4.211.900				4.211.900		4.211.900
6693	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900		4.211.900	4.211.900	-	4.211.900	-		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900	4.211.900	4.211.900
6694	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser			4.211.900	4.211.900		4.211.900		4.211.900	4.211.900	-	4.211.900	-		4.211.900	4.211.900						4.211.900
6695	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần			4.211.900	4.211.900				4.211.900	4.211.900	-	4.211.900	-		4.211.900						4.211.900	4.211.900
6696	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900		4.211.900	4.211.900	-	4.211.900	-		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900	4.211.900	4.211.900
6697	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900		4.211.900	4.211.900	-	4.211.900	-		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900	4.211.900	4.211.900
6698	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm						4.211.900		4.211.900		-	4.211.900	-		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900		4.211.900
6699	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán				4.211.900				4.211.900	4.211.900	-	4.211.900	-		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900		4.211.900
6700	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh								4.211.900		-	4.211.900	-			4.211.900						4.211.900
6701	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới						4.211.900		-	4.211.900	-	4.211.900	-									
6702	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	3.526.900				3.526.900		-		-	-	-			3.526.900	3.526.900			3.526.900		
6703	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900				3.526.900		-		-	-	-			3.526.900	3.526.900			3.526.900		3.526.900
6704	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	3.526.900		3.526.900	3.526.900	3.526.900		3.526.900	3.526.900	-	3.526.900	-		3.526.900	3.526.900	3.526.900	3.526.900		3.526.900	3.526.900	3.526.900
6705	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân					3.526.900			-		-	3.526.900	-									3.526.900
6706	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân					3.526.900			-		-	3.526.900	-									3.526.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6707	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân					3.526.900			-		-	3.526.900	-									3.526.900
6708	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900			3.526.900	3.526.900			3.526.900	3.526.900	-	3.526.900	-		3.526.900	3.526.900	3.526.900	3.526.900				3.526.900
6709	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang				3.526.900		3.526.900		3.526.900	3.526.900	-	3.526.900	-		3.526.900	3.526.900	3.526.900	3.526.900		3.526.900		3.526.900
6710	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900		3.526.900		3.526.900		3.526.900	3.526.900	-	3.526.900	-		3.526.900	3.526.900	3.526.900	3.526.900		3.526.900		3.526.900
6711	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da								-	3.526.900	-	3.526.900	-									3.526.900
6712	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900			3.526.900	3.526.900			3.526.900	3.526.900	-	3.526.900	-		3.526.900	3.526.900	3.526.900	3.526.900			3.526.900	3.526.900
6713	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn						3.526.900		-	3.526.900	-	3.526.900	-				3.526.900			3.526.900		
6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	-	3.209.900	-		3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900		3.209.900
6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	-	3.209.900	-		3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	3.209.900
6716	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ				3.209.900				3.209.900	3.209.900	-	3.209.900	-		3.209.900		3.209.900	3.209.900		3.209.900		3.209.900
6717	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	3.209.900		3.209.900				3.209.900	3.209.900	-	3.209.900	-		3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900	3.209.900
6718	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt								6.353.000		-	-	-				6.353.000			6.353.000		6.353.000
6719	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt								-		-	6.353.000	-		6.353.000		6.353.000			6.353.000		6.353.000
6720	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác								-		-	6.353.000	-		6.353.000							
6721	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt								-		-	-	-				6.353.000			6.353.000		
6723	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ								-		-	-	-							7.677.800		
6724	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ								-		-	-	-							7.677.800		
6725	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai								-		-	7.677.800	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6726	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi								-		-	-	-		7.677.800							
6727	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác								-		-	7.677.800	-									
6730	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ								-		-	-	-							7.677.800		
6732	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều								-		-	-	-							7.677.800		
6733	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ								-		-	-	-							7.677.800		
6734	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ								-		-	-	-							7.677.800		
6735	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ								-		-	-	-							7.677.800		
6736	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm				9.076.600		9.076.600		9.076.600	9.076.600	-	9.076.600	-		9.076.600	9.076.600	9.076.600	9.076.600		9.076.600		9.076.600
6738	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm								-		-	9.076.600	-							9.076.600		
6739	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau								-	9.076.600	-	9.076.600	-									
6740	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)								-	9.076.600	-	9.076.600	-									
6741	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.244.100							-		-	-	-							5.244.100		5.244.100
6742	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang				5.244.100				5.244.100	5.244.100	-	5.244.100	-		5.244.100		5.244.100	5.244.100		5.244.100		5.244.100
6743	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm								-		-	-	-							5.258.000		
6744	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4.003.900							-		-	4.003.900	-									4.003.900
6745	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh								-		-	3.180.600	-		3.180.600			3.180.600				3.180.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6746	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	3.180.600		3.180.600		3.180.600		3.180.600	3.180.600	-	3.180.600	-		3.180.600	3.180.600	3.180.600	3.180.600		3.180.600	3.180.600	3.180.600
6747	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600			3.180.600		3.180.600		3.180.600	3.180.600	-	3.180.600	-		3.180.600	3.180.600	3.180.600	3.180.600		3.180.600	3.180.600	3.180.600
6748	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh				3.180.600				3.180.600		-	3.180.600	-		3.180.600	3.180.600	3.180.600	3.180.600				3.180.600
6749	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.180.600			3.180.600	3.180.600	3.180.600		3.180.600	3.180.600	-	3.180.600	-		3.180.600	3.180.600	3.180.600	3.180.600		3.180.600		3.180.600
6750	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê				3.180.600				3.180.600	3.180.600	-	3.180.600	-		3.180.600		3.180.600	3.180.600		3.180.600		3.180.600
6751	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh								-		-	3.180.600	-									
6756	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản								-		-	3.180.600	-									
6759	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm								-		-	8.512.000	-									
6760	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ								-		-	8.512.000	-									
6761	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII								-		-	8.512.000	-									
6762	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII								-		-	8.512.000	-									
6764	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)								-		-	8.512.000	-									8.512.000
6765	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê								-		-	-	-				4.936.000					
6767	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh								-		-	4.936.000	-		4.936.000							4.936.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6768	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê				4.936.000	4.936.000			-		-	4.936.000	-				4.936.000					
6769	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm								-		-	-	-				6.258.000					
6772	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ								-		-	6.258.000	-		6.258.000							
6773	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương								-		-	6.258.000	-				6.258.000					6.258.000
6774	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính								-		-	6.258.000	-		6.258.000							
6775	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng								-		-	6.258.000	-		6.258.000							
6776	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính								-		-	6.258.000	-		6.258.000							
6777	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính								-		-	6.258.000	-		6.258.000							
6778	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương								-		-	6.258.000	-				6.258.000					6.258.000
6782	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình								-		-	-	-							6.572.800		
6785	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma								-		-	-	-							6.572.800		
6787	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII								-		-	6.572.800	-			6.572.800						
6788	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình								-		-	6.572.800	-							6.572.800		
6789	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII								-		-	6.572.800	-							6.572.800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6790	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII								-		-	6.572.800	-									
6791	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ								-		-	6.572.800	-									
6793	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ								-		-	6.572.800	-									
6794	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa					5.530.000			-		-	-	-				5.530.000			5.530.000		
6795	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh					5.530.000			-		-	-	-									
6796	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV								-	5.530.000	-	5.530.000	-		5.530.000	5.530.000	5.530.000					5.530.000
6797	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa		5.530.000						-	5.530.000	-	5.530.000	-		5.530.000	5.530.000	5.530.000			5.530.000		5.530.000
6798	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi				7.715.300				-		-	7.715.300	-		7.715.300		7.715.300					
6799	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước								-	7.715.300	-	7.715.300	-			7.715.300						7.715.300
6800	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau								-		-	7.715.300	-			7.715.300						7.715.300
6801	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân								-	7.715.300	-	7.715.300	-									7.715.300
6802	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản								-		-	7.715.300	-									
6805	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)								-		-	5.530.000	-									
6806	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch								-		-	5.530.000	-									
6807	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp								-		-	5.530.000	-									5.530.000
6809	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên								-		-	-	-									
6810	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm								-		-	-	-				5.537.100			5.537.100		
6811	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa								-		-	-	-				5.537.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6812	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não								-		-	5.537.100	-									5.537.100
6813	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên								-		-	5.537.100	-									5.537.100
6814	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm				5.537.100				5.537.100		-	5.537.100	-		5.537.100	5.537.100	5.537.100			5.537.100		5.537.100
6815	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên								-		-	5.537.100	-		5.537.100		5.537.100					5.537.100
6816	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa								-		-	5.537.100	-		5.537.100		5.537.100					5.537.100
6817	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800			3.045.800		3.045.800		3.045.800	3.045.800	-	3.045.800	-		3.045.800		3.045.800	3.045.800				3.045.800
6818	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ						3.045.800		-	3.045.800	-	3.045.800	-		3.045.800	3.045.800	3.045.800					3.045.800
6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	3.045.800		3.045.800	3.045.800	3.045.800		3.045.800	3.045.800	-	3.045.800	-		3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800
6820	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị								-	34.500	-	-	-							34.500		
6821	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245.500			245.500				-	245.500	-	-	-							245.500		245.500
6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500		245.500	245.500				245.500	245.500	-	245.500	-		245.500		245.500				245.500	
6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300		98.300		98.300	-	-			98.300	98.300	98.300		98.300	98.300	98.300
6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500		126.500	126.500	126.500	126.500	-		126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300	69.300	69.300		69.300		69.300	69.300	69.300	-	-			69.300	69.300	69.300		69.300		69.300
6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300		69.300	69.300	69.300	69.300	-		69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900		771.900	771.900	771.900	-	-			771.900	771.900	771.900		771.900	771.900	771.900
6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	771.900	771.900	771.900		771.900		771.900	771.900	771.900	771.900	-		771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900
6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900		771.900	771.900	771.900	771.900		771.900	771.900	771.900	-	-			771.900	771.900	771.900		771.900	771.900	771.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900		771.900	771.900	-	771.900	-		771.900	771.900	771.900	771.900	771.900		771.900	771.900
6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900		771.900	771.900	771.900	771.900	-		771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900
6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900			-	771.900	-	771.900	-		771.900	771.900					771.900	771.900
6833	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900			4.058.900				-	4.058.900	-	-	-				4.058.900	4.058.900		4.058.900		4.058.900
6834	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con								-	4.058.900	-	4.058.900	-		4.058.900	4.058.900	4.058.900					4.058.900
6835	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	4.058.900		4.058.900	4.058.900			4.058.900	4.058.900	-	4.058.900	-		4.058.900	4.058.900	4.058.900	4.058.900		4.058.900	4.058.900	4.058.900
6836	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser			3.391.900	3.391.900				-	3.391.900	-	3.391.900	-		3.391.900	3.391.900		3.391.900				
6837	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt								-		-	3.391.900	-									
6838	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản								-		-	3.391.900	-									
6839	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ						3.963.300		-		-	3.963.300	-									3.963.300
6840	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong								-		-	3.963.300	-		3.963.300		3.963.300			3.963.300		3.963.300
6841	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân								-		-	3.963.300	-									3.963.300
6842	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn								-		-	3.963.300	-									3.963.300
6843	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm								-		-	3.963.300	-				3.963.300					
6844	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương								-		-	2.333.000	-									
6845	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh								-		-	2.333.000	-		2.333.000							2.333.000
6846	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên								-		-	2.333.000	-									2.333.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6847	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh				2.333.000	2.333.000			2.333.000		-	2.333.000	-		2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000				2.333.000
6848	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)						2.333.000		-		-	2.333.000	-		2.333.000							
6849	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]								-		-	2.333.000	-									
6850	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]								-		-	2.333.000	-									
6851	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp					2.333.000			-		-	2.333.000	-									2.333.000
6852	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp								-		-	2.333.000	-									2.333.000
6853	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài								-		-	2.333.000	-									2.333.000
6854	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong								-		-	2.333.000	-									2.333.000
6855	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu								-		-	2.333.000	-		2.333.000							2.333.000
6856	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi			1.646.800	1.646.800		1.646.800		1.646.800	1.646.800	-	1.646.800	-		1.646.800	1.646.800	1.646.800			1.646.800	1.646.800	1.646.800
6857	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng				1.646.800	1.646.800	1.646.800		-	1.646.800	-	1.646.800	-		1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800
6858	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai								-		-	1.646.800	-			1.646.800						1.646.800
6859	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp								-		-	1.646.800	-			1.646.800						1.646.800
6860	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi								-		-	1.646.800	-									1.646.800
6861	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt								-		-	1.646.800	-		1.646.800		1.646.800					1.646.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6862	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật		1.646.800		1.646.800				1.646.800	1.646.800	-	1.646.800	-		1.646.800	1.646.800	1.646.800				1.646.800	1.646.800
6863	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800	1.646.800		1.646.800				1.646.800	1.646.800	-	1.646.800	-		1.646.800	1.646.800	1.646.800			1.646.800		1.646.800
6864	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]								-		-	1.646.800	-									
6865	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]								-		-	1.646.800	-									
6866	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ								-		-	1.646.800	-		1.646.800		1.646.800					1.646.800
6867	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800		1.646.800	1.646.800		1.646.800		1.646.800	1.646.800	-	1.646.800	-		1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800		1.646.800		1.646.800
6868	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser			1.646.800	1.646.800				1.646.800	1.646.800	-	1.646.800	-		1.646.800	1.646.800						1.646.800
6869	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng								-		-	1.646.800	-		1.646.800		1.646.800					1.646.800
6870	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800				1.646.800	1.646.800		1.646.800	1.646.800	-	1.646.800	-		1.646.800	1.646.800	1.646.800			1.646.800	1.646.800	1.646.800
6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700		1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	-		1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700
6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700		1.075.700	1.075.700	1.075.700			-	1.075.700	-	1.075.700	-		1.075.700	1.075.700					1.075.700	1.075.700
6873	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700			1.075.700				-	1.075.700	-	1.075.700	-								1.075.700	1.075.700
6874	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700			1.075.700				1.075.700	1.075.700	-	1.075.700	-		1.075.700	1.075.700	1.075.700			1.075.700	1.075.700	1.075.700
6875	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700		1.075.700		1.075.700	1.075.700	-	1.075.700	-		1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700		1.075.700	1.075.700	1.075.700
6876	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700		1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700		1.075.700	1.075.700	-	1.075.700	-		1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700		1.075.700	1.075.700	1.075.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6877	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới				1.075.700				1.075.700	1.075.700	-	1.075.700	-		1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700				1.075.700
6878	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê				943.600				-		-	943.600	-		943.600	943.600						943.600
6879	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê				943.600				-		-	943.600	-		943.600	943.600						943.600
6880	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê				943.600				-		-	943.600	-		943.600	943.600						943.600
6881	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê				943.600				-		-	943.600	-		943.600	943.600						
6882	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê				943.600				-		-	943.600	-		943.600	943.600						
6883	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê				943.600				-		-	943.600	-		943.600	943.600						
6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600			943.600				-		-	943.600	-		943.600	943.600		943.600				943.600
6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900			549.900	549.900	549.900		549.900	549.900	-	549.900	-		549.900	549.900	549.900	549.900			549.900	549.900
6886	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900			549.900				549.900	549.900	-	549.900	-		549.900	549.900	549.900	549.900				549.900
6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900			549.900		549.900		-		-	549.900	-		549.900	549.900	549.900	549.900				549.900
6888	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400	321.400		321.400				-	321.400	-	-	-			321.400				321.400		321.400
6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400		321.400	321.400	-	321.400	-		321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400
6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400		321.400	321.400		321.400		-		-	321.400	-		321.400	321.400		321.400				321.400
6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400		321.400	321.400	321.400	321.400		321.400	321.400	-	321.400	-		321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400		321.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		153.600	153.600	153.600		153.600		153.600	153.600	-	-	-			153.600	153.600	153.600	153.600			
6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600		153.600	153.600	153.600	153.600	-		153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900		178.900	178.900	178.900	-	-			178.900	178.900	178.900		178.900	178.900	
6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900		178.900	178.900	178.900	178.900	-		178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900	178.900
6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400	414.400	414.400	414.400		414.400	414.400	-	-	-		414.400	414.400	414.400	414.400		414.400	414.400	414.400
6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400	414.400	414.400	414.400		414.400	414.400	414.400	414.400	-		414.400	414.400	414.400	414.400	414.400	414.400	414.400	414.400
6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100	380.100		380.100		380.100	380.100	380.100	-	-			380.100	380.100	380.100		380.100	380.100	380.100
6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100	380.100		380.100		380.100	380.100	380.100	380.100	-		380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100
6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500	987.500	987.500	987.500	987.500		987.500	987.500	987.500	-	-			987.500	987.500	987.500		987.500		
6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500	987.500	987.500	987.500	987.500		987.500	987.500	987.500	987.500	-		987.500	987.500	987.500	987.500	987.500	987.500	987.500	987.500
6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]						631.000		-		631.000	-	-				631.000					
6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			631.000			631.000		631.000	631.000	631.000	-	-				631.000					631.000
6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000			631.000		631.000		631.000	-	-				631.000					631.000
6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			631.000	631.000		631.000		631.000	631.000	631.000	-	-				631.000	631.000		631.000		631.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000			631.000		631.000		631.000	-	-				631.000			631.000		631.000
6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000		631.000			631.000		631.000	631.000	-	-	-				631.000	631.000		631.000		631.000
6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000		631.000	631.000	631.000	-	-			631.000	631.000	631.000		631.000		631.000
6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000			631.000		631.000	631.000	631.000	-	-			631.000	631.000	631.000		631.000		631.000
6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000			631.000		631.000		-	-	-				631.000	631.000		631.000		631.000
6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000		631.000		631.000	631.000		631.000		-	-	-				631.000	631.000		631.000		631.000
6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]			631.000		631.000	631.000		631.000		-	-	-				631.000	631.000		631.000		631.000
6913	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]						631.000		-		-	631.000	-				631.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6914	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						631.000		-		-	631.000	-				631.000					
6915	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			631.000			631.000		-		-	631.000	-				631.000					
6916	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000			631.000		-		-	631.000	-				631.000					
6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			631.000	631.000		631.000		631.000	631.000	-	631.000	-		631.000		631.000			631.000		
6918	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000			631.000		631.000	631.000	-	631.000	-				631.000			631.000		
6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000		631.000	631.000	631.000	631.000	-		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000		631.000	631.000	631.000	631.000	-		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000		631.000	631.000	631.000	631.000	-		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000			631.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000	631.000			631.000		631.000		-	631.000	-				631.000			631.000		631.000
6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]			631.000		631.000	631.000		631.000	631.000	-	631.000	-			631.000	631.000			631.000		631.000
6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]			631.000		631.000	631.000		631.000	631.000	-	631.000	-				631.000			631.000		631.000
6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]						861.000		-		-	-	-				861.000					
6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000			861.000		861.000		-	-	-				861.000					861.000
6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]			861.000			861.000		861.000		-	-	-				861.000					861.000
6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000	861.000		861.000		861.000		861.000	-	-				861.000	861.000		861.000		861.000
6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000			861.000		861.000		-	-	-				861.000			861.000		861.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000		861.000	861.000		861.000	861.000	-	-	-				861.000	861.000		861.000		861.000
6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000		861.000	861.000	861.000	-	-			861.000	861.000	861.000		861.000		861.000
6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000		861.000	861.000		861.000	861.000	861.000	-	-			861.000	861.000	861.000		861.000		861.000
6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000		861.000	861.000		861.000		-	-	-				861.000	861.000		861.000		861.000
6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000			861.000		861.000		-	-	-				861.000	861.000		861.000		861.000
6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000			861.000		861.000		-	-	-				861.000	861.000		861.000		861.000
6936	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]						861.000		-		-	861.000	-				861.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6937	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]						861.000		-		-	861.000	-				861.000					
6938	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000			861.000		-		-	861.000	-				861.000					
6939	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000			861.000		-		-	861.000	-				861.000					
6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000	861.000		861.000		861.000	861.000	-	861.000	-		861.000		861.000			861.000		
6941	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000			861.000		861.000		-	861.000	-				861.000			861.000		
6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000		861.000	861.000	861.000	861.000	-		861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000
6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000		861.000	861.000	861.000	861.000	-		861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000	861.000		861.000	861.000	861.000	861.000	-		861.000	861.000	861.000	861.000	861.000			861.000
6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000		861.000	861.000		861.000		-	861.000	-				861.000			861.000		861.000
6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000			861.000		861.000	861.000	-	861.000	-			861.000	861.000			861.000		861.000
6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000		861.000	861.000		861.000	861.000	-	861.000	-				861.000			861.000		861.000
6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]						455.500		-		-	-	-				455.500					
6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		455.500		-	-	-				455.500					455.500
6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		455.500		-	-	-				455.500					455.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			455.500	455.500		455.500		455.500		455.500	-	-				455.500	455.500		455.500		455.500
6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		455.500		-	-	-				455.500			455.500		455.500
6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500			455.500		455.500	455.500	-	-	-				455.500	455.500		455.500		455.500
6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500		455.500	455.500	-	-	-			455.500	455.500	455.500		455.500		455.500
6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500			455.500		455.500	455.500	455.500	-	-			455.500	455.500	455.500		455.500		455.500
6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		455.500		-	-	-				455.500	455.500		455.500		455.500
6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500			455.500		455.500		-	-	-				455.500	455.500		455.500		455.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		455.500		-	-	-				455.500	455.500		455.500		455.500
6959	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]						455.500		-		-	455.500	-				455.500					
6960	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						455.500		-		-	455.500	-				455.500					
6961	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		-		-	455.500	-				455.500					
6962	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		-		-	455.500	-				455.500					
6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			455.500	455.500		455.500		455.500	455.500	455.500	455.500	-		455.500		455.500			455.500		
6964	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		455.500		-	455.500	-				455.500			455.500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500		455.500	455.500	455.500	455.500	-		455.500	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500
6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	455.500		455.500		455.500	455.500	455.500	455.500	-		455.500	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500	455.500
6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	455.500		455.500		455.500	455.500	455.500	455.500	-		455.500	455.500	455.500	455.500	455.500			455.500
6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500		455.500	455.500		455.500		-	455.500	-				455.500			455.500		455.500
6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			455.500			455.500		455.500	455.500	-	455.500	-			455.500	455.500			455.500		455.500
6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]			455.500		455.500	455.500		455.500		-	455.500	-				455.500			455.500		455.500
6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						991.000		-		-	-	-				991.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		991.000		-	-	-				991.000					991.000
6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		991.000		-	-	-				991.000					991.000
6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			991.000	991.000		991.000		991.000		991.000	-	-				991.000	991.000		991.000		991.000
6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		991.000		-	-	-				991.000			991.000		991.000
6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000			991.000		991.000	991.000	-	-	-				991.000	991.000		991.000		991.000
6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000		991.000	991.000	991.000	-	-			991.000	991.000	991.000		991.000		991.000
6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000			991.000		991.000	991.000	991.000	-	-			991.000	991.000	991.000		991.000		991.000
6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		991.000		-	-	-				991.000	991.000		991.000		991.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000			991.000		991.000		-	-	-				991.000	991.000		991.000		991.000
6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		991.000		-	-	-				991.000	991.000		991.000		991.000
6982	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						991.000		-		-	991.000	-				991.000					
6983	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						991.000		-		-	991.000	-				991.000					
6984	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		-		-	991.000	-				991.000					
6985	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		-		-	991.000	-				991.000					
6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			991.000	991.000		991.000		991.000	991.000	991.000	991.000	-		991.000		991.000			991.000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6987	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		991.000		-	991.000	-				991.000			991.000		
6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000		991.000	991.000	991.000	991.000	-		991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000
6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	991.000		991.000		991.000	991.000	991.000	991.000	-		991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000	991.000
6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	991.000		991.000		991.000	991.000	991.000	991.000	-		991.000	991.000	991.000	991.000	991.000			991.000
6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000		991.000	991.000		991.000	991.000	-	991.000	-				991.000			991.000		991.000
6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			991.000			991.000		991.000	991.000	-	991.000	-			991.000	991.000			991.000		991.000
6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000		991.000	991.000		991.000	991.000	-	991.000	-				991.000			991.000		991.000
6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100	296.100		296.100		296.100	296.100	296.100	-	-			296.100	296.100	296.100		296.100	296.100	296.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100	296.100	296.100	296.100		296.100	296.100	296.100	296.100	-		296.100	296.100	296.100	296.100	296.100	296.100	296.100	296.100
6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500	415.500		415.500		415.500	415.500	415.500	-	-			415.500	415.500	415.500		415.500	415.500	415.500
6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500		415.500	415.500	415.500	415.500	-		415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500	415.500
6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500		369.500	369.500	369.500	-	-			369.500	369.500	369.500		369.500	369.500	369.500
6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser						369.500		-	369.500	-	-	-				369.500					
7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500		369.500	369.500	369.500	-	-			369.500	369.500	369.500		369.500	369.500	369.500
7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser						369.500		-	369.500	-	-	-				369.500					
7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500		369.500	369.500	369.500	369.500	-		369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser						369.500		-		-	369.500	-		369.500		369.500					369.500
7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500		369.500	369.500	369.500	369.500	-		369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser						369.500		-		-	369.500	-		369.500		369.500					
7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500		112.500	112.500	112.500	-	-			112.500	112.500	112.500		112.500	112.500	112.500
7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500		112.500	112.500	112.500	112.500	-		112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100		159.100	159.100	159.100	159.100	-		159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100
7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500		92.500	92.500	92.500	92.500	-		92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800		110.800	110.800	-	-	-			110.800	110.800	110.800		110.800	110.800	110.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800		110.800	110.800	110.800	110.800	-		110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800
7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500		89.500	89.500	-	89.500	-			89.500	89.500	89.500		89.500	89.500	89.500
7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200		217.200	217.200	217.200	217.200		217.200	217.200	217.200	-	-			217.200	217.200	217.200		217.200	217.200	
7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200		217.200	217.200	217.200	217.200	-		217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600		110.600	110.600	110.600	110.600		110.600	110.600	110.600	-	-			110.600	110.600	110.600		110.600	110.600	110.600
7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600		110.600	110.600	110.600	110.600	-		110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600	110.600
7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500		239.500	239.500	239.500	239.500	-		239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500
7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500		239.500	239.500	239.500	239.500	-		239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500
7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500		239.500	239.500	-	239.500	-		239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500
7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600		398.600	398.600	-	398.600	-		398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600
7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600		398.600	398.600	-	398.600	-		398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600
7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600		398.600	398.600	-	398.600	-		398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600
7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600		398.600	398.600	-	398.600	-		398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600	398.600
7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600		46.600	46.600	46.600	-	-			46.600	46.600	46.600		46.600	46.600	46.600
7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600		46.600	46.600	46.600	-	-			46.600	46.600	46.600		46.600	46.600	46.600
7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600		46.600	46.600	46.600	46.600		46.600	46.600	46.600	46.600	-		46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600
7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600		46.600	46.600	46.600	46.600	-		46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600	46.600
7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	-	-			280.500	280.500	280.500		280.500		
7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	-	-			280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500
7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser					280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	-	-									280.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	-	-			280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500
7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	-	-			280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500
7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser					280.500	280.500		280.500	280.500	-	-	-									
7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	-	-			280.500	280.500	280.500		280.500		
7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500	-		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser					280.500	280.500		-		-	280.500	-		280.500				280.500			280.500
7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500	-		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser					280.500	280.500		-		-	280.500	-									
7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500	-		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000		308.000	308.000	308.000	308.000	-		308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000		308.000
7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308.000	308.000	308.000		308.000	308.000		308.000	308.000	308.000	308.000	-				308.000	308.000		308.000		308.000
7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500		36.500	36.500	36.500	-	-		36.500	36.500	36.500	36.500		36.500	36.500	36.500
7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	-	-			245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	-	-			245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500
7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	-	-			245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	
7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	-	-			245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500
7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	-	-			245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500
7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500	-		245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500
7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500	-		245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500
7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500	-		245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500
7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500	-		245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500
7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500	-		245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500
7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	369.500	369.500			369.500		369.500	369.500	-	-	-				369.500	369.500		369.500		
7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500		369.500	369.500	-	369.500	-		369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương								-	1.172.800	-	-	-				1.172.800					1.172.800
7056	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học								-	1.172.800	-	-	-				1.172.800					1.172.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7057	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học								-	1.172.800	-	-	-				1.172.800					1.172.800
7058	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương					1.172.800			-		-	1.172.800	-			1.172.800	1.172.800					
7059	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800			1.172.800				1.172.800	1.172.800	-	1.172.800	-				1.172.800			1.172.800		1.172.800
7060	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học								1.172.800	1.172.800	-	1.172.800	-				1.172.800					
7061	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học								1.172.800	1.172.800	-	1.172.800	-				1.172.800					
7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	952.100	952.100	952.100	952.100			952.100	952.100	-	952.100	-			952.100	952.100			952.100	952.100	952.100
7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	952.100	952.100	952.100	952.100	952.100	952.100		952.100	952.100	-	952.100	-				952.100	952.100		952.100		952.100
7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000		521.000		-	521.000	-		521.000	521.000	521.000			521.000	521.000	521.000
7065	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm					521.000			-	521.000	-	521.000	-			521.000	521.000	521.000		521.000		
7066	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên		521.000			521.000			521.000	521.000	-	521.000	-			521.000		521.000		521.000	521.000	521.000
7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	481.000	481.000		481.000			481.000	481.000	-	481.000	-			481.000	481.000	481.000		481.000	481.000	481.000
7068	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200	-	-	-			344.200	344.200	344.200		344.200		344.200
7069	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200		344.200	344.200	-	-	-			344.200	344.200	344.200		344.200		344.200
7070	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200	-	-	-			344.200	344.200	344.200		344.200		344.200
7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200	-	344.200	-		344.200	344.200	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200
7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200	-	344.200	-			344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200	-	344.200	-			344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200
7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200		344.200	344.200	-	344.200	-			344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200
7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000		601.000	601.000	-	-	-				601.000	601.000		601.000		601.000
7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000		601.000	601.000	-	601.000	-			601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000
7077	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700		1.051.700		1.051.700			1.051.700	1.051.700	-	-	-				1.051.700	1.051.700		1.051.700		1.051.700
7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng					1.051.700			-	1.051.700	-	1.051.700	-			1.051.700						1.051.700
7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng					1.051.700			-	1.051.700	-	1.051.700	-									1.051.700
7080	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700		1.051.700	1.051.700	1.051.700	1.051.700		1.051.700	1.051.700	-	1.051.700	-				1.051.700	1.051.700	1.051.700	1.051.700		1.051.700
7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	771.000	771.000	771.000				-	771.000	-	-	-		771.000	771.000	771.000	771.000			771.000	771.000
7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000			-	771.000	-	-	-		771.000	771.000	771.000			771.000	771.000	771.000
7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000			-	771.000	-	-	-		771.000	771.000	771.000			771.000		771.000
7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	771.000	771.000	771.000		771.000		771.000	771.000	771.000	-	-		771.000	771.000	771.000		771.000	771.000		771.000
7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	-	771.000	-		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000
7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000		771.000	771.000	-	771.000	-		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000
7087	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai			771.000		771.000	771.000		771.000	771.000	-	771.000	-							771.000		771.000
7088	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000		771.000	771.000	-	771.000	-		771.000	771.000	771.000					771.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7089	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000		771.000	771.000	-	771.000	-		771.000	771.000	771.000					771.000
7090	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm		1.208.800	1.208.800	1.208.800				-	1.208.800	-	-	-		1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800		1.208.800		1.208.800
7091	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800			-	1.208.800	-	-	-		1.208.800	1.208.800	1.208.800			1.208.800	1.208.800	1.208.800
7092	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800		1.208.800	1.208.800				-		-	-	-		1.208.800	1.208.800				1.208.800		1.208.800
7093	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm			1.208.800	1.208.800				-		-	-	-		1.208.800					1.208.800		1.208.800
7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800		1.208.800		1.208.800	1.208.800	-	-	-			1.208.800	1.208.800		1.208.800	1.208.800		1.208.800
7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	-	1.208.800	-		1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800
7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800		1.208.800	1.208.800	1.208.800		1.208.800	1.208.800	-	1.208.800	-		1.208.800	1.208.800			1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800
7097	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	3.078.100	3.078.100		3.078.100	3.078.100		3.078.100		-	-	-			3.078.100	3.078.100			3.078.100		3.078.100
7098	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	3.078.100	3.078.100		3.078.100			3.078.100	3.078.100	-	3.078.100	-			3.078.100	3.078.100	3.078.100		3.078.100		3.078.100
7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.228.100		3.228.100	3.228.100	3.228.100	3.228.100		-		-	-	-			3.228.100	3.228.100			3.228.100	3.228.100	3.228.100
7100	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100	3.228.100	3.228.100		3.228.100			3.228.100		-	-	-				3.228.100			3.228.100		3.228.100
7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100	3.228.100	3.228.100	3.228.100	3.228.100	3.228.100		-	3.228.100	-	-	-			3.228.100	3.228.100			3.228.100		3.228.100
7102	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm		3.228.100	3.228.100		3.228.100			3.228.100	3.228.100	-	3.228.100	-			3.228.100	3.228.100			3.228.100		3.228.100
7103	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó					3.228.100			-		-	3.228.100	-			3.228.100	3.228.100			3.228.100		3.228.100
7104	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.289.300			2.289.300	2.289.300	2.289.300		2.289.300		-	-	-			2.289.300	2.289.300			2.289.300		2.289.300
7105	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.289.300				2.289.300			2.289.300		-	-	-				2.289.300			2.289.300		2.289.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7106	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng		2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300		2.289.300	2.289.300	-	2.289.300	-		2.289.300	2.289.300	2.289.300		2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300
7107	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động			2.289.300		2.289.300			-	2.289.300	-	2.289.300	-		2.289.300	2.289.300	2.289.300					2.289.300
7108	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100		2.928.100					-	2.928.100	-	-	-				2.928.100	2.928.100		2.928.100		2.928.100
7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100		-	2.928.100	-	-	-		2.928.100	2.928.100	2.928.100			2.928.100		2.928.100
7110	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]		2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100			-		-	-	-		2.928.100		2.928.100			2.928.100		2.928.100
7111	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100		2.928.100	2.928.100		2.928.100		-	2.928.100	-	-	-		2.928.100	2.928.100	2.928.100			2.928.100	2.928.100	2.928.100
7112	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100		-	2.928.100	-	-	-			2.928.100	2.928.100			2.928.100		2.928.100
7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100		-		-	-	-		2.928.100	2.928.100	2.928.100			2.928.100	2.928.100	2.928.100
7114	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm		2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100			-		-	-	-			2.928.100	2.928.100			2.928.100		2.928.100
7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	-	2.928.100	-		2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100
7116	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100		2.928.100		2.928.100			-	2.928.100	-	2.928.100	-			2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100
7117	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100	2.928.100	2.928.100		2.928.100			-	2.928.100	-	2.928.100	-		2.928.100	2.928.100						2.928.100
7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500	493.500	493.500	493.500	493.500		493.500	493.500	493.500	493.500	-		493.500	493.500	493.500	493.500	493.500	493.500	493.500	493.500
7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	493.500	493.500	493.500		493.500		493.500	493.500	493.500	493.500	-		493.500		493.500	493.500		493.500		493.500
7120	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800		3.263.800	3.263.800				3.263.800		-	3.263.800	-		3.263.800		3.263.800			3.263.800		3.263.800
7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000		1.832.000		1.832.000	1.832.000		-	1.832.000	-	-	-			1.832.000	1.832.000	1.832.000		1.832.000		1.832.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000		1.832.000		1.832.000	1.832.000		1.832.000	1.832.000	-	-	-			1.832.000	1.832.000			1.832.000		1.832.000
7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000		1.832.000	1.832.000	-	1.832.000	-		1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000
7124	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000		-	1.832.000	-	1.832.000	-		1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000		1.832.000
7125	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm								-		-	-	-				3.235.700					
7126	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt								-		-	-	-				3.235.700					
7127	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương								-		-	-	-				3.235.700					
7128	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V								-		-	3.235.700	-				3.235.700					
7129	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V								-		-	3.235.700	-				3.235.700					
7130	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới								-		-	-	-				2.888.600					
7131	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới					2.888.600			-		-	2.888.600	-				2.888.600		2.888.600			2.888.600
7133	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới								-		-	4.561.200	-									4.561.200
7135	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên								-		-	5.661.200	-									5.661.200
7136	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII								-	4.658.900	-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7137	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII				4.658.900	4.658.900			-		-	4.658.900	-					4.658.900				4.658.900
7138	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm			3.488.600					-		-	-	-							3.488.600		3.488.600
7139	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt			3.488.600					-		-	-	-				3.488.600					3.488.600
7140	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn								-		-	-	-				3.488.600			3.488.600		
7141	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó								-		-	-	-									3.488.600
7142	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó								-		-	-	-									3.488.600
7143	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên								-		-	3.488.600	-			3.488.600						
7144	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt				3.488.600	3.488.600			3.488.600	3.488.600	-	3.488.600	-			3.488.600	3.488.600	3.488.600		3.488.600		3.488.600
7145	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó								-	3.488.600	-	3.488.600	-									3.488.600
7146	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm						3.488.600		3.488.600	3.488.600	-	3.488.600	-						3.488.600	3.488.600		3.488.600
7147	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt			3.488.600					-		-	3.488.600	-			3.488.600	3.488.600			3.488.600		
7148	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ				3.488.600		3.488.600		-		-	3.488.600	-							3.488.600		3.488.600
7149	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ		3.488.600	3.488.600	3.488.600		3.488.600		-		-	3.488.600	-		3.488.600	3.488.600				3.488.600		3.488.600
7150	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm								-		-	-	-				3.397.900			3.397.900		3.397.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm			3.397.900	3.397.900	3.397.900	3.397.900		-		-	-	-			3.397.900	3.397.900				3.397.900	3.397.900
7152	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm			3.397.900					3.397.900		-	-	-			3.397.900	3.397.900			3.397.900		3.397.900
7153	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm					3.397.900			-	3.397.900	-	3.397.900	-			3.397.900	3.397.900	3.397.900		3.397.900		3.397.900
7154	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm			3.397.900		3.397.900			3.397.900	3.397.900	-	3.397.900	-			3.397.900	3.397.900	3.397.900		3.397.900	3.397.900	3.397.900
7155	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi			3.397.900		3.397.900			-	3.397.900	-	3.397.900	-			3.397.900	3.397.900	3.397.900		3.397.900	3.397.900	3.397.900
7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ		3.397.900	3.397.900		3.397.900			3.397.900	3.397.900	-	3.397.900	-			3.397.900	3.397.900	3.397.900		3.397.900	3.397.900	3.397.900
7157	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ								-		-	-	-									3.331.900
7159	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ								-		-	3.331.900	-			3.331.900						
7160	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp								3.331.900	3.331.900	-	3.331.900	-			3.331.900	3.331.900	3.331.900		3.331.900		3.331.900
7163	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương								-		-	3.638.600	-			3.638.600				3.638.600		
7164	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da								-		-	3.638.600	-			3.638.600				3.638.600		
7165	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má								-		-	3.638.600	-			3.638.600						
7166	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ								-		-	3.638.600	-			3.638.600						
7167	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm								-		-	3.638.600	-				3.638.600					
7168	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi					3.638.600			-	3.638.600	-	3.638.600	-				3.638.600			3.638.600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7169	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp								-		-	-	-									3.828.100
7170	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới								-		-	-	-									3.828.100
7171	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt								-		-	-	-									3.828.100
7172	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm								-		-	-	-									3.828.100
7173	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm								-		-	3.828.100	-				3.828.100					3.828.100
7174	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm					3.828.100			-		-	3.828.100	-									3.828.100
7175	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới								-		-	3.828.100	-									3.828.100
7176	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới								-		-	3.828.100	-									3.828.100
7177	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm						3.828.100		-		-	3.828.100	-									3.828.100
7178	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp								-		-	3.828.100	-									3.828.100
7179	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900		4.733.900					-	4.733.900	-	-	-				4.733.900			4.733.900		4.733.900
7180	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900		4.733.900		4.733.900			-	4.733.900	-	4.733.900	-				4.733.900		4.733.900	4.733.900		4.733.900
7181	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900							-	3.197.900	-	-	-				3.197.900	3.197.900		3.197.900		3.197.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7182	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900	3.197.900	3.197.900		3.197.900			-	3.197.900	-	-	-				3.197.900	3.197.900		3.197.900		3.197.900
7183	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900			-	3.197.900	-	-	-				3.197.900	3.197.900				3.197.900
7184	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.197.900	3.197.900	3.197.900					-	3.197.900	-	-	-				3.197.900					3.197.900
7185	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900				3.197.900			3.197.900	3.197.900	-	3.197.900	-		3.197.900		3.197.900		3.197.900	3.197.900		3.197.900
7186	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900				3.197.900	3.197.900		3.197.900	3.197.900	-	3.197.900	-		3.197.900	3.197.900	3.197.900		3.197.900	3.197.900		3.197.900
7187	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900			3.197.900	3.197.900	3.197.900		3.197.900	3.197.900	-	3.197.900	-		3.197.900		3.197.900		3.197.900	3.197.900		3.197.900
7188	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu								3.197.900	3.197.900	-	3.197.900	-		3.197.900		3.197.900		3.197.900			3.197.900
7189	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép								-		-	-	-				2.997.900			2.997.900		2.997.900
7190	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân								-		-	-	-							2.997.900		2.997.900
7191	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim								-		-	-	-				2.997.900			2.997.900		2.997.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7192	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu								-		-	-	-				2.997.900			2.997.900		2.997.900
7193	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế								-		-	-	-				2.997.900			2.997.900		2.997.900
7194	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép					2.997.900	2.997.900		2.997.900	2.997.900	-	2.997.900	-			2.997.900	2.997.900		2.997.900	2.997.900		2.997.900
7195	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân								2.997.900		-	2.997.900	-									2.997.900
7196	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim					2.997.900			2.997.900	2.997.900	-	2.997.900	-			2.997.900	2.997.900		2.997.900			2.997.900
7197	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu						2.997.900		2.997.900	2.997.900	-	2.997.900	-				2.997.900		2.997.900			2.997.900
7198	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế						2.997.900		2.997.900	2.997.900	-	2.997.900	-				2.997.900					2.997.900
7199	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.897.900	2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900		-	2.897.900	-	-	-				2.897.900	2.897.900		2.897.900		2.897.900
7200	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.897.900	2.897.900		2.897.900		2.897.900		-	2.897.900	-	-	-			2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900		2.897.900
7201	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900	2.897.900	2.897.900					-	2.897.900	-	-	-			2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900		2.897.900
7202	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900	2.897.900		-	2.897.900	-	-	-			2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900		2.897.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7203	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900	2.897.900	2.897.900	2.897.900	2.897.900			-	2.897.900	-	-	-				2.897.900	2.897.900		2.897.900		2.897.900
7204	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900			-	2.897.900	-	-	-				2.897.900			2.897.900		2.897.900
7205	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900			2.897.900	2.897.900	2.897.900		-	2.897.900	-	2.897.900	-		2.897.900	2.897.900	2.897.900	2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900
7206	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900		2.897.900		2.897.900	2.897.900		-	2.897.900	-	2.897.900	-		2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900	2.897.900		2.897.900
7207	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm					2.897.900	2.897.900		-	2.897.900	-	2.897.900	-				2.897.900		2.897.900	2.897.900		2.897.900
7208	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900		2.897.900		2.897.900	2.897.900		2.897.900	2.897.900	-	2.897.900	-		2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900	2.897.900		2.897.900
7209	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900		2.897.900	2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900	2.897.900	-	2.897.900	-		2.897.900	2.897.900	2.897.900		2.897.900	2.897.900		2.897.900
7210	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu								2.897.900	2.897.900	-	2.897.900	-		2.897.900		2.897.900		2.897.900			2.897.900
7211	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép		3.297.900		3.297.900				-	3.297.900	-	-	-				3.297.900	3.297.900		3.297.900		3.297.900
7212	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim		3.297.900		3.297.900				-	3.297.900	-	-	-				3.297.900			3.297.900		3.297.900
7213	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu		3.297.900						-	3.297.900	-	-	-				3.297.900			3.297.900		3.297.900
7214	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép				3.297.900				-		-	-	-				3.297.900			3.297.900		3.297.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7215	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim				3.297.900				-	3.297.900	-	-	-				3.297.900			3.297.900		3.297.900
7216	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu								-		-	-	-				3.297.900			3.297.900		3.297.900
7217	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép								-		-	-	-							3.297.900		3.297.900
7218	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim								-	3.297.900	-	-	-							3.297.900		3.297.900
7219	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu								-		-	-	-							3.297.900		3.297.900
7220	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3.297.900			3.297.900	3.297.900	3.297.900		3.297.900	3.297.900	-	3.297.900	-		3.297.900	3.297.900	3.297.900		3.297.900	3.297.900		3.297.900
7221	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900			3.297.900	3.297.900	3.297.900		3.297.900	3.297.900	-	3.297.900	-		3.297.900	3.297.900	3.297.900		3.297.900	3.297.900		3.297.900
7222	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu								3.297.900	3.297.900	-	3.297.900	-		3.297.900		3.297.900		3.297.900			3.297.900
7223	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép				3.297.900	3.297.900	3.297.900		3.297.900	3.297.900	-	3.297.900	-		3.297.900	3.297.900	3.297.900		3.297.900	3.297.900		3.297.900
7224	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900			3.297.900	3.297.900	3.297.900		3.297.900	3.297.900	-	3.297.900	-		3.297.900	3.297.900	3.297.900		3.297.900	3.297.900		3.297.900
7225	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3.297.900							3.297.900	3.297.900	-	3.297.900	-				3.297.900		3.297.900			3.297.900
7226	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép						3.297.900		3.297.900	3.297.900	-	3.297.900	-				3.297.900		3.297.900			3.297.900
7227	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900					3.297.900		3.297.900	3.297.900	-	3.297.900	-				3.297.900		3.297.900			3.297.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7228	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu								-	3.297.900	-	3.297.900	-				3.297.900		3.297.900			3.297.900
7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	2.497.500	2.497.500		2.497.500			2.497.500	2.497.500	-	-	-			2.497.500	2.497.500	2.497.500		2.497.500		2.497.500
7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500		2.497.500	2.497.500	-	2.497.500	-		2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500
7232	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế								-		-	4.324.300	-									4.324.300
7234	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân								-		-	4.324.300	-									4.324.300
7236	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế								-		-	4.558.900	-									4.558.900
7238	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân								-		-	4.508.900	-									4.508.900
7239	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt								-	3.493.200	-	3.493.200	-			3.493.200						3.493.200
7240	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200	3.493.200	3.493.200	3.493.200	3.493.200	3.493.200		-	3.493.200	-	3.493.200	-		3.493.200		3.493.200			3.493.200		3.493.200
7241	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	3.493.200							-		-	3.493.200	-							3.493.200		3.493.200
7242	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ								-		-	-	-				4.489.800					4.489.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7243	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ				4.489.800				-		-	4.489.800	-				4.489.800					4.489.800
7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600		2.856.600					-	2.856.600	-	-	-			2.856.600	2.856.600	2.856.600		2.856.600		2.856.600
7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	2.856.600	2.856.600		2.856.600	2.856.600		-	2.856.600	-	2.856.600	-			2.856.600	2.856.600	2.856.600	2.856.600	2.856.600	2.856.600	2.856.600
7251	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm		3.078.100		3.078.100				3.078.100	3.078.100	-	-	-				3.078.100	3.078.100		3.078.100		3.078.100
7252	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)								-	3.078.100	-	3.078.100	-		3.078.100	3.078.100	3.078.100					3.078.100
7253	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm		3.078.100			3.078.100			-	3.078.100	-	3.078.100	-				3.078.100		3.078.100	3.078.100		3.078.100
7254	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên								-		-	4.133.900	-						4.133.900			
7255	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên								-		-	4.133.900	-						4.133.900			
7256	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm								-		-	-	-				2.888.600					
7258	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ					2.888.600			-		-	2.888.600	-				2.888.600		2.888.600			
7259	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ								-		-	2.888.600	-				2.888.600		2.888.600			
7260	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh								-		-	2.888.600	-									2.888.600
7261	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải								-		-	2.888.600	-									2.888.600
7262	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng								-		-	2.888.600	-									2.888.600
7263	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7265	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau								-		-	2.888.600	-									2.888.600
7267	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi								-		-	-	-									2.988.600
7268	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên								-		-	2.988.600	-				2.988.600		2.988.600			
7269	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên								-		-	2.988.600	-									2.988.600
7271	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên					2.888.600			-		-	2.888.600	-				2.888.600		2.888.600			
7272	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên					2.888.600			-		-	2.888.600	-									2.888.600
7273	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	3.317.300	3.317.300			3.317.300	3.317.300		-	3.317.300	-	-	-			3.317.300						3.317.300
7274	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3.254.300	3.254.300			3.254.300	3.254.300		-	3.254.300	-	-	-			3.254.300						3.254.300
7275	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	3.081.600	3.081.600			3.081.600	3.081.600		-	3.081.600	-	-	-			3.081.600						3.081.600
7276	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	3.081.600		3.081.600		3.081.600		3.081.600		-	3.081.600	-		3.081.600		3.081.600			3.081.600		3.081.600
7277	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết								-		-	-	-				869.100					
7278	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm								-		-	869.100	-			869.100						
7279	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...				869.100	869.100	869.100		869.100		-	869.100	-			869.100				869.100			
7280	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt								869.100		-	869.100	-			869.100				869.100		
7281	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt					869.100			869.100		-	869.100	-			869.100				869.100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7282	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500				2.636.500	2.636.500		2.636.500	2.636.500	-	2.636.500	-		2.636.500	2.636.500	2.636.500		2.636.500	2.636.500		2.636.500
7283	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500			2.636.500	2.636.500	2.636.500		2.636.500	2.636.500	-	2.636.500	-		2.636.500	2.636.500	2.636.500		2.636.500	2.636.500		2.636.500
7284	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu								2.636.500	2.636.500	-	2.636.500	-		2.636.500		2.636.500		2.636.500			2.636.500
7285	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500				2.636.500	2.636.500		2.636.500	2.636.500	-	2.636.500	-		2.636.500	2.636.500	2.636.500		2.636.500	2.636.500		2.636.500
7286	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500			2.636.500	2.636.500	2.636.500		2.636.500	2.636.500	-	2.636.500	-		2.636.500	2.636.500	2.636.500		2.636.500	2.636.500		2.636.500
7287	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu								2.636.500	2.636.500	-	2.636.500	-		2.636.500		2.636.500		2.636.500			2.636.500
7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900		2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	-		2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900		2.566.900	2.566.900	2.566.900
7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900		2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900		2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	-		2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900		2.566.900	2.566.900	2.566.900
7290	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn					4.251.300	4.251.300		4.251.300		-	-	-		4.251.300		4.251.300					4.251.300
7291	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300			3.319.300	3.319.300	3.319.300		3.319.300	3.319.300	3.319.300	-	-		3.319.300	3.319.300	3.319.300	3.319.300		3.319.300		3.319.300
7292	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em					3.701.300	3.701.300		3.701.300		-	-	-		3.701.300		3.701.300	3.701.300				3.701.300
7293	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300			3.701.300	3.701.300	3.701.300		3.701.300	3.701.300	3.701.300	-	-		3.701.300	3.701.300	3.701.300	3.701.300		3.701.300		3.701.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900		2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900	-		2.595.900	2.595.900	2.595.900			2.595.900	2.595.900	2.595.900
7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900		2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900	-		2.595.900	2.595.900	2.595.900	2.595.900		2.595.900	2.595.900	2.595.900
7296	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn					4.188.300	4.188.300		4.188.300	4.188.300	-	-	-		4.188.300		4.188.300	4.188.300			4.188.300	4.188.300
7297	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200	3.245.200		3.245.200	3.245.200			3.245.200	3.245.200	3.245.200	-	-		3.245.200	3.245.200	3.245.200			3.245.200	3.245.200	3.245.200
7298	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em					3.718.300			-	3.718.300	-	-	-		3.718.300		3.718.300				3.718.300	3.718.300
7299	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300			3.718.300	3.718.300	3.718.300		3.718.300	3.718.300	3.718.300	-	-		3.718.300	3.718.300	3.718.300	3.718.300		3.718.300	3.718.300	3.718.300
7300	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300				4.443.300			4.443.300		-	-	-		4.443.300	4.443.300	4.443.300			4.443.300		4.443.300
7301	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn					4.443.300			4.443.300		-	-	-		4.443.300		4.443.300			4.443.300		4.443.300
7302	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900	3.570.900		3.570.900	3.570.900			3.570.900	3.570.900	3.570.900	-	-		3.570.900	3.570.900	3.570.900			3.570.900		3.570.900
7303	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900	3.570.900		3.570.900	3.570.900			3.570.900	3.570.900	3.570.900	-	-		3.570.900	3.570.900	3.570.900	3.570.900		3.570.900		3.570.900
7304	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực								-		-	-	-									4.183.300
7305	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600		4.005.600		4.005.600			-	4.005.600	-	4.005.600	-		4.005.600	4.005.600	4.005.600			4.005.600	4.005.600	4.005.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7306	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3.683.600			3.683.600	3.683.600		3.683.600	-		-	-	-							3.683.600		3.683.600
7307	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600	3.683.600		3.683.600	3.683.600		3.683.600	-		-	-	-							3.683.600		3.683.600
7308	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600	3.683.600		3.683.600	3.683.600		3.683.600	-		-	-	-							3.683.600		3.683.600
7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	3.683.600	3.683.600	3.683.600	3.683.600	3.683.600		3.683.600	3.683.600	3.683.600	3.683.600	-		3.683.600	3.683.600	3.683.600	3.683.600		3.683.600	3.683.600	3.683.600
7310	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler						350.700		-		-	-	-		350.700		350.700					
7311	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp						285.400		-		-	-	-		285.400	285.400				285.400		
7312	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp								-		-	-	-							285.400		
7313	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp								-		-	-	-							285.400		
7314	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng					285.400			-		-	-	-		285.400							
7315	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính			285.400					285.400		-	-	-									285.400
7316	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp								285.400		285.400	-	-							285.400		
7317	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể				3.042.600				-		-	-	-		3.042.600					3.042.600		3.042.600
7318	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể				2.093.600				-	2.093.600	-	2.093.600	-		2.093.600	2.093.600				2.093.600		2.093.600
7319	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600		3.065.600	3.065.600	3.065.600			-	3.065.600	-	3.065.600	-		3.065.600	3.065.600	3.065.600			3.065.600	3.065.600	3.065.600
7320	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600		3.065.600		3.065.600	3.065.600		-	3.065.600	-	3.065.600	-		3.065.600	3.065.600	3.065.600	3.065.600		3.065.600	3.065.600	3.065.600
7321	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600							-	3.065.600	-	-	-			3.065.600					3.065.600	3.065.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7322	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn								-		-	-	-				4.808.400				4.808.400	4.808.400
7323	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em					3.831.300			-	3.831.300	-	-	-		3.831.300	3.831.300	3.831.300			3.831.300	3.831.300	3.831.300
7324	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em								-		-	-	-			4.415.300	4.415.300	4.415.300			4.415.300	4.415.300
7325	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn					4.415.300			-		-	-	-		4.415.300	4.415.300	4.415.300	4.415.300			4.415.300	4.415.300
7326	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn								-		-	-	-				7.209.700					7.209.700
7327	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em								-		-	-	-				7.209.700					7.209.700
7328	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn								-		-	-	-			4.133.300	4.133.300			4.133.300		4.133.300
7329	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em								-		-	-	-		4.133.300					4.133.300		4.133.300
7330	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn				5.449.400				-		-	-	-				5.449.400					5.449.400
7331	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				5.449.400				5.449.400	5.449.400	-	-	-				5.449.400					5.449.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7332	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn				5.449.400	5.449.400			5.449.400	5.449.400	-	-	-		5.449.400		5.449.400			5.449.400		5.449.400
7333	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				5.449.400	5.449.400			5.449.400	5.449.400	-	-	-		5.449.400	5.449.400	5.449.400			5.449.400		5.449.400
7334	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân								5.449.400		-	5.449.400	-			5.449.400	5.449.400			5.449.400		5.449.400
7335	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay			5.449.400	5.449.400				5.449.400	5.449.400	-	5.449.400	-			5.449.400	5.449.400			5.449.400		5.449.400
7336	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay			5.449.400	5.449.400				5.449.400	5.449.400	-	5.449.400	-			5.449.400	5.449.400			5.449.400		5.449.400
7337	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	5.449.400							5.449.400		-	5.449.400	-			5.449.400				5.449.400		5.449.400
7338	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân								-		-	5.449.400	-									5.449.400
7339	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn								-		-	-	-									7.023.400
7340	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em								-		-	-	-									7.023.400
7341	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn								-		-	-	-		7.023.400	7.023.400				7.023.400		7.023.400
7342	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em								-		-	-	-		7.023.400					7.023.400		7.023.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7343	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn				4.802.600				4.802.600		-	-	-				4.802.600					4.802.600
7344	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				4.449.400				4.449.400		-	-	-				4.449.400			4.449.400		4.449.400
7345	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.449.400			4.449.400	4.449.400			4.449.400	4.449.400	-	-	-		4.449.400	4.449.400	4.449.400	4.449.400		4.449.400		4.449.400
7346	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.777.300			3.777.300				3.777.300	3.777.300	-	-	-		3.777.300	3.777.300	3.777.300			3.777.300		3.777.300
7347	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn								-		-	-	-									7.603.400
7348	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em								-		-	-	-									6.005.400
7349	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn								-		-	-	-		6.005.400	6.005.400				6.005.400		6.005.400
7350	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				6.005.400				-		-	-	-		6.005.400					6.005.400		6.005.400
7351	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng								-	583.000	-	583.000	-			583.000				583.000		583.000
7352	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính								-	583.000	-	-	-		583.000					583.000		583.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7353	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng								-		-	-	-									4.630.500
7354	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da								-		-	-	-									4.630.500
7355	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính								-		-	-	-									4.630.500
7356	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman				4.630.500		4.630.500		-		-	4.630.500	-									4.630.500
7357	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt								-		-	4.630.500	-									4.630.500
7358	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán								-		-	4.630.500	-			4.630.500						4.630.500
7359	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay						4.630.500		-		-	4.630.500	-			4.630.500						4.630.500
7360	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt						4.630.500		-		-	4.630.500	-									4.630.500
7361	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông						4.630.500		-		-	4.630.500	-			4.630.500						4.630.500
7362	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt								-		-	4.630.500	-			4.630.500	4.630.500					4.630.500
7363	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán								-		-	4.630.500	-							4.630.500		4.630.500
7364	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt								4.630.500		-	4.630.500	-			4.630.500	4.630.500					4.630.500
7365	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán								-		-	4.630.500	-									4.630.500
7366	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman				4.630.500		4.630.500		-		-	4.630.500	-									4.630.500
7367	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman				4.630.500		4.630.500		-		-	4.630.500	-									4.630.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7368	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman								-		-	-	-									4.630.500
7369	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman								-		-	-	-									4.630.500
7370	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	4.436.400							-		-	-	-									4.436.400
7371	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.436.400				4.436.400			-		-	4.436.400	-									4.436.400
7372	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4.436.400				4.436.400			-		-	4.436.400	-							4.436.400		4.436.400
7373	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi								-		-	4.436.400	-									4.436.400
7374	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu								-		-	4.436.400	-							4.436.400		4.436.400
7375	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da								-		-	4.436.400	-							4.436.400		4.436.400
7376	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu								-		-	4.436.400	-									4.436.400
7377	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	4.436.400							-		-	4.436.400	-			4.436.400						4.436.400
7378	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi								-		-	4.436.400	-									4.436.400
7379	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu								-		-	4.436.400	-							4.436.400		4.436.400
7380	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	5.363.900							5.363.900		-	-	-							5.363.900		5.363.900
7383	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7384	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.363.900							-		-	-	-								5.363.900	5.363.900
7385	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5.363.900							-	5.363.900	-	-	-								5.363.900	5.363.900
7386	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.363.900				5.363.900			-	5.363.900	-	5.363.900	-		5.363.900					5.363.900		5.363.900
7387	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.363.900							-	5.363.900	-	-	-								5.363.900	5.363.900
7388	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	5.363.900							-		-	-	-									5.363.900
7389	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi								-		-	5.363.900	-									5.363.900
7390	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch								-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900
7391	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch								-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900
7392	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận								-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900
7393	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch								-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900
7394	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi								-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7395	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ								-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900
7396	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900							-		-	5.363.900	-			5.363.900						5.363.900
7397	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900							-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900
7398	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900							-		-	5.363.900	-			5.363.900				5.363.900		5.363.900
7399	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch								-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900
7400	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	5.363.900							-		-	5.363.900	-									5.363.900
7401	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ				5.363.900		5.363.900		-	5.363.900	-	5.363.900	-									5.363.900
7402	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ				5.363.900		5.363.900		-		-	5.363.900	-									5.363.900
7403	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ								-		-	5.363.900	-									5.363.900
7404	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ								-		-	5.363.900	-									5.363.900
7405	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	5.363.900							-		-	5.363.900	-							5.363.900		5.363.900
7406	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	5.363.900			5.363.900				-		-	5.363.900	-			5.363.900				5.363.900		5.363.900
7407	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900				5.363.900			5.363.900	5.363.900	-	5.363.900	-				5.363.900			5.363.900		5.363.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7408	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi								5.363.900	5.363.900	-	5.363.900	-				5.363.900			5.363.900		5.363.900
7409	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.363.900				5.363.900			5.363.900	5.363.900	-	5.363.900	-				5.363.900			5.363.900		5.363.900
7410	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới					5.363.900			5.363.900		-	5.363.900	-				5.363.900			5.363.900		5.363.900
7411	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ								-		-	5.363.900	-									5.363.900
7412	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch								-		-	5.363.900	-				5.363.900					5.363.900
7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5.363.900		5.363.900	5.363.900	5.363.900	5.363.900		5.363.900	5.363.900	-	5.363.900	-		5.363.900		5.363.900			5.363.900		5.363.900
7414	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	4.034.300				4.034.300			4.034.300		-	-	-			4.034.300				4.034.300		4.034.300
7415	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300		4.034.300	4.034.300		4.034.300		-	4.034.300	-	4.034.300	-		4.034.300	4.034.300		4.034.300		4.034.300		4.034.300
7416	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300			4.034.300				4.034.300	4.034.300	-	4.034.300	-		4.034.300	4.034.300				4.034.300	4.034.300	4.034.300
7417	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300		4.034.300	4.034.300				-	4.034.300	-	4.034.300	-		4.034.300	4.034.300		4.034.300		4.034.300		4.034.300
7418	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	4.034.300							-	4.034.300	-	-	-				4.034.300					4.034.300
7419	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4.034.300			4.034.300				-	4.034.300	-	-	-		4.034.300	4.034.300	4.034.300	4.034.300		4.034.300		4.034.300
7420	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300							-	4.034.300	-	-	-			4.034.300					4.034.300	4.034.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7421	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng								-		-	4.034.300	-		4.034.300					4.034.300		4.034.300
7422	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống								-		-	4.034.300	-									4.034.300
7423	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính								-	4.331.400	-	-	-									4.331.400
7425	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	3.005.900		3.005.900	3.005.900	3.005.900			3.005.900		-	-	-		3.005.900					3.005.900		3.005.900
7427	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	20.024.700							-		-	-	-									20.024.700
7428	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo								-		-	-	-									20.024.700
7430	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu								-		-	-	-									20.024.700
7431	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng								-		-	-	-									20.024.700
7432	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.938.500				4.938.500			-	4.938.500	-	4.938.500	-		4.938.500		4.938.500			4.938.500		4.938.500
7433	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu								-	4.938.500	-	-	-				4.938.500					4.938.500
7434	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu								-	4.938.500	-	-	-				4.938.500					4.938.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7435	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu				4.938.500				-		-	-	-		4.938.500	4.938.500	4.938.500			4.938.500		4.938.500
7436	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu				4.938.500				-	4.938.500	-	-	-		4.938.500	4.938.500	4.938.500			4.938.500		4.938.500
7437	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4.094.300			4.094.300	4.094.300			4.094.300	4.094.300	-	-	-		4.094.300	4.094.300	4.094.300			4.094.300		4.094.300
7438	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4.094.300				4.094.300			-		-	-	-		4.094.300		4.094.300			4.094.300		4.094.300
7439	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	2.872.600		2.872.600				-	2.872.600	-	-	-			2.872.600					2.872.600	2.872.600
7440	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.872.600	2.872.600						-	2.872.600	-	-	-			2.872.600					2.872.600	2.872.600
7441	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường				2.872.600	2.872.600			2.872.600		-	-	-		2.872.600		2.872.600		2.872.600	2.872.600		2.872.600
7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường			2.872.600	2.872.600	2.872.600			2.872.600	2.872.600	-	-	-		2.872.600		2.872.600		2.872.600	2.872.600	2.872.600	2.872.600
7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng					270.100			-	270.100	270.100	-	-		270.100		270.100			270.100	270.100	270.100
7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng								-		-	-	-									1.207.500
7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600		130.600	130.600	130.600	130.600		130.600	130.600	130.600	130.600	-		130.600	130.600	130.600	130.600		130.600	130.600	130.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600		130.600	130.600	130.600	130.600		130.600	130.600	130.600	130.600	-		130.600	130.600	130.600	130.600		130.600	130.600	130.600
7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900		262.900	262.900	262.900	262.900	-		262.900	262.900	262.900	262.900		262.900	262.900	262.900
7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262.900		262.900	262.900	262.900	262.900		262.900	262.900	262.900	262.900	-		262.900	262.900	262.900	262.900		262.900	262.900	262.900
7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200		458.200	458.200	458.200	458.200		-		-	-	-				458.200			458.200		458.200
7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200		458.200	458.200	458.200	458.200		458.200	458.200	458.200	458.200	-		458.200	458.200	458.200	458.200		458.200	458.200	458.200
7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200		458.200	458.200	458.200	458.200		458.200	458.200	458.200	458.200	-		458.200	458.200	458.200			458.200	458.200	458.200
7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618.300		618.300	618.300	618.300	618.300		-		-	-	-				618.300			618.300		618.300
7454	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300			618.300	618.300	618.300		618.300	618.300	618.300	-	-		618.300	618.300	618.300	618.300		618.300	618.300	618.300
7455	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em					618.300	618.300		618.300	618.300	618.300	-	-		618.300					618.300	618.300	618.300
7456	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em					983.300	983.300		983.300		983.300	-	-		983.300					983.300		983.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7457	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn					983.300			983.300		-	-	-		983.300							983.300
7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn					1.607.200			1.607.200		-	-	-							1.607.200		1.607.200
7459	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em					1.607.200			-		-	-	-									1.607.200
7460	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý								-		-	-	-									2.726.200
7461	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính								-		-	-	-									648.200
7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200	648.200	648.200	648.200	648.200	648.200		648.200	648.200	648.200	648.200	-		648.200	648.200	648.200	648.200		648.200	648.200	648.200
7463	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng				385.400		385.400		-	385.400	-	385.400	-		385.400	385.400				385.400		385.400
7464	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng								-		-	-	-								385.400	385.400
7465	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng								385.400	385.400	-	-	-		385.400	385.400				385.400		385.400
7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính								385.400	385.400	-	-	-		385.400					385.400		385.400
7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400	213.400	213.400	213.400	213.400	213.400		213.400	213.400	213.400	213.400	-		213.400	213.400	213.400			213.400	213.400	213.400
7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800	172.800				172.800		172.800	172.800	-	-	-			172.800	172.800			172.800	172.800	172.800
7485	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172.800	172.800				172.800		172.800		-	-	-			172.800	172.800				172.800	172.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7489	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]							144.800	-		-	-	-									
7539	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên								-		-	-	-									8.570.200
7540	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm								-		-	-	-									8.570.200
7541	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm								-		-	-	-							8.570.200		8.570.200
7542	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ								-		-	-	-							8.570.200		
7546	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ					8.570.200			-		-	8.570.200	-			8.570.200				8.570.200		8.570.200
7547	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình								-		-	8.570.200	-			8.570.200						
7548	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ								-	8.570.200	-	8.570.200	-			8.570.200						
7549	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ								-		-	8.570.200	-			8.570.200						
7550	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa								-		-	8.570.200	-			8.570.200						
7551	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa								-		-	-	-				9.470.200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7552	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ								-		-	9.470.200	-			9.470.200						
7553	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa								-		-	9.470.200	-				9.470.200					
7554	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa								-		-	9.470.200	-				9.470.200					
7555	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm								-		-	-	-				9.270.200					
7556	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa								-		-	-	-				9.970.200					9.970.200
7557	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên								9.970.200	9.970.200	-	-	-									9.970.200
7558	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa								-	9.970.200	-	-	-				9.970.200					
7559	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên								-		-	-	-							7.770.200		7.770.200
7560	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay								7.770.200	7.770.200	-	-	-				7.770.200			7.770.200		7.770.200
7561	12.0446.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư								7.770.200		-	-	-									
7562	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm								9.170.200		-	-	-									
7565	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu								-		-	3.300.700	-				3.300.700					
7566	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái								-		-	3.300.700	-				3.300.700					
7567	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700		3.300.700		3.300.700	3.300.700	-	-	-		3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700		3.300.700	3.300.700
7568	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính					3.300.700			3.300.700		-	3.300.700	-			3.300.700	3.300.700					3.300.700
7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	3.300.700		3.300.700	3.300.700	3.300.700		3.300.700	3.300.700	-	3.300.700	-		3.300.700	3.300.700	3.300.700		3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7570	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc								-		-	3.300.700	-			3.300.700						
7571	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ								-		-	3.300.700	-			3.300.700						
7572	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm								3.300.700	3.300.700	-	3.300.700	-							3.300.700		3.300.700
7573	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách							3.300.700	3.300.700		-	-	-							3.300.700	3.300.700	
7574	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư								3.300.700	3.300.700	-	-	-				3.300.700			3.300.700		3.300.700
7575	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư								3.300.700	3.300.700	-	-	-				3.300.700			3.300.700		3.300.700
7576	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700		2.140.700	2.140.700	-	2.140.700	-		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
7577	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700		2.140.700	2.140.700	-	-	-		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
7578	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700		2.140.700		2.140.700	2.140.700	-	2.140.700	-		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700		2.140.700	2.140.700	-	2.140.700	-		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700		2.140.700	2.140.700	-	2.140.700	-		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700		2.140.700	2.140.700	-	2.140.700	-		2.140.700	2.140.700	2.140.700		2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
7582	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm								2.140.700	2.140.700	-	2.140.700	-			2.140.700				2.140.700		2.140.700
7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700		1.456.700	1.456.700	-	1.456.700	-		1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700
7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700		1.456.700	1.456.700	-	-	-		1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700
7587	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt								-		-	-	-				558.400			558.400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7588	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser		2.434.500		2.434.500		2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7589	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo						2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-				2.434.500					2.434.500
7590	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang				2.434.500				2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500
7591	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi				2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-				2.434.500	2.434.500	2.434.500			2.434.500
7592	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất							2.434.500	-		-	-	-									
7593	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500				2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500			2.434.500	2.434.500	
7594	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500			2.434.500				2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7595	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu								2.434.500		-	-	-		2.434.500							2.434.500
7596	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7597	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử								2.434.500		-	-	-			2.434.500			2.434.500			2.434.500
7598	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan				2.434.500	2.434.500			2.434.500		-	-	-			2.434.500			2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7599	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay				2.434.500				2.434.500		-	-	-									2.434.500
7600	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày			2.434.500		2.434.500	2.434.500		-	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500		2.434.500		2.434.500		2.434.500
7601	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-			2.434.500			2.434.500	2.434.500		2.434.500
7602	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	
7603	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy					2.434.500	2.434.500		-		-	-	-			2.434.500				2.434.500		2.434.500
7604	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy								2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500					2.434.500		2.434.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7605	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500			2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7606	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500			2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500
7607	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500			2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7608	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài								2.434.500		-	-	-							2.434.500		2.434.500
7609	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang		2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-			2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500
7610	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay				2.434.500				-		-	-	-				2.434.500					2.434.500
7611	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn						2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500		2.434.500
7612	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách						2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-				2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500
7613	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành		2.434.500			2.434.500			2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7614	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo					2.434.500			2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7615	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành		2.434.500			2.434.500			2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500				2.434.500	2.434.500		2.434.500
7616	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500
7617	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7618	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng		2.434.500			2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500		2.434.500		2.434.500		2.434.500
7619	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo								2.434.500	2.434.500	-	-	-							2.434.500		2.434.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7620	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da					2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500			2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7621	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày								2.434.500	2.434.500	-	-	-							2.434.500		2.434.500
7622	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng								2.434.500		-	-	-							2.434.500		2.434.500
7623	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7624	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán							2.434.500	-	2.434.500	-	-	-								2.434.500	
7626	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận								2.434.500	2.434.500	-	-	-									2.434.500
7627	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da						2.434.500		2.434.500	2.434.500	-	-	-		2.434.500							2.434.500
7628	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600
7629	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600							1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600		1.596.600		1.596.600			1.596.600
7630	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600					1.596.600		1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600
7631	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600
7632	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600
7633	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản				1.596.600				1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600		1.596.600
7634	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600							1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600			1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600
7635	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo						1.596.600		1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600					1.596.600
7636	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600				1.596.600			1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600
7637	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600				1.596.600			1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600		1.596.600
7638	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh				1.596.600				1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600	1.596.600	1.596.600		1.596.600	1.596.600		1.596.600
7639	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi					1.596.600			1.596.600	1.596.600	-	-	-		1.596.600			1.596.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7642	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu								-		-	6.646.900	-									6.646.900
7643	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu								-		-	6.646.900	-									6.646.900
7644	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu								-		-	6.646.900	-									6.646.900
7645	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu								-		-	6.646.900	-									6.646.900
7646	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu				6.646.900				-		-	6.646.900	-									6.646.900
7647	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do								-		-	6.646.900	-									6.646.900
7653	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận		4.343.300			4.343.300	4.343.300		4.343.300	4.343.300	-	-	-		4.343.300	4.343.300				4.343.300		4.343.300
7654	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận					4.343.300	4.343.300		4.343.300	4.343.300	-	-	-		4.343.300					4.343.300	4.343.300	4.343.300
7655	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa								-	4.343.300	-	-	-		4.343.300							4.343.300
7658	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)						4.343.300		-		-	-	-									4.343.300
7659	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày								-		-	-	-									4.343.300
7662	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác								-		-	-	-									4.343.300
7663	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn								-		-	-	-							4.343.300		4.343.300
7665	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất							4.343.300	-		-	-	-				4.343.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7667	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4.343.300							-	4.343.300	-	-	-		4.343.300					4.343.300		4.343.300
7668	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch								-		-	-	-							4.343.300		
7669	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng								-		-	-	-									4.343.300
7672	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …								-		-	4.343.300	-									
7673	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …								-		-	4.343.300	-									
7674	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)								-	4.343.300	-	-	-									
7676	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp								-	2.913.900	-	-	-									
7677	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)								-		-	-	-							2.913.900		
7678	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón								-	2.913.900	-	-	-							2.913.900	2.913.900	2.913.900
7679	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt								-	2.913.900	-	-	-									2.913.900
7680	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần								-	2.913.900	-	-	-							2.913.900		2.913.900
7681	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang								2.913.900	2.913.900	-	-	-		2.913.900					2.913.900		
7686	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn					2.913.900			2.913.900	2.913.900	-	-	-					2.913.900		2.913.900		2.913.900
7687	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm					2.913.900			-	2.913.900	-	-	-		2.913.900				2.913.900	2.913.900		2.913.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7688	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.913.900				2.913.900			2.913.900	2.913.900	-	-	-		2.913.900	2.913.900		2.913.900	2.913.900	2.913.900	2.913.900	2.913.900
7690	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)								-	2.913.900	-	-	-				2.913.900					
7691	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát								2.913.900	2.913.900	-	-	-									
7692	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp								-		-	-	-									1.339.400
7693	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	962.300							-		-	-	-									962.300
7694	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900							-		-	-	-									718.900
7695	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000							-		-	-	-								453.000	453.000
7696	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO								-		-	-	-									868.900
7697	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO								-		-	-	-									868.900
7698	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác	868.900		868.900			868.900		868.900		-	-	-				868.900			868.900	868.900	868.900
7700	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi						21.900		-		-	-	-									
7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000		16.000	16.000	16.000	16.000		16.000	16.000	16.000
7707	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)					438.000			-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)								-		-	-	-			65.900						
7710	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8							421.200	421.200		-	-	421.200				421.200					
7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố								-		-	-	-				381.000					
7712	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh								-		-	-	-									
7713	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh								-		-	-	-									
7715	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)						1.201.700		-		-	-	-			1.201.700						
7716	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)						1.201.700		-		-	-	-									
7718	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)								1.201.700	1.201.700	-	-	-		1.201.700							
7720	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)								-		-	-	-									
7724	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay				272.900		272.900		272.900		-	-	-		272.900	272.900	272.900				272.900	
7725	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272.900	272.900					272.900	272.900	272.900	-	272.900	-		272.900	272.900	272.900			272.900	272.900	272.900
7726	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	272.900					272.900		-	272.900	-	-	-		272.900		272.900	272.900			272.900	272.900
7727	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP								-		-	148.400	-		148.400							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300				110.300			-		-	110.300	-			110.300			110.300			110.300
7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300		110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300		-	110.300	-		110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300
7731	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	87.000					87.000		-		-	-	-								87.000	
7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87.000	87.000				87.000		-		-	-	-		87.000	87.000		87.000	87.000			87.000
7734	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen								-		-	222.700	-									
7735	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248.800							-		-	248.800	-		248.800							
7736	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	248.800				248.800			-		-	248.800	-		248.800							
7739	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	248.800							-		-	248.800	-		248.800							
7740	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]								-		-	-	-					248.800				
7746	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin					222.700			-		-	222.700	-		222.700							
7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800				60.800	60.800		-	60.800	-	60.800	-			60.800			60.800	60.800		60.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800		60.800	60.800	-	60.800	-		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800		60.800
7751	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]								-		-	-	-		481.000							481.000
7753	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa						272.900		-		-	-	-		272.900							
7755	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]								-		-	-	-									341.000
7756	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]								-		-	-	-		248.800					248.800		248.800
7757	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]								-		-	-	-		311.000					311.000		311.000
7764	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	24.800	24.800		24.800	24.800	24.800	-	24.800	-	24.800	-		24.800	24.800	24.800		24.800	24.800	24.800	24.800
7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	-	24.800	24.800		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800		24.800	24.800
7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	22.200	22.200		22.200	22.200	22.200	-	22.200	-	22.200	-		22.200	22.200	22.200		22.200	22.200	22.200	22.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	-	22.200	-			22.200	22.200	22.200	22.200		22.200	22.200
7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100		42.100		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	-	42.100	-		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	42.100	42.100		42.100	42.100		-	42.100	-	42.100	-		42.100	42.100	42.100		42.100		42.100	
7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200	62.200			62.200	62.200	62.200	-	62.200	-	62.200	-		62.200	62.200	62.200		62.200		62.200	62.200
7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100	31.100			31.100	31.100	31.100	-	31.100	-	31.100	-		31.100	31.100	31.100			31.100		31.100
7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	49.700			49.700	49.700	49.700	-	49.700	-	49.700	-		49.700	49.700	49.700			49.700		49.700
7776	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn					40.900			-		-	40.900	-									
7777	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ					55.900			-		-	55.900	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7778	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)					93.300	93.300		-		-	93.300	-		93.300		93.300			93.300		93.300
7779	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)					93.300	93.300		-		-	93.300	-				93.300					
7780	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di[a] của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di[a] của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7784	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	186.600			186.600	186.600		-		-	-	-		186.600		186.600				186.600	
7785	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)						186.600		-		-	-	-				186.600					
7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	-	33.500	-		33.500	33.500	33.500		33.500	33.500	33.500	33.500
7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500		-	33.500	33.500	33.500	-		33.500	33.500	33.500		33.500	33.500	33.500	33.500
7788	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	222.700			222.700	222.700	222.700	222.700		-	222.700	-		222.700	222.700	222.700					
7789	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)					222.700	222.700		-	222.700	-	222.700	-				222.700					
7798	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]					117.300			-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7799	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]					222.700			-		-	-	-									
7800	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin					222.700			-		-	222.700	-									
7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	55.900			55.900				-		-	-	-				55.900					55.900
7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test				55.900				-		-	-	-									55.900
7803	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác								-		-	-	55.900									
7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế				32.300	32.300			-		-	32.300	-			32.300						
7815	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500						-		-	-	-		43.500	43.500						43.500
7816	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương								-		-	198.600	-									
7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	28.400	28.400			28.400	28.400	28.400	28.400	-	28.400	-		28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800		70.800		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	-	70.800	-		70.800	70.800	70.800	70.800			70.800	70.800
7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600				74.600	74.600	74.600	74.600		-	74.600	-		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600		74.600		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	-	74.600	-		74.600	74.600		74.600		74.600	74.600	74.600
7822	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)								-		-	62.200	-			62.200						
7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)								-		-	62.200	-			62.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300	37.300		37.300	37.300	37.300	-		-	37.300	-		37.300	37.300	37.300	37.300		37.300	37.300	37.300
7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	-	24.800	24.800		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800		24.800	24.800
7829	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)					120.300			-		-	120.300	-					120.300				
7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	87.000		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	-	87.000	-		87.000	87.000	87.000	87.000		87.000	87.000	87.000
7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)					87.000	87.000		-		-	87.000	-				87.000	87.000				87.000
7832	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)					87.000	87.000		-		-	87.000	-				87.000	87.000				
7833	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	87.000		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	-	87.000	-		87.000	87.000	87.000			87.000	87.000	87.000
7834	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)					87.000	87.000		-		-	87.000	-				87.000					87.000
7835	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)					87.000	87.000		-		-	87.000	-				87.000					
7836	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)					129.400			-		-	129.400	-				129.400					
7837	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)					31.100			-		-	-	-						31.100		31.100	
7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100		31.100					-	31.100	-	31.100	-		31.100	31.100					31.100	31.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7839	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)								-		-	-	-		320.000							
7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla								-	55.900	-	55.900	-		55.900	55.900						55.900
7844	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500		43.500					-		-	43.500	-				43.500		43.500	43.500	43.500	43.500
7850	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương								-		-	87.000	-									
7851	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương								-		-	87.000	-									
7858	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	80.500	80.500			80.500	80.500	80.500	80.500	-	-	-		80.500	80.500	80.500			80.500	80.500	80.500
7859	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)						80.500		-		-	-	-		80.500		80.500					80.500
7860	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)						80.500		-		-	-	-				80.500					
7862	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)						73.200		-		-	-	-		73.200		73.200	73.200				73.200
7863	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)						73.200		-	73.200	-	-	-				73.200	73.200				
7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	31.100	31.100		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	-	31.100	-		31.100	31.100	31.100	31.100		31.100	31.100	31.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7865	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh						311.000		-		-	-	-									
7870	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung					95.400	95.400		95.400		-	95.400	-		95.400					95.400	95.400	
7873	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp								-		-	-	-				2.166.700					
7876	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)			99.500		99.500	99.500		-		-	-	-		99.500	99.500	99.500				99.500	99.500
7877	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)						262.800		-		-	-	-		262.800		262.800					262.800
7878	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)						262.800		-		-	-	-		262.800							
7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu			40.900					-		-	40.900	-		40.900	40.900				40.900	40.900	
7880	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị								-		-	901.700	-									
7881	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị								-		-	901.700	-									
7883	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị								-		-	901.700	-									
7884	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị								-		-	901.700	-									
7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu						31.100		31.100		-	31.100	-			31.100					31.100	
7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm				18.600				-		-	18.600	-		18.600	18.600	18.600					18.600
7888	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi					33.500			-		-	33.500	-		33.500							
7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		52.100	52.100	52.100	52.100	52.100		-	52.100	-	52.100	-		52.100	52.100	52.100	52.100	52.100		52.100	52.100
7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	-	13.600	13.600		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600		13.600	13.600	13.600				13.600	13.600
7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13.600	13.600	13.600					-		-	-	-		13.600		13.600			13.600	13.600	
7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay				43.500		43.500		-		-	-	-		43.500						43.500	43.500
7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500			59.500		59.500		-	59.500	-	59.500	-			59.500						59.500
7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400					68.400		-	68.400	-	68.400	-			68.400		68.400	68.400			68.400
7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	68.400	68.400	68.400		68.400	68.400	68.400	68.400	-	68.400	-		68.400	68.400	68.400	68.400		68.400	68.400	68.400
7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500				43.500	43.500		-	43.500	-	43.500	-			43.500			43.500			43.500
7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	-	43.500	-	43.500	-		43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500					43.500		-	43.500	-	43.500	-			43.500			43.500			43.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	43.500	43.500	43.500		43.500	43.500	43.500		-	43.500	-		43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
7901	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động								-		-	-	-		2.601.700							
7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	37.300			37.300	37.300		-		-	37.300	-		37.300	37.300	37.300				37.300	
7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ						18.600		-		-	18.600	-		18.600	18.600			18.600		18.600	
7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700			39.700				-		-	39.700	-		39.700	39.700					39.700	
7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700		39.700	39.700	-	39.700	-		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600		18.600			18.600		-		-	18.600	-		18.600	18.600			18.600		18.600	
7907	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves								69.600		-	-	-									
7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves						69.600		69.600	69.600	-	69.600	-			69.600					69.600	
7909	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh			87.000		87.000	87.000		87.000		-	-	-		87.000					87.000	87.000	87.000
7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)								-	114.300	-	114.300	-					114.300				
7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700		-	39.700	-	39.700	39.700		39.700	39.700					39.700	39.700
7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	-	49.700	-		49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500		43.500	43.500			43.500	43.500	43.500	43.500
7914	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)								-		-	-	-				461.000					
7915	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)								-		-	-	-				461.000					
7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-			99.500						
7945	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)								-		-	-	-									
7946	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7947	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7948	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7949	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7950	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7954	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)								-		-	-	-									
7955	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)					37.300			-		-	-	-									
7956	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-						223.700			
7958	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7962	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-						176.500			
7965	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7967	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									
7968	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
7976	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard								-	494.300	-	-	-				494.300					
7977	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)								-		-	361.000	-									
7979	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)								-	903.700	-	-	-									
7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300			37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	-	37.300	-		37.300	37.300	37.300					37.300
7983	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52.100						52.100	-	52.100	-	52.100	-		52.100	52.100	52.100			52.100		52.100
7984	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)								158.500		-	158.500	-			158.500				158.500		
7988	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)								-		-	-	-				4.452.400					
7995	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)								-		-	-	-									428.900
7996	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin								-		428.900	-	-									428.900
8001	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]								-		-	589.200	-			589.200		589.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8010	23.0088.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]								-		-	-	-									
8011	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]								-		-	-	-									
8012	23.0087.1425	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]								-		-	-	-									
8013	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]							803.600	-		-	-	-									
8014	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]								-		-	-	-									
8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)								124.400		-	-	-									
8063	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)								-		-	-	-									
8066	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]								-		-	-	-									
8068	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	84.100			84.100		84.100		-	84.100	-	-	-								84.100	
8069	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]								-		-	-	-				151.200					
8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	95.300		95.300	95.300	95.300		95.300	95.300	-	95.300	-		95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300
8072	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500				78.500		-		-	78.500	-		78.500	78.500		78.500	78.500		78.500	
8073	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280.500	280.500		280.500				280.500		-	-	-		280.500		280.500	280.500	280.500		280.500	280.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8074	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	212.300		212.300				212.300		-	-	-		212.300		212.300	212.300	212.300		212.300	212.300
8075	23.0016.1462	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]								50.400		-	-	-									
8076	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]								50.400		-	-	-									
8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]								-		-	39.200	-			39.200						
8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	89.700		89.700	89.700	89.700		89.700	89.700	-	89.700	-		89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
8079	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin								-		-	78.500	-									
8080	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]								-		-	-	-					78.500				
8081	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay				605.100		605.100		605.100		-	-	-		605.100	605.100	605.100				605.100	
8082	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100			605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	-	605.100	-			605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100
8083	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]				605.100				-		-	-	-				605.100					605.100
8084	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]				605.100				-		-	-	-									605.100
8085	23.0226.1467	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh								-		-	-	-			33.600						
8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	144.200		144.200		144.200		144.200	144.200	-	144.200	-		144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200
8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	156.200		156.200	156.200	156.200		156.200	156.200	-	156.200	-		156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	144.200		144.200	144.200	144.200		144.200	144.200	-	144.200	-		144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200
8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	139.200		139.200	139.200	139.200		-	139.200	-	-	-		139.200	139.200	139.200			139.200		139.200
8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800		16.800	16.800		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	-		16.800	16.800	16.800	16.800			16.800	16.800
8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400		13.400		13.400	13.400	13.400	-		-	13.400	-		13.400	13.400	13.400				13.400	13.400
8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	-		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400		13.400	13.400
8093	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	139.200	139.200				139.200		-	139.200	-	139.200	-		139.200	139.200					139.200	139.200
8094	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)								-		-	224.400	-									
8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	89.700		89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	-	89.700	-		89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
8096	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]								-		-	72.900	-						72.900			
8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39.200		39.200	39.200				-	39.200	39.200	39.200	-			39.200	39.200		39.200		39.200	
8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	-	39.200	-		39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
8099	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61.700							-		-	-	-			61.700	61.700		61.700			61.700
8100	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61.700							-		-	-	-			61.700	61.700		61.700			61.700
8101	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	95.300		95.300	95.300			95.300	95.300	-	95.300	-		95.300	95.300	95.300	95.300	95.300		95.300	95.300
8102	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	95.300				95.300			-	95.300	-	95.300	-			95.300						95.300
8103	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]						95.300		-		-	-	-		95.300			95.300			95.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8104	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C								-		-	178.300	-				178.300					
8105	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid	178.300	178.300						-		-	178.300	-									
8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	178.300		178.300	178.300		178.300	178.300		-	178.300	-		178.300	178.300	178.300			178.300	178.300	178.300
8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	-		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100					56.100		56.100		-	-	-			56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	-		56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
8110	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A								-		-	336.600	-									
8111	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]								-		-	-	-									
8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100.900	100.900		100.900	100.900	100.900	100.900	100.900		-	100.900	-		100.900	100.900	100.900			100.900		100.900
8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200		30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
8114	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]								-		-	-	-									89.700
8115	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500			302.500				-	302.500	-	-	-					302.500				302.500
8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]						67.300	67.300	-		-	-	-									
8117	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		324.500						-		-	-	-				324.500					324.500
8118	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]								-		-	-	-									
8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	-	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400		22.400	22.400		22.400	22.400	-		-	22.400	22.400		22.400	22.400			22.400		22.400	22.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22.400			22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	-		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400
8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]								-		-	22.400	-		22.400	22.400					22.400	22.400
8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	22.400		22.400			22.400		-		-	22.400	-		22.400	22.400			22.400		22.400	22.400
8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400		22.400	22.400		22.400	22.400	-		-	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400		22.400		22.400	22.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400		22.400	22.400	22.400			22.400	22.400	-	22.400	22.400		22.400	22.400		22.400	22.400		22.400	22.400
8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]								-		-	22.400	-		22.400	22.400					22.400	22.400
8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400		22.400	22.400			22.400		-	22.400	-		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400			22.400
8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	-		-	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400
8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22.400		22.400	22.400		22.400		-		-	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400		22.400		22.400	22.400
8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	-	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8141	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]								-		-	-	-			89.700	89.700	89.700	89.700		89.700	
8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	33.600		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	-		33.600	33.600		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
8143	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh								-		-	-	-		543.000							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8144	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu								-		-	-	-		543.000							
8145	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]								-		-	-	-		543.000						543.000	
8146	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]								-		-	-	-									
8147	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh								-		-	-	-		543.000							
8148	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu								-		-	-	-		543.000							
8149	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]								-		-	-	-									
8150	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]								-		-	-	-									
8151	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]								-		-	-	-									
8152	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]								-		-	-	-									
8153	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat								-		-	414.700	-									
8154	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat				414.700				-		-	-	-									
8156	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)							78.500	-		-	-	-									
8157	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]								-		-	-	-			78.500						
8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600		33.600	33.600	33.600	33.600		33.600	33.600	-	33.600	-		33.600	33.600	33.600	33.600			33.600	33.600
8159	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33.600				33.600		33.600	33.600		-	33.600	-		33.600	33.600		33.600			33.600	33.600
8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	-		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
8161	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	100.900							-		-	-	-									
8163	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor								-		-	-	-			112.200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	-		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000			28.000	28.000	28.000	28.000	-		-	28.000	28.000		28.000	28.000			28.000		28.000	28.000
8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]				28.000				-	28.000	-	-	-			28.000						28.000
8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	-		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	-		-	28.000	28.000		28.000	28.000			28.000		28.000	28.000
8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000		28.000	28.000		28.000	28.000	28.000	-	28.000	-		28.000	28.000	28.000		28.000			28.000
8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67.300							-		-	-	-									
8173	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)								-		-	78.500	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	-		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000		16.000	16.000	16.000	-	-		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000					16.000		16.000		-	-	-			16.000						16.000
8178	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]				190.300				-		-	-	-					190.300				
8179	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin								-		-	-	-									84.100
8180	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100			84.100	84.100			-	84.100	-	84.100	-		84.100	84.100		84.100	84.100		84.100	84.100
8181	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	84.100		84.100		84.100	84.100	84.100	84.100		-	84.100	-			84.100	84.100	84.100			84.100	84.100
8182	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	84.100		84.100	84.100	84.100		84.100	84.100	-	84.100	-		84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100
8183	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	89.700				89.700			-		-	89.700	-		89.700	89.700					89.700	
8184	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700		89.700	89.700			89.700		-	89.700	-			89.700		89.700	89.700		89.700	89.700
8185	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300	190.300			190.300	190.300		-		-	190.300	-		190.300	190.300		190.300				190.300
8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100			84.100	84.100	84.100		84.100		-	84.100	-		84.100	84.100	84.100	84.100	84.100		84.100	84.100
8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168.300							-		-	-	-				168.300	168.300			168.300	
8189	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100.900							-		-	-	-		100.900	100.900		100.900	100.900		100.900	
8190	23.0237.1521	Gross	Gross	16.800							-		-	-	-									
8191	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin								-		-	100.900	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8192	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]								-		-	-	-									
8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	-		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
8194	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]								100.900		-	-	-									
8195	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312.500			312.500				-		-	-	-					312.500				
8196	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]								-		-	151.200	-								151.200	
8197	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine								-		-	151.200	-									
8198	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA							67.300	-		-	67.300	-			67.300						
8199	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE								-	67.300	-	67.300	-			67.300						
8200	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG							67.300	-		-	67.300	-			67.300						
8201	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM							67.300	-		-	67.300	-			67.300						
8202	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67.300					67.300		67.300		-	67.300	-		67.300	67.300		67.300	67.300		67.300	67.300
8203	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	67.300				67.300	67.300	67.300		-	67.300	-		67.300	67.300		67.300	67.300		67.300	67.300
8204	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300					67.300		67.300		-	67.300	-		67.300	67.300		67.300	67.300		67.300	67.300
8205	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67.300					67.300		67.300		-	67.300	-		67.300	67.300		67.300	67.300		67.300	67.300
8206	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A				246.400				-		-	-	-									
8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	84.100		84.100	84.100	84.100		84.100	84.100	-	84.100	-		84.100	84.100	84.100	84.100			84.100	84.100
8208	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]								-		-	-	-									
8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224.400			224.400	224.400	224.400		224.400	224.400	-	224.400	-		224.400	224.400	224.400		224.400	224.400		224.400
8210	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT								224.400		-	-	-									224.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8211	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400				224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	-	224.400	-		224.400	224.400		224.400		224.400	224.400	224.400
8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900			100.900	100.900	100.900		100.900	100.900	-	100.900	-		100.900		100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu				100.900		100.900		-		-	-	-			100.900	100.900			100.900	100.900	100.900
8214	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900	100.900		100.900		100.900	100.900	100.900	-	100.900	-		100.900	100.900		100.900			100.900	100.900
8215	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]								-		-	-	-									
8216	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28.000				28.000	28.000	28.000	28.000		-	28.000	-		28.000	28.000						28.000
8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000				28.000	28.000	28.000		-	28.000	-		28.000	28.000		28.000	28.000		28.000	28.000
8218	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100			84.100	84.100	84.100		-	84.100	-	84.100	-		84.100	84.100		84.100	84.100		84.100	84.100
8219	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	-	61.700	-		61.700	61.700			61.700		61.700	61.700
8220	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan	16.800							-		-	-	-									
8221	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]				95.300	95.300		95.300	-		-	95.300	-		95.300	95.300			95.300		95.300	95.300
8222	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	200.300		200.300	200.300			-		-	200.300	-			200.300	200.300					
8223	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol								-		-	-	-			39.200						
8225	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22.400	22.400				22.400		-		-	22.400	-			22.400	22.400		22.400			
8226	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]								-		-	-	-									
8227	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761.300							-		-	-	-									
8228	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]					100.900		100.900	100.900		-	100.900	-		100.900	100.900		100.900	100.900			100.900
8229	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	424.700			424.700	424.700	424.700	424.700	424.700	-	424.700	-		424.700	424.700	424.700	424.700		424.700	424.700	424.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8230	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700		-	414.700	-		414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100			84.100	84.100	84.100		84.100	84.100	-	-	-			84.100	84.100	84.100	84.100		84.100	84.100
8233	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]							363.600	363.600		-	-	-									
8234	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500	78.500		78.500	78.500	78.500		-		-	78.500	-		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500		78.500	78.500
8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	95.300		95.300	95.300	95.300		95.300	95.300	-	95.300	-		95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300
8236	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	89.700		89.700	89.700	89.700		89.700		-	89.700	-		89.700	89.700		89.700	89.700		89.700	89.700
8237	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]				246.400	246.400			-		-	246.400	-		246.400	246.400		246.400			246.400	
8239	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	39.200		39.200	39.200	39.200		39.200		39.200	39.200	-		39.200	39.200	39.200	39.200	39.200		39.200	39.200
8241	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212.300	212.300				212.300		-		-	212.300	-								212.300	212.300
8242	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	761.300							-		-	-	-									
8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	67.300		67.300	67.300	67.300		67.300	67.300	-	-	-		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67.300
8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300		67.300	67.300	67.300		67.300	67.300	-	67.300	-		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	67.300		67.300	67.300	67.300		67.300	67.300	-	67.300	-		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300		67.300	67.300	67.300		67.300	67.300	-	67.300	-		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67.300
8247	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]								-		-	-	-									
8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	97.500		97.500	97.500	97.500		-	97.500	-	97.500	-		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500		97.500	97.500
8249	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]								-		-	-	-									
8250	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	183.300		183.300	183.300			183.300	183.300	-	183.300	-			183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]				424.700	424.700			-		-	424.700	-			424.700						424.700
8252	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin					67.300		67.300	67.300		-	-	-		67.300	67.300						
8253	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin								-		-	67.300	-			67.300						
8254	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]					67.300	67.300		67.300	67.300	-	67.300	-		67.300	67.300		67.300	67.300		67.300	67.300
8256	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	78.500		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	-	78.500	-		78.500	78.500	78.500	78.500		78.500	78.500	78.500
8257	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	78.500			78.500	78.500		-	78.500	-	78.500	-		78.500	78.500	78.500	78.500		78.500		78.500
8258	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	78.500			78.500	78.500		-		-	78.500	-			78.500		78.500				
8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	61.700		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	-	61.700	-		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
8260	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	78.500							-		-	78.500	-		78.500	78.500	78.500			78.500		
8261	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	78.500		78.500				-		-	78.500	-		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500		78.500	78.500
8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.800							-		-	-	-			26.800						
8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200			39.200			39.200	39.200	39.200	-	39.200	-		39.200	39.200	39.200			39.200	39.200	39.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600		25.600	25.600	25.600		25.600	25.600	25.600	-	25.600	-			25.600					25.600	
8267	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)								-		-	436.800	-									
8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)								-		-	-	-									
8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200			30.200		30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200		30.200	30.200		30.200		30.200	30.200	30.200
8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22.400			22.400			22.400	22.400		-	-	-			22.400						22.400
8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	-	44.800	44.800		44.800	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
8274	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		-	44.800	-		44.800	44.800				44.800		44.800
8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	44.800		44.800	44.800
8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	-	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	44.800	44.800
8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800			44.800		-	-	-							44.800		44.800
8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]				21.200	21.200			-		-	21.200	-		21.200	21.200						21.200
8281	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50.400						-		-	-	-									
8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400			22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	-	22.400	-		22.400	22.400					22.400	22.400
8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	14.400	14.400		14.400	14.400	-	14.400	14.400	14.400	14.400		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400		14.400
8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	-	14.400	14.400	14.400	14.400		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	-	44.800	-		44.800	44.800		44.800			44.800	44.800
8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	-	44.800	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	44.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800				44.800	44.800		44.800	44.800	-	44.800	-				44.800	44.800				
8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			28.600	28.600	28.600	28.600		-		-	28.600	-		28.600	28.600					28.600	
8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			4.900	4.900	4.900	4.900		-		-	4.900	4.900		4.900	4.900					4.900	
8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800		16.800	16.800	16.800		16.800	16.800	16.800	-	16.800	16.800		16.800	16.800					16.800	16.800
8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	-	16.800	16.800		16.800	16.800	16.800			16.800		16.800
8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800		16.800	16.800			16.800	-	16.800	-	16.800	16.800		16.800	16.800	16.800			16.800	16.800	16.800
8294	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.600					6.600		-		-	-	-			6.600						
8295	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10.000					10.000		-		-	-	-			10.000						
8296	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	6.600					6.600		-		-	-	-			6.600						
8297	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính								-		-	-	-			6.600						
8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]				6.600	6.600			-		-	6.600	-		6.600	6.600						6.600
8299	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.600					6.600		-		-	-	-			6.600						
8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400		23.400	23.400		23.400	23.400	23.400	23.400	-	23.400	-		23.400	23.400			23.400	23.400		23.400
8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	13.400	13.400	13.400		13.400	13.400	13.400		-	13.400	13.400		13.400	13.400			13.400	13.400	13.400	13.400
8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	13.400	13.400	13.400		13.400	13.400	13.400	13.400	-	13.400	13.400		13.400	13.400	13.400		13.400	13.400	13.400	13.400
8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	8.800		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800		-	8.800	8.800		8.800	8.800	8.800		8.800	8.800	8.800	8.800
8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	11.200	11.200	11.200		11.200	11.200	11.200	11.200	-	11.200	11.200		11.200	11.200	11.200		11.200	11.200	11.200	11.200
8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800		-	8.800	8.800		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	-	58.300	58.300		58.300		58.300			58.300	58.300	58.300
8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300			95.300	95.300	95.300		95.300		-	95.300	95.300		95.300	95.300	95.300			95.300		95.300
8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang						71.600	71.600	-		-	71.600	71.600									
8309	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động					116.400			116.400	116.400	-	-	-			116.400						
8310	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400							116.400		-	-	-			116.400						116.400
8311	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động					110.800			110.800	110.800	-	-	-			110.800						
8312	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động								110.800		-	-	-			110.800	110.800					110.800
8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động					123.400			123.400	123.400	-	-	-			123.400					123.400	
8314	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400							123.400		-	-	-			123.400	123.400				123.400	123.400
8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động					104.400			-	104.400	-	-	-			104.400						
8316	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	104.400			104.400				104.400	104.400	-	-	-		104.400	104.400					104.400	104.400
8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
8318	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động					116.400			-	116.400	-	-	-			116.400						
8319	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400			116.400				-		-	-	-		116.400	116.400					116.400	
8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động					78.300			78.300		-	-	-			78.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8321	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78.300						78.300		-	-	-			78.300	78.300				78.300	78.300
8322	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	126.400							-	126.400	-	126.400	-		126.400	126.400					126.400	126.400
8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động					78.300			78.300	78.300	-	-	-			78.300						
8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600
8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động					130.500			130.500	130.500	-	-	-			130.500						
8326	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500			130.500		130.500		130.500		-	-	-		130.500	130.500	130.500				130.500	130.500
8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động					130.500			130.500		-	-	-			130.500						
8328	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500					130.500		130.500		-	-	-			130.500					130.500	130.500
8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	45.500		45.500		45.500		45.500	45.500	-	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500			45.500	45.500	45.500
8330	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	495.700							-		-	-	-									
8331	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động								-		-	-	-				194.700					
8332	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	194.700							-		-	-	-		194.700							
8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300		78.300	78.300	78.300	
8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	78.300							-		-	-	-		78.300				78.300	78.300		
8336	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động								-		-	-	-		851.700							
8338	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động								1.861.700		-	-	-									
8339	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động				123.400				123.400		-	-	-			123.400						
8340	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	123.400			123.400				-		-	-	-		123.400	123.400					123.400	123.400
8341	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động				142.500				-		-	-	-			142.500						
8342	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	142.500	142.500		142.500				-		-	142.500	-		142.500	142.500					142.500	142.500
8344	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	771.700							771.700		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123.400				123.400		123.400		-	-	-			123.400						
8346	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động				168.600	168.600			168.600	168.600	-	-	-			168.600						
8347	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động				168.600	168.600			-	168.600	-	-	-			168.600					168.600	
8348	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động				168.600	168.600			168.600	168.600	-	-	-			168.600						
8349	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)								142.500		-	-	-									
8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	-	142.500	142.500		142.500	142.500	142.500		142.500	142.500	142.500	142.500
8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500		142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500
8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	142.500	142.500	142.500		142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500		142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	
8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động								220.800		-	-	-			220.800						
8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động								234.900		-	-	-			234.900						
8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động								-		-	-	-		201.800	201.800						
8356	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động				201.800				201.800		-	-	-			201.800						
8357	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động								-		-	-	-			208.800	208.800					
8358	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động				208.800				208.800		-	-	-			208.800						
8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000		125.000	125.000	-	125.000	125.000		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200			65.200	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	-		65.200	65.200			65.200	65.200	65.200	65.200
8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200			65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	
8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200		65.200	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200		65.200	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động					104.400			104.400	104.400	-	-	-			104.400						
8364	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	104.400		104.400				104.400	104.400	-	-	-		104.400	104.400					104.400	104.400
8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200		65.200	65.200	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200
8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]						501.300		-	501.300	-	-	-									
8368	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	501.300							501.300	501.300	-	501.300	-		501.300	501.300	501.300				501.300	501.300
8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định								-	651.700	-	651.700	-		651.700	651.700						
8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700				81.700	81.700		81.700	81.700	-	-	-			81.700						
8371	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	81.700		81.700			81.700	81.700	81.700	-	81.700	-		81.700	81.700	81.700	81.700			81.700	81.700
8372	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động						1.351.700		1.351.700		-	-	-				1.351.700					1.351.700
8373	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700					701.700		701.700		-	-	-		701.700		701.700			701.700		
8374	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR								-		-	701.700	-									
8375	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động								-		-	-	-			581.700					581.700	
8376	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.361.700					1.361.700		1.361.700		-	-	-									
8377	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861.700					861.700		861.700		-	-	-		861.700		861.700			861.700		
8378	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động					441.300			-		-	-	-			441.300						
8379	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động					234.900			-		-	-	-			234.900						
8380	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	234.900			234.900				-		-	-	-			234.900						
8381	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	234.900			234.900				-		-	-	-			234.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8382	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	234.900			234.900				-		-	-	-			234.900						
8383	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	234.900			234.900				-		-	-	-			234.900						
8384	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341.200				341.200			-		-	-	-			341.200						
8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100		171.100	171.100	171.100		171.100	171.100	171.100	-	171.100		171.100	171.100			171.100	171.100	171.100	171.100
8386	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động					336.000			-	336.000	-	-	-									
8387	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	336.000				336.000			-		-	-	-								336.000	336.000
8388	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động					336.000			-	336.000	-	-	-				336.000					
8389	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	336.000							-		-	-	-								336.000	336.000
8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300		107.300	107.300	107.300	107.300		-	107.300	-	107.300	107.300		107.300	107.300	107.300	107.300		107.300		107.300
8391	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động					142.500			142.500	142.500	-	-	-			142.500						
8392	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	142.500			142.500			142.500		-	142.500	-		142.500	142.500					142.500	
8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700					979.700		979.700		-	-	-									
8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)							201.200	201.200		-	201.200	-				201.200					
8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	71.600	71.600				71.600		-	-	-		71.600	71.600			71.600		71.600	71.600
8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600		71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600		71.600	71.600			71.600	71.600	71.600	71.600
8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700		41.700	41.700	41.700		41.700	41.700	41.700	41.700
8399	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động						1.101.700		-		-	-	-									
8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	409.300					409.300		409.300		-	-	-									
8401	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động				168.600				168.600		-	-	-			168.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8402	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động								-		-	-	-			168.600						
8403	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động				168.600				168.600		-	-	-			168.600						
8404	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động								-		-	-	-			168.600						
8405	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.601.700					1.601.700		1.601.700		-	-	-									
8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	185.700		185.700	185.700	185.700		185.700	185.700	-	185.700	185.700		185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700
8407	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động								463.300		-	-	-			463.300						
8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500			45.500	45.500			-		-	45.500	-			45.500				45.500		
8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45.500			45.500		45.500		-	45.500	-	45.500	45.500		45.500	45.500				45.500	45.500	45.500
8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500			45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	-	45.500	45.500		45.500	45.500				45.500	45.500	45.500
8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500		45.500	45.500		45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500			45.500	45.500	45.500	
8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500
8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi				45.500	45.500	45.500		-		-	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500			45.500	45.500	
8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500			45.500	45.500			-		-	45.500	-			45.500				45.500		
8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500			45.500		45.500		-		-	45.500	-		45.500	45.500					45.500	45.500
8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500			45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	-	45.500	45.500		45.500	45.500				45.500	45.500	45.500
8417	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi					45.500			-		-	45.500	-		45.500	45.500				45.500		
8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500			45.500		45.500		-		-	45.500	45.500		45.500	45.500					45.500	45.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500			45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	-	45.500	45.500		45.500	45.500				45.500	45.500	45.500
8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500		45.500		45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500
8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh				45.500	45.500			-		-	45.500	-		45.500	45.500				45.500	45.500	45.500
8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết				45.500	45.500			-		-	45.500	-			45.500				45.500		45.500
8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết				45.500	45.500			-		-	45.500	-			45.500				45.500		45.500
8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500			45.500		45.500		45.500		-	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500		45.500		45.500	45.500
8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500			45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	-	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500
8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500
8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500
8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	-	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	-	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600			151.600	151.600	151.600		151.600	151.600	-	151.600	-		151.600	151.600			151.600	151.600	151.600	
8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]								270.800		-	-	-			270.800						
8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]								-		-	-	-			270.800						
8433	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]								270.800		-	-	-			270.800						
8434	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]								-		-	-	-			270.800						
8435	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng							771.700	-		-	-	-			771.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8436	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc							261.000	-		-	-	-			261.000						
8437	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng								-		-	-	-			371.000						
8438	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA								-		-	-	-			926.700						
8439	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert							720.500	-		-	-	720.500			720.500						
8440	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc							201.800	-		-	-	-			201.800						
8441	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc							187.700	-		-	187.700	-			187.700						
8442	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc							187.700	-		-	187.700	-		187.700	187.700						
8443	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng							301.000	-		-	301.000	-			301.000	301.000					
8444	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng							301.000	-		-	301.000	-		301.000	301.000						
8446	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng								-		-	-	-			851.700						
8447	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động							851.700	-		-	-	-									
8448	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	851.700							-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8449	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391.500						391.500	391.500		-	-	-							391.500		
8450	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA								-		-	-	-			1.551.700						
8452	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]								-		-	273.000	-									
8454	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]								-		-	182.700	-									
8455	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA								-		-	951.700	-									
8457	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc								-		-	1.351.700	-			1.351.700	1.351.700					
8458	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.351.700					1.351.700	1.351.700	1.351.700		-	1.351.700	-			1.351.700	1.351.700			1.351.700		1.351.700
8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000			13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	-	13.000	-		13.000	13.000				13.000	13.000	
8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng							35.100	-		-	35.100	-			35.100	35.100					
8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100		35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	-	35.100	35.100		35.100	35.100	35.100		35.100	35.100	35.100	35.100
8462	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động								-		-	-	-			391.500						
8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500		130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500		130.500	130.500	130.500		130.500	130.500	130.500	130.500
8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500			130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	-	130.500		130.500	130.500			130.500	130.500	130.500	130.500
8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500			130.500	130.500		130.500	-	130.500	130.500	-	130.500		130.500	130.500			130.500	130.500	130.500	
8466	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8467	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động								-		-	-	-				130.500					
8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700
8469	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	156.600							156.600		-	-	-			156.600						
8470	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130.500				130.500			130.500		-	-	-			130.500						
8471	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500			130.500				-		-	-	-		130.500	130.500						130.500
8472	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động					156.600			156.600		-	-	-			156.600						
8473	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600			156.600				-		-	-	-		156.600	156.600						156.600
8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600			163.600	163.600	163.600		163.600	163.600	-	163.600	163.600		163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600
8476	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động								-		-	-	-			194.700						
8477	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động				194.700				-		-	-	-			194.700	194.700					
8478	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700							-		-	-	-			194.700						
8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194.700			194.700	194.700	194.700		194.700		-	194.700	194.700			194.700	194.700			194.700	194.700	
8480	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity								-		-	-	-			270.800						
8481	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động				130.500				130.500		-	-	-			130.500						
8482	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động				130.500				-		-	-	-			130.500						
8483	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động				130.500				-		-	-	-			130.500						
8484	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động				130.500				-		-	-	-			130.500						
8485	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100							-		-	-	-		95.100	95.100	95.100	95.100				95.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8486	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700							-		-	-	-		41.700	41.700		41.700				41.700
8487	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194.700							194.700		-	-	-		194.700	194.700		194.700				194.700
8488	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58.600							58.600		-	-	-		58.600	58.600		58.600				58.600
8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32.500		32.500		32.500	32.500		32.500	32.500	-	32.500	-		32.500	32.500	32.500		32.500	32.500	32.500	32.500
8490	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	501.700							-		-	-	-				501.700					
8491	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	501.700							-		-	-	-									
8492	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định						501.700	501.700	-		-	501.700	-			501.700						
8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	-	74.200	74.200		74.200	74.200	74.200			74.200	74.200	74.200
8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	74.200				74.200			74.200	74.200	-	74.200	-		74.200	74.200	74.200		74.200	74.200	74.200	
8495	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết								-		-	74.200	-									
8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					74.200			74.200		-	74.200	-		74.200	74.200				74.200	74.200	
8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200	74.200		74.200	74.200		74.200	74.200	-	74.200	-		74.200	74.200	74.200			74.200	74.200	74.200
8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200		74.200		74.200	74.200		74.200		-	74.200	-		74.200	74.200	74.200			74.200	74.200	74.200
8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200			74.200	74.200	74.200		-		-	74.200	74.200		74.200	74.200	74.200			74.200	74.200	74.200
8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74.200			74.200	74.200	74.200		-		-	74.200	74.200		74.200	74.200	74.200			74.200	74.200	
8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	-	74.200	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	74.200			74.200	74.200		74.200		-	74.200	-		74.200	74.200	74.200			74.200	74.200	
8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200		74.200	74.200	74.200		74.200		-	74.200	-		74.200	74.200	74.200			74.200	74.200	74.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000				261.000	261.000	261.000	261.000		-	261.000	-		261.000	261.000	261.000			261.000	261.000	261.000
8505	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc								-		-	-	-				325.200					
8506	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200					325.200		325.200		-	325.200	-			325.200	325.200			325.200	325.200	
8507	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200							325.200		-	325.200	-			325.200	325.200			325.200	325.200	
8508	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc								-		-	325.200	-				325.200				325.200	
8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200					325.200	325.200	325.200		-	-	-			325.200	325.200			325.200		325.200
8510	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325.200						325.200	325.200		-	-	-			325.200				325.200		
8511	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200					325.200	325.200	325.200		-	325.200	-			325.200	325.200			325.200		325.200
8512	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200					325.200		325.200		-	325.200	-			325.200	325.200			325.200	325.200	
8513	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)								321.000		-	-	-									
8514	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	-	-			321.000						
8515	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động								-		-	-	-			321.000						
8516	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	-	-		321.000	321.000	321.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8517	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321.000							-		-	-	-			321.000						
8518	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	-	-			321.000						
8519	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321.000							-		-	-	-			321.000						
8520	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	-	-			321.000						
8521	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động								-		-	-	-			321.000						
8522	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	-	-			321.000	321.000					
8523	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	321.000	-			321.000						
8524	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động								-		-	321.000	-			321.000						
8525	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động								-		-	-	-			321.000						
8526	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	321.000	-			321.000						
8527	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321.000							-		-	321.000	-			321.000						
8528	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	321.000	-			321.000						
8529	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động								-		-	321.000	-			321.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8530	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	-	-			321.000						
8531	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động								-		-	-	-			321.000						
8532	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	-	-			321.000	321.000					
8533	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000							-		-	-	-			321.000						
8534	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động				321.000				-		-	-	-			321.000						
8535	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động								-		-	-	-			321.000						
8536	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động								-		-	-	-			321.000						
8537	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động								-		-	-	-			321.000						
8538	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động								-		-	-	-			321.000						
8539	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động								-		-	-	-			321.000						
8540	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động								-		-	-	-			321.000						
8541	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	321.000							-		-	-	-		321.000	321.000						
8542	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động								-		-	-	-			321.000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8543	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	321.000							-		-	321.000	-		321.000	321.000						
8544	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR								-		-	-	-									
8545	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR								-		-	-	-				1.601.700					
8546	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR								-		-	-	-									
8547	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	771.700							771.700		-	-	-									
8548	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	771.700							771.700		-	-	-									
8550	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	771.700							-		-	-	-									
8551	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771.700					771.700	771.700	771.700		-	-	-							771.700		
8552	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	771.700							-		-	-	-									
8553	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	771.700							771.700		-	-	-				771.700					
8554	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	771.700							771.700		-	-	-									
8555	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	771.700							771.700		-	-	-				771.700					
8556	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	771.700							-		-	-	-									
8557	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	771.700							-		-	-	-									
8558	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771.700					771.700		771.700		-	-	-							771.700		
8559	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	771.700							771.700		-	-	-									
8560	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	771.700							-		-	-	-									
8561	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	771.700							-		-	-	-									
8562	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	771.700						771.700	771.700		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8563	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	771.700							-		-	-	-									
8564	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động								-		-	-	-									
8565	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	771.700							-		-	-	-									
8566	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	771.700							-		-	-	-									
8567	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	771.700							-		-	-	-									
8568	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	771.700					771.700		-		-	-	-									
8569	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	771.700							-		-	-	-									
8570	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	771.700							771.700		-	-	-									
8571	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	771.700							-		-	-	-									
8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	771.700						771.700	-		-	-	-									
8573	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	771.700						771.700	-		-	-	-									
8574	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR								-		-	-	-									
8575	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	771.700						771.700	-		-	771.700	-									
8576	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR								-		-	-	-									
8577	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	771.700							-		-	771.700	-									
8578	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	771.700							-		-	-	-							771.700		
8579	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	771.700						771.700	771.700		-	-	-							771.700		
8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000			261.000	261.000	261.000		261.000		261.000	261.000	261.000		261.000	261.000			261.000	261.000	261.000	
8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000		261.000	261.000	-	261.000	261.000		261.000	261.000			261.000	261.000	261.000	
8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000			261.000	261.000			-		-	261.000	-		261.000	261.000			261.000	261.000	261.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	261.000		261.000	261.000			261.000	261.000	-	261.000	261.000		261.000	261.000			261.000	261.000	261.000	
8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000			261.000	261.000	261.000		261.000	261.000	-	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000
8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000			261.000	261.000	261.000		-		-	261.000	261.000		261.000	261.000				261.000	261.000	
8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000			261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	-	261.000	261.000		261.000	261.000			261.000	261.000	261.000	261.000
8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	-	261.000	-	261.000	-		261.000	261.000			261.000	261.000	261.000	261.000
8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	-	261.000	261.000		261.000	261.000	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000
8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene								-		-	-	-							2.661.700		
8606	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene								-		-	2.661.700	-									
8608	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800					201.800	201.800	201.800		-	201.800	-			201.800	201.800			201.800	201.800	201.800
8609	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800					201.800	201.800	-		-	201.800	-									201.800
8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800				213.800	213.800		213.800		-	213.800	-		213.800	213.800				213.800	213.800	213.800
8611	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800					213.800		213.800		-	213.800	-			213.800	213.800			213.800	213.800	213.800
8612	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213.800							213.800	213.800	-	213.800	-	213.800		213.800				213.800		213.800
8613	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000					261.000	261.000	261.000	261.000	-	261.000	-			261.000				261.000	261.000	261.000
8614	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.151.700							-		-	-	-									
8615	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	58.600							-		-	-	-			58.600					58.600	58.600
8616	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		58.600				58.600		-		-	-	-			58.600						58.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8617	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644.100							-	644.100	-	-	-	644.100	644.100		644.100			644.100		644.100
8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400			190.400		190.400	190.400	190.400	190.400	-	190.400	-		190.400	190.400	190.400	190.400	190.400		190.400	190.400
8619	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick				190.400				-	190.400	-	190.400	-									190.400
8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa								-		-	190.400	-	190.400		190.400						190.400
8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400							-	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400	190.400	190.400			190.400		190.400
8622	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản	190.400						190.400	-	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400		190.400					190.400
8623	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400					190.400	190.400	190.400	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400	190.400	190.400			190.400		190.400
8624	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190.400					190.400	190.400	190.400	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400	190.400	190.400			190.400		190.400
8625	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400							-	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400	190.400	190.400			190.400		190.400
8626	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400							190.400	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400	190.400	190.400			190.400		190.400
8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190.400					190.400		-	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400	190.400	190.400					190.400
8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190.400					190.400		190.400	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400	190.400	190.400					190.400
8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400							-	190.400	-	190.400	-	190.400	190.400	190.400	190.400			190.400		190.400
8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200							-	417.200	-	417.200	-	417.200	417.200	417.200	417.200			417.200		417.200
8633	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR								-		-	-	-				5.651.100					
8639	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	271.700						271.700	-	271.700	-	271.700	-							271.700		271.700
8640	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep								-		-	601.700	-									601.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8642	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể								-		-	510.400	-									
8646	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể								-		-	-	-									
8648	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	352.500							-		-	-	-									352.500
8649	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334.400							-		-	334.400	-	334.400			334.400					334.400
8650	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)								-		-	434.200	-									
8651	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid								-		-	-	-									
8653	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott								-		-	434.200	-									
8654	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800			388.800				-		-	388.800	-	388.800	388.800	388.800						388.800
8655	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm từ thiết								-		-	388.800	-	388.800						388.800		388.800
8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	388.800						388.800	-		-	388.800	-	388.800			388.800			388.800		388.800
8657	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan								-		-	488.600	-									488.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8658	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick								-		-	488.600	-									488.600
8659	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin								-		-	-	-									488.600
8660	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461.400			461.400				-		-	461.400	-	461.400			461.400					461.400
8662	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best								-		-	479.500	-									
8663	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương								-		-	-	-									479.500
8664	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr								-		-	479.500	-									479.500
8665	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt								-		-	479.500	-									
8666	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452.300							-		-	-	-									452.300
8667	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian								-		-	515.800	-									515.800
8668	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	515.800							-		-	515.800	-									515.800
8669	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh						633.700		-		-	633.700	-									
8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300			308.300	308.300		308.300	-	308.300	-	308.300	-	308.300	308.300	308.300	308.300			308.300	308.300	308.300
8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300			308.300	308.300			-	308.300	-	308.300	-	308.300	308.300	308.300				308.300	308.300	308.300
8672	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt								-		-	-	-	308.300								
8673	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300			308.300	308.300			-	308.300	-	308.300	-	308.300	308.300	308.300	308.300			308.300	308.300	308.300
8674	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300			308.300		308.300		-	308.300	-	308.300	-	308.300	308.300	308.300	308.300			308.300	308.300	308.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8675	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300				308.300			-	308.300	-	308.300	-	308.300	308.300	308.300	308.300			308.300	308.300	308.300
8676	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300						-		-	-	-									
8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]				63.400	63.400			-		-	63.400	-		63.400	63.400						63.400
8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	136.000		136.000	136.000			-		-	-	-		136.000		136.000				136.000	136.000
8679	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)								-		-	-	-			112.400						
8680	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu								-	112.400	-	-	-							112.400		
8681	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)								-		-	-	-		1.381.900							
8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí				1.381.900				-		-	-	-				1.381.900			1.381.900	1.381.900	
8685	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)								-		-	-	-		1.406.900							
8686	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)								-		-	-	-		1.406.900							
8688	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)								-		-	-	-				169.200					
8689	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87.000						-		-	-	-									87.000
8690	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất		235.800				235.800		235.800		-	-	-								235.800	
8691	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi								-		-	-	-		4.587.800					4.587.800		
8692	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi								-		-	-	-							4.587.800		4.587.800
8695	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu								135.300		135.300	-	-		135.300		135.300			135.300	135.300	
8696	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ								-		-	-	-	135.300			135.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8697	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ								-		-	-	-	135.300				135.300				
8698	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim								-		-	-	-	135.300			135.300	135.300				
8699	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu								-		-	-	-			135.300	135.300			135.300		
8700	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể								-		-	-	-	135.300								
8701	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác								-		-	-	-	135.300								
8702	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới								-		-	-	-	135.300								
8703	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên								-		-	-	-	135.300								
8704	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên								-		-	-	-	135.300								
8705	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý								-		-	-	-				135.300	135.300			135.300	
8706	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên				135.300				-		-	-	-				135.300			135.300		
8707	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim				135.300				-		135.300	-	-				135.300			135.300		
8708	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)								-		-	-	-				135.300					
8710	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác								-		-	-	-	135.300			135.300					
8711	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động								-		-	-	-	135.300			135.300					
8712	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác								-		-	-	-	135.300			135.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8713	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động								-		-	-	-	135.300			135.300					
8714	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ								-		135.300	-	-	135.300		135.300	135.300	135.300				
8715	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)								-		-	-	-				155.600					
8716	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200					75.200		75.200	75.200	75.200	-	-			75.200	75.200		75.200	75.200	75.200	75.200
8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200			75.200		75.200		75.200	75.200	75.200	-	-			75.200	75.200			75.200		75.200
8718	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75.200							-		-	-	-									75.200
8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy				75.200		75.200		75.200	75.200	75.200	75.200	-			75.200	75.200			75.200	75.200	75.200
8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường				75.200	75.200	75.200		-	75.200	75.200	75.200	-		75.200	75.200	75.200	75.200	75.200		75.200	75.200
8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính								75.200		-	-	-		75.200		75.200		75.200			
8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính					75.200	75.200		75.200		-	-	-		75.200		75.200					75.200
8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900		39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900		39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	-	-		39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900		39.900	39.900	39.900	39.900		39.900	39.900	39.900	-	-		39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900		39.900
8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900		39.900	39.900	39.900		39.900	39.900	39.900	39.900
8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600		236.600	236.600		236.600		236.600		-	-	-			236.600	236.600	236.600		236.600	236.600	236.600
8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ			236.600				236.600	236.600	236.600	236.600	-	-			236.600	236.600		236.600	236.600	236.600	236.600
8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy								-		-	-	-								141.200	
8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu						35.600		-		-	-	-				35.600					
8731	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu								-		-	-	-				35.600				35.600	
8732	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước								-		617.800	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước								-		617.800	-	-									
8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học								-		2.085.400	-	-									
8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi								2.040.800		2.040.800	-	-									
8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng								-		1.051.800	-	-				1.051.800					
8737	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng								-		-	-	-				1.051.800				1.051.800	
8739	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes								-		-	-	-									2.899.200
8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)				86.200	86.200			86.200		-	-	-		86.200						86.200	
8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300			144.300	144.300	144.300	144.300	144.300		-	144.300	-		144.300	144.300	144.300		144.300	144.300	144.300	144.300
8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300			144.300		144.300		144.300		-	144.300	-		144.300	144.300	144.300				144.300	144.300
8743	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.343.500							-		-	-	-									
8744	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO					440.900			-		-	-	-									
8745	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity								-		-	-	-									1.417.400
8746	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP								-		-	-	-									806.300
8747	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC					806.300			-		-	-	-			806.300						806.300
8748	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)					806.300			-		-	-	-			806.300						806.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8749	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV								-		-	-	-									806.300
8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800		215.800	215.800		215.800		215.800		-	-	-		215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800		215.800	215.800		215.800		215.800		-	-	-		215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800		215.800	215.800	-	-	-		215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
8754	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng								-		-	-	-									
8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800		215.800		215.800	215.800		215.800	215.800	215.800	215.800	215.800			215.800	215.800		215.800	215.800	215.800	215.800
8757	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ			215.800					215.800		-	215.800	-				215.800		215.800	215.800		215.800
8758	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp			215.800		215.800			215.800	215.800	-	215.800	-				215.800		215.800	215.800		215.800
8759	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500				50.500			-		-	-	-				50.500					
8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500				50.500	50.500		-		-	-	-		50.500		50.500	50.500			50.500	50.500
8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136.200				136.200	136.200		-		-	-	-			136.200		136.200			136.200	136.200
8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200		136.200	136.200	136.200		136.200	136.200	136.200	-	-		136.200	136.200	136.200		136.200	136.200	136.200	136.200
8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén						166.200		-		-	-	-			166.200		166.200			166.200	166.200
8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					166.200	166.200		-		-	-	-			166.200					166.200	166.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200				166.200	166.200		166.200	166.200	-	-	-			166.200		166.200		166.200	166.200	166.200
8768	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống								-		-	-	-						691.700		691.700	691.700
8769	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm					461.800			-		-	-	-								461.800	461.800
8770	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày					461.800			-		-	-	-								461.800	461.800
8771	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm					301.800			-		-	-	-								301.800	301.800
8772	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày					301.800			-		-	-	-								301.800	301.800
8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600			30.600				-		30.600	-	-							30.600		30.600
8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30.600					30.600		-		30.600	-	-				30.600					30.600
8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600			25.600				-		25.600	-	-									25.600
8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600			25.600				-		25.600	-	-									25.600
8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600					25.600		-		-	-	-		25.600							25.600
8779	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600					25.600		-		25.600	-	-		25.600					25.600		25.600
8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600					25.600		25.600		25.600	-	-		25.600	25.600	25.600			25.600		25.600
8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600					25.600		25.600		25.600	-	-		25.600	25.600	25.600			25.600		25.600
8782	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600					25.600		25.600		25.600	-	-		25.600	25.600				25.600		25.600
8783	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600					25.600		-		-	-	-									
8784	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600					25.600		-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8785	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT								25.600		-	-	-									
8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600					25.600		-		-	-	-		25.600					25.600		25.600
8787	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600					35.600		-		-	-	-									
8788	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600					35.600		-		-	-	-		35.600							35.600
8789	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600					35.600		-		-	-	-									
8790	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600					35.600		-		-	-	-									
8791	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600					35.600		-		-	-	-									
8792	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600					35.600		-		-	-	-									
8793	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600					35.600		35.600		-	-	-									
8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600					35.600		35.600		35.600	-	-		35.600	35.600				35.600		35.600
8795	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600					35.600		-		-	-	-		35.600		35.600			35.600		35.600
8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600					35.600		35.600		-	-	-		35.600					35.600		35.600
8797	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600					35.600		-		35.600	-	-		35.600							35.600
8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600					35.600		35.600		-	-	-				35.600			35.600		
8799	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600							35.600		35.600	-	-			35.600						35.600
8800	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600							35.600		-	-	-				35.600			35.600		
8801	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600					35.600		-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
8802	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	35.600							-		-	-	-									
8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600					40.600		-		40.600	-	-							40.600		40.600
8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600							-		40.600	-	-									40.600
8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600			40.600				-		-	-	-									
8806	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600							-		40.600	-	-									
8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600							-		40.600	-	-			40.600						40.600
8808	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600							-		40.600	-	-			40.600						40.600
8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600					40.600		40.600		-	-	-		40.600	40.600				40.600		
8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600							-		40.600	-	-			40.600						40.600
8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40.600					40.600		-		-	-	-									
8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40.600					40.600		-		-	-	-									
8813	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp								-		-	-	-				2.077.900					
8814	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim								-		-	-	-				2.077.900					
8816	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim								-	2.077.900	-	-	-				2.077.900		2.077.900			
9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000		-	55.000	-	-	-		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9236	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	530.900					530.900		530.900		-	-	-		530.900		530.900				530.900	530.900
9237	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	280.900					280.900		280.900		-	-	-		280.900		280.900				280.900	280.900
	B										-		-	-	-									
9238		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ								-		-	-	-									
9239		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	145.900							-		-	-	-									145.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
9240		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]	285.900							-		-	-	-									285.900
9241		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	435.900							-		-	-	-									435.900
9242		Telemedicine	Telemedicine								-		-	-	-									
9243		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen								-		-	-	-									
9244		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen								-		-	-	-									
9245		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis								-		-	-	-									
9246		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày								-		-	-	-									2.163.600
9247		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby								-		-	-	-									
9248		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency								-		-	-	-									
9249		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional								-		-	-	-									
9250		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)								-		-	-	-									
9251		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)								-		-	-	-									
9252		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc								-		-	-	-									
9253		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy								-		-	-	-									
9254		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED								-		-	-	-									
9255		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)								-	1.051.400	-	-	-		1.051.400	1.051.400			1.051.400		1.051.400	1.051.400
9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400		251.400			251.400		-		-	-	-		251.400							251.400
9257		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn								-		-	-	-		7.225.400							
9258		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn								-		-	-	-									
9259		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung								-		-	-	-				3.940.100					
9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500	252.500	252.500		252.500		-	252.500	-	-	-		252.500	252.500		252.500	252.500	252.500		252.500
9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	70.200	70.200	70.200		70.200		-	70.200	-	-	-		70.200	70.200		70.200	70.200			70.200
9262		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)								-		-	-	-									
9263		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng								-	971.000	-	-	-		971.000				971.000		971.000	971.000
9264		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn								-		-	-	-									
9265		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng								-		-	-	-									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa huyện Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	BV Đống Đa	BV Nam Thăng Long	BV PH chức năng	BV Việt Nam Cu Ba	BV 09	Trung tâm Pháp Y	Bệnh viện Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
9266		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)								-		-	-	-									
9267		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)								-		-	-	-									
9268		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.311.400	1.311.400	1.311.400	1.311.400		1.311.400		-	1.311.400	-	-	-		1.311.400			1.311.400				1.311.400
9269		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)								-		-	-	-									4.252.400
9270		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)								-		-	-	-									
9271		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)								-		-	-	-									
9272		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	1.814.200							-		-	1.814.200	-				1.814.200					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG C

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
	A												
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58600
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58600
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600			58.600	58600
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58600
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600			58.600	58600
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	58.600	58.600	-	58.600	58.600	58.600			
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	58.600	-	58.600	58.600	58.600			58600
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600			58600
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58600
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600				58600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600				
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600				58600
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58600
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600			58600
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường			-	-	58.600		58.600			
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58600
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600	-	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu			-	-						
38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195.600		-	-	195.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195.600		-	-						
40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600					
41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600		
42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM			-	-	252.300					
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ			-	-	252.300		252.300			
45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	252.300	-	252.300	252.300			252.300	
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan			-	-	252.300	252.300			252.300	
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	
51	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ			-	-						
52	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường			-	-						
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu			-	-			252.300			
54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	252.300	252.300	-	252.300	252.300				
56	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	-	252.300	252.300	252.300			
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	252.300		-	-	252.300					
59	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	252.300		-	-	252.300					
60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường			-	-						
61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252.300		-	-	252.300		252.300			
62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300			252300
63	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	252.300	252.300	252.300					252.300	
64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300				252300
66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300				
71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252300
72	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ			-	-						
73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300		-	-	252.300	252.300	252.300		252.300	252300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
74	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	286.300	286.300	286.300	-	286.300					
75	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường			-	-	286.300					
76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	286.300		-	-	286.300					
79	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	616.300	616.300	616.300	-	616.300					
81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	486.300	486.300	486.300	-	486.300	486.300				
82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	486.300	486.300	486.300	486.300					486300
86	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	834.300		-	-	834.300					
87	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường			-	-						
88	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	834.300		-	-						
89	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu			-	-	834.300		834.300			
94	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			-	-						
95	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			-	-						
96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58300
97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300			58.300	58300
98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58300
99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300			58.300	
102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58300
103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58300
104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300			58.300	
105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58300
108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300			58.300	58300
112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300			58.300	58300
113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	-	58.300	58.300	58.300			58300
116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58300
117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58300
118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300			58.300	
119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300			58.300	58300
120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58300
123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	
124	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			-	-						
125	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300			64.300	64300
133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	
145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300				64300
149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300			64.300	64300
150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	
160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	
172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	
173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	
174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300			77300
176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77300
185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77300
187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	16.100	16.100	-	16.100	16.100	16.100			16100
188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	72.300	-	72.300					
189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh			-	-	72.300	72.300				72300
191	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang			-	-	222.300		222.300			
192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu			-	-						
193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu			-	-						
194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300		109.300	109300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300			124.300	
196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300	124.300		124.300	124.300	124300
197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300			164.300	164300
198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800			280800
199	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi			-	-	280.800	280.800				
200	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]		579.800	579.800	579.800	579.800	579.800			579.800	
201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	579.800	579.800	-	579.800	579.800	579.800		579.800	
202	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569.800	569.800	569.800	569.800	569.800	569.800			569.800	
203	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246.800		-	-	246.800		246.800		246.800	
204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800				246.800	
205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	411.800	411.800	411.800	411.800	411.800	411.800			
206	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	446.800	446.800	446.800	446.800	446.800	446.800				
207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú			-	-	102.300					
208	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh			-	-	441.800					
209	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
210	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]			-	-						
211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73300
213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300			73.300	73300
214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	
215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300				73300
221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73300
225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300			73.300	
228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	
229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73300
231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73300
235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73300
241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300			73.300	73300
242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	73.300	73.300	-	73.300	73.300	73.300			73300
245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300	73.300	-	73.300					
246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	-	73.300	73.300	73.300			73300
247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]			-	-	73.300					73300
248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	
251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300			73.300	73300
252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73.300	73.300	73.300	-	73.300	73.300	73.300	73.300		
253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	73.300	73.300	-	73.300	73.300	73.300			
254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73300
262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73300
265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	
267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
268	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]			-	-						
269	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]			-	-						
270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	
271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300
274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300
278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300
280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300			105.300	105300
282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300
285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	
286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	
287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	-	105.300					
289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300
295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300
300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105300
301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300
302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300		130.300	130300
303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130300
304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300		130.300			130300
305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	23.700	23.700	-	23.700	23.700	23.700	23.700		23700
306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800			
307	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]		649.800	649.800	649.800	649.800	649.800			649.800	
308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	649.800	649.800	-	649.800	649.800	649.800		649.800	
309	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	604.800	604.800	604.800	604.800	604.800			604.800	
310	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604.800	604.800	604.800	604.800	604.800	604.800			604.800	
311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800			264.800	
313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800	264.800			264.800	264800
314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800			304.800	304800
315	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)			-	-	984.800					
316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa			-	-	426.800					
317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt			-	-	426.800					
318	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-	550.100		550.100			
319	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100	550.100			
320	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100	550.100			
321	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100	550.100			
322	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
323	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-						
324	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-						
325	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100	550.100			
326	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100	550.100			
327	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100		550.100			
328	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100		-	-	550.100	550.100	550.100			
329	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100	550.100			
330	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
331	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100	550.100			
332	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100				
333	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]			-	-						
334	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-		550.100	550.100			
335	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100	550.100	550.100			
336	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100		550.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
337	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-	550.100		550.100			
338	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-			550.100			
339	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	550.100	-	550.100		550.100			
340	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100		550.100			
341	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	550.100	550.100	-	550.100		550.100			
343	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
344	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
345	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
346	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
347	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
348	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)		663.400	663.400	-	663.400		663.400			
349	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
350	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400		-	-	663.400	663.400	663.400			
351	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	663.400		-	-	663.400	663.400	663.400			
352	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
353	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
354	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
355	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-		663.400				
356	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
357	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
358	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
359	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
360	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400				
361	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
362	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400				
363	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
364	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
365	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]			-	-						
366	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400	663.400	663.400			
367	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
368	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
369	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
370	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
371	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
372	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
373	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	663.400	-	663.400		663.400			
374	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400		-	-	663.400		663.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
375	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
376	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
377	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
378	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
379	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
380	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)			-	-						
381	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)			-	-						
382	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)			-	-						
383	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)			-	-						
384	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
385	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
386	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
387	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)			-	-						
388	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
389	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
390	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)			-	-						
391	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)			-	-						
392	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
393	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
394	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)			-	-						
395	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
396	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
397	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]			-	-						
398	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
399	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
401	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
402	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)			-	-						
403	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
404	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
405	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
406	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)			-	-						
407	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
408	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
409	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
410	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
411	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
412	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
413	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
414	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
415	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
416	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
417	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
418	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
419	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]			-	-						
420	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
421	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
422	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
423	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
424	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
425	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
426	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			-	-						
427	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
428	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			-	-						
429	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			-	-						
452	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]			-	-						
472	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]			-	-						
523	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành			-	-	6.218.100					
526	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
530	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ			-	-						
531	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ			-	-						
543	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác			-	-						
579	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng			-	-	7.118.100					
580	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành			-	-	7.118.100					
628	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa			-	-	9.418.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
668	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền			-	-			2.405.100			
673	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính		1.245.900	1.245.900	-						
674	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		1.245.900	1.245.900	-						
675	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.245.900	1.245.900	1.245.900	-						
676	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3.918.100		-	-						
677	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da			-	-						
682	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1.876.600		-	-						
683	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1.876.600		-	-						
684	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan			-	-						
685	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		1.876.600	1.876.600	-						
686	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		1.876.600	1.876.600	-						
687	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực		1.376.600	1.376.600	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
688	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen		1.376.600	1.376.600	-						
689	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi			-	-						
691	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm		1.376.600	1.376.600	-			1.376.600			
692	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm		1.376.600	1.376.600	-						
693	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm		1.376.600	1.376.600	1.376.600	1.376.600					
699	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền			-	-						
704	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)			-	-						
705	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)			-	-						
706	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản			-	-						
707	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
708	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
709	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
710	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
711	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
712	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
713	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)			-	-						
714	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)			-	-						
715	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
716	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
717	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
718	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
719	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
720	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)			-	-						
721	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)			-	-						
722	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
723	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
724	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
725	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
726	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
727	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
728	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)			-	-						
729	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
730	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
731	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
732	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]			-	-						
733	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản			-	-						
734	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản			-	-						
735	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
736	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)			-	-						
737	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
738	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
739	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
740	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)			-	-						
741	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			-	-						
742	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
743	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
746	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)			-	-						
747	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)			-	-						
748	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
749	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)			-	-						
751	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]			-	-						
758	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)			-	-						
759	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)			-	-						
760	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)			-	-						
762	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)			-	-						
764	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)			-	-						
766	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)			-	-						
767	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)			-	-						
773	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
775	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)			-	-						
776	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)			-	-						
777	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu đô hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]			-	-						
778	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)			-	-						
779	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)			-	-						
780	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
781	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
782	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
783	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
784	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
785	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
786	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
787	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
788	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
789	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
790	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
791	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
792	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
793	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			-	-						
794	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
795	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
796	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
797	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]			-	-						
798	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
799	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
800	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
801	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
802	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			-	-						
803	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
804	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
805	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
806	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
808	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
812	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
813	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
814	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
816	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
817	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
818	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
819	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)			-	-						
823	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
824	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
825	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]			-	-						
826	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)			-	-						
828	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)			-	-						
829	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)			-	-						
830	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)			-	-						
831	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)			-	-						
832	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)			-	-						
833	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản			-	-						
834	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)			-	-						
835	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim			-	-						
842	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim			-	-						
843	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	89.300	89.300	89.300	-			89.300			
844	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
845	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89.300			
846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300			89.300	89300
847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89300
848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300			89.300	89300
849	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300				89300
850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89300
851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89300
852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89300
853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300			89.300	89300
854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89300
855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89300
856	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]			-	-	89.300	89.300				
857	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]			-	-	148.300	148.300				
858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	148.300	-	148.300		148.300			148300
859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500			248500
861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi		248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500			
862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	248.500		-	-		248.500				
863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248.500		-	-	248.500	248.500	248.500			
864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			-	-	248.500	248.500	248.500			
865	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500.500		-	-		500.500	500.500		500.500	
866	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	500.500	500.500	-	500.500	500.500	500.500			500.500	
867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản			-	-		500.500	500.500			
868	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản			-	-		500.500	500.500			
869	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi			-	-	1.048.500	1.048.500				
870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc		532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500			
871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500		532.500	532500
872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	532.500	-	532.500	532.500	532.500	532.500		532500
873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300			40300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	40.300	-	40.300	40.300	40.300			
875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300	-	40.300	40.300	40.300			
876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	-	40.300	40.300	40.300			
877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	40.300	-	40.300	40.300	40.300		40.300	
878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	40.300	-	40.300	40.300					
879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	40.300	-	40.300	40.300	40.300			
880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300	-	40.300	40.300	40.300			
881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	-	40.300	40.300	40.300			
882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	40.300	40.300	-	40.300		40.300			
883	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300		-	-	40.300		40.300			
884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	40.300	40.300	-	40.300	40.300	40.300			
885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300			40300
886	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson			-	-	181.000					
887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson			-	-						
888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng		181.000	181.000	-						
889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		153.700	153700
890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153700
891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		153.700	153700
892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700		153.700	153700
893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700		-	-	153.700		153.700			
894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700		-	-	153.700	153.700	153.700			
895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700		-	-	153.700	153.700	153.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153.700		-	-	153.700	153.700	153.700			
897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700		-	-	153.700		153.700			
898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700	-	153.700	153.700	153.700			
899	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700			
900	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp		195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900			
901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu		195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900			
902	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900	195.900	-	195.900					
903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900		195.900	195900
904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900		195.900	195900
905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm		195.900	195.900	-	195.900	195.900				
906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	195.900	195.900	-	195.900				195.900	
907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900		-	-	195.900		195.900			
908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900		-	-	195.900	195.900				
909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900		162.900	162900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
910	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900				
911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162900
912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	162.900		-	-	162.900	162.900	162.900			
913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900		-	-	162.900	162.900	162.900			
914	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh			-	-	162.900		162.900			
915	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500			
916	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500			
917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500	-		280.500				
918	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	280.500	280.500	280.500	-	280.500					
919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500	-		280.500				
920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	280.500	-	280.500	280.500				
921	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500		-	-	280.500	280.500	280.500			
922	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm			-	-	280.500	280.500	280.500			
923	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280.500		-	-	280.500	280.500	280.500			
924	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280.500		-	-	280.500	280.500	280.500			
925	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500				
926	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900			
927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900		126.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900		126.900	126900
929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	126.900	-	126.900	126.900	126.900			126900
930	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900		-	-		126.900	126.900			
931	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)			-	-	126.900		126.900			
932	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh			-	-	126.900		126.900			
934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp			-	-	178.500		178.500			
935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	178.500	178.500	-	178.500	178.500	178.500			
936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]			-	-	240.900		240.900			
937	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900			
938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900	240.900	240.900	-	240.900	240.900	240.900			
939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700	126.700	-	126.700	126.700	126.700		126.700	
940	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	126.700	126.700	-	126.700					
941	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700		-	-	126.700					
942	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126.700		-	-	126.700					
943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	-	126.700	126.700	126.700	126.700			126700
944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700		-	-	126.700	126.700	126.700			
945	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	-	171.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
946	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	-	171.900					
947	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	-	171.900	171.900				
948	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	-	171.900					
949	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	-	171.900					
950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900			
951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900		-	-	171.900					
952	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận		171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900			
953	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm			-	-						
954	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900			
955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900			
956	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900				
957	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		764.500	764.500	-	764.500					
958	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764.500		-	-						
959	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	764.500	764.500	764.500	764.500	764.500	764.500	764.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
960	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	764.500		-	-						
961	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		764.500	764.500	-						
962	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		764.500	764.500	-						
963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700		-	-	126.700	126.700	126.700			
964	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900			
965	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900				
966	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm		170.900	170.900	170.900	170.900					
967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900		-	-			170.900			
969	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900		-	-		549.900	549.900			
971	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)			-	-		147.900	147.900			
973	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)			-	-						
974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500			
975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500			
976	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi			-	-			628.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
977	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi			-	-		628.500	628.500			
978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	628.500		-	-	628.500	628.500	628.500			
979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628.500		-	-	628.500		628.500			
980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400	729.400			
981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400	729.400	-	729.400	729.400	729.400		729.400	
982	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]			-	-			729.400			
983	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400		-	-	729.400		729.400			
984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			-	-	729.400		729.400			
985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400			
986	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	1.251.400	1.251.400	-	1.251.400					
987	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính			-	-			1.251.400			
988	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính			-	-						
989	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
990	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp			-	-	578.500					
991	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp			-	-	578.500		578.500			
992	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO			-	-	578.500					
993	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500		-	-	578.500	578.500	578.500			
994	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500		1.400.500	
995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu			-	-	685.500					
996	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500		685.500	
997	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500			
998	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500			
999	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	685.500	685.500	-	685.500				685.500	
1000	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500		-	-	685.500	685.500				
1001	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng		685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500			
1002	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500		-	-	685.500		685.500			
1003	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh			-	-	685.500		685.500			
1004	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500			685.500	685500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1005	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500			
1006	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500		1.158.500	
1007	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500		1.158.500	
1008	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500				1.158.500	
1009	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500		-	-	1.158.500	1.158.500				
1010	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500		1.158.500	1.158.500		1.158.500	
1011	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500				1.158.500	
1012	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500				1.158.500	
1013	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500				1.158.500	
1014	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu			-	-		1.158.500				
1015	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu		6.906.400	6.906.400	6.906.400	6.906.400				6.906.400	
1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	600500
1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500		-	-	600.500	600.500	600.500			
1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500		-	-	600.500	600.500				
1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500		-	-	600.500	600.500			600.500	
1021	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải			-	-	600.500					
1022	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải			-	-	600.500					
1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	-	600.500	600.500	600.500			600500
1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng		600.500	-	600.500	600.500	600.500	600.500			
1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500			600500
1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800		101.800	101800
1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101800
1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	-	101.800	101.800	101.800			101800
1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800		-	-	101.800	101.800	101.800			
1030	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500		-	-		950.500			950.500	
1031	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500				
1032	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)			-	-			950.500			
1033	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500		950.500			
1034	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500			
1035	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500	950.500			
1036	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500		-	-	950.500	950.500	950.500		950.500	
1037	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500	950.500	950.500	-			950.500			
1038	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1039	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng			-	-						
1040	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio			-	-			3.638.300			
1047	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch			-	-			2.157.100			
1048	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch			-	-						
1049	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio			-	-			2.057.100			
1050	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi			-	-	228.500		228.500			
1051	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi			-	-	228.500		228.500			
1052	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi			-	-						
1053	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất			-	-						
1055	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp			-	-	2.353.500					
1056	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)			-	-						
1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	192.300	-	192.300	192.300	192.300	192.300		192.300	
1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1060	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục		192.300	192.300	192.300	192.300	192.300				
1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	192.300	192.300	-	192.300	192.300	192.300		192.300	
1062	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	192.300	-	192.300		192.300	192.300			
1063	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng			-	-			192.300			
1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	129.600	-	129.600	129.600	129.600	129.600			129600
1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129600
1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129600
1067	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng		129.600	129.600	-	129.600	129.600				129600
1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129600
1069	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129.600	129.600	-	129.600	129.600	129.600	129.600			129600
1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129600
1071	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600					
1072	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600					
1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129.600		-	-	129.600		129.600			
1074	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm		144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900			144900
1075	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm		144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900			144900
1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900			144900
1077	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm		144.900	144.900	-	144.900	144.900				144900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1078	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm		144.900	144.900	144.900	144.900	144.900				144900
1079	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm		144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900			144900
1080	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		144.900	144.900	144.900	144.900	144.900	144.900			144900
1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100		14.100	14100
1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100		14.100	14100
1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100		14.100	14100
1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	14.100	14.100	-	14.100	14.100	14.100			14100
1085	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000		-	-		1.010.000				
1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.010.000		-	-			1.010.000			
1087	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000	1.010.000	1.010.000	-	1.010.000	1.010.000	1.010.000			
1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]			-	-					595.500	
1089	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục			-	-					595.500	
1090	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)		595.500	595.500	-					595.500	
1091	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ			-	-						
1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục			-	-					1.030.000	
1094	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy			-	-					1.030.000	
1095	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu			-	-						
1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy		2.310.600	2.310.600	-	2.310.600	2.310.600				2310600
1097	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)			-	-						
1098	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)			-	-						
1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS			-	-						
1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn			-	-						
1101	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng			-	-						
1102	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng			-	-						
1103	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp			-	-						
1104	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích			-	-						
1105	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)			-	-						
1106	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1107	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp			-	-						
1108	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)			-	-						
1109	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn			-	-						
1110	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng			-	-						
1111	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp			-	-						
1112	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp			-	-						
1113	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy			-	-	2.310.600					
1114	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy			-	-						
1115	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy			-	-						
1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy			-	-						
1117	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy			-	-						
1118	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1119	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy			-	-						
1120	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản			-	-						
1123	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt			-	-						
1124	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)			-	-						
1129	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục			-	-						
1130	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục			-	-						
1131	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc			-	-					1.734.600	
1132	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp			-	-					1.734.600	
1133	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc			-	-					1.734.600	
1134	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử			-	-					1.734.600	
1135	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh			-	-						
1136	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin			-	-					1.734.600	
1137	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương			-	-					1.734.600	
1138	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ			-	-						
1139	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1140	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử			-	-						
1141	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh			-	-						
1142	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%			-	-					1.734.600	
1143	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)			-	-					1.734.600	
1144	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh			-	-					1.734.600	
1145	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%			-	-						
1146	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1147	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh			-	-						
1148	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride		1.734.600	-	1.734.600						
1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ			-	-					1.734.600	
1150	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)			-	-					1.734.600	
1151	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác			-	-					1.734.600	
1152	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp			-	-					1.734.600	
1153	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp			-	-						
1154	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)			-	-					1.734.600	
1155	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)			-	-					1.734.600	
1156	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus			-	-					1.734.600	
1157	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác			-	-					1.734.600	
1158	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc			-	-						
1159	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1160	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương			-	-					1.734.600	
1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800			759800
1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800			
1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800			759800
1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800			
1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800		-	-	759.800	759.800	759.800			759800
1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800		-	-	759.800	759.800	759.800			
1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng			-	-	759.800	759.800				
1168	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)		759.800	759.800	759.800			759.800			
1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500		405.500	
1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500	405.500		405.500	
1171	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	405.500	405.500	-					405.500	
1172	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	405.500	405.500	-	405.500				405.500	
1173	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	405.500	405.500	-	405.500	405.500	405.500		405.500	
1174	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405.500	405.500	-	405.500	405.500	405.500	405.500			
1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500		-	-	405.500	405.500	405.500			
1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	112.300	112.300		112.300	112.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1177	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị			-	-						
1178	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất			-	-						
1179	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5.081.300		-	-		5.081.300				
1180	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	5.081.300		-	-						
1181	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.081.300		-	-						
1182	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5.081.300		-	-						
1183	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết			-	-	5.859.300					
1184	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi			-	-						
1185	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết			-	-						
1186	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5.859.300		-	-			5.859.300			
1187	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)			-	-						
1188	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi			-	-						
1189	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực			-	-						
1190	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300		-	-						
1191	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ			-	-						
1192	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]			-	-						
1193	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1194	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]			-	-						
1195	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]			-	-						
1196	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]			-	-						
1198	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]			-	-						
1199	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]			-	-						
1200	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản			-	-	1.508.100					
1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu			-	-						
1202	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]			-	-						
1203	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]			-	-						
1204	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]			-	-						
1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu			-	-	1.508.100					
1206	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]			-	-	1.508.100					
1207	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]			-	-						
1208	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]			-	-						
1209	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1210	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]			-	-						
1211	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]			-	-						
1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]			-	-						
1213	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản			-	-						
1214	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]			-	-						
1215	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]			-	-						
1216	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]			-	-						
1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]			-	-						
1218	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]			-	-						
1219	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]			-	-						
1220	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]			-	-						
1221	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]			-	-						
1222	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]			-	-						
1223	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]			-	-						
1224	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1225	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]			-	-						
1226	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]			-	-	793.800					
1227	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]			-	-						
1228	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]			-	-						
1229	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê			-	-						
1230	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc			-	-						
1231	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]			-	-						
1232	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]			-	-						
1233	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]			-	-						
1234	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]			-	-						
1235	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]			-	-						
1236	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]			-	-						
1237	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]			-	-						
1239	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1240	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê			-	-						
1241	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]			-	-						
1242	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách			-	-						
1243	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]			-	-						
1244	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]			-	-						
1245	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]			-	-						
1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]			-	-						
1247	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]			-	-						
1248	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]			-	-						
1249	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần			-	-						
1251	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần			-	-						
1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	493.800	493.800	-	493.800	493.800	493.800			
1253	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]		493.800	493.800	-	493.800		493.800			
1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	493.800	493.800	-	493.800	493.800	493.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	317.000	317.000	-	317.000	317.000	317.000			
1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	276.500	276.500	-	276.500	276.500	276.500			276500
1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	276.500	276.500	-	276.500	276.500	276.500			276500
1258	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]		276.500	276.500	-	276.500		276.500			
1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê		276.500	-	276.500			276.500			
1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê			-	-						
1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	276.500	276.500	-	276.500	276.500	276.500			
1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	468.800	468.800	-	468.800	468.800				
1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	468.800	468.800	-	468.800	468.800	468.800			
1264	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết		468.800	468.800	-		468.800	468.800			
1265	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	468.800	468.800	468.800	-		468.800	468.800			
1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	468.800	468.800	-	468.800	468.800	468.800			
1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	352.100	352.100	-	352.100	352.100				352100
1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	352.100	352.100	-	352.100	352.100				
1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	352.100	352.100	-	352.100	352.100	352.100			352100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1270	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100	352.100	352.100	-	352.100	352.100	352.100			
1271	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352.100	352.100	352.100	-		352.100	352.100			
1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma		352.100	352.100	-	352.100	352.100	352.100			
1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	323.500	323.500	-	323.500	323.500	323.500			
1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500	323.500	323.500	-	323.500	323.500				
1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết			-	-	215.200	215.200	215.200			
1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	215.200	215.200	-	215.200	215.200	215.200			215200
1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	215.200	215.200	-	215.200	215.200	215.200			215200
1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	215.200	215.200	-	215.200	215.200	215.200			215200
1279	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	215.200	215.200	-		215.200	215.200			
1280	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng		215.200	-	215.200	215.200		215.200			215200
1281	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực		798.300	-	798.300	798.300	798.300	798.300			
1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	798.300	798.300	-	798.300	798.300	798.300			
1283	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798.300	-	798.300	798.300					
1284	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực		798.300	-	798.300	798.300		798.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1285	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon			-	-						
1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	798.300	798.300	798.300	-		798.300	798.300			
1287	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm			-	-	798.300					
1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300	798.300	798.300	-			798.300			
1289	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su		798.300	798.300	-		798.300	798.300			
1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300	798.300	798.300	-		798.300	798.300			
1291	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo bú giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo bú giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	798.300	798.300	-	798.300					
1292	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản		798.300	798.300	-		798.300	798.300			
1293	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi			-	-		798.300	798.300			
1294	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa			-	-		798.300				
1295	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị			-	-			798.300			
1296	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300	798.300	798.300	-		798.300	798.300			
1297	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị		798.300	798.300	-		798.300				
1298	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu		798.300	798.300	-			798.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1299	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798.300	798.300	798.300	-		798.300	798.300			
1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	798.300	798.300	-	798.300	798.300	798.300			
1301	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị			-	-						
1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	798.300	798.300	-	798.300	798.300	798.300			
1304	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater			-	-	2.718.800					
1307	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật			-	-						
1308	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng			-	-						
1309	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng			-	-						
1314	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng		905.700	905.700	-		905.700				
1315	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán			-	-			905.700			
1316	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán			-	-	905.700					
1317	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết			-	-	1.095.300	1.095.300				
1318	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết			-	-						
1319	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết			-	-	1.095.300					
1320	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên			-	-	1.196.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1321	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng			-	-	1.196.400	1.196.400				
1322	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào			-	-						
1323	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng			-	-		1.196.400	1.196.400			
1324	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản			-	-	1.196.400					
1325	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi		1.196.400	1.196.400	1.196.400						
1327	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp		2.963.000	-	2.963.000						
1328	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật		2.963.000	-	2.963.000						
1329	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp		2.963.000	-	2.963.000						
1330	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp		2.963.000	-	2.963.000						
1331	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật		2.963.000	-	2.963.000						
1332	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp		2.963.000	-	2.963.000						
1334	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy			-	-	2.963.000					
1335	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản		2.963.000	2.963.000	2.963.000						
1336	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911.900		-	-	911.900	911.900				
1337	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	911.900	911.900	-	911.900	911.900	911.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1338	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300		-	-		975.300	975.300		975.300	
1339	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi			-	-						
1340	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	975.300		-	-			975.300			
1341	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975.300		-	-	975.300		975.300		975.300	
1342	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán			-	-		975.300	975.300			
1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm			-	-					720.300	
1344	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết			-	-			720.300			
1345	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	575.300	575.300	-	575.300	575.300	575.300	575.300		575.300	
1346	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300		-	-	575.300	575.300			575.300	
1347	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất		575.300	575.300	575.300		575.300	575.300		575.300	
1348	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật			-	-						
1349	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	953.800	953.800	953.800	953.800		953.800	953.800		953.800	
1350	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	953.800	953.800	953.800		953.800	953.800		953.800	
1351	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	953.800	953.800	953.800	953.800	953.800	953.800		953.800	
1352	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	953.800	953.800	953.800	953.800	953.800			953.800	
1353	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953.800	953.800	953.800	953.800	953.800	953.800			953.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1354	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật			-	-			953.800			
1355	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800		-	-		953.800	953.800			
1356	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	953.800		-	-	953.800	953.800	953.800			
1357	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	953.800	953.800	-	953.800	953.800			953.800	
1358	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch		1.376.100	1.376.100	1.376.100	1.376.100				1.376.100	
1359	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo		1.406.600	1.406.600	1.406.600	1.406.600				1.406.600	
1360	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)		1.176.100	1.176.100	1.176.100	1.176.100				1.176.100	
1361	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch		1.176.100	1.176.100	1.176.100	1.176.100				1.176.100	
1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500			273.500	273500
1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	273.500	-	273.500	273.500	273.500	273.500			
1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500	273.500			273500
1365	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.373.500		-	-		2.373.500				
1367	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng			-	-						
1368	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản			-	-						
1369	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi			-	-						
1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	
1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc		230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	230500
1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	
1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500		-	-	230.500	230.500				
1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	230500
1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000		152.000	152000
1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152000
1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	-	152.000	152.000	152.000			152000
1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000		-	-	152.000		152.000			
1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500	622.500	622.500	622.500	622.500	622.500		622.500	
1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		622.500	622.500	-	622.500	622.500	622.500			
1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	880.200	-	880.200	880.200	880.200	880.200			
1384	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	880.200	880.200	-		880.200	880.200			
1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị			-	-						
1386	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	
1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	
1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	
1389	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	194.700		-	-	194.700	194.700			194.700	
1390	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194.700	194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700		-	-	194.700		194.700			
1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900		659.900	
1393	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu		659.900	659.900	659.900	659.900	659.900				
1394	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	659.900	659.900	-			659.900		659.900	
1395	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	659.900	659.900	-	659.900				659.900	
1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	659.900	659.900	-	659.900	659.900				
1397	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan		659.900	659.900	-	659.900	659.900				
1398	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659.900		-	-			659.900			
1399	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm		659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900			
1400	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm		659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900			
1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	586.300	586.300	586.300	-	586.300	586.300				
1402	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan		586.300	586.300	-	586.300	586.300				
1403	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy		586.300	586.300	-		586.300				
1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng		586.300	586.300	-	586.300	586.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1405	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ		586.300	586.300	-	586.300	586.300				
1406	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan		586.300	586.300	-	586.300	586.300				
1407	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy		586.300	586.300	-	586.300					
1408	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan		586.300	586.300	-	586.300					
1409	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan			-	-						
1410	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300			
1413	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)		138.500	138.500	-						
1414	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm		138.500	138.500	-						
1415	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt			-	-						
1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500			
1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500			
1419	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	138.500	138.500	138.500	-		138.500	138.500			
1420	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm		1.064.900	1.064.900	1.064.900					1.064.900	
1421	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm			-	-					1.064.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		1.064.900	1.064.900	-			1.064.900			
1423	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm			-	-	1.064.900					
1424	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm			-	-						
1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.064.900		-	-						
1426	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900					
1427	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm		1.064.900	1.064.900	1.064.900						
1428	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm		1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900					
1429	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm		1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900					
1430	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm		1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900					
1431	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm		879.400	879.400	-						
1432	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm		879.400	879.400	-						
1433	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm		879.400	879.400	879.400	879.400		879.400			
1434	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm		879.400	879.400	879.400	879.400		879.400			
1435	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm		879.400	879.400	879.400	879.400	879.400				
1436	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm		879.400	879.400	879.400	879.400		879.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1437	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		1.972.300	1.972.300	-						
1438	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính			-	-	1.972.300					
1439	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ			-	-						
1440	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính		1.972.300	1.972.300	-						
1441	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300	-						
1442	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính			-	-						
1443	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính		1.972.300	1.972.300	-						
1444	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính			-	-						
1445	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.972.300	1.972.300	1.972.300	-						
1446	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính		1.972.300	1.972.300	-						
1447	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính		1.972.300	1.972.300	-						
1448	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính		1.972.300	1.972.300	-						
1449	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính		1.772.300	1.772.300	-						
1450	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính		1.772.300	1.772.300	-						
1451	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính			-	-						
1452	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	294.500		-	-	294.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1453	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500		-	-			294.500			
1454	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		1.170.000	1.170.000	-						
1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	463.500	463.500	463.500	463.500	463.500	463.500		463.500	
1456	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù			-	-			463.500			
1457	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm		463.500	463.500	463.500	463.500	463.500	463.500			
1458	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	377.000		-	-			377.000			
1459	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng			-	-						
1460	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm		660.400	660.400	660.400	660.400					
1462	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)			-	-						
1464	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)			-	-						
1466	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)			-	-						
1468	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR			-	-	695.300				695.300	
1469	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu		656.700	656.700	-		656.700	656.700			
1470	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu		656.700	656.700	-		656.700	656.700			
1471	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700	656.700	656.700	-		656.700	656.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1472	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)		538.800	-	538.800						
1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán			-	-	534.400					
1474	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm			-	-						
1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800		-	-	283.800	283.800	283.800			
1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	283.800	283.800	-	283.800	283.800	283.800			
1477	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ		283.800	283.800	-		283.800	283.800			
1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ		283.800	283.800	-		283.800	283.800			283800
1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực		1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500			
1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500		-	-		1.042.500				
1481	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực			-	-	1.042.500					
1482	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao			-	-	1.042.500		1.042.500			
1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	1.042.500	1.042.500	-	1.042.500	1.042.500				
1484	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.042.500	1.042.500	-	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500			
1485	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài			-	-	1.042.500					
1487	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1488	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))		1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000				1.570.000	
1489	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000					1.607.000	
1490	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		1.607.000	1.607.000	1.607.000					1.607.000	
1491	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc			-	-					1.607.000	
1492	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp			-	-						
1493	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000				1.607.000	
1494	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000					
1495	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500				588.500	
1496	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500	588.500	588.500	588.500	588.500					
1497	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)			-	-	588.500					
1498	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu		3.477.200	3.477.200	3.477.200	3.477.200				3.477.200	
1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	61.400		-	-	61.400					
1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	279.500	-	279.500	279.500	279.500	279.500			279500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500	279.500	-	279.500	279.500	279.500			279500
1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500	279.500	-	279.500	279.500	279.500			279500
1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	64.300	64.300	-	64.300	64.300	64.300			
1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	-	64.300	64.300	64.300		64.300	
1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	-	64.300	64.300	64.300		64.300	
1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300		-	-	64.300	64.300				
1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300			64300
1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	64.300	-	64.300	64.300	64.300		64.300	64300
1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	-	89.500	89.500	89.500		89.500	
1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500		-	-	89.500	89.500				
1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	-	89.500	89.500	89.500		89.500	
1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	-	89.500	89.500	89.500		89.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500			89500
1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	-	121.400	121.400	121.400		121.400	
1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	-	121.400	121.400	121.400		121.400	
1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		-	-	121.400	121.400				
1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400			121400
1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	-	121.400	121.400	121.400		121.400	
1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600		148.600	
1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600			
1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	-	148.600	148.600	148.600		148.600	
1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	-	148.600	148.600	148.600		148.600	
1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		-	-	148.600	148.600				
1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	-	148.600	148.600	148.600		148.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600		193.600	
1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	-	193.600	193.600	193.600		193.600	
1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	-	193.600	193.600	193.600		193.600	
1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		-	-	193.600	193.600				
1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600			193600
1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	-	193.600	193.600	193.600		193.600	
1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600		275.600	
1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	-	275.600	275.600	275.600		275.600	
1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	-	275.600	275.600	275.600		275.600	
1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		-	-	275.600	275.600				
1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600			275600
1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	-	275.600	275.600	275.600		275.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700			
1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700		263.700	
1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700		263.700	
1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700		-	-	263.700	263.700				
1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn		263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700			263700
1543	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp			-	-	101.400					
1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú			-	-					511.400	
1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000			
1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	
1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	
1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	
1549	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625.000		-	-	625.000					
1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000			
1551	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]			-	-	625.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1552	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	
1553	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000			
1554	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000			
1555	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	
1556	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	625.000		-	-	625.000		625.000			
1557	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	625.000		-	-	625.000					
1558	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000			
1559	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000			
1560	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000			
1561	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	
1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000		-	-	625.000	625.000	625.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1563	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000		-	-	625.000	625.000	625.000			
1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000		-	-	625.000	625.000				
1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625.000		-	-	625.000	625.000				
1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101800
1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101800
1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101800
1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	101.800	-	101.800	101.800	101.800	101.800		101800
1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92400
1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92400
1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92400
1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92400
1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	92.400	-	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92400
1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	-	92.400	92.400	92.400		92.400	92400
1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400	-	92.400	92.400	92.400	92.400		92400
1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400		-	-	92.400	92.400				92400
1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	-	92.400	92.400	92.400	92.400		92400
1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400		-	-	92.400	92.400				92400
1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400		-	-	92.400	92.400	92.400			
1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100	-	15.100	15.100	15.100		15.100	15100
1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	15.100	-	15.100	15.100	15.100		15.100	15100
1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100	-	15.100	15.100	15.100		15.100	15100
1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	15.100	-	15.100	15.100	15.100		15.100	15100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100		-	-	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	
1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100		-	-	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	
1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104.400	104.400	-	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ		104.400	-	104.400	104.400		104.400			
1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực		104.400	-	104.400	104.400		104.400			
1590	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng		104.400	-	104.400	104.400		104.400			
1591	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1592	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1593	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1594	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			
1595	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1596	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1597	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1598	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1599	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1600	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			
1601	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			
1602	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1603	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	104.400	-	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1604	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1605	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1606	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu		104.400	-	104.400	104.400	104.400	104.400			
1607	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai		104.400	-	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1608	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	104.400	-	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1609	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1610	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng			-	-	104.400	104.400	104.400			104400
1611	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1612	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm		104.400	-	104.400	104.400	104.400	104.400			
1613	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1614	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1615	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104400
1616	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400				
1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	104.400		-	-			104.400			
1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	104.400		-	-			104.400			
1619	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1620	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1621	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1622	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1623	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1624	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1625	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1626	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1627	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1628	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1629	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1630	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1631	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1632	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	-	148.700	148.700	148.700			148700
1633	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1634	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1635	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1636	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm		148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700
1637	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700			148700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148.700		-	-			148.700			
1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148.700		-	-			148.700			
1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100		25.100	25100
1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	25.100	-	25.100	25.100	25.100		25.100	25100
1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng		25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100			
1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	-	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		
1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	194.700	-	194.700	194.700	194.700		194.700	
1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	194.700	194.700	-	194.700		194.700		194.700	
1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700		-	-	194.700	194.700				
1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng			-	-	194.700	194.700	194.700			
1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700			194700
1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194700
1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500	-	269.500	269.500	269.500		269.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	269.500	269.500	-	269.500		269.500		269.500	
1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500		-	-	269.500	269.500				
1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500		269.500	269500
1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	289.500	-	289.500	289.500	289.500	289.500			
1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	289.500	-	289.500			289.500			
1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500	-	289.500	289.500	289.500		289.500	
1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	289.500	289.500	-	289.500		289.500		289.500	
1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500		-	-	289.500	289.500				
1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500	289.500		289.500	289500
1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200	-	354.200	354.200	354.200		354.200	
1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354.200	354.200	354.200	-	354.200		354.200		354.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200		-	-	354.200	354.200				
1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200	354.200		354.200	354200
1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800			50800
1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000			46000
1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		57.600	57.600	-	57.600	57.600	57.600			
1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600		57600
1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm		83.300	83.300	-	83.300	83.300				
1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]			-	-	83.300		83.300			
1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	83.300	83.300	83.300	-	83.300	83.300	83.300	83.300		83300
1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83.300	83.300	83.300	-	83.300	83.300	83.300	83.300		
1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	76.300	76.300	-	76.300	76.300	76.300			
1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	76.300	76.300	-	76.300	76.300	76.300			76300
1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm		76.300	76.300	-	76.300	76.300	76.300	76.300		76300
1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76.300	76.300	76.300	-	76.300	76.300	76.300			76300
1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	76.300	76.300	-	76.300	76.300	76.300			76300
1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm		76.300	76.300	-	76.300	76.300	76.300	76.300		76300
1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	76.300	76.300	-	76.300	76.300				76300
1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300	76.300	-	76.300	76.300	76.300			76300
1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm		76.300	76.300	-	76.300		76.300			76300
1681	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800		-	-						
1682	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ			-	-						
1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ			-	-	156.400	156.400				156400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần			-	-	156.400	156.400				
1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư			-	-	156.400	156.400	156.400			
1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật			-	-	156.400	156.400	156.400			
1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400				
1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp		156.400	156.400	-	156.400	156.400				
1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày		156.400	156.400	-	156.400	156.400				
1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng			-	-	156.400					
1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	156.400	156.400	-	156.400		156.400			
1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			
1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ			-	-	156.400	156.400	156.400			156400
1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh			-	-	156.400	156.400	156.400			156400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh			-	-	156.400	156.400	156.400			156400
1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400		-	-	156.400	156.400				156400
1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt			-	-	156.400	156.400	156.400			156400
1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung			-	-	156.400	156.400	156.400			156400
1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài		156.400	156.400	-	156.400	156.400	156.400			156400
1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400		-	-	156.400	156.400	156.400			156400
1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400			156400
1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000			
1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	-	37.000	37.000	37.000	37.000			
1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000	37.000	37.000		37000
1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37.000	37.000	-	37.000	37.000		37.000		37000
1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			-	-	51.100	51.100				51100
1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			-	-	51.100	51.100	51.100			51100
1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	85.300		-	-	85.300		85.300			
1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]			-	-	85.300	85.300				
1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng			-	-	85.300	85.300	85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]			-	-	85.300	85.300				
1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	85.300		-	-	85.300		85.300			
1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]			-	-	85.300	85.300				
1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]			-	-	85.300	85.300				
1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]			-	-	85.300	85.300				
1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300				
1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]			-	-	85.300	85.300				
1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp			-	-	85.300					
1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85.300		-	-			85.300			
1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300				
1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]			-	-	85.300	85.300				
1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300			
1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300			
1900	08.0056.2046	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật			-	-						85300
1901	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt			-	-						
1902	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp			-	-						85300
1903	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành			-	-						85300
1904	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng			-	-						85300
1905	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân			-	-						
1906	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung			-	-						
1907	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh			-	-						85300
1908	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản			-	-						
1909	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1910	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật			-	-						
1911	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ			-	-						
1912	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu			-	-						85300
1913	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang			-	-						
1914	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo			-	-						
1915	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi			-	-						85300
1916	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung			-	-						85300
1917	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường			-	-						85300
1918	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản			-	-						
1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản			-	-						
1920	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên			-	-						85300
1921	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên			-	-						85300
1922	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên			-	-						85300
1923	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo			-	-						85300
1924	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng			-	-						85300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1925	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch			-	-						85300
1926	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh			-	-						
1927	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm			-	-						85300
1928	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm			-	-						85300
1929	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật			-	-						
1930	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm			-	-						85300
1931	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột			-	-						
1932	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột			-	-						85300
1933	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ			-	-						85300
1934	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng			-	-						85300
1935	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh			-	-						
1936	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp			-	-						85300
1937	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo			-	-						85300
1938	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo			-	-						85300
1939	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng			-	-						85300
1940	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp			-	-						85300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1941	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai			-	-						85300
1942	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai			-	-						85300
1943	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng			-	-						
1944	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng			-	-						
1945	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay			-	-						85300
1946	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần			-	-						85300
1947	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius			-	-						
1948	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa			-	-						85300
1949	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang			-	-						85300
1950	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da			-	-						
1951	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận			-	-						
1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại			-	-						
1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo			-	-						
1954	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm			-	-						
1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ			-	-						85300
1956	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1957	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường			-	-						
1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè			-	-						
1959	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang			-	-						85300
1960	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo			-	-						85300
1961	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ			-	-						
1962	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân			-	-						85300
1963	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo			-	-						85300
1964	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày			-	-						
1965	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu			-	-						
1966	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng			-	-						
1967	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng			-	-						85300
1968	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân			-	-						85300
1969	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng			-	-						
1970	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng			-	-						
1971	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng			-	-						85300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp			-	-						85300
1973	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm			-	-						85300
1974	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột			-	-						85300
1975	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản			-	-						
1976	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng			-	-						85300
1977	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên			-	-						
1978	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ			-	-						85300
1979	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn			-	-						
1980	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung			-	-						
1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản			-	-						85300
1982	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi			-	-						85300
1983	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm			-	-						
1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán			-	-						
1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	85.300	-	85.300	85.300	85.300	85.300		
1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	85.300	-	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300	85.300	-	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300		-	-	85.300		85.300	85.300		85300
2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	85.300	-	85.300	85.300		85.300	85.300		85300
2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]			-	-	85.300		85.300	85.300		85300
2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]			-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300		-	-	85.300	85.300	85.300	85.300		85300
2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300		-	-	85.300		85.300	85.300		85300
2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		78.300	78.300	-	78.300	78.300				78300
2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ			-	-	78.300	78.300	78.300			
2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			-	-	78.300	78.300				
2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			-	-	78.300	78.300	78.300			
2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng			-	-	78.300					
2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	78.300	-	78.300		78.300			
2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	-	78.300		78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300		78.300			
2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300				
2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			
2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300				
2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			
2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300		78.300			
2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300				
2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300				
2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300				
2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300		-	-	78.300	78.300				
2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]			-	-	78.300					
2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			
2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			
2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp			-	-	78.300					
2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78.300		-	-			78.300			
2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300				78300
2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300				
2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300			
2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			
2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300				78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần			-	-	78.300	78.300	78.300			
2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			-	-	78.300	78.300	78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư			-	-	78.300	78.300	78.300			
2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		78.300	78.300	-		78.300				
2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện			-	-	78.300					
2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng			-	-	78.300					
2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	78.300	-			78.300			
2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón			-	-	78.300					
2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300	78.300	-	78.300	78.300				
2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			
2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300	78.300		78300
2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300		-	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			-	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			-	-	78.300	78.300	78.300	78.300		78300
2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78300
2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư			-	-	78.300		78.300			78300
2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78300
2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78300
2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em			-	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78300
2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			78300
2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung			-	-	78.300	78.300	78.300			78300
2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		78.300	78.300	-	78.300	78.300	78.300			78300
2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	48.900	48.900	-			48.900			48900
2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900		-	-	48.900	48.900	48.900			48900
2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900		48.900			48900
2314	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900		-	-						
2315	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900		-	-						
2316	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường			-	-						
2317	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900		-	-	41.900					41900
2318	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng			-	-						
2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	44.900	-		44.900	44.900			44900
2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900			44900
2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			-	-	36.700	36.700	36.700			
2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700		36700
2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700		36700
2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700		36700
2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700	36.700		36700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	30.800	30.800	30.800		30.800	30.800			30800
2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900	-	40.900	40.900	40.900			40900
2328	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ			-	-	40.900					
2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại		40.900	-	40.900		40.900				
2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900		-	-	40.900	40.900	40.900			40900
2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900			40900
2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800	-	54.800	54.800	54.800			
2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800	-	54.800	54.800	54.800			
2334	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800		-	-	54.800	54.800	54.800			
2335	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800			54800
2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800			54800
2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800			54800
2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT			-	-	54.800					
2339	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học		352.800	352.800	-		352.800				
2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)			-	-						
2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700	219.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300		-	-	59.300	59.300	59.300			
2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			
2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300		-	-	59.300	59.300	59.300			
2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300		-	-	59.300	59.300	59.300			
2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300		-	-	59.300	59.300	59.300			
2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			
2348	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng			-	-	59.300					
2349	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng			-	-	59.300					
2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			
2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			
2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300		-	-	59.300	59.300	59.300			
2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			
2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300		-	-	59.300	59.300	59.300			
2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300		-	-	59.300	59.300	59.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300		-	-	59.300	59.300	59.300			
2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700		-	-	162.700	162.700				
2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700			
2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	52.100		-	-	52.100					
2360	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100		-	-		52.100	52.100			52100
2361	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo			-	-						
2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm	52.100	52.100	52.100	-			52.100			52100
2363	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne			-	-	36.600					
2364	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	36.600	-	36.600			36.600			
2365	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	58.400		-	-			58.400			58400
2366	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch			-	-			58.400			58400
2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT			-	-	119.200	119.200				
2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT			-	-	119.200	119.200				119200
2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT			-	-	119.200	119.200				
2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT			-	-	119.200	119.200				119200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT			-	-	119.200	119.200				
2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT			-	-	119.200	119.200				119200
2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54.800	54.800	-	54.800	54.800	54.800			54800
2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			-	-	54.800	54.800				
2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800		54800
2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			-	-	54.800	54.800	54.800			54800
2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ			-	-						
2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000	-	14.000	14.000	14.000			14000
2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	14.000	-	14.000	14.000				14000
2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000		14000
2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	14.000	-	14.000	14.000	14.000	14.000		14000
2382	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48.700	48.700	48.700	-	48.700	48.700	48.700			48700
2383	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc			-	-						
2384	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700			48700
2385	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100		-	-	41.100	41.100				41100
2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100		-	-	41.100	41.100	41.100			41100
2387	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100		-	-	41.100					
2388	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100		-	-	41.100	41.100	41.100			41100
2389	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	41.100		-	-			41.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2390	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED			-	-						41100
2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích			-	-	71.200					71200
2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200			56200
2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400			
2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400		33400
2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	77.500		-	-		77.500	77.500			
2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	14.700	14.700	-			14.700			
2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700	14.700	14.700		14.700	14.700			14700
2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	318.700		-	-	318.700	318.700				318700
2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	318.700	318.700	318.700	318.700	318.700	318.700			318700
2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	173.700	173.700	-	173.700	173.700	173.700			173700
2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não			-	-	144.700					
2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	144.700	144.700	-	144.700	144.700	144.700			144700
2403	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	124.000		-	-						
2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124.000		-	-		124.000	124.000			
2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000		-	-		124.000	124.000			
2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	51.800	51.800	-	51.800	51.800	51.800			51800
2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800			51800
2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	59.300	59.300	-	59.300	59.300	59.300			59300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			59300
2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			59300
2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			59300
2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			
2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			59300
2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			59300
2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			59300
2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300			59300
2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng			-	-						
2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400		-	-	33.400	33.400	33.400			
2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)			-	-		33.400	33.400			
2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33.400		-	-		33.400	33.400			
2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	33.400	-	33.400		33.400				
2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400	33.400			
2431	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ			-	-		33.400				
2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			
2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	33.400	-	33.400		33.400	33.400			
2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400		-	-		33.400	33.400			
2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	33.400	33.400		33.400	33.400			
2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400		-	-	33.400	33.400	33.400			33400
2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng			-	-		33.400				
2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400			33400
2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	14.700	14.700	-	14.700		14.700			14700
2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700			
2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700	-		14.700	14.700			14700
2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700			
2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ			-	-	77.100	77.100				
2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần			-	-	77.100	77.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh			-	-	77.100	77.100	77.100			
2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư			-	-	77.100	77.100				
2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100		-	-	77.100	77.100				
2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100				
2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày		77.100	77.100	-	77.100	77.100				
2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng			-	-	77.100					
2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100				
2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77.100		-	-	77.100					
2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ			-	-	77.100	77.100				
2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100				
2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang		77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100			
2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			-	-	77.100	77.100				77100
2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	-	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100		-	-	77.100	77.100	77.100			77100
2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến			-	-	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100		77100
2577	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu			-	-						
2578	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc			-	-						
2579	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng			-	-	68.900					
2580	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính			-	-	68.900					
2581	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục			-	-		68.900				
2582	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn			-	-						
2583	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang			-	-						
2584	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng			-	-						
2585	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	-	68.900						
2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)			-	-						68900
2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm		68.900	68.900	-						68900
2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động			-	-			2.924.300			
2589	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A			-	-	1.260.800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2590	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A			-	-	1.260.800					
2591	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A			-	-	1.260.800					
2592	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A			-	-	1.260.800					
2593	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A			-	-	1.260.800					
2594	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A			-	-	1.260.800					
2595	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A			-	-	1.260.800					
2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800		-	-						
2597	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.260.800		-	-						
2598	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.260.800		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200		-	-			40.200			
2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân			-	-			40.200			
2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200		-	-						
2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân			-	-						
2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại			-	-						
2604	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ			-	-						
2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900			32900
2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900			32900
2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900			32900
2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900			32900
2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32.900		-	-		32.900				32900
2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000				
2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		76.000	76.000	-	76.000	76.000				
2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		76.000	76.000	-	76.000	76.000				
2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000				
2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000				
2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		76.000	76.000	-		76.000	76.000			
2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000				
2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		76.000	76.000	-		76.000	76.000			
2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000				
2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000			
2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		76.000	76.000	-	76.000	76.000				
2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay			-	-	76.000		76.000			
2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000		-	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000		-	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000		-	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			-	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			-	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000		-	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			-	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		76.000	76.000	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000		-	-	76.000	76.000	76.000	76.000		76000
2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39.000		-	-						
2736	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	39.000	-	39.000	39.000	39.000				
2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000		-	-	39.000					
2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	51.300	51.300	-	51.300	51.300	51.300			
2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300	51.300			51300
2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900		64.900	64900
2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900	64.900	-	64.900	64.900				
2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900			64900
2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		50.300	50.300	-	50.300	50.300	50.300			
2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300			50300
2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45.300	45.300	-	45.300	45.300	45.300			
2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45.300	45.300	45.300	45.300	45.300		45.300		45300
2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy		50.300	50.300	-	50.300	50.300	50.300			
2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300	50.300	-	50.300	50.300	50.300			50300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2749	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]			-	-	5.655.200					
2750	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]			-	-	5.655.200					
2751	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]			-	-						
2754	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]			-	-	1.665.900					
2755	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]			-	-	1.665.900					
2758	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]			-	-	1.596.200					
2759	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]			-	-	1.596.200					
2763	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]			-	-						
2764	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể			-	-						
2767	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]			-	-	2.697.900					
2768	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]			-	-	2.697.900					
2769	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2770	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]			-	-						
2771	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]			-	-						
2773	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập			-	-	1.443.900	1.443.900				
2774	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất			-	-	1.443.900	1.443.900	1.443.900			
2775	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)			-	-						
2776	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	885.800		-	-	885.800					
2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	885.800	-	885.800	885.800	885.800	885.800			
2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800			
2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube		885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800			
2780	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800		885.800	
2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng		532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400		532.400	
2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400			
2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400		532.400	
2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400		-	-	532.400	532.400	532.400			
2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600		373.600	373600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600		-	-	373.600	373.600	373.600			
2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da			-	-	979.400					
2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte			-	-						
2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100		-	-	546.100	546.100				
2805	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190.800	-	190.800						
2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)		190.800	190.800	-		190.800				
2808	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine			-	-						
2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	344.400		-	-	344.400		344.400			
2817	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp			-	-						
2818	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa			-	-						
2819	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn			-	-						
2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	394.800	-	394.800	394.800	394.800	394.800		
2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	394.800		-	-	394.800		394.800			
2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc			-	-						
2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800		-	-	493.800	493.800				
2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800		-	-						
2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			-	-						
2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800		-	-	406.800	406.800				
2830	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày			-	-						
2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa			-	-						
2832	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)			-	-						
2833	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)			-	-						
2834	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính			-	-			677.500			
2835	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	677.500	677.500	-	677.500	677.500	677.500			
2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi		677.500	677.500	-	677.500	677.500				
2837	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM			-	-	677.500					
2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	365.100	365.100	-	365.100	365.100	365.100		365.100	
2839	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng		365.100	-	365.100	365.100	365.100	365.100			
2840	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản			-	-			185.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2841	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000		-	-						
2842	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da			-	-						
2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da			-	-						
2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	231.700	231.700	-		231.700	231.700			231700
2845	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da			-	-						
2846	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu		380.200	380.200	-						
2848	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng			-	-						
2850	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng			-	-						
2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	380.200	380.200	-		380.200	380.200			
2852	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ			-	-						
2853	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425.100		-	-			425.100			
2854	05.0097.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional			-	-						
2855	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency			-	-						
2856	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL			-	-						519000
2857	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL			-	-						519000
2858	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL			-	-						519000
2859	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL			-	-						519000
2860	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL			-	-						519000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-		399.000				
2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-		399.000				
2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ		399.000	399.000	-						
2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-						
2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-		399.000				
2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-		399.000				
2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-		399.000				
2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-		399.000				
2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-						
2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-						
2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-						399000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-		399.000				399000
2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	399.000	399.000	-		399.000				
2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	-			399.000			
2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000		-	-			399.000			399000
2876	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399.000		-	-			399.000			
2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	-			399.000			399000
2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	399.000	399.000	-			399.000			
2879	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399.000		-	-			399.000			
2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	-			399.000			
2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	399.000	399.000	399.000	-			399.000			
2882	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	399.000		-	-			399.000			
2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	-			399.000			399000
2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	399.000	399.000	-			399.000			399000
2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	-			399.000			399000
2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	399.000	399.000	399.000	-			399.000			399000
2887	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	399.000		-	-			399.000			
2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000		-	-			399.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2889	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399.000		-	-			399.000			
2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	-			399.000			399000
2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	399.000	399.000	-			399.000			
2892	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma			-	-			399.000			
2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	399.000	399.000	-			399.000			
2894	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu			-	-						
2895	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu			-	-						
2896	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)			-	-						
2897	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...			-	-						1652800
2898	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...			-	-						1652800
2899	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP			-	-						1652800
2900	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby			-	-						
2901	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP			-	-						1652800
2902	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP			-	-						
2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278.900		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né			-	-						
2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	351.000		-	-						
2906	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000		-	-						
2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351.000		-	-						
2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	351.000	351.000	-		351.000	351.000			
2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	351.000	351.000	-		351.000	351.000			
2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	351.000	351.000	-		351.000	351.000			
2911	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng			-	-						
2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng			-	-						
2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	889.700	889.700	889.700	889.700	889.700	889.700			
2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	889.700	889.700	-			889.700			889700
2915	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên			-	-						
2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)			-	-						
2918	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2919	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)			-	-			2.572.800			
2920	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII			-	-						
2921	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	2.572.800		-	-						
2922	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong			-	-			2.572.800			
2924	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương			-	-						
2925	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong			-	-			694.000			
2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương		649.800	649.800	-				649.800		
2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong			-	-			649.800			
2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600		-	-	893.600	893.600	893.600			
2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600		-	-	893.600	893.600	893.600			
2932	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600		-	-	893.600	893.600	893.600			
2933	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên		2.698.800	-	2.698.800			2.698.800			
2934	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay			-	-						
2935	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	2.698.800	-	2.698.800		2.698.800	2.698.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2936	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800			
2937	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800			
2938	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800			
2939	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800	2.698.800		2.698.800			
2940	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	2.698.800	-	2.698.800		2.698.800	2.698.800			
2941	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.698.800		-	-		2.698.800	2.698.800			
2942	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	2.698.800	-	2.698.800		2.698.800				
2943	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong			-	-						
2944	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	4.070.500		-	-	4.070.500					
2945	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da			-	-						
2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.196.600	1.196.600	1.196.600	-		1.196.600				
2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp			-	-	264.700	264.700	264.700			
2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	292.300	292.300	-	292.300	292.300	292.300			292300
2949	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp		6.955.600	6.955.600	6.955.600			6.955.600			
2950	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		6.955.600	6.955.600	-						
2952	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm		6.955.600	6.955.600	-						
2953	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm		6.955.600	6.955.600	-						
2954	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm		6.955.600	6.955.600	-						
2955	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-		6.955.600				
2956	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-						
2957	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-		6.955.600				
2958	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-		6.955.600				
2959	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-		6.955.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2960	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-						
2961	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-		6.955.600				
2962	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-		6.955.600				
2963	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600	6.955.600	6.955.600	-		6.955.600				
2964	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm		6.955.600	6.955.600	-						
2965	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		6.955.600	6.955.600	-						
2966	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm		6.955.600	6.955.600	-						
2967	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm			-	-						
2968	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm			-	-						
2969	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm		6.955.600	6.955.600	-						
2970	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2971	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân			-	-	4.561.600					
2972	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc			-	-	4.561.600					
2973	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow			-	-	4.561.600		4.561.600			
2974	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp			-	-	4.561.600					
2975	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp			-	-	4.561.600					
2976	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân			-	-	4.561.600		4.561.600			
2977	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc			-	-	4.561.600		4.561.600			
2978	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp		4.561.600	4.561.600	4.561.600			4.561.600			
2979	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp		4.561.600	4.561.600	4.561.600						
2980	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần		4.561.600	-	4.561.600						
2981	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần		4.561.600	-	4.561.600						
2982	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	4.561.600		-	-			4.561.600			
2983	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	4.561.600		-	-			4.561.600			
2984	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600		-	-			4.561.600			
2985	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc			-	-			4.561.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2986	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	4.561.600		-	-			4.561.600			
2987	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4.561.600		-	-			4.561.600			
2988	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600		-	-			4.561.600			
2989	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc			-	-			4.561.600			
2990	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow			-	-			4.561.600			
2991	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp			-	-			4.561.600			
2992	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	4.561.600		-	-	4.561.600		4.561.600			
2993	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	4.561.600		-	-			4.561.600			
2994	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư			-	-						
2995	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow			-	-			4.561.600			
2996	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân			-	-			4.561.600			
2997	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc			-	-			4.561.600			
2998	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp			-	-			4.561.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
2999	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp			-	-			4.561.600			
3000	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		4.561.600	4.561.600	-						
3001	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng		4.561.600	4.561.600	-	4.561.600					4561600
3002	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng		4.561.600	4.561.600	-	4.561.600					
3003	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ		4.561.600	4.561.600	-	4.561.600		4.561.600			
3004	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-	4.561.600		4.561.600			
3005	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600		-	-	4.561.600		4.561.600			
3006	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-	4.561.600	4.561.600	4.561.600			
3007	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-	4.561.600	4.561.600				
3008	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-	4.561.600	4.561.600	4.561.600			
3009	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-						
3010	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-	4.561.600		4.561.600			
3011	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-	4.561.600		4.561.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3012	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-	4.561.600	4.561.600				
3013	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc		4.561.600	4.561.600	-	4.561.600	4.561.600				
3014	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp		4.561.600	4.561.600	-						
3015	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp			-	-	4.561.600					
3016	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính			-	-	4.561.600					
3017	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức			-	-						
3018	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	4.561.600	4.561.600	-						
3019	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]			-	-	6.168.600					
3020	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc			-	-	6.168.600					
3021	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]			-	-	6.168.600		6.168.600			
3022	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			-	-	6.168.600					
3023	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			-	-	6.168.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3024	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm			-	-						
3025	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		-	-			6.168.600			
3026	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		-	-			6.168.600			
3027	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		-	-			6.168.600			
3028	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]			-	-			6.168.600			
3029	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		-	-			6.168.600			
3030	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		-	-			6.168.600			
3031	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		-	-			6.168.600			
3032	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]			-	-			6.168.600			
3033	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]			-	-			6.168.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3034	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			-	-			6.168.600			
3035	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		-	-	6.168.600		6.168.600			
3036	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		-	-			6.168.600			
3037	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]			-	-			6.168.600			
3038	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	4.743.900	4.743.900	-		4.743.900				
3039	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4.743.900	4.743.900	4.743.900	-						
3040	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	4.743.900	4.743.900	-						
3041	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900	4.743.900	4.743.900	-		4.743.900				
3042	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	3.620.900	3.620.900	-	3.620.900	3.620.900				
3043	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	3.620.900	3.620.900	-	3.620.900	3.620.900				
3044	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	3.620.900	3.620.900	-						
3045	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	3.620.900	3.620.900	-	3.620.900	3.620.900	3.620.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3046	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	3.620.900	3.620.900	-	3.620.900	3.620.900	3.620.900			
3047	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.465.600	4.465.600	4.465.600	-		4.465.600				
3048	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	2.955.600	2.955.600	-	2.955.600	2.955.600	2.955.600			
3049	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	6.026.400		-	-						
3050	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp		6.026.400	6.026.400	-						
3051	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp		6.026.400	6.026.400	-						
3052	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ		6.026.400	6.026.400	-	6.026.400		6.026.400			
3053	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng		6.026.400	6.026.400	-	6.026.400					
3054	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên			-	-						
3055	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			-	-			8.302.400			
3056	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	8.302.400		-	-						
3057	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		8.302.400	8.302.400	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3058	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		8.302.400	8.302.400	-						
3059	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm		8.302.400	8.302.400	-						
3060	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm		8.302.400	8.302.400	-						
3061	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]			-	-	8.193.400		8.193.400			
3062	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]			-	-	8.193.400		8.193.400			
3063	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]			-	-	8.193.400		8.193.400			
3064	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]			-	-	8.193.400		8.193.400			
3065	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			-	-	8.193.400					
3066	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3067	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]			-	-						
3068	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]			-	-			8.193.400			
3069	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]			-	-			8.193.400			
3070	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]			-	-			8.193.400			
3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	719.800	719.800	-		719.800	719.800			719800
3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	719.800	719.800	-		719.800				719800
3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	452.800	452.800	-	452.800	452.800	452.800			452800
3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	452.800	452.800	-	452.800	452.800	452.800			452800
3075	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3076	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng			-	-						
3077	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò			-	-						
3078	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực			-	-						
3079	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới			-	-						
3080	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy			-	-						
3081	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ			-	-						
3082	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng			-	-						
3083	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực			-	-						
3084	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ			-	-						
3085	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	4.969.100	-	4.969.100						
3086	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn			-	-						
3087	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới		4.969.100	-	4.969.100						
3088	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ		4.969.100	4.969.100	4.969.100						
3089	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy			-	-	4.969.100					
3090	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy			-	-	4.969.100					
3091	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước		4.969.100	-	4.969.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3092	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống			-	-						
3093	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng		4.969.100	4.969.100	4.969.100						
3094	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước		4.969.100	-	4.969.100						
3095	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ			-	-						
3096	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ			-	-						
3097	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên			-	-						
3098	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước			-	-						
3099	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	4.969.100	4.969.100	4.969.100						
3100	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực			-	-						
3101	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy			-	-	4.969.100					
3102	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ			-	-						
3103	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ			-	-	4.969.100					
3104	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3105	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov		4.969.100	-	4.969.100						
3106	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường			-	-						
3107	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi			-	-						
3109	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não			-	-						
3110	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp			-	-						
3111	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng			-	-						
3112	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất			-	-	5.669.600					
3114	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600		-	-	5.669.600					
3115	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600		-	-	5.669.600		5.669.600			
3116	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600		-	-	5.669.600		5.669.600			
3117	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.669.600		-	-	5.669.600					
3118	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600		-	-	5.669.600					
3119	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600		-	-	5.669.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3120	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN			-	-						
3121	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất			-	-	5.669.600					
3122	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống			-	-						
3123	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống			-	-						
3124	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600		-	-	5.669.600					
3125	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn			-	-						
3127	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ			-	-						
3128	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn			-	-						
3130	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ			-	-						
3131	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não			-	-						
3132	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ			-	-						
3134	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não			-	-	7.667.700					
3135	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700		-	-	7.667.700					
3136	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ			-	-	7.667.700					
3137	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ			-	-	7.667.700					
3138	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7.667.700		-	-	7.667.700					
3139	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7.667.700		-	-	7.667.700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3141	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất			-	-						
3143	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng			-	-			4.474.500			
3144	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng			-	-	4.474.500					
3145	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy			-	-	4.474.500					
3146	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng			-	-	4.474.500					
3147	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ			-	-						
3148	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất			-	-	4.474.500		4.474.500			
3149	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)			-	-	4.474.500					
3150	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất			-	-						
3151	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ			-	-	4.474.500					
3152	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ			-	-	4.474.500					
3153	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy			-	-	4.474.500					
3154	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)			-	-						
3155	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3160	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u			-	-	5.201.900					
3161	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau			-	-	5.201.900					
3162	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài			-	-						
3163	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài			-	-	5.201.900					
3164	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau			-	-	5.201.900					
3165	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau			-	-	5.201.900					
3166	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài			-	-	5.201.900					
3167	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài			-	-	5.201.900					
3168	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống		5.201.900	5.201.900	5.201.900						
3169	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3170	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên			-	-						
3173	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V			-	-						
3174	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình			-	-						
3176	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ			-	-						
3177	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống			-	-						
3182	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất			-	-						
3184	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não			-	-						
3190	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi			-	-			6.043.600			
3193	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm			-	-						
3194	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN			-	-						
3195	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN			-	-	6.419.200					
3196	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng		6.419.200	-	6.419.200						
3200	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau			-	-						
3201	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3202	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau			-	-						
3203	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống			-	-						
3204	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ			-	-						
3206	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán			-	-						
3207	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ			-	-						
3209	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ			-	-						
3211	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ			-	-						
3212	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy			-	-						
3214	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy			-	-						
3215	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3218	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson			-	-						
3223	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ			-	-						
3224	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá			-	-						
3229	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên			-	-						
3232	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm			-	-						
3238	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ			-	-						
3240	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não			-	-						
3241	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não			-	-						
3244	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ			-	-						
3250	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)			-	-						
3251	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não			-	-						
3254	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ			-	-						
3255	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ			-	-	6.095.200					
3256	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3257	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương			-	-						
3258	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não			-	-	5.074.300					
3259	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo			-	-						
3260	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân			-	-						
3261	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại			-	-						
3262	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân			-	-						
3263	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương			-	-						
3264	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ			-	-						
3268	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ			-	-						
3269	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở			-	-						
3270	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400		-	-	5.966.400					
3271	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400		-	-	5.966.400		5.966.400			
3272	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400		-	-	5.966.400					
3273	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán			-	-	5.966.400					
3274	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ			-	-	5.966.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3278	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não			-	-						
3279	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis			-	-						
3281	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não			-	-						
3282	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ			-	-						
3287	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động			-	-	1.879.900					
3288	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)			-	-						
3291	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm			-	-						
3292	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)			-	-						
3296	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim			-	-						
3297	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp			-	-		1.879.900				
3298	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang			-	-						
3299	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường			-	-						
3304	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)			-	-						
3305	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp			-	-		1.879.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)			-	-						
3308	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống			-	-						
3309	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh			-	-						
3310	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh			-	-						
3311	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da			-	-						
3336	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo			-	-	16.155.000					
3341	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận			-	-	16.155.000					
3342	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh			-	-	16.155.000					
3343	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ			-	-	16.155.000					
3367	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ			-	-						
3368	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo			-	-						
3370	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo			-	-		3.996.300				
3371	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò			-	-		3.595.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3372	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết			-	-						
3373	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.595.500	3.595.500	-	3.595.500		3.595.500	3.595.500			
3374	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò			-	-	3.595.500					
3375	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500		-	-	3.595.500					
3376	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết			-	-	3.595.500					
3377	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim			-	-	3.595.500					
3378	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết			-	-						
3379	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi			-	-						
3380	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi			-	-						
3381	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi			-	-						
3384	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên			-	-	13.594.200					
3385	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu			-	-	13.594.200					
3386	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn			-	-	13.594.200					
3387	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu			-	-						
3458	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3489	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300		-	-	14.778.300					
3490	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương			-	-	14.778.300					
3506	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương			-	-		3.311.900				
3507	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm			-	-		3.311.900				
3508	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm			-	-						
3509	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900		-	-	3.311.900		3.311.900			
3510	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900		-	-	3.311.900	3.311.900	3.311.900			
3511	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3.311.900	3.311.900	3.311.900	3.311.900	3.311.900	3.311.900	3.311.900			
3512	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	3.311.900	3.311.900	3.311.900		3.311.900				
3513	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi			-	-						
3514	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi			-	-						
3515	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình			-	-						
3520	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi			-	-						
3524	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi			-	-						
3525	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi			-	-						
3526	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi			-	-						
3527	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý			-	-	9.583.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3528	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý			-	-	9.583.300					
3529	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch			-	-	9.583.300					
3530	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản			-	-	9.583.300					
3533	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư			-	-						
3536	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư			-	-						
3537	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi			-	-						
3540	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại			-	-						
3543	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất			-	-	11.295.200					
3544	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất			-	-						
3545	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực			-	-						
3546	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900			
3547	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi			-	-	1.925.900					
3548	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi			-	-						
3549	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản			-	-						
3551	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi			-	-						
3552	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3553	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi			-	-						
3554	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát			-	-						
3555	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7.392.200		-	-	7.392.200	7.392.200	7.392.200			
3556	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm			-	-						
3557	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản			-	-						
3559	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi			-	-	7.392.200					
3560	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7.392.200		-	-	7.392.200		7.392.200			
3561	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý			-	-	7.392.200					
3562	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn			-	-	7.392.200					
3563	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương			-	-	7.392.200					
3564	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi			-	-	7.392.200					
3565	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	7.392.200		-	-	7.392.200	7.392.200				
3566	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi			-	-	7.392.200					
3567	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản			-	-	7.392.200					
3568	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động			-	-	7.392.200	7.392.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3569	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.392.200		-	-	7.392.200					
3570	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi			-	-	7.392.200					
3571	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.392.200		-	-	7.392.200					
3572	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi			-	-	7.392.200					
3573	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản			-	-						
3576	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)			-	-						
3579	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản			-	-						
3580	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi			-	-						
3581	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch			-	-						
3582	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	9.272.200		-	-			9.272.200			
3583	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi			-	-						
3584	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch			-	-						
3585	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực			-	-		7.381.300				
3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300			
3587	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu			-	-	7.381.300		7.381.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3590	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận			-	-						
3591	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	7.137.900		-	-						
3592	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.703.100		-	-						
3593	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4.703.100		-	-		4.703.100				
3594	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	4.703.100	-	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100			
3595	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất		4.703.100	-	4.703.100						
3596	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		4.703.100	-	4.703.100						
3597	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100		-	-						
3598	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới		4.703.100	-	4.703.100						
3599	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		4.703.100	-	4.703.100						
3600	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100		-	-	4.703.100					
3601	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100			
3602	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100			
3603	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100					
3604	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100					
3605	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100				
3606	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100		4.703.100				
3607	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100	4.703.100	4.703.100	4.703.100		4.703.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3608	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		4.703.100	4.703.100	4.703.100						
3609	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận			-	-	6.823.200					
3610	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận			-	-	6.823.200	6.823.200				
3611	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6.823.200	6.823.200	6.823.200	6.823.200	6.823.200	6.823.200				
3612	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang			-	-	4.497.100	4.497.100	4.497.100			
3613	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc			-	-	4.497.100		4.497.100			
3614	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc			-	-	4.497.100		4.497.100			
3615	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100	4.497.100	-			4.497.100			
3616	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100	4.497.100	-	4.497.100	4.497.100	4.497.100			
3617	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100		-	-			4.497.100			
3618	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	4.497.100	4.497.100	-			4.497.100			
3619	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	4.497.100	4.497.100	-	4.497.100		4.497.100			
3621	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4.781.900		-	-						
3622	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc			-	-						
3624	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.781.900		-	-						
3625	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.781.900		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3626	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc			-	-		4.781.900				
3627	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	4.781.900	4.781.900	-						
3628	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa			-	-						
3629	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4.781.900		-	-						
3630	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	4.781.900	4.781.900	-						
3631	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4.781.900		-	-						
3632	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.781.900		-	-						
3633	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	4.781.900	4.781.900	-		4.781.900	4.781.900			
3634	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900		-	-						
3635	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính			-	-						
3636	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4.781.900	4.781.900	4.781.900	-						
3637	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.596.000		-	-						
3638	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên			-	-	4.596.000					
3639	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận			-	-	4.596.000					
3640	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.596.000		-	-						
3641	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.596.000	4.596.000	4.596.000	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3642	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên			-	-						
3643	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên			-	-						
3644	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	4.596.000	4.596.000	-						
3645	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên			-	-						
3646	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.596.000	4.596.000	4.596.000	-		4.596.000	4.596.000			
3647	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000	4.596.000	4.596.000	-						
3648	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000	4.596.000	4.596.000	-			4.596.000			
3649	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000	4.596.000	4.596.000	-						
3650	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang			-	-		4.569.100	4.569.100			
3651	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang			-	-	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3652	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang			-	-	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3653	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận			-	-	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3654	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100	4.569.100	-	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3655	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		4.569.100	-	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3656	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại		4.569.100	-	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3657	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt			-	-						
3658	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận			-	-	4.569.100	4.569.100				
3659	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang			-	-		4.569.100				
3660	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100	4.569.100	-	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3661	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			4569100
3662	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3663	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3664	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3665	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3666	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3667	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3668	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100		-	-	4.569.100					
3669	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100			
3670	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100	4.569.100				
3671	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6.374.200		-	-		6.374.200				
3672	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	6.374.200		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3673	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng			-	-						
3674	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản			-	-			6.374.200			
3675	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	6.374.200		-	-	6.374.200					
3676	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang			-	-	3.279.000					
3677	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000			
3678	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000					
3679	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	3.279.000		-	-	3.279.000					
3680	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)		3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000				
3681	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh			-	-	3.279.000					
3682	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh			-	-	3.279.000					
3683	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh			-	-	3.279.000					
3684	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000					
3685	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000		3.279.000			
3686	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000					
3687	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.279.000	3.279.000	3.279.000	-			3.279.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3688	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ		3.279.000	3.279.000	-						
3689	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi			-	-						
3690	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000	3.279.000	3.279.000	-						
3691	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	3.279.000	3.279.000	-			3.279.000			
3692	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da			-	-	5.887.300	5.887.300				
3693	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột			-	-						
3694	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang		5.887.300	-	5.887.300		5.887.300				
3696	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5.887.300		-	-						
3697	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300					
3698	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300				
3699	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300				
3700	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300					
3701	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300	5.887.300					
3702	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	-	6.140.200		6.140.200				
3703	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200		-	-	6.140.200	6.140.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3704	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200		6.140.200			
3705	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200			
3706	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200	6.140.200	6.140.200	6.140.200		6.140.200				
3707	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang			-	-	5.030.900	5.030.900				
3708	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát			-	-	5.030.900					
3709	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900	5.030.900	5.030.900	-	5.030.900	5.030.900				
3710	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	5.030.900	5.030.900	-	5.030.900		5.030.900			
3711	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.030.900	5.030.900	5.030.900	-		5.030.900				
3712	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang			-	-	6.443.300					
3713	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	6.443.300		-	-						
3714	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc			-	-						
3715	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng			-	-						
3716	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang			-	-						
3717	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang			-	-		4.886.100				
3718	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang			-	-	4.886.100	4.886.100	4.886.100			
3719	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100		-	-	4.886.100	4.886.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3720	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	4.886.100	4.886.100	4.886.100	4.886.100	4.886.100				
3721	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	4.886.100	4.886.100	4.886.100	4.886.100	4.886.100				
3722	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên			-	-						
3723	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.015.000		-	-						
3724	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)			-	-						
3725	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400			
3726	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400	5.530.400			
3727	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt			-	-	4.302.500	4.302.500				
3728	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500	4.302.500	4.302.500	-	4.302.500	4.302.500	4.302.500			
3729	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt		4.302.500	4.302.500	-		4.302.500				
3730	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc			-	-			4.302.500			
3731	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100		-	-		4.621.100				
3732	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100		-	-						
3733	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100		-	-						
3737	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100		-	-	4.621.100	4.621.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3738	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100					
3739	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100					
3740	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100			
3741	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100					
3742	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4.621.100		-	-	4.621.100	4.621.100	4.621.100			
3743	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch		4.621.100	4.621.100	4.621.100						
3744	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100						
3745	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100						
3746	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	-	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900			
3747	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900	-	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900			
3748	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn		2.490.900	-	2.490.900		2.490.900				
3749	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.490.900		-	-	2.490.900	2.490.900				
3750	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	-	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900			
3751	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900			
3752	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900			
3753	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900			
3754	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3755	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900						
3756	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900			
3757	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.490.900		-	-						
3758	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.920.900		-	-	1.920.900	1.920.900	1.920.900			
3759	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900			
3760	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900				
3761	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900		-	-	1.920.900	1.920.900	1.920.900			
3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1920900
3763	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900			
3764	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900			
3765	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.920.900		-	-						
3766	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900					
3767	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900			
3768	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900						
3769	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.920.900	1.920.900	1.920.900	-						
3770	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật			-	-						
3773	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3774	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận			-	-						
3775	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt			-	-	3.883.000					
3776	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm		2.454.000	2.454.000	2.454.000		2.454.000	2.454.000			
3777	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể		2.454.000	-	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000		2.454.000	
3778	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi			-	-						
3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000		2.454.000	
3780	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000		1.345.000			
3781	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)			-	-	1.345.000	1.345.000				
3782	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser			-	-		1.345.000				
3783	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)			-	-			1.345.000			
3784	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi			-	-	1.345.000	1.345.000	1.345.000			
3785	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi			-	-	1.345.000	1.345.000	1.345.000			
3786	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000	1.345.000	1.345.000	-	1.345.000	1.345.000	1.345.000			
3787	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000	1.345.000	1.345.000	-		1.345.000	1.345.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3788	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000	1.345.000	1.345.000	-			1.345.000			
3789	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản			-	-						
3790	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng			-	-						
3791	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực			-	-						
3793	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản			-	-						
3799	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài			-	-						
3800	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản			-	-						
3801	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non			-	-						
3804	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ			-	-						
3805	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực			-	-						
3810	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ			-	-						
3811	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực			-	-						
3821	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản			-	-	5.750.300					
3822	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản			-	-		6.557.900				
3823	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3824	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập			-	-						
3825	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng		6.557.900	6.557.900	-						
3826	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng			-	-						
3827	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái			-	-						
3828	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi		6.557.900	6.557.900	-						
3831	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột			-	-		8.490.300				
3840	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay			-	-						
3841	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)			-	-						
3842	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột			-	-		8.490.300	8.490.300			
3849	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày			-	-						
3850	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng			-	-						
3851	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành			-	-	5.495.300	5.495.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3852	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư			-	-	5.495.300					
3853	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư			-	-						
3854	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống			-	-	5.495.300					
3855	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày			-	-	5.495.300	5.495.300				
3856	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi			-	-						
3857	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2			-	-		5.495.300				
3858	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư			-	-						
3859	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư			-	-						
3860	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non			-	-						
3861	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính			-	-		8.208.300				
3863	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non			-	-						
3864	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300			
3865	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300	5.495.300			
3866	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày		8.208.300	8.208.300	8.208.300	8.208.300	8.208.300				
3867	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300	8.208.300	8.208.300	8.208.300	8.208.300	8.208.300				
3868	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8.208.300	8.208.300	8.208.300		8.208.300				
3869	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8.208.300	8.208.300	8.208.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3870	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8.208.300	8.208.300	8.208.300						
3871	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày			-	-						
3872	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày			-	-						
3873	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống			-	-						
3874	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày			-	-						
3875	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống			-	-						
3877	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày			-	-						
3878	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800	5.597.800	5.597.800	-						
3879	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.597.800	5.597.800	5.597.800	-						
3880	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1			-	-						
3881	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α			-	-						
3882	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β			-	-						
3883	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2			-	-						
3884	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3			-	-						
3885	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3886	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5.597.800		-	-						
3887	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800		-	-	5.597.800					
3888	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách			-	-						
3889	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2			-	-						
3890	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2			-	-						
3891	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày			-	-						
3892	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.136.900		-	-	3.136.900	3.136.900	3.136.900			
3893	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900		-	-	3.136.900	3.136.900	3.136.900			
3894	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900		-	-	3.136.900	3.136.900	3.136.900			
3895	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	3.136.900	3.136.900	-	3.136.900	3.136.900	3.136.900			
3896	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	3.136.900	3.136.900	-		3.136.900	3.136.900			
3897	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	3.136.900	3.136.900	-	3.136.900	3.136.900	3.136.900			
3905	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3.663.800		-	-						
3906	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.663.800		-	-		3.663.800	3.663.800			
3907	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	3.663.800		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3908	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc			-	-						
3909	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc			-	-						
3910	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X			-	-						
3911	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành		3.663.800	3.663.800	-						
3912	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor			-	-						
3913	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob			-	-						
3914	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen		3.663.800	3.663.800	-						
3915	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet		3.663.800	3.663.800	-						
3916	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800		-	-						
3917	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo			-	-						
3918	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800	3.663.800	3.663.800	-						
3919	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3920	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì			-	-						
3921	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100		-	-						
3922	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng			-	-						
3923	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư			-	-						
3924	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái			-	-	4.941.100					
3925	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư			-	-						
3926	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải			-	-						
3927	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh			-	-						
3928	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100			
3929	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100			4.941.100			
3930	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100			
3931	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100			
3932	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100			
3933	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100			
3934	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100				
3935	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3936	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100			
3937	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100						
3938	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100						
3939	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100			
3940	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100						
3941	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100						
3942	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100						
3943	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	4.941.100	4.941.100						
3944	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột			-	-	2.705.700	2.705.700	2.705.700			
3945	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột			-	-	2.705.700	2.705.700				
3946	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng			-	-						
3947	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp			-	-	2.705.700					
3948	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700			
3949	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700		-	-	2.705.700					
3950	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc		2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700				
3951	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc		2.705.700	2.705.700	2.705.700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3952	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ		2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700				
3953	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng		2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700					
3954	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700			
3955	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700		2.705.700			
3956	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700			
3957	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700			
3958	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng		2.705.700	2.705.700	-	2.705.700	2.705.700				
3959	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	2.705.700	2.705.700	-	2.705.700					
3960	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng			-	-						
3961	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo			-	-			4.764.100			
3962	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)			-	-			4.764.100			
3963	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột			-	-	4.764.100					
3964	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng			-	-	4.764.100		4.764.100			
3965	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi			-	-						
3966	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột			-	-	4.764.100	4.764.100	4.764.100			
3967	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi			-	-						
3968	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su			-	-		4.764.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3969	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100		-	-	4.764.100	4.764.100	4.764.100			
3970	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột			-	-						
3971	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100			
3972	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100	4.764.100			
3973	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy			-	-						
3974	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay			-	-						
3975	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn			-	-						
3977	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng			-	-						
3978	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay			-	-						
3979	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái			-	-						
3980	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.663.800		-	-	4.663.800					
3981	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng			-	-						
3982	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt			-	-						
3983	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)			-	-						
3984	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
3985	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn			-	-						
3986	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng			-	-						
3987	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800		-	-	4.663.800	4.663.800	4.663.800			
3988	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột			-	-						
3989	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.663.800		-	-		4.663.800				
3990	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su			-	-		4.663.800				
3991	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng			-	-		4.663.800				
3993	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.663.800		-	-	4.663.800	4.663.800	4.663.800			
3996	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.663.800		-	-	4.663.800	4.663.800				
3997	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn			-	-						
3998	03.4052.0457	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng			-	-						
3999	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín			-	-	4.663.800		4.663.800			
4003	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng			-	-						
4004	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-						
4005	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-						
4006	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4007	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800		-	-						
4008	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-						
4009	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-						
4010	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-						
4011	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800		-	-						
4012	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng			-	-						
4013	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng			-	-						
4014	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non			-	-						
4015	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800		-	-	4.663.800					
4016	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng		4.663.800	4.663.800	-						
4017	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-						
4018	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-						
4019	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn		4.663.800	4.663.800	-						
4020	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn		4.663.800	4.663.800	-						
4021	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800	4.663.800	4.663.800	-		4.663.800				
4022	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non		4.663.800	4.663.800	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4023	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)			-	-						
4024	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.663.800		-	-						
4025	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì			-	-						
4026	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800		-	-						
4027	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800		-	-						
4028	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng		4.663.800	4.663.800	-						
4029	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	4.663.800		-	-						
4030	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng			-	-						
4031	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng			-	-						
4032	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng			-	-						
4033	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng			-	-						
4034	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng			-	-						
4035	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4036	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.663.800		-	-						
4037	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non			-	-	5.100.100		5.100.100			
4038	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u			-	-	5.100.100					
4039	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh			-	-						
4040	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột			-	-						
4041	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng			-	-	5.100.100	5.100.100	5.100.100			
4042	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]			-	-	5.100.100	5.100.100				
4043	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]			-	-						
4044	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột			-	-	5.100.100		5.100.100			
4045	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100			
4046	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100			
4047	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100			
4048	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100			
4049	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy			-	-	5.100.100					
4050	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non			-	-						
4051	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900		-	-	2.815.900	2.815.900	2.815.900			
4052	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900			
4053	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4054	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900			
4055	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900			
4056	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng		2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900		2.815.900			
4057	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng		2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900					
4058	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng		2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900			
4059	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng		2.815.900	2.815.900	-						
4060	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	2.815.900	2.815.900	-	2.815.900					
4061	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng		2.815.900	2.815.900	-	2.815.900					
4062	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng		2.815.900	2.815.900	-						
4063	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900		-	-						
4064	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng			-	-						
4065	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700		-	-	2.818.700	2.818.700	2.818.700			
4066	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700	-		2.818.700	2.818.700			
4067	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	2.818.700	2.818.700	-	2.818.700	2.818.700	2.818.700			
4068	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	2.818.700	2.818.700	-	2.818.700	2.818.700	2.818.700			
4069	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	2.818.700	2.818.700	-	2.818.700	2.818.700	2.818.700			
4070	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư			-	-						
4071	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới			-	-	7.639.200	7.639.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4072	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng			-	-	7.639.200					
4073	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.639.200	7.639.200	7.639.200	7.639.200						
4074	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	7.639.200	7.639.200		7.639.200				
4075	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng			-	-	5.367.200					
4076	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì			-	-						
4077	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng			-	-						
4078	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì			-	-						
4079	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng			-	-						
4080	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng			-	-						
4081	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng		4.747.100	4.747.100	-						
4082	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng		4.747.100	4.747.100	-						
4083	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng		4.747.100	4.747.100	-						
4084	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng		4.747.100	4.747.100	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4085	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100		-	-	4.747.100					
4086	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi			-	-						
4087	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư			-	-						
4088	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900	-						
4089	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900	-						
4090	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900	-						
4091	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900		-	-						
4092	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900	-						
4093	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch		3.781.900	3.781.900	-						
4094	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900	-						
4095	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch		3.781.900	3.781.900	-						
4096	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900	-						
4097	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch		3.781.900	3.781.900	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4098	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3.781.900	3.781.900	3.781.900	-						
4099	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch		3.781.900	3.781.900	-						
4100	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]			-	-		2.917.900				
4101	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da			-	-		2.917.900				
4102	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư			-	-	2.917.900					
4103	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ			-	-	2.917.900	2.917.900				
4104	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên			-	-	2.917.900					
4105	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật			-	-	2.917.900	2.917.900	2.917.900			
4106	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử			-	-			2.917.900			
4107	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.917.900	2.917.900	-	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900			
4108	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày			-	-	2.917.900					
4109	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu			-	-	2.917.900	2.917.900	2.917.900			
4110	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900				
4111	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900				
4112	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu		2.917.900	2.917.900	2.917.900						
4113	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900			
4114	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4115	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng		2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900				
4116	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng		2.917.900	2.917.900	2.917.900						
4117	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900			
4118	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		2.917.900	2.917.900	2.917.900						
4119	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng		2.917.900	2.917.900	-						
4120	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900		-	-	2.917.900	2.917.900	2.917.900			
4121	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400		-	-	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4122	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh			-	-						
4123	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn			-	-	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4124	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo			-	-			3.993.400			
4125	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ			-	-	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4126	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun			-	-	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4127	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo			-	-						
4129	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4130	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp			-	-						
4131	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4132	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4133	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4134	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản			-	-						
4135	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4136	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản			-	-	3.993.400					
4137	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo		3.993.400	3.993.400	3.993.400						
4138	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang		3.993.400	3.993.400	3.993.400						
4139	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4140	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4141	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4142	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4143	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản			-	-	3.993.400	3.993.400				
4144	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400		3.993.400			
4145	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên			-	-			3.993.400			
4146	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên			-	-			3.993.400			
4147	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng			-	-	3.993.400					
4148	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ			-	-	3.993.400					
4149	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực			-	-	3.993.400					
4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4151	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa			-	-						
4152	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4153	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400			
4154	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo		3.993.400	3.993.400	3.993.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4155	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản		3.993.400	3.993.400	3.993.400						
4156	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn		3.993.400	3.993.400	3.993.400						
4157	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung		3.993.400	3.993.400	3.993.400						
4158	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400					
4159	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới			-	-	9.075.300					
4160	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn			-	-	9.075.300					
4161	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ			-	-	9.075.300					
4162	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái			-	-	9.075.300					
4163	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan			-	-	9.075.300					
4164	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan			-	-						
4165	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan			-	-						
4166	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan			-	-						
4167	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9.075.300	9.075.300	9.075.300						
4168	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột			-	-						
4169	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn			-	-						
4170	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	9.075.300		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4171	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải			-	-						
4172	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng			-	-						
4173	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau			-	-						
4174	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước			-	-						
4176	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái		9.075.300	9.075.300	9.075.300						
4177	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng			-	-						
4179	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1			-	-						
4180	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2			-	-						
4181	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3			-	-						
4182	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4			-	-						
4183	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	9.075.300		-	-						
4184	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6			-	-						
4185	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7			-	-						
4186	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8			-	-						
4187	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9			-	-						
4188	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan			-	-	9.075.300					
4189	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy			-	-						
4190	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	9.075.300	9.075.300	9.075.300	9.075.300						
4191	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan		9.075.300	9.075.300	9.075.300	9.075.300					
4192	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ			-	-						
4207	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình			-	-						
4210	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước			-	-						
4213	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4215	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6.632.200		-	-						
4216	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)			-	-						
4217	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan			-	-						
4219	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan			-	-			5.170.100			
4220	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan			-	-			5.170.100			
4221	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100	5.170.100	5.170.100	5.170.100	5.170.100	5.170.100				
4222	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3.781.900		-	-						
4223	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.781.900		-	-						
4224	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật			-	-						
4225	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan			-	-						
4226	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ			-	-	5.861.600	5.861.600				
4227	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan			-	-	5.861.600		5.861.600			
4228	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600			
4229	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600	5.861.600			
4230	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600		-	-	5.861.600	5.861.600	5.861.600			
4231	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ			-	-		5.861.600				
4232	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100		-	-	4.993.100	4.993.100	4.993.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4233	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100	4.993.100			
4234	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900		-	-	3.431.900	3.431.900	3.431.900			
4235	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900	3.431.900	3.431.900	-	3.431.900	3.431.900	3.431.900			
4236	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	3.431.900	3.431.900	-			3.431.900			
4237	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	3.431.900	3.431.900	-	3.431.900		3.431.900			
4238	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng			-	-						
4239	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng			-	-						
4240	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng			-	-						
4241	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng			-	-						
4242	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr			-	-	4.970.100	4.970.100	4.970.100			
4243	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi			-	-	4.970.100					
4244	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun			-	-	4.970.100	4.970.100	4.970.100			
4245	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100			
4246	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100			
4247	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100	4.970.100				
4248	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại			-	-	7.651.700	7.651.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4249	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột		7.651.700	7.651.700	7.651.700	7.651.700	7.651.700				
4250	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr			-	-		4.281.900	4.281.900			
4251	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.281.900	4.281.900	4.281.900	-						
4252	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900	4.281.900	4.281.900	-	4.281.900		4.281.900			
4253	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	4.281.900		-	-						
4254	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột			-	-						
4256	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng			-	-						
4257	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời			-	-						
4258	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC			-	-						
4259	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật			-	-						
4260	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan			-	-		3.781.900	3.781.900			
4261	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3.781.900		-	-						
4262	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900	3.781.900	3.781.900	-			3.781.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4263	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.733.300	4.733.300	4.733.300	4.733.300	4.733.300		4.733.300			
4264	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr			-	-						
4265	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột			-	-		4.870.100				
4266	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng			-	-						
4268	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư			-	-						
4269	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng			-	-	4.870.100					
4270	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng			-	-		4.870.100				
4271	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng			-	-						
4272	03.3450.0481	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng			-	-						
4273	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng			-	-	4.870.100		4.870.100			
4275	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan			-	-	4.870.100					
4276	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái			-	-	4.870.100					
4277	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày			-	-						
4278	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100			
4279	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100	4.870.100		4.870.100			
4280	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng		4.870.100	-	4.870.100	4.870.100					
4281	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột		4.870.100	4.870.100	4.870.100						
4282	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		4.870.100	4.870.100	4.870.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4283	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn			-	-						
4284	12.0236.0481	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư		4.870.100	4.870.100	4.870.100						
4285	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy			-	-						
4287	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng			-	-	11.801.200					
4288	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy		11.801.200	11.801.200	11.801.200						
4292	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị		11.801.200	-	11.801.200						
4293	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy			-	-						
4294	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	11.801.200	11.801.200						
4295	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy			-	-						
4296	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy			-	-						
4298	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách			-	-						
4299	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy			-	-						
4300	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương			-	-	4.943.100	4.943.100	4.943.100			
4301	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…			-	-						
4302	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,			-	-						
4303	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương			-	-	4.943.100		4.943.100			
4304	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4305	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100		4.943.100				
4306	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100			
4307	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4.943.100	4.943.100	4.943.100						
4308	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách			-	-	4.897.800					
4309	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương			-	-						
4310	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800		-	-						
4311	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4.897.800		-	-						
4312	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy			-	-						
4313	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách			-	-						
4314	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin			-	-						
4315	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy			-	-						
4316	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy			-	-						
4317	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng			-	-						
4319	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác		4.955.100	4.955.100	4.955.100						
4320	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy		4.955.100	4.955.100	4.955.100	4.955.100					
4321	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách		4.955.100	4.955.100	4.955.100						
4322	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy		4.955.100	-	4.955.100						
4323	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách		4.955.100	4.955.100	4.955.100						
4324	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4325	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu			-	-	4.955.100		4.955.100			
4326	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)		4.955.100	4.955.100	4.955.100	4.955.100					
4327	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy			-	-						
4328	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y		4.955.100	4.955.100	4.955.100						
4329	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		4.955.100	4.955.100	4.955.100						
4330	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby			-	-						
4331	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	4.955.100	4.955.100						
4332	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	4.955.100	4.955.100						
4333	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200		-	-	6.419.200	6.419.200				
4334	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc			-	-	6.419.200	6.419.200				
4335	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200	6.419.200	6.419.200	6.419.200			6.419.200			
4336	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc			-	-						
4337	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	6.419.200	6.419.200		6.419.200				
4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn			-	-		4.287.100	4.287.100			
4343	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ			-	-		4.287.100	4.287.100			
4344	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách			-	-		4.287.100	4.287.100			
4345	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4346	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan			-	-	4.287.100					
4347	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ		4.287.100	4.287.100	4.287.100						
4348	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1		4.287.100	4.287.100	4.287.100	4.287.100					
4349	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2		4.287.100	4.287.100	4.287.100	4.287.100					
4350	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	4.287.100	4.287.100	4.287.100	4.287.100						
4351	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4		4.287.100	4.287.100	4.287.100						
4353	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn			-	-						
4354	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn			-	-			4.287.100			
4355	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên			-	-			4.287.100			
4356	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn		4.287.100	4.287.100	4.287.100						
4357	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc			-	-						
4358	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng			-	-						
4359	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch			-	-						
4360	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn			-	-						
4361	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch			-	-						
4362	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật		4.287.100	4.287.100	-						
4363	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm		4.287.100	4.287.100	-						
4364	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt			-	-	5.141.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4366	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn			-	-	5.141.100	5.141.100	5.141.100			
4367	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột			-	-	5.141.100	5.141.100				
4368	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải		5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100					
4369	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái		5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100					
4370	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100				
4371	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác		5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100					
4372	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ			-	-						
4373	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ			-	-						
4374	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ			-	-						
4375	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ			-	-						
4376	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng		5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100					
4377	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100						
4378	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100			
4379	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100			
4380	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100			
4381	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100			
4382	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5.141.100	5.141.100	5.141.100	5.141.100			5.141.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4383	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột			-	-		4.068.200				
4384	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn			-	-			4.068.200			
4385	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.068.200	4.068.200	4.068.200	-						
4386	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.068.200	4.068.200	4.068.200	-						
4387	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực			-	-						
4388	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4.068.200	4.068.200	4.068.200	-			4.068.200			
4389	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh			-	-						
4390	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn			-	-	2.683.900					
4391	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900		-	-	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4392	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn			-	-	2.683.900	2.683.900				
4393	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.683.900		-	-	2.683.900					
4394	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày			-	-	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4395	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900		-	-	2.683.900					
4396	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày			-	-		2.683.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4397	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]		2.683.900	-	2.683.900		2.683.900	2.683.900			
4398	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính			-	-						
4399	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn		2.683.900	-	2.683.900						
4400	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4401	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài			-	-	2.683.900					
4402	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4403	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4404	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4405	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4406	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4407	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			
4408	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4409	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle		2.683.900	2.683.900	2.683.900						
4410	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh			-	-	2.683.900					
4411	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900					
4412	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900				
4413	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900				
4414	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900	3.512.900	-	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4415	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900		-	-	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4416	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900		-	-	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4417	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900	3.512.900	-	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4418	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.512.900	3.512.900	-	3.512.900		3.512.900	3.512.900			
4419	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt			-	-	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4420	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt			-	-	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4421	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900		-	-	3.512.900	3.512.900				
4422	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900		-	-	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4423	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành			-	-	3.512.900					
4424	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4425	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4426	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4427	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900				
4428	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4429	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4430	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4431	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4432	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			
4433	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu		3.142.500	-	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500			
4434	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành			-	-	3.142.500	3.142.500	3.142.500			
4435	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn			-	-						
4436	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa			-	-	3.142.500	3.142.500	3.142.500			
4437	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy			-	-	3.142.500					
4438	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng			-	-	3.142.500	3.142.500	3.142.500			
4439	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan			-	-	3.142.500	3.142.500	3.142.500			
4440	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500		-	-	3.142.500	3.142.500	3.142.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4441	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao			-	-						
4442	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao			-	-		3.142.500				
4443	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500		3.142.500			
4444	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500			
4445	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất			-	-	3.142.500					
4446	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan		3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500		3.142.500			
4447	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500			
4448	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900		-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			2816900
4449	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong			-	-	2.816.900	2.816.900				
4450	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900		-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			2816900
4451	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò			-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4452	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900		-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4453	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.816.900		-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4454	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại			-	-	2.816.900					
4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900		-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4456	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900		-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4457	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3			-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4458	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900		-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4459	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)			-	-	2.816.900					
4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900		-	-	2.816.900		2.816.900			
4461	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp			-	-	2.816.900	2.816.900				
4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900		-	-	2.816.900	2.816.900	2.816.900			2816900
4463	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn		2.816.900	2.816.900	2.816.900						
4464	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4465	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900					
4466	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4467	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900				
4468	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4469	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4470	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4472	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4473	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900				
4474	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4475	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900				
4476	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4477	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4478	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900	2.816.900			
4479	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900		-	-	2.507.900	2.507.900	2.507.900			
4480	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900			
4481	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900	2.507.900			
4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm			-	-						
4486	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày			-	-						
4487	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày			-	-						
4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300	1.108.300	1.108.300	-	1.108.300	1.108.300	1.108.300			
4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng			-	-	1.108.300		1.108.300			
4490	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)		1.108.300	1.108.300	-			1.108.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4492	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM			-	-	2.125.300					
4493	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	2.125.300		-	-		2.125.300				
4494	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2.125.300	2.125.300	-	2.125.300					
4498	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	1.743.100	1.743.100	-	1.743.100	1.743.100	1.743.100			
4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100	1.743.100	1.743.100	-	1.743.100	1.743.100	1.743.100			
4500	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật		1.743.100	1.743.100	-		1.743.100	1.743.100			
4501	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật		1.743.100	1.743.100	-	1.743.100		1.743.100			
4502	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100	1.743.100	1.743.100	-		1.743.100	1.743.100			
4503	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200				
4504	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi			-	-		2.745.200	2.745.200			
4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày		2.745.200	2.745.200	-						
4506	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200		-	-		2.745.200	2.745.200			
4507	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày			-	-			2.745.200			
4508	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày			-	-		2.745.200	2.745.200			
4509	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.745.200		-	-						
4510	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4511	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2.745.200		-	-						
4512	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200		-	-						
4513	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	2.745.200	2.745.200	-	2.745.200	2.745.200	2.745.200			
4516	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	269.500	269.500	-	269.500		269.500				
4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500		-	-	218.500	218.500	218.500			
4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500	218.500	-	218.500	218.500	218.500				
4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500	218.500	-	218.500	218.500	218.500			
4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500	-	218.500	218.500	218.500	218.500			
4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218.500	218.500	218.500	-	218.500	218.500	218.500			
4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	218.500	218.500	-	218.500	218.500	218.500			218500
4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	218.500	-	218.500	218.500	218.500		218.500	
4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	218.500	218.500	-	218.500	218.500	218.500			
4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500		-	-	218.500	218.500	218.500			
4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218500
4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	218.500	218.500	-	218.500	218.500	218.500			218500
4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500	169.500	169.500	-	169.500	169.500				169500
4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết		169.500	169.500	-	169.500	169.500	169.500			
4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169.500		-	-	169.500		169.500			
4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400			
4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	-	58.400	58.400				58400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)			-	-	780.000					
4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)			-	-	595.000					
4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]		667.000	-	667.000	667.000	667.000	667.000			
4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	667.000	-	667.000	667.000	667.000	667.000			
4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	667.000	667.000	667.000	667.000	667.000	667.000			
4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]		297.000	-	297.000	297.000	297.000	297.000			
4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	297.000	-	297.000	297.000	297.000	297.000			
4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000			
4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000	-	282.000	282.000	282.000	282.000			
4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000	-	282.000	282.000	282.000	282.000			
4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]		282.000	-	282.000		282.000	282.000			
4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000			
4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4546	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000		-	-	282.000	282.000	282.000			
4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	182.000	-	182.000	182.000	182.000	182.000			
4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	182.000	-	182.000	182.000	182.000	182.000			
4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]		182.000	-	182.000		182.000	182.000			
4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000			
4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000			
4552	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000		-	-	182.000	182.000	182.000			
4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	-	434.600	434.600	434.600	434.600			
4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600	-	434.600	434.600	434.600	434.600			
4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	-	434.600	434.600	434.600	434.600			
4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	434.600	-	434.600	434.600	434.600	434.600			
4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	434.600	-	434.600	434.600	434.600	434.600			
4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]		434.600	434.600	434.600	434.600	434.600				
4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600			
4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4561	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600		-	-	434.600					
4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600	434.600			
4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	434.600	-	434.600	434.600	434.600	434.600			
4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600	-	256.600	256.600	256.600	256.600			
4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	256.600	-	256.600	256.600	256.600	256.600			
4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600	-	256.600	256.600	256.600	256.600			
4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600	-	256.600	256.600	256.600	256.600			
4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	256.600	-	256.600	256.600	256.600	256.600			
4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]		256.600	256.600	256.600	256.600	256.600				
4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600			
4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600			
4572	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	256.600		-	-	256.600					
4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600			
4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600	-	256.600	256.600	256.600	256.600			
4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000	-	342.000	342.000	342.000	342.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	342.000	-	342.000	342.000	342.000	342.000			
4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000			
4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	187.000	-	187.000	187.000	187.000	187.000			
4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	187.000	-	187.000	187.000	187.000	187.000			
4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000			
4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000	-	257.000	257.000	257.000	257.000			
4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000	-	257.000	257.000	257.000	257.000			
4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000	-	257.000	257.000	257.000	257.000			
4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000			
4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000			
4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000			
4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000			
4588	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000			
4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000		-	-		257.000				
4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	192.400	-	192.400	192.400	192.400	192.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	192.400	-	192.400	192.400	192.400	192.400			
4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	192.400	-	192.400	192.400	192.400	192.400			
4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400			
4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400			
4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400			
4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400			
4597	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400	192.400			
4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400		-	-		192.400				
4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	-	242.400	242.400	242.400	242.400			
4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	-	242.400	242.400	242.400	242.400			
4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	-	242.400	242.400	242.400	242.400			
4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	242.400	-	242.400	242.400	242.400	242.400			
4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	-	242.400	242.400	242.400	242.400			
4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	242.400	-	242.400	242.400	242.400	242.400			
4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400			
4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400			
4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400	242.400			
4617	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]		749.600	-	749.600		749.600	749.600			
4618	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	749.600	749.600	749.600	749.600	749.600	749.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4619	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600		-	-	749.600	749.600	749.600			
4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]			-	-						
4621	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]		370.100	-	370.100		370.100	370.100			
4622	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100			
4623	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100		-	-	370.100	370.100	370.100			
4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]			-	-						
4625	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]		372.700	-	372.700		372.700	372.700			
4626	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]		372.700	-	372.700		372.700	372.700			
4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4633	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372.700		-	-	372.700	372.700	372.700			
4634	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700		-	-	372.700	372.700				
4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4640	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]		300.100	-	300.100		300.100	300.100			
4641	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]		300.100	-	300.100		300.100	300.100			
4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4648	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300.100		-	-	300.100	300.100	300.100			
4649	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100		-	-	300.100	300.100				
4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	372.700	-	372.700	372.700	372.700	372.700			
4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700			
4667	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700		-	-	372.700					
4668	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu			-	-						
4669	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]			-	-						
4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	300.100	-	300.100	300.100	300.100	300.100			
4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100	300.100			
4682	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100		-	-	300.100					
4683	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]			-	-						
4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]		659.600	-	659.600		659.600	659.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4685	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	-	659.600	659.600	659.600	659.600			
4686	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	-	659.600	659.600	659.600	659.600			
4687	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	-	659.600	659.600	659.600	659.600			
4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	-	659.600	659.600	659.600	659.600			
4689	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	659.600	-	659.600		659.600	659.600			
4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	-	659.600	659.600	659.600	659.600			
4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	659.600	-	659.600	659.600	659.600	659.600			
4692	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600		-	-	659.600		659.600			
4693	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600		-	-	659.600	659.600	659.600			
4694	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600			
4695	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600			
4696	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600			
4697	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600	659.600			
4698	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600		-	-	659.600	659.600	659.600			
4699	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600		-	-	659.600	659.600	659.600			
4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]		379.600	-	379.600		379.600	379.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4701	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	-	379.600	379.600	379.600	379.600			
4702	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	-	379.600	379.600	379.600	379.600			
4703	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	-	379.600	379.600	379.600	379.600			
4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	-	379.600	379.600	379.600	379.600			
4705	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	379.600	-	379.600		379.600	379.600			
4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	-	379.600	379.600	379.600	379.600			
4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	379.600	-	379.600	379.600	379.600	379.600			
4708	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379.600		-	-	379.600		379.600			
4709	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600		-	-	379.600	379.600	379.600			
4710	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600			
4711	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600			
4712	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600			
4713	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600	379.600			
4714	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600		-	-	379.600	379.600	379.600			
4715	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600		-	-	379.600	379.600	379.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000	-	167.000	167.000	167.000	167.000			
4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000			
4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000	-	167.000	167.000	167.000	167.000			
4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000			
4720	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư			-	-	3.994.900					
4721	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900	3.994.900	-	3.994.900	3.994.900		3.994.900			
4722	03.2748.0534	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư			-	-	3.994.900					
4723	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900	3.994.900	-	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4724	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.994.900	3.994.900	-	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4725	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	3.994.900	-	3.994.900	3.994.900					
4726	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới			-	-	3.994.900					
4727	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi		3.994.900	-	3.994.900		3.994.900				
4728	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu		3.994.900	-	3.994.900			3.994.900			
4729	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi		3.994.900	-	3.994.900						
4730	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân		3.994.900	-	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4731	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay		3.994.900	-	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4732	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư			-	-	3.994.900					
4733	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối		3.994.900	-	3.994.900	3.994.900		3.994.900			
4734	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư			-	-	3.994.900					
4735	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng		3.994.900	-	3.994.900						
4736	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới			-	-	3.994.900					
4737	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu		3.994.900	-	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4738	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư		3.994.900	-	3.994.900	3.994.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4739	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff		3.994.900	-	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4740	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai		3.994.900	-	3.994.900		3.994.900	3.994.900			
4741	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước		3.994.900	-	3.994.900		3.994.900				
4742	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4743	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	3.994.900	-	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4744	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900	3.994.900	-	3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			
4745	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu			-	-						
4746	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.994.900		-	-						
4747	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu			-	-						
4748	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư			-	-						
4749	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư			-	-						
4750	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư			-	-						
4751	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư			-	-						
4752	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư			-	-						
4753	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư			-	-						
4754	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư			-	-						
4755	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600	3.320.600	-	3.320.600			3.320.600			
4756	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4757	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600					
4758	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ		3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600					
4759	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600					
4760	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	3.320.600	3.320.600	-	3.320.600						
4761	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.320.600	3.320.600	-	3.320.600						
4762	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo			-	-						
4764	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong			-	-			3.320.600			
4765	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao			-	-						
4766	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.692.200	7.692.200	7.692.200	7.692.200	7.692.200					
4767	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ		3.411.300	-	3.411.300						
4768	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300	3.411.300	-	3.411.300						
4769	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não			-	-						
4770	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300			
4771	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300	3.411.300			
4772	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.411.300	3.411.300	-	3.411.300	3.411.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4773	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONSETI	3.411.300	3.411.300	-	3.411.300	3.411.300					
4774	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3.411.300	3.411.300	-	3.411.300	3.411.300					
4775	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300	3.411.300	-	3.411.300	3.411.300		3.411.300			
4776	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	3.320.600	3.320.600	-	3.320.600						
4777	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	3.320.600	3.320.600	-	3.320.600						
4778	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt		3.320.600	-	3.320.600						
4779	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não		3.320.600	-	3.320.600						
4780	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600	3.320.600					
4781	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong			-	-			3.320.600			
4782	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900	2.275.900	-	2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900			
4783	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương		2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900	2.275.900			
4784	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.447.900	3.447.900	-	3.447.900						
4785	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900	3.447.900	-	3.447.900						
4786	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900	3.447.900	-	3.447.900						
4787	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.447.900	3.447.900	-	3.447.900	3.447.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4788	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3.602.500		-	-	3.602.500					
4789	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân			-	-						
4790	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn			-	-						
4791	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai			-	-						
4792	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân			-	-	3.602.500					
4793	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối			-	-						
4794	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân			-	-						
4795	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân			-	-	3.602.500					
4796	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương			-	-						
4797	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối			-	-						
4798	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng			-	-						
4799	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai			-	-						
4800	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng			-	-						
4801	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3.602.500		-	-						
4802	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500	3.602.500	3.602.500	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4803	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3.602.500		-	-						
4804	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500	3.602.500	3.602.500	-			3.602.500			
4805	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500	3.602.500	3.602.500	-			3.602.500			
4807	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.602.500		-	-						
4808	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.602.500		-	-						
4809	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3.602.500		-	-						
4810	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3.602.500		-	-						
4811	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai			-	-						
4812	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3.602.500		-	-						
4813	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	3.602.500		-	-						
4814	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3.602.500		-	-						
4815	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	3.602.500		-	-						
4816	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	3.602.500		-	-						
4817	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3.602.500		-	-			3.602.500			
4818	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3.602.500		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4819	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3.602.500		-	-						
4821	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.602.500		-	-			3.602.500			
4822	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3.602.500		-	-						
4823	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3.602.500		-	-						
4824	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3.602.500		-	-						
4825	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3.602.500		-	-						
4826	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.602.500		-	-			3.602.500			
4827	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500	3.602.500	3.602.500	-						
4828	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm			-	-						
4829	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân			-	-						
4830	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực			-	-						
4832	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp			-	-						
4834	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai			-	-						
4835	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4.594.500		-	-	4.594.500					
4836	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.594.500		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4837	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4.594.500		-	-			4.594.500			
4838	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4.594.500		-	-						
4839	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4.594.500		-	-						
4840	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.594.500	4.594.500	4.594.500	-	4.594.500		4.594.500			
4841	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4.594.500		-	-	4.594.500					
4842	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4.594.500		-	-	4.594.500					
4843	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500	4.594.500	4.594.500	-	4.594.500		4.594.500			
4844	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500	4.594.500	4.594.500	-	4.594.500					
4845	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4.594.500		-	-	4.594.500					
4846	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4.594.500		-	-	4.594.500		4.594.500			
4847	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4.594.500		-	-	4.594.500		4.594.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4848	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.594.500		-	-	4.594.500		4.594.500			
4849	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4.594.500		-	-						
4850	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4.594.500		-	-			4.594.500			
4851	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500	4.594.500	4.594.500	-	4.594.500		4.594.500			
4852	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh			-	-		3.602.500				
4853	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng		3.602.500	-	3.602.500			3.602.500			
4854	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao			-	-						
4855	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)		3.602.500	-	3.602.500						
4856	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3.602.500	3.602.500	-	3.602.500	3.602.500					
4857	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.602.500	3.602.500	3.602.500	3.602.500	3.602.500		3.602.500			
4858	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương		3.602.500	3.602.500	3.602.500	3.602.500	3.602.500	3.602.500			
4859	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh		3.602.500	-	3.602.500	3.602.500					
4860	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500	4.974.500	4.974.500	4.974.500						
4861	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]			-	-						
4862	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4863	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao			-	-						
4864	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối			-	-						
4865	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]			-	-						
4866	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500	5.474.500	5.474.500	5.474.500	5.474.500					
4867	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp			-	-						
4868	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	4.324.900	-	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4869	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900	4.324.900	-	4.324.900		4.324.900				
4870	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.324.900		-	-	4.324.900	4.324.900				
4871	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu		4.324.900	-	4.324.900						
4872	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu		4.324.900	-	4.324.900		4.324.900	4.324.900			
4873	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4.324.900	4.324.900	-	4.324.900	4.324.900		4.324.900			
4874	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900	4.324.900	-	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4875	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900				
4876	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	4.324.900	-	4.324.900	4.324.900					
4877	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa		4.324.900	-	4.324.900	4.324.900					
4878	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4879	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900	4.324.900	-	4.324.900	4.324.900					
4880	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900				
4881	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900					
4882	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900				
4883	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	4.324.900	-	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4884	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4885	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4886	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay		4.324.900	-	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4887	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4888	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em		4.324.900	-	4.324.900	4.324.900					
4889	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4890	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4891	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)		4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4892	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900			
4893	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.324.900	4.324.900	-	4.324.900	4.324.900					
4894	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900	4.324.900				
4895	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng		4.002.600	-	4.002.600						
4896	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)			-	-						
4897	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600				
4898	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.002.600	4.002.600	-	4.002.600		4.002.600				
4899	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600			
4900	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.002.600	4.002.600	-	4.002.600	4.002.600	4.002.600				
4901	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600	4.002.600			
4902	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ		3.923.600	-	3.923.600						
4903	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may		3.923.600	-	3.923.600						
4904	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu		3.923.600	-	3.923.600		3.923.600	3.923.600			
4905	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ			-	-						
4907	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh			-	-						
4908	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não		3.923.600	-	3.923.600		3.923.600	3.923.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4909	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm			-	-						
4910	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não		3.923.600	-	3.923.600			3.923.600			
4911	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh			-	-		3.923.600				
4912	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh			-	-		3.923.600				
4913	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600	3.923.600	-	3.923.600						
4914	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600	3.923.600	-	3.923.600						
4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600			
4916	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.923.600	3.923.600	3.923.600	3.923.600						
4917	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600	3.923.600	-	3.923.600	3.923.600					
4918	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	3.923.600	-	3.923.600	3.923.600		3.923.600			
4919	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600	3.923.600	-	3.923.600	3.923.600					
4920	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600	3.923.600	-	3.923.600	3.923.600	3.923.600				
4921	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.923.600	3.923.600	-	3.923.600	3.923.600					
4922	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối		3.923.600	-	3.923.600	3.923.600					
4923	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu		3.011.900	-	3.011.900		3.011.900	3.011.900			
4924	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu		3.011.900	-	3.011.900		3.011.900	3.011.900			
4925	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh		3.011.900	-	3.011.900		3.011.900	3.011.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4926	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp		3.011.900	-	3.011.900		3.011.900	3.011.900			
4927	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao			-	-						
4928	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân			-	-						
4929	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay			-	-			3.011.900			
4930	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu			-	-						
4931	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối			-	-						
4932	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng			-	-						
4933	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu			-	-			3.011.900			
4934	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn			-	-						
4935	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai			-	-			3.011.900			
4936	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn			-	-			3.011.900			
4937	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3.011.900	3.011.900	-	3.011.900						
4938	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET		3.011.900	-	3.011.900	3.011.900					
4939	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900			
4940	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900		3.011.900	3.011.900			
4941	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900		3.011.900	3.011.900			
4942	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.011.900	3.011.900	-	3.011.900	3.011.900					
4943	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900		3.011.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4944	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900			
4945	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900	3.011.900	-	3.011.900	3.011.900		3.011.900			
4946	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900			
4947	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900	3.011.900				
4948	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư			-	-						
4949	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái			-	-		7.094.200				
4950	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	7.094.200	7.094.200	-	7.094.200						
4951	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi		7.094.200	-	7.094.200						
4955	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4956	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4957	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4958	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4959	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4960	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4961	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4962	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4963	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4964	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời			-	-						
4965	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời			-	-						
4966	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời			-	-						
4967	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời			-	-						
4969	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi			-	-	7.094.200					
4970	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu			-	-	7.094.200					
4971	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu			-	-	7.094.200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4972	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn			-	-						
4973	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác			-	-						
4974	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu			-	-						
4975	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương		5.105.100	-	5.105.100						
4976	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ			-	-						
4977	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng			-	-						
4978	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo		5.105.100	-	5.105.100						
4979	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương			-	-						
4980	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.105.100	5.105.100	-	5.105.100			5.105.100			
4981	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si			-	-						
4982	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân			-	-						
4983	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	5.105.100	-	5.105.100						
4984	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
4985	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ		5.105.100	-	5.105.100						
4986	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100			
4987	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100	5.105.100			
4989	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên			-	-						
4990	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.974.500	4.974.500	-	4.974.500						
4991	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov			-	-						
4992	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov			-	-						
4993	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov			-	-						
4994	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài		5.265.900	-	5.265.900			5.265.900			
4995	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi			-	-						
4996	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi			-	-						
4997	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi		5.265.900	-	5.265.900						
4998	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
4999	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5000	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai		4.102.500	-	4.102.500		4.102.500	4.102.500			
5001	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu		4.102.500	-	4.102.500	4.102.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5002	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500	4.102.500			
5003	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5004	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)		4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5005	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5006	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5007	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5008	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5009	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5010	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500	4.102.500			
5011	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500	4.102.500			
5012	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền		4.102.500	-	4.102.500		4.102.500				
5013	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5014	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5015	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5016	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5017	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5018	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500			4.102.500			
5019	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5020	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500				
5021	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles		4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5022	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5023	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5024	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500						
5025	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500						
5026	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh			-	-						
5027	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5028	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não			-	-						
5029	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài			-	-						
5030	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500	4.102.500			
5031	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5032	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)			-	-						
5033	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5034	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5035	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5036	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5037	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5038	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5039	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu		4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5040	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu		4.102.500	-	4.102.500						
5041	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp		4.102.500	-	4.102.500						
5042	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5043	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500			4.102.500			
5044	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500		-	-						
5045	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5046	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500	4.102.500			
5047	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng		4.102.500	-	4.102.500						
5048	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500						
5049	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM		4.102.500	-	4.102.500	4.102.500					
5050	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500				
5051	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5052	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền		4.102.500	-	4.102.500						
5053	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500						
5054	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5055	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500		4.102.500				
5056	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5057	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5058	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5059	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5060	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5061	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5062	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi		4.102.500	-	4.102.500						
5063	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5064	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5065	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5066	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5067	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5068	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500			
5069	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5070	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5071	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500			
5072	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5073	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5074	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5075	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5076	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5077	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5078	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5079	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5080	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5081	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5082	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500			
5083	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500			
5084	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5085	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5086	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500		4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5087	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500					
5088	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500					
5089	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5090	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5091	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5092	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5093	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5094	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5095	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5096	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5097	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5098	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5099	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5100	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5101	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5102	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5103	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5104	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5105	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5106	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5107	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500					
5108	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500					
5109	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5110	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5111	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5112	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5113	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5114	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương		4.102.500	-	4.102.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5115	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5116	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5117	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5118	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5119	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5120	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5121	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5122	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5123	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5124	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5125	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5126	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5127	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5128	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5129	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500					
5130	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5131	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh		4.102.500	-	4.102.500	4.102.500					
5132	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5133	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5134	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý		4.102.500	-	4.102.500		4.102.500				
5135	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5136	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5137	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5138	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5139	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5140	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5141	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5142	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp		4.102.500	-	4.102.500	4.102.500					
5143	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5144	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu		4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500					
5145	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5146	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5147	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500						
5148	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500	4.102.500	-	4.102.500	4.102.500	4.102.500				
5149	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500	4.102.500			
5150	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng		4.102.500	-	4.102.500						
5151	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500		-	-	4.102.500	4.102.500				
5152	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500		-	-						
5153	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm			-	-						
5154	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500	5.474.500	-	5.474.500	5.474.500	5.474.500	5.474.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5155	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500	5.474.500	-	5.474.500	5.474.500	5.474.500				
5156	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng		5.474.500	-	5.474.500						
5157	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương			-	-						
5158	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương			-	-		4.085.900				
5159	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương			-	-						
5160	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900		-	-	4.085.900	4.085.900				
5161	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.085.900	4.085.900	-	4.085.900			4.085.900			
5162	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900					
5163	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900			
5164	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương			-	-		4.085.900				
5165	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương		4.085.900	4.085.900	4.085.900						
5166	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900			
5167	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương			-	-		4.085.900				
5168	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương			-	-						
5169	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900	4.085.900				
5170	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900		3.302.900	3.302.900			
5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5172	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5173	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	3.302.900		-	-		3.302.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5174	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay		3.302.900	-	3.302.900						
5175	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900						
5176	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5177	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5178	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5180	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900		3.302.900				
5181	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900				
5182	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900				
5183	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900						
5184	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5185	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900				
5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5188	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900		3.302.900			
5189	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền		3.302.900	-	3.302.900	3.302.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5190	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900					
5191	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900					
5192	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5194	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5195	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5196	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5197	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5199	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5200	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5202	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900				
5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900			
5205	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900	3.302.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5206	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.302.900		-	-	3.302.900	3.302.900				
5207	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900		-	-	3.302.900	3.302.900				
5208	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900				
5209	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900	3.302.900	3.302.900	-	3.302.900	3.302.900				
5210	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900		-	-	3.302.900	3.302.900				
5211	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân			-	-						
5213	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên			-	-						
5214	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên			-	-						
5217	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0			-	-						
5218	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14			-	-						
5219	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13			-	-						
5220	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12			-	-						
5221	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11			-	-						
5222	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10			-	-						
5223	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9			-	-						
5224	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7			-	-						
5225	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5226	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên			-	-						
5227	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ			-	-						
5228	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4.421.700	4.421.700	-	4.421.700						
5229	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.421.700		-	-	4.421.700					
5230	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình			-	-			4.421.700			
5231	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình			-	-			4.421.700			
5232	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4.421.700	4.421.700	4.421.700	-						
5233	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai		4.421.700	4.421.700	-						
5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức		1.857.900	-	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900			
5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.857.900	1.857.900	-	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900			
5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	1.857.900	-	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900			
5237	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống			-	-						
5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900			
5240	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7.840.200	7.840.200	-	7.840.200						
5241	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau			-	-						
5242	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương			-	-						
5243	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống			-	-						
5244	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp			-	-						
5245	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau			-	-						
5246	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp			-	-						
5247	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)			-	-						
5248	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống			-	-						
5249	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp			-	-						
5250	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5251	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp			-	-						
5252	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau			-	-						
5253	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)			-	-						
5254	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau			-	-						
5255	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước			-	-						
5257	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước			-	-						
5258	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau		5.592.600	-	5.592.600						
5259	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau		5.592.600	-	5.592.600						
5260	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5.592.600	5.592.600	-	5.592.600						
5261	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2		5.592.600	-	5.592.600						
5262	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)		5.592.600	-	5.592.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5263	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]			-	-						
5264	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)		5.592.600	-	5.592.600						
5265	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chẩm		5.592.600	-	5.592.600						
5266	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha		5.592.600	-	5.592.600						
5267	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống			-	-						
5268	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc			-	-						
5269	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)			-	-						
5270	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)			-	-						
5271	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống			-	-						
5272	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực		5.798.100	-	5.798.100						
5273	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng			-	-						
5274	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5275	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng			-	-						
5276	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]			-	-						
5277	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc			-	-						
5278	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	5.798.100	5.798.100	-	5.798.100						
5279	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100	5.798.100	-	5.798.100						
5280	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100	5.798.100	-	5.798.100						
5281	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.798.100	5.798.100	-	5.798.100						
5282	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium			-	-						
5283	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5.798.100	5.798.100	-	5.798.100						
5284	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.798.100		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5285	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	5.798.100	5.798.100	5.798.100						
5286	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên			-	-						
5287	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau			-	-						
5288	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5.798.100		-	-						
5289	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5.798.100	5.798.100	-	5.798.100						
5290	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.798.100	5.798.100	-	5.798.100						
5291	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]			-	-						
5292	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100	5.798.100	5.798.100	5.798.100						
5293	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống		5.798.100	-	5.798.100						
5294	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement			-	-						
5295	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400		-	-						
5296	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.996.400	5.996.400	5.996.400	5.996.400						
5297	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.996.400		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5298	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.996.400	5.996.400	5.996.400	5.996.400						
5299	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ			-	-						
5300	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]			-	-						
5301	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng			-	-						
5302	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương			-	-						
5303	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)		6.245.700	-	6.245.700						
5304	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm			-	-						
5305	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5.496.100		-	-						
5306	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100	5.496.100	5.496.100	5.496.100						
5307	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.496.100		-	-						
5308	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		
5310	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900						
5311	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5312	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900						
5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5314	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5315	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5316	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900		3.226.900	3.226.900			
5317	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900		3.226.900				
5318	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng		3.226.900	-	3.226.900						
5319	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5321	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5322	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn			-	-		3.226.900	3.226.900			
5323	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ			-	-		3.226.900	3.226.900			
5324	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách			-	-		3.226.900	3.226.900			
5325	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực			-	-		3.226.900	3.226.900			
5326	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân			-	-			3.226.900			
5327	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân			-	-			3.226.900			
5328	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay			-	-			3.226.900			
5329	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay			-	-			3.226.900			
5330	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu			-	-						
5331	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay			-	-			3.226.900			
5332	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi			-	-			3.226.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5333	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ			-	-						
5334	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức			-	-						
5335	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900		3.226.900				
5337	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống			-	-	3.226.900					
5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5339	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5340	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5341	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5342	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5343	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5344	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			
5345	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3.226.900	3.226.900	3.226.900	-	3.226.900	3.226.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5346	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường			-	-		3.226.900	3.226.900			
5347	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.405.300	3.405.300	-	3.405.300		3.405.300	3.405.300			
5348	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên			-	-						
5349	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.405.300	3.405.300	-	3.405.300		3.405.300	3.405.300			
5350	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay		3.405.300	-	3.405.300						
5351	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	3.405.300	-	3.405.300	3.405.300		3.405.300			
5352	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ			-	-						
5353	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600		3.720.600			
5354	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600					
5355	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600			3.720.600			
5356	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600		3.720.600	3.720.600			
5357	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)		3.720.600	-	3.720.600						
5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600		3.720.600	3.720.600			
5359	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600						
5360	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600					
5361	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5362	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600	3.720.600				
5363	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600			
5364	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600					
5365	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600	3.720.600				
5366	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân			-	-			3.720.600			
5367	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú			-	-			3.720.600			
5369	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời			-	-						
5370	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.720.600	3.720.600	3.720.600	-		3.720.600				
5371	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600	-		3.720.600				
5372	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600	3.720.600			
5373	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600	3.720.600			
5374	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	3.720.600	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600	3.720.600			
5375	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600	-	3.720.600	3.720.600	3.720.600			
5376	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3.720.600		-	-	3.720.600	3.720.600	3.720.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5377	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi		3.720.600	3.720.600	-						
5378	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600		-	-		3.720.600				
5379	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỳu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỳu bằng vạt tại chỗ	3.720.600		-	-	3.720.600	3.720.600				
5380	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	3.720.600		-	-	3.720.600					
5381	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	3.720.600		-	-	3.720.600	3.720.600				
5382	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	3.720.600	3.720.600	3.720.600	-						
5383	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	3.720.600	3.720.600	-						
5384	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.720.600		-	-						
5385	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600		-	-		3.720.600				
5386	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3.720.600		-	-						
5387	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	3.720.600		-	-		3.720.600				
5388	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	3.720.600		-	-						
5389	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	3.720.600		-	-		3.720.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5390	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	3.720.600		-	-						
5391	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	3.720.600		-	-		3.720.600				
5392	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	3.720.600		-	-	3.720.600					
5393	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	3.720.600		-	-	3.720.600					
5394	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	3.720.600		-	-	3.720.600					
5395	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	3.720.600		-	-	3.720.600					
5396	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi			-	-						
5397	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai			-	-						
5398	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	3.720.600		-	-						
5399	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)			-	-						
5400	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	3.720.600		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5401	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ			-	-						
5402	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	3.720.600		-	-						
5403	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	3.720.600		-	-						
5404	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi			-	-						
5405	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận			-	-						
5406	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi			-	-						
5407	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3.720.600		-	-						
5408	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	3.720.600		-	-						
5409	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại		3.720.600	3.720.600	3.720.600						
5410	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.720.600		-	-						
5411	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4.699.100	4.699.100	-	4.699.100		4.699.100	4.699.100			
5412	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	4.699.100	4.699.100	4.699.100	4.699.100	4.699.100	4.699.100	4.699.100			
5413	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100		-	-		4.699.100				
5414	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng			-	-						
5415	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100		-	-		4.699.100				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5416	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	4.699.100		-	-		4.699.100	4.699.100			
5417	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100		-	-		4.699.100	4.699.100			
5418	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100		-	-						
5419	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân			-	-						
5420	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi			-	-						
5421	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	4.699.100	4.699.100	4.699.100						
5422	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100	4.699.100	4.699.100	4.699.100						
5423	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100		-	-		4.699.100				
5424	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường			-	-		4.699.100	4.699.100			
5425	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.699.100	4.699.100	4.699.100	-		4.699.100	4.699.100			
5426	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập			-	-						
5427	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5428	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.044.900		-	-						
5429	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	3.044.900	3.044.900	-	3.044.900		3.044.900	3.044.900			
5430	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900			
5431	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900			
5432	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại			-	-						
5433	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900		-	-			3.044.900			
5434	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	3.044.900		-	-		3.044.900				
5435	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900						
5436	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi		3.044.900	3.044.900	-						
5437	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900					
5438	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân			-	-						
5439	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900						
5440	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900						
5441	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900		-	-		3.044.900	3.044.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900		-	-	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900		
5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900			
5444	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức			-	-			2.767.900			
5445	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.767.900		-	-						
5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900				
5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900	2.767.900				
5448	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	5.204.600	-	5.204.600		5.204.600	5.204.600			
5449	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	5.204.600	-	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600			
5450	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600		-	-		5.204.600				
5451	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp			-	-						
5452	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600	5.204.600	-	5.204.600			5.204.600			
5453	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600				
5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600			
5456	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600			
5457	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600				
5458	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	5.204.600	-	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600			
5459	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600	5.204.600			
5460	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp			-	-						
5461	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi		5.663.200	-	5.663.200						
5462	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi		5.663.200	-	5.663.200	5.663.200					
5463	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	5.663.200	5.663.200	-	5.663.200	5.663.200					
5464	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật			-	-						
5468	26.0046.0578	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu			-	-						
5474	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển			-	-						
5477	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật			-	-						
5479	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do			-	-		5.663.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5480	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu			-	-						
5481	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do			-	-						
5482	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu			-	-						
5483	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do			-	-						
5484	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa			-	-						
5485	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa			-	-						
5486	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do			-	-						
5487	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi		7.634.600	-	7.634.600	7.634.600					
5488	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao			-	-	12.568.600					
5489	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ			-	-	12.568.600					
5490	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực			-	-	12.568.600					
5491	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh		5.712.200	-	5.712.200						
5492	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi		5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200					
5494	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel			-	-	5.712.200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5495	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200					
5496	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt			-	-						
5497	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200		-	-	5.712.200		5.712.200			
5498	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng			-	-						
5499	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống			-	-	5.712.200					
5501	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước		5.712.200	-	5.712.200						
5502	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu		5.712.200	5.712.200	5.712.200						
5503	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200	5.712.200	-	5.712.200	5.712.200	5.712.200				
5504	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)			-	-						
5505	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)			-	-	5.712.200					
5506	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5507	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong		5.712.200	-	5.712.200						
5508	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5.712.200		-	-						
5509	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	5.712.200		-	-						
5510	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư		5.712.200	-	5.712.200						
5512	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ			-	-						
5513	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5.712.200	5.712.200	-	5.712.200	5.712.200					
5514	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống			-	-						
5515	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	5.712.200		-	-						
5516	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5.712.200		-	-						
5517	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	5.712.200	5.712.200	-	5.712.200						
5518	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)			-	-						
5519	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học			-	-	3.433.300					
5520	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300				
5521	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5522	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.433.300	3.433.300	-	3.433.300						
5523	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			
5524	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			
5525	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi			-	-						
5526	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi			-	-						
5527	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận			-	-						
5528	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành			-	-	3.433.300					
5529	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da			-	-						
5530	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau			-	-						
5531	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ			-	-						
5532	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới			-	-						
5533	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy			-	-						
5534	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư			-	-						
5535	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)			-	-	3.433.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5536	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh			-	-	3.433.300					
5537	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành		3.433.300	3.433.300	3.433.300						
5538	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi			-	-						
5539	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính			-	-						
5540	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật			-	-						
5541	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300					
5542	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)			-	-	3.433.300					
5543	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300					
5544	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi			-	-						
5545	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300		-	-	3.433.300	3.433.300	3.433.300			
5546	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang			-	-	3.433.300					
5547	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller			-	-						
5548	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300		-	-	3.433.300	3.433.300	3.433.300			
5549	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương		3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			
5550	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành			-	-	3.433.300	3.433.300	3.433.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5551	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang			-	-						
5552	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.433.300	3.433.300	-	3.433.300						
5553	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức			-	-						
5554	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc		3.433.300	-	3.433.300						
5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			
5556	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			
5557	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)			-	-	3.433.300					
5558	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300		3.433.300				
5559	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3.433.300	3.433.300	3.433.300	-						
5560	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép		3.433.300	3.433.300	-						
5561	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả			-	-						
5562	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn			-	-		2.396.200				
5563	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột			-	-	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5564	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5565	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200						
5566	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200					
5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5569	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200					
5570	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực		2.396.200	-	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5573	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200					
5574	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200					
5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200		-	-	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5576	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200						
5577	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5578	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	2.396.200	-	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5580	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200					
5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5582	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			
5583	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200		-	-		2.396.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5584	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt			-	-						
5585	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2.396.200	2.396.200	2.396.200	-						
5586	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi		2.396.200	2.396.200	2.396.200						
5587	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2.396.200	2.396.200	2.396.200	-						
5588	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu			-	-						
5589	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời			-	-						
5590	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt			-	-						
5591	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử			-	-						
5592	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn		2.396.200	2.396.200	-						
5593	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.396.200		-	-						
5594	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung		2.396.200	2.396.200	-						
5595	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500		-	-	1.509.500	1.509.500	1.509.500			
5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			1509500
5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1509500
5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			
5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1509500
5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			1509500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			
5602	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			
5603	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			
5604	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500				
5605	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500					
5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500				
5607	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng			-	-		1.509.500				
5608	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.096.500		1.096.500	
5609	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439.100	439.100	439.100	-						
5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	-	1.369.400	1.369.400	1.369.400				
5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400			
5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400			
5613	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo		3.059.900	3.059.900	3.059.900			3.059.900			
5614	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo			-	-	3.059.900					
5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400	-	1.079.400	1.079.400	1.079.400				
5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400			
5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400	1.079.400			
5618	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên			-	-			4.158.300			
5619	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư		4.158.300	4.158.300	4.158.300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5620	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên			-	-	4.158.300					
5621	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900			
5622	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900	2.971.900				
5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000		-	-	139.000	139.000	139.000			
5624	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	4.541.300	4.541.300	4.541.300		4.541.300	4.541.300			
5625	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	4.541.300	4.541.300	4.541.300		4.541.300	4.541.300			
5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)		5.982.300	5.982.300	5.982.300		5.982.300	5.982.300			
5627	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi			-	-	5.982.300	5.982.300	5.982.300			
5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	2.268.300	-	2.268.300	2.268.300	2.268.300				
5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300			
5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300	2.268.300			2268300
5631	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	6.815.100	-	6.815.100		6.815.100				
5632	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	6.815.100	6.815.100	6.815.100		6.815.100	6.815.100			
5633	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6.815.100	6.815.100	6.815.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5634	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	6.815.100	6.815.100	6.815.100	6.815.100	6.815.100	6.815.100			
5635	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay		5.507.100	5.507.100	5.507.100			5.507.100			
5636	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên		5.507.100	5.507.100	5.507.100			5.507.100			
5637	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú		5.507.100	5.507.100	5.507.100			5.507.100			
5638	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú		5.507.100	5.507.100	5.507.100			5.507.100			
5639	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách		5.507.100	5.507.100	5.507.100			5.507.100			
5640	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách		5.507.100	5.507.100	5.507.100	5.507.100					
5641	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách		5.507.100	5.507.100	5.507.100	5.507.100					
5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000		-	-	873.000	873.000	873.000			
5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000		-	-	873.000	873.000	873.000			
5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000			873000
5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600		-	-	951.600	951.600				
5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600	951.600			951600
5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500	251.500		
5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400	885.400	-	885.400	885.400					
5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400		-	-	885.400	885.400	885.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400	885.400	885.400	885.400	885.400	885.400			
5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng			-	-	1.069.900	1.069.900				
5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh			-	-	444.800		444.800			
5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500		-	-	312.500	312.500				
5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500		-	-	312.500	312.500	312.500			
5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500		-	-	312.500	312.500	312.500			
5656	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400		-	-	2.287.400	2.287.400	2.287.400			
5657	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối			-	-	825.800	825.800	825.800			
5658	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào			-	-	825.800	825.800				
5659	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm		825.800	825.800	825.800	825.800	825.800				
5660	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400		-	-	929.400	929.400	929.400			
5661	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400		-	-	929.400	929.400	929.400			
5662	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu			-	-	6.477.300					
5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	191.500	191.500	191.500	191.500	191.500	191.500			191500
5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389.400		-	-	389.400	389.400	389.400			
5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900		-	-	1.191.900	1.191.900	1.191.900			
5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700		-	-	786.700	786.700	786.700			
5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300		-	-	1.510.300	1.510.300	1.510.300			
5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4.545.300		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	4.545.300	4.545.300	4.545.300	4.545.300	4.545.300	4.545.300			
5670	13.0027.0617	Forceps	Forceps	1.141.900		-	-	1.141.900	1.141.900	1.141.900			
5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	1.141.900		-	-	1.141.900	1.141.900				
5672	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng			-	-	682.500					
5673	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500		-	-	682.500	682.500	682.500			
5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500	236.500			
5675	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522.000	522.000	522.000	-		522.000	522.000			
5676	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang			-	-	2.951.800		2.951.800			
5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai			-	-	2.520.200		2.520.200			
5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	1.663.600	-	1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600			
5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400		-	-	2.119.400	2.119.400				
5680	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ		2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400					
5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400				
5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400			2119400
5683	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	3.054.800	-	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800			
5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	582.500	582.500	582.500	582.500	582.500	582.500			
5685	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800		-	-	3.019.800	3.019.800	3.019.800			
5686	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	3.019.800	-	3.019.800	3.019.800	3.019.800				
5687	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800			
5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5689	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400			
5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400			
5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600			
5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700		-	-	653.700	653.700				
5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700	653.700			653700
5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500		-	-	3.191.500	3.191.500	3.191.500			
5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500		-	-	3.191.500	3.191.500	3.191.500			
5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500		-	-	3.191.500	3.191.500	3.191.500			
5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900		-	-	2.501.900	2.501.900	2.501.900			
5698	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900			
5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900		-	-	2.501.900	2.501.900	2.501.900			
5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung		3.716.600	3.716.600	3.716.600						
5701	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung			-	-			3.716.600			
5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914.600		-	-	914.600	914.600	914.600			
5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500			
5704	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	4.667.800	4.667.800	4.667.800	4.667.800		4.667.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5705	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800		-	-	4.667.800		4.667.800			
5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800		-	-	4.667.800		4.667.800			
5707	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp			-	-						
5708	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700		-	-	3.035.700		3.035.700			
5709	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700		-	-						
5710	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.472.000		-	-	1.472.000	1.472.000	1.472.000			
5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100	627.100	627.100	627.100	627.100	627.100			
5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500			
5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200		-	-	1.265.200		1.265.200			
5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300		-	-			352.300			
5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300		-	-	352.300	352.300	352.300			
5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	450.000	450.000	-	450.000	450.000	450.000			
5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700		-	-	199.700	199.700	199.700			
5719	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước			-	-	1.133.300	1.133.300	1.133.300			
5720	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000		-	-	611.000		611.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	429.500	429.500	-	429.500	429.500	429.500			
5722	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200		-	-	5.206.200	5.206.200	5.206.200			
5723	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	2.949.800	2.949.800	2.949.800	2.949.800	2.949.800	2.949.800			
5724	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800		-	-	2.892.800	2.892.800				
5725	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	2.892.800	2.892.800	2.892.800		2.892.800	2.892.800			
5726	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật			-	-		2.892.800				
5727	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400	4.849.400			
5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	3.135.800	-	3.135.800	3.135.800	3.135.800				
5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800			
5730	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800	3.135.800			
5731	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800			
5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800			
5733	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay			-	-	3.135.800					
5734	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800			
5735	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800				
5736	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid		3.135.800	3.135.800	-		3.135.800				
5737	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800	3.135.800				
5738	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa		3.135.800	3.135.800	3.135.800		3.135.800				
5739	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.110.800	4.110.800	4.110.800	4.110.800		4.110.800	4.110.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5740	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	4.110.800	4.110.800	4.110.800	4.110.800	4.110.800	4.110.800			
5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900			
5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900			
5743	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ		3.001.800	3.001.800	3.001.800						
5744	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300			
5745	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900	6.375.900	6.375.900	6.375.900	6.375.900		6.375.900			
5746	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300		-	-	10.506.300	10.506.300	10.506.300			
5747	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa			-	-	8.104.200	8.104.200	8.104.200			
5748	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		6.836.200	-	6.836.200	6.836.200					
5749	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng		6.836.200	-	6.836.200						
5750	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng		6.836.200	6.836.200	6.836.200			6.836.200			
5751	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng		6.836.200	6.836.200	6.836.200			6.836.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5752	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		6.836.200	6.836.200	6.836.200	6.836.200					
5753	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800		-	-		2.932.800				
5754	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ		2.932.800	-	2.932.800	2.932.800					
5755	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800		-	-		2.932.800	2.932.800			
5756	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo		2.932.800	2.932.800	-						
5757	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300		-	-	4.142.300	4.142.300				
5758	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp			-	-	4.142.300	4.142.300				
5759	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300			
5760	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200			
5761	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300			
5762	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4.444.300		-	-	4.444.300		4.444.300			
5763	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu			-	-						
5764	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.817.300		-	-						
5765	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800			
5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.116.800		-	-	3.116.800	3.116.800				
5767	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800		-	-		3.116.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5768	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)			-	-						
5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800		-	-		3.116.800	3.116.800			
5770	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	4.570.200		-	-	4.570.200	4.570.200	4.570.200			
5771	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800		-	-	2.604.800	2.604.800	2.604.800			
5772	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200		-	-	3.376.200	3.376.200	3.376.200			
5773	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)			-	-	6.517.600		6.517.600			
5774	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200		-	-	4.395.200	4.395.200	4.395.200			
5775	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300		-	-	4.739.300	4.739.300	4.739.300			
5776	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300		-	-	4.739.300		4.739.300			
5777	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200		-	-	8.625.200	8.625.200	8.625.200			
5778	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart			-	-						
5779	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3.055.800		-	-	3.055.800					
5780	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4.113.300		-	-	4.113.300		4.113.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5781	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800			
5782	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300			
5783	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	4.308.300	-	4.308.300	4.308.300	4.308.300				
5784	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300		-	-		4.308.300				
5785	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300		4.308.300	4.308.300			
5786	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300			
5787	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300			
5788	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300			
5789	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu		6.849.100	6.849.100	6.849.100		6.849.100	6.849.100			
5790	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu		6.849.100	6.849.100	6.849.100	6.849.100					
5791	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	3.217.800	-	3.217.800	3.217.800	3.217.800				
5792	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng			-	-	3.217.800	3.217.800	3.217.800			
5793	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	3.217.800	-	3.217.800	3.217.800	3.217.800				
5794	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	3.217.800	-	3.217.800	3.217.800	3.217.800				
5795	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	3.217.800	-	3.217.800	3.217.800	3.217.800				
5796	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú		3.217.800	3.217.800	3.217.800			3.217.800			
5797	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5798	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800			
5799	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800			
5800	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800				
5801	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.217.800		-	-		3.217.800	3.217.800			
5802	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800			
5803	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800			
5804	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng			-	-	5.182.300					
5805	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800		-	-		3.054.800				
5806	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800			
5807	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát			-	-	4.721.300	4.721.300	4.721.300			
5808	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300		-	-		4.721.300				
5809	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300		-	-	4.721.300	4.721.300	4.721.300			
5810	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300			
5811	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300		-	-	6.548.300	6.548.300	6.548.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5812	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	6.548.300	6.548.300	6.548.300	6.548.300		6.548.300			
5813	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	6.548.300	6.548.300	-	6.548.300		6.548.300			
5814	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300		5.990.300			
5815	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300		5.990.300			
5816	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300		5.990.300			
5817	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300		5.990.300			
5818	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300		5.990.300			
5819	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.990.300	5.990.300	5.990.300	-						
5820	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.990.300	5.990.300	5.990.300	-						
5821	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.990.300		-	-						
5822	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.990.300		-	-		5.990.300				
5823	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng			-	-	5.503.300					
5824	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ			-	-	5.503.300	5.503.300				
5825	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ			-	-	5.503.300	5.503.300				
5826	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5.503.300		-	-	5.503.300	5.503.300	5.503.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5827	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn			-	-	5.503.300	5.503.300				
5828	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5829	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5830	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5831	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5832	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5833	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5834	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5835	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5836	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5837	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5838	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	5.503.300	5.503.300	-	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5839	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.503.300		-	-						
5840	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	5.503.300	5.503.300	-	5.503.300					
5841	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.503.300		-	-			5.503.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5842	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	5.503.300	5.503.300	-	5.503.300	5.503.300	5.503.300			
5843	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần			-	-	6.346.300					
5844	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần			-	-	6.346.300					
5845	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300			
5846	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn		6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300			
5847	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6.346.300	6.346.300	6.346.300	-	6.346.300					
5848	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6.346.300	6.346.300	6.346.300	-						
5849	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6.346.300	6.346.300	6.346.300	-						
5850	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung			-	-						
5851	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên			-	-						
5852	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên			-	-						
5853	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu		8.630.200	8.630.200	8.630.200	8.630.200					
5854	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn		8.769.200	-	8.769.200	8.769.200					
5855	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5856	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		8.769.200	8.769.200	8.769.200	8.769.200					
5857	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	6.455.300	6.455.300	6.455.300	6.455.300					
5858	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300		-	-	5.521.300	5.521.300	5.521.300			
5859	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800		-	-	5.970.800	5.970.800	5.970.800			
5860	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.970.800		-	-	5.970.800	5.970.800	5.970.800			
5861	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung			-	-	5.437.300		5.437.300			
5862	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU			-	-						
5863	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300		-	-	5.395.300	5.395.300	5.395.300			
5864	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	5.395.300	5.395.300	-	5.395.300	5.395.300	5.395.300			
5865	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ			-	-	9.585.300					
5866	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục		9.585.300	9.585.300	-						
5867	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	5.988.800	5.988.800	5.988.800	5.988.800					
5868	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800		-	-	5.186.800	5.186.800	5.186.800			
5869	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung			-	-						
5870	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung		6.964.200	6.964.200	6.964.200	6.964.200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5871	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi			-	-						
5872	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng			-	-	7.279.100	7.279.100				
5873	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100			
5874	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	7.279.100	7.279.100	-	7.279.100	7.279.100	7.279.100			
5875	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100		-	-	7.279.100	7.279.100	7.279.100			
5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng		4.451.200	4.451.200	4.451.200						
5878	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng			-	-	4.451.200					
5879	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)			-	-						
5880	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)			-	-						
5881	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100		-	-		4.230.100				
5882	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo			-	-	4.230.100					
5885	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)		4.230.100	4.230.100	4.230.100		4.230.100				
5886	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới			-	-						
5887	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5888	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa			-	-	5.142.900	5.142.900	5.142.900			
5889	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900		-	-	3.596.900	3.596.900	3.596.900			
5890	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục		4.553.300	4.553.300	4.553.300	4.553.300					
5891	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận			-	-	3.131.800		3.131.800			
5892	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung		3.131.800	3.131.800	3.131.800						
5893	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6.895.100	6.895.100	6.895.100			6.895.100			
5894	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)			-	-	6.895.100					
5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		414.500	414.500	414.500	414.500	414.500	414.500			
5896	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau			-	-	1.182.500					
5897	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú			-	-			2.367.500			
5898	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú			-	-	2.367.500					
5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100		
5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	55.100		-	-	55.100	55.100	55.100			
5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.249.700	1.249.700	1.249.700	1.249.700	1.249.700	1.249.700	1.249.700			
5904	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung			-	-	290.800		290.800			
5905	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio			-	-	270.500					
5906	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng			-	-	7.946.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	436.200	436.200	436.200	436.200	436.200	436.200			436200
5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800			
5909	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung			-	-						
5910	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	700.200	700.200	-	700.200	700.200	700.200			
5911	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh			-	-	700.200					
5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200		-	-	700.200	700.200	700.200			
5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200	-	41.200	41.200	41.200			
5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	41.200	-	41.200	41.200	41.200			
5915	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU			-	-						
5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C			-	-						
5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF			-	-						
5918	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200		-	-	930.200	930.200				
5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ			-	-	930.200	930.200	930.200			
5921	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn			-	-						
5923	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK			-	-						
5924	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn			-	-						
5925	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5926	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính			-	-						
5927	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thùy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thùy			-	-						
5928	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn			-	-						
5929	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính			-	-						
5930	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm			-	-						
5931	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính			-	-			1.322.100			
5932	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên			-	-						
5933	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser			-	-						
5934	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên			-	-						
5935	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	342.400		-	-			342.400			
5936	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342.400		-	-			342.400			
5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	1.252.600	1.252.600	-	1.252.600	1.252.600	1.252.600			
5938	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.252.600		-	-			1.252.600			
5939	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768.600		-	-		768.600				
5940	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá			-	-		768.600				
5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768.600		-	-		768.600	768.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	85.500	85.500	-	85.500	85.500	85.500			
5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500	-	85.500	85.500	85.500			
5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	85.500	85.500	-	85.500	85.500	85.500			
5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	85.500	-	85.500	85.500	85.500			85500
5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500		-	-	85.500	85.500				
5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	510.700	510.700	510.700	-	510.700					
5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	510.700	510.700	510.700	-	510.700		510.700			
5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1.244.100		-	-			1.244.100			
5950	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng			-	-						
5951	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng			-	-						
5952	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang			-	-			322.000			
5953	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG			-	-						
5954	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích			-	-						
5955	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	27.500	-	27.500	27.500				
5956	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị			-	-	27.500	27.500				
5957	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi			-	-						
5958	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi			-	-						
5959	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu			-	-						
5960	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc			-	-						
5961	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc			-	-						
5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	43.600	43.600	-		43.600				
5964	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại			-	-						
5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	43.600	43.600	-	43.600	43.600	43.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5966	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser			-	-						
5968	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)			-	-	438.500					
5969	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)			-	-						
5971	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser			-	-						
5972	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc			-	-						
5973	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc			-	-						
5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500		-	-		145.500				
5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc			-	-		145.500				
5978	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	77.000		-	-						
5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000		-	-		77.000				
5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	77.000	77.000	-	77.000	77.000	77.000			77000
5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	77.000	77.000	-	77.000		77.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
5982	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản			-	-	77.000		77.000			
5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị			-	-			77.000			77000
5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết			-	-		77.000				
5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	77.000	77.000	-	77.000	77.000	77.000			
5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77.000		-	-						
5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi		68.000	68.000	-			68.000			
5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc			-	-						
5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68.000		-	-			68.000			
5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000		-	-						
5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc			-	-			41.900			
5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal			-	-	41.900		41.900			
5993	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	12.700		-	-		12.700				
5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700	-	12.700	12.700	12.700			
5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	12.700	-	12.700	12.700	12.700			12700
5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600	31.600	-	31.600	31.600	31.600			31600
5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600	31.600	-	31.600	31.600	31.600			
5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31.100		-	-	31.100	31.100	31.100			
5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100		-	-	31.100		31.100			
6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31.100		-	-			31.100			
6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm			-	-			69.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400		-	-			69.400			
6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53.600	53.600	53.600	-	53.600	53.600	53.600			
6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	53.600	53.600	-	53.600	53.600	53.600			
6008	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên			-	-						
6009	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc			-	-						
6010	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp			-	-						
6011	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo			-	-						
6012	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân			-	-						
6013	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên			-	-						
6015	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên			-	-						
6016	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc			-	-						
6017	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc			-	-			1.430.500			
6018	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu			-	-	1.130.200					
6019	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc			-	-	1.130.200					
6020	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200		-	-		860.200				
6021	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik			-	-						
6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	860.200	860.200	-	860.200	860.200	860.200			
6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	452.400	452.400	-	452.400	452.400	452.400			
6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	452.400	452.400	-	452.400	452.400	452.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6025	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	849.600	849.600	849.600	-	849.600	849.600	849.600			
6026	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.322.100	1.322.100	1.322.100	-	1.322.100	1.322.100	1.322.100			
6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	1.244.100	1.244.100	-	1.244.100	1.244.100	1.244.100			
6028	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.244.100	1.244.100	1.244.100	-	1.244.100	1.244.100	1.244.100			
6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	1.244.100	1.244.100	-	1.244.100	1.244.100	1.244.100			
6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	1.595.200	1.595.200	-	1.595.200	1.595.200	1.595.200			
6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	1.595.200	1.595.200	-	1.595.200	1.595.200	1.595.200			
6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	1.595.200	1.595.200	-	1.595.200		1.595.200			
6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100	897.100	897.100	-	897.100	897.100	897.100			
6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100	-	897.100	897.100	897.100			
6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	897.100	897.100	-	897.100		897.100			
6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	897.100	-	897.100	897.100	897.100	897.100		
6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	897.100	-	897.100	897.100	897.100			
6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600		-	-	799.600	799.600	799.600			
6039	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	799.600	799.600	-		799.600	799.600			
6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	799.600	799.600	-	799.600	799.600	799.600			
6041	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	799.600	799.600	799.600	-		799.600	799.600			
6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100		-	-	1.244.100	1.244.100	1.244.100			
6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	1.244.100	1.244.100	-	1.244.100	1.244.100	1.244.100			
6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600	-	813.600	813.600	813.600			
6045	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt			-	-						
6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600	-	813.600	813.600	813.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6047	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	813.600	-	813.600	813.600				
6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500	-	1.043.500	1.043.500	1.043.500			
6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500	-	1.043.500	1.043.500	1.043.500			
6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500		1.043.500		
6051	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài			-	-	830.200		830.200			
6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh			-	-			830.200			
6053	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài		830.200	830.200	-	830.200	830.200	830.200			
6054	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh			-	-	830.200		830.200			
6057	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi			-	-						
6059	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc			-	-						
6060	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi			-	-						
6061	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt			-	-						
6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	727.900	727.900	-	727.900	727.900				
6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	727.900	727.900	-	727.900	727.900	727.900			
6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	99.400	99.400	-	99.400	99.400				
6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400	99.400	99.400	-	99.400	99.400	99.400			
6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400	99.400	99.400	-	99.400	99.400	99.400			
6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	99.400	99.400	-	99.400	99.400	99.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6068	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim			-	-	99.400					
6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	946.900	946.900	-	946.900	946.900				
6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	359.500	359.500	-	359.500	359.500				
6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	359.500	359.500	-	359.500	359.500	359.500			
6072	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt			-	-						
6073	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc		1.013.600	1.013.600	-						
6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt			-	-						
6075	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc		1.013.600	1.013.600	-	1.013.600					
6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500	-	71.500	71.500	71.500			71500
6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	71.500	-	71.500	71.500	71.500	71.500		
6078	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng			-	-						
6079	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng			-	-						
6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	69.000	-		69.000				
6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh			-	-	69.000	69.000				
6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	40.900	40.900	-	40.900	40.900	40.900			
6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	40.900	-	40.900	40.900	40.900			
6085	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt			-	-						
6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc			-	-						
6087	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser			-	-						
6088	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser			-	-						
6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400	-	1.351.400		1.351.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400	-	1.351.400	1.351.400	1.351.400			
6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400	-	1.351.400	1.351.400	1.351.400			
6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	1.351.400	-	1.351.400		1.351.400			
6093	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800	-	698.800		698.800			
6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800	-	698.800		698.800			
6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	698.800		-	-	698.800	698.800	698.800			
6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800	-	698.800	698.800	698.800			
6097	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	698.800		-	-	698.800					
6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	698.800	-	698.800	698.800	698.800			
6099	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200	-	1.572.200		1.572.200			
6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200	-	1.572.200	1.572.200	1.572.200			
6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200	-	1.572.200	1.572.200	1.572.200			
6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	1.572.200	-	1.572.200		1.572.200			
6103	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200	-	935.200		935.200			
6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200	-	935.200		935.200			
6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200	-	935.200	935.200	935.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	935.200	-	935.200	935.200	935.200			
6107	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600	-	1.188.600		1.188.600			
6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600	-	1.188.600		1.188.600			
6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600	-	1.188.600	1.188.600	1.188.600			
6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	1.188.600	-	1.188.600		1.188.600			
6111	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000	-	1.833.000		1.833.000			
6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000	-	1.833.000	1.833.000	1.833.000			
6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000	-	1.833.000	1.833.000	1.833.000			
6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	1.833.000	-	1.833.000		1.833.000			
6115	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800	-	2.068.800		2.068.800			
6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800	-	2.068.800	2.068.800	2.068.800			
6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.068.800		-	-	2.068.800					
6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800	-	2.068.800	2.068.800	2.068.800			
6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	2.068.800	-	2.068.800		2.068.800			
6120	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000	-	1.387.000		1.387.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000	-	1.387.000		1.387.000			
6122	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1.387.000		-	-	1.387.000					
6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000	-	1.387.000	1.387.000	1.387.000			
6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	1.387.000	-	1.387.000		1.387.000			
6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200		-	-		830.200				
6126	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng			-	-			830.200			
6127	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng			-	-		830.200	830.200			
6128	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	830.200	830.200	-		830.200	830.200			
6129	03.1675.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	599.800		-	-						
6130	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	599.800		-	-	599.800		599.800			
6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900	-	40.900	40.900	40.900			
6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	40.900	-	40.900	40.900	40.900	40.900		
6134	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt			-	-						
6135	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt			-	-						
6136	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt			-	-						
6137	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt			-	-						
6138	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt			-	-						
6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900	130.900	-	130.900	130.900	130.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	130.900	130.900	-	130.900	130.900	130.900			
6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130.900		-	-	130.900	130.900	130.900			
6142	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC			-	-						
6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi			-	-						
6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa			-	-		1.130.200				
6145	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi			-	-						
6146	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200		-	-		1.130.200	1.130.200			
6147	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển			-	-						
6148	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển			-	-						
6149	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật			-	-						
6150	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật			-	-						
6151	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600		-	-		1.202.600				
6152	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần			-	-						
6153	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	1.202.600		-	-						
6154	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600		-	-			1.202.600			
6155	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa			-	-						
6156	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.202.600		-	-	1.202.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6160	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc			-	-						
6162	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát			-	-						
6164	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù			-	-						
6166	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc			-	-						
6167	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm			-	-						
6168	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn			-	-						
6169	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù			-	-			3.206.300			
6170	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử			-	-						
6171	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử			-	-			1.032.600			
6172	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp			-	-						
6173	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.632.200		-	-	1.632.200		1.632.200			
6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200		-	-			1.632.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6175	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.083.600		-	-	1.083.600	1.083.600	1.083.600			
6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600		-	-		1.083.600	1.083.600			
6177	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên			-	-			570.300			
6178	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL			-	-						
6179	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL			-	-						
6180	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)			-	-						
6181	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL			-	-						
6182	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)			-	-						
6183	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)			-	-		2.020.300	2.020.300			
6184	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm			-	-						
6185	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm			-	-						
6186	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6187	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm			-	-						
6188	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm			-	-						
6190	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)			-	-	2.077.900					
6192	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL			-	-						
6193	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù			-	-						
6194	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL			-	-						
6195	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL			-	-		2.752.600	2.752.600			
6196	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt			-	-						
6197	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus			-	-						
6198	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt			-	-						
6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus			-	-						
6200	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi			-	-						
6201	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi		763.600	763.600	-						
6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi		763.600	763.600	-	763.600	763.600	763.600			
6203	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII			-	-			763.600			
6204	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi		763.600	763.600	-	763.600		763.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6205	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	763.600	763.600	-						
6206	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200		-	-						
6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200		-	-			830.200			
6208	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ			-	-						
6209	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200		-	-						
6210	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300		-	-						
6211	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300		-	-			1.220.300			
6212	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ			-	-						
6213	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300		-	-						
6214	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)			-	-						
6215	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	913.600		-	-						
6216	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)			-	-						
6217	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL			-	-						
6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	960.200	960.200	-	960.200	960.200	960.200			
6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	960.200	960.200	-	960.200	960.200	960.200			
6220	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6221	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930.200		-	-	930.200	930.200	930.200			
6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200		-	-		930.200	930.200			
6223	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600		-	-						
6224	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600		-	-						
6225	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600		-	-						
6226	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	1.402.600		-	-						
6227	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi			-	-			1.402.600			
6228	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	1.402.600		-	-			1.402.600			
6229	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600		-	-			1.402.600			
6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600		-	-		1.402.600	1.402.600			
6231	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	1.402.600		-	-		1.402.600	1.402.600			
6232	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600		-	-						
6233	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	1.402.600	1.402.600	-	1.402.600						
6234	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	1.402.600	1.402.600	1.402.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6235	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1.402.600	1.402.600	1.402.600	1.402.600						
6236	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi			-	-						
6237	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ			-	-						
6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100		-	-		1.644.100	1.644.100			
6239	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ			-	-		1.644.100	1.644.100			
6240	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới			-	-						
6241	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ			-	-						
6242	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả			-	-						
6243	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ			-	-	1.244.100					
6244	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả			-	-						
6245	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1.244.100		-	-						
6246	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới			-	-			1.244.100			
6247	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ			-	-			1.244.100			
6248	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100		-	-			1.244.100			
6249	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100		-	-			1.244.100			
6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200		-	-						
6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200		-	-			930.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.213.600		-	-						
6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600		-	-			1.213.600			
6254	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc			-	-						
6255	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc			-	-						
6256	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL			-	-						
6257	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL			-	-			1.722.100			
6258	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1.322.100	1.322.100	-	1.322.100						
6259	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100			
6260	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100			1.322.100			
6261	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100			
6262	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100		-	-		1.322.100	1.322.100			
6263	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da			-	-			1.322.100			
6264	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100			1.322.100			
6265	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100				
6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100			
6267	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	1.322.100	1.322.100	1.322.100		1.322.100	1.322.100			
6268	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm			-	-			1.322.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6269	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm			-	-			1.322.100			
6270	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	1.322.100	1.322.100	-		1.322.100	1.322.100			
6271	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100		-	-			1.322.100			
6272	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình			-	-			1.322.100			
6273	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.322.100	1.322.100	1.322.100	-						
6274	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính			-	-			813.600			
6275	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100		-	-						
6276	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100		-	-						
6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812.100	812.100	812.100	-	812.100	812.100	812.100			
6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	812.100	812.100	-	812.100	812.100	812.100			
6279	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812.100	812.100	812.100	-	812.100	812.100				
6280	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt			-	-						
6281	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt			-	-		1.322.100				
6282	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt			-	-						
6283	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng			-	-						
6284	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt			-	-						
6285	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt			-	-		1.322.100				
6286	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6287	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)			-	-						
6288	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100		-	-		1.194.100	1.194.100			
6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	1.194.100		-	-	1.194.100		1.194.100			
6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	1.194.100		-	-		1.194.100				
6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	698.800	698.800	-	698.800	698.800	698.800			
6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	698.800	698.800	-	698.800	698.800	698.800			
6293	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi			-	-						
6294	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi			-	-						
6295	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng			-	-						
6296	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	1.244.100		-	-						
6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	48.300	-	48.300	48.300	48.300			
6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	48.300	-	48.300	48.300	48.300	48.300		
6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	80.600	80.600	-	80.600	80.600	80.600			80600
6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	80.600	80.600	-			80.600			
6301	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	241.500		-	-			241.500			
6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69.700		-	-			69.700			
6303	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt			-	-	151.000		151.000			
6304	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000		-	-	151.000	151.000	151.000			
6305	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	151.000		-	-	151.000	151.000	151.000			
6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600		-	-	33.600	33.600	33.600			
6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600	33.600	-	33.600	33.600	33.600			33600
6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000				60000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000			60000
6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	60.000	60.000	-	60.000	60.000				
6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000			
6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000			
6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000	60.000	-	60.000	60.000				
6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000			
6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens			-	-	60.000	60.000	60.000			
6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000			60000
6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000			
6318	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2.561.900		-	-	2.561.900					
6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc			-	-						
6320	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	2.561.900	2.561.900	-		2.561.900	2.561.900			
6321	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	245.100	245.100	245.100	-			245.100			
6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400	46.400	-	46.400	46.400	46.400			
6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400	46.400	-	46.400	46.400	46.400			46400
6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400		-	-	46.400	46.400	46.400			
6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc			-	-						
6327	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng			-	-						
6328	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn			-	-						
6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800	105.800	-	105.800	105.800	105.800			
6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800	105.800	-	105.800	105.800	105.800			105800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	65.100	65.100	-	65.100	65.100	65.100			65100
6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000	55.000	-	55.000	55.000	55.000			
6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000	55.000	-	55.000	55.000	55.000			55000
6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000	55.000	-	55.000	55.000	55.000			
6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000	55.000	-	55.000	55.000	55.000			
6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000	55.000	-	55.000	55.000	55.000			55000
6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000	55.000	-	55.000	55.000	55.000			
6338	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000		-	-			55.000			
6341	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng			-	-						
6342	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2.185.500		-	-			2.185.500			
6343	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng			-	-						
6344	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK			-	-			1.260.100			
6345	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)			-	-			1.260.100			
6346	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)			-	-			1.260.100			
6347	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi			-	-						
6348	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt			-	-						
6349	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi			-	-			891.500			
6350	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620.000		-	-						
6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000		-	-	620.000	620.000	620.000			
6352	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác			-	-						
6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500		-	-	534.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	344.200	344.200	-	344.200	344.200	344.200	344.200		344200
6355	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM			-	-						
6356	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D			-	-						
6358	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu			-	-						
6359	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất			-	-						
6360	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)			-	-						
6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	197.200	197.200	-	197.200	197.200	197.200			197200
6362	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức			-	-			197.200			
6363	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ			-	-						
6364	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu			-	-						
6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới		165.500	165.500	-	165.500	165.500				
6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500			
6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500	165.500			
6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)		216.500	-	216.500						
6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500			216500
6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	286.500	286.500	-	286.500	286.500	286.500			286500
6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	286.500	286.500	286.500						
6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500	286.500			286500
6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]			-	-			1.217.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6374	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100	1.217.100	1.217.100	-	1.217.100	1.217.100	1.217.100			
6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	1.217.100	1.217.100	1.217.100	1.217.100	1.217.100	1.217.100			
6376	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]			-	-	2.487.100					
6377	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]			-	-			2.487.100			
6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]			-	-	2.487.100	2.487.100	2.487.100			
6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400	580.400			
6381	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne			-	-						
6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100		-	-	2.122.100	2.122.100	2.122.100			
6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			-	-	2.122.100	2.122.100	2.122.100			2122100
6384	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100	2.122.100	2.122.100	2.122.100			2.122.100			
6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500		-	-	634.500	634.500	634.500			
6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			-	-	634.500	634.500	634.500			634500
6387	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500	634.500	634.500	634.500			634.500			
6390	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần			-	-						
6391	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh			-	-						
6392	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh			-	-			8.131.800			
6393	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh			-	-						
6394	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh			-	-						
6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	295.500	-	295.500	295.500				295500
6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500			295500
6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500	295.500	295.500	-	295.500	295.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500			
6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500	295.500	-	295.500						
6400	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con		6.641.000	-	6.641.000			6.641.000			
6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	64.300	64.300	-	64.300	64.300	64.300			64300
6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300			64300
6403	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản			-	-	7.740.800	7.740.800				
6408	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn			-	-						
6411	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)			-	-						
6412	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng			-	-			34.500			
6413	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán			-	-						
6414	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp			-	-			34.500			
6415	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi			-	-						
6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời			-	-						
6417	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm			-	-			49.500			
6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng			-	-						
6419	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng			-	-			74.000			
6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan			-	-	225.500					225500
6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)			-	-	225.500		225.500			225500
6422	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)			-	-	141.500					
6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	141.500		-	-	141.500					
6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)			-	-	141.500		141.500			141500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng			-	-	156.300					
6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)			-	-	156.300		156.300			156300
6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89.400		-	-	89.400	89.400	89.400			
6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400		-	-	89.400	89.400	89.400			89400
6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300	69.300	69.300	-	69.300	69.300	69.300			69300
6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300			69300
6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27500
6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500			
6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27500
6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	-	27.500	27.500	27.500			27500
6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500	27.500	-	27.500	27.500	27.500			27500
6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27.500		-	-	27.500	27.500	27.500			
6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm			-	-		27.500				
6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500		-	-		27.500				
6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500			27500
6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500			27500
6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000	-	22.000	22.000	22.000			22000
6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000	22.000	-	22.000	22.000	22.000			22000
6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000			22000
6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000			22000
6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100	-	43.100	43.100	43.100			43100
6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100			43100
6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100			43100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300	70.300	-	70.300	70.300	70.300			70300
6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	530.700	-	530.700	530.700	530.700			530700
6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700			530700
6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700	530.700			530700
6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600	-	170.600	170.600	170.600			170600
6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600			170600
6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600	170.600			170600
6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400	754.400	-	754.400	754.400					
6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	404.900	-	404.900	404.900					
6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500			705500
6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500			705500
6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900			213900
6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900			213900
6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300			70300
6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400	
6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400		1.385.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400	1.385.400			
6466	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.385.400	1.385.400	1.385.400	-	1.385.400					
6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800		874.800	
6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800		874.800	
6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800	874.800			
6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874.800	874.800	874.800	-	874.800					
6471	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ			-	-						
6472	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào			-	-			4.058.900			
6473	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ			-	-			4.058.900			
6474	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ			-	-			4.058.900			
6475	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm			-	-						
6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài		4.058.900	-	4.058.900						
6477	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản			-	-						
6478	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần			-	-						
6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	2.804.100	2.804.100	-	2.804.100		2.804.100			2804100
6480	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi		2.804.100	-	2.804.100						
6481	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương		2.804.100	-	2.804.100						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6482	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100	2.804.100			
6483	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương		2.804.100	2.804.100	2.804.100						
6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	1.326.200	1.326.200	1.326.200	1.326.200	1.326.200	1.326.200			
6485	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	852.900	852.900	-	852.900		852.900			
6486	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	852.900	852.900	852.900	852.900	852.900	852.900			
6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	139.000	139.000	-	139.000	139.000	139.000			139000
6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	139.000	139.000	-	139.000	139.000	139.000			139000
6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000			139000
6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000			139000
6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000			139000
6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận			-	-						
6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]			-	-	705.900					705900
6495	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi			-	-						
6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi		705.900	705.900	705.900	705.900	705.900	705.900			705900
6497	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]		705.900	705.900	705.900	705.900		705.900			
6498	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]			-	-	489.500					489500
6499	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]		489.500	489.500	489.500	489.500		489.500			
6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		310.500	310.500	310.500	310.500	310.500	310.500			310500
6501	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm		310.500	-	310.500			310.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6502	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489.900	-	489.900						
6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900	-	489.900	489.900	489.900	489.900			
6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900	489.900	489.900	489.900	489.900	489.900			
6505	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705.500	-	705.500						
6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500	-	705.500	705.500	705.500	705.500			
6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500			
6508	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên			-	-	2.332.600	2.332.600	2.332.600			
6509	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm			-	-						
6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		754.400	-	754.400			754.400			
6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]		754.400	-	754.400						
6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]			-	-						
6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]			-	-						
6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		255.500	-	255.500			255.500			
6515	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]		255.500	-	255.500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]			-	-						
6517	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]			-	-						
6518	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang		1.658.900	1.658.900	1.658.900	1.658.900	1.658.900	1.658.900			
6519	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900	1.658.900	-	1.658.900	1.658.900	1.658.900	1.658.900			
6520	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]			-	-		1.658.900	1.658.900			
6521	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]			-	-						
6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900	1.601.900	-	1.601.900			1.601.900			
6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900			
6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545.500	545.500	-	545.500			545.500			
6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500			545500
6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500			
6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500		-	-	545.500		545.500			
6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê		545.500	545.500	-			545.500			
6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500	545.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6530	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê			-	-			545.500			
6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	545.500	545.500	-	545.500	545.500	545.500			
6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	40.000	40.000	-	40.000	40.000	40.000			40000
6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000	40.000	-	40.000	40.000	40.000			40000
6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000	40.000	-	40.000	40.000	40.000			40000
6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản			-	-	116.100		116.100			
6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		116.100	40.000	-		40.000	40.000			
6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	116.100	-	116.100	116.100	116.100			116100
6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	116.100	-	116.100	116.100	116.100			
6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang			-	-			116.100			
6540	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300		-	-						
6541	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	132.700		-	-						
6544	15.0389.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị		6.258.000	-	6.258.000						
6545	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai			-	-						
6546	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng			-	-			1.761.400			
6547	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400	1.761.400	1.761.400	-	1.761.400	1.761.400	1.761.400			
6548	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400			
6549	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]		1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400	1.761.400			
6550	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan		4.003.900	4.003.900	4.003.900		4.003.900	4.003.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6551	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900			
6552	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma			-	-	4.003.900	4.003.900				
6553	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng		4.003.900	-	4.003.900						
6554	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi			-	-						
6555	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]		4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900	4.003.900			
6556	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	-	4.003.900						
6557	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần			-	-		5.352.100				
6560	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần			-	-			5.352.100			
6561	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần			-	-		5.352.100	5.352.100			
6562	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP			-	-						
6563	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình			-	-						
6564	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần			-	-						
6565	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng			-	-						
6566	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn			-	-						
6567	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6569	15.0400.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi			-	-						
6570	15.0383.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch			-	-						
6573	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ		5.980.000	5.980.000	5.980.000			5.980.000			
6574	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo			-	-						
6575	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng			-	-						
6577	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng		5.980.000	-	5.980.000						
6578	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ			-	-		7.249.700				
6579	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ			-	-						
6580	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa			-	-						
6581	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ			-	-		7.249.700	7.249.700			
6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ		7.249.700	7.249.700	7.249.700			7.249.700			
6583	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm			-	-						
6584	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6585	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài			-	-						
6586	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa		4.211.900	4.211.900	4.211.900			4.211.900			
6587	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900			
6588	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser			-	-						
6591	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm			-	-		4.944.000				
6592	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm			-	-						
6593	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm		4.944.000	4.944.000	4.944.000			4.944.000			
6594	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ		4.944.000	4.944.000	4.944.000			4.944.000			
6595	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000		4.944.000				
6596	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000			4.944.000			
6597	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000			4.944.000			
6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000			4.944.000			
6599	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm		4.944.000	-	4.944.000						
6600	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II		4.944.000	-	4.944.000						
6602	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII			-	-						
6603	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai			-	-						
6604	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	4.944.000	4.944.000	-	4.944.000		4.944.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6605	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII			-	-						
6607	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai		4.944.000	4.944.000	4.944.000			4.944.000			
6608	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII			-	-			4.944.000			
6609	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII			-	-			4.944.000			
6610	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000			4.944.000			
6611	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh			-	-						
6612	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII			-	-						
6613	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII			-	-						
6614	15.0380.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch			-	-						
6615	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I		4.944.000	-	4.944.000						
6616	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII		4.944.000	-	4.944.000						
6618	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng			-	-						
6619	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi			-	-						
6620	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm			-	-			5.657.000			
6621	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm		5.657.000	-	5.657.000			5.657.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6623	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản			-	-						
6624	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong			-	-						
6626	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá			-	-						
6628	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII			-	-						
6630	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán		5.657.000	-	5.657.000						
6631	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt			-	-						
6632	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser			-	-						
6633	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser			-	-		6.984.300				
6634	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser			-	-			6.984.300			
6635	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser			-	-		6.984.300	6.984.300			
6637	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser			-	-						
6638	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser			-	-						
6639	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser			-	-			7.480.000			
6640	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan			-	-		7.480.000				
6641	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900		-	-	3.209.900	3.209.900	3.209.900			
6642	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6644	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe		3.340.900	-	3.340.900						
6645	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí…)			-	-						
6646	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent			-	-						
6647	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent			-	-						
6648	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ		3.340.900	3.340.900	3.340.900	3.340.900					
6649	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi		5.244.100	-	5.244.100						
6650	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi		4.936.000	-	4.936.000						
6651	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A			-	-	3.045.800					
6652	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800			
6653	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng		3.045.800	3.045.800	3.045.800						
6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		2.981.800	2.981.800	2.981.800	2.981.800	2.981.800	2.981.800			
6656	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng		2.981.800	-	2.981.800						
6657	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái		2.981.800	2.981.800	2.981.800			2.981.800			
6658	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm			-	-						
6659	15.0390.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt		9.611.800	-	9.611.800						
6660	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang		9.611.800	9.611.800	9.611.800						
6662	15.0388.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6663	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ			-	-	14.151.800					
6664	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ			-	-			14.151.800			
6665	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng		9.151.800	-	9.151.800						
6666	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng			-	-						
6667	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng		9.151.800	-	9.151.800						
6668	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi			-	-						
6669	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh			-	-						
6670	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi		3.340.900	3.340.900	-	3.340.900					
6671	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản			-	-	3.340.900					
6672	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản			-	-	3.340.900					
6673	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]		3.340.900	-	3.340.900						
6674	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]			-	-						
6675	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt		3.340.900	3.340.900	3.340.900			3.340.900			
6676	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6677	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]			-	-						
6678	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính			-	-						
6679	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản		4.535.700	-	4.535.700						
6680	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)		4.535.700	4.535.700	4.535.700			4.535.700			
6681	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)		4.535.700	4.535.700	4.535.700			4.535.700			
6682	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút			-	-			4.535.700			
6683	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser			-	-						
6684	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent			-	-						
6685	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent			-	-						
6686	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker		4.535.700	-	4.535.700						
6687	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm			-	-						
6688	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang			-	-	6.463.600					
6689	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6690	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi		6.463.600	-	6.463.600						
6691	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới			-	-						
6692	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới			-	-						
6693	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900			
6694	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser			-	-						
6695	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần			-	-	4.211.900		4.211.900			
6696	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900			
6697	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900			
6698	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm		4.211.900	-	4.211.900	4.211.900		4.211.900			
6699	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán		4.211.900	4.211.900	4.211.900	4.211.900		4.211.900			
6700	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh		4.211.900	4.211.900	4.211.900						
6701	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới			-	-			4.211.900			
6702	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn			-	-						
6703	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi			-	-						
6704	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn		3.526.900	3.526.900	3.526.900	3.526.900		3.526.900			
6705	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân		3.526.900	3.526.900	3.526.900						
6706	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân		3.526.900	3.526.900	3.526.900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6707	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân		3.526.900	3.526.900	3.526.900						
6708	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi		3.526.900	3.526.900	3.526.900			3.526.900			
6709	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang		3.526.900	-	3.526.900						
6710	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi		3.526.900	3.526.900	3.526.900	3.526.900		3.526.900			
6711	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da		3.526.900	-	3.526.900						
6712	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi		3.526.900	-	3.526.900			3.526.900			
6713	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn			-	-			3.526.900			
6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900			
6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900	3.209.900	3.209.900		3.209.900	3.209.900			
6716	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ		3.209.900	-	3.209.900			3.209.900			
6717	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi		3.209.900	-	3.209.900			3.209.900			
6718	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt			-	-						
6719	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt			-	-						
6720	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác			-	-						
6721	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt			-	-						
6723	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ			-	-						
6724	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ			-	-						
6725	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6726	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi			-	-						
6727	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác			-	-						
6730	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ			-	-						
6732	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều			-	-						
6733	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ			-	-						
6734	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ			-	-						
6735	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ			-	-						
6736	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm		9.076.600	9.076.600	9.076.600			9.076.600			
6738	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm			-	-			9.076.600			
6739	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau			-	-			9.076.600			
6740	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)			-	-			9.076.600			
6741	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy			-	-						
6742	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang		5.244.100	5.244.100	5.244.100			5.244.100			
6743	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm			-	-						
6744	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)			-	-	4.003.900	4.003.900				
6745	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh		3.180.600	-	3.180.600			3.180.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6746	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm		3.180.600	3.180.600	3.180.600	3.180.600		3.180.600			
6747	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng		3.180.600	3.180.600	3.180.600	3.180.600		3.180.600			
6748	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh		3.180.600	3.180.600	3.180.600			3.180.600			
6749	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)		3.180.600	3.180.600	3.180.600	3.180.600		3.180.600			
6750	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê		3.180.600	-	3.180.600			3.180.600			
6751	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh			-	-						
6756	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản			-	-						
6759	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm			-	-						
6760	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ			-	-						
6761	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII			-	-						
6762	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII			-	-						
6764	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)			-	-						
6765	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê		4.936.000	-	4.936.000	4.936.000					
6767	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6768	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê		4.936.000	-	4.936.000						
6769	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm			-	-						
6772	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ			-	-						
6773	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương			-	-						
6774	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính			-	-						
6775	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng			-	-						
6776	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính			-	-						
6777	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính			-	-						
6778	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương		6.258.000	-	6.258.000						
6782	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình			-	-						
6785	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma			-	-						
6787	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII			-	-			6.572.800			
6788	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình			-	-						
6789	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6790	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII			-	-						
6791	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ			-	-						
6793	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ			-	-						
6794	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa			-	-						
6795	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh			-	-						
6796	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV			-	-			5.530.000			
6797	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa		5.530.000	-	5.530.000						
6798	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi		7.715.300	-	7.715.300						
6799	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước		7.715.300	-	7.715.300						
6800	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau		7.715.300	-	7.715.300						
6801	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân		7.715.300	7.715.300	-						
6802	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sàn	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sàn		7.715.300	-	7.715.300						
6805	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)			-	-						
6806	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch			-	-						
6807	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp			-	-						
6809	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		5.537.100	5.537.100	-						
6810	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm			-	-						
6811	03.2093.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6812	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não			-	-						
6813	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên			-	-						
6814	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm			-	-						
6815	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên			-	-						
6816	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa			-	-						
6817	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản		3.045.800	3.045.800	3.045.800			3.045.800			
6818	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ		3.045.800	-	3.045.800						
6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800	3.045.800			
6820	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị			-	-						
6821	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết			-	-						
6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán			-	-			245.500			
6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300	98.300	98.300	-	98.300					98300
6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	126.500	-	126.500	126.500	126.500	126.500			126500
6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300	69.300	-	69.300	69.300	69.300			69300
6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300			69300
6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	771.900	771.900	-	771.900	771.900				771900
6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900			771900
6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900	771.900	771.900	-	771.900	771.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]		771.900	771.900	771.900	771.900		771.900			
6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900	771.900			
6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771.900	771.900	-	771.900						
6833	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần			-	-						
6834	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con		4.058.900	-	4.058.900			4.058.900			
6835	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần		4.058.900	4.058.900	4.058.900			4.058.900			
6836	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser		3.391.900	-	3.391.900						
6837	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt			-	-						
6838	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản			-	-						
6839	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ			-	-						
6840	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong			-	-						
6841	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân		3.963.300	-	3.963.300						
6842	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn		3.963.300	-	3.963.300						
6843	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm			-	-						
6844	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương			-	-						
6845	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh			-	-						
6846	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.333.000		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6847	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh			-	-			2.333.000			
6848	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)			-	-						
6849	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]		2.333.000	-	2.333.000						
6850	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]			-	-						
6851	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp		2.333.000	-	2.333.000						
6852	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp		2.333.000	-	2.333.000						
6853	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài			-	-						
6854	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong			-	-						
6855	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu			-	-						
6856	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800		1.646.800			
6857	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng		1.646.800	1.646.800	-	1.646.800					
6858	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai		1.646.800	-	1.646.800						
6859	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp		1.646.800	-	1.646.800						
6860	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi		1.646.800	-	1.646.800						
6861	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6862	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật			-	-			1.646.800			
6863	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm		1.646.800	1.646.800	1.646.800			1.646.800			
6864	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]			-	-						
6865	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]			-	-						
6866	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ			-	-						
6867	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi		1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800				
6868	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser			-	-						
6869	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng		1.646.800	-	1.646.800						
6870	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc		1.646.800	-	1.646.800	1.646.800		1.646.800			
6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700			1075700
6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má		1.075.700	-	1.075.700	1.075.700					
6873	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản		1.075.700	-	1.075.700						
6874	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới		1.075.700	-	1.075.700	1.075.700		1.075.700			
6875	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700		1.075.700	1.075.700			
6876	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700	1.075.700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6877	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới		1.075.700	-	1.075.700			1.075.700			
6878	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê		943.600	-	943.600						
6879	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		943.600	-	943.600						
6880	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		943.600	-	943.600						
6881	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê			-	-						
6882	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê			-	-						
6883	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê			-	-						
6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600		-	-						
6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	549.900	-	549.900	549.900	549.900	549.900			
6886	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		549.900	-	549.900	549.900		549.900			
6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900		-	-						
6888	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ		321.400	-	321.400						
6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400			321400
6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê			-	-	321.400	321.400	321.400			
6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400	321.400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600			153600
6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600			153600
6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900	-		178.900	178.900			
6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	178.900	-	178.900	178.900	178.900			178900
6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400		-	-	414.400	414.400	414.400			
6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	414.400	-	414.400	414.400	414.400			414400
6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100	-	380.100	380.100	380.100			
6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	380.100	-	380.100	380.100	380.100			380100
6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500	987.500	-	987.500	987.500	987.500			
6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500	987.500	-	987.500	987.500	987.500			987500
6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			-	-						
6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			-	-						
6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			-	-						
6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			-	-		631.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			-	-						
6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000	-			631.000			
6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	631.000	631.000	-		631.000	631.000			
6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000	-		631.000	631.000			
6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000	631.000	-						
6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]		631.000	631.000	-						
6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]		631.000	631.000	-						
6913	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6914	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			-	-						
6915	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			-	-						
6916	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			-	-						
6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000		-	-	631.000		631.000			
6918	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			-	-	631.000					
6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000	-	631.000	631.000	631.000			631000
6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	631.000	631.000	-	631.000	631.000	631.000			631000
6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000	-	631.000	631.000	631.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000	-						
6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	631.000	631.000	-						
6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]		631.000	631.000	-						
6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]			-	-						
6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			-	-						
6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]			-	-						
6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			-	-		861.000				
6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	-			861.000			
6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	-		861.000	861.000			
6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	-		861.000	861.000			
6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	-						
6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	-						
6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	-						
6936	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6937	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]			-	-						
6938	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			-	-						
6939	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]			-	-						
6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000		-	-	861.000	861.000	861.000			
6941	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]			-	-	861.000					
6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	-	861.000	861.000	861.000			861000
6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	-	861.000	861.000	861.000			861000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	-	861.000	861.000	861.000			
6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	-						
6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	861.000	-						
6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	-						
6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]			-	-						
6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			-	-						
6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			-	-		455.500				
6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			-	-						
6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	-			455.500			
6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	-		455.500	455.500			
6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	-		455.500	455.500			
6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	-						
6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	-						
6959	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			-	-						
6960	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			-	-						
6961	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			-	-						
6962	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			-	-						
6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500		-	-	455.500		455.500			
6964	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			-	-	455.500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	-	455.500	455.500	455.500			455500
6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	-	455.500	455.500	455.500			455500
6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	-	455.500	455.500	455.500			
6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	-						
6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	455.500	-						
6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	-						
6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			-	-						
6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			-	-						
6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			-	-		991.000				
6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			-	-						
6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	-			991.000			
6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	-		991.000	991.000			
6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	-		991.000	991.000			
6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	-						
6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	-						
6982	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			-	-						
6983	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			-	-						
6984	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			-	-						
6985	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			-	-						
6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		-	-	991.000	991.000	991.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6987	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			-	-	991.000					
6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	-	991.000	991.000	991.000			991000
6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	-	991.000	991.000	991.000			991000
6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	-	991.000	991.000	991.000			
6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	-						
6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	991.000	-						
6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	-						
6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100	-	296.100	296.100	296.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	296.100	-	296.100	296.100	296.100			296100
6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500	-	415.500	415.500	415.500			
6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	415.500	-	415.500	415.500	415.500			415500
6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500	-	369.500	369.500	369.500			
6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser			-	-						
7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	369.500	369.500	-	369.500	369.500	369.500			
7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser			-	-						
7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	369.500	-	369.500	369.500	369.500	369.500		369500
7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser			-	-						
7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	369.500	369.500	-	369.500	369.500	369.500			369500
7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser			-	-						
7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	112.500	112.500	-	112.500	112.500	112.500			
7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	112.500	112.500	-	112.500	112.500	112.500	112.500		112500
7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	159.100	-	159.100	159.100	159.100	159.100		159100
7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	92.500	-	92.500	92.500	92.500			92500
7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800		-	-	110.800	110.800	110.800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800	110.800	-	110.800	110.800	110.800	110.800		110800
7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	89.500	89.500	-	89.500	89.500	89.500			89500
7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200	-	217.200	217.200	217.200			217200
7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	217.200	-	217.200	217.200	217.200	217.200		217200
7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600	-	110.600	110.600	110.600			110600
7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	110.600	-	110.600	110.600	110.600	110.600		110600
7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	239.500	239.500	-	239.500	239.500	239.500	239.500		239500
7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500	239.500	-	239.500	239.500	239.500	239.500		239500
7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	239.500	239.500	-	239.500		239.500			
7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	398.600	398.600	-	398.600	398.600	398.600			398600
7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	398.600	398.600	-	398.600		398.600			398600
7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	398.600	398.600	-	398.600	398.600	398.600			398600
7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	398.600	398.600	-	398.600	398.600	398.600			398600
7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600	-	46.600	46.600	46.600			46600
7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	46.600	-	46.600	46.600	46.600			46600
7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600	46.600	-	46.600	46.600	46.600	46.600		46600
7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	46.600	-	46.600	46.600	46.600	46.600		46600
7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500		-	-		280.500	280.500			
7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500	-		280.500	280.500			
7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500	280.500	-	280.500	280.500	280.500			
7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	280.500	280.500	-	280.500	280.500	280.500			
7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser			-	-						
7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	280.500	280.500	-		280.500	280.500			
7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	280.500	-	280.500	280.500	280.500			280500
7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser			-	-	280.500					
7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	280.500	280.500	-	280.500	280.500	280.500	280.500		280500
7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser			-	-	280.500					
7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	280.500	280.500	-	280.500	280.500	280.500			
7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	308.000	308.000	-	308.000	308.000	308.000			308000
7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308.000	308.000	308.000	-	308.000		308.000			
7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500	36.500	-	36.500	36.500	36.500			
7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500		-	-	245.500	245.500	245.500			
7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500			
7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500			
7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500			
7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500	245.500		245500
7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500			
7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500			245500
7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500	245.500		245500
7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	245.500	245.500	-	245.500	245.500	245.500			245500
7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ		369.500	369.500	-			369.500			
7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	369.500	369.500	-	369.500		369.500			
7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương			-	-						
7056	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7057	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học			-	-						
7058	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.172.800		-	-			1.172.800			
7059	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học			-	-	1.172.800					
7060	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học			-	-	1.172.800					
7061	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học			-	-	1.172.800					
7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100		-	-		952.100	952.100			
7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	952.100	952.100	952.100	-	952.100	952.100				
7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000		-	-		521.000	521.000			
7065	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm			-	-		521.000	521.000			
7066	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	521.000	521.000	521.000			521.000			
7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000	481.000	481.000	481.000			481.000			
7068	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	344.200	344.200	-			344.200			
7069	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	344.200	344.200	-			344.200			
7070	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	344.200	344.200	-			344.200			
7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]		344.200	344.200	344.200	344.200		344.200			
7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200		-	-	344.200		344.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200		-	-	344.200		344.200			
7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	344.200	344.200	-	344.200		344.200			
7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	601.000	601.000	-		601.000	601.000			
7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	601.000	601.000	-	601.000	601.000	601.000			601000
7077	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700		-	-			1.051.700			
7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng			-	-						
7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng			-	-						
7080	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700	1.051.700	1.051.700	-			1.051.700			
7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	771.000	-	771.000	771.000	771.000	771.000		771.000	
7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	-	771.000	771.000	771.000	771.000			
7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	-	771.000	771.000	771.000	771.000			
7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000		-	-	771.000	771.000	771.000			
7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000		771.000			
7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000			
7087	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771.000	771.000	771.000	-	771.000	771.000				
7088	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771.000	771.000	771.000	-	771.000	771.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7089	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771.000	771.000	771.000	-	771.000	771.000				
7090	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.208.800	1.208.800	-	1.208.800	1.208.800		1.208.800		1.208.800	
7091	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800	1.208.800	-	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800			
7092	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800	-	1.208.800	1.208.800	1.208.800				
7093	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.208.800	1.208.800	-	1.208.800						
7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800		-	-	1.208.800	1.208.800	1.208.800			
7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800			
7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800			
7097	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100		-	-	3.078.100	3.078.100				
7098	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	3.078.100	3.078.100	3.078.100		3.078.100				
7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm		3.228.100	-	3.228.100		3.228.100	3.228.100			
7100	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm			-	-						
7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100		-	-		3.228.100	3.228.100			
7102	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.228.100		-	-			3.228.100			
7103	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó			-	-			3.228.100			
7104	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.289.300	2.289.300	-	2.289.300	2.289.300	2.289.300				
7105	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng		2.289.300	-	2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7106	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300			
7107	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động		2.289.300	-	2.289.300						
7108	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100		-	-	2.928.100	2.928.100				
7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100		-	-		2.928.100	2.928.100			
7110	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2.928.100	2.928.100	-	2.928.100		2.928.100				
7111	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100	2.928.100	-	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100			
7112	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.928.100		-	-	2.928.100	2.928.100				
7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100		-	-		2.928.100	2.928.100			
7114	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.928.100	2.928.100	-	2.928.100		2.928.100				
7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100			
7116	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	2.928.100	2.928.100	2.928.100		2.928.100				
7117	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100	2.928.100	2.928.100	-			2.928.100			
7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500	493.500	-	493.500	493.500	493.500			493500
7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	493.500	493.500	-	493.500		493.500			
7120	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800	3.263.800	-	3.263.800						
7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000		-	-	1.832.000		1.832.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê			-	-	1.832.000		1.832.000			
7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000		-	-			1.832.000			
7124	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	1.832.000	1.832.000	-		1.832.000	1.832.000			
7125	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm			-	-						
7126	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt			-	-						
7127	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương			-	-						
7128	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V			-	-						
7129	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V			-	-						
7130	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới			-	-						
7131	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới			-	-						
7133	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới			-	-						
7135	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên			-	-						
7136	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7137	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII			-	-						
7138	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600		-	-	3.488.600	3.488.600				
7139	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600		-	-	3.488.600	3.488.600				
7140	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn			-	-						
7141	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3.488.600		-	-						
7142	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600		-	-						
7143	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên			-	-						
7144	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	3.488.600	3.488.600	3.488.600		3.488.600				
7145	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó			-	-						
7146	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	3.488.600	3.488.600	3.488.600						
7147	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3.488.600	3.488.600	3.488.600	3.488.600			3.488.600			
7148	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.488.600	3.488.600	3.488.600	-		3.488.600				
7149	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600	3.488.600	3.488.600	-	3.488.600	3.488.600				
7150	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm		3.397.900	-	3.397.900		3.397.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.397.900		-	-		3.397.900	3.397.900			
7152	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm			-	-						
7153	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.397.900	3.397.900	3.397.900	3.397.900		3.397.900	3.397.900			
7154	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3.397.900	3.397.900	3.397.900	3.397.900			3.397.900			
7155	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3.397.900	3.397.900	3.397.900	3.397.900			3.397.900			
7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3.397.900	3.397.900	3.397.900	3.397.900			3.397.900			
7157	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ			-	-						
7159	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ			-	-						
7160	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3.331.900		-	-		3.331.900				
7163	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương			-	-			3.638.600			
7164	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da			-	-			3.638.600			
7165	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má			-	-						
7166	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ			-	-						
7167	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm			-	-			3.638.600			
7168	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi			-	-			3.638.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7169	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp			-	-						
7170	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới			-	-						
7171	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt			-	-						
7172	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm			-	-			3.828.100			
7173	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm			-	-						
7174	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm		3.828.100	3.828.100	-						
7175	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới		3.828.100	3.828.100	-						
7176	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới		3.828.100	3.828.100	-						
7177	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm		3.828.100	3.828.100	-						
7178	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp		3.828.100	3.828.100	-						
7179	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900		-	-			4.733.900			
7180	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt			-	-						
7181	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)			-	-			3.197.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7182	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900		-	-			3.197.900			
7183	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900		-	-			3.197.900			
7184	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			3.197.900			
7185	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)			-	-			3.197.900			
7186	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.197.900		-	-	3.197.900		3.197.900			
7187	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900		-	-			3.197.900			
7188	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			3.197.900			
7189	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép			-	-						
7190	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân			-	-						
7191	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7192	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu			-	-						
7193	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế			-	-						
7194	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép			-	-	2.997.900	2.997.900	2.997.900			
7195	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân			-	-						
7196	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim			-	-	2.997.900		2.997.900			
7197	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			2.997.900			
7198	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế			-	-			2.997.900			
7199	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.897.900		-	-			2.897.900			
7200	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.897.900		-	-			2.897.900			
7201	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm			-	-			2.897.900			
7202	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.897.900		-	-			2.897.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7203	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900		-	-			2.897.900			
7204	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			2.897.900			
7205	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900		-	-			2.897.900			
7206	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm			-	-			2.897.900			
7207	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.897.900		-	-			2.897.900			
7208	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép			-	-	2.897.900		2.897.900			
7209	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim			-	-	2.897.900		2.897.900			
7210	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			2.897.900			
7211	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3.297.900		-	-			3.297.900			
7212	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900		-	-			3.297.900			
7213	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			3.297.900			
7214	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7215	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim			-	-						
7216	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu			-	-						
7217	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép			-	-						
7218	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim			-	-						
7219	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu			-	-						
7220	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3.297.900		-	-	3.297.900		3.297.900			
7221	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900		-	-	3.297.900		3.297.900			
7222	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			3.297.900			
7223	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép			-	-			3.297.900			
7224	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900		-	-			3.297.900			
7225	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			3.297.900			
7226	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép			-	-						
7227	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7228	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu			-	-						
7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt			-	-			2.497.500			
7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500	2.497.500	2.497.500	-			2.497.500			
7232	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế			-	-						
7234	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân			-	-						
7236	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế			-	-						
7238	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân			-	-						
7239	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt			-	-						
7240	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200	3.493.200	3.493.200	3.493.200	3.493.200					
7241	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí			-	-						
7242	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7243	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ			-	-						
7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600		-	-			2.856.600			
7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600		-	-			2.856.600			
7251	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm			-	-						
7252	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)			-	-						
7253	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm			-	-			3.078.100			
7254	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên			-	-						
7255	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên			-	-						
7256	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm			-	-						
7258	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ			-	-						
7259	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ			-	-						
7260	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh			-	-						
7261	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải			-	-						
7262	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng			-	-						
7263	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.888.600	2.888.600	-	2.888.600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7265	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau			-	-						
7267	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi			-	-						
7268	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên			-	-						
7269	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên		2.988.600	2.988.600	-						
7271	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên			-	-		2.888.600				
7272	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên		2.888.600	2.888.600	-						
7273	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]			-	-			3.317.300			
7274	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]			-	-			3.254.300			
7275	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]			-	-			3.081.600			
7276	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600		-	-	3.081.600	3.081.600				
7277	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết		869.100	-	869.100						
7278	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm			-	-						
7279	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...			-	-	869.100					
7280	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt			-	-						
7281	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7282	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500		-	-	2.636.500		2.636.500			
7283	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500		-	-	2.636.500		2.636.500			
7284	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			2.636.500			
7285	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500		-	-	2.636.500		2.636.500			
7286	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500		-	-	2.636.500		2.636.500			
7287	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu			-	-			2.636.500			
7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900		-	-	2.566.900	2.566.900	2.566.900			
7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900		-	-	2.566.900	2.566.900	2.566.900			
7290	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.251.300		-	-						
7291	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.319.300		-	-						
7292	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7293	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900		-	-	2.595.900	2.595.900	2.595.900			
7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900		-	-	2.595.900	2.595.900	2.595.900			
7296	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.188.300		-	-						
7297	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200		-	-			3.245.200			
7298	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7299	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300		-	-		3.718.300	3.718.300			
7300	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.443.300		-	-						
7301	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.443.300		-	-						
7302	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900		-	-		3.570.900				
7303	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900		-	-		3.570.900				
7304	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực			-	-	4.183.300					
7305	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7306	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên			-	-			3.683.600			
7307	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ			-	-		3.683.600	3.683.600			
7308	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực			-	-		3.683.600	3.683.600			
7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600		-	-	3.683.600	3.683.600	3.683.600			
7310	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler			-	-						
7311	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp		285.400	-	285.400	285.400	285.400				
7312	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400		-	-		285.400				
7313	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp			-	-	285.400					
7314	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng			-	-						
7315	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính			-	-	285.400					
7316	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp			-	-						
7317	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể			-	-						
7318	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể			-	-	2.093.600					
7319	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600		-	-	3.065.600		3.065.600			
7320	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600		-	-	3.065.600		3.065.600			
7321	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	3.065.600	-	3.065.600	3.065.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7322	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.808.400		-	-						
7323	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300		-	-						
7324	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7325	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300		-	-						
7326	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7327	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7328	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7329	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7330	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7331	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7332	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7333	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7334	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400	5.449.400	5.449.400	-	5.449.400	5.449.400	5.449.400			
7335	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400		-	-	5.449.400	5.449.400				
7336	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400		-	-	5.449.400	5.449.400				
7337	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	5.449.400	5.449.400	5.449.400	-		5.449.400				
7338	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân			-	-		5.449.400				
7339	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7340	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7341	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7342	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7343	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7344	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7345	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7346	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7347	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7348	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7349	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7350	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7351	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng			-	-						
7352	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7353	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng			-	-						
7354	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da			-	-						
7355	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính			-	-						
7356	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman		4.630.500	4.630.500	4.630.500		4.630.500				
7357	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt		4.630.500	4.630.500	4.630.500						
7358	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán		4.630.500	4.630.500	4.630.500						
7359	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay		4.630.500	4.630.500	4.630.500		4.630.500				
7360	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt		4.630.500	4.630.500	4.630.500		4.630.500				
7361	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông			-	-		4.630.500				
7362	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt			-	-						
7363	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán		4.630.500	-	4.630.500						
7364	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt			-	-						
7365	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán			-	-						
7366	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman			-	-						
7367	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7368	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman			-	-						
7369	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman			-	-						
7370	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng			-	-						
7371	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng			-	-						
7372	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết			-	-						
7373	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi			-	-						
7374	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu		4.436.400	4.436.400	-						
7375	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da			-	-						
7376	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu			-	-						
7377	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da			-	-						
7378	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi			-	-						
7379	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu			-	-						
7380	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	5.363.900		-	-						
7383	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7384	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính			-	-						
7385	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt			-	-						
7386	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.363.900		-	-						
7387	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính			-	-						
7388	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết			-	-						
7389	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	5.363.900		-	-						
7390	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch			-	-						
7391	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch			-	-						
7392	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận			-	-						
7393	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch			-	-						
7394	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7395	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ			-	-						
7396	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900		-	-	5.363.900					
7397	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900		-	-						
7398	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	5.363.900		-	-	5.363.900					
7399	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch			-	-						
7400	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch			-	-						
7401	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ		5.363.900	5.363.900	-						
7402	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ			-	-						
7403	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ			-	-						
7404	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ			-	-						
7405	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	5.363.900		-	-						
7406	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	5.363.900		-	-						
7407	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900		-	-		5.363.900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7408	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5.363.900		-	-						
7409	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.363.900		-	-						
7410	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5.363.900		-	-						
7411	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ			-	-		5.363.900				
7412	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	5.363.900		-	-						
7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5.363.900	5.363.900	5.363.900	-		5.363.900				
7414	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	4.034.300		-	-						
7415	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	4.034.300		-	-		4.034.300	4.034.300			
7416	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	4.034.300		-	-		4.034.300				
7417	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	4.034.300		-	-		4.034.300				
7418	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	4.034.300		-	-						
7419	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4.034.300		-	-		4.034.300				
7420	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính		4.034.300	-	4.034.300	4.034.300		4.034.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7421	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	4.034.300		-	-						
7422	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống			-	-						
7423	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính			-	-						
7425	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	3.005.900		-	-		3.005.900				
7427	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng			-	-						
7428	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo			-	-						
7430	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu			-	-						
7431	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	20.024.700		-	-						
7432	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.938.500		-	-						
7433	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu			-	-						
7434	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7435	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.938.500		-	-		4.938.500				
7436	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.938.500		-	-		4.938.500				
7437	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4.094.300		-	-						
7438	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ			-	-						
7439	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	2.872.600	-	2.872.600	2.872.600					
7440	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín		2.872.600	-	2.872.600	2.872.600		2.872.600			
7441	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường		2.872.600	2.872.600	-		2.872.600	2.872.600			
7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	2.872.600	2.872.600	-		2.872.600	2.872.600			
7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng			-	-	270.100					
7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng			-	-		1.207.500				
7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600		-	-	130.600	130.600	130.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600		-	-	130.600	130.600	130.600			
7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900		-	-	262.900	262.900	262.900	262.900		262900
7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262.900		-	-	262.900	262.900	262.900			262900
7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200	458.200	458.200	-						
7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200		-	-	458.200	458.200		458.200		
7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-	458.200	458.200				458200
7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618.300	618.300	618.300	-						
7454	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300		-	-				618.300		
7455	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7456	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7457	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983.300		-	-						
7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn			-	-						
7459	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em			-	-						
7460	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý			-	-						
7461	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính			-	-						
7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200		-	-	648.200	648.200	648.200			
7463	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385.400		-	-	385.400					
7464	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng			-	-	385.400					
7465	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng			-	-			385.400			
7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400	385.400	-	385.400			385.400			
7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400		-	-	213.400	213.400	213.400	213.400		
7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172.800	-	172.800	172.800	172.800	172.800			
7485	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)			-	-		172.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7489	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]			-	-						
7539	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	8.570.200	8.570.200	-	8.570.200						
7540	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	8.570.200	8.570.200	-	8.570.200						
7541	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	8.570.200	8.570.200	-	8.570.200						
7542	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ			-	-						
7546	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200		-	-						
7547	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình			-	-						
7548	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ		8.570.200	8.570.200	8.570.200						
7549	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ			-	-						
7550	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa			-	-						
7551	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7552	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ			-	-		9.470.200				
7553	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa			-	-			9.470.200			
7554	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa			-	-			9.470.200			
7555	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm			-	-		9.270.200				
7556	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa			-	-						
7557	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên		9.970.200	9.970.200	9.970.200						
7558	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa			-	-						
7559	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên		7.770.200	-	7.770.200	7.770.200					
7560	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay			-	-						
7561	12.0446.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư			-	-						
7562	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm			-	-						
7565	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu			-	-			3.300.700			
7566	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái			-	-			3.300.700			
7567	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700			
7568	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính		3.300.700	3.300.700	3.300.700			3.300.700			
7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700		3.300.700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7570	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc			-	-						
7571	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ			-	-						
7572	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm			-	-						
7573	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách		3.300.700	3.300.700	3.300.700						
7574	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư			-	-						
7575	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư			-	-						
7576	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700			
7577	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700			
7578	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700				
7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700			
7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700			
7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700			
7582	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700						
7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700			
7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700			
7587	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7588	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.434.500		-	-			2.434.500			
7589	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo			-	-						
7590	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-		2.434.500	2.434.500			
7591	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-			2.434.500			
7592	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2.434.500		-	-						
7593	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-						
7594	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-	2.434.500	2.434.500	2.434.500			
7595	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2.434.500		-	-						
7596	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-	2.434.500	2.434.500	2.434.500			
7597	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử			-	-						
7598	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-	2.434.500	2.434.500	2.434.500			
7599	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2.434.500		-	-						
7600	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày		2.434.500	2.434.500	-						
7601	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500		-	-						
7602	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-	2.434.500		2.434.500			
7603	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy			-	-						
7604	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7605	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-		2.434.500	2.434.500			
7606	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-	2.434.500	2.434.500	2.434.500			
7607	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-	2.434.500	2.434.500	2.434.500			
7608	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài	2.434.500		-	-						
7609	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-	2.434.500	2.434.500	2.434.500			
7610	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.434.500		-	-			2.434.500			
7611	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-			2.434.500			
7612	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.434.500		-	-						
7613	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành		2.434.500	2.434.500	-						
7614	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-						
7615	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành			-	-						
7616	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng		2.434.500	2.434.500	-	2.434.500					
7617	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500		-	-	2.434.500	2.434.500	2.434.500			
7618	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng		2.434.500	2.434.500	-	2.434.500					
7619	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2.434.500		-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7620	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-						
7621	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày			-	-						
7622	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng			-	-						
7623	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-	2.434.500					
7624	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2.434.500		-	-						
7626	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận			-	-						
7627	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	2.434.500	2.434.500	2.434.500	-			2.434.500			
7628	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-	1.596.600	1.596.600	1.596.600			
7629	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-						
7630	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600		-	-			1.596.600			
7631	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-		1.596.600	1.596.600			
7632	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-		1.596.600	1.596.600			
7633	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-	1.596.600		1.596.600			
7634	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-			1.596.600			
7635	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo		1.596.600	1.596.600	-						
7636	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600		-	-						
7637	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-			1.596.600			
7638	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-			1.596.600			
7639	27.0437.1197	Thông vòi từ cung qua nội soi	Thông vòi từ cung qua nội soi	1.596.600	1.596.600	1.596.600	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7642	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu			-	-						
7643	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu			-	-						
7644	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu			-	-						
7645	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu			-	-						
7646	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu			-	-						
7647	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do			-	-						
7653	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	4.343.300	4.343.300	4.343.300	-						
7654	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300	4.343.300	4.343.300	-		4.343.300	4.343.300			
7655	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tóa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tóa			-	-						
7658	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)			-	-						
7659	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày			-	-						
7662	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	4.343.300		-	-						
7663	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn			-	-						
7665	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất			-	-			4.343.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7667	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4.343.300		-	-						
7668	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch			-	-						
7669	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng			-	-						
7672	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …			-	-						
7673	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …			-	-						
7674	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)			-	-						
7676	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp			-	-						
7677	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)			-	-						
7678	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón			-	-						
7679	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt			-	-			2.913.900			
7680	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần			-	-			2.913.900			
7681	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2.913.900	2.913.900	2.913.900	-						
7686	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn			-	-						
7687	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7688	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.913.900	2.913.900	2.913.900	-						
7690	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2.913.900	2.913.900	2.913.900	-		2.913.900				
7691	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát			-	-						
7692	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp			-	-						
7693	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể			-	-						
7694	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể			-	-	718.900					
7695	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể			-	-	453.000	453.000				
7696	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO			-	-			868.900			
7697	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO			-	-			868.900			
7698	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác			-	-						
7700	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi			-	-						
7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	16.000	16.000	-	16.000	16.000	16.000	16.000		16000
7707	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)			-	-						
7710	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8			-	-						
7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố			-	-					381.000	
7712	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh			-	-						
7713	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh			-	-					400.300	
7715	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	1.201.700					
7716	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)			-	-						
7718	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)			-	-						
7720	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148.400		-	-						
7724	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272.900	272.900	272.900	272.900	272.900					
7725	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272.900	272.900	-	272.900	272.900		272.900		272.900	
7726	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	272.900		-	-	272.900				272.900	272900
7727	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP			-	-	148.400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	110.300	110.300	110.300					
7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	110.300	-	110.300		110.300	110.300		110.300	110300
7731	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD			-	-						
7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87.000		-	-	87.000		87.000		87.000	87000
7734	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen			-	-						
7735	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)			-	-						
7736	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)			-	-						
7739	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần			-	-						
7740	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]			-	-			248.800			
7746	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin			-	-	222.700					
7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800		-	-		60.800			60.800	60800
7751	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481.000		-	-			481.000			
7753	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa			-	-						
7755	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341.000		-	-			341.000			
7756	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248.800		-	-			248.800			
7757	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311.000		-	-			311.000			
7764	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	37.300					
7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800		-	-	24.800	24.800	24.800			
7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800		24.800	
7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200		-	-	22.200	22.200	22.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200		22.200	
7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100		42.100	42100
7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100		42.100	42100
7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42.100	42.100	-	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42100
7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100		-	-	42.100	42.100	42.100			
7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200			
7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	-	31.100	31.100	31.100	31.100			
7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	-	49.700	49.700	49.700	49.700			
7776	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn			-	-						
7777	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7778	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300		-	-			93.300		93.300	
7779	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300		-	-			93.300		93.300	
7780	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	198.600					
7784	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	186.600		186.600			
7785	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)			-	-						
7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500		33.500	
7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	33.500	33.500	-	33.500	33.500	33.500		33.500	
7788	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	222.700	222.700	-	222.700	222.700	222.700		222.700	
7789	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222.700		-	-					222.700	
7798	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7799	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]			-	-						
7800	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin			-	-						
7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp			-	-	55.900					
7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test			-	-	55.900					
7803	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác			-	-						
7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32.300		-	-						
7815	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	43.500		43.500			
7816	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương			-	-						
7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400		28.400	28400
7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800		70.800	
7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600		74.600	
7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	74.600	74.600	-	74.600	74.600	74.600			
7822	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)			-	-						
7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300		-	-		37.300	37.300			37300
7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24800
7829	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)			-	-						
7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	-	87.000		87.000	87.000		87.000	
7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)			-	-					87.000	
7832	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			-	-					87.000	
7833	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	87.000	87.000		87.000	87.000		87.000	
7834	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000		-	-					87.000	
7835	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			-	-					87.000	
7836	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)			-	-						
7837	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)			-	-						
7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100	31.100	-	31.100	31.100	31.100	31.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7839	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)			-	-						
7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900		-	-	55.900		55.900			
7844	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500	43.500	43.500	-	43.500	43.500	43.500		43.500	
7850	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương			-	-						
7851	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương			-	-						
7858	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500		-	-	80.500	80.500	80.500		80.500	
7859	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500		-	-					80.500	
7860	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500		-	-					80.500	
7862	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73.200		-	-					73.200	
7863	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73.200		-	-					73.200	
7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100		31.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7865	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh			-	-						
7870	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung			-	-		95.400	95.400			
7873	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp			-	-						
7876	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500		99.500	
7877	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)			-	-						
7878	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			-	-						
7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu			-	-	40.900	40.900	40.900			
7880	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị			-	-						
7881	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị			-	-						
7883	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị			-	-						
7884	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị			-	-					901.700	
7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu			-	-	31.100	31.100	31.100			
7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600		-	-		18.600				
7888	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi			-	-		33.500	33.500			
7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52100
7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600		13600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600			
7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13.600	13.600	-	13.600		13.600				
7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay			-	-	43.500					
7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công			-	-	59.500	59.500				
7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	68.400	68.400	68.400	68.400				
7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	68.400	-	68.400	68.400	68.400	68.400		68.400	68400
7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	-	43.500	43.500	43.500				
7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	43.500	-	43.500		43.500	43.500		43.500	43500
7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	43.500	43.500	43.500	43.500				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	43.500	-	43.500	43.500	43.500	43.500		43.500	43500
7901	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động			-	-						
7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37.300		-	-	37.300	37.300	37.300			37300
7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ			-	-	18.600	18.600	18.600			
7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)			-	-	39.700	39.700	39.700			
7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700		39.700	39700
7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600			
7907	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves			-	-	69.600	69.600				
7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	69.600	69.600		69.600	69.600			
7909	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh			-	-	87.000	87.000	87.000			
7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)			-	-						114300
7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700		39.700	
7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	43.500	-	43.500	43.500	43.500			43500
7914	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)			-	-						
7915	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)			-	-						
7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-						
7945	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			-	-						
7946	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	123.000					
7947	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	91.400					
7948	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7949	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	97.000					
7950	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	123.000					
7954	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	165.500		-	-						
7955	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-						
7956	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-						
7958	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	64.800		-	-						
7962	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-						
7965	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	182.600					
7967	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	236.800					
7968	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)			-	-	61.900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
7976	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard			-	-						
7977	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)			-	-						
7979	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)			-	-						
7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300		37.300	
7983	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52.100	52.100	52.100	-			52.100			
7984	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)			-	-			158.500			
7988	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)			-	-						
7995	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)			-	-						
7996	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin			-	-						
8001	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]			-	-					589.200	589200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8010	23.0088.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]			-	-					803.600	
8011	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]			-	-					803.600	
8012	23.0087.1425	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]			-	-					803.600	
8013	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]			-	-					803.600	
8014	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]			-	-					803.600	
8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)			-	-						
8063	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	507.000		-	-						
8066	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]			-	-					454.900	
8068	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		84.100	84.100	84.100			84.100		84.100	
8069	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]			-	-					151.200	
8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	95.300	95.300	95.300			95.300		95.300	95300
8072	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]			-	-			78.500		78.500	
8073	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8074	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300		212.300		212.300	
8075	23.0016.1462	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]			-	-	50.400		50.400		50.400	
8076	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]			-	-	50.400		50.400		50.400	
8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]			-	-	39.200					
8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700		89.700		89.700	89700
8079	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78.500	78.500	78.500					78.500	
8080	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]		78.500	78.500	78.500			78.500		78.500	
8081	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	605.100	605.100	605.100					
8082	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100	605.100	-	605.100	605.100				605.100	
8083	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]			-	-					605.100	
8084	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]			-	-					605.100	
8085	23.0226.1467	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh			-	-						
8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200		144.200		144.200	144200
8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200		156.200		156.200	156200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200		144.200		144.200	144200
8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	-	139.200	139.200		139.200			139200
8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		16.800	16800
8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	13.400	-	13.400	13.400	13.400	13.400		13.400	
8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400		13.400	13400
8093	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	-	139.200			139.200		139.200	139200
8094	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)			-	-	224.400					
8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700		89.700		89.700	89700
8096	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]			-	-			72.900		72.900	
8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]			-	-	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	
8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200		39.200	39200
8099	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]			-	-	61.700		61.700		61.700	
8100	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]			-	-	61.700		61.700		61.700	
8101	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	95.300	95.300	95.300		95.300		95.300	
8102	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	95.300	-			95.300			
8103	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]			-	-					95.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8104	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178.300	-	178.300						
8105	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid			-	-						178300
8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	178.300	178.300	178.300			178.300		178.300	178300
8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000		28.000	28000
8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100		56.100	
8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100	56.100	56.100	-	56.100	56.100	56.100		56.100	56100
8110	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A			-	-						
8111	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]			-	-					336.600	
8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100.900	100.900	-	100.900	100.900		100.900		100.900	100900
8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200		30.200	30200
8114	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]			-	-			89.700		89.700	
8115	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	302.500	-	302.500	302.500		302.500		302.500	
8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]			-	-			67.300		67.300	
8117	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		324.500	-	324.500			324.500		324.500	
8118	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]			-	-			144.200			
8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]			-	-	22.400	22.400	22.400		22.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22400
8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400			22.400	22400
8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]			-	-						
8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]			-	-		22.400	22.400		22.400	
8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400		-	-	22.400	22.400	22.400		22.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400			22.400	22400
8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]			-	-						
8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	
8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400		-	-	22.400	22.400	22.400		22.400	
8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22.400		-	-	22.400	22.400	22.400		22.400	
8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22400
8141	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]			-	-			89.700		89.700	
8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	33.600	33.600	-	33.600	33.600	33.600		33.600	33600
8143	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8144	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu			-	-						
8145	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543.000	-	543.000					543.000	
8146	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]			-	-					543.000	
8147	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh			-	-						
8148	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu			-	-						
8149	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]			-	-					543.000	
8150	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]			-	-					543.000	
8151	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]			-	-					543.000	
8152	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]			-	-					100.900	
8153	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat			-	-						
8154	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat			-	-			414.700			
8156	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)			-	-						
8157	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]			-	-						
8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600			33.600	33600
8159	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600		33.600	33600
8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600		33.600	33600
8161	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]			-	-						
8163	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28000
8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]			-	-	28.000	28.000	28.000		28.000	
8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]			-	-	28.000	28.000	28.000		28.000	
8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28000
8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28000
8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28000
8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]			-	-	28.000	28.000	28.000		28.000	
8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]			-	-	28.000	28.000	28.000		28.000	
8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]			-	-	67.300					
8173	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000		16.000	16000
8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000		-	-	16.000	16.000	16.000			16000
8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000		-	-		16.000	16.000			
8178	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]			-	-						
8179	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin			-	-						
8180	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	84.100	84.100			84.100		84.100	
8181	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	84.100	84.100	84.100				84.100	
8182	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	84.100	-	84.100	84.100	84.100	84.100		84.100	84100
8183	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic			-	-	89.700		89.700		89.700	
8184	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]			-	-	89.700		89.700		89.700	
8185	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]			-	-	190.300		190.300		190.300	190300
8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	84.100	84.100	84.100			84.100		84.100	84100
8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20000
8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]			-	-					168.300	
8189	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]			-	-					100.900	
8190	23.0237.1521	Gross	Gross			-	-						
8191	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8192	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]			-	-			100.900		100.900	
8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105300
8194	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]			-	-						
8195	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		312.500	-	312.500			312.500			
8196	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]			-	-					151.200	
8197	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine			-	-						
8198	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA			-	-	67.300				67.300	
8199	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE			-	-	67.300				67.300	
8200	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG			-	-	67.300				67.300	
8201	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM			-	-	67.300				67.300	
8202	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67300
8203	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	-	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67300
8204	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67300
8205	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67300
8206	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A			-	-						
8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100		84.100		84.100	
8208	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]			-	-					100.900	
8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400		224.400			
8210	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8211	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	224.400	224.400	224.400			224.400			
8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900		100.900			
8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900		-	-	100.900					
8214	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	100.900	-			100.900			
8215	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]			-	-					100.900	
8216	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]			-	-	28.000	28.000	28.000		28.000	
8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	28.000	28.000	28.000		28.000		28.000	28000
8218	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	84.100	84.100	84.100		84.100		84.100	
8219	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	-	61.700	61.700		61.700			
8220	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan			-	-						
8221	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95.300	95.300	95.300		95.300	95.300		95.300	95300
8222	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	-	200.300			200.300			
8223	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol			-	-			39.200			
8225	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22.400	22.400	22.400	-	22.400	22.400	22.400			
8226	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		84.100	84.100	-					84.100	
8227	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]			-	-						
8228	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]			-	-		100.900	100.900		100.900	
8229	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	-	424.700	424.700		424.700		424.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8230	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	414.700	414.700			414.700		414.700	
8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	84.100	84.100			84.100		84.100	
8233	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363.600	363.600	363.600					363.600	
8234	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	78.500	78.500	78.500		78.500		78.500	
8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300		95.300		95.300	95300
8236	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700		89.700		89.700	89700
8237	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	246.400	246.400	246.400		246.400		246.400	
8239	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200		39.200	
8241	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212.300	212.300	212.300	212.300					212.300	
8242	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]			-	-						
8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300		67.300	67300
8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300		67.300	67300
8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300		67.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300		67.300	
8247	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]			-	-					754.300	
8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	97.500	-	97.500		97.500		97.500	
8249	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]			-	-					84.100	
8250	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	183.300	183.300	183.300			183.300		183.300	
8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	-	424.700	424.700		424.700			
8252	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67.300	67.300	67.300					67.300	
8253	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin			-	-						
8254	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	-	67.300	67.300	67.300			67.300	
8256	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500		78.500		78.500	
8257	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]			-	-	78.500		78.500		78.500	78500
8258	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]			-	-	78.500		78.500		78.500	
8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700		61.700		61.700	61700
8260	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78.500	-	78.500	78.500					
8261	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	78.500	-	78.500	78.500		78.500		78.500	
8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.800		-	-			26.800			
8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800			44800
8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	39.200	-	39.200	39.200	39.200		39.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	25.600	-	25.600	25.600	25.600		25.600	
8267	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)			-	-	436.800					
8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)			-	-					168.300	
8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	30.200	30.200	-	30.200	30.200	30.200		30.200	30200
8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]			-	-	22.400	22.400	22.400		22.400	22400
8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800			44800
8274	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	44.800		44.800	
8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800			
8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800			44800
8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	
8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	44.800	-	44.800	44.800	44.800	44.800		
8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]			-	-	21.200	21.200	21.200		21.200	
8281	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu			-	-						
8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]			-	-	22.400	22.400	22.400		22.400	
8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	14.400	-		14.400	14.400		14.400	14400
8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400	14.400	-	14.400	14.400	14.400		14.400	14400
8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	
8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	44.800	-		44.800			44.800	44800
8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			-	-		28.600	28.600		28.600	
8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28600
8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			-	-		4.900	4.900		4.900	
8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	16.800	-	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	
8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800	16.800	-	16.800	16.800			16.800	
8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800	16.800	-	16.800	16.800	16.800		16.800	
8294	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen			-	-						
8295	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính			-	-						
8296	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính			-	-						
8297	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính			-	-						
8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]			-	-	6.600	6.600	6.600			
8299	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính			-	-						
8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]			-	-		23.400	23.400		23.400	
8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	13.400	13.400	-	13.400	13.400	13.400		13.400	
8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400		-	-		13.400	13.400		13.400	
8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800		-	-		8.800	8.800		8.800	
8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200		-	-		11.200	11.200		11.200	
8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800		8.800	8800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	58.300		-	-	58.300	58.300	58.300		58.300	
8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	95.300	-	95.300	95.300	95.300	95.300		95.300	
8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang			-	-					71.600	
8309	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động			-	-						
8310	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động			-	-	116.400		116.400			
8311	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động			-	-						
8312	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động			-	-			110.800			
8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động			-	-	123.400		123.400			
8314	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400		-	-	123.400		123.400			
8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động			-	-	104.400		104.400			
8316	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động			-	-	104.400		104.400			
8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
8318	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động			-	-	116.400		116.400			
8319	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động			-	-			116.400			
8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động			-	-	78.300		78.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8321	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	78.300		-	-	78.300		78.300			
8322	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	126.400		-	-	126.400		126.400			
8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300		-	-	78.300		78.300			
8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58600
8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8326	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500				130.500	
8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8328	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	130.500	130.500	130.500		130.500			
8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	-	45.500	45.500		45.500			
8330	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR			-	-						
8331	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động			-	-			194.700			
8332	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động			-	-						
8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300			
8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh			-	-	78.300					
8336	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động			-	-						
8338	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động			-	-						
8339	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động			-	-			123.400			
8340	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động			-	-			123.400			
8341	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động			-	-			142.500			
8342	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động			-	-			142.500			
8344	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR			-	-	771.700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh			-	-		123.400	123.400			
8346	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động			-	-			168.600			
8347	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động			-	-						
8348	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động			-	-			168.600			
8349	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)			-	-		142.500				
8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500	-	142.500		142.500	142.500		142.500	142500
8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500		142.500	142500
8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500		142.500	142500
8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động			-	-			220.800			
8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động			-	-			234.900			
8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động			-	-			201.800			
8356	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động			-	-						
8357	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động			-	-			208.800			
8358	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động			-	-						
8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000			
8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200			
8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200			
8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động			-	-	104.400		104.400			
8364	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	104.400		-	-	104.400		104.400		104.400	
8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200			
8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600
8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]			-	-					501.300	501300
8368	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	501.300		-	-	501.300		501.300		501.300	
8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định			-	-	651.700					
8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700		-	-	81.700					
8371	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700		81.700		81.700	
8372	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động			-	-						
8373	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR			-	-	701.700		701.700			
8374	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR			-	-						
8375	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động			-	-						
8376	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động			-	-						
8377	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR			-	-	861.700		861.700			
8378	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động			-	-						
8379	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234.900		-	-			234.900			
8380	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động			-	-			234.900			
8381	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động			-	-			234.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8382	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động			-	-			234.900			
8383	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động			-	-			234.900			
8384	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động			-	-			341.200			
8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100	171.100	171.100	171.100	171.100	171.100			
8386	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động			-	-						
8387	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động			-	-						
8388	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động			-	-			336.000			
8389	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động			-	-						
8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300			
8391	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động			-	-			142.500			
8392	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động			-	-			142.500		142.500	
8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động			-	-						
8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	201.200		-	-			201.200			
8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600		-	-	71.600	71.600		71.600	71.600	71600
8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600		-	-	71.600	71.600	71.600			
8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	
8399	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động			-	-						
8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR			-	-	409.300		409.300			
8401	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8402	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động			-	-			168.600			
8403	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động			-	-			168.600			
8404	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động			-	-			168.600			
8405	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)			-	-						
8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700		185.700	
8407	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động			-	-						
8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết			-	-						
8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500			
8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500			
8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500			
8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500			
8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi			-	-	45.500					
8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết			-	-						
8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500		-	-		45.500	45.500			
8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500		-	-	45.500	45.500	45.500			
8417	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi			-	-		45.500				
8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi			-	-	45.500	45.500	45.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500		-	-	45.500	45.500	45.500			
8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500		-	-	45.500	45.500	45.500			
8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh			-	-		45.500	45.500			
8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết			-	-						
8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết			-	-						
8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500			
8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500			
8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45500
8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45500
8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45500
8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45500
8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh			-	-	151.600		151.600			
8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]			-	-			270.800			
8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	270.800		-	-						
8433	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]			-	-			270.800			
8434	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	270.800		-	-						
8435	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8436	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc			-	-						
8437	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng			-	-						
8438	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA			-	-						
8439	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert			-	-						
8440	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc			-	-						
8441	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc			-	-						
8442	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc			-	-						
8443	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng			-	-						
8444	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng			-	-						
8446	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng			-	-						
8447	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động			-	-						
8448	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8449	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR			-	-	391.500		391.500			
8450	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA			-	-						
8452	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]			-	-			273.000			
8454	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]			-	-			182.700			
8455	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA			-	-			951.700			
8457	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			-	-						
8458	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh			-	-						
8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux			-	-	13.000					
8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng			-	-		35.100	35.100			
8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100			
8462	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động			-	-						
8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500			
8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500					
8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	130.500	130.500	130.500					
8466	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động			-	-			130.500			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8467	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động			-	-						
8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700			
8469	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động			-	-			156.600			
8470	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động			-	-			130.500			
8471	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động			-	-			130.500			
8472	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động			-	-			156.600			
8473	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động			-	-			156.600			
8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600	163.600			
8476	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8477	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động			-	-			194.700			
8478	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal			-	-	194.700	194.700				
8480	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity			-	-			270.800			
8481	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động			-	-						
8482	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động			-	-			130.500			
8483	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động			-	-						
8484	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động			-	-			130.500			
8485	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]			-	-			95.100			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8486	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]			-	-			41.700			
8487	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]			-	-			194.700			
8488	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]			-	-			58.600			
8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500			
8490	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR			-	-						
8491	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR			-	-						
8492	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định		501.700	501.700	-						
8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200		74.200	
8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi			-	-		74.200				
8495	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết			-	-						
8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi			-	-		74.200	74.200			
8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200		74.200	
8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200		-	-		74.200	74.200			
8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi			-	-	74.200	74.200				
8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi			-	-	74.200					
8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200		74.200	74200
8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200		74.200			
8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200		74.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	261.000	-		261.000	261.000		261.000	
8505	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			-	-						
8506	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			-	-		325.200	325.200			
8507	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			-	-		325.200	325.200			
8508	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			-	-						
8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200		-	-			325.200		325.200	
8510	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động			-	-			325.200			
8511	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động			-	-			325.200			
8512	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			-	-		325.200	325.200			
8513	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)			-	-		321.000				
8514	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8515	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8516	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động			-	-			321.000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8517	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động			-	-			321.000			
8518	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động			-	-			321.000			
8519	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8520	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8521	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động			-	-			321.000			
8522	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động			-	-			321.000			
8523	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động			-	-			321.000			
8524	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8525	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8526	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động			-	-			321.000			
8527	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8528	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8529	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8530	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8531	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8532	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động			-	-			321.000			
8533	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8534	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8535	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động			-	-						
8536	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8537	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động			-	-						
8538	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động			-	-						
8539	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động			-	-						
8540	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động			-	-						
8541	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động			-	-						
8542	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8543	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động			-	-						
8544	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR			-	-			1.601.700			
8545	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR			-	-			1.601.700			
8546	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR			-	-			1.601.700			
8547	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR			-	-						
8548	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8550	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR			-	-						
8551	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR			-	-	771.700	771.700				
8552	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8553	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR			-	-						
8554	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR			-	-			771.700			
8555	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8556	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8557	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR			-	-			771.700			
8558	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8559	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR			-	-						
8560	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR			-	-						
8561	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR			-	-			771.700			
8562	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR			-	-	771.700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8563	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8564	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động			-	-			771.700			
8565	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8566	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR			-	-						
8567	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR			-	-						
8568	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR			-	-			771.700			
8569	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8570	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR			-	-			771.700			
8571	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR			-	-						
8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR			-	-						
8573	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR			-	-						
8574	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR			-	-	771.700					
8575	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR			-	-						
8576	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR			-	-	771.700					
8577	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR			-	-	771.700		771.700			
8578	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR			-	-						
8579	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR			-	-	771.700					
8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh			-	-	261.000	261.000		261.000		
8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000		-	-	261.000	261.000				
8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh			-	-		261.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000			
8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			-	-		261.000				
8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh			-	-		261.000				
8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000			261000
8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000		-	-		261.000	261.000			
8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261000
8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene			-	-						
8606	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene			-	-						
8608	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800		-	-		201.800	201.800			
8609	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800		-	-		201.800	201.800			
8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	213.800	-	213.800	213.800	213.800			
8611	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động			-	-			213.800			
8612	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213.800		-	-	213.800		213.800			
8613	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000		-	-		261.000	261.000			
8614	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)			-	-						
8615	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	58.600		-	-	58.600		58.600			
8616	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân			-	-			58.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8617	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644.100		-	-	644.100					
8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	190.400	190.400	-			190.400		190.400	190400
8619	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick			-	-	190.400					
8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa			-	-	190.400					
8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400		-	-	190.400		190.400			
8622	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản			-	-	190.400		190.400			
8623	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400		-	-	190.400		190.400			
8624	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190.400		-	-	190.400		190.400			
8625	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400		-	-	190.400		190.400			
8626	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản			-	-	190.400		190.400			
8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm			-	-	190.400		190.400			
8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190.400		-	-	190.400		190.400			
8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy			-	-	190.400		190.400			
8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200		-	-	417.200		417.200			
8633	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR			-	-						
8639	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)			-	-			271.700			
8640	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep			-	-	601.700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8642	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể			-	-	510.400					
8646	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể			-	-	510.400					
8648	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	352.500		-	-	352.500					
8649	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP			-	-	334.400		334.400			
8650	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)			-	-						
8651	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid			-	-	434.200					
8653	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott			-	-	434.200					
8654	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800		-	-	388.800		388.800			
8655	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết			-	-			388.800			
8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết			-	-			388.800			
8657	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan			-	-	488.600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8658	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick			-	-	488.600					
8659	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin			-	-						
8660	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff			-	-	461.400		461.400			
8662	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best			-	-						
8663	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương			-	-						
8664	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr			-	-						
8665	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt			-	-	479.500					
8666	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)			-	-						
8667	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515.800		-	-	515.800					
8668	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian			-	-	515.800					
8669	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh			-	-			633.700			
8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300		-	-	308.300		308.300			
8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300		-	-	308.300		308.300			
8672	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt			-	-	308.300					
8673	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300		-	-	308.300		308.300			
8674	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300		-	-	308.300		308.300			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8675	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300		-	-	308.300		308.300			
8676	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu			-	-						
8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]			-	-	63.400		63.400			
8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000				
8679	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)			-	-						
8680	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu			-	-					112.400	
8681	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)			-	-	1.381.900					
8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí			-	-	1.381.900					
8685	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)			-	-	1.406.900					
8686	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)			-	-	1.406.900					
8688	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)			-	-	169.200					
8689	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu			-	-						
8690	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất			-	-						
8691	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi			-	-	4.587.800					
8692	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi			-	-	4.587.800					
8695	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu			-	-	135.300		135.300			
8696	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ			-	-	135.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8697	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ			-	-	135.300					135300
8698	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim			-	-	135.300					135300
8699	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu			-	-	135.300					
8700	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể			-	-	135.300					135300
8701	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác			-	-	135.300					135300
8702	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới			-	-	135.300					135300
8703	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên			-	-	135.300					135300
8704	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên			-	-	135.300					
8705	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý			-	-	135.300					135300
8706	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên			-	-						
8707	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim			-	-						
8708	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)			-	-						
8710	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác			-	-						
8711	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động			-	-						
8712	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8713	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động			-	-						
8714	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ			-	-						135300
8715	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)			-	-						
8716	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu			-	-	75.200	75.200				
8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	75.200	-	75.200	75.200	75.200			75200
8718	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ			-	-	75.200	75.200				
8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy			-	-	75.200	75.200	75.200			
8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường			-	-	75.200		75.200	75.200		75200
8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính			-	-	75.200		75.200	75.200		75200
8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính			-	-	75.200		75.200			
8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39900
8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900		39.900	39900
8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900	-	39.900	39.900				39900
8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900	-	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39900
8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	236.600	236.600	-	236.600	236.600	236.600			
8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	236.600	236.600	-		236.600				236600
8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy			-	-						
8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35.600	35.600	35.600	35.600				35.600	
8731	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu			-	-					35.600	
8732	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước			-	-						
8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học			-	-						
8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi			-	-						
8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng			-	-						
8737	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng			-	-						
8739	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes			-	-						
8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			-	-						86200
8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	144.300	144.300	144.300		144.300			144300
8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	144.300	144.300	-	144.300					144300
8743	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ			-	-						
8744	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO			-	-						
8745	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity			-	-						
8746	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP			-	-						
8747	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC			-	-						
8748	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)			-	-						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8749	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV			-	-						
8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800		215.800			215800
8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800		215.800			215800
8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800			215800
8754	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng			-	-	215.800					
8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800	215.800	215.800	-	215.800	215.800	215.800			
8757	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	215.800	215.800	-			215.800			215800
8758	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	215.800	215.800	-			215.800			
8759	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não			-	-	50.500					50500
8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não			-	-	50.500					50500
8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo			-	-		136.200	136.200			
8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200	136.200	-	136.200	136.200	136.200			136200
8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	166.200	-		166.200				
8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	166.200	-		166.200	166.200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	166.200	166.200	-		166.200	166.200			
8768	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống			-	-						
8769	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm			-	-						
8770	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày			-	-						
8771	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm			-	-						
8772	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày			-	-						
8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30.600	30.600	-						
8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	30.600	-				30.600		
8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25.600	25.600	-						
8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25.600	25.600	-						
8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES			-	-						
8779	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton			-	-				25.600		25600
8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	25.600	-				25.600		25600
8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	25.600	-				25.600		25600
8782	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600	25.600	-				25.600		25600
8783	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)			-	-						
8784	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski			-	-						25600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8785	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT			-	-						
8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)			-	-				25.600		
8787	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)			-	-				35.600		
8788	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)			-	-						
8789	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)			-	-				35.600		
8790	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)			-	-						
8791	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell			-	-						
8792	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach			-	-				35.600		
8793	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)			-	-						
8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young			-	-				35.600		
8795	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35.600	35.600	-				35.600		
8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)			-	-				35.600		
8797	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)			-	-						
8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	35.600	-				35.600		
8799	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em			-	-						
8800	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)			-	-				35.600		35600
8801	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)			-	-				35.600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
8802	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS			-	-						
8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động			-	-						
8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL			-	-						
8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)			-	-						
8806	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)			-	-						
8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)			-	-				40.600		
8808	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)			-	-				40.600		
8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40.600	40.600	-				40.600		40600
8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)			-	-						
8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS			-	-						
8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS			-	-						
8813	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp			-	-		2.077.900				
8814	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim			-	-						
8816	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim			-	-						
9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000		-	-	55.000	55.000	55.000			
9236	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt			-	-						
9237	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt			-	-						
	B					-	-						
9238		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ			-	-			339.000			
9239		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			-	-	145.900		145.900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
9240		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]			-	-	285.900		285.900			
9241		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]			-	-	435.900		435.900			
9242		Telemedicine	Telemedicine			-	-			1.804.200			
9243		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen			-	-			279.000			
9244		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen			-	-			341.000			
9245		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis			-	-			556.000			
9246		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày			-	-			2.163.600			
9247		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby			-	-			879.600			
9248		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency			-	-			1.165.300			
9249		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional			-	-			1.165.300			
9250		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)			-	-			623.200			
9251		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)			-	-			4.729.600			
9252		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc			-	-			690.300			
9253		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy			-	-			233.000			
9254		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED			-	-			213.000			
9255		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1.051.400	1.051.400	-	1.051.400		1.051.400			
9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai			-	-			251.400			
9257		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn			-	-	7.225.400		7.225.400			
9258		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn			-	-			2.618.700			
9259		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung			-	-			3.940.100			
9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	252.500	-	252.500	252.500	252.500			
9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút			-	-	70.200	70.200	70.200			
9262		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)			-	-			2.326.800			
9263		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng		971.000	971.000	-	971.000		971.000			
9264		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn			-	-			3.791.900			
9265		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng			-	-			230.600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 1	Bệnh viện viện đa khoa Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK Mỹ Đức	BVĐK Thường Tín	BVĐK Vân Đình	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	Bệnh viện YHCT Hà Đông
9266		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)			-	-			8.928.000			
9267		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)			-	-			6.313.900			
9268		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)			-	-	1.311.400	1.311.400	1.311.400			
9269		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)			-	-			4.252.400			
9270		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)			-	-			680.100			
9271		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)			-	-			833.300			
9272		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm			-	-			1.814.200			

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	5.648.609	1.166.087	6.815.000	1.515.913	7.164.522	7.164.500
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600
3	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600
4	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600
5	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
6	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
7	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
8	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
9	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
10	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
11	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
12	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
13	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
14	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
15	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
16	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
17	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
18	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
19	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
20	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
21	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
22	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
23	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401	1.696.400
24	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401	1.696.400
25	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
26	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
27	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
28	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
29	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
30	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
31	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
32	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
33	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
34	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
35	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
36	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
37	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
38	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
39	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
40	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
41	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
42	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
43	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
44	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
45	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
46	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
47	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
48	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
49	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
50	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
51	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
52	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
53	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
54	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
55	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
56	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
57	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
58	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
59	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
60	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
61	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
62	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
63	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
64	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
65	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
66	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
67	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
68	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
69	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
70	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
71	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
72	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
73	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
74	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
75	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
76	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
77	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
78	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
79	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
80	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
81	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
82	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
83	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
84	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
85	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
86	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
87	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
88	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
89	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907	4.228.900
90	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907	4.228.900
91	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
92	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
93	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
94	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
95	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
96	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
97	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
98	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
99	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
100	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
101	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
102	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
103	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
104	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
105	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
106	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
107	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
108	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
109	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
110	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
111	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
112	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
113	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
114	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
115	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
116	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
117	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
118	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
119	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
120	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
122	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
123	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
124	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
125	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
126	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
127	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
128	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
129	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
130	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
131	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
132	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
133	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
134	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
135	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
136	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
137	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
138	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
139	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
140	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
141	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
142	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
143	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
144	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
145	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
146	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
147	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
148	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
149	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
150	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điêu trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
151	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
152	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
153	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
154	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
155	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
156	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
157	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
158	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
159	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
160	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
161	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
162	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
163	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
164	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
165	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
166	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
167	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
168	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
169	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
170	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
171	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
172	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
173	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
174	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
175	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
176	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
177	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
178	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
179	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
180	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
181	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
182	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
183	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
184	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
185	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
186	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
187	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
188	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
189	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
190	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
191	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
192	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
193	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
194	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
195	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
196	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
197	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
198	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
199	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
200	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
201	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
202	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
203	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
204	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
205	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
206	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
207	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
208	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
209	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
210	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
211	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
212	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
213	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
214	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
215	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
216	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
217	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
218	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
219	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
220	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
221	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
222	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
223	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
224	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
225	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
226	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
227	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
228	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
229	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
230	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
231	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
232	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
233	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
234	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
235	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
236	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
237	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
238	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
239	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
240	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
241	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
242	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
243	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
244	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1V	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
245	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
246	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
247	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
248	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
249	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
250	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
251	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
252	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
253	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
254	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
255	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
256	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
257	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
258	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
260	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
261	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
262	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
263	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
264	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
265	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
266	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
267	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
268	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
269	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
270	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chỉ dưới	Tháo khớp háng do ung thư chỉ dưới	Tháo khớp háng do ung thư chỉ dưới	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
271	03.2748.0534	Cắt cụt căng chân do ung thư	Cắt cụt căng chân do ung thư	Cắt cụt căng chân do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
272	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chỉ dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chỉ dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chỉ dưới	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
273	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
274	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
275	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
276	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
277	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
278	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
279	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
280	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
281	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
282	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
283	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
284	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
285	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
286	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
287	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
288	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
289	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
290	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
291	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
292	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
293	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
294	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
295	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
296	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
297	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
298	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
299	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
300	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
301	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
302	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
303	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
304	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
305	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
306	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
307	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
308	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
309	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
310	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
311	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
312	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
313	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
314	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
315	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
316	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
317	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
318	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
319	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
320	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
321	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
322	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
323	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
324	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
325	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
326	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
327	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
328	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
329	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
330	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
331	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
332	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
333	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
334	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
335	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
336	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
337	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
338	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
339	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
340	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
341	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
342	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
343	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
344	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
345	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
346	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
347	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
348	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
350	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
351	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
352	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
353	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
354	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
355	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
356	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
357	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
358	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
359	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
360	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
361	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
362	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
363	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
364	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
365	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
366	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
367	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
368	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
369	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
370	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
371	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
372	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
373	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
374	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
375	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
376	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
377	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
378	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
379	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
380	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
381	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
382	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
383	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
384	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
385	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
386	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
387	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
388	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
389	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
390	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
391	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
392	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
393	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
394	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
395	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
396	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
397	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
398	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
399	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
400	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
401	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
402	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
403	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
404	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
405	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
406	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
407	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
408	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
409	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
410	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
411	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
412	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
413	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
414	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
416	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
417	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
418	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
419	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
420	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
421	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
424	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
425	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
426	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
427	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
428	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
429	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
430	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
431	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
432	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
435	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
437	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
438	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
439	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
440	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
441	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
443	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
444	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
445	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
446	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
447	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
448	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
449	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
450	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
451	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
452	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
453	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
454	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
455	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
456	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
457	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
458	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
459	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
460	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
461	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
462	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
464	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
465	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
466	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
467	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
468	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
469	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
470	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
472	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
473	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
474	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
475	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
476	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
477	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
478	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
479	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
480	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
481	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
482	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
483	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
484	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
485	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
486	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
487	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
490	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
491	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
492	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
493	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
494	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
495	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
496	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
497	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
498	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
499	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
500	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
501	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
502	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
503	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
504	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
505	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
506	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
507	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
508	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
509	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
510	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
511	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
512	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
513	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
514	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
515	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
516	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
517	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
518	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
519	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
520	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
521	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
522	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
523	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
524	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
525	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
526	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
527	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
528	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
529	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
530	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
531	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
532	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
533	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
536	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
539	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
540	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
541	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
542	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
543	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
544	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
545	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
546	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
549	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
550	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
551	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
552	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
553	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	3.443.829	2.235.130	5.679.000	2.905.670	6.349.498	6.349.400
554	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	1.437.305	716.870	2.154.000	931.930	2.369.235	2.369.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
555	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	1.437.305	716.870	2.154.000	931.930	2.369.235	2.369.200
556	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300
557	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300
558	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300
559	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.669.829	446.087	2.116.000	579.913	2.249.742	2.249.700
560	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.669.829	446.087	2.116.000	579.913	2.249.742	2.249.700
561	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	2.579.196	914.087	3.493.000	1.188.313	3.767.509	3.767.500
562	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	2.579.196	914.087	3.493.000	1.188.313	3.767.509	3.767.500
563	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500
566	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700
567	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700
568	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700
569	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700
570	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	4.161.897	914.087	5.076.000	1.188.313	5.350.210	5.350.200
571	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	2.447.806	914.087	3.362.000	1.188.313	3.636.120	3.636.100
572	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	2.447.806	914.087	3.362.000	1.188.313	3.636.120	3.636.100
573	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1.412.396	444.522	1.857.000	577.878	1.990.274	1.990.200
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000
575	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000
576	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000
578	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	1.725.102	577.565	2.303.000	750.835	2.475.937	2.475.900
579	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100
580	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100
582	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100
583	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.495.979	468.000	1.964.000	608.400	2.104.379	2.104.300
584	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.495.979	468.000	1.964.000	608.400	2.104.379	2.104.300
585	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100
586	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
587	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100
588	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100
589	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100
591	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.090.687	657.391	2.748.000	854.609	2.945.296	2.945.200
592	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.090.687	657.391	2.748.000	854.609	2.945.296	2.945.200
593	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600
594	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600
595	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600
596	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600
597	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1.851.924	438.261	2.290.000	569.739	2.421.664	2.421.600
598	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1.851.924	438.261	2.290.000	569.739	2.421.664	2.421.600
599	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	2.701.819	777.913	3.480.000	1.011.287	3.713.106	3.713.100
600	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1.657.031	577.565	2.235.000	750.835	2.407.866	2.407.800
601	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000
602	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000
603	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000
604	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	2.850.076	558.783	3.409.000	726.417	3.576.493	3.576.400
605	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
607	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
608	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
609	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
610	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
612	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
613	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
614	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
615	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
616	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.110.179	937.565	3.048.000	1.218.835	3.329.014	3.329.000
617	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.110.179	937.565	3.048.000	1.218.835	3.329.014	3.329.000
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.069.715	358.435	1.428.000	465.965	1.535.680	1.535.600
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.069.715	358.435	1.428.000	465.965	1.535.680	1.535.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
620	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1.510.038	577.565	2.088.000	750.835	2.260.872	2.260.800
621	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.208.335	914.087	3.122.000	1.188.313	3.396.648	3.396.600
622	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
623	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
624	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
625	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
626	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
627	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300
628	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300
629	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300
630	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300
631	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900
632	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900
633	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900
634	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	2.482.187	914.087	3.396.000	1.188.313	3.670.500	3.670.500
635	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	3.631.398	914.087	4.545.000	1.188.313	4.819.711	4.819.700
636	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	3.631.398	914.087	4.545.000	1.188.313	4.819.711	4.819.700
637	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.031.574	577.565	2.609.000	750.835	2.782.409	2.782.400
638	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800
640	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800
642	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	2.199.790	777.913	2.978.000	1.011.287	3.211.077	3.211.000
643	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.022.832	577.565	1.600.000	750.835	1.773.667	1.773.600
644	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.444.780	912.522	2.357.000	1.186.278	2.631.058	2.631.000
645	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	3.649.281	1.245.913	4.895.000	1.619.687	5.268.968	5.268.900

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
646	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	2.181.818	777.913	2.960.000	1.011.287	3.193.105	3.193.100
647	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	2.390.599	914.087	3.305.000	1.188.313	3.578.913	3.578.900
648	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	2.390.599	914.087	3.305.000	1.188.313	3.578.913	3.578.900
649	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	5.280.743	1.494.783	6.776.000	1.943.217	7.223.960	7.223.900
650	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	1.744.220	577.565	2.322.000	750.835	2.495.055	2.495.000
651	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	1.744.220	577.565	2.322.000	750.835	2.495.055	2.495.000
652	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	2.315.782	914.087	3.230.000	1.188.313	3.504.095	3.504.000
653	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.120.039	579.130	2.699.000	752.870	2.872.909	2.872.900
654	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
655	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
656	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
657	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
658	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
659	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
660	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	3.942.848	1.490.087	5.433.000	1.937.113	5.879.961	5.879.900
661	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	3.942.848	1.490.087	5.433.000	1.937.113	5.879.961	5.879.900
662	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
663	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
664	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
665	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
666	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
667	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
668	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
669	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
670	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
671	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
672	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
673	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
674	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
675	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	3.240.274	914.087	4.154.000	1.188.313	4.428.587	4.428.500
676	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.727.745	577.565	2.305.000	750.835	2.478.579	2.478.500
677	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.727.745	577.565	2.305.000	750.835	2.478.579	2.478.500

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
678	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600
679	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600
680	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600
681	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600
682	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
683	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
684	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
685	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
686	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
687	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
688	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
689	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
690	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
691	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700
692	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700
693	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700
694	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.012.893	1.405.565	5.418.000	1.827.235	5.840.128	5.840.100
695	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.012.893	1.405.565	5.418.000	1.827.235	5.840.128	5.840.100
696	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
697	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
698	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
699	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
700	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
701	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
702	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	2.538.429	1.405.565	3.944.000	1.827.235	4.365.664	4.365.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
703	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.024.247	583.826	3.770.000	758.974	3.783.221	3.783.200
704	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.051.256	538.435	2.657.000	699.965	2.751.221	2.751.200
705	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	2.591.734	914.087	3.506.000	1.188.313	3.780.047	3.780.000
706	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo tử cung	1.682.455	577.565	2.260.000	750.835	2.433.290	2.433.200
707	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	1.682.455	577.565	2.260.000	750.835	2.433.290	2.433.200
708	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.075.067	914.087	4.989.000	1.188.313	5.263.380	5.263.300
709	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.075.067	914.087	4.989.000	1.188.313	5.263.380	5.263.300
710	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
711	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
712	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
713	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
714	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
715	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoả khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoả khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
716	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	2.702.384	716.870	3.419.000	931.930	3.634.314	3.634.300
717	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.025.346	680.870	2.706.000	885.130	2.910.477	2.910.400
718	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900
719	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900
721	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800
722	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800
723	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800
725	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200
726	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200
727	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.204.974	837.391	2.042.000	1.088.609	2.293.583	2.293.500
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.204.974	837.391	2.042.000	1.088.609	2.293.583	2.293.500
730	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	1.301.799	1.048.696	2.350.000	1.363.304	2.665.103	2.665.100
731	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	1.300.288	1.048.696	2.349.000	1.363.304	2.663.592	2.663.500
732	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.334.755	837.391	2.172.000	1.088.609	2.423.364	2.423.300
733	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.334.755	837.391	2.172.000	1.088.609	2.423.364	2.423.300
734	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	1.759.010	917.217	2.676.000	1.192.383	2.951.393	2.951.300
735	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	1.815.637	838.957	2.655.000	1.090.643	2.906.280	2.906.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức	Giá MAX phê duyệt
736	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Cắt sẹo khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900
737	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Cắt sẹo khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900
738	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Cắt sẹo khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900
740	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	570.508	569.739	1.140.000	740.661	1.311.169	1.311.100
741	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
742	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
743	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
744	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt tui giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt tui giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
745	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
746	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
747	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi gĩan da cho tạo hình tháp mũi	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
748	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
749	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
750	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
751	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	1.843.549	1.145.739	2.989.000	1.489.461	3.333.010	3.333.000
752	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	1.657.670	917.217	2.575.000	1.192.383	2.850.053	2.850.000
753	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	1.657.670	917.217	2.575.000	1.192.383	2.850.053	2.850.000
754	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800
755	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800
756	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800
757	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800
758	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	667.452	278.609	946.000	362.191	1.029.643	1.029.600
759	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	667.452	278.609	946.000	362.191	1.029.643	1.029.600

PHỤ LỤC IV. GIÁ C

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Chưa bao gồm thuốc và oxy						7.164.500	7.164.500	7.164.500	
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy									2.093.600
3	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy									-
4	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy						2.093.600			-
5	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
6	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
7	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.718.800						2.718.800		2.718.800
8	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
9	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.718.800								-
10	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.718.800								-
11	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.718.800								2.718.800
12	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
13	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
14	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
15	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
16	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
17	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
18	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Chưa bao gồm thuốc và oxy									2.436.100
19	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Chưa bao gồm thuốc và oxy									2.436.100
20	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.436.100					2.436.100			2.436.100
21	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.436.100	2.436.100		2.436.100			2.436.100
22	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.436.100	2.436.100		2.436.100
23	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400
24	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.696.400								-
25	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									-
26	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									-
27	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									-
28	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy					3.578.400				3.578.400
29	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									-
30	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy					3.578.400				3.578.400
31	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy								3.578.400	3.578.400
32	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									3.578.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
33	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									3.578.400
34	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400			3.578.400	3.578.400	3.578.400		3.578.400
35	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400				3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400
36	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400				3.578.400	3.578.400		3.578.400
37	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400							3.578.400
38	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									3.578.400
39	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									3.578.400
40	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400								-
41	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400			3.578.400				3.578.400
42	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.546.600
43	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy							3.546.600	3.546.600	3.546.600
44	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Chưa bao gồm thuốc và oxy						3.546.600			3.546.600
45	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy						3.546.600		3.546.600	3.546.600
46	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.546.600
47	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Chưa bao gồm thuốc và oxy						3.546.600			3.546.600
48	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600			3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
49	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600					3.546.600	3.546.600	3.546.600
50	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600				3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
51	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy					3.546.600				3.546.600
52	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
53	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600					3.546.600	3.546.600	3.546.600
54	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600		3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
55	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600		3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
56	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600		3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
57	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600					3.546.600	3.546.600	3.546.600
58	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600				3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
59	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600		3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
60	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600		3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
61	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600		3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
62	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600
63	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.306.900							-
64	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
65	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Chưa bao gồm thuốc và oxy									4.306.900

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
66	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
67	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Chưa bao gồm thuốc và oxy								4.306.900	4.306.900
68	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
69	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Chưa bao gồm thuốc và oxy									4.306.900
70	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Chưa bao gồm thuốc và oxy									4.306.900
71	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy									4.306.900
72	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Chưa bao gồm thuốc và oxy									4.306.900
73	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.734.100			4.734.100				-
74	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.					4.734.100	4.734.100		4.734.100	4.734.100
75	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.734.100			4.734.100	4.734.100	4.734.100	4.734.100	4.734.100
76	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.734.100	4.734.100					4.734.100		4.734.100
77	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	4.734.100	4.734.100			4.734.100			4.734.100	4.734.100
78	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									-
79	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									-
80	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									3.721.800
81	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.721.800						3.721.800	3.721.800	3.721.800
82	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy							3.721.800		3.721.800
83	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
84	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy					3.854.100				-
85	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.854.100
86	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy					3.854.100			3.854.100	3.854.100
87	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy							3.854.100		3.854.100
88	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy							3.854.100		3.854.100
89	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.228.900				4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900
90	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.228.900				4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900
91	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
92	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
93	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
94	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.676.400
95	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.676.400
96	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.676.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
97	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.676.400	3.676.400		3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400
98	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Chưa bao gồm thuốc và oxy							3.676.400		-
99	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400					3.676.400	3.676.400	3.676.400
100	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400						3.676.400	3.676.400
101	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.676.400						3.676.400	3.676.400	3.676.400
102	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Chưa bao gồm thuốc và oxy							3.676.400	3.676.400	3.676.400
103	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.676.400
104	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.676.400
105	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.676.400
106	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200			2.035.200		2.035.200		2.035.200	2.035.200
107	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200				2.035.200		2.035.200	2.035.200
108	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200			2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
109	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
110	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.035.200			-
111	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Chưa bao gồm thuốc và oxy							2.035.200	2.035.200	2.035.200
112	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
113	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200		2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
114	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy							2.035.200		2.035.200
115	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
116	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
117	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
118	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400				1.475.400	1.475.400		1.475.400
119	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400	1.475.400				1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400
120	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400
122	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400
123	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy									1.475.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
124	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400
125	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400	1.475.400			1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400
126	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400					1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400
127	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy									-
128	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy					1.475.400	1.475.400			1.475.400
129	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400	1.475.400							1.475.400
130	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
131	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
132	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
133	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
134	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
135	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400		2.277.400	2.277.400
136	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400	2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400
137	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400		2.277.400		2.277.400		2.277.400		2.277.400
138	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400		2.277.400		2.277.400		2.277.400	2.277.400	2.277.400
139	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400
140	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400
141	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400
142	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400
143	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Chưa bao gồm thuốc và oxy					2.277.400				2.277.400
144	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400					2.277.400	2.277.400		2.277.400
145	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400						2.277.400		2.277.400
146	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy							2.277.400	2.277.400	-
147	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400							2.277.400
148	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400								2.277.400
149	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									-
150	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									-
151	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy			3.692.400						3.692.400
152	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy						3.692.400			3.692.400
153	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy									3.692.400
154	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy							3.692.400		3.692.400
155	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy							3.692.400		3.692.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
156	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.									-
157	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.		2.367.100	2.367.100		2.367.100		2.367.100	2.367.100	-
158	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100							2.367.100	2.367.100
159	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100		2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100
160	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100				2.367.100		2.367.100	2.367.100
161	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.									2.367.100
162	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100		2.367.100		2.367.100				2.367.100
163	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.			2.367.100					2.367.100	2.367.100
164	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100		2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100
165	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.			2.367.100					2.367.100	2.367.100
166	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.						2.367.100			2.367.100
167	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100
168	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.367.100	2.367.100	2.367.100			2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100
169	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.367.100	2.367.100	2.367.100				2.367.100		2.367.100
170	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy			2.367.100				2.367.100		2.367.100
171	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.367.100		2.367.100				2.367.100		2.367.100
172	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.367.100		2.367.100				2.367.100		2.367.100
173	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy									-
174	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.367.100	2.367.100	2.367.100			2.367.100	2.367.100		2.367.100
175	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy							2.367.100	2.367.100	2.367.100
176	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100
177	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy							2.276.100		-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
178	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy					2.276.100	2.276.100			-
179	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy									2.276.100
180	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
181	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
182	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy									-
183	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100		2.276.100			2.276.100	2.276.100		2.276.100
184	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
185	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100								-
186	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy			2.276.100			2.276.100		2.276.100	2.276.100
187	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100						2.276.100		2.276.100
188	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
189	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy									-
190	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
191	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100		2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
192	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
193	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
194	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
195	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
196	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy						2.276.100	2.276.100		-
197	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100		2.276.100				2.276.100	2.276.100	2.276.100
198	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy									-
199	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
200	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
201	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100
202	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.816.800			2.816.800			2.816.800
203	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.816.800		2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
204	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
205	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800		2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800
206	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
207	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
208	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
209	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
210	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800		2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
211	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
212	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
213	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
214	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
215	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
216	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
217	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
218	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
219	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
220	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy									2.816.800
221	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Chưa bao gồm thuốc và oxy					2.432.400			2.432.400	-
222	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Chưa bao gồm thuốc và oxy					2.432.400		2.432.400		2.432.400
223	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
224	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
225	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.432.400		2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
226	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400		2.432.400	2.432.400		-
227	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400		2.432.400						2.432.400
228	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
229	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400		2.432.400		2.432.400		2.432.400		-
230	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400				2.432.400		2.432.400		-
231	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
232	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
233	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
234	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400		2.432.400	2.432.400		2.432.400		2.432.400	2.432.400
235	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400
236	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy				2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400
237	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy					2.276.400		2.276.400		2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
238	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.276.400			2.276.400	2.276.400		2.276.400
239	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy									-
240	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy						2.276.400			-
241	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
242	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400
243	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400
244	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400
245	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400
246	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
247	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy					2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400
248	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
249	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
250	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
251	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400		2.276.400			2.276.400			2.276.400
252	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy									-
253	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
254	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
255	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
256	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
257	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
258	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400				2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
260	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
261	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400		2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
262	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400		2.276.400
263	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.276.400			2.276.400			2.276.400
264	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
265	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.276.400		2.276.400	2.276.400			2.276.400
266	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy			2.276.400			2.276.400			2.276.400
267	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
268	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
269	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
270	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
271	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
272	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
273	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
274	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
275	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.175.400
276	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.175.400
277	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400				3.175.400			3.175.400	3.175.400
278	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400				3.175.400			3.175.400	3.175.400
279	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400				3.175.400			3.175.400	3.175.400
280	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy					3.175.400			3.175.400	3.175.400
281	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.175.400
282	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400				3.175.400			3.175.400	3.175.400
283	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400						3.175.400		3.175.400
284	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400				3.175.400				3.175.400
285	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400				3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400
286	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400					3.175.400			3.175.400
287	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400					3.175.400			3.175.400
288	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400					3.175.400			-
289	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400
290	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400			3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400
291	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400				3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400
292	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Chưa bao gồm thuốc và oxy							3.175.400		3.175.400
293	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Chưa bao gồm thuốc và oxy				3.175.400		3.175.400	3.175.400		3.175.400
294	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Chưa bao gồm thuốc và oxy				3.175.400		3.175.400	3.175.400		3.175.400
295	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400								-
296	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400								3.175.400
297	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400								3.175.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
298	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400								3.175.400
299	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400								3.175.400
300	12.0335.0534	Cắt cụt căng chân do ung thư	Cắt cụt căng chân do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400								3.175.400
301	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400								3.175.400
302	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600				3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600
303	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
304	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600				3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600
305	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy									3.577.600
306	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600			3.577.600			3.577.600	3.577.600
307	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy									3.577.600
308	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
309	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
310	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600			3.577.600		3.577.600	3.577.600		3.577.600
311	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600				3.577.600			3.577.600
312	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600			3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
313	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600			3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
314	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600					3.577.600			3.577.600
315	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600			3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600		3.577.600
316	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600			3.577.600					3.577.600
317	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600								3.577.600
318	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600			3.577.600				3.577.600	3.577.600
319	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600					3.577.600			3.577.600
320	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600			3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
321	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600				3.577.600			3.577.600
322	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600					3.577.600			-
323	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						3.577.600		3.577.600	3.577.600
324	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy					3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600
325	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy		3.577.600			3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
326	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy		3.577.600			3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
327	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
328	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						3.577.600	3.577.600		3.577.600
329	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy						3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
330	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy									-
331	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy									-
332	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000	3.262.000				3.262.000	3.262.000		3.262.000
333	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000	3.262.000					3.262.000		3.262.000
334	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000								3.262.000
335	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy									3.262.000
336	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy						3.262.000			3.262.000
337	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.						3.184.700			3.184.700
338	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.184.700					3.184.700		3.184.700	3.184.700
339	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.									-
340	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.									-
341	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.									-
342	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.									3.184.700
343	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700					3.184.700		3.184.700	3.184.700
344	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									3.184.700
345	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						3.184.700			3.184.700
346	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
347	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
348	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy				3.184.700	3.184.700	3.184.700	3.184.700		3.184.700
350	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
351	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						3.184.700			3.184.700
352	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									3.184.700
353	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						3.184.700			3.184.700
354	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									3.184.700
355	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy						3.184.700	3.184.700		3.184.700
356	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700			3.184.700		3.184.700		3.184.700	3.184.700
357	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700								-
358	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200				2.390.200	2.390.200		2.390.200	2.390.200
359	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200				2.390.200	2.390.200		2.390.200	2.390.200
360	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
361	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		2.390.200
362	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
363	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
364	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
365	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
366	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
367	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
368	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
369	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
370	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
371	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200						2.390.200		-
372	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.390.200		2.390.200	2.390.200
373	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200		2.390.200		2.390.200	2.390.200		2.390.200
374	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
375	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Chưa bao gồm thuốc và oxy									2.390.200
376	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.390.200			2.390.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
377	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.390.200	2.390.200		2.390.200
378	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200			2.390.200	2.390.200	2.390.200			2.390.200
379	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200			2.390.200	2.390.200	2.390.200			2.390.200
380	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200			2.390.200	2.390.200	2.390.200			2.390.200
381	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200			2.390.200		2.390.200	2.390.200		2.390.200
382	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200			2.390.200	2.390.200	2.390.200		2.390.200	2.390.200
383	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200								2.390.200
384	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
385	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
386	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
387	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
388	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800					4.357.800		4.357.800	4.357.800
389	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800								-
390	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800								-
391	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
392	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800			4.357.800		4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800
393	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800				4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800
394	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800								4.357.800
395	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800								-
396	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy								4.357.800	4.357.800
397	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
398	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy									-
399	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy									-
400	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy									-
401	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy						3.338.600		3.338.600	-
402	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy					3.338.600	3.338.600			-
403	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy						3.338.600		3.338.600	3.338.600
404	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy				3.338.600					3.338.600
405	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600			3.338.600		3.338.600		3.338.600	3.338.600
406	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy								3.338.600	3.338.600
407	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy									-
408	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600	3.338.600		3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600
409	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600			3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600
410	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy									3.338.600
411	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy									3.338.600
412	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700					2.604.700			2.604.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
413	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
414	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
416	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700						2.604.700		2.604.700
417	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
418	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
419	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
420	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700			2.604.700
421	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700					2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
424	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700								2.604.700
425	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700								-
426	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700								-
427	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700				2.604.700	2.604.700		2.604.700
428	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
429	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
430	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700					2.604.700			2.604.700
431	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
432	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
435	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700				2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	-
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	-
437	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	-
438	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy									-
439	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700				2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700
440	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700				2.604.700	2.604.700			2.604.700
441	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700				2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
443	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700			2.604.700		2.604.700	2.604.700		2.604.700
444	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy									-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
445	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy						2.604.700			-
446	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
447	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
448	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
449	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700				2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
450	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
451	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700				2.604.700			2.604.700	2.604.700
452	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy					2.604.700				2.604.700
453	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy									-
454	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy									-
455	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy									-
456	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy									-
457	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy									-
458	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Chưa bao gồm thuốc và oxy					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700
459	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
460	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	-
461	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy					2.493.700	2.493.700			-
462	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
464	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Chưa bao gồm thuốc và oxy								2.493.700	2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
465	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700				2.493.700
466	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700				2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700
467	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Chưa bao gồm thuốc và oxy									2.493.700
468	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
469	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
470	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
472	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700					2.493.700	2.493.700		-
473	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700					2.493.700	2.493.700		-
474	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700					2.493.700	2.493.700		-
475	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy							2.493.700		-
476	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700						2.493.700		-
477	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700					2.493.700	2.493.700		-
478	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700					2.493.700	2.493.700		-
479	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700		-
480	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700		-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
481	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700		-
482	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700		-
483	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
484	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
485	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700
486	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
487	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700					2.493.700			2.493.700
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
490	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700				2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
491	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700
492	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700
493	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
494	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700
495	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700
496	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700								2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
497	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
498	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.707.000				2.707.000	2.707.000			2.707.000
499	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.707.000				2.707.000	2.707.000			2.707.000
500	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
501	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Chưa bao gồm thuốc và oxy					2.707.000	2.707.000			2.707.000
502	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
503	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400				3.964.400				3.964.400
504	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400					3.964.400			3.964.400
505	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400					3.964.400			3.964.400
506	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
507	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Chưa bao gồm thuốc và oxy					3.964.400	3.964.400		3.964.400	3.964.400
508	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400					3.964.400		3.964.400	-
509	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400		3.964.400		3.964.400		3.964.400	3.964.400	3.964.400
510	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400		3.964.400		3.964.400		3.964.400	3.964.400	-
511	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
512	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
513	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
514	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy					3.964.400				3.964.400
515	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400				3.964.400	3.964.400			3.964.400
516	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400				3.964.400				3.964.400
517	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400				3.964.400	3.964.400			3.964.400
518	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600								-
519	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
520	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Chưa bao gồm thuốc và oxy									2.583.600
521	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600				2.583.600	2.583.600			2.583.600
522	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.583.600			2.583.600
523	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600		2.583.600		2.583.600	2.583.600		2.583.600
524	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600			2.583.600	2.583.600	2.583.600		2.583.600	2.583.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
525	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Chưa bao gồm thuốc và oxy							2.583.600		-
526	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
527	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600					2.583.600			-
528	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600		2.583.600		2.583.600		2.583.600		2.583.600
529	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600		2.583.600		2.583.600		2.583.600		-
530	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600					2.583.600		2.583.600	2.583.600
531	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.583.600		2.583.600	-
532	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600			2.583.600	2.583.600	2.583.600		2.583.600	-
533	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.149.000	2.149.000		2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.149.000			2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000
536	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Chưa bao gồm thuốc và oxy				2.149.000		2.149.000	2.149.000	2.149.000	-
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.149.000			2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.149.000			2.149.000		2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000
539	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.149.000		2.149.000	2.149.000
540	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000				4.304.000				4.304.000
541	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000								4.304.000
542	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000
543	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000			4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000
544	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000							4.304.000
545	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000		4.304.000		4.304.000		4.304.000	4.304.000
546	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.304.000		4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000
549	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000				4.304.000				4.304.000
550	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000
551	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000			4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000
552	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
553	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy									6.349.400
554	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
555	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
556	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy									3.387.300
557	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.387.300								3.387.300
558	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
559	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.249.700	2.249.700	2.249.700		2.249.700	2.249.700	2.249.700	2.249.700	-
560	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.249.700				2.249.700	2.249.700	2.249.700	2.249.700	-
561	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.767.500	3.767.500	3.767.500		3.767.500		3.767.500	3.767.500
562	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.767.500	3.767.500					3.767.500	-
563	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.716.500	1.716.500	1.716.500		1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	-
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500
566	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy					5.932.700				-
567	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
568	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.932.700			5.932.700	5.932.700				5.932.700
569	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy			5.932.700	5.932.700	5.932.700	5.932.700		5.932.700	-
570	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy							5.350.200		-
571	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
572	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Chưa bao gồm thuốc và oxy								3.636.100	3.636.100
573	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.990.200	1.990.200	1.990.200	1.990.200				1.990.200	-
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	-
575	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.569.000	1.569.000	1.569.000		1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	-
576	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.569.000					1.569.000		-
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
578	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900
579	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.305.100	2.305.100		2.305.100				-
580	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.305.100		2.305.100				-
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.305.100	2.305.100		2.305.100	2.305.100		2.305.100	2.305.100
582	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.305.100	2.305.100		2.305.100			2.305.100	2.305.100
583	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300
584	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300
585	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100
586	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100		2.455.100	2.455.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
587	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100		2.455.100	2.455.100
588	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100
589	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100
591	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.945.200								-
592	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
593	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.859.600	3.859.600	3.859.600			3.859.600		3.859.600	-
594	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.859.600	3.859.600			3.859.600		3.859.600	-
595	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.859.600	3.859.600	3.859.600			3.859.600		3.859.600	-
596	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.859.600								-
597	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.421.600	2.421.600	2.421.600		2.421.600	2.421.600		2.421.600	-
598	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.421.600				2.421.600				2.421.600
599	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	-
600	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.407.800	2.407.800		2.407.800		2.407.800		2.407.800	2.407.800
601	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
602	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.177.000						2.177.000	2.177.000
603	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy				2.177.000					2.177.000
604	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.576.400	3.576.400	3.576.400	3.576.400		3.576.400	3.576.400	3.576.400	3.576.400
605	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	-
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700
607	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700						2.595.700		2.595.700
608	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700
609	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
610	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700				2.595.700	2.595.700	2.595.700
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700
612	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700		2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700
613	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700		2.595.700		2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700
614	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700		2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700
615	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Chưa bao gồm thuốc và oxy				2.595.700					2.595.700
616	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000		3.329.000			3.329.000
617	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000		3.329.000	3.329.000
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
620	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.260.800		2.260.800	2.260.800			2.260.800	2.260.800
621	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.396.600	3.396.600		3.396.600	3.396.600	3.396.600		3.396.600	3.396.600
622	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
623	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
624	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									5.953.300
625	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.953.300								-
626	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Chưa bao gồm thuốc và oxy			5.953.300						-
627	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.212.300				2.212.300	2.212.300		2.212.300	-
628	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.212.300			2.212.300	2.212.300	2.212.300			2.212.300
629	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.212.300	2.212.300	2.212.300	2.212.300	2.212.300	2.212.300	2.212.300	2.212.300	2.212.300
630	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy				2.212.300					-
631	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.456.900		3.456.900		3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	-
632	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.456.900				3.456.900		3.456.900
633	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900
634	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.670.500	3.670.500	3.670.500	3.670.500	3.670.500	3.670.500		3.670.500	3.670.500
635	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy									4.819.700
636	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy			4.819.700						4.819.700
637	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.782.400	2.782.400	2.782.400	2.782.400	2.782.400	2.782.400	2.782.400	2.782.400
638	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.538.800				2.538.800				-
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.538.800	2.538.800	2.538.800		2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	-
640	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800		2.538.800	2.538.800
642	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	-
643	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	-
644	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000		2.631.000	-
645	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Chưa bao gồm thuốc và oxy				5.268.900			5.268.900	5.268.900	-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
646	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.193.100	3.193.100	3.193.100	3.193.100	3.193.100	3.193.100		3.193.100	-
647	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.578.900	3.578.900		3.578.900		3.578.900	3.578.900	3.578.900	-
648	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	-
649	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Chưa bao gồm thuốc và oxy	7.223.900	7.223.900	7.223.900		7.223.900		7.223.900	7.223.900	-
650	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000		2.495.000	2.495.000
651	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.495.000	2.495.000							-
652	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000		3.504.000	-
653	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900
654	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.536.400		3.536.400			3.536.400	-
655	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.536.400	3.536.400		3.536.400			3.536.400	-
656	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400		3.536.400
657	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400		3.536.400	3.536.400
658	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400		3.536.400	3.536.400
659	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400
660	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy									5.879.900
661	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy									5.879.900
662	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700
663	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	-
664	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	-
665	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700		-
666	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700
667	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Chưa bao gồm thuốc và oxy									2.651.700
668	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700
669	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700
670	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700
671	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700
672	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700		2.651.700						-
673	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700
674	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700
675	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
676	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.478.500	2.478.500	2.478.500		2.478.500	2.478.500		2.478.500	-
677	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500		2.478.500	2.478.500

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
678	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.888.600		3.888.600			3.888.600	-
679	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600
680	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600
681	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	-
682	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.155.200	5.155.200				5.155.200		5.155.200	5.155.200
683	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.155.200	5.155.200	5.155.200		5.155.200	5.155.200		5.155.200	-
684	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.155.200	5.155.200	5.155.200			5.155.200		5.155.200	-
685	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.155.200		5.155.200			5.155.200		5.155.200	-
686	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.155.200	5.155.200	5.155.200			5.155.200		5.155.200	-
687	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Chưa bao gồm thuốc và oxy							5.155.200		5.155.200
688	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Chưa bao gồm thuốc và oxy							5.155.200	5.155.200	5.155.200
689	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy							5.155.200		-
690	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.155.200						5.155.200		-
691	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
692	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
693	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
694	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Chưa bao gồm thuốc và oxy					5.840.100				-
695	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Chưa bao gồm thuốc và oxy					5.840.100		5.840.100	5.840.100	-
696	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
697	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
698	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
699	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
700	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Chưa bao gồm thuốc và oxy							3.501.900	3.501.900	-
701	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
702	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
703	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.783.200			3.783.200			3.783.200	3.783.200	-
704	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200
705	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
706	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.433.200			2.433.200
707	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.433.200			2.433.200			2.433.200	2.433.200
708	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy									5.263.300
709	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Chưa bao gồm thuốc và oxy			5.263.300						-
710	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
711	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
712	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
713	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.570.700								-
714	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.570.700						1.570.700	1.570.700	-
715	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoả khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoả khí…)	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
716	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Chưa bao gồm thuốc và oxy						3.634.300			-
717	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.910.400	2.910.400		-
718	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy	2.033.900					2.033.900			-
719	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy	2.033.900								-
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy	2.033.900		2.033.900	2.033.900	2.033.900	2.033.900	2.033.900	2.033.900	2.033.900
721	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.976.800	2.976.800	2.976.800	2.976.800		2.976.800			2.976.800
722	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy						2.976.800			2.976.800
723	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.976.800	2.976.800	2.976.800	2.976.800		2.976.800	2.976.800	2.976.800	2.976.800
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.976.800		2.976.800	2.976.800		2.976.800	2.976.800	2.976.800	2.976.800
725	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.204.200		3.204.200			3.204.200			-
726	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
727	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.204.200	3.204.200		3.204.200		3.204.200	3.204.200		3.204.200
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.293.500		2.293.500				-
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.293.500		2.293.500	2.293.500	2.293.500		2.293.500	2.293.500	-
730	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.665.100	2.665.100				2.665.100	-
731	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.663.500	2.663.500					-
732	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.423.300	2.423.300					-
733	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.423.300		2.423.300	2.423.300		2.423.300		2.423.300	2.423.300
734	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
735	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.906.200		2.906.200		2.906.200		-

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	BV Thạch Thất	BV Quốc Oai	Bệnh viện Đa khoa Ba Vì	Bệnh viện Đa khoa Chương Mỹ	Bệnh viện Đa khoa Thanh Oai	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Xuyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Đức	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Bệnh viện đa khoa Đống Đa
736	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.389.900	2.389.900		2.389.900	2.389.900		-
737	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.389.900	2.389.900		2.389.900	2.389.900		-
738	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.389.900			2.389.900	2.389.900		-
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900	2.389.900
740	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.311.100					1.311.100			-
741	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.103.400						-
742	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.103.400				3.103.400		-
743	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.103.400				3.103.400		-
744	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt tuí giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt tuí giãn da vùng da đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
745	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
746	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
747	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
748	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
749	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Chưa bao gồm thuốc và oxy									-
750	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.103.400						-
751	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương, thuốc và oxy									-
752	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.850.000			2.850.000	2.850.000		2.850.000
753	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.850.000				2.850.000		-
754	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.092.800					2.092.800	2.092.800		2.092.800
755	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.092.800				2.092.800	2.092.800	2.092.800		2.092.800
756	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.092.800	2.092.800		2.092.800			-
757	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.092.800	2.092.800					-
758	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy									-
759	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy									-

PHỤ LỤC IV. GIÁ C

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ		-		7.164.500	-	7.164.500				7.164.500	7.164.500		
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo		-											
3	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng		-									2.093.600		
4	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo		-				2.093.600				2.093.600			2.093.600
5	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết		-											2.718.800
6	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò		-											2.718.800
7	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]		-				2.718.800	2.718.800	2.718.800					2.718.800
8	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim		-				2.718.800					2.718.800	2.718.800	
9	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết		-		2.718.800	-	2.718.800						2.718.800	2.718.800
10	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò		-		2.718.800	-	2.718.800	2.718.800				2.718.800	2.718.800	
11	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết		-		2.718.800	-	2.718.800						2.718.800	
12	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết		-				2.718.800				2.718.800			2.718.800
13	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi		-											2.718.800
14	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi		-											
15	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi		-						2.718.800					
16	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm		-									2.436.100		
17	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm		-											2.436.100
18	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương		-						2.436.100					2.436.100
19	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)		-				2.436.100							2.436.100
20	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)		-				2.436.100	2.436.100					2.436.100	2.436.100
21	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu		-		2.436.100	-	2.436.100		2.436.100				2.436.100	2.436.100
22	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm		-						2.436.100				2.436.100	
23	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi		-	1.696.400	1.696.400	-	1.696.400	1.696.400	1.696.400		1.696.400		1.696.400	1.696.400
24	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi		-	1.696.400										1.696.400
25	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất		-									3.578.400		3.578.400
26	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		-											3.578.400
27	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới		-									3.578.400		
28	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		-						3.578.400					3.578.400
29	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi		-											3.578.400
30	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		-				3.578.400		3.578.400					3.578.400
31	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần		-				3.578.400		3.578.400					3.578.400
32	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận		-											3.578.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
33	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ		-		3.578.400	-			3.578.400					3.578.400
34	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		-		3.578.400	-	3.578.400		3.578.400	3.578.400				3.578.400
35	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần		-		3.578.400	-	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400		3.578.400	3.578.400
36	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)		-		3.578.400	-		3.578.400	3.578.400	3.578.400			3.578.400	3.578.400
37	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa		-		3.578.400	-			3.578.400					3.578.400
38	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch		-		3.578.400	-			3.578.400					3.578.400
39	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu		-		3.578.400	-	3.578.400		3.578.400					3.578.400
40	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		-		3.578.400	-						3.578.400		
41	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		-		3.578.400	-			3.578.400		3.578.400			3.578.400
42	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang		-						3.546.600					3.546.600
43	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận		-				3.546.600		3.546.600					3.546.600
44	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang		-		3.546.600	-	3.546.600		3.546.600					3.546.600
45	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận		-				3.546.600		3.546.600					3.546.600
46	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt		-						3.546.600					3.546.600
47	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang		-		3.546.600	-	3.546.600		3.546.600					3.546.600
48	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản		-				3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600
49	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại		-				3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600
50	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		-				3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600
51	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang		-				3.546.600		3.546.600					3.546.600
52	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang		-				3.546.600	3.546.600	3.546.600				3.546.600	3.546.600
53	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang		-		3.546.600	-	3.546.600		3.546.600					3.546.600
54	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận		-		3.546.600	-	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			3.546.600	3.546.600
55	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang		-		3.546.600	-	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			3.546.600	3.546.600
56	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận		-		3.546.600	-	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600				3.546.600
57	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt		-		3.546.600	-	3.546.600		3.546.600					3.546.600
58	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang		-		3.546.600	-	3.546.600		3.546.600		3.546.600			3.546.600
59	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần		-		3.546.600	-	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600		3.546.600	3.546.600
60	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại		-		3.546.600	-	3.546.600		3.546.600	3.546.600			3.546.600	3.546.600
61	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		-		3.546.600	-	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600		3.546.600	3.546.600
62	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang		-		3.546.600	-	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600		3.546.600	3.546.600
63	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang		-				4.306.900	4.306.900	4.306.900				4.306.900	4.306.900
64	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder		-									4.306.900		
65	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột		-						4.306.900			4.306.900		

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
66	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang		-									4.306.900		
67	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da		-						4.306.900					4.306.900
68	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey		-		4.306.900	-						4.306.900		4.306.900
69	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột		-		4.306.900	-	4.306.900	4.306.900	4.306.900			4.306.900		4.306.900
70	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da		-		4.306.900	-	4.306.900		4.306.900					4.306.900
71	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang		-		4.306.900	-	4.306.900	4.306.900	4.306.900	4.306.900		4.306.900		4.306.900
72	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột		-		4.306.900	-						4.306.900		
73	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		-		4.734.100	-	4.734.100		4.734.100					4.734.100
74	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang		-				4.734.100	4.734.100	4.734.100					4.734.100
75	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang		-		4.734.100	-	4.734.100	4.734.100	4.734.100	4.734.100				4.734.100
76	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang		-		4.734.100	-	4.734.100		4.734.100	4.734.100	4.734.100			4.734.100
77	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		-		4.734.100	-	4.734.100	4.734.100	4.734.100				4.734.100	4.734.100
78	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang		-				3.721.800					3.721.800		3.721.800
79	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát		-									3.721.800		3.721.800
80	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang		-		3.721.800	-	3.721.800		3.721.800	3.721.800				
81	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u		-		3.721.800	-	3.721.800	3.721.800	3.721.800	3.721.800	3.721.800			3.721.800
82	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi		-		3.721.800	-	3.721.800	3.721.800	3.721.800	3.721.800	3.721.800	3.721.800		3.721.800
83	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		-									3.721.800		3.721.800
84	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang		-						3.854.100					3.854.100
85	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng		-						3.854.100			3.854.100		3.854.100
86	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang		-				3.854.100		3.854.100					
87	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo		-		3.854.100	-	3.854.100		3.854.100					3.854.100
88	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng		-		3.854.100	-	3.854.100		3.854.100			3.854.100		3.854.100
89	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu		-		4.228.900	-	4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900				4.228.900
90	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang		-		4.228.900	-	4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900				4.228.900
91	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh		-									3.676.400		
92	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh		-									3.676.400		
93	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh		-									3.676.400		
94	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước		-				3.676.400		3.676.400			3.676.400		3.676.400
95	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau		-				3.676.400		3.676.400					3.676.400
96	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu		-				3.676.400		3.676.400					3.676.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
97	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang		-		3.676.400	-	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400			3.676.400
98	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ		-		3.676.400	-			3.676.400			3.676.400	3.676.400	3.676.400
99	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước		-		3.676.400	-	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400		3.676.400		3.676.400
100	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau		-		3.676.400	-	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400				3.676.400
101	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu		-		3.676.400	-	3.676.400	3.676.400	3.676.400					3.676.400
102	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì		-		3.676.400	-	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400				3.676.400
103	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư		-		3.676.400	-			3.676.400			3.676.400		3.676.400
104	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên		-		3.676.400	-			3.676.400			3.676.400		
105	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch		-		3.676.400	-			3.676.400			3.676.400		
106	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ		-				2.035.200	2.035.200	2.035.200			2.035.200	2.035.200	2.035.200
107	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn		-		2.035.200	-	2.035.200	2.035.200	2.035.200					2.035.200
108	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn		-		2.035.200	-	2.035.200	2.035.200	2.035.200				2.035.200	2.035.200
109	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn		-		2.035.200	-	2.035.200	2.035.200	2.035.200				2.035.200	2.035.200
110	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng		-				2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200
111	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2		-		2.035.200	-	2.035.200		2.035.200	2.035.200				2.035.200
112	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới		-									2.035.200		
113	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ		-		2.035.200	-	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
114	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật		-		2.035.200	-	2.035.200					2.035.200		2.035.200
115	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ		-		2.035.200	-	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200
116	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn		-	2.035.200	2.035.200	-	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200
117	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn		-		2.035.200	-	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200
118	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ		-		1.475.400	-	1.475.400	1.475.400	1.475.400				1.475.400	1.475.400
119	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu		-		1.475.400	-	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400			1.475.400
120	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		-		1.475.400	-	1.475.400		1.475.400	1.475.400			1.475.400	1.475.400
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang		-		1.475.400	-	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400
122	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius		-		1.475.400	-	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400
123	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da		-		1.475.400	-	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400				1.475.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
124	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu		-		1.475.400	-	1.475.400		1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400		1.475.400
125	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		-		1.475.400	-	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400			1.475.400
126	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo		-				1.475.400		1.475.400				1.475.400	1.475.400
127	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến		-		1.475.400	-						1.475.400		
128	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật		1.475.400		1.475.400	-	1.475.400		1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400	
129	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản		-		1.475.400	-	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400			1.475.400
130	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật		-									3.703.900		
131	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien		-									3.703.900		
132	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		-									3.703.900		3.703.900
133	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien		-		3.703.900	-						3.703.900		
134	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận		3.703.900									3.703.900		
135	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400	2.277.400			2.277.400	2.277.400	2.277.400
136	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng		-		2.277.400	-	2.277.400		2.277.400			2.277.400	2.277.400	2.277.400
137	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng		-		2.277.400	-			2.277.400		2.277.400			2.277.400
138	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng		-		2.277.400	-			2.277.400				2.277.400	2.277.400
139	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400		2.277.400	2.277.400
140	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400		2.277.400	2.277.400
141	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400		2.277.400	2.277.400
142	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400		2.277.400	2.277.400
143	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng		-		2.277.400	-	2.277.400					2.277.400		2.277.400
144	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400			2.277.400	2.277.400
145	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400	2.277.400				2.277.400	2.277.400
146	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng		-		2.277.400	-	2.277.400							2.277.400
147	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400		2.277.400				2.277.400
148	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng		-		2.277.400	-	2.277.400	2.277.400		2.277.400				2.277.400
149	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng		-						3.692.400			3.692.400		3.692.400
150	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng		-						3.692.400			3.692.400		3.692.400
151	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng		-		3.692.400	-	3.692.400		3.692.400				3.692.400	3.692.400
152	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng		-		3.692.400	-		3.692.400		3.692.400	3.692.400		3.692.400	3.692.400
153	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng		-		3.692.400	-		3.692.400			3.692.400	3.692.400		3.692.400
154	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng		-		3.692.400	-						3.692.400	3.692.400	3.692.400
155	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng		-		3.692.400	-			3.692.400	3.692.400		3.692.400	3.692.400	3.692.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
156	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		-									2.367.100		2.367.100
157	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu		-		2.367.100	-		2.367.100	2.367.100			2.367.100		2.367.100
158	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da		-											2.367.100
159	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật		-				2.367.100	2.367.100	2.367.100				2.367.100	2.367.100
160	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ		-				2.367.100	2.367.100	2.367.100				2.367.100	2.367.100
161	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày		-						2.367.100					2.367.100
162	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử		-				2.367.100		2.367.100					2.367.100
163	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]		-				2.367.100		2.367.100					2.367.100
164	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		-		2.367.100	-	2.367.100	2.367.100	2.367.100				2.367.100	2.367.100
165	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên		-		2.367.100	-	2.367.100		2.367.100					2.367.100
166	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong		-		2.367.100	-	2.367.100		2.367.100			2.367.100		2.367.100
167	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng		-		2.367.100	-	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100		2.367.100	2.367.100
168	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật		-		2.367.100	-	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100
169	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy		-		2.367.100	-	2.367.100	2.367.100	2.367.100		2.367.100		2.367.100	2.367.100
170	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng		-		2.367.100	-			2.367.100		2.367.100			2.367.100
171	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày		-		2.367.100	-	2.367.100	2.367.100	2.367.100		2.367.100		2.367.100	2.367.100
172	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng		-		2.367.100	-	2.367.100		2.367.100		2.367.100		2.367.100	2.367.100
173	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		-						2.367.100			2.367.100		2.367.100
174	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu		-		2.367.100	-			2.367.100				2.367.100	2.367.100
175	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng		-		2.367.100	-	2.367.100					2.367.100		2.367.100
176	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non		-		2.367.100	-	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100		2.367.100	2.367.100
177	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		-		2.276.100	-							2.276.100	2.276.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
178	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		-					2.276.100	2.276.100			2.276.100		2.276.100
179	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày		-											2.276.100
180	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn		-				2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100
181	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày		-				2.276.100	2.276.100	2.276.100				2.276.100	2.276.100
182	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh		-				2.276.100		2.276.100			2.276.100		2.276.100
183	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100				2.276.100	2.276.100
184	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100				2.276.100	2.276.100
185	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính		-									2.276.100		
186	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn		-				2.276.100		2.276.100			2.276.100		2.276.100
187	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]		-				2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100
188	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100		2.276.100	2.276.100
189	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài		-		2.276.100	-						2.276.100		
190	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100
191	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100
192	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100
193	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
194	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100
195	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			2.276.100
196	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle		-		2.276.100	-			2.276.100			2.276.100		2.276.100
197	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100
198	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh		-		2.276.100	-								2.276.100
199	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100
200	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100			2.276.100	2.276.100	2.276.100
201	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		-		2.276.100	-	2.276.100	2.276.100	2.276.100				2.276.100	2.276.100
202	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng		-									2.816.800		2.816.800
203	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800			2.816.800	2.816.800	2.816.800
204	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800					2.816.800
205	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800					2.816.800
206	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800			2.816.800		2.816.800
207	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800				2.816.800	2.816.800
208	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800			2.816.800	2.816.800	2.816.800
209	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800			2.816.800	2.816.800	2.816.800
210	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800				2.816.800	2.816.800
211	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
212	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
213	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
214	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800
215	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
216	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
217	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
218	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
219	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác		-		2.816.800	-	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800
220	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành		-		2.816.800	-			2.816.800			2.816.800		2.816.800
221	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành		-						2.432.400			2.432.400		2.432.400
222	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn		-						2.432.400					2.432.400
223	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng		-		2.432.400	-	2.432.400	2.432.400	2.432.400				2.432.400	2.432.400
224	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa		-		2.432.400	-	2.432.400	2.432.400	2.432.400				2.432.400	2.432.400
225	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng		-		2.432.400	-	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400
226	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan		-		2.432.400	-		2.432.400	2.432.400				2.432.400	2.432.400
227	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy		-						2.432.400					2.432.400
228	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu		2.432.400		2.432.400	-	2.432.400	2.432.400	2.432.400				2.432.400	2.432.400
229	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao		-	2.432.400					2.432.400					2.432.400
230	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao		-	2.432.400										2.432.400
231	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất		-		2.432.400	-						2.432.400		
232	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng		-		2.432.400	-	2.432.400	2.432.400		2.432.400	2.432.400		2.432.400	2.432.400
233	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa		-		2.432.400	-	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400		2.432.400	2.432.400
234	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan		-		2.432.400	-	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
235	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan		-		2.432.400	-	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400
236	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400
237	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400		2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
238	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400
239	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)		-						2.276.400			2.276.400		
240	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong		-						2.276.400			2.276.400	2.276.400	
241	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400
242	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400		2.276.400
243	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400		2.276.400
244	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400		2.276.400
245	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400
246	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400
247	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400
248	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400
249	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400
250	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400
251	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn		-		2.276.400	-	2.276.400		2.276.400	2.276.400			2.276.400	2.276.400
252	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn		-		2.276.400	-			2.276.400	2.276.400		2.276.400		2.276.400
253	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400	2.276.400
254	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400	2.276.400
255	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400
256	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
257	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng		-		2.276.400	-	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400
258	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản		2.276.400		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400
260	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400
261	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400	2.276.400
262	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp		-		2.276.400	-	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400	2.276.400
263	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ		-		2.276.400	-	2.276.400		2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400
264	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)		-				2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400
265	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn		-				2.276.400		2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400
266	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn		-		2.276.400	-	2.276.400		2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400
267	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư		-						3.175.400					3.175.400
268	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư		-						3.175.400					3.175.400
269	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư		-						3.175.400					3.175.400
270	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới		-						3.175.400			3.175.400		3.175.400
271	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư		-									3.175.400		3.175.400
272	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới		-											3.175.400
273	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư		-									3.175.400		3.175.400
274	03.2759.0534	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư		-						3.175.400					3.175.400
275	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai		-											3.175.400
276	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu		-				3.175.400							3.175.400
277	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay		-		3.175.400	-	3.175.400		3.175.400					3.175.400
278	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu		-		3.175.400	-	3.175.400		3.175.400					3.175.400
279	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay		-		3.175.400	-	3.175.400		3.175.400					3.175.400
280	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay		-		3.175.400	-	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400
281	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng		-						3.175.400					3.175.400
282	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi		-		3.175.400	-								3.175.400
283	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi		-						3.175.400					3.175.400
284	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối		-				3.175.400							3.175.400
285	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân		-		3.175.400	-	3.175.400							3.175.400
286	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước		-				3.175.400		3.175.400			3.175.400		3.175.400
287	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân		-				3.175.400					3.175.400		3.175.400
288	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff		-				3.175.400							3.175.400
289	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay		3.175.400		3.175.400	-	3.175.400			3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400
290	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi		-		3.175.400	-	3.175.400	3.175.400	3.175.400		3.175.400		3.175.400	3.175.400
291	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi		3.175.400		3.175.400	-	3.175.400	3.175.400	3.175.400		3.175.400		3.175.400	3.175.400
292	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu		-				3.175.400		3.175.400					3.175.400
293	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu		-				3.175.400		3.175.400					3.175.400
294	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu		-				3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400
295	12.0326.0534	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư		-		3.175.400	-			3.175.400					3.175.400
296	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư		-		3.175.400	-								3.175.400
297	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư		-		3.175.400	-			3.175.400					3.175.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
298	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư		-		3.175.400	-			3.175.400					3.175.400
299	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư		-		3.175.400	-			3.175.400			3.175.400		3.175.400
300	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư		-		3.175.400	-			3.175.400			3.175.400		3.175.400
301	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư		-		3.175.400	-			3.175.400			3.175.400		3.175.400
302	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600					3.577.600
303	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600						3.577.600
304	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600
305	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu		-				3.577.600		3.577.600					3.577.600
306	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600
307	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp		-						3.577.600			3.577.600		3.577.600
308	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600
309	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600
310	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600	3.577.600				3.577.600
311	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600			3.577.600		3.577.600
312	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
313	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600
314	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600	3.577.600				3.577.600
315	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	3.577.600
316	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	3.577.600
317	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600	3.577.600				3.577.600
318	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			3.577.600	3.577.600
319	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa		-				3.577.600		3.577.600	3.577.600				3.577.600
320	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600
321	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600
322	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em		-				3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	3.577.600
323	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600
324	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600		3.577.600			3.577.600
325	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600
326	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay		-		3.577.600	-	3.577.600		3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600
327	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600
328	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay		-				3.577.600		3.577.600			3.577.600		3.577.600
329	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)		-		3.577.600	-	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
330	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng		-						3.262.000					3.262.000
331	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)		-									3.262.000		3.262.000
332	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới		-		3.262.000	-	3.262.000	3.262.000			3.262.000			3.262.000
333	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay		-		3.262.000	-	3.262.000	3.262.000	3.262.000		3.262.000			3.262.000
334	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay		-				3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000				3.262.000
335	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối		-				3.262.000		3.262.000			3.262.000		3.262.000
336	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác		-		3.262.000	-	3.262.000	3.262.000	3.262.000					3.262.000
337	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ		-						3.184.700			3.184.700		3.184.700
338	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu		-				3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700
339	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não		-											3.184.700
340	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não		-						3.184.700			3.184.700		3.184.700
341	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ		-									3.184.700		3.184.700
342	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may		-									3.184.700		3.184.700
343	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước		-		3.184.700	-								3.184.700
344	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh		-									3.184.700		3.184.700
345	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh		-											3.184.700
346	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh		-									3.184.700		3.184.700
347	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng		-									3.184.700		
348	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm		-									3.184.700		3.184.700
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng		3.184.700		3.184.700	-	3.184.700	3.184.700		3.184.700	3.184.700			3.184.700
350	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước		-				3.184.700					3.184.700		3.184.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
351	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi		-		3.184.700	-	3.184.700				3.184.700			3.184.700
352	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay		-		3.184.700	-	3.184.700		3.184.700	3.184.700				3.184.700
353	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm		-		3.184.700	-	3.184.700		3.184.700	3.184.700	3.184.700			3.184.700
354	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối		-				3.184.700					3.184.700		3.184.700
355	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương		-				3.184.700		3.184.700					3.184.700
356	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản		-		3.184.700	-	3.184.700				3.184.700			3.184.700
357	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp		-				3.184.700					3.184.700		3.184.700
358	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu		-				2.390.200		2.390.200					2.390.200
359	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu		-				2.390.200		2.390.200					2.390.200
360	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh		-					2.390.200	2.390.200					2.390.200
361	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp		2.390.200		2.390.200	-	2.390.200		2.390.200					2.390.200
362	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao		-						2.390.200			2.390.200		2.390.200
363	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn		-	2.390.200					2.390.200					2.390.200
364	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn		-	2.390.200					2.390.200					2.390.200
365	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai		-	2.390.200					2.390.200					2.390.200
366	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu		-	2.390.200										2.390.200
367	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay		-	2.390.200					2.390.200					2.390.200
368	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu		-	2.390.200										2.390.200
369	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng		-	2.390.200										2.390.200
370	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối		-	2.390.200										2.390.200
371	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân		-	2.390.200										2.390.200
372	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai		-		2.390.200	-	2.390.200				2.390.200			2.390.200
373	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay		2.390.200		2.390.200	-	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200
374	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh		-				2.390.200					2.390.200	2.390.200	2.390.200
375	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET		-				2.390.200					2.390.200		2.390.200
376	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối		-				2.390.200							2.390.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
377	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp		-		2.390.200	-	2.390.200	2.390.200			2.390.200			2.390.200
378	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp		-				2.390.200		2.390.200				2.390.200	2.390.200
379	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi		-				2.390.200		2.390.200				2.390.200	2.390.200
380	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh		-				2.390.200							2.390.200
381	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay		-		2.390.200	-	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200
382	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp		-		2.390.200	-	2.390.200	2.390.200	2.390.200		2.390.200			2.390.200
383	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư		-		2.390.200	-			2.390.200			2.390.200		2.390.200
384	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ		-						4.357.800			4.357.800		4.357.800
385	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng		-						4.357.800			4.357.800		4.357.800
386	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si		-						4.357.800			4.357.800		4.357.800
387	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương		-						4.357.800			4.357.800		4.357.800
388	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương		-				4.357.800		4.357.800					4.357.800
389	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương		-						4.357.800					4.357.800
390	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo		-											4.357.800
391	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân		-									4.357.800		4.357.800
392	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay		-		4.357.800	-	4.357.800	4.357.800		4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800
393	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân		4.357.800		4.357.800	-	4.357.800	4.357.800			4.357.800	4.357.800		4.357.800
394	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo		-		4.357.800	-	4.357.800							4.357.800
395	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ		-							4.357.800		4.357.800		4.357.800
396	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng		-							4.357.800				4.357.800
397	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu		-									4.357.800		

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
398	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên		4.357.800						4.357.800			4.357.800		
399	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương		-						3.338.600			3.338.600		
400	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương		-						3.338.600					3.338.600
401	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương		-						3.338.600					3.338.600
402	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn		-											3.338.600
403	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương		-					3.338.600						3.338.600
404	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương		-		3.338.600	-	3.338.600							3.338.600
405	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)		3.338.600		3.338.600	-	3.338.600		3.338.600		3.338.600			3.338.600
406	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương		-				3.338.600	3.338.600						3.338.600
407	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương		-											3.338.600
408	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính		3.338.600		3.338.600	-	3.338.600	3.338.600		3.338.600	3.338.600		3.338.600	3.338.600
409	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn		3.338.600		3.338.600	-	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600		3.338.600	3.338.600
410	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương		3.338.600		3.338.600	-		3.338.600		3.338.600				3.338.600
411	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương		3.338.600		3.338.600	-			3.338.600	3.338.600				3.338.600
412	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille		-				2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
413	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700						2.604.700
414	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700						2.604.700
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700				2.604.700	2.604.700
416	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay		-		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700	2.604.700				
417	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
418	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700
419	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
420	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)		-		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700				2.604.700
421	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè		-		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700				2.604.700	2.604.700
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
424	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I		-		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700	2.604.700				2.604.700
425	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền		-		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700			2.604.700	2.604.700	2.604.700
426	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền		-		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700
427	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700
428	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
429	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
430	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì		-		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700	2.604.700			2.604.700	2.604.700
431	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
432	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			2.604.700
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			2.604.700
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
435	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			2.604.700
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
437	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			2.604.700
438	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay		-		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700			2.604.700		2.604.700
439	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu		-		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			2.604.700
440	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè		-		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700				2.604.700
441	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi		-		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700				2.604.700
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille		-		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700
443	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn		-		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700				2.604.700
444	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay		-				2.604.700		2.604.700					2.604.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
445	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung		-				2.604.700		2.604.700					2.604.700
446	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700
447	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700
448	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700
449	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật		2.604.700				2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700
450	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700		2.604.700					2.604.700
451	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]		2.604.700		2.604.700	-	2.604.700					2.604.700		2.604.700
452	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh		2.604.700					2.604.700						2.604.700
453	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement		-						4.846.800			4.846.800		4.846.800
454	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống		-						4.846.800					4.846.800
455	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng		-						4.846.800					4.846.800
456	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan		-											4.846.800
457	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống		-						4.846.800			4.846.800		4.846.800
458	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700	2.493.700				2.493.700	2.493.700
459	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700
460	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700
461	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh		-									2.493.700		2.493.700
462	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700
464	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng		-						2.493.700					2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
465	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu		-		2.493.700	-	2.493.700		2.493.700					2.493.700
466	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700
467	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian		-		2.493.700	-			2.493.700					2.493.700
468	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700						2.493.700
469	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700
470	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể		2.493.700				2.493.700		2.493.700					2.493.700
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần		2.493.700		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700
472	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay		-	2.493.700					2.493.700					2.493.700
473	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay		-	2.493.700					2.493.700					2.493.700
474	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay		-	2.493.700					2.493.700					2.493.700
475	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu		-	2.493.700					2.493.700					2.493.700
476	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi		-						2.493.700					2.493.700
477	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân		-	2.493.700					2.493.700					2.493.700
478	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân		-	2.493.700					2.493.700					2.493.700
479	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực		-	2.493.700			2.493.700							2.493.700
480	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ		-	2.493.700			2.493.700							2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
481	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách		-	2.493.700			2.493.700							2.493.700
482	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn		-	2.493.700			2.493.700							2.493.700
483	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ		-									2.493.700		2.493.700
484	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức		-									2.493.700		2.493.700
485	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		-		2.493.700	-	2.493.700				2.493.700			
486	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống		-									2.493.700	2.493.700	2.493.700
487	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay		2.493.700		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay		-		2.493.700	-	2.493.700			2.493.700			2.493.700	2.493.700
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón		2.493.700		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700
490	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân		-		2.493.700	-	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700
491	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm		2.493.700		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700			2.493.700			2.493.700
492	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700		2.493.700	2.493.700
493	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)		-		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700			2.493.700		2.493.700	2.493.700
494	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương		2.493.700		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700			2.493.700
495	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết		2.493.700		2.493.700	-	2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700			2.493.700
496	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè		2.493.700					2.493.700	2.493.700			2.493.700		2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
497	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên		-					2.707.000	2.707.000					2.707.000
498	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh		2.707.000						2.707.000					2.707.000
499	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh		2.707.000				2.707.000		2.707.000					2.707.000
500	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay		-				2.707.000		2.707.000			2.707.000		2.707.000
501	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)		-		2.707.000	-	2.707.000		2.707.000					2.707.000
502	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ		2.707.000						2.707.000			2.707.000		
503	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²		3.964.400				3.964.400					3.964.400		3.964.400
504	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ		-				3.964.400				3.964.400			3.964.400
505	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường		-								3.964.400			3.964.400
506	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường		-								3.964.400			3.964.400
507	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²		3.964.400		3.964.400	-	3.964.400				3.964.400	3.964.400	3.964.400	3.964.400
508	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]		3.964.400				3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400
509	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]		3.964.400				3.964.400		3.964.400					3.964.400
510	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]		3.964.400				3.964.400	3.964.400						3.964.400
511	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng		3.964.400						3.964.400					3.964.400
512	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân		3.964.400						3.964.400			3.964.400		
513	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi		3.964.400						3.964.400			3.964.400		
514	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân		3.964.400				3.964.400		3.964.400					3.964.400
515	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân		3.964.400				3.964.400		3.964.400					3.964.400
516	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân		3.964.400				3.964.400		3.964.400					3.964.400
517	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân		3.964.400				3.964.400		3.964.400					3.964.400
518	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo		-						2.583.600			2.583.600		2.583.600
519	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập		-						2.583.600			2.583.600		2.583.600
520	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)		-						2.583.600			2.583.600		2.583.600
521	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²		2.583.600		2.583.600	-	2.583.600	2.583.600	2.583.600			2.583.600	2.583.600	2.583.600
522	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường		-				2.583.600				2.583.600			2.583.600
523	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay		2.583.600		2.583.600	-	2.583.600	2.583.600		2.583.600	2.583.600		2.583.600	2.583.600
524	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²		2.583.600		2.583.600	-	2.583.600	2.583.600			2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
525	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo		-					2.583.600	2.583.600		2.583.600	2.583.600		2.583.600
526	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại		-						2.583.600			2.583.600		2.583.600
527	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]		2.583.600				2.583.600	2.583.600	2.583.600					2.583.600
528	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]		2.583.600				2.583.600		2.583.600					2.583.600
529	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]		2.583.600				2.583.600	2.583.600	2.583.600					2.583.600
530	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt		2.583.600				2.583.600	2.583.600				2.583.600		2.583.600
531	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi		2.583.600		2.583.600	-	2.583.600							2.583.600
532	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi		2.583.600		2.583.600	-	2.583.600		2.583.600			2.583.600		2.583.600
533	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân		2.583.600						2.583.600			2.583.600		
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		-		2.149.000	-	2.149.000	2.149.000	2.149.000				2.149.000	2.149.000
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu		2.149.000		2.149.000	-	2.149.000	2.149.000	2.149.000		2.149.000		2.149.000	2.149.000
536	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức		2.149.000		2.149.000	-			2.149.000	2.149.000	2.149.000			2.149.000
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		2.149.000		2.149.000	-	2.149.000		2.149.000				2.149.000	2.149.000
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức		2.149.000		2.149.000	-	2.149.000						2.149.000	2.149.000
539	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật		2.149.000						2.149.000					2.149.000
540	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp		-		4.304.000	-	4.304.000		4.304.000			4.304.000		4.304.000
541	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp		-						4.304.000			4.304.000		4.304.000
542	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời		-		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000						4.304.000
543	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời		-		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000						4.304.000
544	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương		4.304.000		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000						4.304.000
545	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp		4.304.000		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000
546	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp		-		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000			4.304.000
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động		4.304.000		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động		4.304.000		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000
549	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay		-		4.304.000	-	4.304.000							4.304.000
550	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp		4.304.000		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000			4.304.000		4.304.000	4.304.000
551	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp		4.304.000		4.304.000	-	4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000		4.304.000	4.304.000
552	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp		-									4.304.000		4.304.000
553	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi		-		6.349.400	-			6.349.400					6.349.400
554	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo		-		2.369.200	-			2.369.200					2.369.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
555	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo		-				2.369.200		2.369.200					
556	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư		-		3.387.300	-			3.387.300			3.387.300		3.387.300
557	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên		-		3.387.300	-			3.387.300			3.387.300		3.387.300
558	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên		-						3.387.300	3.387.300				3.387.300
559	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần		-		2.249.700	-	2.249.700		2.249.700				2.249.700	2.249.700
560	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần		-				2.249.700	2.249.700	2.249.700	2.249.700				2.249.700
561	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng		-				3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500
562	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo		-				3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500	3.767.500
563	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo		-		1.716.500	-							1.716.500	1.716.500
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo		-		1.716.500	-	1.716.500						1.716.500	1.716.500
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo		-		1.716.500	-	1.716.500	1.716.500		1.716.500	1.716.500		1.716.500	1.716.500
566	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung		-											5.932.700
567	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		-		5.932.700	-	5.932.700					5.932.700		
568	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung		-		5.932.700	-							5.932.700	5.932.700
569	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung		-				5.932.700						5.932.700	5.932.700
570	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu		-						5.350.200			5.350.200		
571	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục		-						3.636.100			3.636.100		3.636.100
572	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục		-				3.636.100					3.636.100		3.636.100
573	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang		-				1.990.200					1.990.200		1.990.200
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		-						1.569.000					1.569.000
575	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn		-		1.569.000	-	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000		1.569.000		1.569.000
576	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ		-		1.569.000	-	1.569.000		1.569.000	1.569.000		1.569.000		1.569.000
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		-		1.569.000	-	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000		1.569.000	1.569.000
578	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng		-		2.475.900	-	2.475.900	2.475.900		2.475.900	2.475.900		2.475.900	2.475.900
579	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung		-						2.305.100					
580	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung		-						2.305.100					
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung		-				2.305.100	2.305.100		2.305.100	2.305.100		2.305.100	2.305.100
582	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung		-		2.305.100	-	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100		2.305.100	2.305.100
583	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ		-		2.104.300	-	2.104.300	2.104.300		2.104.300	2.104.300		2.104.300	2.104.300
584	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa		-		2.104.300	-	2.104.300	2.104.300		2.104.300	2.104.300		2.104.300	2.104.300
585	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ		-		2.455.100	-	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100		2.455.100	2.455.100
586	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ		-		2.455.100	-	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
587	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ		-				2.455.100		2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100
588	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn		-		1.959.100	-	1.959.100	1.959.100	1.959.100			1.959.100	1.959.100	1.959.100
589	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản		-		1.959.100	-	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100		1.959.100	1.959.100
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn		-		1.959.100	-	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100		1.959.100	1.959.100
591	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung		-		2.945.200	-			2.945.200					2.945.200
592	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung		-											
593	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp		-		3.859.600	-	3.859.600	3.859.600	3.859.600			3.859.600	3.859.600	3.859.600
594	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung		-		3.859.600	-	3.859.600	3.859.600	3.859.600			3.859.600	3.859.600	3.859.600
595	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung		-		3.859.600	-	3.859.600	3.859.600	3.859.600				3.859.600	3.859.600
596	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp		-		3.859.600	-					3.859.600	3.859.600	3.859.600	3.859.600
597	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán		-		2.421.600	-	2.421.600	2.421.600				2.421.600	2.421.600	2.421.600
598	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán		-		2.421.600	-			2.421.600		2.421.600	2.421.600		2.421.600
599	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung		-		3.713.100	-	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100			3.713.100	3.713.100
600	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng		-		2.407.800	-	2.407.800	2.407.800	2.407.800	2.407.800			2.407.800	2.407.800
601	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại		-						2.177.000					2.177.000
602	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại		-		2.177.000	-	2.177.000			2.177.000	2.177.000			
603	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật		2.177.000									2.177.000		2.177.000
604	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai		-		3.576.400	-	3.576.400	3.576.400	3.576.400	3.576.400	3.576.400		3.576.400	3.576.400
605	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		-		2.595.700	-							2.595.700	2.595.700
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		2.595.700		2.595.700	-	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700		2.595.700	2.595.700
607	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		-		2.595.700	-			2.595.700			2.595.700		2.595.700
608	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam		2.595.700		2.595.700	-	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700		2.595.700	2.595.700
609	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay		-						2.595.700			2.595.700		
610	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		-	2.595.700	2.595.700	-	2.595.700		2.595.700	2.595.700		2.595.700		
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		2.595.700	2.595.700	2.595.700	-	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700
612	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú		2.595.700				2.595.700		2.595.700					2.595.700
613	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ		2.595.700				2.595.700		2.595.700					2.595.700
614	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa		2.595.700				2.595.700		2.595.700					2.595.700
615	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid		2.595.700					2.595.700	2.595.700			2.595.700		
616	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung		-		3.329.000	-			3.329.000			3.329.000	3.329.000	3.329.000
617	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)		-		3.329.000	-	3.329.000	3.329.000		3.329.000		3.329.000	3.329.000	3.329.000
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung		-		1.535.600	-	1.535.600		1.535.600			1.535.600	1.535.600	1.535.600
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung		-		1.535.600	-	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600		1.535.600	1.535.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
620	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ		-				2.260.800		2.260.800			2.260.800		2.260.800
621	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo		-				3.396.600	3.396.600	3.396.600	3.396.600	3.396.600	3.396.600	3.396.600	3.396.600
622	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng		-						5.953.300			5.953.300		
623	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		-						5.953.300			5.953.300		
624	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng		-		5.953.300	-			5.953.300			5.953.300		5.953.300
625	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng		-		5.953.300	-						5.953.300		
626	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		-				5.953.300		5.953.300					5.953.300
627	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo		-						2.212.300					2.212.300
628	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ		-		2.212.300	-			2.212.300			2.212.300		2.212.300
629	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo		-		2.212.300	-	2.212.300	2.212.300		2.212.300			2.212.300	2.212.300
630	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo		2.212.300									2.212.300		
631	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn		-											3.456.900
632	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp		-		3.456.900	-	3.456.900	3.456.900				3.456.900		3.456.900
633	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn		-		3.456.900	-	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900		3.456.900	3.456.900
634	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen		-				3.670.500	3.670.500	3.670.500	3.670.500		3.670.500	3.670.500	3.670.500
635	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu		-						4.819.700			4.819.700		
636	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu		-						4.819.700			4.819.700		
637	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung		-				2.782.400	2.782.400	2.782.400		2.782.400		2.782.400	2.782.400
638	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp		-						2.538.800			2.538.800		2.538.800
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn		-						2.538.800					2.538.800
640	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)		-									2.538.800		2.538.800
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp		-		2.538.800	-	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800		2.538.800	2.538.800	2.538.800
642	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)		-				3.211.000	3.211.000		3.211.000	3.211.000		3.211.000	3.211.000
643	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu		-		1.773.600	-	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600		1.773.600	1.773.600
644	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên		-		2.631.000	-	2.631.000	2.631.000		2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000
645	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)		-				5.268.900	5.268.900					5.268.900	5.268.900

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
646	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp		-		3.193.100	-	3.193.100	3.193.100		3.193.100	3.193.100	3.193.100	3.193.100	3.193.100
647	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)		-		3.578.900	-	3.578.900	3.578.900	3.578.900		3.578.900		3.578.900	3.578.900
648	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)		-		3.578.900	-	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900		3.578.900	3.578.900
649	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược		-		7.223.900	-		7.223.900	7.223.900	7.223.900	7.223.900			7.223.900
650	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort		-				2.495.000	2.495.000		2.495.000		2.495.000		2.495.000
651	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart		-				2.495.000		2.495.000	2.495.000		2.495.000		2.495.000
652	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester		-				3.504.000	3.504.000	3.504.000	3.504.000		3.504.000		3.504.000
653	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung		-		2.872.900	-	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900		2.872.900	2.872.900
654	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn		-									3.536.400		3.536.400
655	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng		-									3.536.400		
656	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng		-		3.536.400	-						3.536.400	3.536.400	3.536.400
657	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn		-		3.536.400	-	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400
658	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối		-		3.536.400	-	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400
659	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần		-		3.536.400	-	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400		3.536.400	3.536.400
660	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu		-		5.879.900	-						5.879.900		5.879.900
661	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu		-						5.879.900			5.879.900		5.879.900
662	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn		-						2.651.700			2.651.700	2.651.700	2.651.700
663	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng		-						2.651.700			2.651.700	2.651.700	2.651.700
664	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ		-						2.651.700			2.651.700	2.651.700	2.651.700
665	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ		-						2.651.700				2.651.700	2.651.700
666	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng		-		2.651.700	-						2.651.700	2.651.700	2.651.700
667	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú		-		2.651.700	-			2.651.700			2.651.700		2.651.700
668	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn		-		2.651.700	-	2.651.700					2.651.700	2.651.700	2.651.700
669	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng		-		2.651.700	-	2.651.700		2.651.700			2.651.700	2.651.700	2.651.700
670	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ		-		2.651.700	-	2.651.700		2.651.700			2.651.700	2.651.700	2.651.700
671	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ		-		2.651.700	-	2.651.700						2.651.700	2.651.700
672	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai		-		2.651.700	-						2.651.700	2.651.700	2.651.700
673	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ		-		2.651.700	-	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700
674	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng		-		2.651.700	-	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700
675	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng		-				4.428.500	4.428.500	4.428.500		4.428.500	4.428.500		
676	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa		-						2.478.500			2.478.500		2.478.500
677	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa		-		2.478.500	-	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
678	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		-						3.888.600					3.888.600
679	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa		-		3.888.600	-	3.888.600	3.888.600	3.888.600				3.888.600	3.888.600
680	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát		-		3.888.600	-	3.888.600	3.888.600	3.888.600					3.888.600
681	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		-		3.888.600	-	3.888.600	3.888.600			3.888.600		3.888.600	3.888.600
682	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc		-				5.155.200	5.155.200				5.155.200	5.155.200	5.155.200
683	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung		-				5.155.200	5.155.200	5.155.200			5.155.200	5.155.200	5.155.200
684	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung		-				5.155.200	5.155.200	5.155.200			5.155.200	5.155.200	5.155.200
685	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung		-				5.155.200	5.155.200	5.155.200	5.155.200		5.155.200		5.155.200
686	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung		-				5.155.200	5.155.200	5.155.200			5.155.200	5.155.200	5.155.200
687	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp		-		5.155.200	-	5.155.200		5.155.200	5.155.200		5.155.200	5.155.200	5.155.200
688	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ		-		5.155.200	-				5.155.200		5.155.200	5.155.200	5.155.200
689	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung		-		5.155.200	-			5.155.200	5.155.200		5.155.200		5.155.200
690	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn		-		5.155.200	-			5.155.200	5.155.200		5.155.200		5.155.200
691	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng		-						3.668.700			3.668.700		
692	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng		-		3.668.700	-			3.668.700			3.668.700		
693	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng		-									3.668.700		
694	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)		-						5.840.100			5.840.100		5.840.100
695	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)		-				5.840.100	5.840.100	5.840.100	5.840.100		5.840.100		5.840.100
696	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)		-									3.501.900		3.501.900
697	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo		-						3.501.900			3.501.900		
698	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong		-						3.501.900			3.501.900		
699	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột		-						3.501.900			3.501.900		
700	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)		-				3.501.900		3.501.900	3.501.900		3.501.900		3.501.900
701	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới		3.501.900						3.501.900			3.501.900		
702	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)		-						4.365.600			4.365.600		

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
703	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa		-				3.783.200	3.783.200	3.783.200		3.783.200		3.783.200	3.783.200
704	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa		-		2.751.200	-	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200		2.751.200	2.751.200
705	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục		-									3.780.000		3.780.000
706	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận		-		2.433.200	-	2.433.200			2.433.200				2.433.200
707	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung		-		2.433.200	-	2.433.200			2.433.200		2.433.200		2.433.200
708	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		-		5.263.300	-						5.263.300		
709	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)		-									5.263.300		5.263.300
710	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản		-									1.570.700		
711	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent		1.570.700									1.570.700		
712	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent		1.570.700									1.570.700		
713	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe		1.570.700				1.570.700					1.570.700		1.570.700
714	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ		1.570.700		1.570.700	-	1.570.700							1.570.700
715	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoá khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoá khí…)		1.570.700									1.570.700		
716	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi		3.634.300				3.634.300			3.634.300				3.634.300
717	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi		2.910.400		2.910.400	-	2.910.400			2.910.400		2.910.400		2.910.400
718	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái		2.033.900				2.033.900	2.033.900	2.033.900			2.033.900		2.033.900
719	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng		2.033.900				2.033.900					2.033.900		2.033.900
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		2.033.900		2.033.900	-	2.033.900	2.033.900		2.033.900				2.033.900
721	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi		2.976.800		2.976.800	-	2.976.800	2.976.800		2.976.800			2.976.800	2.976.800
722	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ		2.976.800		2.976.800	-	2.976.800		2.976.800	2.976.800				2.976.800
723	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ		2.976.800		2.976.800	-	2.976.800	2.976.800		2.976.800				2.976.800
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ		2.976.800		2.976.800	-	2.976.800	2.976.800		2.976.800			2.976.800	2.976.800
725	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần		-		3.204.200	-			3.204.200	3.204.200				3.204.200
726	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con		3.204.200		3.204.200	-	3.204.200	3.204.200	3.204.200			3.204.200		3.204.200
727	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần		3.204.200		3.204.200	-	3.204.200	3.204.200	3.204.200	3.204.200			3.204.200	3.204.200
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt		-		2.293.500	-		2.293.500		2.293.500				2.293.500
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt		2.293.500		2.293.500	-		2.293.500	2.293.500	2.293.500	2.293.500			2.293.500
730	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		-					2.665.100				2.665.100		2.665.100
731	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]		-					2.663.500	2.663.500			2.663.500		2.663.500
732	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]		-					2.423.300				2.423.300		2.423.300
733	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật		2.423.300				2.423.300					2.423.300		2.423.300
734	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực		-									2.951.300		2.951.300
735	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình		2.906.200		2.906.200	-	2.906.200	2.906.200					2.906.200	2.906.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức	BV Việt Nam Cu Ba	BV Phổi	Bệnh viện Nam Thăng Long	Bệnh viện 09	BV Mê Linh	Bệnh viện Sóc Sơn	BV Bắc Thăng Long	BV YHCT	BV Thanh Trì	BV Sơn Tây	BV Phúc Thọ	BV Đông Anh
736	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ		-	2.389.900										2.389.900
737	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực		-	2.389.900										2.389.900
738	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên		-	2.389.900										2.389.900
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín		2.389.900		2.389.900	-	2.389.900	2.389.900		2.389.900			2.389.900	2.389.900
740	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể		1.311.100		1.311.100	-	1.311.100	1.311.100						1.311.100
741	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng		-									3.103.400		3.103.400
742	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng		3.103.400									3.103.400		3.103.400
743	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết		3.103.400											3.103.400
744	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt tui giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt tui giãn da vùng da đầu		3.103.400									3.103.400		
745	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu		3.103.400									3.103.400		3.103.400
746	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu		3.103.400									3.103.400		3.103.400
747	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi		3.103.400									3.103.400		
748	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi		3.103.400									3.103.400		
749	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da		3.103.400									3.103.400		3.103.400
750	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da		3.103.400					3.103.400				3.103.400		3.103.400
751	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính		-									3.333.000		3.333.000
752	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu		-				2.850.000	2.850.000						2.850.000
753	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ		-				2.850.000							2.850.000
754	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường		-				2.092.800				2.092.800			2.092.800
755	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường		-		2.092.800	-	2.092.800				2.092.800		2.092.800	2.092.800
756	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính		-		2.092.800	-		2.092.800				2.092.800	2.092.800	2.092.800
757	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín		-					2.092.800				2.092.800	2.092.800	2.092.800
758	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư		-									1.029.600		
759	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		-									1.029.600		

PHỤ LỤC IV. GIÁ C

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ									
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo									
3	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng									
4	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo					2.093.600				
5	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết									
6	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò					2.718.800				
7	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.718.800		2.718.800		2.718.800	2.718.800			
8	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim				2.718.800					
9	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800			2.718.800					
10	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò				2.718.800					
11	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết				2.718.800					
12	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết									
13	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi									
14	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi									
15	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi									
16	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm									
17	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm					2.436.100				
18	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương					2.436.100				
19	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.436.100			2.436.100		2.436.100			
20	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.436.100			2.436.100	2.436.100	2.436.100			
21	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2.436.100	2.436.100	2.436.100	2.436.100	2.436.100	2.436.100			
22	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	2.436.100	2.436.100		2.436.100				
23	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi		1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400			
24	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi				1.696.400					
25	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất			3.578.400						
26	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận			3.578.400						
27	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới			3.578.400						
28	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản			3.578.400		3.578.400				
29	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	3.578.400								
30	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400				3.578.400				
31	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.578.400		3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400			
32	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	3.578.400				3.578.400				

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
33	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400					
34	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400				
35	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400			
36	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400			
37	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	3.578.400			3.578.400					
38	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3.578.400	3.578.400	3.578.400	3.578.400					
39	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3.578.400	3.578.400	3.578.400		3.578.400				
40	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		3.578.400	3.578.400						
41	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	3.578.400	3.578.400		3.578.400				
42	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang					3.546.600				
43	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận				3.546.600	3.546.600				
44	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang				3.546.600	3.546.600	3.546.600			
45	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận				3.546.600	3.546.600	3.546.600			
46	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt									
47	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang				3.546.600	3.546.600	3.546.600			
48	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
49	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại			3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
50	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang			3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
51	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang					3.546.600	3.546.600			
52	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
53	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600				
54	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
55	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
56	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
57	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600			3.546.600					
58	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
59	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
60	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
61	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			
62	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600			3.546.600
63	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang			4.306.900		4.306.900				
64	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder									
65	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột									

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
66	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	4.306.900								
67	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da				4.306.900	4.306.900				
68	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4.306.900	4.306.900	4.306.900	4.306.900					
69	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	4.306.900	4.306.900	4.306.900	4.306.900					
70	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	4.306.900	4.306.900	4.306.900	4.306.900				
71	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	4.306.900	4.306.900	4.306.900	4.306.900	4.306.900				
72	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	4.306.900	4.306.900	4.306.900	4.306.900					
73	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên			4.734.100		4.734.100				
74	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100			4.734.100	4.734.100				
75	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	4.734.100	4.734.100	4.734.100	4.734.100	4.734.100			
76	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4.734.100	4.734.100	4.734.100	4.734.100		4.734.100			
77	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	4.734.100	4.734.100		4.734.100				
78	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang				3.721.800	3.721.800				
79	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát				3.721.800					
80	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3.721.800	3.721.800			3.721.800				
81	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u		3.721.800		3.721.800		3.721.800			
82	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.721.800	3.721.800		3.721.800	3.721.800				
83	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang									
84	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang					3.854.100				
85	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100			3.854.100	3.854.100				
86	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang				3.854.100	3.854.100	3.854.100			
87	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3.854.100	3.854.100	3.854.100	3.854.100	3.854.100				
88	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100	3.854.100	3.854.100	3.854.100	3.854.100				
89	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900			
90	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900	4.228.900			
91	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh									
92	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh									
93	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh									
94	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400								
95	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400								
96	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400				3.676.400				

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
97	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400			
98	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3.676.400			3.676.400	3.676.400	3.676.400			
99	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400					
100	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400					
101	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400			3.676.400	3.676.400				
102	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400					
103	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3.676.400	3.676.400	3.676.400						
104	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3.676.400	3.676.400	3.676.400						
105	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch		3.676.400	3.676.400						
106	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200			
107	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn			2.035.200		2.035.200				
108	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200			
109	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200			
110	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.035.200			2.035.200	2.035.200				
111	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200					
112	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.035.200								
113	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200			
114	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.035.200	2.035.200	2.035.200						
115	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200			
116	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200			
117	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200			
118	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.475.400			1.475.400	1.475.400	1.475.400			
119	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.475.400			1.475.400	1.475.400	1.475.400			
120	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400			
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400
122	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400			
123	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400					

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
124	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400			
125	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400			
126	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo		1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400				
127	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.475.400								
128	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.475.400	1.475.400	1.475.400						
129	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.475.400	1.475.400							
130	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật									
131	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien									
132	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật									
133	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien									
134	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận									
135	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.277.400			2.277.400	2.277.400	2.277.400			
136	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng		2.277.400	2.277.400	2.277.400					
137	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng		2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400			
138	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng		2.277.400	2.277.400	2.277.400		2.277.400			
139	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400			
140	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400			
141	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400			
142	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400			
143	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.277.400								
144	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng		2.277.400							
145	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.277.400	2.277.400		2.277.400					
146	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng		2.277.400							
147	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng		2.277.400		2.277.400					
148	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng									
149	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng									
150	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng									
151	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.692.400			3.692.400					
152	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng		3.692.400							
153	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng		3.692.400							
154	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng		3.692.400							
155	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng		3.692.400							

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
156	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư				2.367.100					
157	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu				2.367.100	2.367.100	2.367.100			
158	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da					2.367.100				
159	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật				2.367.100	2.367.100	2.367.100			
160	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ				2.367.100	2.367.100				
161	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày				2.367.100					
162	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử						2.367.100			
163	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]					2.367.100				
164	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.367.100		2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100			
165	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên				2.367.100					
166	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100				
167	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100			
168	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100			
169	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy		2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100				
170	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng		2.367.100	2.367.100						
171	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày		2.367.100	2.367.100	2.367.100					
172	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng		2.367.100	2.367.100	2.367.100	2.367.100				
173	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		2.367.100	2.367.100						
174	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu		2.367.100	2.367.100						
175	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng		2.367.100							
176	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.367.100			2.367.100	2.367.100	2.367.100			
177	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.276.100			2.276.100					

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
178	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100			2.276.100	2.276.100				
179	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày					2.276.100				
180	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn				2.276.100	2.276.100				
181	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày				2.276.100	2.276.100	2.276.100			
182	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh									
183	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn				2.276.100					
184	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100			2.276.100	2.276.100	2.276.100			
185	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính									
186	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn			2.276.100						
187	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]			2.276.100		2.276.100	2.276.100			
188	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			
189	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài				2.276.100					
190	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			
191	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			
192	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			
193	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
194	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			
195	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			
196	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle		2.276.100	2.276.100						
197	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100					
198	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh				2.276.100					
199	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100			
200	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100				
201	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100				
202	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.816.800			2.816.800	2.816.800				
203	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt				2.816.800	2.816.800	2.816.800			
204	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.816.800			2.816.800	2.816.800	2.816.800			
205	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt				2.816.800	2.816.800	2.816.800			
206	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2.816.800			2.816.800	2.816.800	2.816.800			
207	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.816.800			2.816.800	2.816.800	2.816.800			
208	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
209	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.816.800		2.816.800		2.816.800	2.816.800			
210	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
211	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
212	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
213	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
214	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800				
215	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
216	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
217	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
218	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
219	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800			
220	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành				2.816.800					
221	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành				2.432.400	2.432.400	2.432.400			
222	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn									
223	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.432.400			2.432.400	2.432.400	2.432.400			
224	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa				2.432.400	2.432.400	2.432.400			
225	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.432.400			2.432.400	2.432.400	2.432.400			
226	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan				2.432.400	2.432.400	2.432.400			
227	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy				2.432.400					
228	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu			2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400			
229	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao					2.432.400				
230	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao									
231	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất				2.432.400					
232	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400			
233	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400			
234	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400		2.432.400			
235	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan		2.432.400	2.432.400	2.432.400		2.432.400			
236	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.276.400			2.276.400	2.276.400	2.276.400			
237	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại				2.276.400					

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
238	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò				2.276.400	2.276.400	2.276.400			
239	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)				2.276.400					
240	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong				2.276.400	2.276.400				
241	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.276.400			2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400
242	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3				2.276.400	2.276.400	2.276.400			
243	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400			2.276.400	2.276.400	2.276.400			
244	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.276.400			2.276.400	2.276.400	2.276.400			
245	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.276.400			2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400
246	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.276.400			2.276.400	2.276.400	2.276.400			
247	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp				2.276.400	2.276.400				
248	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.276.400			2.276.400	2.276.400	2.276.400			
249	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.276.400			2.276.400	2.276.400	2.276.400			2.276.400
250	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.276.400			2.276.400		2.276.400			
251	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
252	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn		2.276.400	2.276.400						
253	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
254	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
255	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
256	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
257	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
258	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
260	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
261	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
262	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400				
263	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400				
264	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400			
265	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400				
266	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400					
267	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400		3.175.400	3.175.400					
268	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư			3.175.400	3.175.400					
269	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư				3.175.400					
270	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới				3.175.400					
271	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư				3.175.400					
272	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới				3.175.400					
273	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư				3.175.400					
274	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư				3.175.400					
275	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai			3.175.400		3.175.400	3.175.400			
276	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu			3.175.400			3.175.400			
277	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.175.400		3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
278	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu			3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
279	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.175.400		3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
280	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay			3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
281	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng			3.175.400						
282	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi			3.175.400						
283	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi			3.175.400		3.175.400				
284	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối			3.175.400	3.175.400		3.175.400			
285	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.175.400		3.175.400	3.175.400		3.175.400			
286	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước			3.175.400		3.175.400				
287	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân			3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
288	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff			3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
289	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
290	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.175.400		3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
291	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.175.400		3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400			
292	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu									
293	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.175.400								
294	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu									
295	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư									
296	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư									
297	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư									

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
298	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư									
299	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư									
300	12.0335.0534	Cắt cụt căng chân do ung thư	Cắt cụt căng chân do ung thư									
301	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư									
302	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3.577.600			3.577.600	3.577.600				
303	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
304	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu			3.577.600		3.577.600	3.577.600			
305	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu			3.577.600						
306	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.577.600		3.577.600		3.577.600				
307	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp									
308	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
309	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
310	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
311	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)		3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600				
312	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gẫy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gẫy bánh chè	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
313	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
314	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600				
315	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
316	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600				
317	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600					
318	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600				
319	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa			3.577.600	3.577.600					
320	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
321	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3.577.600		3.577.600	3.577.600					
322	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em			3.577.600	3.577.600					
323	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600		3.577.600	3.577.600					
324	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600		3.577.600	3.577.600					
325	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
326	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay			3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			
327	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600				
328	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	3.577.600		3.577.600	3.577.600		3.577.600			
329	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
330	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng			3.262.000						
331	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)									
332	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000			
333	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000			
334	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.262.000		3.262.000		3.262.000				
335	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.262.000		3.262.000	3.262.000	3.262.000				
336	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000				
337	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ									
338	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu			3.184.700		3.184.700	3.184.700			
339	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não			3.184.700		3.184.700	3.184.700			
340	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não			3.184.700			3.184.700			
341	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ			3.184.700						
342	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may			3.184.700						
343	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.184.700		3.184.700						
344	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh					3.184.700				
345	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh					3.184.700				
346	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh									
347	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng									
348	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm									
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	3.184.700	3.184.700	3.184.700	3.184.700	3.184.700			
350	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.184.700		3.184.700						

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
351	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.184.700		3.184.700	3.184.700	3.184.700				
352	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.184.700		3.184.700	3.184.700					
353	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.184.700		3.184.700	3.184.700					
354	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối			3.184.700	3.184.700					
355	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.184.700	3.184.700	3.184.700						
356	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.184.700		3.184.700	3.184.700		3.184.700			
357	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.184.700		3.184.700	3.184.700					
358	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu			2.390.200		2.390.200	2.390.200			
359	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu			2.390.200		2.390.200	2.390.200			
360	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh			2.390.200		2.390.200	2.390.200			
361	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp			2.390.200		2.390.200	2.390.200			
362	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao									
363	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn						2.390.200			
364	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn									
365	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai						2.390.200			
366	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu						2.390.200			
367	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay						2.390.200			
368	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu									
369	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng									
370	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối									
371	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân									
372	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.390.200		2.390.200	2.390.200		2.390.200			
373	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200			
374	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	2.390.200		2.390.200						
375	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET			2.390.200	2.390.200					
376	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.390.200		2.390.200	2.390.200					

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
377	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200			
378	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.390.200	2.390.200	2.390.200		2.390.200	2.390.200			
379	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.390.200	2.390.200	2.390.200		2.390.200	2.390.200			
380	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.390.200	2.390.200	2.390.200		2.390.200				
381	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200				
382	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200	2.390.200			
383	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư									
384	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ									
385	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng									
386	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si									
387	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương									
388	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.357.800		4.357.800			4.357.800			
389	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương			4.357.800						
390	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo			4.357.800						
391	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân									
392	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800			
393	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800			
394	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.357.800	4.357.800	4.357.800	4.357.800					
395	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ			4.357.800						
396	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800		4.357.800						
397	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu									

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
398	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên									
399	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương									
400	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương									
401	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương					3.338.600				
402	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.338.600			3.338.600	3.338.600				
403	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.338.600		3.338.600			3.338.600			
404	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600			
405	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600					
406	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương					3.338.600				
407	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương					3.338.600				
408	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600			
409	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600	3.338.600				
410	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương					3.338.600				
411	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương		3.338.600	3.338.600						
412	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2.604.700				2.604.700				

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
413	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
414	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700			
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
416	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
417	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
418	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
419	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
420	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700				
421	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700				
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
424	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700					
425	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền			2.604.700	2.604.700					
426	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2.604.700		2.604.700	2.604.700					
427	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.604.700		2.604.700	2.604.700		2.604.700			
428	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
429	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
430	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700				
431	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
432	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
435	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
437	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
438	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2.604.700		2.604.700						
439	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
440	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700				
441	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700				
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
443	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700				
444	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay			2.604.700						

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
445	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2.604.700		2.604.700						
446	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
447	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700			
448	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700				
449	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.604.700			2.604.700	2.604.700				
450	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700				
451	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.604.700			2.604.700	2.604.700				
452	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh				2.604.700	2.604.700				
453	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement									
454	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	4.846.800	4.846.800	4.846.800						
455	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	4.846.800	4.846.800	4.846.800						
456	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	4.846.800								
457	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	4.846.800								
458	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700		2.493.700		2.493.700	2.493.700			
459	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
460	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.493.700		2.493.700		2.493.700	2.493.700			
461	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2.493.700		2.493.700						
462	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
464	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng			2.493.700						

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
465	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700		2.493.700		2.493.700				
466	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700		2.493.700		2.493.700	2.493.700			
467	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.493.700		2.493.700						
468	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
469	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
470	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
472	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay						2.493.700			
473	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay						2.493.700			
474	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay						2.493.700			
475	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu									
476	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi						2.493.700			
477	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân						2.493.700			
478	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân						2.493.700			
479	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực					2.493.700	2.493.700			
480	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ					2.493.700	2.493.700			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
481	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách					2.493.700	2.493.700			
482	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn					2.493.700	2.493.700			
483	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ									
484	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức									
485	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường					2.493.700	2.493.700			
486	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống				2.493.700					
487	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700				
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
490	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
491	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
492	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
493	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
494	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
495	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			
496	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700				

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
497	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên									
498	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2.707.000		2.707.000		2.707.000	2.707.000			
499	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.707.000		2.707.000		2.707.000	2.707.000			
500	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay			2.707.000						
501	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.707.000		2.707.000	2.707.000		2.707.000			
502	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ									
503	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	3.964.400		3.964.400		3.964.400	3.964.400			
504	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ		3.964.400			3.964.400	3.964.400			
505	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường					3.964.400	3.964.400			
506	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường					3.964.400				
507	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	3.964.400	3.964.400	3.964.400	3.964.400	3.964.400	3.964.400			
508	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400				3.964.400				
509	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400	3.964.400	3.964.400						
510	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	3.964.400	3.964.400	3.964.400						
511	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng									
512	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân									
513	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi									
514	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân					3.964.400				
515	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3.964.400				3.964.400	3.964.400			
516	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3.964.400								
517	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	3.964.400				3.964.400	3.964.400			
518	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo									
519	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập									
520	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.583.600								
521	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	2.583.600		2.583.600		2.583.600	2.583.600			
522	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.583.600				2.583.600	2.583.600			
523	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600			
524	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
525	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2.583.600					2.583.600			
526	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại									
527	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600				2.583.600				
528	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600	2.583.600	2.583.600						
529	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	2.583.600	2.583.600	2.583.600						
530	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.583.600	2.583.600	2.583.600						
531	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi		2.583.600							
532	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600					
533	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân									
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000			2.149.000	2.149.000	2.149.000			
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000			
536	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức						2.149.000			
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000				
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000				
539	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.149.000								
540	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.304.000				4.304.000				
541	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp									
542	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000		4.304.000		4.304.000	4.304.000			
543	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000			
544	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.304.000		4.304.000			4.304.000			
545	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000			
546	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000				
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000			
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000			
549	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000				
550	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000			
551	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000			
552	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp									
553	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi			6.349.400	6.349.400					
554	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo		2.369.200	2.369.200			2.369.200			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
555	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo				2.369.200					
556	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư		3.387.300	3.387.300						
557	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên						3.387.300			
558	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên				3.387.300					
559	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	2.249.700	2.249.700	2.249.700	2.249.700	2.249.700			
560	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	2.249.700	2.249.700	2.249.700	2.249.700				
561	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.767.500	3.767.500	3.767.500		3.767.500	3.767.500			
562	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.767.500	3.767.500	3.767.500		3.767.500	3.767.500			
563	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500		1.716.500	1.716.500	1.716.500				
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500			
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500			1.716.500
566	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700		5.932.700		5.932.700				
567	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		5.932.700	5.932.700						
568	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	5.932.700	5.932.700		5.932.700	5.932.700			
569	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	5.932.700	5.932.700	5.932.700	5.932.700	5.932.700			
570	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu				5.350.200					
571	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3.636.100								
572	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100			
573	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang				1.990.200		1.990.200			
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000			1.569.000	1.569.000				
575	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000				
576	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ		1.569.000	1.569.000	1.569.000					
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000			1.569.000
578	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.475.900		2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900			
579	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung				2.305.100	2.305.100	2.305.100			
580	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100		2.305.100	2.305.100	2.305.100				
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100			
582	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100			
583	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300			
584	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300			
585	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.455.100			2.455.100	2.455.100	2.455.100			
586	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100			2.455.100	2.455.100	2.455.100			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
587	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.455.100			2.455.100	2.455.100	2.455.100			
588	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.959.100			1.959.100	1.959.100	1.959.100			
589	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100			
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.959.100			1.959.100	1.959.100	1.959.100			
591	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung		2.945.200	2.945.200						
592	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung						2.945.200			
593	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600			3.859.600		3.859.600			
594	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	3.859.600			3.859.600		3.859.600			
595	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	3.859.600	3.859.600	3.859.600	3.859.600		3.859.600			
596	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp									
597	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600			2.421.600		2.421.600			
598	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600								
599	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.713.100			3.713.100	3.713.100	3.713.100			
600	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.407.800	2.407.800	2.407.800	2.407.800	2.407.800	2.407.800			
601	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000			2.177.000	2.177.000				
602	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại		2.177.000	2.177.000		2.177.000	2.177.000			
603	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật					2.177.000				
604	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.576.400	3.576.400	3.576.400	3.576.400	3.576.400	3.576.400			
605	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700		2.595.700	2.595.700	2.595.700				
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700			
607	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700			
608	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700			
609	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay				2.595.700					
610	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700			
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700			
612	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700				
613	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700				
614	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa		2.595.700	2.595.700		2.595.700				
615	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid		2.595.700			2.595.700				
616	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.329.000	3.329.000	3.329.000		3.329.000	3.329.000			
617	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000			
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600			
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
620	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ		2.260.800	2.260.800						
621	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.396.600	3.396.600	3.396.600	3.396.600	3.396.600	3.396.600			
622	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng			5.953.300						
623	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn			5.953.300	5.953.300					
624	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng		5.953.300	5.953.300			5.953.300			
625	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng		5.953.300	5.953.300			5.953.300			
626	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		5.953.300	5.953.300	5.953.300					
627	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300				2.212.300				
628	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ			2.212.300	2.212.300					
629	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300				2.212.300	2.212.300			
630	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo		2.212.300							
631	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900			3.456.900	3.456.900				
632	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp				3.456.900	3.456.900				
633	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900			
634	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3.670.500			3.670.500		3.670.500			
635	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu									
636	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	4.819.700								
637	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.782.400	2.782.400	2.782.400	2.782.400	2.782.400	2.782.400			
638	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800				2.538.800				
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.538.800			2.538.800	2.538.800				
640	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)									
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800				2.538.800	2.538.800			
642	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	3.211.000			3.211.000	3.211.000	3.211.000			
643	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600			1.773.600	1.773.600	1.773.600			
644	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên				2.631.000	2.631.000	2.631.000			
645	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.268.900			5.268.900		5.268.900			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
646	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.193.100			3.193.100	3.193.100	3.193.100			
647	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.578.900			3.578.900		3.578.900			
648	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.578.900			3.578.900	3.578.900	3.578.900			
649	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.223.900			7.223.900	7.223.900	7.223.900			
650	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	2.495.000			2.495.000					
651	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart									
652	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3.504.000			3.504.000		3.504.000			
653	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900			
654	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400				3.536.400				
655	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400		3.536.400	3.536.400	3.536.400				
656	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	3.536.400	3.536.400		3.536.400	3.536.400			
657	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400			
658	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400			
659	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400			
660	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu		5.879.900	5.879.900		5.879.900	5.879.900			
661	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu		5.879.900	5.879.900	5.879.900					
662	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700				
663	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700				
664	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700				
665	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700				
666	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng				2.651.700	2.651.700	2.651.700			
667	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú		2.651.700	2.651.700			2.651.700			
668	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700			
669	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700			
670	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700			
671	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700				
672	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2.651.700				2.651.700	2.651.700			
673	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700			
674	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700			
675	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng				4.428.500					
676	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa					2.478.500				
677	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500			

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
678	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600				3.888.600				
679	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.888.600			3.888.600	3.888.600	3.888.600			
680	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát				3.888.600	3.888.600	3.888.600			
681	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600			
682	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.155.200	5.155.200	5.155.200	5.155.200		5.155.200			
683	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.155.200	5.155.200	5.155.200	5.155.200		5.155.200			
684	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.155.200	5.155.200	5.155.200	5.155.200		5.155.200			
685	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.155.200	5.155.200	5.155.200	5.155.200		5.155.200			
686	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.155.200	5.155.200	5.155.200	5.155.200		5.155.200			
687	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.155.200	5.155.200							
688	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.155.200								
689	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.155.200	5.155.200							
690	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.155.200				5.155.200				
691	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng									
692	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng		3.668.700	3.668.700						
693	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng				3.668.700					
694	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)									
695	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)									
696	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900				3.501.900				
697	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo				3.501.900					
698	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong									
699	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột									
700	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)		3.501.900	3.501.900		3.501.900				
701	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới									
702	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)									

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
703	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.783.200			3.783.200	3.783.200	3.783.200			
704	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.751.200			2.751.200	2.751.200	2.751.200			
705	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục		3.780.000	3.780.000	3.780.000					
706	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận				2.433.200		2.433.200			
707	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung		2.433.200	2.433.200						
708	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		5.263.300	5.263.300			5.263.300			
709	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)				5.263.300					
710	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản									
711	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent									
712	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent									
713	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe			1.570.700						
714	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ		1.570.700	1.570.700	1.570.700					
715	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoả khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hoả khí…)									
716	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi			3.634.300						
717	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi			2.910.400						
718	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái		2.033.900	2.033.900			2.033.900			
719	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng			2.033.900						
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		2.033.900	2.033.900	2.033.900	2.033.900	2.033.900			
721	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi			2.976.800			2.976.800			
722	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ			2.976.800			2.976.800			
723	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	2.976.800	2.976.800	2.976.800	2.976.800	2.976.800			
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	2.976.800	2.976.800		2.976.800	2.976.800			
725	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần									
726	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con			3.204.200			3.204.200			
727	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần		3.204.200	3.204.200			3.204.200			
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.293.500					2.293.500			
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.293.500					2.293.500			
730	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]						2.665.100			
731	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]						2.663.500			
732	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]						2.423.300			
733	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300			2.423.300	2.423.300				
734	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực				2.951.300					
735	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình									

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	BVĐK Đan Phượng	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 1	BVĐK Hòe Nhai cơ sở 2	BVĐK huyện Mỹ Đức	BV Thường Tín	BVĐK Vân Đình	BV tâm thần Mỹ Đức	BV Thận Hà Nội	BV YHCT Hà Đông
736	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ					2.389.900	2.389.900			
737	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực					2.389.900	2.389.900			
738	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên						2.389.900			
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín				2.389.900	2.389.900	2.389.900			
740	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể				1.311.100					
741	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng									
742	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng									
743	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết									
744	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt tui giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt tui giãn da vùng da đầu		3.103.400							
745	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	3.103.400								
746	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu									
747	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi									
748	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi									
749	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da									
750	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	3.103.400								
751	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính									
752	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.850.000								
753	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ									
754	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường		2.092.800			2.092.800	2.092.800			
755	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	2.092.800			2.092.800	2.092.800			
756	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.092.800		2.092.800	2.092.800					
757	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.092.800		2.092.800	2.092.800		2.092.800			
758	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư									
759	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da									